

TUỆ TÌNH

HỒNG
NGHĨA
GIÁC
TỰ
Y
THU

TUỆ TĨNH

HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ

LÊ ĐỨC TOÀN SAO LỤC

Phòng Tu Thư Huân luyện Viện Đông y dịch

NGUYỄN SỸ LÂM Hiệu đính và chú thích

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 1978

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với độc giả và các bạn đồng nghiệp cuốn sách HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU của Thiên sư TUỆ TĨNH do Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723.

Tuệ Tĩnh là nhà đại danh y ở thế kỷ thứ 14 (?) có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm “*Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*”. Một phương châm rất chính xác.

Hiện Tuệ Tĩnh còn để lại cho chúng ta hai tác phẩm quý giá là : **HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU** và **NAM ĐƯỢC THẦN HIỆU**. Một về lý luận, một về thực tiễn ; cả hai cần được thừa kế và phổ biến.

Năm 1961 đã xuất bản cuốn NAM ĐƯỢC THẦN HIỆU và tái bản năm 1972 ; còn cuốn HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU này mới xuất bản.(1978)

Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thu là cuốn sách thuốc cổ nhất của ta. Lý luận tinh túy, sâu sắc, trị pháp lại linh hoạt, sáng tạo tác giả theo khuôn mẫu THUỞNG HÀN và KIM QUỶ của Trương Trọng Cảnh. Tuy đề ra 37 phương chữa thương hàn và 13 phương chữa tạp bệnh, nhưng không câu chấp ở thành phương mà vận dụng theo đường hướng biện chứng.

Qua nghiên cứu nguyên bản, thấy có sự lẫn lộn vài sai sót (do điều kiện khắc in thời xưa, do sự sao chép...). Để thừa kế và phổ biến được tốt chúng tôi có tạm sắp xếp lại.

Nguyên bản chia thượng hạ 2 quyển :

- **Quyển thượng gồm :**

Nam dược Quốc âm phú – Trục giải thuốc Nam dược tính phú – Y luận – Thương hàn cách pháp trị lệ, tức thương hàn tam thập thất truy.

- **Quyển hạ gồm :**

Thập tam phương gia giảm – Phương pháp biện chứng luận trị (chứng trị phương pháp) – Các phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm đã được chọn lọc mà Hoàng triều ban bố cho nhân dân gồm 37 phương – Các đơn thuốc (Như ý đơn, Hồi sinh đơn, Bỏ âm đơn).

Theo sự sắp xếp trên chúng tôi thấy tập thập tam phương gia giảm là tập chủ yếu lại để xuống quyển hạ sau tập thương hàn tam thập thất truy thì không hợp lý. Trong tập Y luận thì để chung cả Tạng Phủ và Kinh Lạc.

Kỳ xuất bản này chúng tôi không chia quyển, chỉ sắp xếp theo thứ tự :

- 1- Bài Phú thuốc Nam bằng Quốc âm ;
- 2- Trục giải chi Nam dược tính phú ;
- 3- Y luận ;
- 4- Tạng phủ và Kinh lạc ;
- 5- 13 phương gia giảm ;
- 6- Thương hàn các pháp trị lệ ;
- 7- Phương pháp biện chứng luận trị.
- 8- Các đơn thuốc (Như ý đơn, Hồi sinh đơn, Bỏ âm đơn).
- 9- Các phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm.

Về phần dịch thì *Bài phú thuốc Nam bằng Quốc âm*, nguyên là chữ Nôm, chúng tôi phiên ra tiếng Việt ngày nay. *Bài Trục giải thuốc Nam dược tính phú* nguyên văn là chữ Hán, chúng tôi cho phiên âm (chữ Hán phiên ra âm Việt) và dịch theo nguyên điệu (dịch ra tiếng Việt theo lối phú).

Mục Kinh lạc (trong tập Tạng phủ và kinh lạc) nguyên văn là ca quát 7 chữ, chúng tôi dịch ra lối song thất lục bát và có sửa đổi lại một số chữ sai sót....

Phần cuối : Các đơn thuốc (phương Hồi sinh đơn) một số bài 19 chứng sản hậu, thai tiền, có nhiều câu không thành văn nghĩa, cũng đều tạm sửa lại cho xuôi ý, xuôi lời (ở phần chú thích có ghi chi tiết).

Văn từ sách này là văn từ cổ. Văn thường dùng chữ Hán như *ôn ôn nhi phục* (đợt thuốc ấm ấm mà uống) ; *tĩnh khử bất nghi* (đều bỏ đi không nên dùng) ; *mạc, cai* (gốc, ngọn) ; *giai tổ* (đều tỉnh, đều khỏi).

Từ thì cũng nhiều từ cổ như *mưa* (chở), *xung* (khởi), *miễn* (vội vã), *úi* (sốt rét cơn). Những văn và từ này thường thấy nhiều ở Thập tam phương gia giảm và Thương hàn cách pháp trị lệ (Thương hàn Tam thập thất truy) chúng tôi để nguyên văn mà giải nghĩa ở phần chú thích.

Ngoài phần dịch mỗi tập, chúng tôi đều có thêm phần chú thích. Những từ ngữ chuyên môn, những bệnh danh, bệnh chứng và mạch tượng đều có chú thích tỷ mỉ rõ ràng.

Những bài thuốc nếu là cổ phương đều ghi xuất xứ và có so sánh các vị thuốc cùng liều lượng của nó.

Những vị thuốc trong 2 bài Phú (Nam dược quốc âm phú và Trục giải thuốc Nam dược tính phú) đều có chú thêm về tác dụng chữa bệnh và tên khoa học. Vị nào còn hàm hồ, chưa đúng tên gọi đều có nhận xét, phân tích.

Những tên gọi cây cỏ trong 2 bài phú có một số từ Hán và từ Việt như : Tổ tiết thảo, Dạ chiếc phong, Đại đồng cô.. Xuân đằng, Truyên đằng, Hoàng dương, Đò ho, Dành cá, Trọng xuân, Đồng đồng, Lộ mướp, Đồ khu v.v... có thể là tên gọi thời xưa hay tên gọi của địa phương, chúng tôi chưa tra cứu được, còn để tồn nghi thì đánh dấu hỏi trong ngoặc (?)

Nói chung, cuốn HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU là loại sách thuốc cổ, trong khi biên dịch gặp nhiều khó khăn về văn từ, nhất là Dược vật.

Chúng tôi đã cố gắng tra cứu, các sách nhưng còn nhiều thiếu sót, mong các độc giả bỏ khuyết cho.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TỰA

Nước ta từ khi lập quốc trên cõi Nam, kể có hàng trăm nghìn người làm nghề thuốc ; nhưng hồi đến việc trứ thư lập ngôn, để mở bến bắt cầu cho người hậu học, thì như tìm cá trên ngọn cây, thật hiếm thấy. Gần đây, có bậc lão sư, hiệu Tuệ Tĩnh, người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng (1). Ông là một nhà sư, mà nghiên cứu rộng về lễ Âm dương huyền bí. Tìm hiểu sâu về đạo Kỳ, Biền (2) tinh truyền ; từng soạn tập Bản thảo bằng quốc âm. Tất cả hơn 630 vị ; lại đem kinh nghiệm của bản thân, gồm 13 chương chữa tạp bệnh, và 37 trùy pháp chữa bệnh Thương hàn, đều diễn thành lời ca tiếng Việt. Sắp cả làm một pho sách, để chỉ lối mê, mở đường lập, giác ngộ cho người đời này, (3) dụng tâm thật là nhân hậu tốt đẹp. Sách biên soạn xong, đã đưa khắc bản mà in ra, bản in để tại chùa Hộ-xá huyện Giao-Thủy (4). Nhờ đó, người trong vùng đều có một đường hướng chỉ Nam về việc chữa bệnh, lưu truyền đến nay ; tiếng tăm đã vang dậy bốn phương.

Mùa Xuân năm Đinh Dậu (5), nhà sách Liễu, chàng đem sách này dâng lên Vương thượng (6), sau khi ngự (7) xem, Vương thượng thấy chữ khắc còn nhiều chỗ sai sót, mới sai các quan trong Y-viện khảo duyệt kỹ lưỡng, chỗ nào lầm lẫn thì sửa đổi lại, chỗ nào sai trái thì đính chính lại, sắp xếp thành thiên mục, chia làm 2 tập thượng hạ, sách tu sửa xong ; Vương thượng ban tên là “HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU” (8) và giao cho nhà sách khắc bản ấn hành, truyền bá chung cả nước, để ân đức được dội khắp trong thiên hạ, chờ thấy dân ta đều tiến lên cõi thọ, đời này cùng hưởng dài xuân (9) ; thật một việc bổ ích không phải là nhỏ.

Bọn thần (10) vâng được mệnh trên giao phó, mừng thấy sách đã hoàn thành, xin được kể sự việc, ghi làm lời tựa.

Nay, mùa xuân năm Quý Mão (1), nhà sách Hồng Liễu muốn được gọi nhuận ơn đức, xin tái bản sách này, để lưu truyền mãi mãi.

Ngày lành, tháng đầu Xuân, năm Bảo-Thái (12) thứ IV triều Lê tái bản.

CÁC QUAN THỊ NỘI PHỦ KHẢO ĐỊNH CÁC QUAN Y VIỆN TÁI KHẢO VÀ BỔ SUNG

CHÚ THÍCH CỦA BÀI TỰA : _____

- (1) Thượng Hồng : xưa là phủ, thuộc trấn Hải Dương, nay là huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Hưng.
- (2) Kỳ, Biền : tức Kỳ-Bá, và Biền Thước.
Kỳ-Bá là bề tôi Hoàng-Đế đời thượng cổ ở Trung quốc. từng cùng Hoàng-Đế vấn đáp, đàm luận về Y-lý ; soạn ra Nội-kinh, pho sách kinh điển của Đông-y.
Biền-Thước tên chính là Tần Việt Nhân, một danh y thời Chiến-quốc. Trị bệnh thấy suốt được Tạng phủ con người, không cần chẩn mạch, chỉ trông sắc mặt, nghe tiếng nói mà biết được căn bệnh. Có sách Nạn-kinh truyền lại.
- (3) giác ngộ cho người đời này : câu này nói cái chí nguyện bình sinh của Tuệ Tĩnh cũng là ý nghĩa của 2 chữ “GIÁC TƯ” tên sách đó (lấy chí nguyện mà đặt tên sách).
- (4) Giao Thủy : tên huyện, xưa thuộc trấn Sơn-Nam hạ, nay thuộc tỉnh Hà-Nam-Ninh. Hộ xá là ngôi chùa mà Tuệ-Tĩnh tu hành, thuộc huyện này.
- (5) Đinh Dậu : tức năm Vĩnh-Thịnh thứ 13, triều Lê-Du-Tông (1717).
- (6) Vương Thượng : chỉ Chúa Trịnh-Cương, chúa đương quyền ở thời ấy (người đời Lê, gọi vua Lê là Hoàng-Thượng, gọi Chúa Trịnh là Vương-thượng, vương là tước phong của chúa Trịnh).
- (7) Ngự : một từ dùng chỉ những sự việc gì thuộc về vua chúa (như ngự chế, ngự lãm, ngự tứ v.v...)
- (8) Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thu : pho sách thuốc Giác Tư của vị danh y ở Hồng Nghĩa. Hồng nghĩa tức Thượng hồng và Nghĩa phú, dùng tên quê hương và cũng là tên phòng sách của Tuệ Tĩnh để đại biểu cho chính ông (thời xưa thường không nói tên chính, chỉ nói tên quê hương hoặc tên hiệu thôi). Giác tư : giác ngộ cho người đời này. Hai chữ này lấy câu “Dĩ tư đạo giác tư dân”, nghĩa là lấy đạo lý này mà giác ngộ nhân dân này (2 chữ TƯ đều là đại danh từ, đạo lý này chỉ đạo lý Nghiêu Thuấn ; nhân dân này chỉ nhân dân thời ấy). Lời của Y-Doãn, một viên tướng đời Thương, Trung quốc (1766-1721, trước Công nguyên). Nói lên quan điểm muốn cứu giúp nhân dân của mình. Y-Doãn cũng là một vị minh-y đời ấy. Ông có soạn cuốn “THANG DỊCH LUẬN”, dựa theo Thần Nông Bản Thảo Kinh mà chế ra thang dịch, mở đầu cho phương tễ học đời sau này. Các phương Thương-hàn, Kim-Qui của Trương-Trọng-Cảnh đời Hán, phần nhiều cũng bắt gốc ở đó. Đây mượn lời Y-Doãn đặt tên sách, có ý nói sách này sẽ chỉ dẫn cho người làm thuốc đời này một đường lối y-học chân chính và sáng tạo. Theo cái hoài bão cao cả của vị đại danh y Tuệ Tĩnh, một Y-Doãn của Việt-Nam.
- (9) Đài Xuân : nói cảnh vui tươi của thời thái bình thịnh trị.
- (10) Thần : lời những người bề tôi xưng với vua chúa.
- (11) Quý Mão : tức năm Bảo-Thái thứ IV (1723) nói ở dưới.
- (12) Bảo Thái : một niên hiệu của Lê-Dụ-Tông. Triều Dụ-Tông có 2 niên hiệu, trước là Vĩnh-Thịnh, sau đổi là Bảo-Thái.

I – BÀI PHÚ THUỐC NAM BẰNG QUỐC ÂM

(NAM ĐƯỢC QUỐC ÂM PHÚ)

Gồm 24 vắn

Chín khéo thiêng

*Trời sinh một tính,
Vật hóa muôn loài.*

*Đôi khi âm dương chuyển vận,
Bốn mùa hàn thử vãng lai.*

Người chịu khí trung hòa, nhân thuở cảm thương (1) sẩy phải,
Thuốc đòi phương gia giảm, dùng thời thực hiện chẳng sai.

Nhớ xưa

*Bàn cổ (2) hóa nên,
Thần Nông (3) nếm biết.
Nghĩa đất có tá, sử, quân, thần,
Tính xét biết ôn, lương, hàn, nhiệt.*

Thương dân yêu trát (4), tiên thánh đã chép đề đồ kinh (5)
Vui đạo dưỡng sinh, hậu học xá tìm nơi diệu tuyệt (6).

Tôi Tiên sư (7) kính đạo Tiên sư,
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt (8).

Trước xá nói

*Bạc, vàng, đất, nước,
Ngọc, đá, sắt, gang.
Tuyệt diêm (9) yêu thay muối trắng,
Vân mẫu (10) tốt bấy vẩy trang.*

Cửu-không tên ấy Quyết-minh (11), chữa mục hôn (12) ắt hiệu.
Thạch-cai gọi rằng Phương-giải (13), ngăn đầu thống (14) khôn đang.
Cứt dơi gọi Dạ-minh-sa, vốn là phân Biện-bức (15)
Sơn-mài là Đại-giả thạch, sinh ở núi Phụng-hoàng.

Luyện thủy-ngân bảo rằng Khinh-phân,
Lọc nước đất gọi ấy Địa-tương (16).

Trần thạch hồi là bột hòn vôi. Đất trên mặt vách, gọi Trần-bích thổ.
Mặt đá tảng (17), là cặn lò bạc. Muối dưới trôn nôi gọi Bách-thảo-sương (18)
Tích lịch châm (19) được lưỡi tầm sét.
Giao đạo thổ (20) lấy đất ngã đường.

Đinh diêm gọi Diễm tiêu, Quan phần ấy phần dồi mặt.
Hòn lạnh gọi Hoạt-thạch, Huyền-tích này thuốc quang gương.

Thu thạch là cặn đá để góp (21)
Hò phần là phần chì tô quang.

Đất giữa đường cái gọi Thiên-bộ phong nê (22) nặng cả đóng nên hàng giáp tháp (23)
Nước trên cọc rào gọi Bán-thiên hà thủy (24), mát thay giải được khí Dương cương (25)
Nước đá trẻ con gọi Đồng-tử tiểu tiện.
Đứng quần đàn bà là Phụ-nhân còn đang.

Nguyệt hạ thổ, Phục-long can (26) : khoét giữa đất bếp.
Lương-thượng trần, ô long vĩ : giữ bụi trên rường

Ngõa lãng đài là rêu phiến ngói.
Viên thượng y ấy rêu mặt tường.

Cứt sắt gọi Thiết-y, Nao-sa (27) ấy cát sỏi cũ (?)
Vẩy sắt gọi Thiết-lạc, châm-sa (28) này Mặt-kim lang (?)
Xích hàm (?) mặn thay nước chát.
Kim tiết (29) dò chổi hột vàng.

Lại có

Chỉ hồn Thủy ngân, là Duyên-bạch sương, để trong cồng dấm mà nên,
Bạc hòa Tiêu thạch, là Sinh-ngân tiết, đốt lấy Thủy ngân sở hóa.

Quả cân, gọi Xứng chùy, Tinh xứng.
Đất thổ, gọi Thiện thổ, Bạch á (ác) (30)

Ngưu xỉ, là Thạch bồ tát, cho biết cái răng trâu.
Hạt trai, ấy ngọc Trân châu, chớ làm con mắt cá.

Từ thạch, ấy đá nam châm,
Vũ bạc, thật là mưa đá.

Cổ văn tiền là tiền cũ. Nhiệt thổ ống, chụm ba đầu rau (31) đứng quanh.
Tự nhiên đồng, là đồng rôi. Thủ hóa bà, đặt một hồn lốc ngồi giữa.

Phục long thi, ấy tro cửa bếp vật hèn.
Đặng tàn, vốn là than hoa đèn diêm lạ.

Tự nhiên trấp (32), có sở dụng làm mặt thuốc, đâm rôi vắt lấy ròng ròng.
Đảo lưu thủy, cầm nước đổ lên mái nhà, đượm khí (?) chảy xuôi lã chã.

Kim tinh, Ngân tinh, ấy vàng bạc thô. (33)
Kim bạc, Ngân bạc, là vàng bạc lá.

Duyên hoa, là Đơn (34) thuốc, Mai đề hoa (35), muối dưới xanh gang.

Thổ chu, là Sơn nham (36); Lô cam thạch (37). Cam lồ nung lửa.

Vô hôi, Đậu lâm, Phiến trà, Thanh chúc (38) chín đều những giống nen riêng.
Vô căn, Quát thủy, Đông lưu, Tinh hoa (39) thật cũng một dòng nước lã.

Nam tử âm mao, là lông dái đàn ông,
Dụng phụ thảo giáp, là móng tay gái chữa.

Não chi (40) khều cứt dáy, nghiện uống rượu, nếu phải thời dừng.
Phát bi (41) cắt tóc ngồi, chảy máu cam, dịt tra liền đả.

Hợp cho thông

Kìa loài ngọc đá,
Nọ giống cỏ sáng.

Xuân hoa, nhụy; Hạ tìm cành lá.
Đông cỗi, rễ; Thu lấy trái trắng.

Ý dĩ nhân, (42) tính vốn chữa phong, là hạt Dũ-dĩ.

Tất trùng già, (43) công hay trị sán (44) là hạt Màng-tang.

Lá tía sau, ấy Bách thiên liệu (45)
Dây bạc sau, này Chấp-miên đằng (46)

Rêu cau, gọi Lang-đài; lá Đinh cay (?) là Tần đàn điệp.

Lôi thông, tên Tùng cốt (47); củ Bồ nâu, ấy Vũ dư lương (48).

Lục lam (49) điệp, lá chàm vỏ tựa lục (50)
Hương lam điệp (?) lá chàm thơm như hương.

Bạch đồng nữ, Xích đồng nam (51), hoa đầu mắt phân loài đỏ trắng.

Tân lang nhân, Đại phúc tử (52), hạt quả cau ghẽ có âm dương (53).

Dã ưu đàm (54) là quả ngái nhựa,
Sơn thụ dự, ấy củ mài rừng.

Dây cóc, gọi Hương Đăng; quả Giun là Sứ quân tử.

The móc, tên Sam móc (55); phần nửa gọi Thiên-trúc hoàng.

Tổ thiết thảo, lấy Đồ khu trắng, dưới vũng (?)
Xích diện thảo, (56) hái Bà a đất, bên đường.

Bách bộ (57) căn, nhiều bảy củ Trăm, củ Mân châu, là Thanh tân thảo (58)

Thiên lý hồi, yêu thay lá Giáp (59), củ riêng âm là Cao lương khương.

Đồ cấp sự trung, độc dữ củ Cam toại (60)
Cốt ngạnh nguyên quân, rắn rôi củ Kim cương (61)

Cam lộ bì, là vỏ chanh chanh.

Đại bì đằng là dây Rung rúc.

Thương nhĩ tử: bóc hạt quả Ké; Lão bồ đằng: rút dây Đỗ dây.

Trường mệnh điệp: hái lá đau xương; Dạ hô căn: đào củ Thương lục (62).

Vỏ cây Quế: ấy Quan quế bì,
Thịt quả Đào: tên Hồ đào nhục (63)

Chỉ huyết băng: tìm bông cỏ Nền; vốn gọi Bồ hoàng,

Thông tâm bế: hái ngọn Thái lái, có tên Biền súc (64)

Cỏ rái quần tặc, gọi Sơn đằng (65)

Cây rau Xước, người rằng Sơn phục (66)

Khu trừ quỷ my, luyện Đào-giao (67) nấu nhựa cây đào,

Tiêu hóa phong đờm, thiêu Trúc lịch (68) đốt lửa cây Trúc.

Hương cái tử (69) ngon thơm quả Gai (?)
Phật đầu anh, (?) tốt lành nụ Cúc.

Dây nắm cơm, danh Hồng nội tiêu, (70) Yến thảo là Linh lăng (71)
 Vò Núc nạc (72) gọi Hoàng bá ; Thử nhĩ là Thử khúc (73)
 Vò quả Bưởi tên ấy Cam phao,
 Vò quả Cau, danh rằng Đại phúc.
 Điền câu (?) là củ Chóc ; quả Lộ mướp (?) chua lấy Toan tương (74)
 Điền vú ấy củ khoai ; cải lủ bú ngon thay La bắc (75)
 Thủy hồng hoa, gọi cây Đồ khu (?)
 Bạch địa dương (76) rằng cây Đồng ốc (?).

Đến nhân (77)

Ngài Diệp danh là Ngài,
 Sa nhân gọi Súc sa (78).
 Ghét trục xe, là Xa du chi phần (79)
 Chê lưỡi sê, là Tước Thiết (80) hảo trà.
 Bạch lực (81) cây lẩn tẩn những gai ; lá ké ươm tên Tiểu kim diệp.
 Hắc lực, cây quít rừng dày lá Hạt Thầu dầu, gọi Thảo Ty ma.
 Lối vang rằng Tô phương mộc (82)
 Bông Lam gọi Hồng lam hoa (83)
 Hạt cuốn (?) gọi Nhụy nhân (84) ; Ấp chích thảo (85) là cỏ chân vịt,
 Hạt cải gọi Giới tử ; Phụng vĩ thảo (86) là lá Đuôi gà.
 Giả tô, Bạch tô (87) ấy bông Kinh giới,
 Kê tô, Thủy tô (88) này lá Bạc hà.
 Gia cửu thực, ấy hạt Hẹ, có tên “Nhất chủng cửu sinh tử” (89)
 Cầu niệu đài (?) là nấm chó, có tên “Triều khai mộ lạc hoa” (90).
 Kim ngân, tả triền, cùng một giống Nhãn đông thảo (91)
 Kim ngân đại tử, cùng một giống Cẩm địa la (92)
 Hồ tụy là Mùi tụy ; Thạch lựu bì, ấy vò Thạch lựu,
 Cỏ Bồ là Niềng niềng ; Bà a diệp, này lá Bà a (93).
 Cỏ Thanh ngâm tên thảo Long đóm,
 Dưa chuột đại, gọi Dã thử qua.
 Tần bì (94) là vò cây De ; Xích tiêu đằng là dây Răng bà ngựa (?)
 Lý bì, là vò cây Mận ; Bạch tu đằng là dây râu ông già (?)
 Độc sinh thiên đình : (95) hái gai Bồ kết,
 Đa thích trúc duẩn, bẻ măng La ngà (96)
 Mạc ly căn là rễ Nhài ; cây cỏ dùi trống, tên Đới tinh thảo (97)
 Khô trúc duẩn (98) ấy Măng lẹ ; hạt quả Lủ bú, gọi Hồ lô ba (99)
 Tông lư tử, người rằng quả Móc.
 Trư đồ tử, ta gọi trái Đa (?).

Lại hay

Túi góp trăm mùi,
 Vườn trồng mọi vật
 Tân trần (100) kiến hiệu, vò quít chia Thanh bì, Trần bì,
 Hoãn cấp (101) thu công, quả Tráp phân Chi xác, Chi thật (thực).
 Vò Bưởi ngọt, gọi ấy Cam bì,
 Lá Quít hôi, tên rằng Xú quất.
 Đại hải là dây Đại hải (102) ; Xích châu đằng (103) ấy dây Quanh châu.
 Xuân đằng là cây Truyền đằng (?) ; Dạ chiết phong là cây Móng đất (?)
 Quả Na, vốn gọi Quý thần,
 Cỏ Xước (104) có tên Ngưu tất.
 Cao sơn hương là rễ cây Dã (?) ; lá Trầu không, chín ấy Cù tương (105)
 Ưu đàm bì, là vò cây Sung ; củ Nghệ máu, thực này Nga truyệt (106)
 Lang hoa, gọi ấy Tua cau,
 Lật thảo, báo rằng lá Lật (?)
 Đỗ nhược, là Dành cã (?) ; bông Mộc mạch (?) còn gọi Hồ ma,
 Hoàng dương, là Đò ho (?) ; lá Thường sơn, có tên Thực tất (107)
 Phần mệnh đằng (?) trắng bấy dây Vôi,
 Bạch đường vị (?) ngọt thay dây Mật.
 Lúa Chiêm, tên là Mạch ; nấu gạo nếp mới được Di đường (108)
 Lúa Châm, gọi là Đồng (109) ngào mật mía liền nên Thạch mật (110)
 Vò Dâu, tên ấy Tang bì,
 Ích mẫu, gọi rằng Sung uất (111)

Biết vậy

Nên danh thầy giỏi (112)
Dùng thuốc có công.
Mộc hồ điệp, giũ (?) cây Núc nác,
Hoạt lộc thảo, hái lá Xương sông.
Đại dẫn đằng, là dây Lôi tiên ; Đạm trúc điệp, xanh xanh lá trúc (113)
Thanh long đằng là dây Lồng trống ; Thích đồng bì, sần sần vỏ Vồng.
Ba đậu, Giang tử (114) bóc hạt Mần đề,
Mao suu, Thiến căn (115) đào rễ Kim luân.
Tráng dương, dùng Thanh cao rừng ; gọi Xà sàng tử (116)
Bồ âm, lấy củ Tóc tiên, gọi Mạch môn đông.
Hồ điệp đằng, ấy dây Bướm bướm,
Trọng xuân hoa, mây bông Đồng đồng.
Tiểu xà thiệt, Vương tái tô : là cây Nọc rắn,
Hồ tôn khương, Cốt toái bồ (117) ấy cây Tổ rồng.
Tông bì, xé bẹ cây Móc,
Tùng la, hái gửi cây Thông.
Giải biểu nhiệt tìm lấy Cát căn, to thay củ Sắn,
Chỉ khái nghịch, tìm đòi Thị đế, nhỏ lấy Tai hồng.
Quả Trám tên Cầm lãm,
Bông lau gọi ấy Bông nông (118)
Sương thị (119), là quả Hồng phơi khô ; cây Nễ tên rằng Hoang Nễ (?)
Ô thị là quả Hồng xông khói ; Ruột gà gọi ấy Mộc thông.

Thực tế

Mơ lông, gọi My mao (?)
Bưởi bung, tên Cát bối (?)
Tham sơn căn (?) là Tóc tiên núi ; Ứng thái trồng bề muốn lênh đênh,
Thiên môn đông là Tóc tiên leo ; Du long hái rau Dừa yếu đuối.
Thảo giao, lươn lướt bãi Gon,
Thảo tạ, xanh xanh bờ Cói.
Xuyên tiêu, Hoa tiêu, Hán tiêu, cùng là hạt Sên cay,
Sương mai, Diêm mai, Bạch mai, cùng là quả Mơ muối.
Ô cữu, đào lấy rễ Sồi,
Hoàng anh, khoét về vỏ Duối.
Xuyên chu tử, ấy quả Bồ chỉ (?) ; Ô mộc gọi ấy cây Mun,
Kim linh tử, thực quả Sầu đâu ; Tử côi, bảo rằng cây Gội.
Tịch thư thảo (?) là cỏ Thuốc giới,
Nguyễn cộng điệp (?) là lá Thuốc muối.
Luật thảo (120) điệp, hái lá Đinh cai ; Da bìu, ấy sọ Dừa khô,
Ngũ vị tử (121) lấy hạt Nấm cơm ; Ô mai, thực Mơ hun khói.
Phong hương (122), thơm lấy nhựa Sau,
Đường cầu, ngọt thay quả Bối (?)
Biển hoa, là hoa đậu Ván ; Long nhãn khuôn, hái meo (nám) nhãn trên cây,
Lô căn, là rễ cây Lau ; Thạch xương dương (123) lấy Xương bồ dưới suối.

Ấy chử

Cây Vú bò, tên rằng Ngưu nãi (124)
Cỏ Roi ngựa, gọi ấy Mã tiên.
Củ Lãng, rằng Vương qua, Thổ qua (125) Thạch toàn căn, (126) ấy củ Tỏi đá.
Gạo Nếp rằng Đạo mễ ; Nhu mễ ; Bạch long bì, (127) thực vỏ Chu biên.
Thảo tam lãng (128) là cây Dừa nước,
Sơn tam nại, ấy củ Địa liên.
Ô phiến, Xạ can, Tiên nhân chương, là cây Quỷ phiến (129),
Huyền thảo, Lộc thông, Nghi nam thảo, là cây hoa Hiên (130).
Trúc nhự (131) : cạo tỉnh cây trúc,
Liên phòng : hái gương cây Sen.
Bạch đàn hương, ấy hương Bạch đàn, xưa lấy làm lục cúng (132)
Trầm thủy hương (133) này hương Trầm thủy, cũng cảm đến chư thiên (134)

Khổ luyện đằng (135) là Tầm bóp rừng ; cây mía voi tên rằng Tượng giá.
 Sơn hàn căn, là cây Chàm núi (?) ; hột vó ngựa (136) gọi ấy Xa tiền.
 Bàn lam căn (137) đào rễ Chàm cá,
 Ngổ lam (138) điệp, hái lá Chàm đen.
 Sơn khương (139) là củ Hoàng tinh ; dây mò tên rằng Triệt lộ.
 Tiễn thảo (?) là củ Bạch thực (140) ; Má họ, gọi ấy Liên tiền (141)
 Nam Nhân sâm là củ Cát muộn (?)
 Hột Cứu chi (?) là quả Hoàng nàn (142).
 Đại đậu quyền (143) : mộng đậu cả phơi khô ; Hoàng mao (?) lông mao vàng chói.
 Địa duẩn căn : rễ Mần tưới (?) rửa sạch ; Thanh đại : bột chàm xanh đen.
 Hoa Cúc trắng (144) rước Diên thọ khách (145)
 Hoa Cúc vàng (146) mừng Phở diên niên (147)
 Hoàng kinh lịch (148) hay chữa phong đòn, đốt lấy nước Kinh lịch,
 Mấu đơn bì (149) hay trừ kết khí, bóc lấy vỏ Mấu đơn.

Cho biết

Quỷ cừu (150) là khoai Nua,
 Uất kim là củ Nghệ.
 Thần khúc (151) chế, ấy Bánh men thuốc, hay tiêu thực kiện Tỳ (152)
 Nhân trần cao, nầy Nhọ nổi rừng (?) công trừ Đản lợi thủy.
 Yêu đào tử, tốt lộn lộn quả Roi,
 Dương đào tử (153) chua lồm lồm trái Khế.
 Chữa bao nhiêu rắn cắn, Phù dao điệp hái lá cỏ May,
 Trừ hết mọi chứng Phong, Thương nhĩ (154) điệp hái lá cây Ké.
 Quả Bồ hòn, gọi ấy Mộc hoàn (155)
 Vỏ Bồ hòn, tên rằng Mộc quý (?)
 Chỉ ma là hạt Vừng ; Ma du là dầu Vừng ; cũng gọi hạt Mè.
 Xích liễu là Rám rừng ; Thủy liễu là ráng nước , cũng tên cây Nghê.
 Hòe giác (156) khúc khuỷu quả Hòe,
 Ích trí : thơm cay quả Ré.
 Thương mễ, Trần mễ, người gọi gạo xua,
 Đông qua, Bạch qua (157) ta rằng quả Bí.
 Chi thiên thảo (58) là cây Lưỡi chó, còn gọi Thiệp địa phi,
 Phượng tiên tử, là hạt Móng tay, có tên Dương thị Chi (?)
 Thụ kiểm duẩn (?) bẻ măng cây Qùy.
 Cứu liệu căn (?) đào rễ Bồ chỉ.
 Quân khương, Bạch khương (159) củ gừng xôi khô, gọi ấy Can khương.
 Đỉnh qua, Đỉnh qua (160) nùm Dưa la đá, tên rằng Qua đế.
 Dây Máu, là Đại huyết đằng,
 Nước Hành, là Thông bạch thể.
 Hà thủ ô (161), ấy dây Sữa bò, có tên Hợp hoan đằng,
 Kê hoan hoa (162) thực cây Đuôi muông, có tên Thanh tương tử.
 Kỳ nam hương, hương càng thơm lạ ; Mơ non gọi Vương mai (?)
 Kinh hảo mặc, mực thật tốt rồng ; Lá dâu tên Đế nữ (?)
 Rễ Sưng, gọi Hoàng lực (163) ; quả Thù (?) tên Thực thù du (164)
 Lá Mái là Thanh niêm (?) cây Dẻ, hiệu Thô lô đề (?)
 Cuống lúa Nếp, tuốt lấy Thử nhượng,
 Dây chỉ đen, hái về Ô lệ (?).

Người những rằng

Toan tương thảo (165) là cỏ Chua ác (?)
 Toan giác tử (166) là quả chua Me.
 Sa thảo căn : đào củ Gấu ; có tên Hương Phụ tử,
 Nam Mộc hương, gọi vỏ Dục, có tên Khổ long bì (?)
 Meo (năm) cây Dâu, tên rằng Tang nhĩ,
 Nhựa cây Thông, gọi ấy Tùng chi (167)
 Chủ tiêu hóa phong đòn, nghiền Tào giác (168) là quả Bồ kết.
 Trừ sơn lam chướng khí, lấy Hậu phác là vỏ Vối kê (?)
 Dược già, hái lá Cà dược,
 Bạch chi, đào củ Câu chi (?)
 Thanh dương tử, ấy quả Găng xanh ; cây Xương rồng, là Mộc long cốt (169)
 Từ tô tử, là hạt Tía tô ; củ Địa hoàng, là căn Dương đề (170)
 Cỏ Tháp bút, tên rằng Mộc tặc (171)

Lá cây Man, gọi ấy Dã xỉ (?)
 Da tương, ngọt bảy nước Dừa ; Hy thiêm (172) ấy cây cỏ Cứt lợn,
 Quất hạch, đắng thay hạt Quít ; Già từ, này hạt cả Dải dê (?)
 Cỏ Bồ cóc, là Thiêm thù thảo (?)
 Lá Vó ngựa, là Hà ma y (?)
 Thanh đậu, rằng Đỗ xanh ; Bạch căn phần (?) rây bột gạo làm bánh,
 Xích đậu, gọi Đỗ đỏ ; Đại ma từ (?) nấu hột Gai uống chè.
 Chử thực (174) lấy quả cây Dướng.
 Hòe nhĩ, hái meo (nấm) cây Hòe.

Thế những gọi

Thục quỳ từ (175) bóc hạt Vòng vang,
 Phù lão (176) điệp, hái lá Đồng trạo.
 Mao hương, là lá Sả ; tìm cây He, gọi Cừu hoàng tâm,
 Trữ căn (177) là củ Gai ; cỏ Thanh táo, hiệu Trường sinh thảo (?)
 Quả mướp đắng, người gọi Khổ qua,
 Hạt Táo chua, đời rằng Toan táo (178)
 Thanh điều, Thiết phiến (?) một giống, quả rể cũng là cây Cà Ông (?)
 Phát độc (?) Hạc sắt (179) đôi loài, vàng biếc phân ra cỏ Nâu áo (?)
 Bưởi rừng, chín ấy Dã du,
 Rong bễ, thực này Hải táo.
 Tây qua là dưa Hấu ; Hoàng qua là dưa Chuột, cũng gọi quả dưa,
 Tinh mễ là gạo bạc ; Thanh mễ là gạo Xuân, cùng tên hạt gạo.
 Sơn thù du (180) ấy quả Trám cơm (?)
 Cừu ngưư đắng (181) này dây rau Đậu (?)
 Qua lâu căn (182), Thiên hoa phần, rể Đam hay giải khát trừ phiền,
 Sơn ngành phạn, Thổ phục linh (183), Khúc khắc, hay chữa phong thiên pháo (184)
 Can hà, phơi lá Sen khô,
 Giáng huyết, tìm cây Giác máu.
 Hạt sen già, tên Thạch liên nhục (185) ấy phương cứu phục hoàn đồng (186)
 Rể Cầu kỷ, gọi Địa cốt bì (187) này thuốc Trường sinh bất lão.
 Quý kiến sần (188) gọi Bạch tật lê,
 Quả Riềng ẩm, là Hồng đậu khấu (189).

Nhận cho biết

Làu làu trăm ngọn cỏ,
 Thay thay mỗi đầu cành,
 Khương hoàng, sát vang củ Nghệ,
 Thông bạch, bóc trắng củ Hành.
 Phong tử là quả cây Sau ; Xa tiền mộc, rừng nhiều lõi Sến,
 Chương nào (190) là nhựa cây Dã ; Sơn chi tử, núi có quả Dành.
 Rể Vuốt hùm, danh Trần sa lục (?)
 Hạt đậu Muồng, gọi Thảo quyết minh (191)
 Ty qua, lá Mướp canh, lại có danh Long nhĩ (?)
 Vân đài (192) là Giáp cạm, lại có hiệu Ngư tinh.
 Quý thiết, lật lấy là Xuân (?) ; quả đen là Thanh điền tử (?)
 Quý nhĩ, xét tìm Meo (nấm) Dứa ; Bèo vắn là Tử phù bình (193).
 Vô cây Dành, tên rằng Sơn quế (?)
 Rể Cau vẩy, gọi ấy Thủy anh (?)
 Quất trần, là cỏ May ; Đại toán ta rằng củ Tỏi,
 Đẳng tâm là tim bắc ; Trành căn, người gọi rể Chanh.
 Đau họng, lấy củ Đậu mèo ; thực cây Sơn đậu (194)
 Hóa đôm, dùng củ Chóc chuột, chín giống Nam tinh.
 Giải ty (195) tên rằng Phòng kỷ,
 Thạch hộc, gọi ấy Cẩm sinh (196).

Chớ cho thế

Đại động cỏ, rút dây Đồng trống (?)
 Tích lịch căn (197) đào củ Tầm sét.
 Hí già từ (198) là hạt cà Quánh ; Thực thâm quả dâu chín muối,
 Sơn đan điệp, là lá Bái đơn (?) ; Hoàng tiết mầm cây Hoàng tất (?)
 Lá Mần tưới, gọi Trạch lan hương,

Lá Xương bồ, rằng Dương xuân tuyết (?)
 Bạch cự là Diệp đắng ; cây Dâm bụt (199) gọi Tiểu bạch hoa (?)
 Đinh lịch, là hạt Đay, cây Chạng ba tên Đại ô miết (?)
 Rễ Nút nác, đời gọi Đản hoàn (200)
 Quả cây Lốt, người rằng Tắt bát.
 Mạn kinh tử, Quan âm diệp, là cây Quan âm,
 Cảnh thiên thảo (201), Bồ tát căn, là cỏ Bồ tát.
 Cây Bồ ngâu, gọi ấy Mộc ngư,
 Hạt quả Gấc, thực này Mộc miết.
 Xuân căn (202) đào rễ bông Bụt (?) ; Nhị sản, gọi Cát hoa.
 Sư căn (203) khoét rễ dâu rừng ; Ngó sen tên Ngẫu tiết.
 Đậu xị, chín tạo Đỗ đen,
 An tức, thực này Hương tiết.
 Úc lý nhân (204) là nhân hạt Mận ; Khổ già (205) ấy cà Cò gai.,
 Bạch mao hoa, là hoa cỏ Tranh ; Khổ ất, này cây Lộ biếc (?)
 Hoa Thung, gọi ấy Lăng tiêu (206)
 Má tía, tên rằng Ngoạn nguyệt (207).
 Biển đậu là hạt đậu Ván ; Phong khương (208) gọi ấy Gừng phong.
 Quỷ trừu (?) là lá Đại bi ; Phạt khương (209) tên rằng Gừng phạt.
 Lệ hạch lấy hạt vãi ăn rồi,
 Lan mao, tìm tranh sáng cũ nát.

Đã biết chưa

Cầu vĩ thảo (210) là cỏ đuôi chó,
 Ngũ gia bì, ấy vỏ (cây) Chân chim.
 Hòe hoa, rang hoa Hòe ; Quang lang tiết, lọc phần Búng báng (211)
 Du tiền, cạy này Bưởi ; Khiên ngư tử (212) tìm hạt Bìm bìm.
 Hắc nhân tinh, đen thay hạt Nhãn,
 Thiết lâm khuẩn, độc bảy năm Lim.
 Xích lệ công, là Nhài công ; Bạch lệ tử (213) là Nhài tử, đỏ trắng nên phân biệt,
 Đại kim đường (214) là quả Sổng (?) ; Tiểu kim đường là quả Roi, cả mọn (215) xá biết xem.
 Tử niêm bì (216) khoét vỏ cây Sắn.
 Đào niêm diệp, hái lá cây Lim (?)
 Mộc bút (?) gọi búp Đa ; cỏ Gừng, thật này Khương thảo,
 Câu vắn (217) tên củ Ngón ; cây Mua, chín ấy Bạch niêm (?)
 Huyết thụ (218) là cây Huyết dữ,
 Đào tiềm, là cây Đào tiềm (?)
 Đậu hương, gọi Hương nâu (?) ; Tiểu mạch nha, ấy mộng mạ Ré,
 Hương như, tên Hương như ; Đại mạch na, này mộng mạ Chiêm
 Quả Lai (219) tên tướng quân mạo (?)
 Mũi chông, gọi Xích trúc tiềm.
 Mao đậu đẳng, là câu Đỗ lông (?), vườn bụi nên rút lấy.
 Sanh mộc thảo, là Muội nòi đất (220) vũng bờ phải xét tìm.

Có vậy chăng

Hạ khô thảo (221) bẻ cây Cải rừng,
 Hướng dương quỳ (222) hái rau n p bọ.
 Khổ thái là rau Ngổ (?) ; Ô rô diệp gọi ấy lá Lài (?)
 Cam giả là Mía mừng ; Lậu lô căn (223), bảo rằng rễ Dừa (?)
 Thấu giáp hương (?) bóc quả chanh chua,
 Dã vũ căn (224) cạo củ Rải ngứa.
 Nụ Hải đường, giắc xuân dậy sớm mà mặt ngọc đeo say (225)
 Lan quốc hương (226) thang nước tắm xông thoảng mùi hương có xạ.
 Vô can đằng (227) là dây Tơ hồng,
 Vô can quả (228) là quả cây Vá.
 Ô dược, đào củ ô dược, Cầu noãn tử (229) chín ấy quả Chay,
 Hồ tiêu, đâm hạt Hồ tiêu, Kim đầu tử (230) thực này quả Bứa.
 Rau Cần, ấy gọi Lục anh (?)
 Quả Nhót, tên rằng Bất xá (231)
 Oa cự là Diệp ; Huân thái là Húng ; Điền trác, khéo tròn tỉnh củ Năn, (232)
 Giới thái là Kiệu ; Hiện thái là Dền ; Độc cước (233) thương mỗ côi rau Má.
 Hồng trần (?) cuộn lấy bối rom (?)
 Cáo phiến, kín che Tranh rạ.

Sinh khương là Gừng sống ; Điền đỉnh thực Mồng toi (234) leo,
Can tất là Sơn khô ; Ngụ mộc (?) ấy Tầm gỏi Bứa.

Sau lại nói

Vũ, mao, (235) cầm, thú,
Lân, giáp, ngư, trùng. (236)
Khoa đầu đen xỉ Nòng nọc,
Manh trùng, nhưng nhúc Mồng đông.
Địa long là Giun ; có tên rằng Bạch cảnh Khâu dẫn (237)
Thiên long là Rết ; có hiệu xích cước Ngô công (238)
Bọ Ngựa là Đường lang , tức danh Thiên mã (239)
Tắc kè là Cáp giới, hình tựa Thủ cung. (240)
Đế Dũi gọi Lâu cô ; Tử khoáng (241) tia màu Cánh kiến.
Bọ Lậu, là Thử phụ (242) ; Bạch mật thơm ngọt Mật ong.
Thủy diệt là Mã hoàng kỳ (243) ghê thay con Đĩa nước.
Khương lang là Thôi xa khách (244) ; dữ bầy cái Bọ Hung.
Giải hoàng là gạch Cua ; cực lợn đực là Gia trư phần,
Thiểm tô, ấy tựa Cóc ; cắt Giun khô là Trần thổ long.
Tầm sa, bóc phân Tầm ; vỏ Hến cũ tên Trần hiện xác.
Tước noãn, tìm trứng Sẻ ; tổ Ong tăng gọi Lộ phong phòng.
Tao ty thang, là nước kén uơm tơ ; Mẫn cầu đóm trấp mỏ trái Mật chó đực,
Trá ngư thang, là nước cá làm mắm ; Hùng kê quan huyết cắt máu mào gà ông.
Xích nhãn ngư (245) đờm, là mật cá Rỏi, hay tiêu thùng độc,
Hoàng mẫu ngư đóm, là mật bò đực, hay chữa kinh phong.
Oa ngư là con Sên, có hiệu Kỳ oa,
Phục đực (246) ấy con Dơi, có danh Biển bức.
Giáp hương, thơm thay vẩy ốc ; Lạp trư chi, rán mỡ lợn đông,
Trầm độc (247) dữ quá mật Công. Gia thử phần : tìm phân chuột đực.
Bọ Ngựa cây dậu gọi Tang phiêu tiêu (248) ; chín con cái Đường lang.
Mai Mực cá bẻ là Hải phiêu tiêu, có danh rằng Ô tặc.
Bại quy bán, tìm mai Rùa khô.
Bạch cương tâm, xét con Tầm bạc.
Hắt sắt là con Chấy. Bạch sắt là con Rận. Long sắt (?) ấy Cà cuống ngon cay,
Xà thoái là xác Rắn. Thuyền thoái là xác Ve. Tầm thoái thực Tầm già để xác.
Thạch đầu ngư (249) là cá Dóng. Dã trư ấy Lợn lòi rừng,
Đặng sơn ngư là cá Rô. Hà đồn thực cá Nóc (?) nước.
Ô xà (250) ấy Hồ trâu vật quý. Gan Sẻ trống tên Hùng tước can.
Kim xà (251) thực Mái gấm của yêu. Chân gà Lôi (252) gọi Dã kê cước.
Nhiêm xà đóm là mật Trăn bắt chuột. Hắc miêu cốt lấy xương Mèo đen,
Dã Hồ tâm, là tim Cáo tha gà. Ô kê (253) noãn ấy trứng gà Ấc.
Triền hoàng (254) to bầy cá Mai,
Mạn lệ (255) dài thay cá Lạc.
Bọ cạp, tên Toàn yết. Minh linh sào lấy tổ Tò vò,
Sấu đậu gọi Ban miêu. Trần thước sáo, đỡ tổ Bà các (256)
Ngà Voi, trơn chuốt Tượng nha,
Sừng Hươu, sù sì Lộc giác.
Hắc xà, (257) là Hồ mang đen , mọc ba hàng vẩy quay ngang,
Bạch xà (258) Hồ mang trắng, lật hai lỗ mũi trở ngược.

Ấy vậy

Nhân trung hoàng (259) chế phân con trẻ,
Kê bễ hoàng (260) bóc màng mè Gà.
Hậu giáp (261) khét lấy mu Sam. Xương sọ Chó, là Cầu đầu cốt.
Hùng đóm (262) đặng thay mật Gấu. Xương hàm Lợn, là Trư giáp xa.
Hải trá (263) ấy Sứa lòng lầy. Thẩn trách(?) dài thôn con Trùng trục,
Trạch giải (264) là con Cua đá. Đoàn ngư (265) tròn trĩnh cái Ba ba.
Thuyền trung ngư y(?) là Rêu trong lòng thuyền, chữa Nhiệt phong rất hiệu,
Thủy thượng Truy thù là Nhện trên mặt nước , trắng dương khí cang gia.
Ngư bì giao, nẫu cao da trâu. Vị thích, nhộn thay lông Nhím,
Bại cô bì, khoét da trống thủng. Linh ngư (?) tốt lấy Tôm bà.
Kim qui trào là vuốt Rùa ; gọi bảo An dương Vương, này thực Thanh giang sứ (266)
Thủy kê bì là da Ếch; những Cưỡi Công tôn Thuật, ví bằng tinh đề Oa (267)
Tổ cái Nắc nẻ, danh Thiên tương tử (268)

Tổ Nhện đồng tiền, gọi Bích kính khoa (269)
 Ngưu nhũ, ngon lấy sữa Bò (270). Sừng Dê xồm là Cỏ đương giác (271)
 Cầu bảo (272) yêu thay ngọc Chó. Cái Sò lông là Huyết mao loa.
 Rắn Mối, danh rằng Yết hồ (273)
 Chim Ác, hiệu ấy Lão nha.
 Nấu sừng Hươu nên Lộc giác dương. Không tước mao là lông Công cực tốt.
 Hun da Trâu, rằng Ngưu bì phiến (274). Dương môn tử (275) là dái Xạ chẳng ngoài.

Lấy cho được

Rau con so, gọi Từ hà xa.
 Sọ Đầu lâu, rằng Thiên linh cái.
 Trư yêu tử là đầu đực Lợn. Hậu vĩ nhọn hoắt đuôi Sam,
 Ngưu giác tai (276) là ngọn sừng Bò. Thát đờm đắng ngậm, mặt Rái.
 Bọ mèn, danh ấy Nảo na (?)
 Đồi mồi, gọi rằng Đại mại.
 Tức ngư, gọi là cá Diệc. Chương cốt (277) chính ấy xương Nai,
 Niêm ngư (278) tên rằng cá Nheo. Miết giáp (279) thực nài mai Giai.
 Hoàng xà, rắn Ráo vàng lòng,
 Hoàng lập, sấp Ong vàng chói.
 Xương cá Ngạnh tên Ngạnh ngư cốt (?) nó thực rắn xương,
 Vẩy cá Gáy gọi Lý ngư lân, ghim (?) càng mềm vẩy.
 Ốc Nhồi, chín ấy Điền loa,
 Cua đồng, thực này Điền giải.
 Giày rách, gọi Thiên lý mã (280) thôi sinh phép nhiệm gia tăng,
 Ghét lược, là Bách xỉ sương (281). Xuy nhủ (282) phương màu thực phải.
 Hải thạch (283) ấy vỏ Ngao để lâu,
 Mẫu lệ, chính vỏ Hàu trữ lại.
 Cứt Sẻ sống, gọi Bạch đình hương (284) dành để chế châm (285)
 Trứng cá Gáy, là Lý ngư hoa, dùng làm mỹ khoái (286).
 Giải quy (287) là ngoe Cua bò ngang,
 Giải trào (288) là cang Cua cấp quai.
 Chuồn ông, thực Kim đầu cự vĩ (289, dùng làm tráng khí hưng dương.
 Bọ Mạ, gọi độc Mâu tiểu trùng (290), hay chữa sang di giới lại (291).
 Cứt Ngựa, gọi ấy Mã thông,
 Mật Voi, tên rằng Lô hội (292)
 Hòa kê cốt (293), xương chim Điệp điệp,
 Xuyên sơn giáp (294) vẩy cái Tê tê.
 Hay chữa đậu sang, lấy vỏ ốc là Loa sư xác (295),
 Hay trừ lao trái (296) Hải cầu thận này Ôt nốt tề (297)
 Thanh ngư đờm, ấy mật cá Trầm,
 Tụ ngư diên (298), là nhót cá Mè.
 Lộc nhung, ấy sừng Hươu non ; mật sừng Tê là Tê giác tiết.
 Long cốt (299) tìm Xương rồng rừ. Móng chân Lợn là Trư huyền đề.
 Triều thiên ngư, bảo rằng cá Chuối (300)
 Đới mao ngư, gọi rằng cá Trê (301)
 Nhân nhũ trấp, lấy nước sữa con so còn thơm,
 Mã bột (302) lâu xầu nắm Dải ngựa.
 Nga quân thạch (303) thực đá ống lông Ngan cực rắn,
 Dương thi lớn nhón hòn cứt Dê.
 Phấn mài gương, gọi Long tuyền phấn (?)
 Vỏ trứng Gà, gọi Phượng hoàng y.
 Tượng tiết (304) tìm nát ông Voi. Xương chân Hùm, tục rằng Hồ hĩnh.
 Mã hành (305) lấy não bà Ngựa. Da con Đím, người gọi Vị bì.
 Dế đất, danh rằng Thổ cầu,
 Bọ Dâm, gọi ấy Ê kê.

Cho hay

Vật trước mắt, đều những thuốc lành,
 Người trên đời, đều lên cõi thọ.
 Trước hiện ba căn lều mọn, ghê có thư đường (306)
 Sau nhà một mảnh đất thừa, dùng làm được bổ (307)
 Chồn vun trồng được toại thừa nên,
 Khi phương tiện mặc dầu thừa có.

Đã ắt : thấy dùng hiệu, biết mặt Thượng công (308)
Lại hay : chữa nước, chữa dân, ra tay Diệu thủ (309)
Cảm ơn Thầy truyền, bắt từ phương,
Nhờ đức Thánh mở an sinh lộ (310).

Sãi nay

Tráng tử (311) còn hơi vụng (?) (?) (?) (?) (?) (?)
Vô dật (312) họa khi rồi, dọn Nam được chép làm một phú.

*Bài phú trên, bản cũ có nhiều chỗ sai ; Nay
Dật sĩ tự Pháp Thịnh tra chính, biên soạn lại*

CHÚ THÍCH

(của Nam Dược Quốc Âm Phú)

(1)- **Cảm thương** : cảm nhiều bệnh tả. Cảm thương đây là một từ, chỉ chung sự cảm nhiễm ; khác với “cảm” và “thương” trong câu “cảm, trúng, thương” cuối tập Y-luận. Nó là 2 từ chỉ 2 mức độ cảm nhiễm khác nhau, xem chú thích tập Y-luận,

(2)- **Bản Cổ** : một vị thủ lĩnh đầu tiên của loài người ; theo truyền thuyết Trung-Quốc – Thập-Dị-Kỷ nói : *Bản Cổ là ông Tổ của trời đất muôn vật.*

(3)- **Thần Nông** : một vua đời Thượng cổ Trung-Quốc. Là ông tổ nghề nông, và cũng là ông tổ nghề thuốc. Thần Nông dạy dân trồng cây các giống lúa, lại từng nếm các thứ cỏ cây, xét tính vị hàn nhiệt, độc hay không độc ; dùng chữa bệnh cho nhân dân. Hiện còn truyền lại pho THẦN NÔNG BẢN THẢO KINH : một pho bản thảo đầu tiên ; có nhiều đặc điểm phát minh, làm cơ sở cho cả dược học và phương tễ học đời sau. (Tương truyền khi Thần Nông nếm các cỏ cây, trong một ngày gặp 70 thứ độc, nhưng lại dùng thứ cỏ cây khác giả đi.)

(4)- **yếu trát** : chết non gọi là yếu ; chết dịch gọi là trát.

(5)- **Đồ kinh** : từ nói chung kinh sách. Đồ kinh còn là “*Đồ kinh bản thảo*”, một pho bản thảo của đời Tống ; nội dung có nhiều khảo chứng, phát minh, các dược vật đều vẽ hình rõ ràng, nên gọi là “đồ”.

(6)- **Diệu quyết** : phép màu.

(7)- **tôi** : người làm tôi, chỉ người theo học đạo thuốc (chữ “tôi” đây là danh từ ; đối với chữ “thuốc” ở câu dưới, cũng là danh từ).

Tiên sư : chỉ các bậc sáng lập ra nghề thuốc.

(8)- **Hai câu này ý nói** : người làm tôi tiên sư, thì phải kính đạo tiên sư, nhưng phải biết dùng thuốc dân tộc để chữa cho dân tộc, tác giả nói lên cái quan điểm “độc lập, tự chủ” của mình.

(9)- **tuyệt diêm** : tức Thực-diêm : muối ăn ; sắc trắng, nên gọi là “tuyệt”.

(10)- **Vân mẫu** ; còn gọi Thiên tàng chi (giấy nghìn tầng), một loại đá khoáng, do nhiều lớp đá mỏng như giấy ghép liền thành một khối, chất mềm, có đàn lực, khó bẻ gãy, và nhiều màu sắc sáng bóng ; có tác dụng sáng mắt, bên gan, bổ thận, ích tinh.

(11)- **Quyết minh** : tức Thạch quyết minh, vỏ một loài ốc, mép vỏ có 9 – 10 lỗ nhỏ (hoặc 4-5 ; 7-13 lỗ). Dùng để hô hấp và hút nước. Thứ 9 lỗ là tốt, nên gọi là “cửu khổng” (Mẫu lệ cửu khổng). Có tác dụng bình Can, trừ nhiệt, tiêu mẩn, sáng mắt, chữa thanh manh (thường gọi là thông manh), quán gà.

(12)- **mục hôn** : mắt mờ.

(13)- **thạch cao** : cũng gọi Tê-ly thạch (calci sulfas). Vị cay, tính hàn, tác dụng thanh nhiệt, trừ phiền, tả Vị hòa, giải cơ biểu, chữa chứng Dương-minh (nhức đầu, phát sốt, ớn rét).

Phương giải : tức phương giải thạch, cũng gọi Hoàng thạch (Calcii chalcopate) : vị đắng, tính hàn, tác dụng thông huyết mạch, tán kết khí ; trừ lưu huyết ở vùng ngực và trung hòa vị toan.

Chú ý : thạch cao với Phương giải thạch khác nhau về tính vị, một cay hàn, một đắng hàn ; mà tác dụng cũng khác, còn về hình thái tuy giống nhau sắc đều trắng bóng, nhưng khi đập ra, thì thạch cao vỡ thành những mảnh vụn, còn phương giải thạch vỡ thành những mảnh vuông, nên gọi “phương giải”(vỡ vuông). **Thời trước, các nhà làm thuốc Đường, Tống không phân biệt, thường cho Thạch cao là Phương giải thạch ; nên ở đây, Tuệ Tĩnh cũng theo như thế.**

(14)- **Đầu thống** : nhức đầu, chỉ chứng nhức đầu kinh Dương-minh. Thạch cao có tác dụng chữa chứng này.

(15)- **Biển bực** : con Dơi, cũng gọi Thiên-thử (chuột trời).

(16)- **Địa tương** : cũng gọi Thổ tương, nước ở hồ đất. Theo Đào-Hoàng-Cảnh : chọn chỗ đất vàng (thỏ), đào một cái hố sâu 3 thước (khoảng 1m2), dùng nước giếng mới gánh đổ vào, quấy cho đục lên, chờ lắng xuống, lấy nước trong mà dùng. Nam dược thần hiệu gọi là nước mới xáo.

(17)- **Mật đà tăng** : cũng gọi là Ngân lô đề (đáy lò bạc). một dư phẩm của việc chế biến bạc, thường thấy ở đáy lò nấu bạc (Lithargyrum). Theo Lý-Thời-Trần : Mật đà tăng nguyên là một chất lấy ra từ trong lò bạc (nghỉ là trong mỏ bạc, vì Mật đà tăng nguyên là một chất khoáng thiên nhiên). Nhưng chất này khó kiếm được, nên người ta thường dùng chất cận động ở đáy lò nấu bạc ; hoặc luyện chất cận của Hoàng đơn làm Mật đà tăng (xem chú thích 34 Duyên hóa ở dưới).

- (18)- **Bách thảo sương** : chính là mồ hóng, nhưng có sách nói Bách thảo sương là chỉ cả mồ hóng và muối nổi (oa để bôi) nên đây giải là Muối dưới trôn nổi.
- (19)- **Tích lịch châm** : lưỡi tầm sét, một loài đá, đào được ở dưới chỗ đất bị sét đánh, có tác dụng diệt trùng lao, và chữa các chứng kinh sợ, ỉa chảy, đái ra sỏi.
- (20)- **Giao đạo thổ** : đất ngã ba đường.
- (21)- **Cặn đãi để góp** : chỉ cái cặn trắng cạo được ở dưới đáy nồi nước đãi lâu năm (vài ba năm).
Cặn trắng ấy gọi “Nhân trung bạch” có tác dụng thanh nhiệt, giáng hỏa, tán ú, chữa Cam răng, lở miệng, sưng họng, và thổ, nục huyết. Sau người ta lại dùng Nhân trung bạch hòa thêm Thạch cao nà nước sương mùa Thu mà chế ra một chất gọi “Thu thạch”, có tác dụng sáng mắt, thanh Tâm, bổ Thận thủy, nhuận Tam tiêu.
- (22,23)- **Thiên bộ phong nê** : chính là đất bậc cửa, chỗ nhiều người ra vào, có đám đất tích lên, cạy lấy mà dùng (thiên bộ là nghìn bước, hàm ý có nhiều người bước chân qua ; **phong nê** : là đất núi, hàm ý đất tích cao lên). Nam dược thần hiệu cũng giải là đất bậc cửa ; **nặng cả đông nê** : nặng cả là nặng lớn, ý nói do nặng lớn mà kết khô lại.
Giáp tháp : nứt thành nhiều rạch xen lẫn nhau, như hình những vẩy cá (**giáp** là hình vẩy ; **tháp** là xen lẫn)
- (24-25)- **Bán thiên hà thủy** : nước trên lun trời, tức nước cộc rào
Dương cương : Dương khí quá thịnh mà bốc lên (chữ “cang” chính âm là **kháng** ; đây đặt Dương cương cho hiệp vần)
- (26)- **Phục long can** : biệt danh là Nguyệt hạ thổ hay Tảo tâm thổ, tức đất lòng bếp ; (Phục long) là thần bếp, “Can” là lòng bếp, hàm ý đất của thần bếp ; “nguyệt” là đáy nồi, nó như hình mặt trăng, nên gọi là nguyệt ; “nguyệt hạ thổ” là chỗ đất thẳng đáy nồi xuống. Có tác dụng điều trung chi huyết, đặc biệt là chỉ nôn, trị chứng phiền vị (ăn vào nôn ra) rất hay.
- (27)- **Nao sa** : chính là một khoáng chất (Sal ammoniacum – Sel ammoiac) vị mặn, cay, tính ôn, có tác dụng tiêu thực, trừ đờm, phá tích khối, ẩm tử cung, trợ dương sự, sinh da thịt mới. Đây giải là cát sỏi củ : *nghe chép lầm*.
- (28)- **châm kim** : châm là kim, sa là mặt thép ; chỉ cát mặt thép thu được khi mài kim, tác dụng lợi tiểu, tiêu tích tụ, chữa phù thũng, hoàng đản.
- (29)- **Kim tiết** : chất vàng đã chế biến mà tán thành bột nhỏ ; tác dụng trấn tâm can, yên hồn phách, chữa kinh gián, phong nhiệt.
- (30)- **Thiện thổ, Bạch ác** : tức Bạch thiện thổ, Bạch ác thổ, đất thó trắng ; dùng nặn đồ sứ. Có tác dụng chữa phụ nữ bế kinh, tích tụ ; Lý Thời Trân nói : “Đất lấy màu vàng làm sắc chính, thì màu trắng là sắc ác, nên gọi “bạch ác thổ”. Người đời sau không chữ “ác” mới gọi là “bạch thiện thổ”.
- (31)- **đầu rau** : hòn đất nặn (hình dài mà vuông cạnh, khom lưng) dùng để bắt nồi niêu mà đun nấu, tục gọi ông táo, ông bếp.
- (32)- **tự nhiên trấp** : nước tự nhiên, tức nước nguyên chất của vật ấy, như Sinh khương trấp là nước nguyên chất của củ gừng sống....
- (33)- **vàng bạc thô** : chữ “thô” không rõ nghĩa, nghĩ là chữ “ròng” (vàng bạc ròng) chép lầm. Ròng là tinh chất, thứ tốt.
- (34)- **Duyên hoa** : biệt danh của Duyên đơn, tức Hoàng đơn. Đơn : tức Hoàng đơn gọi tắt (thời trước thường gọi tắt Hoàng đơn là Đơn).
Cách chế Hoàng đơn : lấy một khối Chì, treo trong cống rượu, ngoài bọc kín ; đủ 49 ngày, mở ra, thì chì hóa thành phần trắng, gọi Hồ phấn ; còn chất không hóa trắng thì sao làm Hoàng đơn, và phần cặn của Hoàng đơn thì luyện làm Mật đà tăng.
- (35)- **mai để hoa** : 3 chữ này, không rõ nghĩa, nghĩ chép lầm, nhất là chữ “mai” (có lẽ là “oa để hoa” : hoa đáy nồi, hoa là chỉ chất muối kết như hình hoa)
- (36)- **thổ chu** : tức thổ chu sa ;
Sơn nham : chữ nham không rõ nghĩa, nghĩ là chất sơn sần ở vùng núi.
- (37)- **Lô cam thạch** : ta thường gọi Thạch cam lồ, một loài đá khoáng, tác dụng sáng mắt, tiêu mẩn, chi huyết, sinh cơ nhục ; là một chủ được chữa các bệnh mắt.
- (38)- **vô hôi** : thứ rượu không có vôi (thời xưa người ta thường cho vôi vào rượu phòng nó biến chua, nhưng thứ rượu có vôi, uống hay tụ đờm, nên khi dùng làm thuốc, cần thứ không có vôi).
Đậu lâm : thứ rượu đậm Đậu đen.
Phiên trà : một thứ rượu (không rõ là rượu gì).
Thanh chước : rượu dùng để tế lễ. Bốn danh từ trên, đều tên rượu riêng, nên nói là những giống men riêng.
- (39)- **vô căn** : tức vô căn thủy, thứ nước không nguồn gốc ; chỉ nước mưa và nước giếng mới mức lên.
Quát thủy : tức trường lưu thủy, dòng nước chảy.
Đông lưu : tức Đông lưu thủy, dòng nước chảy về hướng Đông.
Tinh hoa : tức tinh hoa thủy, nước giếng ban sớm.
Bốn thứ trên đều là tên nước.
- (40)- **Não chi** : dây tai (cứt rái tai), có tác dụng chữa chứng nghiện rượu và điên cuồng (người ta thường lấy dây tai lên cho vào trong chén rượu, người uống cảm thấy kinh sợ rồi ghét rượu không uống nữa).
- (41)- **Phát bi** : tóc ngôi của đồng nam (20 tuổi trở xuống), cắt xuống, đốt tồn tính, dùng. Tác dụng chi huyết tiêu ứ huyết, chữa tiêu nhĩ kinh phong (than tóc ngôi, thổi vào mũi, chữa chảy máu cam rất hay).
- (42)- **Ý dĩ nhân** : hạt Dĩ dĩ, hạt Bobo (Coix lachryma-jobi L.) Họ lúa, tác dụng kiện Tỳ vị, lợi thủy, trừ phong thấp, thanh nhiệt, bài nùng (trừ mù)
- (43-44)- **tất trùng già** : hạt Màng tang (Litsea cubeba Perb = Litsea citralta Bl). Họ Long não ; tác dụng ôn tỳ vị, chỉ ẩu thổ, chữa bụng trường đau, Thận khí và Bàng quang lạnh.
Sán : tức sán khí, bệnh tinh hoàn sưng to, kéo căng lên bụng dưới mà đau nhức, do Can, Thận hư tổn.

(45)- **bách thiên liệu** : đơn tía, cũng gọi đơn mặt trời, là nó trên xanh dưới tía ; miền Nam gọi lá Liễu, hay trồng làm cảnh. Nhân dân dùng chữa mụn nhọt mẩn ngứa ; có khi dùng chữa đi ỉa chảy lâu ngày.

(46)- **Chấp miên đằng** : dây Bạc sau, lá nó trên xanh dưới trắng, nên gọi Bạc sau, cũng gọi Bạc thau.

(47)- **Tùng cốt** : lõi Thông (?) . Các bản thảo không nói Tùng cốt, chỉ nói Tùng tiết : mất Thông, chữa các chứng khớp xương đau nhức.

(48)- **Vũ dư lương** : theo tài liệu mới gần đây, Vũ dư lương là một chất màu nâu đỏ (hoặc vàng) ở trong đá khoáng phụ trên quặng sắt màu do oxy hóa với đất dẻo kết thành. Tác dụng chỉ huyết cổ sấp Đại trường, băng lậu đới hạ, tả lỵ..

Theo Lý Thời Trân, Vũ dư lương là chất bột màu vàng chứa trong hòn đá, có 2 thứ, sản ở vùng đầm ao, gọi “Vũ dư lương” ; sản ở hang núi gọi “Thái nhất dư lương”. Nhưng theo Đào Hoàng Cảnh, thì ngoài thứ bột lấy trong đá nói trên, còn một thứ dây, sản ở vùng đầm ao, lá như lá Kim cương, có củ màu đỏ, vị như củ Mài, người phương Nam cũng gọi là Vũ dư lương (loài củ nâu). Ở đây, Tuệ Tĩnh theo thuyết Đào Hoàng Cảnh, nên giải củ Bồ nâu là Vũ dư lương ; ở Nam-dược thần hiệu và Lĩnh-Nam bản thảo giải là “Gia khôi”, chúng tôi thấy đúng hơn. Xem thêm chú thích 166 ở “Bài Phú Dược tính chỉ nam trực giải” dưới đây.

(49-50)- **Lục lam** : nghĩ là Nghê châm (Polygonum tinctorium Lour). Họ rau Răm. Lục : sắc xanh pha vàng.

(51)- **Bạch đông nữ, Xích đông nam** : hoa Đậu mắt trắng đỏ, cũng gọi Bán trắng, Bán đỏ. Xem thêm chú thích 17 ở bài phú “Dược tính chỉ nam trực giải” dưới đây.

(52-53)- **Tân lang nhân, Đại phúc tử** : hai thứ hạt cau, một của quả Tân lang, một của quả Đại phúc. Xem chú thích 24 ở bài phú “Dược tính chỉ nam trực giải” dưới đây.

Âm Dương : nghĩ chỉ hạt Tân lang là Dương ; hạt Đại phúc là Âm.

(54)- **Dã ưu đàm** : cây Ngái (Ficus hispida L). Họ Dâu tằm, cành và lá có lông cứng; quả cũng có nhựa như quả Sung.

(55)- **Sam mộc** : cũng gọi là Sa mộc, cây The móc, gỗ nó tác dụng tiêu trướng, tán thũng, khu phong, giải độc.

(56)- **Xích diện thảo** : cỏ Bà a, cũng gọi Hy thiêm thảo. Lĩnh nam bản thảo nói là chữa đòn gánh thương tích và phụ nữ huyết ứ (chóng mặt máu). Xem thêm chú thích 172 Hy thiêm ở dưới.

(57)- **Bách bộ** : cũng gọi Bách điều căn, củ Trăm (rễ củ nó gồm 10 – 30 củ, có khi tới 100 củ, nên gọi tên như thế). Tác dụng ôn Phế, sát trùng, chữa ho lạnh, ho lao, tiêu cam tích và trừ giun sán.

(58)- **Thanh tân thảo** : nguyên văn là “Mân châu thảo”, nghĩ chép lầm, chúng tôi theo mục “Bản thảo thập di” ở cuối tập Nam dược thần hiệu mà sửa như thế.

(59)- **Giáp** : cũng gọi Diếp cá, tức Trấp thái, Ngư tinh thảo, hay Thiên lý hồi. Lá nó tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa trĩ, thoát giang và mụn nhọt.

(60)- **Cam toại** : (Euphorbia siebodiana Morren et Decaisne). Họ Thầu-dầu, cũng gọi Qui xú, biệt danh là Dô cấp sự trung ; rễ có độc, tác dụng lợi thủy, trừ thấp, chữa phù thũng, đàm ẩm, tích tụ, sán khí , thiên trụ.

(61)- **Kim cương, Cốt ngạnh nguyên quân** : hai tên gọi đây đều chỉ củ Tỳ giải, nhưng theo Bản thảo cương mục, thì “Kim cương căn” (củ Kim cương) là biệt danh của củ Bạt khát, là một cây thảo; mọc lan, thân có gia nhon, củ màu vàng đỏ, và rất rắn chắc, nên gọi “Kim cương”. Còn Tỳ-giải, có tên là “Bạch bạt khát”(Bạt khát trắng) vì củ Tỳ giải giống củ Bạt khát nhưng màu trắng, và cũng không rắn bằng củ Bạt khát, nên không có cái tên Kim cương, ta thường gọi Tỳ giải là củ Kim cương, cũng là mượn cái tên của Bạt khát đó thôi. Tỳ giải có tác dụng lợi thủy, trừ phong thấp, bền gân xương, chữa lâm trọc, trĩ lậu.

(62)- **Thương lục** : cũng gọi Dạ hồ (Phytolacca esculenta Van Houtte). Họ thương lục củ có độc, tác dụng trục thủy, lợi đại tiểu trường, chữa thủy thũng, bụng trướng đầy, tích tụ, ung thũng.

(63)- **Hồ đào nhục** : cũng gọi Hồ đào nhân, nhân của hạt quả Hồ đào. Ta gọi Óc chó (Juglans regia L. họ Óc chó). “Hồ đào” hay “Khương đào” nguyên là giống đào vùng dân tộc Khương hồ (phía Tây Trung-Quốc) quả có hạt rắn, trong có nhân như chất sữa, màu trắng ; tác dụng bổ Thận, ôn Phế, ích Mệnh môn, lợi Tam tiêu, hòa huyết mạch, đen râu tóc, chữa viêm phế quản mãn tính, hen suyễn.

(64)- **Biển súc, Thái lải** : đây giải Biển súc là Thái lải. Nhưng thực ra nó là 2 loài khác nhau. Biển súc (Polygonum aviculare L. họ Rau Răm), tức rau Đằng, cây Xương cá có tác dụng thanh tán thấp nhiệt, lợi tiểu, sát trùng, chữa Hoàng đàn, kiết lỵ, sang độc, dịch tả và đau bụng giun. – Còn Thái lải có nhiều loại :

1- Loại Trắng, tức Trúc tiết thảo (Commelina nudiflora L);

2- loại Tía tức Điều trúc mai (Zebrina pendula Schnizl)

3- loại có lông (Commelina benghalensis L.)

4- loại rau Trai, tức Áp chích thảo (Commelina communis L)

4 Loại này đều họ Thái lải. Áp chích thảo có tác dụng cường tâm, lợi tiểu, chữa sốt rét, kiết lỵ, tiêu thũng độc ; còn các loại khác nghĩ cũng có tác dụng giải độc, lợi tiểu tiện.

Chú ý : Biển súc là thuốc lợi tiểu, lại là thuốc sát trùng, ta dùng Thái lải thay Biển súc là thay về mặt lợi tiểu, chứ về mặt sát trùng thì chưa rõ. Bài phú Dược tính chỉ nam trực giải có câu : “Trẻ em hay đau bụng giun, sắc thang Biển súc”

(65)- **Son đằng** : củ Ráy quăn (ráy ngứa ?)

(66)- **Son phục** : cũng gọi Sơn thực, Ráy xước, tức Thiên niên kiện (Homalomena Aromatica Schott , họ Ráy – Thiên niên kiện Trung-Quốc là Homalomena aff. Sagittaeifolia Jungh). Tác dụng trừ phong thấp, mạnh gân xương, chữa chứng phong khí đau nhức ; rất thích dụng cho người già.

(67)- **Quỉ my** : quỉ quái, ma quỉ. **Đào giao** : nhựa cây đào. Thời xưa, người ta thường nấu luyện Đào giao, dùng uống. có tác dụng bổ ích khí huyết, chịu được phong hàn và trừ ma quỉ.

(68)- **Trúc lịch** : nước trúc đốt. **Cách đốt trúc lịch** : dùng cây trúc non còn phần trắng, cắt đoạn, gác lên 2 viên gạch dựng nghiêng, giữa đốt lửa, nước trúc sẽ chảy ra 2 đầu, hứng lấy mà dùng.

(69)- **hương cái tử** : tức Am la quả, loại quả thơm (quả lê, quả quít)

(70)- **Hồng nội tiêu** : biệt danh của Ngũ vị tử, ta gọi dây Năm cơm (xem thêm chú thích 121 Ngũ vị tử ở dưới)

- (71)- **Yến thảo** : cũng gọi Bội lan hay Linh lăng hương, loài cỏ thơm, tác dụng trừ ác khí, chữa thương hàn nhức đầu, đau bụng, đau lưng.
- (72)- **Núc nác** : chín là cây Mộc hồ điệp (*Oroxylum indicum* Vent.) họ Núc nác. Vỏ nó có tác dụng giống Hoàng bá, nên ta thường gọi Nam Hoàng bá.
- (73)- **Thử nhĩ** : cũng gọi Thử khúc thảo, loài cỏ sinh ở nơi ẩm thấp ; lá nó giống hình tai chuột nên gọi “Thử nhĩ”. Tác dụng tiêu đờm, chỉ ho, chữa sốt rét và thời khí.
Chú ý : đây nói cây Thử nhĩ Trung-Quốc, khác với cây Tai chuột của Việt-Nam.
- (74)- **Toan tương** : phân 2 loại :
1. Toan tương (không có chữ ‘thảo’) cũng gọi Đẳng lung. Thảo vị đắng, quả chua đều dùng làm thuốc.
2. Thổ tương thảo (cỏ nước dấm) cũng gọi là Toan tương hay Toan tương thảo, Tam giác toan, Tam điệp toan. Toàn cây vị chua.
Lô mướp : tên gọi cây Toan tương của ta (cây thử nhất) nhưng không rõ cây gì.
Nhận xét : 2 cây nói trên, cây thử nhất là Toan tương là một loài thảo, hoa trắng, quả có nước chua rõ ta gọi cây gì ? Còn cây thử 2 Thổ tương thảo (cỏ nước dấm) cũng gọi Toan tương chỉ là tên phụ ta gọi Chua me đất. Cây Toan tương nói đây nghĩ là loại thử nhất.
Toan tương thảo còn gọi Đẳng lung thảo, mà Đẳng lung thảo thì Lĩnh-Nam bản thảo giải là cây Thù lù ; vậy ở đây, có lẽ là chữ Chua me hay Thù lù thì mới đúng.
- (75)- **La bặc** : cái củ, thường gọi là cái Lú bú ; tác dụng lợi khí, tiêu thực, trừ trướng, định suyễn.
- (76)- **Bạch địa dương** : Lĩnh Nam bản thảo giải là Bò cu vể ; tác dụng chữa huyết, chữa thũng.
- (77)- **nhân** : tiếng cổ, có nghĩa là suốt, cả.
- (78)- **Súc sa** : tức Súc sa mật, gọi tắt là “Sa”. Một loài cỏ thơm, có quả giống quả Ích trí. Nhân nó dùng làm thuốc, gọi “Sa nhân”. Tác dụng hành khí, tiêu thực, ẩm tỳ vị, chữa ẩu thổ, đau bụng, trướng đầy, tả lỵ.
- (79)- **Xa du chi phần** : chất dầu mỡ bôi ở cái trục xe, gọi là “xa chi” (mỡ xe), chữa tưng phong phát cuồng, và phụ nữ mọc nhọt vú (Nhũ ung).
- (80)- **Tước thiết** : người xưa gọi búp chè là “tước thiết”, hàm ý nói non nớt, mềm mại như lưỡi chim sẻ.
- (81)- **Bạch lặc** : rễ cây Quít rừng, cây có nhiều gai, nên cũng gọi Gai kim.
- (82)- **Tô phương mộc** : gỗ cây Tô phương (vang), gọi tắt là Tô mộc. Tác dụng hành huyết, tiêu thũng, chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, sản hậu ác huyết không ra hết.
- (83)- **Hồng lam hoa** : cây này hoa đỏ, lá xanh như lá Chàm, nên gọi Hồng lam hoa (hoa đỏ chàm) và gọi tắt là Hồng hoa.
- (84)- **Nhuỵ nhân** : tức Uy nhụy nhân, cũng gọi Ngọc trúc (*Polygonatum officinale* Al.). Họ Bách hợp, tác dụng nhuận Tâm, Phế, trừ phiền nhiệt, tươi nhan sắc, chữa sạm đen da, là một vị thuốc bổ ; không hàn, không táo, có thể thay được Sâm, Kỳ.
- (85)- **Áp chích thảo** : cỏ Chân vịt, là một loài Thái lái, xem chú thích 64 trên.
- (86)- **Phượng vĩ thảo** : tức Kim tinh thảo ; Nam dược thần hiệu giải là cỏ Seo gà (*Preris multifida* Poir) họ Seo gà. Tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, chữa các chứng lâm, lý, và ung thư, ác sang, tràng nhạc.
- (87)- **Giã tô, Bạch tô** : 2 biệt danh của Kinh giới ; hương vị nó giống như Tử tô, và màu trắng, nên gọi “Gia tô, Bạch tô”.
- (88)- **Kê tô, Thủy tô** : đây giải là 2 biệt danh của Bạc hà ; nhưng chính là một loài cỏ khác, loài này có 3 tên gọi : Kê tô, Thủy tô, hay Long não bạc hà. Cây hình vuông, trong rỗng, lá giống lá Tử tô mà hơi dài ; khí vị cay mà thơm hắc, giống mùi Bạc hà, nên gọi Long não bạc hà ; tác dụng thanh phế, hạ khí, tán nhiệt, lý huyết, chữa đau phong, mất mòi.
- (89)- **Nhất chủng cứu sinh tử** : “cứu sinh” là sống lâu. “Nhất chủng cứu sinh tử” có nghĩa là thứ hạt này một lần trồng mà sống được lâu (mỗi năm người ta cắt dùng 3, 4 lần, mà nó vẫn mọc lên được)
- (90)- **Triều khai mộ lạc hoa** : thứ hoa sớm nở tối tàn ; nói nằm chố chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn thôi.
- (91)- **Kim ngân** :
- (92)- **Kim ngân đại tử** :
- (93)- **Bà a** :
- (94)- **Tân bì** : vỏ cây De. Kinh nam bản thảo giải là vỏ cây Da (*Fraxinus buncana* DC. Var. *pubinervis* Wg). Họ Nhài. Tác dụng tả nhiệt, làm sáng mắt, sáp trường, chỉ lỵ.
- (95)- **Thiên đình** : biệt danh của Tạo giác thích, gai Bồ kết. “Thiên đình” là cái đình trời, “độc sinh” có nghĩa là một mũi nhọn mọc thẳng ra.
- (96)- **Đa thích trúc duẩn** : trúc duẩn là măng tre, đa thích chỉ thứ tre có nhiều gai.
La ngà : tên thứ tre nhiều gai, không rõ thứ tre gì. Nước ta có thứ tre Là ngà (cây nhập nội) ; thân và cành màu vàng tươi, có những sọc xanh trông rất đẹp ; thường trồng làm cảnh trong công viên (nhưng không thấy có nhiều gai).
- (97)- **Đối tinh thảo** : biệt danh của Cốc tinh thảo, cỏ Dùi trống ; tác dụng tán phong nhiệt, tiêu màng mọng, làm sáng mắt, là vị thuốc chủ yếu về Nhân khoa.
- (98)- **Khổ trúc duẩn** : măng khổ trúc, măng Lê (?) – Khổ trúc là loài trúc nhiều lá mà chất mềm, măng nó rất quý ; tác dụng lợi thủy, tiêu đờm, sáng mắt, bổ khí lực, tăng sức khỏe.
- (99)- **Hồ lô ba** : tức Phiên la bạch tử (*Trigonella Foenum-graecum*). Họ Đậu, nguyên là một loài hạt cải củ Sắn ở vùng Hải-Nam. Hạt to, màu vàng nhạt, mùi thơm hắc ; có tác dụng ôn bổ Mệnh môn hỏa, chữa Thận tạng hư lạnh và hàn thấp cước khí. Đây giải là hạt cải Lú bú, không đúng.
Chú ý : Hồ lô ba không phải là cải Lú bú (chỉ là thuộc loài cải nói ở trên), và cũng không phải là củ Cà rốt (Cà rốt là Hồ lô bạch, mà Hồ lô bạch thì chủ yếu là dùng củ, còn Hồ lô ba thì chủ yếu là dùng hạt).
- (100)- **Tân trần** : mới và cũ. Thanh bì là vỏ quít xanh phơi khô, thì dùng thứ mới ; còn Trần bì là vỏ quít chín phơi khô, thì lại cần thứ cũ càng lâu năm càng tốt.

- (101)- **Hoãn cấp** : hoãn chỉ tác dụng của Chỉ xác ; cấp chỉ tác dụng của Chỉ thực.
- (102)- **Dây Đai hải** : cũng gọi dây Mỡ lợn (Hodg. Sonia macrocarpa Cogn). Họ Bí.
- (103)- **Xích châu đằng** : cũng gọi Tước mai đằng, tức dây Quanh châu, hay Canh châu (Sageretia theezans Brongn). Họ Táo ta ; loài dây mọc hoang ở vệ đường, người ta thường trồng làm bờ rào.
- (104)- **Cỏ xước** : Nam ngưu tất (Achyranthes aspera L.). họ Giềng, rễ nó dùng thay Ngưu tất Trung Quốc (Nam dược thần hiệu nói là có tác dụng làm mạnh gân xương, chữa tê liệt, đất dất, sốt rét). Còn Ngưu tất Trung quốc thì có 2 loại :
- 1- **Xuyên Ngưu tất** : (Cyathula capitata Moq.) thì trừ phong thấp, hoạt huyết, tiêu tích khối là chính.
 - 2- **Hoài Ngưu tất** (Achyranthes bidentata Bl.) họ Dền ; thì bổ Can Thận, mạnh gân xương là chính (Hoài Ngưu tất tốt hơn).
- Hiện nay ta đang trồng giống Ngưu tất di thực của Trung-Quốc, rễ to hơn rễ Cỏ Xước của ta.
- (105)- **Củ tương** : tức Phù lưu, lá Trầu Không.
- (106)- **Nga truật** : tức Bông Nga truật, ta gọi Nghệ máu hay Nghệ đen (Curcuma zendoairia Roseoe) họ Gừng. Xem thêm chú thích 121 “bài phú Dược tính chỉ nam trực giải” dưới đây.
- (107)- **Thực tất** : tức Thường sơn miêu. Miêu là mầm (cây), mầm gọi Thực tất, rễ gọi Thường sơn (Dichroa februga Lour.) họ Thường sơn ; tác dụng tiêu đờm, hành thủy, chữa sốt rét có đặc hiệu.
- (108)- **Di đường** : kẻo Mạch nha, đường nha. Di đường nấu bằng Mạch nha, cóc nha, và các thứ gạo nếp, gạo tẻ, nên đây nói là lúa Mạch nấu với gạo nếp.
- (109)- **Đồng** : lúa chiêm (?), theo lời chú sách Chu lễ, thứ lúa trồng trước mà chín sau gọi là “đồng” ; thứ lúa trồng sau mà chín trước gọi là “lục”.
- (110)- **Thạch mật** : tên chính của vị Bạch sa đường, chỉ chung cả Đường phen và Đường cát trắng, nhưng thường dùng chỉ Đường phen. Ở đây, nghi cũng chỉ Đường phen (thứ đường nấu bằng nước mía với lúa đồng).
- Chú ý** : Thạch mật đây là đường nước mía, khác với “Thạch mật” (cũng gọi là Xích mật) là mật ong sẵn ở núi đá (thứ tốt), nó cùng tên nhưng khác loài.
- (111)- **Sung uất** : tức Sung úy tử, hạt Ích mẫu (chữ “uất” chính âm là “úy” ; nhưng ta quen đọc là uất, nên ở đây cũng đặt theo âm uất cho hiệp vần).
- (112)- **Thầy giời** : nguyên bản chép là “thầy ngọc”, không có nghĩa, nên chúng tôi tạm sửa là “thầy giời”.
- (113)- **Đạm trúc điệp** : là cây Đạm trúc (có lông lợn). Đạm trúc (Lophaterum gracile Brongn – họ Lúa). Là một loài thảo, thường mọc nơi ẩm thấp (thấp thảo) ; thân nhỏ, phân từng đốt, có phần trắng, lá xanh, giống như loài trúc, nên gọi “Đạm trúc” (trúc nhạt). Tác dụng thanh tâm hỏa, trừ phiền nhiệt, lợi tiểu tiện. bài “Đạo xích tán” dùng lá Đạm trúc này.
- Đạm trúc điệp còn là một loài trúc gọi Đạm trúc (Phyllostachys nigra Munro var. henosis – Mitford Stapf ex Rendle) họ Lúa nhiều nước, vị ngọt, tác dụng mát Tâm, hoãn Tỳ, chỉ khát, trừ phiền nhiệt, người ta, thường lấy Trúc nhự và Trúc lịch ở loài trúc này, gọi “Đạm trúc nhự, Đạm trúc lịch”. Ở đây, nghi chỉ loài Đạm trúc thứ nhất (loài thảo).
- (114)- **Giàng tử** : hay Cương tử, biệt danh của Ba đậu, hạt Mần đề (Croton tiglium L.- họ Thầu dầu).
- (115)- **Mao sừ** : biệt danh của Thiên thảo. **Thiên căn** : tức Thiên thảo căn, rễ Thiên thảo, là rễ Kim lương. **Thiên thảo** (Rubia corfolia L.) họ Cà phê là loài cỏ mọc bò lan, rễ đỏ tía, thường dùng nhuộm màu đỏ, có tác dụng tiêu huyết cũ, sinh huyết mới, thông kinh, lợi thủy.
- (116)- **Xà sàng tử** : hạt Giần sàng, Thạch cao rùng (Selinum monnieri L. = cnidium monnieri Cuss). Họ Hoa tán, tác dụng cường dương bổ Thận, chữa bủi dãi ẩm ướt và phụ nữ âm hộ đau ngứa.
- (117)- **Hỗ tón khương** : biệt danh của Cốt toái bổ, cây Tổ rồng, tác dụng hành huyết, bổ xương, trấn đau, chữa chiến thương, và Thận hư đau lưng.
- (118)- **Bông nông** : tên gọi là hoa Lau.
- (119)- **Sương thị** : mứt Hồng, cũng gọi Thị bình (bánh Hồng)
- (120)- **Luật thảo** : Đinh cai (?) , dây Sắn sặt (?) (Humulus scandens Merr.). họ Gai mèo ; loài cỏ mọc bò lan, tác dụng chữa sốt rét, thương hàn, ôn dịch, nhuận tam tiêu, ích ngũ tạng.
- (121)- **Ngũ vị tử** : cũng gọi Hồng nội tiêu, tác dụng liễm Phế khí, chữa ho suyễn, liễm hãn, sinh tân, tư Thận, cố tinh. **Ngũ vị tử Trung-Quốc** chia 2 loài, một sản ở vùng Bắc, gọi “Bắc Ngũ vị tử”, màu đen bóng (Sehisanra chinensis Baill.) ; một sản ở vùng Nam (cũng Trung quốc) gọi “Nam Ngũ vị tử” màu hồng, không bóng. (Kadsura longipedun-culata Finer et Gagnep). Về chất lượng và tác dụng thì Nam Ngũ vị tử kém Bắc Ngũ vị tử. Các phương thuốc bổ, người ta thường dùng Bắc Ngũ vị. Còn “Năm cơm” là Ngũ vị tử Việt-Nam loài dây leo, lá bầu dục, quả màu đỏ (Kadsura chinensis Hance) mọc hoang ở rừng núi Hà tĩnh, Nghệ An, thường dùng thay Ngũ vị tử Trung-Quốc.
- (122)- **Phong hương** : cũng gọi Bạch mao hương (Mastix) tức nhựa cây Phong, ta gọi cây Sao (Liquidambar formosana), họ Sao. Sau mạn Kỳ sơn Hòa-bình có nhiều loài cây này, nhựa nó có tác dụng hoạt huyết, sinh cơ, giải độc, chữa các chứng huyết Kim sang, phong sang, ung thũng thường dùng làm thuốc ngoại khoa. (Quả nó gọi Lô lộ thông, tác dụng trừ thấp, chữa lam chướng ôn dịch, đau lưng, đau chân tay).
- (123)- **Xương dương** : biệt danh của Xương bồ.
- (124)- **Ngưu nãi** : vú Bò, cũng gọi Đai loan dung, Trường điệp ngưu nãi thụ (Ficus heteronphylla Lin. F.- họ Dâu tằm).
- (125)- **Vương qua** : cũng gọi Thổ qua, Dã diêm qua (Dưa đá đại), đây giải là củ Lăng (?) (Trichosanthes cucumeroides Maxim) họ Bí ; loài cỏ mọc lan, tác dụng tả nhiệt, lợi thủy, hành huyết thông sữa, trụ thai, chữa hoàng đản, tiêu khát.
- (126)- **Thạch toán** : có 2 nghĩa :
- 1- củ Tỏi núi, cũng gọi “Son toán”, chữa tích khối và phụ nữ huyết tích ;
 - 2- loài củ núi, củ giống củ Tỏi, gọi “Thạch toán căn”, chữa ác hạch, thũng độc, đình sang.
- (127)- **Bạch long bì** : vỏ Chu biên (vùng chợ Gềnh, Nho quan, Ninh bình ; có loài cây này). Tác dụng phá khí, tiêu trướng, thông đại tiện – (thường dùng làm thuốc Tây).

(128)- **Thảo tam lăng** : đây giải là cây Dừa nước (?) nhưng theo Bản thảo cương mục, thì Thảo tam lăng là biệt danh của Kinh tam lăng (Cyperus iria L.) họ Cói. Một loài cỏ thơm, thường mọc ở nơi ao đầm ẩm thấp, tác dụng phá huyết, hành khí, chỉ thống, tiêu tích.

(129)- **Ô phiến** : cũng gọi Quỳ phiến, Tiên nhân chương, đều là biệt danh của Xạ can (tên chính), tức cây Rễ quạ. Ô phiến nói là nó như cánh chim quạ. “Quỳ phiến”, “Tiên nhân chương” nói nó hư cái quạ quỳ thần hay bàn tay người tiên.

(130)- **Huyền thảo** : cây Hoa hiên, biệt danh là Lộc thông, Nghi nam thảo (Hemerocallis fulva L.) họ Bách hợp. Mùi nó như mùi hành, mà con hươu hay ăn để giải độc, nên gọi là Lộc thông (cây hành của con Hươu) ; và theo truyền thuyết, phụ nữ có thai mà đeo hoa nó, thì sinh con trai ; nên gọi “Nghi nam thảo” (cỏ sinh con trai).

(131)- **Trúc nhựt** : tinh tre (cạo bỏ lớp vỏ xanh bên ngoài, chỉ lấy lớp tinh bên trong, các tổ hợp tác tằm tre, thường cạo tằm để dành làm dược liệu).

(132)- **Lục cùg** : 6 thứ dùng để cúng Phật : hương, đăng, trà, quả, hoa, thực (thức ăn).

(133)- **Trầm thủy hương** : tức Trầm hương, nó là lõi cây Trầm hương ; vị thơm, chất rắn, sắc đen ; bỏ vào nước thì chìm, nên gọi “Trầm thủy hương” – cũng gọi “Thủy trầm”.

(134)- **Chư thiên** : các phương trời, nơi có Thần Phật ở.

(135)- **Khổ luyện đằng** : còn gọi Đào địa linh, Lộ mướp rừng. Cây này Lĩnh nam bản thảo cũng giải là dây Lộ mướp, nhưng Nam dược thần hiệu thì lại giải là cây Tầm bóp, đều không rõ là cây gì. Theo cái tên gọi “Khổ luyện” (Xoan) thì nghi là dây Xoan leo, Tầm phỏng (Cardiospermum halicacabum L) họ Bồ hòn. Tác dụng lương huyết, chỉ thống, tiêu thũng, giải độc, chữa trật đả tổn thương, nhọt lở, thấp chân.

(136)- **Vó ngựa** : tức Mã đề, cây Xa tiền. Nó thường mọc ở vệ đường nơi có xe cộ và ngựa trâu qua lại, nên gọi là “Xa tiền”(trước xe) và “Mã đề” (Mã đề : móng ngựa – Bản thảo cương mục chép là “Mã tích” : giày ngựa ; cũng như nghĩa Mã đề).

(137)- **Bản lam căn** : tức Mã lam căn, rễ cây Châm cả ; tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, thông lợi cổ họng, chữa chứng đại đầu ôn dịch (chứng ôn dịch mà mặt mắt sưng đỏ, đầu to như cái đầu) và sung hống. “Mã lam” (Strobilanthes flaccidifolius Nees.) họ Ô dô. Là một loài cây Châm, cũng gọi “Đại điệp đông lam” (cây Châm mùa đông to lá, Châm cả) lá nó dùng chế bột Châm, làm thuốc nhuộm.

(138)- **Ngô lam** : Châm đen, một loài cây Châm, tác dụng trừ phiền, chỉ khát, chữa chứng du phong, sốt thời khí.

(139)- **Son khương** : biệt danh của Hoàng tinh, cugh gọi Dã sinh khương. Tác dụng nhuận Tâm Phế, ích Tỳ Vị.

(140)- **Bạch được** : biệt danh của Quất lâu căn, tức Thiên hoa phần. Tác dụng giải nhiệt chỉ khát, nhuận táo thông sữa, chữa cuồng nhiệt trĩ lậu, ung nhọt.

(141)- **Liên tiền** : tức Liên tiền thảo, cũng gọi Tích tuyết thảo, Rau má (Centella asiatica Urb) họ Hoa tán. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu ; chữa các chứng nhiệt và mụn nhọt, mẩn ngứa. Rau má có nhiều thứ, như Rau má họ hay rau má mợ, Thiên hồ thái (Hydrocotyle rotundifolia Roxb.) ; Rau má ngọc, Giang bán qui (Polygonum perfoliatum L.) ; Rau má thìa hay Rau má lông (Glechoma brevituba Kupr.) ; Rau má tía, Ngoạn nguyệt thái hay Nhật quang thái ; Rau má đất, Độc cước thái. Ở đây và Lĩnh nam bản thảo đều giải Liên tiền thảo là Rau má họ.

(142)- **Hoàng nàn** : Cứu chi (?), còn gọi Võ đoan (Strychnos gauthierana Pierre) họ Mã tiền. Loài cây mọc hoang ở rừng núi miền Nam Bắc-bộ và miền Bắc Trung-bộ. Có chất độc (bảng A). Là vị thuốc đặc sản của Việt-Nam ; chữa thấp khớp có hiệu lực tốt. Hoàng-đôn-Hòa dùng chữa đau bụng thổ tả ; Tuệ-Tĩnh dùng chữa sản hậu co quắp.

(143)- **Đại đậu quyền** : tức Đại đậu hoàng quyền. “Đại đậu” là đậu đen to hạt, người ta dùng thứ đậu này ngâm cho mọc mộng, rồi lấy phơi khô ; khi đó nó là cái mộng màu vàng mà co cuộn lại, nên gọi “hoàng quyền”. Tác dụng lợi thấp, thanh nhiệt, bổ ngũ tạng, chữa tê thấp, đau gối, co gân.

(144)- **Hoa Cúc trắng** : tức Bạch cúc hoa, tác dụng tư âm, sáng mắt, trị Can phong, Can nhiệt, làm đen râu tóc, tươi nhan sắc.

(145)- **Diên thọ khách** : người khách làm dài tuổi thọ, chỉ hoa Cúc. Theo Bản thảo kinh : Cúc hoa lợi khí huyết, uống lâu thì thân thể nhẹ nhàng, lâu già, dài tuổi thọ, và Tiên thư có câu : “Cúc hoa vi diên linh khách”, nghĩa là hoa Cúc là người khách làm dài tuổi thọ.

(146)- **Hoa cúc vàng** : tức Hoàng Cúc hoa, tác dụng trừ phong, dưỡng huyết, ích Phế Thận, chữa Can khí bất túc và các bệnh mắt.

(147)- **Phó diên niên** : Cúc hoa có tên là “Phó công”, lại tên là “Diên niên” ; nhân gọi chung là “Phó diên niên”.

(148)- **Hoàng kinh** : tức Mẫu kinh, một loài cây mọc cạn, ruột cây hình vòng, lá dài mà nhọn, có răng cưa. Trung quốc thời xưa, những phụ nữ nghèo thường lấy cây kinh này gài đầu làm cảnh thoa (trong văn học có từ “bố kinh” : quần vải, thoa cảnh Kinh là chỉ cây này). Kinh lịch : chất nước đốt được ở cây Mẫu kinh, tác dụng thông kinh lạc, hành khí huyết, hóa đờm dãi, chữa trúng phong kinh giản. Cách đốt Kinh lịch cũng như cách đốt Trúc lịch, xem chú thích 68 Trúc lịch ở trên.

(149)- **Mẫu đơn bì** : vỏ cây Mẫu đơn (Paenonia Suffruticosa Andr ff=P, mountain Sims.). Tác dụng thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết, chữa trúng phong, kinh giản, sốt rét, lao nhiệt cốt chứng, kinh bế.

(150)- **Quỳ cữu** : củ Khoai Nưa (Amorphophallus rivieri Dur.) họ Ráy. Quỳ cữu là loài cỏ núi, củ nó tính cay ấm, có chất độc, tác dụng sát trùng, giải độc, chữa ho, sốt rét, hạ được tử thai (thai nhi chết trong bụng mẹ).

(151)- **Thần khúc** : còn gọi Lục thần khúc ; một bánh thuốc do 6 vị thuốc chế thành (cách chế bánh thuốc này cũng như bánh men rượu, nên gọi là “khúc” ; khúc có nghĩa là bánh men).

Cách chế : ngày 5 tháng 5, hoặc ngày 6 tháng 6 âm-lịch (theo tập quán), dùng

-bột Mì 100 cân,

-bột Đậu đỏ, Hạnh nhân bỏ vỏ nhọn, giã nát như, đều 2 cân,

-rau Răm tươi, cây Thanh hao tươi, cây Ké đầu ngựa tươi, đều 10 cân, giã vắt lấy nước nguyên chất.

Tắc cả 6 vị, trộn đều với nhau, đóng thành bánh nhỏ, để vào dềnh tre, trên phủ lá gai, như cách làm tương. Đợi khi lên meo vàng, đem phơi khô mà dùng.

(152)- **Trừ dẫn lợi thủy** : trừ bệnh Hoàng đản và lợi tiểu tiện.

(153)- **Dưỡng đào tử** : quả Khế, cũng gọi Ngũ liên tử, Ngũ lăng tử ; tác dụng sinh tân, chỉ khát, chữa sốt rét, kiết lỵ và lam chương, bắt phục thủy thổ. Quả Khế có 2 loại, loại Chua (*Averrhoa carambola* L.) và loại Ngọt (*Averrhoa bilimbi* L.) họ chua me đất. Làm thuốc dùng loại chua.

(154)- **Thương nhĩ** : cũng gọi Quyển nhĩ, cây Ké đầu ngựa. Lá nó chữa các chứng phong, thấp khớp, kinh giản, kiết lỵ. Quả gọi Thương nhĩ tử, chữa phong thấp, ngứa lở, hòa huyết ích khí ; trên thông lên đầu, dưới dẫn xuống chân. Nam dược Thần hiệu (mục Ung thư) có Cao thương nhĩ (dùng cả cành, lá, rễ, quả). Chữa các chứng phong ngứa, đau bụng, ung thư, ác sảng.

(155)- **Mộc hoản** : tức Mộc hoạn, biệt danh của Võ hoạn tử, quả Bò hòn ; chữa đen xạm mặt và chứng hầu tý (cổ họng sưng đau, kết khối như nắm tay, không nói ra tiếng, không uống được nước...) nghiền quả Bò hòn, nhét vào trong họng, sẽ khai thông được.

(156)- **Hồ giác** : tức Hồ giác tử, biệt danh của Hồ thực, quả Hoè. Tác dụng khu phong giải nhiệt, thanh Can Đờm, mát Đại trường, chữa trị ra máu, âm sảng.

(157)- **Đông qua** : cũng gọi Bạch qua, Bạch đông qua, quả Bí đao, Bí xanh.

(158)- **Chi thiên thảo** : cây Chi thiên, hay Lưỡi chó, tức cây Tiên hồ, cũng gọi Thiệp địa phi.

(159)- **Quân khương**, **Bạch khương** : 2 biệt danh của Can khương = gừng xôi khô.

(160)- **Điềm qua** : cũng gọi Đinh qua = cây Dưa đá. Tác dụng giải khí năng, trừ phiền, chỉ khát, lợi tiểu tiện. Cuồng nó gọi Qua đế (cuồng Dưa đá), tác dụng thổ đờm dài và tích thực ở vùng vị cách, chữa các bệnh thấp nhiệt, thủy thũng, hoàng đản.

(161)- **Hà thủ ô** : cũng gọi Giao đẳng, Dạ hợp, Dạ giao đẳng, Hợp hoan đẳng. Ta gọi dây Sừa bò, vì dây và lá nó có nhựa trắng như sữa (xem thêm chú thích 110 ở bài Phú Dược tính chỉ Nam trực giải).

(162)- **Kê quan hoa** : đây giải là Thanh tương tử ; nhưng thực ra nó là 2 cây khác nhau.

Kê quan : là cây Mào gà đỏ (*Celosia cristata* L.). Họ Giền hoa màu đỏ hay vàng, hình dẹt mà rộng bản, như cái mào con gà, hoa và hạt dùng làm thuốc, chữa trường phong, xích bạch lỵ, trĩ lậu, phụ nữ băng huyết, xích bạch đới ;

Còn **Thanh tương** là cây Mào gà trắng, cũng gọi Mào gà đuôi lợn hay đuôi nheo, đuôi muông (*Celosia argentea* L.). Họ Giền hoa dài mà nhọn, như hình cái đuôi thỏ, màu trắng hoặc hơi hồng ; hạt nó dùng làm thuốc, gọi Thanh tương tử hay Thảo quyết minh. Tác dụng thanh Can, sáng mắt, trừ phong thấp, chữa thanh manh, các bệnh mắt và mụn nhọt.

Hai vị này, Bản thảo cương mục, Bản thảo tông tâm, Trung-Quốc dược học đại từ điển, và chính Nam dược thần hiệu, Lĩnh nam bản thảo đều chia rõ làm hai loài cây với 2 tác dụng khác nhau.

Chú ý : Thảo quyết minh là hạt Mào gà TRẮNG ; khác với Quyết minh tử là hạt Muồng (ta thường lầm Thảo quyết minh là hạt Muồng).

(163)- **Hoàng lực** : cây Sung, một loại Xuyên tiêu ; người Cao bằng gọi Lưỡng phôi châm. Rễ nó dùng làm thuốc, tác dụng chữa sốt, tê thấp, sản khí, tích khối.

(164)- **Thực thủ du** : một trong 3 loài Thủ du (Sơn thủ du, Ngô thủ du, Thực thủ du). Quả nó ăn được, nên gọi là “thực” ; tác dụng ôn trung, chỉ thống, chữa thủy khí, ho ngược tạng phủ, lạnh đau (công năng giống Ngô thủ du, nhưng lực hơi kém).

(165)- **Toan tương thảo** : xem chú thích 74 Toan tương trên.

(166)- **Toan giác tử** : cũng gọi La quang tử, tức quả Me (*Tamarindus indica* L) họ Vang.

(167)- **Tùng chi** : nhựa Thông, cũng gọi Tùng hương, Tùng giao, Lịch thanh (*Resina Pini*) họ Thông.

(168)- **Tạo giáp** : quả Bò kết. Có 3 thứ :

1. **Tạo giáp** (*Gleditsia Sinensis* Lam.) họ Vang. Tác dụng khai khiếu, tiêu đờm, chữa trúng phong, phong thấp, thũng độc, hạt chữa Đại trường táo kết, tràng nhạc, ác sảng, gai nó gọi **Tạo giác thích** : tác dụng tiêu sưng, tán kết, có sức chạy thẳng đến chỗ mụn nhọt làm cho vỡ ra (thuốc chữa ung thư chưa vỡ rất hay).

2. **Trư nha tạo giáp** gọi tắt là Nha tạo. Là thứ Tạo giáp tốt ; quả nhỏ như hình răng lợn, nên gọi “Trư nha” (*Glenditsia officinalis* Hemsl.). Tác dụng như Tạo giáp ; Tạo giáp thì trị Thấp đờm tốt hơn, còn Nha tạo thì trị Phong đờm tốt hơn.

3. **Phi tạo giáp** : là thứ Tạo giáp quả dày, mập, nhiều thịt (*Gymnocladus chinensis* Baill). Chữa phong thấp, kiết lỵ, lở ghẻ, là thuốc chữa thũng độc vô danh rất hay.

(169)- **Mộc long cốt** : cây Xương rồng, chính tên là Hoả ương lạc (*Euphorbia antiquorum* L.). Người ta thường trồng làm hàng rào ; lá đắp ngoài tiêu nhọt lở, nhựa chữa đau bụng, tẩy thảo nước. Cây có chất độc, dùng phải hết sức cẩn thận.

(170)- **Cẩn dương đề** : là rễ Dương đề, tức Nam (thỏ) Đại hoàng, ta gọi Chút chút hay Lưỡi bò. Tác dụng nhuận tràng, thanh nhiệt, lương huyết sát trùng.

(171)- **Mộc tức** : tức cỏ Tháp bút, đây giải là Mân nan (?). Tác dụng tiêu màng mông, chữa các bệnh mắt, chữa sản khí, thoát giang, xích lỵ, trĩ lậu.

(172)- **Hy thiêm** : cỏ Cứt lợn, cũng gọi cỏ Đĩ, cỏ Bà a (*Siegesbeckia orientalis* L) họ Cúc. Tác dụng trừ phong thấp, lợi gân xương, chữa phong khí ở Can Thận. Cỏ này đầu tiên dùng ở miền Nam Trung-Quốc (nước Sở) ; người miền ấy gọi lợn là “hy”, gọi mùi cay hăng là “thiêm”, vì nó có cái mùi như mùi con lợn, mà khí vị cay hăng nên gọi là “Hy thiêm”. Ta gọi “cứt lợn” cũng hàm ý nghĩa đó.

(173)- **Hà ma y** : nguyên văn là “Ma hà y”, nghi lầm, nên chúng tôi sửa lại.

(174)- **Chữ thực** : quả cây Dưỡng (*Broussoneria papyrifera* Vent) họ Dầu tằm. Vỏ cây dùng làm giấy. Chữ thực có tác dụng ích khí, mạnh gân xương, bổ Thận, chữa liệt dương ; rễ nó lợi tiểu, chữa thủy thũng.

(175)- **Thục quì** : chữ này, nghi là chữ Hoàng quì, tức Hoàng thực quì chép lầm. Hoàng thực quì và “Thục quì” là 2 loài khác nhau. Hoàng thực quì hay gọi Hoàng quì, tức cây Vông vang, có hoa màu vàng (*Hibiscus manihot* L.) họ Bông, xem chú thích 14 ở Bài phú dược tính chỉ Nam trực giải ; hạt nó có dầu thơm, gọi Hoàng thực quì tử. Tác dụng lợi

tiểu tiện, tiêu ung sang, chữa thủy thũng, thôi sinh, thông tuyến sữa. Còn Thực quì, có hoa màu đỏ, giống hoa Dâm bụt, cũng có thứ hoa tím, hoa trắng (Althaea rosea Cav.) tác dụng trừ nhiệt, thông trường, lợi thủy, tán huyết.

(176)- **Phù lão** : tức Phù lão đằng, đây giải là Đồng trạo (?). Nam dược thần hiệu giải là cây Lầu (?) Lĩnh nam bản thảo gọi là Hoàng long đằng, cây Rung rúc.

(177)- **Trữ** : tức Trữ ma, cây Gai dùng làm bánh (Boehmeria nivea L. - Gdudich). Họ Gai, rễ nó có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ huyết lợi tiểu, an thai, lá cũng có tác dụng tán huyết, chỉ tả, chữa chiết thương, kim sang, và các chứng viêm niệu đạo, tử cung.

(178)- **Toan táo** : tức Toan táo nhân, cái nhân của hạt táo chua (Zizyphus jujuba Mill) họ Táo ta, tác dụng bổ Can Đờm, trấn Tâm, an thần, chỉ khát, liễm hãn.

(179)- **Hạc sắt** : quả của cây Thiên danh tinh, một loài cây mọc cụm ở nơi núi đồng (Carpesium abrotanoides L.) họ Cúc ; quả nó chữa đau bụng, sốt rét, trị các loại giun sán. **Chú ý** : ngày nay trên thị trường thường bán quả Hồ la bặc đại thay cho Hạc sắt, cần phải phân biệt.

(180)- **Son thù du** : cũng gọi nhục Táo, quả Trám cơm (?) (Cornus officinalis Sieb et Zucc). Họ Thù du ; tác dụng bổ can thận, cường âm, trợ dương, ấm lưng, gối (các bài Lục vị, Tả quì, Bồ Thận, và Hoạt thị bổ Can, đều dùng vị này).

(181)- **Cửu ngư đằng** : dây rau Đậu (?). Lĩnh nam bản thảo giải là dây Sáu sáu.

(182)- **Qua lâu căn** : chính là Quát lâu căn, cũng gọi Thiên hoa phần, tức rễ cây Quát lâu ; một loài cây mọc leo, ta gọi dây Mướp Hồ (Trichosanthes Kirilowii Maxim) họ Bí . Đây giải Qua lâu căn là rễ Đam (?), Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo giải là rễ Dưa trời (?).

(183)- **Thổ phục linh** : biệt danh là Sơn ngành phạm, củ Khúc khắc ; tác dụng trừ phong thấp, lợi gân xương, chữa ung thũng ác sang, nhất là bệnh Giang mai, dùng làm chủ dược và dùng nhiều có công hiệu tốt.

(184)- **Thiên pháo** : chính âm là “Thiên bào” ; thiên bào sang tức giang mai sang, bệnh tim la, do có hiệp thấp mà bộ phận sinh dục mọc lên những mụn phỏng nước, nên gọi là “bào” ; bào nghĩa là phỏng nước (ta thường gọi Cù đĩnh thiên pháo). Thiên bào sang nguyên là bệnh mụn trắng phỏng nước nổi khắp người, nóng nhức khó chịu, do phong nhiệt thử thấp gây ra, sau nhân đó dùng chỉ bệnh giang mai mọc mụn phỏng nước.

(185-186)- **Thạch liên nhục** : thứ hạt sen già, chìm xuống nước lâu ngày ; sắc đen, chất rắn chắc nên gọi “Thạch liên” (sen đá). Tác dụng bổ tinh khí, mạnh gân xương, đen râu tóc, làm cho thân thể nhẹ nhàng, người không già. **Cửu phục** (uống lâu) ý nói uống lâu có thể phản lão hoàn đồng.

(187)- **Cẩu kỷ** : loài cây mọc cụm, ta gọi củ Khởi (Lycium chinense Mill). Họ Cà ; quả nói gọi Cẩu kỷ tử ; bổ tinh khí, ích Can Thận, dưỡng huyết, sáng mắt, rễ gọi Địa cốt bì. Lương huyết, giáng hỏa, trừ can thận nhiệt, rắn gân xương, ích tinh khí.

(188)- **Quĩ kiến sấu** : chính là biệt danh của Vô hoan tử (quả Bồ hòn). Đây giải là Bạch tật lê, nghi chép lầm (xem thêm chú thích 155).

(189)- **Hồng đậu khấu** : quả Cao lương khương, tức quả Riềng ẩm.

(190)- **Chương não** : quả cây Dã (?). Chương não (Camphora) nguyên là một tinh thể chế ra từ cây Chương (Cinnamomum camphora N. et E.), mùi thơm nồng nặc, khác với Long não, tức Băng phiến (Borneo Camphora) ; chế ra từ cây Long não (Dryobalanops Camphora colebr), mùi thơm ôn hoà, tác dụng tốt hơn Chương não ; nhưng ngày nay người ta đã dùng Chương não tinh chế thành Long não, công hiệu cũng như nhau.

(191)- **Thảo quyết minh** : tức Thanh tương tử, hạt Mào gà trắng ; đây giải là hạt Muồng, không đúng. Xem chú thích 162 : Kê hoan hoa ở trên.

(192)- **Vân đài** : đây giải là Ngự tinh thảo, Giáp cạm , ghi chép sai. Vân đài chính là Cải dầu ; tác dụng tán huyết, tiêu thũng ; còn Ngự tinh thảo là rau Giáp cá, tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa trĩ rò, ung thư ác sang, là 2 loài khác nhau.

(193)- **Tử phù bình** : tức tử Bối phù bình, Bèo ván tím mặt dưới.

(194)- **Son đậu** : tức Sơn đậu căn, củ Đậu Mèo (Cajanus indicus Spreng) họ Cánh bướm, tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa đau họng, ho suyễn.

(195)- **Giải ly** : biệt danh của Phong kỷ.

(196)- **Cầm sinh** : biệt danh của Thạch học.

(197)- **Tích lịch căn** : rễ cấp Tầm sét (Ipomoea digitata L.) họ Bìm bìm. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chữa kinh phong, ôn dịch. – **Chú ý** : Tích lịch căn là loài thảo, khác với Tích lịch châm là loài đá ; xem chú thích 19 Tích lịch châm ở trên.

(198)- **Hí giả tử** : hột Cà Quánh, Lĩnh nam bản thảo giải là hột cà Quanh.

(199)- **Dâm bụt** : tức Mộc cần, đây giải là Tiểu bạch hoa, không rõ. Dâm bụt có nhiều thứ :

1- **Dâm bụt hoa đỏ** : tức Chu cần hay Hồng cần (Hibiscus rosa sinensis L.) ;

2- **Dâm bụt hoa trắng** : tức Bạch cần ;

3- **Dâm bụt hoa trắng hồng, tím hoặc tím** gọi Hồng cần biết, nghi là Tử cần (Hibiscus syriacus L)

4- **Dâm bụt hoa cánh xẻ**, tức Điều đằng hoa (Hibiscus schizopetalus Hook). Họ Bông Dâm bụt đỏ ; giải nhiệt, thông khí huyết. Dâm bụt trắng, rễ dùng để an thai.

(200)- **Đàn hoàn** : chính là tên gọi của rễ Hoàng bá ; đây dùng chỉ rễ Núc nác.

(201)- **Cánh thiên** : cỏ Bồ tát (?), tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa du phong, ác sang, phụ nữ xích bạch đới, cũng chữa lở sơn. Truyền thuyết : trồng cây Cánh thiên, tránh được hoạ hoạn, nên còn có tên Hộ hoạ, Cứu hoạ.

(202)- **Xuân cần** : đây giải là rễ Bông bụt ; ghi chép sai. Xem chú thích 203 ở dưới.

(203)- **Sư cần** : rễ ở Dầu rừng (?). Xuân và Sư là 2 loài cây cao, sinh nơi núi đồng. Xuân thơm mà Sư hôi, nên Xuân gọi “Hương xuân” (Cadrela sinensis Juss-Toona sinensis Roem) họ Xoan ; Sư gọi “Xú xuân” (Ailanthus altissima Swingle-A.Glandulossa Desf) họ Thanh thất rễ. Xuân sắc đỏ mà thơm, gọi “Xuân cần bì”. Rễ Sư sắc trắng mà hôi, gọi “Sư cần bì”, đều dùng làm thuốc, tác dụng táo thấp, thanh nhiệt, tiêu viêm, chỉ huyết, sát trùng.

Xuân là loài cây sống lâu, trong văn học dùng ví với cha, gọi “Xuân đường” (nhà xuân) ; còn Sur là loài gỗ xấu, trong văn học ví với người bất tài. Tuệ Tĩnh có câu : “*Sãi nay sư lịch tài hèn*” (xem chú thích “13 phương gia giảm”).

(204)- **Úc lý nhân** : nhân quả Úc lý. Úc lý là loài cây mọc cụm, khác với cây Mận ; đây giải không đúng. Úc lý nhân tác dụng giáng khí, hành thủy, phá huyết, chữa thủy thũng, đại trường trì trệ.

(205)- **Khổ già** : đây giải là Cà cổ gai. Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo đều giải là Cà Quánh.

(206)- **Lăng tiêu** : hoa Thung (?). Lăng tiêu hoa cũng gọi Từ uy hoa, hoa Chùm ớt (*Bignonia chinensis* Lam-Tecoma grandiflora Lois) họ chùm ớt là loài cây leo cao, nên gọi “Lăng tiêu”(tung mây) ; hoa màu đỏ thắm nên gọi “Từ uy” ; tác dụng phá huyết tiêu ứ, thường dùng làm thuốc phụ khoa, chữa kinh bế bụng thường đau, băng tích, xích bạch đới.

(207)- **Ngoạn nguyệt thái** : rau Má tía, xem chú thích (141) Liên tiền ở trên.

(208)- **Phong khương** : Gừng gió.

(209)- **Phật khương** : một loại Gừng gió. Theo Lĩnh nam bản thảo, Phong khương là gừng gió, cũng gọi gừng Phật.

(210)- **Cẩu vi thảo** : cỏ đuôi chó, hoa nó giống hình đuôi con chó, nên gọi thế (*Setaria viridis* Beauv.) họ Lúa, chữa bệnh mắt đỏ có lông quặm rất hay.

(211)- **Phân búng báng** : bột cây Quang lang, tức cây Báng (*Arenga pinnata* Mer.) họ Dừa. Bột Báng làm bánh, ăn béo người, chữa hư tổn, mất sức.

(212)- **Khiên ngư tử** : hạt Bìm bìm. Có 2 thứ đen và trắng gọi Hắc sủu, Bạch sủu ; hạt nó tác dụng lợi tiểu, trục thủy.

(213)- **Xích lý công, Bạch lý tử** : lý tức Mạc lý, hoa Nhài ; xích, bạch chỉ màu hoa. Nhưng chỉ thấy thứ nhài hoa Trắng, không thấy thứ hoa Đỏ. Còn 2 chữ “Công tử” không rõ nghĩa. Hoa Nhài có tác dụng hoà tung, hạ khí, chữa kiết lý, đau bụng.

(214)- **Đại kim đường** : đây giải là quả Sồng, không rõ là quả gì ? cả cái tên “Kim đường” cũng không thấy trong các bản thảo Trung-Quốc.

(215)- **Cả mọn** : như nói to nhỏ, chỉ quả Sồng to mà quả Roi nhỏ.

(216)- **Tử niêm bì** : vỏ cây Sắn, thường dùng để sắn thuyền.

(217)- **Câu vắn** : cũng gọi Đoạn trường thảo, củ Ngón, lá Ngón (*Gelsemium elegans* Benthams) họ Mã tiền, loài có độc.

(218)- **Huyết thụ** : cũng gọi Huyết dĩ, tức Hồng diệp thiết thụ, ta quen gọi Huyết dụ hoặc Phát dụ (*Cordyline terminalis* Kunth var *ferrea* Bak) tác dụng lương huyết, chỉ huyết, tans ứ, chỉ thống, vì nó là thuốc chữa huyết, nên gọi “Huyết dĩ” (chữa khỏi bệnh huyết).

(219)- **Quả Lai** : không rõ quả gì ? . Nước ta có một thứ cây to, gọi là Lai (*Alécrites moluccana* Willd.) họ Thầu dầu. Quả nó có hạt, ép lấy dầu, gọi dầu Lai, dùng để chế sơn hay làm xà phòng.

(220)- **Sanh mặc thảo** : cỏ Nhọ nôi, tức Hạn liên thảo (*Eclipta alba* Hassk) họ Cúc. Tác dụng lương huyết, chỉ huyết, bổ Thận âm, đen râu tóc. “Sanh mặc” nghĩa đen là Nhọ sanh, nhọ nôi, đây lấy từ Việt mà đặt ra từ Hán. Muội nôi đất : 3 chữ này nghi là “cỏ Nhọ nôi” chép lầm.

(221)- **Hạ khô thảo** : cải rừng (*Prunella vulgaris* L.) họ hoa Môi. Cây này, sau tiết Hạ chí thì khô héo, nên gọi “Hạ khô thảo”, tác dụng thanh Can hoá, tán uất kết, chữa đau mắt, tràng nhạc, anh lỵ.

(222)- **Hương dương quì** : cũng gọi Thủy trần, nắp Bộ (một loại rau Bộ ?). Lĩnh nam bản thảo giải là rau Bộ.

(223)- **Lậu lô căn** : đây giải là rễ Dứa (trú)? Ghi chép sai. Lậu lô (*Rhaponticum uniflorum* (L.) De Candolle) là một loài thảo, thường mọc nơi có mặt trời, lá giống lá Ngải cứu, nhưng nhỏ và mỏng hơn, sau mùa Thu thì khô héo mà biến sắc đen, nên gọi “Lậu lô” ; “lậu” là xó nhà tối ; “lô” là đen ; (lậu lô hàm nghĩa đen xạm). Rễ nó có tác dụng giải nhiệt độc, thông tuyến sữa, trừ tê thấp ; thường dùng chữa ung thư ác sảng.

(224)- **Dã vũ căn** : củ Ráy ngựa (*Alocasia macrorrhiza* Schott) họ Ráy ; thường dùng chữa sốt rét và rắn cắn.

(225)- **Mặt ngọc đeo say** : theo sách Thái Chân ngoại truyện : Đường Minh Hoàng đến chơi Trầm hương đình, cho vờ Dương quý Phi, nàng còn đang say rượu chưa tỉnh ; vua nói : “*Giấc ngủ xuân của hoa Hải đường còn chưa đủ ư ?*” (Cung oán ngâm khúc “*Đóa Hải đường giấc ngủ xuân tiêu*”). Đây dùng điển Dương quý phi để nói cái sắc tố của hoa Hải đường.

(226)- **Quốc hương** : sách Nho (Tả truyện) có câu : “Lan hữu quốc hương”, nghĩa là hoa lan ó mùi thơm nhất nước. Lại có câu (Sở từ) : “Dục lan thang hề một phương” nghĩa là tắm thang hoa lan chừ gọi nước thơm (chuyện Kiều : Thang lan rửa bức tường hồng tắm hoa). Đây nói Lan có hương thơm đặc biệt và người ta thường dùng máu thang để tắm gội.

(227)- **Vô căn đằng** : dây Tơ hồng, tức dây Thỏ ty tử (*Cuscuta hygrophilac* H.W. Pearson) họ Tơ hồng ; màu vàng hay đỏ nâu nhạt, hạt nó có tác dụng cường âm, ích tinh, trợ gân mạch, tăng khí lực, chữa các chứng lao thương, lưng lạnh gối đau.

Chú ý : Tơ hồng vàng (màu vàng đỏ) mới gọi là Thỏ ty, là loài dây thuộc họ Tơ hồng và có tác dụng nói trên, khác với Tơ hồng xanh (màu xanh xẫm), gọi là “Tùng la” hay “Nữ la”, là loài dây thuộc họ Long não (*Cassytha filiformis* L.). Họ Long não chỉ có tác dụng chỉ hãn, lợi thủy, chữa sốt rét, đờm dãi, và mụn nhọt trên đầu thôi (Tơ hồng xanh toàn dây chứa một chất nhầy, người ta thường giã nhỏ, trộn với bột để trét thuyền).

(228)- **Vô hoa quả** : quả Vả (*Ficus roxburghii* Wall – *Ficus caria* L.) họ Dâu tằm. Tác dụng thanh nhiệt, khai vị, lợi cổ họng, nhuận Đại trường, chữa trĩ lậu và tiêu hoá kém.

(229)- **Cẩu noãn tử** : quả Chay (*Artocarpus tonkinensis* A. Chev) họ Dâu tằm ; quả giống dái chó, nên gọi Cẩu noãn. Tác dụng phát hãn , chữa đau lưng, sản khí.

(230)- **Kim đầu tử** : quả Bứa. Cây Bứa có 2 thứ : **Vân nam sơn trúc tử** (*Garcinia cowa* Roxb) và **Lĩnh nam sơn trúc tử** (*Garcinia oblongifolia* champ.). Quả đều chua, ăn được. Lĩnh nam bản thảo giải Kim đầu tử là quả Gia.

(231)- **Bắt xá** : quả Nhót, tức Hồ đồi tử (Elaeagnus Latifolia L.) họ Nhót. Quả chứa kiết lý, sắc nước rửa mụn lở ; rễ chữa thổ huyết, họng sưng đau ; lá chữa ho, suyễn, phế hư ; có tác dụng thu liễm chỉ tả. Tuệ-Tĩnh thường dùng lá Nhót chữa phù thũng.

(232)- **Củ Nâu** : đây giải là Diên trúc (?), nhưng nghi là Ô vú, Bột tề (Mã thầy).

(233)- **Độc cước** : tức Độc cước thái, rau Má đất ; xem chú thích (141) **Liên tiền** ở trên.

(234)- **Mồng tơi** : đây giải là Diêm đình (?), nhưng theo bản thảo, thì Mồng tơi là Lạc qui (Basella rubra L.- Basella alba L.) tác dụng tán nhiệt, hoạt trung, lợi đại tiểu tràng.

(235)- **Vũ, mao** : “Vũ” là lông vũ, chỉ loài chim ; “mao” là lông mao, chỉ loài thú.

(236)- **Lân, giáp** : “Lân” là loài có vảy, “giáp” là loài có mai. **Ngư trùng** : loài cá, loài sâu bọ.

(237)- **Địa long** : biệt danh của Khâu dẫn : con giun, trùn (tiếng miền Nam). **Bạch cánh khâu dẫn** : giun khoan cổ, tác dụng thanh nhiệt, hoạt trung, lợi thủy, trừ thấp, chữa ôn bệnh, thương hàn, nhiệt kết, sốt rét, Hoàng đản to bụng. Theo Lý Thời Trân : giun khoan cổ là thứ Giun già ; chữa thuốc thường dùng loại giun này.

(238)- **Thiên long** : biệt danh của Ngô công, cũng gọi là Bách túc trung, con Rết.

Xích cước : chân đỏ. Rết có thứ chân vàng, thứ chân đỏ. Làm thuốc thường dùng thứ chân đỏ và đầu đen.

(239)- **Thiên mã** : biệt danh của Đường lang, Bọ ngựa.

(240)- **Thủ cung** : con Thạch sùng, đây nói Tắc kè hình giống Thạch sùng.

(241)- **Tử khoáng** : chính âm là Tử canh, tức Cánh kiến ; do chất dãi nhựa của một loài kiến kết tụ trên cành cây mà thành ra ; sắc tía mà đá khoáng (chữ khoáng này cũng chính âm là canh), nên gọi “Tử khoáng” (đá khoáng màu tía). Tác dụng ích dương tinh, phá tích huyết, chỉ thống, sinh cơ, chữa phụ nữ đới hạ, băng lậu.

(242)- **Thủ phụ** : bọ Lậu (?), một loài bọ sinh sản ở nơi ẩm thấp, nên cũng gọi “Thấp sinh trùng”. Tác dụng lợi thủy, thông huyết, chữa chứng bí tiểu tiện, và phụ nữ bế kinh.

(243)- **Mã hoàng kỳ** : tức Mã hoàng, Mã kỳ, 2 biệt danh của Thủy điệt, con Đia.

(244)- **Thôi xa khách** : biệt danh của Khương lang, bọ Hung. Con bọ này thường chúm mình trong phân đất, như động tác đẩy xe, nên gọi “Thôi xa khách” (khách đẩy xe).

(245)- **Xích nhãn ngư** : biệt danh của Tôn ngư, cá Rôi. Mắt nó có tia máu đỏ xuyên qua đồng tử, nên gọi “Xích nhãn ngư”. Ta thường có câu nói : “đỏ như mắt cá Rôi”.

(246)- **Phục dục** : biệt danh của Biển bức, con Dơi. Ban ngày nó ẩn náu, đêm mới bay ra, nên gọi “Phục dục” (núp cánh). Có tác dụng sáng mắt, lợi thủy, chữa mắt mờ và nhức ngứa, sốt rét, tràng nhạc, phụ nữ đới hạ, tiểu nhi kinh phong.

(247)- **Trầm độc** : chất độc chim Trầm. Trầm là loài chim hay ăn rắn độc ; lông cánh nó có chất độc, khoả vào rượu uống chết người. Có sách nói mật Công (mật con Không tước) cũng có chất độc, nên đây nói : “Trầm độc dữ quá mật Công”.

(248)- **Tang phiêu phiêu** : chính là tổ trứng con Bọ Ngựa trên cây dâu đây giải là “bà ngựa cây dâu”, không rõ nghĩa ; nghi có chép lầm. Con cái Đường lang : chữ “con” nghi là chữ “ô” (tổ) chép lầm.

(249)- **Thạch đầu ngư** : cũng gọi là Thạch thủ ngư, cá Dóng (Sciaena schlegeli Blecker) ; trong đầu nó có cái xương bằng hạt đậu to, mà rắn như đá, nên gọi “Thạch đầu ngư”. Đá xương ấy dùng chữa bệnh thạch lâm (đái ra sỏi) rất tốt.

(250)- **Ô xà** : cũng gọi Ô sao xà, rắn Hồ trâu ; màu đen nhánh, lưng có 3 cạnh, hoặc nơi sống lưng cao, như sống gươm. Tính hiền lành, không hay cắn vật khác. (Mã chỉ nói : “Miền Giang đông Trung-Quốc có thứ Hắc sao xà, thường quăn vật đến chết, đó là cá biệt”). Tác dụng trừ phong thấp, chữa bệnh kinh giật, tê bại.

(251)- **Kim xà** : rắn Mai gầm, tức Hoàng hạm xà (theo Lĩnh nam bản thảo, Hoàng hạm xà nhất danh Kim xà ; và Lĩnh nam bản thảo, cũng như Nam dược thần hiệu, đều giải Hoàng hạm xà là rắn Mai gầm).

(252)- **Gà Lôi** : tức Lôi kê, đây giải là Dã kê, lông màu trắng có vằn đen, cũng là loài chim Trĩ. Miền Sơn tây, Bắc ninh nước ta có giống gà này (truyền thuyết : nuôi nó tránh được hoạ tai).

(253)- **Ô kê** : tức Ô cốt kê, gà đen xương, gà Ấc. Giống gà này lông trắng hoặc đen, hoặc đốm, còn xương thì đen, hoặc da cũng đen ; làm thuốc thường dùng thứ lông màu trắng, mà xương da đều đen là tốt (cứ xem lưỡi nó đen, thì xương da đều đen). Tác dụng ích Can Thận, bổ hư lao ; sách Bí-chí có bài “Ô cốt kê hoàn” chữa các chứng kinh, sản, băng, đới và suy nhược của phụ nữ.

(254)- **Triền hoàng** : tức Tầm hoàng hay Triền ngư ; cũng gọi là Hoàng ngư, cá Mai (?) ; một loại cá to dài 2-3 trượng, nặng hàng nghìn cân, tác dụng lợi ngũ tạng, nhưng ăn nhiều khó tiêu.

(255)- **Mạn lệ** : có 2 loài, một loài ở sông, gọi Mạn lệ, cá Thiết linh, cá Lóc (Anguilla lostoniensis), một loài ở biển, to hơn loài ở sông, cá Rựa (Muraenox cinereus). 2 loài đều mình dài (loài sông dài 3 xích, loài biển tới 6 xích) và có tác dụng bổ hư, giải độc, sát trùng, trừ phong thấp (xem thêm 2 vị này ở Nam dược thần hiệu).

(256)- **Bà các** : không rõ, nghi là chim Khách.

(257)- **Hắc xà** : tức Ô xà hay Ô sao xà (xem chú thích 250 ở trên). Lưng nó có 3 hàng vẩy quay ngang.

(258)- **Bạch xà** : tức Bạch hoa xà. Hồ mang trắng ; mình nó đen mà có những điểm trắng, nên gọi “Bạch hoa”. Tính dữ tợn, hay cắn người, tác dụng trừ phong thấp, chữa đau khớp xương, bán thân bất toại, cũng chữa ma phong (hùi), giang mai, ác sảng. Các loài rắn khác, lỗ mũi đều quay trở xuống, riêng loài Bạch hoa xà lại lật ngược lên, nên còn có tên là “Khiên ty xà”, nghĩa là rắn lật mũi (ngoài con Bạch hoa xà, chỉ còn con “Phúc xà”, một loài rắn độc, mũi cũng lật ngược thôi).

(259)- **Nhân trung hoàn** : do bột Cam thảo ngâm trong phân người mà chế thành.

Cách chế : mùa Đông, dùng một cái ống trúc, cạo vỏ xanh, trong nhồi bột Cam thảo, 2 đầu nút bằng Tùng hương (nhựa Thông) thật kín, đem ngâm vào trong thùng phân. Đến tiết Lập Xuân thì lấy ra (thời gian ngâm khoảng 2-3 tháng). Rửa sạch phân bẩn, rồi treo chỗ râm mát thoáng gió cho khô, sau cùng chẻ ống trúc ra, lấy bột Cam thảo phơi khô mà dùng. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tả vị hoá, chữa bệnh thời dịch cuồng nhiệt, trúng độc, ác sảng, mụn đậu đen hăm.

(260)- **Kê bê** : tức Kê bê si= mè gà. Cái màng vàng ở trong mè gọi Kê bê hoàng, tức kê nội kim (lựa mè gà). Tác dụng trừ nhiệt, chỉ phiền, tiêu thủy cốc, chữa tả lý.

- (261)- **Hậu giáp** : mai con Sam, mai nó rất rắn, người ta dùng chế mũ đội, và làm hương liệu (khi hoà lẫn với các chất thơm, nó thường dậy lên một mùi thơm).
- (262)- **Hùng đằm** : mặt con Gấu ; tác dụng sáng mắt, tiêu mây vàng, kiện vị, trấn kinh, sát trùng, chữa cam tích. Khi bắt gấu lấy được mật nó, người ta thường cặp bằng 2 mảnh tre, hơ trên lửa nhỏ 5,6 ngày, rồi đem treo chỗ cao thoáng gió trong 10 ngày cho khô ; đợi nước mật kết dần lại, lấy tấm ván nhỏ ép dẹt để dùng.
- (263)- **Hải trá** : cũng gọi Thủy mẫu, con Sứa. Chữa phụ nữ lao tổn, đới hạ, tiểu nhi phong tật, đơn độc.
- (264)- **Thạch giải** : có 2 loài :
 1- Một loài Cua, sản ở nơi hang đá, khe suối ; hình nhỏ mà mai rắn, sắc đỏ, tác dụng giải nhiệt độc, chữa ung thư lâu năm, cũng giải độc sơn (như lở sơn) ;
 2- Một loài đá, sản ở vùng Nam hải, nguyên là con cua thường, bị bùn đất bọt biển quấn lấy, lâu năm mà hoá ra đá, hoặc lạc vào động núi lâu năm mà hoá thành. Tác dụng sáng mắt, chữa thanh manh, tiêu mây màng, cũng chữa ung thư, hộng sưng đau, giải các chất độc.
- (265)- **Đoàn ngư** : biệt danh của con Miết, tức Ba ba.
- (266)- **Thanh giang sứ** : theo thần thoại Việt-Nam : *xưa Thục An dương vương (257-208 trước Công nguyên). Xây thành Cổ loa, cứ xây xong lại sụt, sau có thần Kim-Quì (rùa vàng) hiện lên, tự xưng là Thanh giang sứ, giúp vua trừ yêu quái, xây được thành ; lại tặng vua một cái móng chân, dùng làm lẫy nỏ, để bắn giặc, bảo vệ quốc gia (Kim qui nói : Khi giặc đến dùng nó có lẫy móng rùa mà bắn, giặc sẽ tiêu tan).* Đây mượn tích An dương vương để nói cái móng con rùa cũng là một dược vật.
- (267)- **Tinh đề oa** : Hậu Hán thư : Mã-viên chê Công-tôn-Thuật là “tinh đề oa” *con ếch trong đầm giếng, ý nói kiến thức nhỏ hẹp.* Đây mượn tích Công tôn Thuật để nói cái da con ếch cũng là một vật dùng làm thuốc được. Ếch đây giải là Thủy kê chính là Điền kê.
- (268)- **Thiên tương tử** : cũng gọi Tước úng, tổ Nắc nê (?), nó là tổ của một loài mao trùng (sắc vàng, có lông) trên các cây lựu, dâu, mẫu đơn... ; hình như cái trứng Sẻ, nên gọi “Tước úng” (cóng sẻ). Chữa hàn nhiệt, kết khí, tiểu nhi kinh giản.
- (269)- **Bích kinh khoa** : cũng gọi Bích tiên khoa, tổ con Bích tiên. Bích tiên là một loài Nhện, to như đồng tiền, nên gọi “Bích tiên” (tiền vách). Chữa kim sang chảy máu không ngừng, răng bị xỉ ăn, tiểu như cấp cam. Tổ nó chữa phụ nữ sản hầu khấp thấu, tiểu nhi ầu thổ, sâu răng, kim sang xuất huyết.
- (270)- **Sữa bò** : nguyên văn chép là sữa Trâu, không đúng, nên chúng tôi sửa lại.
- (271)- **Cổ dương** : Dê đực.
- (272)- **Cầu bảo** : ngọc Chó. Kết ở trong bụng con chó bị phong hùi ; hình như hòn đá màu trắng pha xanh, có vân thớ, xếp thành từng lớp ; là một vật hiếm, chữa chứng phiền vị (ăn vào lại nôn ra), nghẹn ăn hàng mấy tháng, và ung thư ác sảng.
- (273)- **Yết hổ** : cũng gọi Bích hổ, biệt danh của Thù cung, ta gọi Thạch sùng hay rắn mối (*Platydictylus chinensis* hay *Gecko chinensis Geco*).
- *Chú ý* : Rắn mối đây chỉ con Thạch sùng, tức Thù cung, khác với con Thần lằn (loài rắn 4 chân), tức Tích dịch hay Thạch long tử (*Eumeces quinquelineatus*).
- (274)- **Ngưu bì phiến** : tức Ngưu bì giao, cũng gọi Hoàng minh giao, cao nấu bằng da trâu, khác với A giao, cao nấu bằng da Lừa.
- (275)- **Đương môn tử** : biệt danh của Xạ hương.
- (276)- **Ngưu giác tai** : cái xương rắn chắc ở trong ngọn sừng trâu bò, chữa xích bạch ly, phụ nữ huyết băng, xích bạch đới.
- (277)- **Chương cốt** : xương nai (?) nghĩ là xương Hoẵng. Chương là loài thú rừng, hình giống con hươu nhưng nhỏ hơn, đầu không có sừng, màu vàng pha đen, xương nó có tác dụng chỉ tinh tủy, tươi nhan sắc, chữa hư tổn tiết tinh.
- (278)- **Niêm ngư** : tức Di ngư, đây và Nam dược thần hiệu đều giải là cá Nheo, nghi chép sai. Niêm ngư chính là cá Trê (*P. arasilurus asolus*). Tác dụng lợi tiểu, chữa phù thũng, kiết lỵ, trúng phong miệng mất méo sếch.
- (279)- **Miết giáp** : mai Ba ba, đây giải là mai Giai, nghi chép sai. Con Giai tức Ngoan (không phải là Miết). Hình giống Ba ba, nhưng to hơn nhiều, đầu xù xì, cổ vàng, lưng xanh, ruột ở trên đầu, sinh nơi sông hồ. Mai có tác dụng cũng giống mai Ba ba.
- (280)- **Thiên lý mã** : ngựa nghìn dặm, biệt danh của Thảo hải, giấy bện bằng cỏ. Người xưa thường dùng giấy cỏ rách làm thuốc thôi sinh rất mau chóng (rửa sạch đốt thành than, hoà với rượu mà uống). Chữ Thiên lý mà nguyên là cái giấy cỏ lạnh, đây mượn chỉ giấy cỏ rách.
- (281)- **Bách xỉ xương** : tức chất ghét bắn trên đầu người bám ở răng lược (“xương” chỉ chất ghét, cấu bản ; “bách xỉ” là trâm răng, chỉ cái lược). chữa chứng nghẹn ăn, và tiểu tiện bí dất không thông, cũng chữa phụ nữ vú mọc mụn nhọt.
- (282)- **Xuy nhũ** : bệnh đầu vú sưng đau của phụ nữ, có 2 chứng :
 1- *Nội xuy* : do khi mang thai 6,7 tháng, trong có nhiệt tích, khí uất mà sinh ra.
 2- *Ngoại xuy* : do khi cho con bú, bị con thở hơi lạnh vào, hơi lạnh và sữa nóng kết tụ lại mà sinh ra.
- (283)- **Hải thạch** : tức Phù thạch, cũng gọi Phù hải thạch, là một loài đá do núi lửa phun ra, màu trắng hoặc tro, hoặc hơi vàng, hoặc xanh đen, chất xốp nhẹ, thả vào nước thì nổi, nên gọi “Phù thạch”. Tác dụng thanh Phế, chỉ ho, tiêu đờm, thông đại đát và tiêu kết hạch. Đây giải là vỏ Ngao để lâu, nghi không đúng.
- (284)- **Bạch đình hương** : phân chim Sẻ trắng (đực). Tác dụng tiêu tích trướng, chữa ung thư, kết khối, sản khí, đau mắt có màng mông.
- (285)- **Thế châm** : dùng thay cho châm thích. Theo Mai sư phương : *nhọt đã thành mủ, mà sợ châm chích, lấy Bạch đình hương bôi lên đầu mụn, sẽ tự vỡ ra.* Luận về Bạch đình hương, Bản thảo thập di nói : *nhọt không vỡ, bôi nó khắc vỡ ; chứng vàng da bạo phát, nguy kịch gần chết, uống tinh lại ngay ; bụng kết báng tích, dùng với Can khương, Quế tâm, Ngải diệp làm hoàn, uống sẽ tiêu tán ngay.*

- (286)- **Mỹ khoái** : không rõ nghĩa. Chữ “khoái” đây là sương thích, đồng âm với chữ “khoái” là gói, nghi chép lầm. Mỹ khoái nói trúng cá Gáy dùng làm gói, nộm, ăn rất ngon.
- (287)- **Giai quí** : ngoe cua, tức cái chân cua (chỉ 8 cái chân của nó).
- (288)- **Giai ngao** : tức cái càng cua (chỉ 2 cái càng của nó).
- (289)- **Chuồn** : tức Thanh linh, hay Thanh đình, thường gọi Chuồn chuồn. Chuồn ông (đực) có tác dụng trắng dương, ám tạng Thận. Kim đầu cự vĩ : đầu vàng đuôi to.
- (290)- **Bọ mạ** : như nói sâu mạ. **Mâu** : loài sâu nhỏ, hay cắn hại lúa mạ, nên gọi “độc mâu” (loài sâu độc hại).
- (291)- **Sang di, giới, lại** : “sang di” nói chung mụn nhọt ; “giới” là ghê lở ; “lại” là phong hủi. Đây nói con sâu lúa chữa được các loại sang độc.
- (292)- **Lô hội** : một thứ nhựa cô đặc của lá nhiều cây Lô hội (loài cây thom, nguyên sản ở các vùng nhiệt đới, châu Phi) nấu thành, vị nó rất đắng, nên còn có tên là “Tượng đàm” (mật voi).
- (293)- **Hoả kê cốt** : xương con Hoả kê, đây giải là con Điệp điệp, không rõ con gì (?). Theo Bản thảo cương mục, Đà điểu, một loài chim to lớn, sản ở vùng Tây vực, nó thường ăn than lửa, nên gọi Thực hoả kê hay Hoả kê.
- (294)- **Xuyên sơn giáp** : vậy con Tê tê, cũng gọi con Trút. Tác dụng tiêu sưng, chỉ đau, thông kinh mạch, chữa phong thấp, sốt rét, kiết lỵ.
- (295)- **Loa sư** : cũng gọi Oa loa, con ốc Vặn ; vỏ nó chữa mụn đậu không thu miệng rất hay (vỏ ốc vặn rửa sạch, nướng chín, nghiền nhỏ, bôi lên mụn đậu.)
- (296)- **Lao trái** : hư tổn lâu ngày gọi là “lao”, lao cực gọi là “trái” ; “lao trái” tức chứng hư tổn đã đến mức quá thậm. **Chú ý** : chữ “lao trái” đây, khác nghĩa với chữ “lao trái” là chứng Lao phổi (xem chú thích Ôt nốt tề ở dưới.)
- (297)- **Ôt nốt tề** : tức Hải cầu thận, chỉ toàn bộ phận dương vật, bìu dái và liên cả rốn, cắt lấy ở con Hải cầu (Chó biển). Tác dụng bổ dương, ích tinh, ôn Can Thận, chữa chứng lao tổn do Thận, tinh suy kiệt (vị này tính đại ôn nhiệt, những chứng âm hư và cốt chung lao thấu, tức chứng lao phổi, ho lao có phát sốt, đều phải kiêng dùng).
- (298)- **Tự ngư** : một loài cá hình dẹt, vây nhỏ, bụng béo mà trắng toát ; tác dụng ôn trung ích khí, nhưng ăn nhiều thì sinh chứng nóng khát và phát mụn nhọt (Bản thảo cương mục). Nam dược thần hiệu giải Tự ngư là cá Vền (?). Nhưng theo các lời chú ở Kinh thi, thì Tự ngư là loài Phướng ngư (cá Mè), mình dầy, đầu to và vây mềm hơn, nên đây lại giải là cá Mè.
- (299)- **Long cốt** : chính là xương loài động vật to lớn đời cổ (như voi, tê, ngư), lâu ngày hoá đá, đây theo các sách Bản thảo xưa, giải là Xương rồng rừ (chết rừ), không đúng.
- (300)- **Cá Chuối** : tức Lễ ngư ; đầu nó có bảy điểm đốm, như hàng sao, nên cũng gọi “Thất tinh” (7 sao). Theo truyền thuyết, loài cá này, đêm thường quay đầu về sao Bắc Đẩu, nên lại gọi cá “Triều đầu hay Triều thiên”.
- (301)- **Cá Trê** : tức Niêm ngư hay Di ngư ; vì đầu nó như hình đội mũ, nên cũng gọi Đới mạo ngư (cá đội mũ).
- (302)- **Mã bột** : một loài nấm, sinh trên gỗ mục, hoặc nơi ẩm thấp ; tác dụng tiêu viêm, thanh nhiệt, chỉ huyết, chữa các chứng ho, họng sưng đau, thổ huyết, nục huyết. Dùng đắp mụn nhọt cũng tốt.
- (303)- **Nga quân thạch** : biệt danh của Chung nữ thạch, tức Thạch nữ. Hình nó như ông lông ngan, nên gọi “Nga quân thạch”.
- (304)- **Tượng tiết** : nghi là xương Voi (chữ “tiết” đây là “cốt tiết”, đốt xương, nên nghi là xương). Nát : không rõ nghĩa, nghi là chữ “xương” ; tác dụng giải độc.
- (305)- **Mã hành** : ngọc hành con ngựa (mã âm hành). Đây giải là Nã bà ngựa, không rõ nghĩa. Mã âm hành chữa dương nuy, tiểu nhi kinh giản.
- (306)- **Thư đường** : phòng đọc sách, tức Hồng nghĩa đường.
- (307)- **Dược bồ** : ta quen đọc Dược phồ, vườn trồng thuốc.
- (308)- **Thượng công** : thầy thuốc bậc giỏi nhất, biết phòng ngừa khi chưa phát bệnh ; hoặc sớm chữa được khỏi khi đã phát bệnh rồi. Nội-kinh có câu : “Thượng công trị vi bệnh” ; nghĩa là thầy thuốc giỏi bậc nhất, chữa khi chưa phát bệnh.
- (309)- **Diệu thủ** : tay nghề tinh giỏi.
- (310)- **An sinh lộ** : con đường dinh sống yên vui.
- (311)- **Tráng tử** : hiệu của Tuệ-Tĩnh. Dưới câu “Tráng tử còn hơi vụng”, nguyên bản chép mất một câu 7 chữ, tức là câu đối với câu “Dộn Nam được chép làm một phú” ở về dưới, nên ở đây, chúng tôi để trống 7 chữ ấy.
- (312)- **Vô dật** : cũng hiệu của Tuệ-Tĩnh.

II – TRỰC GIẢI CHỈ NAM DƯỢC TÍNH PHÚ

(Phiên âm)

Dục huệ sinh dân,
Tiên tâm thánh dược.
Thiên thư viết định Nam bang,
Thổ sản hữu thù Bắc quốc.
Tráng tinh thần, trừ tà khí : hoà luyện Hoàng kim,
Cường cân cốt, dưỡng trường sinh : lộ hoà Bạch ngọc
Định phách cầu Đại muội tiên minh,
Thông khiếu nhập Xạ hương phúc úc.
Can cát, Quát lâu giải khát, công tảo ví đa;
Bạch hạ, Kinh giới sơ phong, hiệu thụ thậm tốc.
Khai yết hầu doãn tại Ô mai,
Giải Tâm phiền tu cầu Bạch trúc.
Kê đầu thực bổ trung, cường khí, viư trị thống yêu ;
Ô tặc cốt chi lý, liệu sang, kiêm năng minh mục.
Lợi tiểu tiện : Quỳ tử, Khiên ngư,
Thông tin nguyệt : Hồng hoa, Tô mộc.
Hồng cần, Bạch cần, kham y nam tử tiết tình,
Xích hồng, Bạch hồng, diệp liệu phụ nhân đái trọc.
Mộc miết đồ như thượng sinh ung,
Qua đế khứ tỵ trung tức nhục.
Tử hà sa bổ khí hư, trừ bách bệnh, nhân dĩ trị nhân,
Hoàng ngô công khứ xà huỷ, sát chư trùng, độc năng giải độc.
Ôn tỳ tu Chi xác, Trần bì,
Hạ khí dụng Tân lang, Đại phúc.
Sân phụ tự nhiên huyết vãng, diệp đảo Trường sinh,
Hải nhĩ thông thậm phúc trùng, thủy tiên Biển súc.
Năng thoái đản hễ, dụng Nhân trần,
Dục tiêu thực hễ, xưng La bạc.
Ban miêu tặc phá trung khứ tích, dụng phụ vật gia ;
Tâm nga tảo ích thận hưng dương, nam nhân khả phục.
Tiêu trượng huyết, thổ tảo Du long,
Khử bế hầu, diêm hoà Hoạt lộc.
Thanh quất bì bản năng khứ trệ, trừ sán khí thực nhược Khổ lô ;
Bạch qua bì tảo khả tiêu phù, công thủy thũng thủy như Thương lục.

Gian hữu

Uất kim phá huyết,
Đại toán đồ sang.
Trị yêu thống thế xưng Tỳ giải,
Khử tức huyết nhân viết Tân lang.
Nhập tỵ thông quan : thực Long bì, Xương bồ, Tào giác,
Băng trung đới hạ : Chân Tung lư, Hảo mặc, Liên phòng.
Trị cước khí hễ, Ngưu tất thảo,
Tiêu phúc thống hễ, Tước đầu hương.
Ngưu nhũ : bổ hư ; dị sản giá : Thỏ đầu, Hồ cốt,
Lộc nhung : ích khí ; khu phong giá : Tê giác, Linh dương.
Sinh tân yếu vị cầu Hồng táo,
Chi khái tu bì, dụng Bạch tang.
Mẫu lệ trị nam tử di tinh, chân vi diệu tể,
Biết giáp liệu phụ nhân lậu huyết, nai thị thần phương.

Chỉ ly hề, Canh mẽ, Trần mẽ,
 Ôn Tỳ hề, Can khương, Lương khương.
 Công ngược : Thường sơn ; bố bình hư : cầu Thiên lý thủy,
 Thoái phủ : Đình lịch ; dục sản hạ : tâm Bách thảo sương.
 Giải đầu đông hề, gia Thông bạch,
 Thông kinh trệ hề, lại Khương hoàng.
 Thạch lựu liệu phúc tiết, chỉ lậu tình, thực đa Phế tổn,
 Tránh bì tịch ác khí, năng tiêu trướng, thực cứu Can thương.
 Cù tướng thông cách đờm nhi ôn trung Vị,
 Cam giá trợ Tỳ mạch nhi lợi Đại trường.
 Liệu phụ nhân khí huyết chư ban, dụng Tang ký mộc.
 Trị tiểu nhi kinh gián các chứng, tác Câu đằng thang.
 Thiện duẩn ung hề, tư thủy diệt,
 Năng suất tiến hề, lại Khương lang.
 Cương tâm, Thiên thoái khu phong. Tê lão năng điểm ế ;
 Mộc biết, Thạch long phá tích. Lâu cô khả đồ giang.
 Nhuận Tâm trường : Xích mật, Bạch mật,
 Bổ Can tạng : Di đường, Sa đường.

Kỳ hoặc

Nghĩa biện quân thần,
 Vị phân tá sứ.
 Vị bì kham trị trường phong,
 Thử phần khả y phòng sự.
 Vong ưu hề huyền thảo, phụ nhân đại thường sản đa nam,
 Cường dương hề Xà sàng, lão ông phục khả đương thập nữ.
 Hải táo trừ nang hạ khí thiên,
 Trạch lan trị âm môn huyết ú.
 Diệp căn khả xuất thanh chi khái, hà thủ Bán hạ, Nam tinh ?
 Ngẫu thực năng ích khí bổ hư, cánh hữu Hồ ma, Thự dự.
 Khử trệ huyết : Mẫu đơn, Đào nhân,
 Thanh tiện thủy : Mộc thông, Mao nhự.
 Hồ tiêu tử điều Kê noãn : cấp chi lãnh đàm,
 Thanh tiêu thụ nhập Thổ long : tốc trừ nhiệt thử.
 Thuận sinh sản hề, thủ Ô long,
 Chủ khoái lạc hề, gia Thiên thử.
 Bạch biển đậu hoà trung hạ khí, chỉ tả diệp nghi,
 Tử tô tử trị trướng tiêu phong, lợi thường kham hử.
 Đồ thũng, tiên Lam diệp thủy điều,
 Tây trĩ, cấp Hoà hoa thang chử.

Diệp hoặc

Thuận khí Ô dược,
 Trị khối Mã tiền.
 Xưng ích mẫu năng y sản hậu,
 Vị Xa tử cấp liệu thai tiền.
 Thảo quyết minh, Thạch quyết minh, năng trừ chương ế,
 Tinh hoa thủy, Bình hoa thủy, câu giải khát phiền.
 Ý dĩ khả thư cân hoãn cốt,
 Đông qua năng thanh thủy lợi biên.
 Ngũ gia bì bổ tụy thêm tinh, xưng vi Sài tiết.
 Bách bộ căn chi đờm hạ khí, hiệu viết Địa tiên.
 Phục long tiêu thũng,
 Hạc sả khu diên,
 Giáng khí nghịch : Thị đế, Hoắc hương, dụng chi hữu hiệu,
 Chỉ tâm tả : Đàm bì, Lệ xác, phục thử tức thuyên.
 Khử lãnh thống, căn tâm Cẩm địa,
 Giải nhiệt độc, trấp thủ Chỉ thiên.
 Hoàng tinh trị Tâm Phế hư lao, cánh tăng thọ tuệ,
 Cầu kỳ cố chân nguyên mệnh mạch, vĩnh bảo diên niên.
 Trị kim sang vô như Tiến thảo,
 Khử đơn độc mạc nhược Liên tiền.
 Địa dương khả dĩ thiếp ung, diệp lại Luyện đẳng, Phấn mệnh,

Nguyễn cộng năng vi dục sản, hựu tư Tang nhĩ, Chấp miên.

Nãi tri

Biện thử y thư,
Cứu kỳ được tính.
Cúc hoa trị đầu mục thượng công,
Luyện thực khứ Bàng quang hạ lãnh.
Nữ nhân hữu sinh tiên dựng, thời thời phong Ngái điệp an thai ;
Quân tử bất từ hậu bối, nhật nhật bị Cát hoa giải tỉnh.
Nhị Đông bổ Tâm Phế hư phiền,
Ngũ vị giáng đàm diên ung thịnh.
Hà thủ ô nhiễm tu phát, duyệt nhan sắc, phục chi năng phản lão hoàn đồng,
Thạch xương bổ thông nhĩ mục, khai thông minh, ẩm thử khả siêu phạm nhập thánh.
Đồ dầu sang diệp lại Trư cao,
Chỉ yêu thông vuơu gia Hồ hinh.
Thủ túc than hoan, Đậu lâm điều Thương nhĩ nhĩ an,
Khẩu nhân oa tà, chương nội đồ Tỳ ma phục chính.
Hoàng oanh điệp vuơu liệu xà thương,
Phượng vĩ căn khả y lý bệnh.

Di chi

Lương tâm Chi tử,
Tiến thực Súc sa.
Giáng khí giả : Hương trầm, Hương bạch.
Phá khối giả : Bông truyệt, Bông nga.
Bổ cốc thiện hợp hoan, đại chi sử phu thê ái hảo,
Thương canh năng chỉ đổ, thực chi linh thể thiếp thuận hoà.
Thu Thạch cao hễ, tiêu nhiệt độc,
Dụng Thảo quả hễ, tị hàn tà.
Lan hoa khứ xú vị thông thân, thức Lan hữu Đông viên đạo sĩ ;
Quế chi chỉ yêu thông phát hàn, tri Quế duy Nguyệt điện Hằng-Nga.
Tuyên tích giả Ba đậu,
Tiêu trướng tất Khổ giả.
Hắc đậu dữ Lục đậu bất đồng, nhất tắc điều trung, nhất tắc phá độc ;
Hoàng lục dữ Bạch lục hữu dị, kiêm năng trị sán, kiêm năng công hà.
Khẩu táo tư kỳ Cầm lâm,
Vị điều lại hữu Tỳ bà.
Thu nhân lệ đặc Mạn kinh từ, khoát nhĩ khai vân kiến nhật ;
Khử diện điểm cầu Vô hoan từ, tuý nhiên như ngọc vô hà.
Tục cân Giai hải,
Điểm mục Điền loa.
Dục thông cách thượng hoá đờm, Sinh khương yếu dụng ;
Nhược trị phúc trung bế huyết, Can tất kham gia.

Dữ phù

Ích thận Bạch giao,
Lương can Hoàng bách.
Phòng phong đương quán xỉ liệu thư,
Tượng nha dị phụ sang xuất thích.
Trà khả thanh tâm giải khát, ẩm nhất bát nhĩ vận tự đồn tiêu ;
Từu năng hành huyết khu phong, chúc tam bôi nhĩ thiên sâu tận thích.
Diêm chỉ hoặc loạn, diệp trị khi đàm,
Thổ đồ xích diện, hựu thông kinh mạch.
Tẩy dầu sang tằm Phù lão điệp, lão nhân, bệnh lý diệp kham phù ;
An thần xá cầu Ích trí nhân, trí sĩ dưỡng tâm vuơu hữu ích.
Xà Đông bì hà dĩ tẩy giang,
Phi Ô cứu thủy kỳ tuyên tích.
Bổ huyết khứ thai tiền súc nhiệt, dụng Dã trừ căn,
Ôn Tỳ điều tạng mọi hư hàn, thủ Xuyên tiêu hạch.
Liệu kinh phong, phản dụng Trúc hoàng,
Bài nùng huyết, vi gia Đậu xích.
Trệ khí nhĩ trưởng bành tâm phúc, Hậu phác tiên tâm ;

Thương thử nhi bí sáp tiểu biên, Hương nhu cấp mịch.
 Khử huyết nhục hễ, thủ Bồ hoàng,
 Tẩy Tâm nhiệt hễ, cầu Thông bạch.
 Nhẫn đông đằng vô độc, phục chi ung thũng tán tiêu,
 Phồn thu lộ tối lương, ẩm khả cơ phu nhuận trạch.
 Đào Thiển căn dĩ liệu thấp hàn,
 Ẩm Da thủy dĩ trừ thử nghịch.
 Ngưu bàng tử chi hình tuy tiểu thiết trị phong cuồng ;
 Lậu vô căn chi vật chi vị, kham tiêu nhiệt khách.
 Lậu tâm sang điệp đảo Kế trường,
 Trị nhuyễn cước căn sao Cầu tích.
 Thiên lý mã kỳ công thậm tốc, sinh sản cấp thôi,
 Bán thiên hà chí thủy chí danh, phong sương khả dịch.
 Chỉ trường tả, chứ Vũ dư lương,
 Trị tâm kinh, ẩm Thiên tích lịch.
 Dục đạo vô nhập cánh, thủ xã đàn chi thổ đồ môn,
 Sử nhĩ bất dạ đề, tiết tình biên chi thảo tri lịch.
 Phục Đinh phần hễ, sắc xà trùng,
 Đồ Thạch khô hễ, tiêu loa lịch.
 Liệu kim sang, tẩy nhĩ ế, tu thái Thanh đồng ;
 Dưỡng Thận thủy, trị nhĩ lung, dương tâm Tử thạch.

Y

Vật loại tuy phồn,
 Căn miêu hữu di.
 Tập chư phương lương được, đại thủy Phật thủ tế nhân,
 Vị nhất lập linh đan, quả nghiệm tiên chân độ thế.
 Nhân nhân đào thọ vực nhân đài,
 Xứ xứ hựu xuân phong hoà khí.
 Dân kiến : thổ sinh dân nhĩ tịch, diện quốc thể thái bàn,
 Tư bất phụ Nam thiên quang huệ...

BÀI PHÚ ĐƯỢC TÍNH CHỈ NAM TRỰC GIẢI (1)

(Dịch theo nguyên điệu)

Muốn giúp sinh dân (2)
 Trước tìm thánh được.
 Thiên thư (3) đã định cõi Nam bang,
 Thổ sản cũng khác miền Bắc quốc. (4)
 Mạnh tinh thần, trừ tà khí : lò lửa luyện Hoàng kim (5)
 Cứng gân cốt, dưỡng trường sinh : hạt móc hoà Bạch ngọc. (6)
 Yên hồn phách, tìm Đồi mồi (7) sáng tươi,
 Thông đường khiếu, uống Xạ hương thơm phức.
 Can cát, Quát lâu (8) giải khát , công vốn để địa,
 Bạc hà, Kinh giới sơ phong (9), hiệu thu tức tốc.
 Khai yết hầu, phải cây Ô mai (10)
 Giải Tâm phiền, nên tìm Bạch trúc (11)
 Kẻ đầu thực (12) bổ trung, mạnh khí, chữa đau lưng thật cũng nhiều công.
 Ô tặc cốt (13) trị lý, trừ sang, tiêu màng mắt lại càng hiệu lực.
 Lợi tiểu tiện : Quỳ tử, Khiên ngư (14)
 Thông kinh nguyệt : Hồng hoa, Tô mộc. (15)
 Hồng căn, Bạch căn (16), trị nam di tinh,
 Xích hồng, Bạch hồng (17) chữa nữ đới trọc (18)
 Vũ sinh ung nhọt, đồ Mộc miết (19) sẽ tan,
 Mùi mộc thịt thừa, thôi Qua để (20) phải tróc.
 Từ hà xa (21) bổ khí hư, trừ bách bệnh, của người để chữa người,
 Hoàng Ngô công (22) tiêu độc rắn, sát các trùng, vật độc hay giải độc.
 Ôn Tỳ (23) cần Chỉ xác, Trần bì,
 Hạ khí, phải Tân lang, Đại phúc (24)
 Bà đề tự nhiên say máu, già là Trường sinh (25)

Trẻ con hay đau bụng giun, sắc thang *Biển súc* (26)
 Trừ vàng da, chừ (27) lấy vỏ *Nhân trần* (28)
 Tiêu tích ăn chừ, dùng hạt *La lặc* (29)
 Ban miều (30) hay phá khối tiêu tích, nữ dùng tánh cũ mang thai ;
 Tầm nga (31) rất bổ thận tráng dương, nam uống tốt đường sinh dục.
 Tiêu đôn ứ máu, dấm tẩm *Du long* (32)
 Chữa chứng bế hầu, muối hoà *Hoạt độc* (33)
 Thanh quất bì vốn hay tiêu trệ, trừ sản khí chi bằng *Khổ lô* (34)
 Bạch qua (35) bì thực khá rút phù, công thủy thũng gì hơn *Thương lục*. (36)

Lại có

Uất kim (37) phá huyết,
 Đại toán (38) đồ sang.
 Chữa lưng đau, dờn khen *Tỳ giải* (39)
 Trừ huyết cũ, người ngời *Tân lang* (40)
 Cưu khiêu thông mũi kia : Long bì, Xương bồ, Tào giác (41)
 Băng đới (42) trừ bệnh ấy : Tông lư, Hảo mặc, Liên phòng (43)
 Trị cước khí chừ, Ngưu tất thảo (44)
 Trừ đau bụng chừ, Tước đầu hương (45)
 Ngưu nhũ : bổ hư, dễ đẻ có *Thỏ dẫu*, *Hổ cốt* (46)
 Lọc nhung : ích khí. Khu phong dùng *Tê giác*, *Linh dương* (47)
 Sinh tân dịch, cần chất ngọt *Hồng tảo* (48)
 Chỉ khái thấu, tìm vỏ rế *Bạch tạng* (49)
 Mẫu lệ trị Nam di tinh, quả là diệu tể (50)
 Biết giáp (51) chữa nữ rong huyết, thật đáng thần phương.
 Chỉ lý chừ, Canh mẽ, Trần mẽ (52)
 Ôn Tỳ chừ, Can khương, Lương khương (53)
 Chữa sốt rét, lấy *Thường sơn* ; bổ hư lao, cần *Thiên lý thủy* (54)
 Tiêu phù thũng, dùng *Đình lịch* ; dễ sinh đẻ, tìm *Bách thảo sương* (55)
 Giải đầu nhức chừ, gia *Thông bạch* (56)
 Thông kinh trệ chừ, cây *Khương hoàng* (57)
 Thạch lưu (58) chữa tiết tả, chỉ lâu tinh (59), uống nhiều *Phế* sẽ hại ;
 Tránh bì (60) trừ ác khí, tiêu đầy trướng, dùng lâu *Can tất thương*.
 Củ tương (61) thông cách đờm mà ẩm trung vị,
 Cam giá (62) trợ Tỳ mạch mà lợi Đại trường.
 Chữa phụ nữ khí huyết mọi đường, dùng *Tang kỳ mộc* (63)
 Trị tiểu nhi kinh gián các chứng, uống *Câu đằng thang*. (64)
 Khéo hút ung nhọt chừ, nhờ *Thủy điệt* (65)
 Tái rút mũi tên chừ, cây *Khương lang* (66)
 Cương tằm, *Thuyền thoái* trừ phong ; Tề táo (67) hay dùng điểm mòng.
 Mộc biết, *Thạch long* (68) phá tích ; Lâu cô khá lấy đồ giang (69)
 Nhuận Tâm-Trường, Xích mật, *Bạch mật* (70)
 Bỏ *Can tạng*, Di đường, *Sa đường* (71)

Hoặc là

Nghĩa rõ quân thần,
 Vị phân tá sử.
 Vị bì, trừ chứng trường phong (72)
 Thủ phần, chữa bệnh phòng sự (73)
 Quên lo chừ *Huyền thảo*, phụ nữ đeo thường để nhiều con trai (74)
 Cường dương chừ *Xà sàng* (75), ông già uống khá đờng mười cô nữ (75)
 Hải táo (76) chữa hòn dái lệch sa,
 Trạch lan (77) trị bào cung huyết ứ.
 Diệp căn (78) khởi ho, rõ tiếng ; khác gì *Bán hạ*, *Nam tinh* ;
 Ngẫu thực (79) ích khí, bổ hư ; lại có *Hồ ma*, *Thự dự* (80)
 Khử huyết trệ : Mẫu đơn, *Đào nhân*,
 Thanh tiểu tiện : *Mộc thông*, *Mao nhự* (81)
 Trúng gà trộn liều hạt *Tiêu nọ*, mau khỏi lãnh đàm (82)
 Giun đất (83) vắt nước cây chuối kia, chóng trừ nhiệt thử (84)
 Dễ sinh đẻ chừ, lấy *Ô long* (85)
 Chủ vui vẻ chừ, dùng *Thiên thử* (86)
 Bạch biển đậu hoà trung hạ khí, chỉ tả cũng diệu thay,
 Từ tô tử (87) trị trướng tiêu phong, lợi trường càng tốt nữa.

Nhọt sừng, lá Chàm (88) giã lấy nước đồ,
Mặt trĩ, hoa Hoè nấu làm thang rửa.

Hoặc lại

Thuận khí : Ô được,
Trị khối : Mã tiền.(89)
Ích mẫu chữa yên khí sản hậu,
Xạ tiên (90) dùng kịp buổi thai tiền.
Thảo quyết minh, Thạch quyết minh, hay trừ mắt màng mòng,
Tinh hoa thủy, Bình hoa thủy (91) đều giải chứng khát phiền.
Ý dĩ chữa gân xương thực tốt.
Đông qua lợi tiểu tiện khá nên.
Ngũ gia bì, bổ thủy thêm tinh, có tên Sài tiết (92)
Bách bộ căn, chỉ dờm hạ khí, còn gọi Địa tiên (93)
Phục long (94) tiêu ung thũng,
Hạc sắt trục đàm diên (95)
Giáng khí nghịch, Thị đế, Hoắc hương dùng khắc có hiệu ;
Chỉ tiết tả, Đàm bì, Lệ xác (96) uống sẽ khỏi liền.
Trừ lạnh đau, tìm củ Cầm địa (97)
Giải nhiệt độc, lấy nước Chỉ thiên (98)
Hoàng tinh trị Tâm Phế hư lao ; lại tăng tuổi trường thọ ;
Cẩu kỷ bồi chân nguyên mệnh mạch (99), càng dưỡng sức cao niên.
Chữa kim sang, gỏi bằng Tiến thảo (100)
Trừ đơn độc, chỉ hơn Liên tiên (101)
Địa thương (102) thường lấy đồ ung, cũng cấy Luyện đẳng, Phấn mệnh (103)
Nguyễn cộng (104) vốn hay tắm đẻ, còn nhờ Tang nhĩ, Cháp miên (105)

Mới biết

Nghiên cứu Y THU,
Xét tìm được tính.
Cúc hoa chữa đau mắt tối sầm.
Luyện thực (106) trừ Bàn quang hạ lãnh.
Nữ mang thai gặp cũ, luôn dành Ngải diệp an thai ;
Nam quá chén sẩy khi, thường trừ Cát hoa giải tỉnh (107)
Nhị đông giải Tâm Phế hư phiền (108)
Ngũ vị hạ đàm diên ứng thịnh (109)
Hà thủ ô, đen tóc râu, tươi nhan sắc, dùng nhiều phân lão hoàn đồng (110)
Thạch xương bồ, sáng tai mắt, thêm thông minh, uống rồi vượt phạm hoá thánh (111)
Bôi chốc đầu nhờ có Trư cao (112)
Khởi đau lưng, càng cần Hồ hỉnh (113)
Tay chân tê liệt, uống Đậu lâm điều Thương nhĩ (114) sẽ được tốt lành ;
Miệng mắt méo sệch, giã Tỳ ma (115) đắp bàn tay khắc lại điều chỉnh.
Chữa rắn cắn, Hoàng oanh diệp (116) rất hay,
Trị kiết lỵ, Phượng vĩ căn (117) càng mạnh.

Cho đến

Mát Tâm : Chi tử (118)
Tiến thực : Súc sa (119)
Giáng khí, cây Hương trầm, Hương Bạch (120)
Phá khối, tìm Bông truật, Bông nga (121)
Bổ cốt (122) kết tình yêu kia, đeo trong người, vợ chồng thêm ân ái ;
Thương canh (123) tiêu tỉnh ghen nọ, nấu mà ăn, cả lẽ được thuận hoà (124)
Uống Thạch cao chừ, tiêu nhiệt độc,
Dùng Thảo quả chừ, tránh hàn tà.
Lan hoa, trừ uế trọc, thông thần minh. Biết Lan chỉ có Đông-Viên đạo sĩ (125)
Quế chi, chữa đau lưng, phát biểu hãn. Hiếu Quế ai bằng Nguyệt điện Hằng-Nga (126)
Thông tích phải Ba đậu,
Tiêu trướng ất Khổ già (127)
Hắc đậu khác với Lục đậu (128), một thứ điều trung, một thứ giải độc (129)
Hoàng lục không như Bạch lục (130) kiêm cả trị sản, kiêm cả công hà (131)
Khô miệng, phải tìm Cầm lãm (132)
Điều Vị, nhờ có Tỳ bà (133)

*Khô nước mắt có hạt Mạn kinh (134), mắt sáng tựa mặt trời không mây phủ,
Sạch chàm mặt tìm quả Vô hoan (135), mặt đẹp như ngọc lành chẳng vết pha.
Nổi gân tìm Hải giải (136)
Giỏ mắt kiếm Diên loa (137)
Muốn thông cách mặc tụ dờm, Sinh khương phải dụng,
Như trị bảo cung bế huyết, Can tất (138) cần gia.*

Với lại

*Bỏ Thận : Bạch giao (139)
Mát Can : Hoàng bách (140)
Phong phòng (141) xước răng đau, chữa ung độc ác thư,
Tượng nha (142) bôi mụn lở, hút sắt gai thương tích.
Chè vốn thanh tâm giải khát, dùng một bát, muôn điều nghĩ lạng không ;
Rượu hay hành huyết khu phong, uống ba chén, nghìn mối sầu tiêu sạch.
Muối chữa hoắc loạn (143) cũng trừ khí đàm (144)
Dấm đồ xích điện (145) lại thông kinh mạch.
Rửa chốc đầu, tìm Phù lão diệp ; lão nhân kết lỵ dùng cũng tương phù ; (146)
Yên tâm thần, cây Ích trí nhân (147) ; trí sĩ (148) dưỡng tâm uống càng hữu ích.
Bỏ Đồng bì (149) khôn cách tẩy giang (150)
Không Ô cứu (151) lấy gì thông ích.
Bỏ huyết, trừ thai tiền, tích nhiệt, dùng Dã trử căn (152)
Ấm Tỳ, điều nội tạng hư hàn, lấy Xuyên tiêu thạch. (153)
Chữa kinh phong, Trúc hoàng (154) uống rất hay,
Tiêu mủ máu, Xích đậu dùng không trệch.
Trệ khí, trong bụng đầy trướng ; Hậu phát kiểm trước tiên ;
Cảm nắng, tiểu tiện không thông, Hương nhu dùng cấp bách.
Chữa nục huyết chừ, lấy Bồ hoàng,
Tẩy Tâm nhiệt chừ, tìm Thông bạch. (155)
Nhấn đông đằng (156) dùng không độc ; ung sang tiêu tán thấy công mau,
Phôn thu lộ (157) uống rất hay, da dẻ mịn màng theo ý thích.
Giã rễ Thiên thảo (158) mà chữa thấp hàn,
Uống nước trái Dừa để trừ thử nghịch. (159)
Ngưu bàng tử (160) hình tuy nhỏ bé, phong cuồng chứng ấy khá cần,
Lậu lô căn (161) vật rất tầm thường, trừ khách nhiệt (162) công kia khôn địch.
Chữa Tâm sang, giã lá Ké thường (163)
Trị chân mềm, sao rễ Cầu tích.
Dễ dàng sinh đẻ, công Thiên lý mã (164) nhiệm màu.
Tiêu tán phong sương, nước Bán thiên hà (165) trong sạch.
Chỉ trường tả, mấu Vũ dư hương (166)
Trị Tâm kinh, uống Thiên tích lịch (167)
Lấy đất xã đàn (168) trát cửa, ngăn kẻ trộm vào nhà rình mò ;
Vật có mép giếng lót giường, trừ trẻ con khóc đêm nhanh nhạch.
Uống Định phản chừ, trừ giống xà trùng, (169)
Đồ thạch hời chừ, tan hạch loa lịch. (170)
Trị kim sang, tẩy màng mắt, nên lấy Thanh hồng (171)
Dưỡng Thận thủy, chữa điếc tai, phải tìm Từ thạch (172).*

Ôi !

*Vật sinh nhiều giống loài,
Cây dùng khác mầu rễ.
Góp mọi phương được được, rộng tay Phật tổ cứu dân,
Ném một hạt linh đơn, tỏ đạo Thiên tiên độ thế.
Người người lên đài nhân côi thọ sênh sang,
Nơi nơi đượm gió mát khí hoà vui vẻ.
Mừng thấy : nhân dân ấm chăn chiếu, nhà nước vững núi non ;
Mới không phụ cái nguyện ước cõi trời Nam rộng khắp ân huệ.*

Chú thích :

- (1)- *Dược tính chỉ nam trực giải* : chỉ dẫn về tính năng các vị thuốc theo lối trực giải (giải thẳng ý nghĩa, tức một cách giải bình thường, dễ hiểu).
(2)- *Sinh dân* : như nói nhân dân.

(3)- **Thiên thư** : sách Trời. Đời Lý, quân Tống sang xâm lấn (1076). Nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt ra chống đánh. Ông có làm câu thơ “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư, tiết nhiên phân định tại Thiên thư*”, nghĩa là sông núi nước Nam thì vua Nam đóng giữ, cương giới rất rành rẽ, đã ghi trong sách Trời. Ý nói lãnh thổ nước Nam, vốn có sự phân định thiên nhiên, quân Tống không thể xâm lấn được.

(4)- **Bắc quốc** : chỉ Trung-Quốc.

(5)- **Hoàng kim** : vàng mười, vàng ròng. Theo Bản thảo cương mục : “Kim tương” là nước vàng nấu, do vàng mười nấu với mỡ lợn và dấm, uống trường sinh thành thần tiên.

(6)- **Bạch ngọc** : ngọc trắng, ngọc tốt. Theo Bản thảo cương mục : “Ngọc tuyền” cũng gọi “Ngọc tương”, là một thứ ngọc, do bột ngọc trắng chế với Địa du, gạo nếp và nước mót ; có tác dụng mạnh gân xương, lợi huyết mạch, sống lâu không già.

(7)- **Đồi mồi** : nguyên văn là Đại muối, một loài Rùa biển, mai có vẩy đốm đẹp, gọi vẩy Đồi mồi, tính dữ tợn, hay cắn người, thịt nó có tác dụng trấn tâm thần, trừ tà nhiệt, chữa các chứng phong độc, phụ nữ kinh mạch không thông.

(8)- **Can cát** : tức Cát căn, củ cây Sắn dây (Pueraria thombergiana Benth – Pueraria thomsoni Benth). Họ Cánh bướm. Tác dụng giải cơ, thoái nhiệt, sinh tân, chỉ khát.

Quất lâu : tức Quất lâu căn, rễ cây Quất lâu, cũng gọi Thiên hoa phấn hay Bạch dược (Radix Trichosanthis) ; tác dụng giải nhiệt, chỉ khát. Quất lâu (chính tên là Quất lâu, sau mới chuyển gọi “Qua lâu”) là loài cây leo (Trichosanthes Kirilowii Maxim). Họ Bí, quả nó gọi Quất lâu thực, nhân gọi Quất lâu nhân (Trichosanthes sp.) tác dụng giáng hỏa, nhuận Phế, trấn ho, trừ đờm, thông lợi cổ họng và Đại trường.

(9)- **sơ phong** : sơ tán phong tà, Bạc hà, Kinh giới, đều có tác dụng đó.

(10)- **Ô mai** : quả Mơ hun khói. Cách chế : lấy quả mơ chín ươm ươm, ngâm nước tro rơm nửa ngày, rồi đồ chín, phơi khô, sau để trên gác bếp, hun khói, nó biến thành màu đen, gọi là “Ô mai” (Fructus mume Praeparatus) họ hoa Hồng, còn một thứ, cũng lấy quả mơ chín ươm ươm, ngâm nước muối, phơi khô thành màu trắng thì gọi là “Bạch mai” (Fructus pruni dessicatus), cũng gọi “Sương mai” (“sương” chỉ chất trắng nổi lên ở ngoài quả, trông như lớp sương). Ô mai có tác dụng liễm phế, chỉ ho, tiêu đờm, hạ khí, sinh tân, chữa các chứng chướng ngược, phiên vị, tả lý, và đau bụng giun ọạ thỏ (đây nói khai yết hầu là chỉ tác dụng chữa phế khí, ho đờm, và yết cách tức chứng nghẹn tắc cổ họng, không ăn uống được). Còn Bạch mai có tác dụng trừ nhiệt, giải độc, chữa cổ họng sưng đau, đờm cục vướng họng (chứng mai hạch), cũng chữa chứng phong đờm quết cầm khẩu (dùng Bạch mai xát răng, sẽ chảy nước dãi mà miệng há ra).

(11)- **Bạch trúc** : không rõ thứ trúc gì ? nghĩ là chữ “Đạm trúc” chép lầm. Đạm trúc điệp có tác dụng làm mát tâm kinh, ích nguyên khí, chữa chứng cuồng nhiệt buồn phiền (xem thêm chú thích 113 Đạm trúc điệp ở “Bài phú thuốc Nam”).

(12)- **Kê đầu thực** : biệt danh của Khiếm thực, tức hạt cây Khiếm (Euryale ferox Salisb.). Khiếm là loài cây sinh dưới nước, quả nó giống hình đầu gà, nên gọi “Kê đầu”, trong quả có nhiều hạt, dùng làm thuốc, tác dụng bổ trung, cố thận, ích tinh khí, chữa di tinh, bạch trọc, đau lưng và xương sống.

Chú ý : đây là cây Khiếm thực Trung-quốc, nước ta chưa thấy cây này, còn cây Súng của ta (Nymphaea stellata Villoid) họ Súng thường dùng thay Khiếm thực Trung-Quốc, nên cũng mang tên Khiếm thực (có một số xuất sang Trung-quốc), nhưng là loài cây khác, và Khiếm thực Trung-quốc thì dùng hạt của nó, mà cây Súng của ta thì lại dùng củ, bộ phận cũng khác nhau.

(13)- **Ô tặc cốt** : cũng gọi Hải phiêu tiêu, tức Mai mực (Sepia esculenta Hoyle), tác dụng chỉ huyết, bài nùng (tiêu mù), chữa kiết lý, mụn nhọt, đau mắt kéo màng, cũng có tác dụng ức chế chất toan, chữa được chứng vị toan quá nhiều và đau loét dạ dày.

(14)- **Quỳ tử** : tức Đông quỳ tử, hạt cây Đông quỳ (Malva verticillata L. – Malva pulchella Benth). Họ Bông ; tác dụng lợi thủy, tiêu thũng, thông lâm, nhuận trường, chữa phụ nữ sưng vú, khó đẻ và thông tuyến sữa. Theo Bản thảo cương mục : Quỳ là một loài thảo mọc nơi ẩm thấp (thấp thảo). ngườ xưa thường dùng làm rau ăn, trông về mùa Đông, gọi Đông quỳ ; trông về mùa Thu, mùa Xuân, gọi Thu quỳ, Xuân quỳ (lá quỳ thường nghiêng theo hướng mặt trời, nên còn có tên Hướng nhật quỳ tử).

Chú ý : Đông quỳ khác với Hoàng quỳ (tức Hoàng thực quỳ) và Thực quỳ. Đông quỳ hoa nhỏ, màu trắng nhạt hoặc đỏ nhạt (nhiều bản thảo chỉ nói là trắng nhạt). còn Hoàng quỳ hoa to như cái chén, màu vàng. Thực quỳ hoa đỏ, hoặc tím hoặc trắng ; 3 thứ này tuy khác giống khác hoa, nhưng tính đều hàn hoạt, và công năng cũng tương tự, nên có thể dùng thay thế nhau được. Ta thường gọi Đông quỳ là hạt Vồng vang hay Bông vang, nhưng hạt Bông vang, Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo đều gọi là Hoàng quỳ tử, chúng tôi thấy đúng. Vì Hoàng quỳ hoa to như cái chén, màu vàng, mà Bông vang của ta, cũng hoa to như cái chén, màu vàng, và hoa nó vàng nên gọi Bông vàng, như thế, Bông vang chính là Hoàng quỳ, còn Đông quỳ thì hoa nhỏ (không to như hoa Hoàng quỳ), màu lại trắng nhạt hoặc đỏ nhạt, không thể gọi là Bông vang được (xem thêm chú thích 175. Thực quỳ ở Bài phú thuốc nam).

Khiên ngư : tức Khiên ngư tử, hạt cây Bìm bìm (Pharbitis nilchoisy) họ Bìm bìm, có 2 thứ đen và trắng, gọi Hắc sủu, Bạch sủu, tác dụng tả thấp nhiệt, lợi tiểu đại tiện, chữa phù thũng và cước khí (Hắc sủu sức mạnh hơn).

(15)- **Hồng hoa** : cũng gọi Hồng lam hoa (Carthamus tinctorius L.) họ Cúc ; tác dụng phá huyết, hoạt huyết, chỉ thống, tiêu thũng, chữa phụ nữ kinh nguyệt bất đều.

Tô mộc : tức Tô phương mộc, gỗ Vang (Caesalpinia sappan L.) họ Đậu. Tác dụng hành huyết, tiêu ứ, hòa huyết, tán phong, cũng chữa phụ nữ kinh nguyệt bất điều ; cây này là sản vật nước ta, gỗ nó vừa dùng làm thuốc, vừa dùng để nhuộm.

(16)- **Hồng cần** : Dâm bụt hoa đỏ, cũng gọi Chu cần hay Xích cần (Hibiscus rosa siensis L.) tác dụng lợi tiểu, giải độc, tiêu sưng, điều kinh, chữa mụn nhọt, quai bị, kiết lý

Bạch cần : Dâm bụt hoa trắng (Hibiscus syriacus L.) tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi tiểu, rễ nó dùng làm thuốc an thai (người ta dùng thường lấy lá nó nấu canh ăn). Xem thêm chú thích 199 Dâm bụt ở “bài Phú thuốc nam”

(17)- **Xích đồng, Bạch đồng** : tức Xích đồng nam, Bạch đồng nữ ; cây Mần (hoặc gọi Bần, Vây, Mò, Đau mắt, Trinh đồng) đỏ và trắng. *Xích đồng nam* (Clerodendron infortunatum Lin.) họ cỏ Roi ngựa ; và *Bạch đồng nữ* (Clerodendron paniculatum Lin.) cũng họ cỏ Roi ngựa. có tác dụng trừ phong thấp, giải sang độc, chữa vàng da và phụ nữ khí hư (xích đồng và bạch đồng cùng một công dụng, nhưng người ta thường dùng Bạch đồng hơn). Xích , Bạch đồng cũng là loài “Xú ngô đồng” Trung-Quốc, loài này, theo “Cương mục thập di” mô tả hình thái, và nói có mùi hôi (Xú ngô đồng : cây Ngô đồng mùi hôi), thì giống với Xích, Bạch đồng của ta, cũng có tác dụng khu phong thấp, chữa mụn nhọt và nhất là giảm huyết áp.

(18)- **Đới trục** : bệnh xích bạch đới (khí hư) và đại ra chất đục. Xích đồng, Bạch đồng chữa đới trục, cũng như Hồng cần, Bạch cần chữa di tinh, đều là những kinh nghiệm của Việt Nam, mà tác giả muốn nêu lên.

(19)- **Mộc miết** : tức Mộc miết tử, hạt Gấc ; tác dụng tán kết, tiêu ác sang, chữa phụ nữ ung thư vú.

(20)- **Qua đề** : tức Diêm qua đề, cuống Dưa đá. Tác dụng tiêu thũng, giáng nghịch, chữa phù thũng, hoàng đản, và tiêu thịt thừa trong mũi (Qua đề tán bột, thổi vào mũi, hoặc hòa với bột Bạch dự gói bông nhét vào mũi).

(21)- **Tử hà xa** : rau thai nhi, tác dụng ích khí, bổ tinh, dưỡng huyết, chữa các bệnh hư tổn của nam nữ.

(22)- **Hoàng ngô công** : con Rết vàng, tác dụng tiêu ác huyết, tích tụ, chữa độc rắn và các loại trùng.

(23)- **Ôn Tỳ** : âm Tỳ. Đây nói Trần bì, Chi xác là thuốc ôn Tỳ, không đúng ; vì 2 vị này chỉ có tác dụng hành khí, thông trệ, chứ không có tác dụng ôn Tỳ ; nghĩ 2 chữ “ôn Tỳ” là “lý Tỳ” (điều lý Tỳ khí) chép lầm.

(24)- **Tân lang** : (ta thường đọc Bình lang, không đúng) : hạt quả Cau (Semen Arecae)

Đại phúc : tức Đại phúc bì : vỏ quả Đại phúc (Arecae pericarpium) họ Cau. Một số sách Bản thảo Trung quốc gần đây cho Đại phúc bì tức vỏ quả Tân lang (vỏ quả cau), nhưng theo Bản thảo cương mục, Bản thảo tông tân, Trung quốc dược học đại tự điển, Trung dược học, và Trung quốc y học đại tự điển, cả Từ hải, Từ nguyên, thì Tân lang là cây cau, còn Đại phúc là một loài cau khác. Quả Tân lang tròn, mà quả Đại phúc thì hơi dẹt và giữa phình to hơn, cho nên gọi “Đại phúc” hay “Đại phúc tân lang” (quả cao to bụng), ở đây chúng tôi theo cả, sách Bản thảo cương mục..... kể trên. Tân lang dùng hạt, tác dụng tả khí, công tích, sát trùng, hành thủy, chữa phù thũng, cước khí ; Đại phúc dùng vỏ, tác dụng hạ khí, hành thủy, lợi đại tiểu trường, chữa phù thũng bụng trướng.

(25)- **Trường sinh** : tức Trường sinh thảo. Bài phú thuốc Nam và Lĩnh nam bản thảo đều giải là cây Thanh táo.

(26)- **Biển súc** : loài thấp thảo, lá dài như lá trúc, nên cũng gọi Biển trúc (Polygonum aviculare L.) họ Rau răm. Tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, sát trùng, chữa hoàng đản và đau bụng giun. Xem thêm chú thích Biển súc ở “Bài phú thuốc nam”.

(27)- **Chừ** : dịch nguyên văn chữ “hê” ; hê là một tiếng trợ ngữ mà các thể ca, phú thời xưa hay dùng, đặt ở giữa câu hoặc cuối câu, với lời văn và giọng điệu riêng của nó, các sách văn học trước đây, thường dịch là “chừ”.

(28)- **Nhân trần** : tức Nhân trần cao (Artemisia capillaris Thumb). Họ Cúc. Tác dụng phát hãn, giải nhiệt, lợi tiểu tiện, là vị thuốc chủ yếu chữa chứng hoàng đản. Trọng Cảnh có bài “Nhân trần cao thang”, chữa bệnh thương hàn, mình phát vàng, tiểu tiện không lợi.

(29)- **La bặc** : tức La bặc tử, hạt cải Lú bú (Raphanus sativus L.). họ Cải. Tác dụng trừ đờm, tiêu tích, lợi đại tiểu tiện, chữa suyễn, trướng, kiết lỵ.

(30)- **Ban miêu** : chính tên là Ban miêu (cũng gọi là Nguyên thanh, Địa đàm, Cát thượng đình trường), con sâu Đậu (Cantharis), có chất độc, Tác dụng lợi tiểu mạnh, công phá tích khối, chữa đại ra sỏi, tràng nhạc, và hạ được độc chó dại (thuốc độc giải độc).

(31)- **Tầm nga** : tức Hùng tầm nga, con Ngải tầm đục, tác dụng cố tinh cường dương.

(32)- **Du long** : biệt danh của Hồng thảo, cây Nghê bả, nó là một loài Nghê rất to, hoa mọc thành chùm, màu đỏ ối, nên gọi Hồng thảo (cỏ đỏ). Tác dụng tán huyết, chỉ đau.

Chú ý : Du long đây, khác với Du long thái là rau Dừa nước. Dừa nước chỉ có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, không có tác dụng tán huyết, chỉ đau, để chữa chứng bị đòn đánh mà máu tụ lại như nói ở đây.

(33)- **Bể hầu** : nghĩ nói họng bị sưng đau mà bế tắc lại, như chứng hầu tý (trong họng có cái khối như nắm tay, không nuốt nước và nói năng được).

Hoạt lộc : tức Hoạt lộc thảo, biệt danh của Thiên danh tinh, có tác dụng giải độc, phá huyết, sát trùng, chữa đau răng, đàm ngực, nhất là chứng hầu tý và các chứng về họng (người ta thường dùng lá Hoạt lộc tươi giã lấy nước, hòa dấm, nhỏ vào họng, chữa viêm họng và khí quản). Hoặc giải bế hầu là chứng khản tiếng do cảm gió. Hoạt lộc là rau **Xương sông** , và khản tiếng là chứng nhẹ, nên có thể giải. Xương sông ngâm với muối mà chữa cũng được.

(34)- **Khô hồ lô** : tức Khô hồ lô : Bấu đắng. Đây nói Khô hồ lô chữa chứng sản khí, nhưng xét các bản thảo, Khô hồ lô chỉ có tác dụng lợi thủy, chữa chứng đại ra sỏi, không chữa sản khí. Chúng tôi nghĩ chữ Khô hồ lô là “Hồ lô” ghép lầm. Hồ lô tức “Hồ lô ba” mới có tác dụng ôn Thận, trừ hàn, chữa chứng sản khí cao hoàn sưng đau chẳng lên bụng dưới, và cả thoát vị ống bẹn. Xem thêm chú thích Hồ lô ba ở “Bài phú thuốc Nam”.

(35)- **Bạch qua** : biệt danh của Đông qua, cũng gọi Bạch đông qua : quả Bí đao. Vỏ nó có tác dụng lợi thủy, tiêu phù thũng.

(36)- **Thương lục** : một loài thảo (Phytolacca esculanta Van Houtte). Rễ nó có chất độc, tác dụng lợi thủy mạnh (giống như Cam toại), chữa phù thũng, bụng trướng.

(37)- **Uất kim** : củ Nghệ (Curcuma Longa L.) họ Gừng. Tác dụng phá huyết, hạ khí, giải uất kết, chữa thương tích chỉ đau nhức, lên da non ; lại chữa viêm loét dạ dày, và phụ nữ kinh nguyệt bất điều.

Chú ý : một số sách Dược học Trung-quốc gần đây đều cho Uất kim và Khương hoàng hay Hoàng khương (Curcuma aromatica Salisb.) cùng lấy ở một cây Khương hoàng ; rễ củ gọi Uất kim, thân rễ gọi Khương hoàng, nhưng theo Bản thảo cương mục. Bản thảo tông tân, Trung quốc dược học đại tự điển và Trung quốc Y học đại tự điển, cả Từ Hải, Từ nguyên đều cho Uất kim và Khương hoàng là 2 củ lấy ở 2 cây cùng loài (cùng họ) mà hình thái khác nhau, còn tác dụng thì tương tự, nhưng Khương hoàng mạnh hơn, và chữa được chứng phụ nữ sản hậu bại huyết công tâm.

(38)- **Đại toán** : củ Tỏi (*Allium scorodoprasum* L.). Tác dụng kiện Tỳ, Vị, là thuốc khu trùng, diệt khuẩn đặc hiệu, chữa hoắc loạn, kiết lỵ, các bệnh vi khuẩn và ký sinh trùng đường ruột ; lại có tác dụng phá tích khối, tiêu ung thũng (giã tỏi tẩm dầu đắp trên mụn). **Đỗ sang** : đắp mụn nhọt.

(39)- **Tỳ giải** : củ Tỳ giải, tác dụng lợi thủy, trừ phong thấp, chữa trĩ lậu, ác sang và đau lưng. Tỳ giải chữa đau lưng do thấp, nếu đau lưng do Thận hư, thì không dùng được.

(40)- **Tân lang** : xem chú thích (24) trên. Tân lang chỉ có tác dụng tả khí, tiêu đờm, công phá tích kết, mà đây nói trừ huyết cũ, chưa rõ là thể nào ?

(41)- **Long bì** : Long từ bì, biệt danh của Xà thoái, xác rắn, tác dụng khu phong, sát trùng, giải sang độc. Theo nguyên bản, dưới chữ “bì” còn có chữ “lão”, 2 chữ cùng in nhỏ, sát vào nhau, vừa thừa chữ, vừa không có nghĩa, nên chúng tôi bỏ chữ “lão”, chỉ để một chữ “bì” hợp với chữ “long” trên, thành “long bì”, là xác rắn, nhưng xét ý nghĩa câu phú ở chỗ này thì Long bì không có tác dụng “nhập tỳ thông quan” (vào mũi thông khiếu) như Xương bồ, Tạo giác nói trong câu phú vậy có lẽ là chữ “long não” (có tác dụng thông khiếu) thì đúng hơn.

(42)- **Băng đới** : băng huyết và xích bạch đới (khí hư).

(43)- **Tông lư** : tức Tông lư bì, bẹ Móc (khi dùng đốt tồn tính). Ba vị này, đều thuốc cầm máu. Tông lư bì có chữa đới hạ.

(44)- **Ngưu tất thảo** : có 2 thứ Ngưu tất Việt-Nam (cỏ Xước) và Ngưu tất Trung-quốc, xem chú thích cỏ Xước ở “Bài phú thuốc Nam”.

(45)- **Tước đầu hương** : biệt danh của Hương phụ. Tác dụng điều khí, giải uất tiêu tích trệ, chữa các chứng đau ; là thuốc chủ yếu về phụ khoa.

(46)- **Thỏ đầu** : chính là Thỏ não, óc con Thỏ. Tác dụng thôi sinh (thức đẻ) rất hay. **Hổ cốt** : xương hổ, cũng có tác dụng như Thỏ não.

(47)- **Tê giác** : sừng con Tê ngưu, sản ở Việt-Nam, Trung-quốc và Phi châu. Một vị thuốc quý giá, tác dụng thanh tâm vị, giải nhiệt độc, chữa thương hàn ôn dịch, trúng phong mất tiếng và phong độc công tâm.

Linh dương : tức Linh dương giác, sừng một loài dê núi, sản ở vùng tây bắc Trung-quốc, gọi “Bắc linh dương”. Ở Việt Nam, Miền điện, Thái lan gọi “Nam linh dương”, cũng là vị thuốc quý giá, tác dụng thanh nhiệt, bình can, tức phong, chữa cao huyết áp, viêm màng não và các chứng phong hỏa.

(48)- **Hồng táo** : quả Đại táo sắc đỏ (thứ tốt). Tác dụng bổ Tỳ, nhuận Phế, sinh tân dịch.

(49)- **Bạch tang** : tức Tang bạch bì, vỏ rễ cây Dâu cạo trắng. tác dụng lợi thủy, tiêu đờm, chữa phù thũng và ho xuyên.

(50)- **diệu tử** : tử thuốc hay.

(51)- **Biết giáp** : Mai ba ba (miền Nam gọi Cua đinh). Có tác dụng chữa lậu huyết (Biết giáp, tẩm dầu, chích, tán bột, uống với rượu).

(52)- **Canh mễ** : gạo tẻ. Tác dụng hòa trung, ích trường vị, trừ phiền khát, chữa tiết tả, kiết lỵ. **Trần mễ** : tức Trần lấm mễ hay Trần thương mễ, gạo cũ, lâu năm. Tác dụng ô trung khí, điều Tỳ Vị, chữa tiết tả và các chứng lỵ (“Bồ di phương”) dùng bài Nhân sâm bại độc gia Trần lấm mễ, gọi Thương lấm tán, chữa cảm khẩu lỵ.

(53)- **Lương khương** : tức Cao lương khương, Riêng ẩm. Lương khương cứng như Can khương, đều có tác dụng ôn Tỳ.

(54)- **Thiên lý thủy** : nước nghìn dặm, trở dòng nước chảy dài ; người xưa thường dùng Thiên lý thủy để sắc thuốc chữa chứng hư nhược sau khi ốm yếu, và các chứng lao thương, tỳ thận kém, dương thịnh âm hư. Luận về “nước chảy” (lưu thủy) trong có “Thiên lý thủy”. Lý Thời Trân nói : “to như sông ngòi, nhỏ như khe suối, đều là dòng nước chảy, sức bên ngoài thì động mà tính bên trong lại tĩnh, thể chất thì mềm mại mà khí lực lại cứng rắn, khác với làn nước động ở hồ đầm ao chuôm. Nhưng nước sông ngòi thì đục mà nước khe suối thì trong ; lại có chỗ khác nhau. Hãy xem con cá ở dòng nước chảy, nước đục, với con cá ở làn nước động, nước trong, tính chất và màu sắc cũng khác nhau ; cá đến tới guom, nhuộm lụa, nước khác thì màu khác ; nấu cháo, pha trà, nước khác thì vị khác, cho nên dùng nước để sắc thuốc, há chẳng phải phân biệt ru ?”.

(55)- **Bách thảo sương** : chính là Bồ hóng ; xem chú thích Bách thảo sương ở “Bài phú thuốc Nam”. Bách thảo sương chữa băng trung đới hạ và tính trệ, tả lỵ, đây nói là có tác dụng thôi sinh, nghĩ chép lầm.

(56)- **Thông bạch** : củ Hành trắng, có tác dụng chữa nhức đầu.

(57)- **kính trệ** : kinh nguyệt ứ trệ. **Kương hoàng** : củ Khương hoàng (loài củ Nghệ) xem chú thích 37 trên.

(58)- **Thạch lư** : tức Thạch lư bì, vỏ quả Lựu chua (Lựu có thứ chua và thứ ngọt, đây dùng thứ chua). Tác dụng cố sáp, sát trùng, chữa tả lỵ, đau bụng giun, và lậu tinh, phụ nữ băng đới. Quả Lựu ngọt (Cam thạch lư) ăn nhiều hại Phế (theo Danh y biệt lục của Đào-Hoảng-Cảnh).

(59)- **Lậu tinh** : tinh dịch chảy ra do rỗng hay nghe thấy chuyện sắc dục ; đó là chứng hạ nguyên bất cố. Cách chữa giống chứng hoạt tinh.

(60)- **Trần bì** : vỏ quả Chanh. Tác dụng hạ khí, khoan trung tiêu thực, tán ác khí trong trường vị. – Quả nó ăn nhiều hại Gan (theo Thực tính bản thảo của Trần Sĩ Lương đời Đường).

(61)- **củ Tương** (chính âm là Tướng) : Trần không, tác dụng hạ khí, tán kết, tiêu đờm tích, ôn tỳ vị. – **Cách đàm** : đờm kết ở vùng ngực. – **Trung vị** : tỳ vị thuộc Trung-tiêu, nên gọi trung vị.

(62)- **Cam giá** : Mía, tác dụng hòa trung, trợ tỳ, trừ nhiệt, nhuận táo, lợi đại tiểu tiện. – **Tỳ mạch** : kinh mạch của Tỳ, như nói Tỳ tạng.

(63)- **Tang ký mộc** : tức Tang ký sinh, Tầm gửi cây dâu, tác dụng trừ phong thấp mạnh gân xương, và ích huyết, an thai chữa phụ nữ băng trung, lậu huyết, và các bệnh sản hậu.

(64)- **Câu đằng** : tức Điều đằng câu hay câu đằng câu. Tác dụng trấn kinh, hạ khí, trừ Tâm nhiệt, bình Can phong, chữa các chứng tiêu nhi kinh giản, kinh phong co giật. **Câu đằng thang** : thang thuốc có vị Câu đằng . sách Chứng trị chuẩn thẳng có bài “Câu đằng ẩm” chữa tiêu nhi tỳ hư thương phong, sắp thành chứng mạn kinh, mà đại tiện thực (*Chú ý*

: đây là bài “Câu đẳng âm” khác với bài “Câu đẳng thang” chữa phụ nữ có thai, thai động không yên, cũng ở sách Chúng trị chuẩn thang).

(65)- **Thủy điệt** : con Địa ; tác dụng tiêu thũng, giải độc, trục ác huyết, tán tích khối. Chứng ung nhọt mới phát, dùng con Địa bỏ vào ống trúc, đặt trên mụn, cho hút ra máu độc, sẽ khỏi (theo “Bản thảo thập di” của Trần Tông Khi đời Đường).

(66)- **Khương lang** : con Bọ Hung, cũng gọi Thôi xa khách (theo Trang Tử : “*Bọ hung có cái trí khôn vận chuyển hòn phân, khéo chúi vào trong đất mà đẩy phân qua lại làm hòn*”, nên tục gọi là Thôi xa khách, nghĩa là Khách đẩy xe). Có tác dụng rút mũi tên ra (giả nó với Can khương đắp vào chỗ mũi tên).

(67)- **Tễ táo** : cũng gọi Địa tâm, con Tầm đất ; hình giống con tầm mà to hơn, mình ngắn, đốt mau, chân dài có lông, sinh ở gốc cây và đất mục, lâu ngày mọc cánh mà bay đi. Chữa các chứng ác huyết, huyết ứ, phụ nữ bế kinh, người ta thường bắt nó giã vắt lấy nước cốt rỏ mắt, tiêu được màng mòng.

(68)- **Mộc miết** : tức Mộc miết tử, hột Gấc ; chữa sốt rét có báng bụng, có tích khối.

Thạch long : tức Thạch long tử, cũng gọi Tích lịch, con Thần lằn (Eumeces quinquelineatus hay Eumeces latiscutatus Halowell), tác dụng lợi thủy, hạ huyết, phá kết, chữa tiểu tiện bế, đắt, hoặc có sỏi, phù thũng và tích khối (xem thêm chú thích 273 : Yết hồ ở Bài phú thuốc Nam).

(69)- **Lâu cô** : cũng gọi Thổ cầu, con Dế dũi (Gryllotalpa unis-pinalpa Sauss). Tác dụng lợi tiểu, thông đại tiện, chữa phù thũng, tràng nhạc, ung nhọt, lở miệng, khó đẻ, hút gai đâm trong thịt. **Đỏ giang** : đắp giang môn (lỗ đít).

(70)- **Xích mật** : tức Thạch mật, chỉ mật ong núi đá (thứ tốt), hoặc Đường phèn, vì dưới đã nói Bạch mật là Mật ong rồi. Hoặc giả Xích mật là Mật mía, không đúng. – **Bạch mật** : mật ong màu trắng, cũng là tên gọi chung mật ong.

(71)- **Di đường** : cũng gọi Mạch nha đường, kẹo Mạch nha ; một thứ kẹo nấu bằng Mạch nha, Cốc nha, và các thứ gạo, hoặc nấu bằng các bột lọc của Tiểu mạch, Đại mạch, gạo nếp, gạo tẻ... tác dụng nhuận Phế, kiện Tỳ, bổ hư, ích khí lực. Trong Di đường có Tiểu mạch, vị thuốc dưỡng Can khí, nên đây nói bổ Can tạng (Bản thảo sở chứng : *Di đường bổ Tỳ, tức là đề hoãn Can khí*). **Sa đường** : đường Cát, đường nấu bằng nước Mía ; tác dụng tiêu đờm, nhuận Phế, hòa trung, trợ Tỳ, hoãn Can khí. **Sa hoàng** có 2 thứ :

1- **Xích sa đường** : cũng gọi Hồng đường, màu đỏ, là thứ kém.

2- **Bạch sa đường** : cũng gọi Bạch đường, màu trắng, là thứ đã tinh chế, tốt.

(72)- **Vị bì** : da con Nhím, chữa các chứng trĩ, trường phong, xích bạch ly. – **Trường phong** : một chứng tiệ huyết, do trường vị bị phong tà xâm nhập, hoặc thấp nhiệt tích trệ gây nên chứng đại tiện đi tóe máu đỏ tươi, ra trước phân, giang môn không sưng đau.

(73)- **Thử phần** : tức Gia thử thi, hay Hùng thử thi, phân con Chuột đực, chữa nam giới bị chứng “thương hàn âm dịch” mà đau bụng (người bị thương hàn mới khỏi, cùng vợ giao hợp mà phát bệnh). **Phòng sự** : việc hành phòng, giao hợp ; đây chỉ bệnh phạm phòng, tức âm dịch nói trên. Xem mục Phạm phòng ở sách Nam dược thần hiệu.

(74)- **Huyền thảo** : cũng gọi Vong ưu thảo hay Nghi nam thảo, tức cây hoa Hiên (Hemerocallis fulva L.) họ Bách hợp. Tác dụng thanh nhiệt, dưỡng tâm, thông lợi hung cách, yên ngũ Tạng, giải sự o nghĩ uất kết, nên gọi “Vong ưu” (quên lo). KINH THI có câu : “*Yên đắc Huyền thảo ngôn thủ chi bối*” nghĩa là sao mà kiếm được cây hoa Hiên để trồng ở nơi bắc đường (“bối” là bắc đường, tức nhà sau). Ý nói muốn trồng cây hoa này để thường xem ngắm mà quên mọi lo nghĩ. (bắc đường là nơi ở của người phụ nữ, lại là nơi trồng hoa Hiên ; nhan đó, người ta gọi mẹ là “bắc đường” hay “huyền đường” : nhà huyền). Theo truyền thuyết : phụ nữ có thai mà đeo hoa này thì sinh con trai, nên còn gọi “Nghi nam thảo” (có sinh con trai). Xem thêm chú thích 130 Huyền thảo ở “Bài phú thuốc Nam”.

(75)- **Xà sàng** : hạt cây Giản sàng (Selinum japonicum Miq. hay Cnidium momniere Cuss) họ Hoa tán. Tác dụng bổ thận, cường dương, tán hàn, khu phong, táo thấp. Người ta thường phối hợp Xà sàng với Dâm dương hoắc, Tiểu hồi, Sơn thù (Nghiệm phương) hoặc với Thổ ty tử, Ngũ vị tử (Thiên kim Tam tứ hoàn) chữa chứng liệt dương. Nam nữ bị bùi dái hay âm hộ ẩm ướt, sản ngứa, dùng Xà sàng, sắc nước rửa. Đây nói ông già uống Xà sàng khá đương mười cô nữ, chỉ là lời nói khen cái tác dụng cường dương của nó đó thôi (lời văn tán dương bốn bảy của người xưa).

(76)- **Hải táo** : Rong biển, chữa tràng nhạc, báng tích, cước khí, phù thũng, cùng chứng sản khí, cao hoàn (hòn dái) xa xuống và sưng đau.

(77)- **Trạch lan** : lá Mần trời ; tác dụng thông kinh, lợi tiểu, chữa phụ nữ kinh nguyệt bất điều, sản hậu huyết ứ bụng đau, huyết dầm lưng đau, và các chứng ung thũng, kim sang. Nguyên văn nói “âm môn huyết ứ”. 2 chữ “âm môn” nghi chép sai, âm môn tức cửa mình, không phải là bộ phận có huyết ứ, nên chúng tôi dịch là “bào cung”.

(78)- **Điệp căn** : tức Hồ điệp căn, rễ cây Bươm bướm. Lĩnh nam bản thảo nói chữa phụ nữ huyết bạch và đau chân. Đã sử nói lấy dây lá nó, sao, nấu rượu uống, có tác dụng lợi thủy tiêu thũng. Đây nói Diệp căn là thuốc chỉ ho rõ tiếng, cũng như Bán hạ, Nam tinh.

(79)- **Ngẫu thực** : tức Liên nhục, hạt Sen ; tác dụng bổ trung ích khí lực, giao Tâm Thận, cố tinh khí.

(80)- **Hồ ma** : cũng gọi Chi ma, Cự thắng tử, hạt Vừng ; thứ hạt đen thì gọi là Hắc chi ma (vùng đen), tác dụng ích Can Thận, bổ ngũ Tạng, dưỡng huyết, nhuận táo. – **Thự dự** : tức Sơn dực, Hoài sơn, tác dụng kiện Tỳ, bổ Phế, ích Thận, cường âm.

(81)- **Mao nhự** : tức Bạch mao căn, rễ cỏ Tranh. Tác dụng lợi tiểu tiện, trừ phục nhiệt, tiêu ứ huyết.

(82)- **lãnh đàm** : đờm lạnh. Trứng gà trộn Hồ tiêu, chữa chứng lãnh đàm, cũng là kinh nghiệm của nhân dân VN.

(83)- **Giun đất** : tức Thổ long, Địa long tử. Tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy, chữa phục nhiệt, cuồng phiền, hoàng đản, cước khí. Đây nói bắt con giun đất cho vào trong cây chuối Tiêu, rồi đem nướng mà vắt lấy nước cho uống, chữa chứng nhiệt thử, cũng là kinh nghiệm của nhân dân VN.

(84)- **nhật thử** : khí nắng nóng nực.

(85)- **Ô long** : tức Ô long vĩ, biệt danh của Lương thượng trần, cái giải bụi treo rũ trên rường nhà, tác dụng tiêu thực, chỉ huyết, chữa được chứng sinh ngang, đề ngược.

- (86)- **Thiên thụ** : Chuột trời, biệt danh của Biển bức, tức con Dơi. Tác dụng sáng mắt, lợi tiểu, uống lâu làm cho người ta tâm tình vui vẻ, không lo buồn gì.
- (87)- **Tử Tô tử** : hạt Tía tô ; tác dụng khai uất, giáng khí, khu phong, tiêu đờm, lợi cách, khoan trường.
- (88)- **Lá Châm** : tức Lam diệp ; tác dụng thanh nhiệt, giải độc, người ta thường dùng lá Châm tươi giã lấy nước cốt uống hoặc đồ, chữa trúng các thuốc độc, mũi tên độc, nọc ong và các loài thũng độc.
- (89)- **Mã tiên** : tức Mã tiên thảo (cỏ Roi ngựa). Tác dụng phá huyết, tiêu trướng, chữa sốt rét, tích khối, và phụ nữ kinh nguyệt bất điều.
- (90)- **Xa tiên** : hạt Mã đề ; tác dụng lợi thủy, trừ thấp nhiệt, cường âm, ích tinh, làm cho người ta có con.
- (91)- **Tinh hoa thủy** : nước giếng buổi sớm mai ; tác dụng trấn tâm an thần, thường dùng làm nước sắc thuốc bổ âm và trị đàm hỏa. **Bình hoa thủy** : nước hoa bèo (nghĩ là lá bèo) tức nước Phù bình. **Khát phiến** : chứng khát nước mà có tâm phiền. Đây nói Bèo chữa chứng khát phiến, nhưng theo bản thảo, Bèo chỉ có tác dụng giải nhiệt, chữa chứng tiêu khát, chứ không chữa được chứng khát phiến, và ba chữ “Bình hoa thủy”, có bản chép là “Tân cấp thủy”, chúng tôi thấy đúng hơn. Tân cấp thủy tức nước giếng mới kín về, theo Lý thời Trân, nó chữa được cả khát phiến và tiêu khát, mà nhất là khát phiến.
- (92)- **Sài tiết** : biệt danh của Ngũ gia bì (*Acanthopanax spinosus* Miq.-Ba. *Gracilistylus* Smith). Tác dụng mạnh gân xương, ích tinh khí, chữa phong thấp, đau lưng, liệt dương (người ta thường chế rượu Ngũ gia bì chữa phong thấp, tăng sinh lực, dùng cũng tốt). “Sài tiết” chính nghĩa là đốt xương con Sài, loài chó Sói ; có lẽ là danh từ tượng hình cây Ngũ gia bì, như ta gọi “Chân chim”.
- (93)- **Địa tiên** : đây nói là biệt danh của Bách bộ, nhưng tra các bản thảo đều không thấy.
- (94)- **Phục long** : tức Phục long can, cũng gọi Táo tâm thổ, đất lòng bếp, tác dụng điều trung, chỉ huyết, trừ thấp, tiêu ung thũng (xem thêm chú thích Phục long can ở “bài Phú thuốc Nam”).
- (95)- **Hạc sắt** : tức Hạc sắt thảo, chín tên là Thiên danh tinh. Tác dụng thổ đờm, trục thủy, chữa chứng đàm ngược (sốt rét đờm), tiểu nhi cấp mạn kinh phong, răng cắn chặt. Quả nó gọi Hạc sắt (tên chính của nó) ; là vị thuốc trừ giun sán đặc hiệu, chữa đau bụng giun, sốt rét và đấp ác sang (*Bản thảo cầu chân nói : Quả Hồ la bắc đại, cũng giống quả Hạc sắt ; các hàng buôn thuốc thường lấy thay thế, cần phải phân biệt*). **Đàm diên** : đờm dãi.
- Chú ý* : cây này, về tên gọi thì Thiên danh tinh là tên cây, Hạc sắt là tên quả, nhưng người ta cũng thường gọi cây nó là Hạc sắt thảo, hay lại gọi tắt là Hạc sắt nữa ; như chữ Hạc sắt ở đây là chỉ cây nó ; còn về tác dụng thì Hạc sắt trị giun sán, khác với Thiên danh tinh trị đờm dãi, nhưng theo Hoàng-Cung-Tú (*Bản thảo cầu chân*) Hạc sắt chuyên vào Can kinh, trừ nghịch, nên hững chứng đàm ngưng khí trệ, dùng nó để sơ tiết Can khí, thì chừa đàm hay chứng khí đều giải trừ được, như thế, Hạc sắt cũng có tác dụng gián tiếp chữa đờm dãi.
- (96)- **Đàm bì** : tức Ưu đàm bì, vỏ cây Sung ; **Lệ xác** : tức Lệ chi xác, vỏ quả Vải. Hai vị này, đều tinh sáp, nên có tác dụng chữa chứng tiết tả. Nguyên văn nói Đàm bì, Lệ xác chữa “Tâm tả”, nghĩ chép sai (sách chỉ nói nhiệt tả, chứ chưa thấy nói tâm tả) nên chúng tôi dịch là tiết tả.
- (97)- **Cầm địa** : tức Cầm địa la, chữa trúng độc, lam chương, ác sang, đau xương, nhất là đau bụng. Xem thêm chú thích Kim ngân đại tử ở “bài Phú thuốc Nam”.
- (98)- **Chỉ thiên** : tức Tiên hồ, tác dụng giải nhiệt, trấn đau, chỉ ho, trừ đờm. Thường dùng chữa chứng cảm mạo, phát sốt, nhức đầu, ho, viêm họng và chứng thực nhiệt. Đây nói dùng cây Chỉ thiên giã lấy nước uống, giải được nhiệt độc.
- (99)- **Chân nguyên** : tức chân khí của con người, do tinh khí tiên thiên và cốc khí (khí cơm gạo) hậu thiên hợp thành (Nội kinh gọi “chân khí”, các sách sau gọi “chân nguyên” cũng nghĩa thế). **Mệnh mạch** : như nói mệnh căn, căn bản của sinh mệnh (chữ “mạch” chính nghĩa là huyết mạch, là cội gốc sinh mệnh của con người nên gọi “mệnh mạch”).
- (100)- **Kim sang** : vết thương do đâm chém. – **Tiền thảo** : không rõ cây gì, nghĩ tức Tiên đầu thảo, biệt danh của Kim bất hoàn, một loài tạp thảo, lá nó giả dấp, chữa trật đả tổn thương.
- (101)- **Đan độc** : một bệnh nhiệt độc phát ở bì phu, vàng đỏ như son, nên gọi “đan độc” (độc son). Thường kèm theo các chứng sốt rét, nhức đầu, đau nhức gân xương. – **Liên tiền** : tức Liên tiền thảo, rau Má. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chữa ác sang, đan độc (xem thêm chú thích Liên tiền thảo ở bài Phú thuốc Nam).
- (102)- **Địa dương** : tức Bạch địa dương ; Bồ cu vể (*Breynia fruticosa* Hook.). họ Thầu dầu, chữa các chứng phụ nữ huyết bạch, huyết ứ, và thũng độc, ung nhọt (vỏ cây tán bột, rắc vào mụn nhọt, lở loét, thì chóng khỏi). Nhân dân thường dùng làm thuốc cầm máu (vỏ hoặc lá sắc uống), và chữa rắn cắn (lá nhai nuốt nước, bã đắp).
- (103)- **Luyện đẳng** : tức Khô luyện đẳng, nghĩ là dây Tầm phồng, chữa tê thấp, chữa tê thấp và nhọt lở. – **Phân mệnh** : nghĩ là Bạch phân đẳng, dây Chia vôi ; cũng chữa tê thấp, nhức xương, đau đầu và mụn nhọt.
- (104)- **Nguyễn cộng** : lá Thuốc muối. Đây nói Nguyễn cộng dùng làm thuốc tắm đê (nấu nước tắm) ; nhưng theo Lĩnh nam bản thảo, chỉ nói chữa chứng nam nữ huyết bốc lên đầu, và thương tích đâm chém hoặc bị chông gai.
- (105)- **Tang nhĩ** : Mộc nhĩ cây Dâu tằm, chữa phụ nữ băng đới, kinh nguyệt không đều, đau bụng, và sản hậu huyết ngưng. – **Chấp miên** : tức Cháp miên đẳng, dây Bạc sau, tác dụng trừ nhiệt, trừ phong, chữa thương tích và rắn cắn, nhất là chữa ung thũng rất hay.
- (106)- **Luyện thực** : tức Khô luyện tử, cũng gọi Kim linh tử, quả Sầu đầu hay Soan đầu. Các bản thảo Trung-Quốc đều nói Luyện thực tính khô hàn vào Can và Bàng quang, trừ thấp nhiệt, đây nói trừ Bàng quang hạ lãnh, nghĩ chép sai.
- (107)- **Cát hoa** : hoa Sắn. Tác dụng giải độc rượu và chữa trúng phong hạ huyết. – **Giải tỉnh** : làm cho tỉnh cơn say rượu. Lý Đông Viên có bài “Cát hoa giải tỉnh” (trình là bệnh rượu). chủ dụng vị Cát hoa, chữa chứng tích rượu, đầu nhức, hung cách bí tắc, hoặc ầu thổ, hoặc tiết tả.
- (108)- **Nhị đông** : tức Mạch môn đông và Thiên môn đông. 2 vị chữa Tâm Phế hư phiền. – **Hư phiền** : một chứng trong tâm buồn bực, nóng nảy, ngủ không yên giấc, do Can hư, Thận hư (Can Thận hư, Tâm hỏa thượng viêm) hoặc sau khi cảm sốt và đại bệnh, dư nhiệt chưa hết, hư hỏa khuấy động bên trong mà sinh ra, thuộc chứng “hư nhiệt”.
- (109)- **Đàm diên ứng thịnh** : đờm dãi vương lấp và đầy ứ.

(110)- **Hà thủ ô** : cũng gọi Dạ giao đằng, dây Sứa bò. Củ nó có tác dụng bổ Can Thận, liễm tinh khí, dưỡng khí huyết, mạnh gân xương, đen râu tóc. - **phản lão hoàn đồng** : già trở lại trẻ. Vị Hà thủ ô phát hiện từ đời Đường Nguyên Hòa (806-820), do Hà Điền Nhi, một người suy nhược, liệt dương, tuổi đã 58, vào núi đào được củ này, uống mà đen tóc, rồi sinh con, nhưng còn ít người dùng ; đến đời Minh Gia Tĩnh (1522-1566), có người phương sĩ Thiệu Ung Tiết tiến vua Minh bài thuốc “Thất bảo Mỹ nhiệm đan”, chủ dụng vị Hà thủ ô, vua uống, sinh liền mấy hoàng tử, từ đó mà Hà thủ ô được thịnh hành.

(111)- **vượt phàm hóa thánh** : “phàm” có nghĩa là phàm tục, “thánh” là thông sáng, ý nói uống Thạch xương bồ có thể làm cho tâm trí người ta vượt khỏi phàm tục mà thành thông sáng ; tức là thành người thông minh khác thường (tác giả đặt cho hay câu văn chữ chỉ nói Xương bồ có tác dụng khai thông tâm trí đó thôi).

(112)- **Trư cao** : mỡ lợn dùng nấu cao, chữa các mụn nhọt.

(113)- **Hỗ hĩnh** : tức Hỗ hĩnh cốt, xương ống chân con hổ. bộ phận trọng yếu toàn bộ xương hổ, vì khí lực con hổ đều dồn ở ống chân. Hỗ hĩnh cốt có tác dụng mạnh gân xương, trừ phong, chỉ đau, chữa đau nhức lưng và khớp xương tay chân.

(114)- **Thương nhĩ** : tức Thương nhĩ tử, quả Ké đầu ngựa. Tác dụng tán phong, trừ thấp, chữa các chứng khớp xương đau nhức, tay chân tê liệt, co rút, sốt rét, phù thũng. - **Đậu lâm** : thứ rượu dầm Đậu đen (đậu đen sao cháy, khi vừa hết khói, còn đang nóng, thì đổ ngay rượu vào, ngâm một ngày đêm, rồi bỏ đậu ; dùng rượu gọi là rượu Đậu lâm). Rượu Đậu lâm có tác dụng trừ phong, phá huyết, chữa trúng phong méo miệng, nên đây trung hòa với Thương nhĩ để chữa chứng tay chân tê liệt.

(115)- **Tỳ ma** : tức Tỳ ma tử, hạt Thầu dầu.

(116)- **Hoàng oanh diệp** : lá Duối.

(117)- **Phượng vĩ căn** : rễ Seo gà.

(119)- **Tiền thực** : tăng tiến sự ăn uống, ăn được nhiều. - **Súc sa** : tức Sa nhân, xem chú thích Sa nhân ở “bài Phú thuốc Nam”.

(120)- **Hương trầm, Hương bạch** : tức Trầm hương, và Bạch đàn hương.

(121)- **Bông truật, Bông nga** : tức Bông nga truật, màu đen gọi là Bông nga, màu vàng gọi là Truật ; và gọi chung là Bông nga truật. Tác dụng phá huyết ứ, tán khí kết, tiêu báng tích.

(122)- **Bồ cốt** : tức Thi cưu, chim Chèo bẻo. Tác dụng yên thần, định chí, làm cho vui vẻ. Truyền thuyết : ngày 5 tháng 5 âm lịch, bắt nó mà đeo, thì vợ chồng yêu quý nhau lắm.

(123)- **Thương canh** : biệt danh của Hoàng oanh, chim Vàng anh, tác dụng trợ Tỳ, bổ ích dương khí. Truyền thuyết : phụ nữ ăn thịt nó, sẽ không ghen tuông.

(124)- **cả, lẽ** : vợ cả, vợ lẽ. - **cả lẽ thuận hòa** : ý nói ăn thịt chim Thương canh thì các vợ không ghen nhau nữa.

(125)- **Lan hoa** : chỉ Lan thảo, cỏ Lan, lá dùng làm thuốc có tác dụng trừ uế trọc, thông thần minh, uống lâu, ích khí, nhẹ mình, không già (Bản thảo kinh), chữa đàm tích trong ngực và điều kinh nguyệt phụ nữ. - **Đông viên đạo sĩ** : không rõ là ai ? nghi chỉ Đông viên lão nhân, tên hiệu của Lý Cảo, đời Kim, khi luận về tác dụng Lan thảo, Lý Cảo có nêu lên cái đặc điểm của nó, khí thơm mát, sinh tân chỉ khát, nhuận cơ nhục, chữa chứng tiêu khát và đàm đản (chứng hoàng đản do mật).

(126)- **Nguyệt diện Hằng nga** : Hằng nga cung trăng. Truyền thuyết : trong cung trăng có chị Hằng nga và cây Đan quế (Quế đỏ). Đây Tuệ Tĩnh mượn lời Đông viên và tích Hằng nga để nói Lan và Quế có tác dụng quý giá. Chi Đông viên Hằng nga mới hiểu biết được, đó là một cách nói văn chương thôi.

(127)- **Khổ già** : quả Cà quánh, chữa mụn nhọt, trừ lam chướng, cũng chữa chó dại cắn. Đây nói có tác dụng tiêu trướng.

(128)- **Hắc đậu, Lục đậu** : đậu Đen và đậu Xanh.

(129)- **Điều trung, điều hòa trung khí** : chỉ Hắc đậu ; **Phá độc** : giã độc, chỉ Lục đậu.

(130)- **Hoàng lực** : rễ cây Sung (Quang diệp hoa tiêu hay Lương diện châm). Chữa nhiệt chung, sản khí và báng tích. - **Bạch lực** : rễ cây Quít rừng ; chữa thấp thũng và dùng làm thuốc tẩy.

(131)- **Sán khí** : tức sán khí, bệnh tình hoàn sưng to, kéo chằng lên bụng dưới mà đau nhức (có 7 chứng sán khí, xem chú thích 70. Sán khí ở tập “Y luận” dưới đây). - **Công hà** : đánh tan chứng hà. - **Hà** : chữ này chính âm là “giả” ; đây đặt âm “hà” cho hiệp vần. - **giả** : tức “trung giả”, là 2 chứng khí huyết kết tụ ở trong bụng thành khối cố định gọi là “trung”, khi tụ khi tan, không cố định, gọi là “giả”.

(132)- **Cầm lâm** : quả Trám, Cà na ; tác dụng khai vị, hạ khí, sinh tân dịch, chữa phiền khát, đau cổ họng.

(133)- **Tỳ bà** : tức Tỳ bà diệp, lá cây Tỳ bà. Tác dụng hòa vị, giáng khí, chữa miệng khát, ẩu thổ.

(134)- **Mạn kinh** : tức Mạn kinh tử. Tác dụng tán phong, sáng mắt, chữa nhức đầu, nhức mắt, mắt đỏ, nước mắt chảy ra.

(135)- **Châm mặt** : nguyên văn là “diện điểm”, nói chung những chấm đen, chấm đen trên mặt (tàn hương, đồi mồi). - **Vô hoạn** : tức Vô hoạn tử, quả Bồ hòn. Tác dụng sạch ghét bẩn, chữa họng sưng đau, mặt xạm đen.

(136)- **Hải giải** : cua bể. Tác dụng tán huyết, ích khí, lợi kinh mạch, nối gân xương. Bản thảo thập di (Trần Tông Khí) : con cua có tác dụng nối liền gân xương đã bị đứt, dùng nó bỏ mai, giã nát, nhét vào chỗ gân đứt, sẽ liền lại.

(137)- **Điện loa** : Ốc Nhồi, tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, chữa cước khí và đau mắt đỏ nhức (cho ít muối vào trong con ốc, lấy nước ốc đó nhỏ mắt).

(138)- **Cạn tất** : Sơn khô. Tác dụng tiêu ứ huyết, nối gân xương, chữa phụ nữ kinh bế, báng tích.

(139)- **Bạch giao** : tức Lộc giác giao, cao Ban long.

(140)- **Hoàng bách** : tức Hoàng bá. Tên vị này, ta quen đọc là Hoàng bá, nhưng chính âm là Hoàng bách ; ở đây Tuệ Tĩnh dùng đúng âm, đúng văn.

(141)- **Phong phòng** : tức Lộ phong phòng, cái tổ Ong. Chữa đau răng và các ung thư phụ cốt, cắn ở Tạng Phủ (răng đau, sắc nước Phong phòng mà súc, sẽ khỏi).

- (142)- **Tượng nha** : Ngà voi. Chứa tinh giản cốt chưng, mụn nhọt, các loài kim khí cùng mũi tên, chông gai đâm vào thịt, đều có thể bôi bột Ngà voi hòa với nước mà rút ra được.
- (143)- **Muối** : Muối ăn, tức Thực diêm. Tác dụng tả nhiệt, lương huyết, nhuận táo, thổ tích thực và đờm dãi, chữa suyễn nghịch đàm ẩm, tích tụ, hoặc loạn đau bụng. Sách Tam nhân dùng Muối sao hòa với Đồng tiền nóng chữa chứng “can hoặc loạn”, muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được, bụng đau dữ, cho uống phương này, 3 lần uống vào, 3 lần thổ ra thì khỏi.- **Hoắc loạn** : chứng trên thổ, dưới tả, đồng thời phát sinh (chỉ cả bệnh trường vị viêm cấp tính phát vào khoảng hạ Thu và bệnh dịch tả truyền nhiễm).
- (144)- **Khí đàm** : tức đàm khí, cái khí đờm dãi.
- (145)- **Dấm** : nguyên văn là Thổ, cũng gọi là Khô tửu, ta gọi Dấm thanh. Tác dụng tiêu thũng, tán ứ, hành thủy, chữa các chứng đau khí huyết, thường dùng đồ các loại thũng độc, và tẩy vết xạm đen trên mặt (thấm vải mà tẩy đi).- **Xích diên** : bệnh ngoài da nổi những diêm đỏ, thành từng vảy, do cơ thể nóng bị phong thấp xâm nhập mà sinh ra.
- (146)- **Phù lão diệp** : lá dây Lung lúc (?). - **Tương phù** : được sự giúp đỡ của lá Phù lão, tức là được lạnh bệnh kết ly. Đây nói là Phù lão vừa chữa bệnh chốc đầu, vừa chữa bệnh kết ly.
- (147)- **Ích trí nhân** : cũng gọi Ích chi tử. Tác dụng ôn trung, thông khí, sắc tinh, bổ Tâm khí và Mệnh môn bất túc.
- (148)- **Trí sĩ** : người trí tuệ, trí thức. Hai câu phù này, về trên dùng chỉ “phù lão” và “Ích trí”, về dưới lại lấy lại chữ “lão, phù, trí, ích”, đó là một cách tô màu điểm sắc trong lối văn chương cổ.
- (149)- **Đồng bì** : tức Hải đồng bì, hay Thích đồn bì, vỏ cây Vông. Tác dụng khứ phong, trục thấp, sát trùng.
- (150)- **tẩy giang** : rửa giang môn, (như rửa trĩ).
- (151)- **Ô cứu** : vỏ rễ Sồi. Chữa băng tích, kết ly, thông đại tiểu tiện.
- (152)- **Dã trừ căn** : tức Trữ ma căn, củ Gai. Tác dụng bổ âm, lương huyết, an thai.
- (153)- **Xuyên tiêu hạch** : tức Xuyên tiêu, Thực tiêu hay Ba tiêu. Tác dụng ôn Tỳ, táo thấp, chữa đau bụng lạnh, bổ Mệnh môn hỏa.
- (154)- **Trúc hoàng** : tức Thiên trúc hoàng, thứ bột vàng ở trong lòng các cây Trúc nứa. Tác dụng trấn Tâm, minh mục, chữa tiểu nhi kinh phong.
- (155)- **Thông bạch** : củ Hành. Tác dụng phát biểu hòa lý, thông dương, hoạt huyết, chữa thương hàn, trúng phong, nhiệt uông. Đây nói Thông bạch giải Tâm nhiệt, chưa rõ là thế nào.
- (156)- **Nhân đông đằng** : tức Kim ngân đằng, hoa nó gọi Kim ngân hoa. Tác dụng tán nhiệt, giải độc, dưỡng huyết, chữa các chứng ung thư ác sang, giang mai, xem thêm chú thích Kim ngân ở “Bài phú thuốc Nam”.
- (157)- **Phồn thu lộ** : nước móc mùa Thu, “phồn” có nghĩa là nhiều, trở kỳ móc sa xuống nhiều, tức kỳ người ta hứng móc dễ dùng. Thu lộ hứng ở trên các hoa, cỏ, có tác dụng tươi nhan sắc, nhẹ nhàng thân thể.
- (158)- **Thiên thảo** : Nam dược thần hiệu và Lĩnh Nam bản thảo đều giải là cỏ Kim luân, rễ nó có tác dụng hành huyết, tiêu ứ, chữa phong hàn thấp tý, hoàng đản, mụn nhọt, trật đả, phụ nữ huyết ứ, kinh nguyệt không ngừng (xem thêm chú thích Thiên căn ở Bài phú thuốc Nam).
- (159)- **thử nghịch** : chứng cảm nắng có thổ nghịch (nôn ngược).
- (160)- **Ngưu bàng tử** : cũng gọi Ác thực, Thử niêm tử (Aretium lappa L) họ Cúc. Tác dụng thanh nhiệt giải độc, tuyên Phế, tán kết, chữa chứng thương phong phát nhiệt, và phong thấp sản ngứa.
- (161)- **Lậu lô** : còn tên là Dã lan, rễ nó gọi Lậu lô căn. Tác dụng tác nhiệt, giải độc, bổ huyết, sinh cơ nhục, thông kinh mạch, chữa nhiệt độc ở bì phu và ung thư phát bô (xem thêm chú thích 223 Lậu lô căn ở Bài phú thuốc Nam).
- (162)- **khách nhiệt** : nhiệt tà bên ngoài xâm tập vào người.
- (163)- **Tâm sang** : mụn nhọt do Tâm nhiệt phát sinh.- **Kê trường** : tức Kê trường thảo hay Kê trường thái, rau Giệu. Tác dụng tiêu thũng, chỉ tiểu tiện, chữa các hứng mụn nhọt, phong đòn, khắp người đỏ ngứa.
- Chú ý** : Kê trường đây là loài rau ăn có bồ ích ; khác với Kê trường thảo cũng gọi Nga bắt thực thảo, biệt danh của Bạch hồ tuy, một loài Mùi tui, mọc ở khe đá, mùi cay hăng. Tác dụng thông mũi, lợi chín khiếu, chữa phog đờm, nhức đầu, trĩ lâu, sốt rét.
- (164)- **Thiên lý mã** : chỉ chiếc giày cỏ rách. Có tác dụng thôi sinh rất mau (xem chú thích 20 Thiên lý mã ở Bài phú thuốc Nam).
- (165)- **Bán thiên hà** : tức Bán thiên hà thủy, nước sông lưng trời, nước cộc rào, cộc đậu. Chữa cuồng tà, ác độc, qui khí (khí ma tà yếu quái), thời dịch và mụn nhọt.
- (166)- **Trường tả** : như nói phúc tả, ỉa chảy.- **Vũ dư lương** : vị này có thể tác giả nói chính chất bột vàng trong đá, cũng có thể nói củ Bồ nâu, tức Gia khôi đỏ. Theo Bản thảo cương mục. Gia khôi vị ngọt, tính bình, không độc. Chữa bụng có tích tụ, trừ 3 loại trùng. Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo cũng nói về vị này, tính vị và tác dụng cũng như thế, nhưng đều nói thêm là vị nó chất, có tác dụng chỉ tả, tức như tác dụng cổ sáp Đại trường của Vũ-dư-Lương (chất bột vàng trong đá) ; nên đây dùng chữa chứng trường tả. Đó là kinh nghiệm của Việt-Nam. Xem thêm chú thích ở 48, Bài phú thuốc Nam.
- (167)- **Tâm kinh** : tâm thần kinh sợ.- **Thiên tích lịch** : tức Tích lịch châm, Lưỡi tầm sét : một loài đá, chữa các chứng kinh sợ, đái ra sỏi (xem chú thích Tích lịch châm ở tập Bài phú thuốc Nam).
- (168)- **Xã đàn** : “xã” là thần đất, “đàn” là nền đất ; thời xưa, người ta thương đắp một nền đất làm nơi tế thần đất, gọi là “xã đàn”.
- (169)- **Định phấn** : tức Duyên phấn, cũng gọi Bạch phấn, Quan phấn, Hồ phấn ; một chất bột trắng do Chi chế biến ra. Chữa mụn nhọt, băng tích, sát lao trùng, tiêu nọc độc, rần rết cắn.- **Xà trùng** : nghĩ là chữ “hồi trùng” chép lầm. Hồi trùng đây, chỉ Thôn bạch trùng, tức con Sán. Bị cấp phương của Trương Văn Trọng (đời Đường) có bài chữa thốn bạch trùng. Hồ phấn sao khô, độ 1 thìa nhỏ, cho vào bát canh thịt, ăn lúc đói lòng, rất hay.
- (170)- **Thạch hôi** : Vôỉ. Tác dụng chỉ đau, tán huyết, sinh cơ, chữa ung sang, u bướu, thịt thừa, nốt ruồi, tích tụ, kết hạch và đàm hạch.- **Loa lịch** : tràng nhạc.

(171)- **Thanh đồng** : tức Đồng thanh, cũng gọi Đồng lục, Gi đồng (người ta thường lấy mâm đồng cọ sạch, cho ít dấm hay vắt chanh vào để một đêm, nó lên gỉ xanh, cạo lấy mà dùng). Nội khoa dùng Đồng thanh chữa phong đàm, Ngoại khoa dùng chữa kim sang, tiểu màng mắt.

(172)- **Tử thạch** : đá Nam châm. Tác dụng bổ Thận, ích tinh, tiềm dương, nạp khí, chữa Thận hư mất mớ tai điếc, gân xương tê nhức.,.

III – Y LUẬN

A – KHÁI THUYẾT

Biển Thuốc nói : “*Chữa bệnh có 6 điều bất trị : người kiêu căng, cần dỡ, không kể gì đạo lý, là một điều bất trị.- người trọng tiền tài mà coi nhẹ thân mạng, là 2 điều bất trị.- người ăn mặc không đầy đủ, là 3 điều bất trị.- người âm dương, tạng phủ suy kém, là 4 điều bất trị.- người hình thể gầy mòn, không uống được thuốc, là 5 điều bất trị.- người tin thầy cúng mà không tin thầy thuốc là 6 điều bất trị*”.

Ngũ tạng lục phủ, trong ngoài tương ứng với Ngũ hành.

Ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận. Trong là Tâm, ngoài là lưỡi ; trong là Can, ngoài là mắt ; trong là Tỳ, ngoài là môi (1); trong là Phế, ngoài là mũi ; trong là Thận, ngoài là tai.

Lục phủ là Đâm, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu.

Tâm thuộc hỏa, Can thuộc mộc, Tỳ thuộc thổ, Phế thuộc kim, Thận thuộc thủy.

Đâm thuộc mộc, Vị thuộc thổ, Đại trường thuộc kim, Tiểu trường thuộc hỏa, Bàng quang thuộc thủy, Tam tiêu thuộc hỏa.

Khí là Dương, huyết là Âm. Ngũ Tạng tương thông với lục Phủ : Tâm với Tiểu trường, thuộc Thiếu âm Quân hỏa. Can với Đâm thuộc Quyết âm phong mộc, Tỳ với Vị thuộc Thái âm thấp thổ, Phế với Đại trường thuộc Dương minh táo kim, Thận với Bàng quang, thuộc Thái dương hàn thủy, Tam tiêu với Mệnh môn, thuộc Tạng hỏa.

Ngũ vận có xoay chuyển, lục khí có thể biến đổi mau chậm, Trời do đó bắt đầu và cuối cùng kể theo ở Đất, đất do đó bắt đầu và cuối cùng kể theo ở Người.

Ngũ vận tức ngũ Tạng, hợp làm Ngũ hành ; lục khí tức lục phủ, do ngũ hành biến thành phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn ; cho nên khí đó tạo nên 16 bộ, 365 đốt xương. (2)

Chín khiếu là : 2 mắt thuộc Can ; 2 tai và tiền hậu âm thuộc Thận ; 2 lỗ mũi thuộc Phế ; miệng thuộc Tỳ.

Chín khiếu thông với ngũ Tạng, lục Phủ : thịt, tay chân với môi thuộc Tỳ ; da thuộc Phế ; xương, răng, eo lưng, biau dái thuộc Thận ; mắt với chân răng thuộc Vị ; tóc thuộc Huyết ; lưỡi thuộc Tâm ; vú, âm hành, âm hộ thuộc Tam tiêu.

Theo phép chung, lấy Tâm Phế ứng với Thượng tiêu, chủ các bệnh từ ngực lên đầu ; lấy Can Tỳ ứng với Trung tiêu, chủ các bệnh từ cách mạc đến rốn ; lấy Thận và Mệnh môn ứng với Hạ tiêu, chủ các bệnh từ rốn xuống chân.

B – TẦNG BỔ TẬP “VẠN KIM NHẤT THỐNG THUẬT” (1)

I – Khí hóa âm dương

“Vạn kim” là tinh túy của muôn hình tượng.

“Nhất thống” là then máy của một tổng quát.

Thái sơ là khí mới bắt đầu.

Thái cực là hình mới bắt đầu.

Thái tổ là chất mới bắt đầu.

Trời là khí nhẹ trong mà nổi lên.

Đất là khí nặng đục mà lắng xuống.

Tinh của khí dương là mặt trời, mọc ở phương Đông mà lặn ở phương Tây.

Tinh của khí âm là mặt trăng, ban đêm hiện ra mà ban ngày ẩn đi.

Trời khuyết phương Tây bắc, cho nên phương tây bắc là âm, mà tai mắt bên phải của con người không tinh bằng bên trái.

Đất khuyết phương Đông nam, cho nên phương đông nam là dương, mà chân tay bên trái của con người không mạnh bằng bên phải.

Khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên.

Trong âm có dương, trong dương có âm.

Từ sáng sớm (táng sáng) đến giữa trưa, thuộc phần dương của ngày (2), là dương trong dương.

Từ giữa trưa đến chạng vạng tối, cũng thuộc phần dương của ngày, nhưng là âm trong dương.

Từ chạng vạng tối đến lúc gà gáy (3) thuộc phần âm của ngày, là âm trong âm.

Từ gà gáy đến sáng, cũng thuộc phần âm của ngày, nhưng là dương trong âm.

Cho nên ở người ta cũng tương ứng như vậy.

Trời đất là trên dưới của muôn vật, âm dương là đối đãi của khí huyết và nam nữ. Bên trái bên phải là đường lối của âm dương. Thủy hỏa là chứng nghiệm (4) của âm dương. Kim Mộc là đầu cuối của sự sinh thành (5)

Khí đen tụ ở trên không, nước (thủy) bắt đầu sinh. Khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh. Khí xanh nổi ở trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh. Khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh. Khí vàng rợp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh.

Trời đất kết khí với nhau, mà muôn vật được chung đức.
 Nam nữ giao tình với nhau, mà muôn vật được hóa sinh.
 Tam tài là trời, đất, người. Con người riêng được chính khí của trời đất, tinh khôn hơn muôn vật.
 Mệnh là cái bẩm phú của trời.
 Tính là cái nguồn gốc của thân thể.
 Hình là nhà ở của sinh mệnh.
 Khí là cơ bản của sinh mệnh.
 Thần là chủ tể của sinh mệnh.

II – Phép biện luận tạng phủ

Tâm là chức vụ quân chủ, thần minh do đó mà ra (6)
 Phế là chức vụ tướng phó, trị tiết do đó mà ra (7)
 Đam là chức vụ trung chính, quyết đoán do đó mà ra (8)
 Đan trung là chức vụ thần sứ, mừng vui do đó mà ra (9)
 Can là chức vụ tòngs quân, mưu sự do đó mà ra (10)
 Tỳ vị là chức vụ kho tàng, ngũ vị do đó mà ra (11)
 Đại trường là chức vụ truyền tống, biến hóa do đó mà ra (12)
 Tiểu trường là chức vụ chứa đựng, hóa vật do đó mà ra (13)
 Thận là chức vụ tác cường, kỹ xảo do đó mà ra (14)
 Bàng quang là chức vụ châu độ, tàng trữ thủy dịch, và do khí hóa mà bài tiết ra (15)
 Mệnh môn là chỗ ở của tinh thần, con trai thì chứa tinh dịch, con gái thì treo bào cung.
 Tam dương là Thái dương, Dương minh, Thiếu dương.
 Tâm âm là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm.
 Dương minh là hai dương hợp sáng, hai dương hợp sáng gọi là “minh” (16)
 Quyết âm là hai âm cùng hết, hai âm cùng hết gọi là “u” (17)

III – Phép biện luận thân người trong ngoài

Đầu là nơi tụ hội của các kinh dương (18)
 Mũi thuộc Phế, mũi điều hòa thì người biết thơm thối.
 Mắt thuộc Can, mắt điều hòa thì trông rõ trắng đen.
 Miệng thuộc Tỳ, miệng điều hòa thì ăn biết mùi ngũ cốc.
 Lưỡi thuộc Tâm, lưỡi điều hòa thì nếm biết ngũ vị.
 Tai thuộc Thận, tai điều hòa thì nghe rõ ngũ âm (19)
 Phế khai khiếu ở mũi (20)
 Tâm khai khiếu ở lưỡi (21)
 Tỳ khai khiếu ở miệng (22)
 Can khai khiếu ở mắt (23)
 Thận khai khiếu ở tai (24)
 Răng là ngọn của Thận, chất thừa của xương (25)
 Tóc thuộc Tâm, bám thụ hỏa khí (26)
 Râu thuộc Thận, bám thụ thủy khí (27)
 Lông mày thuộc Can, bám thụ mộc khí (28)
 Lông thuộc Phế, bám thụ kim khí (29)
 Họng ăn nuốt vật ăn, là đường thông cơm nước, nổi xuống tam quân (30) thông với dạ dày.
 Họng thở nạp hơi thở, có 9 đốt, liên hệ với Phế mà thông đi ngũ tạng.
 Thanh âm bắt rễ từ Thận.
 Hay hắt hơi là do khí của Phế.
 Hay ợ hơi là do khí của Vị.
 Hay ngáp cũng do ở Vị.(31)
 Tóc là chất thừa của huyết (32)
 Móng tay móng chân là chất thừa của gân.
 Thần là phần dư của khí (33)
 Mắt nhờ có huyết mà trông được.
 Tai nhờ có huyết mà nghe được.
 Tay nhờ có huyết mà cầm được.
 Bàn tay nhờ có huyết mà nắm được.
 Chân nhờ có huyết mà bước đi được.
 Tạng nhờ có huyết mà sinh tân dịch.
 Phủ nhờ có huyết mà sinh khí.
 Hồn (34) là phụ tá của thần minh.
 Phách (35) là phủ trợ của tinh khí.
 Dinh là “tinh khí” của thủy cốc (36)
 Vệ là “hãn khí” của thủy cốc (37)

Đường mạch đi dọc gọi là “kinh”.
Đường mạch đi ngang gọi là “lạc”.

IV – Phép luận mạch tổng yếu

Mạch là cái khí ủy hòa của thiên chân (38)
Ba bộ là Thốn, Quan, Xích.
Chín hậu là phù, trung, trầm (39)
Ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.
Lục phủ là Đâm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu.
Bộ Thốn tay trái là mạch Tâm với Tiểu trường, thuộc Quân hỏa.
Bộ Quan tay trái là mạch Can với Đờm, thuộc phong mộc.
Bộ Xích tay trái là mạch Thận với Bàng quang, thuộc hàn thủy.
Bộ Thốn tay phải là mạch Phế với Đại trường, thuộc táo kim.
Bộ Quan tay phải là mạch Tỳ với Vị, thuộc thấp thổ.
Bộ Xích tay phải là mạch Mệnh môn với Tam tiêu, thuộc tướng hỏa.

* Mỗi bộ đều có 3 hậu : phù, trung, trầm.

Mỗi bộ 3 hậu, 3 hậu nhân với 3 bộ thành 9 hậu.

Hậu phù, chỉ bì phu, để xem bệnh về biểu, về phù.

Hậu trung, chủ cơ nhục, để xem về Vị khí (40)

Hậu trầm, chủ gân xương, để xem bệnh về lý, về tạng.

* bộ Thốn là dương, là thượng bộ, theo phép ở trời (41), là Tâm Phế, để ứng với thượng tiêu, chủ bệnh tật từ ngực lên đến đầu.

Bộ Quan là giữa âm và dương, là trung bộ, theo phép ở người (42), là Can Tỳ. Để ứng với trung tiêu, chủ bệnh tật từ cách mạch trở xuống đến rốn.

Bộ Xích là âm, là hạ bộ, theo phép ở đất (43) là Thận và Mệnh môn. Để ứng với hạ tiêu, chủ bệnh tật từ rốn xuống đến chân.

* Mạch 4 mùa là “huyền, câu”(44), “mao, thạch”

Mạch mùa Xuân là huyền, thuộc Can, phương đông, hành mộc.

Mạch mùa Hạ là câu, thuộc Tâm, phương nam, hành hỏa.

Mạch mùa Thu là mao, thuộc Phế, phương tây, hành kim.

Mạch mùa Đông là thạch, thuộc Thận, phương bắc, hành thủy.

Mạch tứ quý (45) là tri hoãn, thuộc Tỳ, trung ương hành thổ.

Mạch bình thường của 4 mùa là lục bộ đều đới (kèm) hòa hoãn, gọi là có “Vị khí” (46). Có vị khí thời sống, không vị khí thì chết.

* Một thở ra, một hít vào là một tức (47)

Mỗi tức có 4 lần mạch đến, gọi là bình thường, thái quá hay bất cập đều là mạch bệnh.

“quan, cách, phú, dật” đều là mạch chết. (48)

Mạch mỗi tức 3 lần đến là mạch “tri”. 2 lần đến là mạch “bại”. đều là chứng lạnh và nguy.

Mạch mỗi tức 6 lần đến là mạch “sắc”, 7 lần đến là mạch “cực”, đều là chứng nhiệt quá mức.

Mạch mỗi tức 8 lần đến là mạch “thoát”, 9 lần đến là mạch “tử” (49) ; 10 lần đến là mạch “qui mộ” (50) ; 11, 12 lần đến là mạch “tuyệt hồn” (51)

Hai tức mạch mới đến 1 lần là mạch “chết”.

* Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Ngũ hành tương sinh là kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim. Hiện tượng tương sinh là tốt.

Ngũ hành tương khắc là kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim. Hiện tượng tương khắc là xấu.

Nếu bộ Tâm thấy mạch trầm tế, bộ Can thấy mạch đoản sắc, bộ Thận thấy mạch tri hoãn, bộ Phế thấy mạch hồng đại, bộ Tỳ thấy mạch huyền trường ; đều là gặp tương khắc. (52)

Nếu bộ Tâm thấy mạch đoản, bộ Can thấy mạch hồng, bộ Phế thấy mạch trầm, bộ Tỳ thấy mạch sắc, bộ Thận thấy mạch huyền ; đều là gặp sở sinh. (53)

* Mạch nam tay trái thường to hơn tay phải, đó là mạch thuận.

Mạch nữ tay phải thường to hơn tay trái, đó là mạch thuận.

Mạch nam bộ xích thường yếu, bộ thốn thường mạnh, là mạch bình thường.

Mạch nữ bộ xích thường mạnh, bộ thốn thường yếu, là mạch bình thường.

Nam mà chẩn thấy mạch nữ là bất túc.

Nữ mà chẩn thấy mạch nam là thái quá.

* Nam không nên dễ bị tả lâu

Nữ không nên dễ bị tả lâu.

Tay trái thuộc dương, tay phải thuộc âm.

Trước bộ Quan thuộc dương ; sau bộ Quan thuộc âm.

Phát hàn nhiều quá thì “vong dương” ; tả hạ nhiều quá thì “vong âm” (54)

Các chứng âm là hàn, các chứng dương là nhiệt.

Mạch “Nhân nghinh” để xem các chứng “ngoại cảm” do “6 khí” phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa của trời gây nên bệnh. Mạch Nhân nghinh phù thịnh là thương phong, khẩn thịnh là thương hàn, hư nhược là thương thử, trầm tế là thương thấp, hư sắc là thương nhiệt.

Mạch “Khí khẩu” để xem xét các chứng “nội thương” do “thất tình” mừng, giận, lo, nghĩ, thương, sợ, kinh gây nên bệnh. Mừng thì mạch tán, giận thì mạch kích thích, lo thì mạch sắc, nghĩ thì mạch kết, thương thì mạch khẩn, sợ thì mạch trầm, kinh thì mạch động.

Mạch Nhân nghinh khẩn thịnh to gấp đôi mạch Khí khẩu là ngoại cảm phong hàn, đều thuộc về biểu, là dương, là phủ.

Mạch Khí khẩu khẩn thịnh to gấp đôi mạch nhân nghinh là thương thực, nhọc mệt, đều thuộc về lý, là âm, là tạng.

Mạch Nhân nghinh và Khí khẩu đều khẩn thịnh, đó là thương hàn kèm thương thực, là cả ngoại cảm và nội thương.

* Nam bị bệnh lâu ngày, mạch Khí khẩu xung thịnh hơn mạch Nhân nghinh là có “Vị khí”. Nữ bị bệnh lâu ngày, mạch Nhân nghinh xung thịnh hơn mạch Khí khẩu là có “Vị khí”. Đó là nói bệnh tuy nặng còn có thể chữa ; trái lại là nghịch, thì khó chữa.

Ngoại nhân là bệnh do tà “lục dâm” (55) xâm nhập vào. Nội nhân (56) là bệnh do “thất tình” phát sinh ra. Bất nội ngoại nhân (57) là bệnh do ăn uống, nhọc mệt, bị ngã, bị đánh mà gây nên.

* Sáu mạch (lục mạch) là : phù, trầm, tri, sắc, hoạt, sắc.

Phù là dương, ở biểu, là phong, là hư.

Trầm là âm, ở lý, là thấp, là thực.

Tri là ở Tạng, là hàn, là lạnh, là âm.

Sắc là ở Phủ, là nhiệt, là táo, là dương.

Hoạt là huyết nhiều mà khí ít, là huyết có dư.

Sắc là khí nhiều mà huyết ít, là khí riêng trệ.

* Tám điều chủ yếu (bát yếu) là : biểu, lý, hàn, nhiệt, hư, thực, tà, chính.

Tám mạch (bát mạch) là : phù, trầm, tri, sắc, hoạt, sắc, đại, đoãn.

Biểu thì phân biệt bằng mạch phù, là bệnh không ở lý.

Lý thì phân biệt bằng mạch tri, là bệnh không ở biểu.

Hàn thì phân biệt bằng mạch tri, là tạng phủ tích lạnh.

Nhiệt thì phân biệt bằng mạch sắc, là tạng phủ tích nhiệt.

Hư thì phân biệt bằng mạch sắc, là 5 chứng hư (58).

Thực thì phân biệt bằng mạch hoạt, là 5 chứng thực (59).

Tà thì phân biệt bằng mạch đại, là có ngoại tà xâm phạm.

Chính thì phân biệt bằng mạch hoãn, là không có ngoại tà xâm phạm.

Các mạch hồng, huyền, trường, tán, là loại mạch phù.

Các mạch phục, thực, đoãn, lao, là loại mạch trầm.

Các mạch tế, tiêu, vi, bại, là loại mạch tri.

Các mạch tật, xúc, khẩn cấp, là loại mạch sắc.

Các mạch động giao, lưu lợi, là loại mạch hoạt.

Các mạch khâu, hư, kết trệ, là loại mạch sắc.

Các mạch kiên thực, câu, cách, là loại mạch đại.

Các mạch nhu, nhược, nhu hòa, là loại mạch đoãn.

* BẢY MẠCH THUỘC BIỂU (thất biểu) là : phu, khâu, hoạt, thực, huyền, khẩn, hồng.

Phù là mạch ấn tay xuống thì sức yếu, nâng tay lên thì sức có dư.

Khâu là mạch ấn thấy giữa rỗng mà hai bên động tay.

Hoạt là mạch động mà có sức, tựa hạt châu lăn trên mâm.

Thực là mạnh mà chắc, kiên có cái tượng qua lại của mạch trường.

Huyền là mạch căng dài như thấy ấn tay trên dây cung.

Khẩn là mạch chuyển động như xoắn dây vện thùng.

Hồng là mạch nổi to lên như làn sóng dâng.

Mạch Phù là trướng phong, mạch Khâu là thất huyết.

Mạch Hoạt thường nôn mửa, mạch Thực thường đi tả, nên phân biệt.

Mạch Huyền là chứng co rút, mạch Khẩn là chứng đau nhức.

Mạch Hồng đại vốn riêng chủ chứng nhiệt.

* TÁM MẠCH THUỘC LÝ (bát lý) là : vi, trầm, hoãn, sắc, tri, phục, nhu, nhược.

Vi là mạch lơ lửng như có lại như không.

Trầm là mạch nâng tay lên thì không thấy, ấn tay xuống thì có dư.

Tri, và Đoãn là mạch đi chậm, mỗi tức chỉ khoảng 3 lần đến.

Nhu là mạch đi tán mạn, lơ lửng, nhỏ mà lại yếu.

Phục là mạch ấn tay sát tận xương mới thấy, tựa như mạch trầm.

Nhược là mạch trầm mà yếu, lườn qua dưới ngón tay.

Sắc là mạch đi sát không lưu lợi, dạng như lưỡi dao khê cạo mảnh trúc.

Mạch Tri là chứng hàn ; mạch Hoãn là chứng kết ; mạch Vi là chứng bí (60).

Mạch Sắc là huyết ít ; mạch Trầm là khí trệ.

Mạch Phục là chứng tích tụ ; mạch Nhu là chứng bất túc.

Mạch Nhược là gân lệt (61) do tinh khí kém.

* **CHÍN MẠCH ĐẠO** (cửu đạo) (62) là : rường, đoãn, hư, xúc, kết, đại, lao, động, tế.

Trường là mạch lưu lợi suốt 3 bộ.

Đoãn là mạch không đầy đủ ở 3 bộ.

Xúc là mạch đi nhanh gấp, mà có lúc ngừng.

Kết là mạch đi trì hoãn mà có lúc ngừng.

Đại (63) là mạch đang đi lại ngừng, không đều bù lại được thực đáng thở than.

Lao là mạch căng như dây cung, trầm mà lại thực.

Động là mạch thường động luôn không yên chỗ.

Tế là mạch tuy có nhưng nhỏ như sợi tơ.

Mạch Trường mà đi hư xoắn dây, chủ chứng dương độc, nhiệt uất ở tam tiêu.

Mạch Đoãn chủ chứng khí uất tắc, chưa thông đạt được.

Mạch Xúc chủ chứng dương khí bị bó lại, có khi kiềm trệ.

Mạch Hư chủ huyết ít, móng sinh ra kinh sợ.

Mạch Đại chủ khí tán ; mạch Tế chủ khí ít.

Mạch Lao chủ khí đầy xóc, có khi chủ đau nhức.

Mạch Kết chủ tích khí, bức tức kiềm đau nhức.

Mạch Động chủ chứng hư lao, lý huyết, băng huyết.

Phép đoán mạch chết – có “sáu mạch chết” là : “trước trác, ốc lậu, đàn thạch, giải tác, ngư trường, hà du.”

Trước trác : mạch đến 3-5 lần rồi bật đi, tựa như chim sè mổ môi.

Ốc lậu : mạch đến như nước nhà dột, thỉnh thoảng mới nhỏ một giọt.

Đàn thạch : mạch đến cứng rắn như bật tay vào đá, rồi tan đi ngay.

Giải tác : mạch dễ tay vào thấy tán loạn, như sợi dây cỏi bung ra.

Ngư trường : mạch tựa có tựa không, giống như con cá lượn lờ.

Hà du : mạch đi trong khi yên tĩnh, thỉnh thoảng lại nảy lên một cái, tựa như con tôm búng.

* **TÁM MẠCH KỶ KINH** (64) (Kỷ kinh 8 mạch) là 8 đường mạch của 8 kinh : dương duy, âm duy (65), dương cực, âm cực (66), xung, nhâm, đốc, đối (67).

Mạch Dương duy chủ bệnh nóng rét.

Mạch Âm duy chủ bệnh đau vùng tâm.

Mạch Dương cực chủ bệnh âm hoãn mà dương cấp (68)

Mạch Âm cực chủ bệnh dương hoãn mà âm cấp (69)

Mạch Xung chủ bệnh khí xung ngược lên, trong bụng trướng đau.

Mạch Đốc chủ bệnh xương sống, cứng thẳng, và mê ngất mà chân tay lạnh.

Mạch Nhâm chủ bệnh trong bụng kết khí, ở nam là 7 chứng sán (70) ; ở nữ là chứng giả tử (71).

Mạch Đối chủ bệnh bụng đầy trướng, eo lưng uơu uơu, lạnh như ngồi trong nước.

* Bệnh trúng phong, mạch nên phù trì, kiêng thực cấp.

Bệnh thương hàn, mạch nên hồng đại, kiêng trầm tế.

Bệnh ho, mạch nên phù nhu, kiêng trầm phục.

Bệnh bụng trướng mà mạch nên phù đại, kiêng hư tiểu.

Bệnh hạ lý, mạch nên vi tiểu, kiêng phù hồng.

Bệnh cuồng, mạch nên thực đại, kiêng trầm tế.

Bệnh hoắc loạn, mạch nên phù hồng, kiêng trì, vi.

Bệnh tiêu khát, mạch nên sắc đại, kiêng hư tiểu.

Bệnh thủy khí, mạch nên phù đại, kiêng trầm tế.

Bệnh chảy máu cam, mạch nên trầm tế, kiêng phù đại.

Bệnh đau bụng mạch nên trầm tế, kiêng phù đại.

Bệnh khí đưa ngược lên, phù thũng, mạch nên phù hoạt, kiêng trầm tế.

Bệnh đau đầu, mạch nên phù hoạt, kiêng đoãn sắc.

Bệnh suyễn, mạch nên phù hoạt, kiêng mạch sắc.

Bệnh hạ huyết, mạch nên trầm nhược, kiêng thực đại.

Bệnh thương tích đâm chém, mạch nên vi tế, kiêng đoãn sắc.

Bệnh trúng ác khí, mạch nên khẩn tế, kiêng phù đại.

Bệnh trúng độc, mạch nên sắc đại, kiêng vi tế.

Bệnh thổ huyết, mạch nên trầm tiểu, kiêng thực đại.

Bệnh kiết lý, mạch nên trầm trì, kiêng sắc tạt.

Bệnh nội thương, mạch nên huyền khẩn, kiêng tiểu nhược.

Bệnh phong tý, mạch nên hư nhu, kiêng khẩn cấp.

Bệnh ôn phát nóng, kiêng mạch vi tiểu.

Bệnh trong bụng có tích, kiêng mạch hư nhược.

Bệnh nóng nhiều, kiêng mạch trầm tĩnh.

Bệnh đi tả, kiêng mạch đại.

Bệnh phiền vị, mạch nên phù hoãn, kiêng trầm sắc.

Bệnh ho xóc, mạch nên phù hoãn, kiêng huyền cấp.

Các bệnh về khí, mạch nên phù khẩn, kiêng hư nhược.

Bệnh bí đầy, nên mạch hoạt, kiêng mạch sắc.

Bệnh nhân nếu nhắm mắt, không muốn trông thấy người, mạch nên cường cấp mà trường ; kiềng phù hoãn mà sắc.
 Bệnh nhân nếu mở mắt mà khát nước, vùng dưới ngực cứng tức, mạch nên khẩn thực mà sắc ; kiềng phù sắc mà vi.
 Bệnh nhân nếu thổ huyết lại nục huyết, mạch nên trầm tế ; kiềng phù đại mà lao.
 Bệnh nhân nếu nói sáng, nói nhảm thì nên minh nóng, mạch hồng đại ; kiềng chân tay lạnh ngược, mạch vi tế.
 Bệnh nhân nếu bụng to mà tiết tả, mạch nên vi tế mà sắc ; kiềng khẩn đại mà hoạt.
 Nữ bị bệnh đới hạ, mạch nên tri hoạt ; kiềng phù hư.
 Nữ có mang, mạch nên hồng đại ; kiềng trầm tế.

*** MẠCH TAY TRÁI :**

Thốn khẩu là thượng bộ, ứng với trời, là mạch Tâm với Tiểu trường. Hồng đại là thuận, trầm tế là nghịch.

Bộ Quan là trung bộ, ứng với người, là mạch Can với Đâm, huyền trường là thuận, phù đoan là nghịch.

Xích trạch là hạ bộ, ứng với đất, là mạch Thận với Bàng quang, trầm hoạt là thuận ; hoãn mạn là nghịch.

*** MẠCH TAY PHẢI :**

Thốn khẩu là thượng bộ, ứng với đầu mặt, là mạch Phế với Đại trường, phù đoan là thuận ; hồng đại là nghịch.

Bộ Quan là trung bộ, ứng với ngực và cách mạc, là mạch Tỳ với Vị, hoãn mạn là thuận ; huyền sắc là nghịch.

Xích trạch là hạ bộ, ứng với dưới rốn, là mạch Mệnh môn với Tam tiêu, trầm là thuận ; hoãn mạn là nghịch.

*** Yếu huyết vinh khô (72) của sản phụ :**

Sản phụ mà mặt đỏ lưỡi xanh thì mẹ sống con chết ; mặt xanh lưỡi đỏ, miệng sùi bọt, thì con sống mẹ chết.

Sản phụ môi miệng đều xanh, thì cả hai mẹ con đều chết.

Sản phụ khi đẻ rồi, mạch nên tiểu thực ; kiềng phù hư.

Phụ nữ bệnh hư lao, mạch bộ thốn bên hữu thấy sắc là nguy.

*** Các chứng và mạch chết :**

Miệng như cá ngáp, hơi thở gấp là chết.

Lăn áo sờ giường là chết.

Thân thể có mùi thối như xác chết, không tới gần được là chết.

Mặt phù sắc xanh đen là chết.

Tóc cứng thẳng như sợi gai là chết.

Tiểu tiện són ra không biết là chết.

Lưỡi rụt, són ra không biết là chết.

Mắt trợn trừng là chết.

Mặt không tươi sáng, chân răng biến màu đen là chết.

Mồ hôi ra rồi, mình vẫn nóng là chết.

Đầu mặt đau, bỗng nhiên trông không thấy gì là chết.

Sắc đen vào ta, mắt, mũi, dẫn vào miệng là chết.

Bệnh ôn nóng dữ, mạch tế tiểu là chết.

Hình thể gầy, phát nóng, mạch cứng rắn là chết.

Người có bệnh mà mạch không bệnh, gọi là “nội hư” (73)

Mạch có bệnh mà người không bệnh, gọi là “hành thi” (74)

Các bệnh mắt nhắm thì dễ chữa ; mắt trợn trừng thì khó chữa.

V – Bí quyết xem xét thanh sắc của Biện Thước và Hoa Đà

Bệnh nhân ngũ tạng đã tuyệt, thần minh không còn, tiếng khản là chết.

Bệnh nhân lăn áo, nói nhảm là không chữa được.

Bệnh nhân âm dương đều tuyệt, kéo áo, bắt chuồn chuồn, nói nhảm là chết.

Bệnh nhân nói năng lảm nhảm, lẫn lộn, hoặc không nói được nữa là chết. (nếu là **bệnh nhiệt thì chữa được**).

Bệnh nhân âm dương đều tuyệt, mất tiếng, không nói được : 3 ngày rưỡi là chết.

Bệnh nhân có sắc vàng nổi lên ở hai khóe mắt là bệnh sắp khỏi.

Bệnh nhân mặt vàng mắt xanh thì không chết, nếu xanh như màu cỏ héo (75) là chết.

Bệnh nhân mặt đỏ mắt vàng thì không chết, nếu đỏ như hòn máu đông (76) là chết.

Bệnh nhân mặt vàng mắt trắng thì không chết, nếu trắng như xương khô là chết.

Bệnh nhân mặt vàng mắt đen thì không chết, nếu đen như màu mỡ hóng là chết.

Bệnh nhân mặt và mắt đều một màu sắc như nhau thì không chết.

Bệnh nhân mặt đen mắt xanh thì không chết.

Bệnh nhân mặt xanh mắt trắng thì không chết.

Bệnh nhân mặt đỏ mắt xanh thì 6 ngày chết.

Bệnh nhân mặt vàng mắt xanh, thì 9 ngày nhất định chết.

Bệnh nhân mặt đỏ mắt trắng thì 10 ngày chết.

Lo, giận, tư lự, tâm khí bị rối ở trong, mà sắc mặt lại tươi đẹp, thì mau sấm quan quách (77) đi.

Bệnh nhân mặt trắng mắt đen là chết, đó là tinh hoa đã hết, huyết mạch trống rỗng.

Bệnh nhân mặt đen mắt trắng, thì 8 ngày chết ; đó là Thận khí tổn thương ở bên trong, bệnh do lưu tích mà gây nên.

Bệnh nhân mặt xanh mắt vàng thì 5 ngày chết.

Bệnh nhân nằm liệt giường, đau vùng tim, hơi thở ngắn, Tỳ khí suy kiệt, do tổn thương bên trong ; bỗng trảm bệnh đều khỏi, lại dậy được ; nhưng người bàng hoàng, phải ngồi xuống đất, gượng đứng dậy tựa vào giường, bệnh này khó chữa, nếu chữa được, đáng gọi là THẦN Y.

Bệnh nhân mặt không vẻ tươi, nếu khí đưa ngược lên, không ăn uống được thì 4 ngày chết.

Bệnh nhân mắt không có tinh quang, và răng đen xạm, thì không chữa được.

Bệnh nhân miệng há hốc, thì 3 ngày chết.

Bệnh nhân tai, mắt, và má, gò má đỏ, thì chỉ trong 5 ngày là chết.

Bệnh nhân sắc đen hiện ở vùng trán, từ chân tóc xuống thẳng sống mũi và 2 gò má, thì cũng chỉ 5 ngày là chết.

Bệnh nhân là người khỏe vốn sắc da đen, nếu thấy sắc trắng nổi lên đi vào mắt và miệng mũi, thì trong 3 ngày là chết.

Bệnh nhân là người khỏe sắc mặt bỗng như sắc gan ngựa, trông xa như xanh, đến gần như đen, là chết.

Bệnh nhân mặt đen, mắt trợn trừng, sợ gió là chết.

Bệnh nhân mặt đen, môi xanh là chết, hay mặt xanh môi đen cũng chết.

Bệnh nhân mặt đen, vùng dưới 2 cạnh sườn đầy tức, không tự trăn trở được, là chết.

Bệnh nhân mắt trợn trừng, không trông quay lại được, ngồi so vai mà hổ, thì 1 ngày chết.

Bệnh nhân âm kết dương tuyệt, mắt thoát tinh quang, trông hoảng hốt, là chết.

Bệnh nhân âm dương kiệt hết, quầng mắt sâu hóm là chết.

Bệnh nhân đường lông mày kéo xếch đi thì 7 ngày chết.

Bệnh nhân miệng há như miệng cá, không ngậm lại được, hơi thở ra nhiều, mà không hít vào là chết.

Bệnh nhân tai, mắt, miệng, mũi, có sắc đen nổi lên đi vào miệng, nhất định chết.

Bệnh nhân môi xanh, nhân trung cong lên, trong 3 ngày là chết.

Bệnh nhân môi lật ngược, nhân trung đầy lên, là chết.

Bệnh nhân môi miệng bỗng khô xác, là không chữa được.

Bệnh nhân răng bỗng biến đen, thì 13 ngày chết.

Bệnh nhân lưỡi rụt, hòn dái co lại, là chết.

Bệnh nhân đồ mồ hôi động giọt, lưỡi cuộn mà đen, là chết.

Bệnh nhân tóc dựng thẳng lên, thì 15 ngày sẽ chết.

Bệnh nhân tóc như sợi gai khô, hay tức giận, là chết.

Bệnh nhân tóc với lông mày dựng thẳng lên, cũng chết.

Bệnh nhân móng tay móng chân xanh, là chết.

Bệnh nhân móng tay móng chân trắng, thì không chữa được.

Bệnh nhân thịt dưới móng tay móng chân đen xạm thì 8 ngày chết.

Bệnh nhân dinh vệ kiệt hết, mặt phù nề, là chết.

Bệnh nhân bỗng sưng phù, mặt xanh đen, là chết.

Bệnh nhân bàn tay sưng lên, mất hết đường chỉ, nhất định chết.

Bệnh nhân rốn sưng lồi lên là chết.

Bệnh nhân cả búi dái và ngọc hành đều sưng to là chết.

Bệnh nhân mạch tuyệt, miệng há hốc, chùng sưng nề, thì 5 ngày chết.

Bệnh nhân mu bàn chân sưng phù, nôn mửa, đầu nặng, là chết.

Bệnh nhân 2 mu bàn chân sưng phù, 2 đầu gối to như cái đầu, thì 10 ngày chết.

Bệnh nhân nằm tự sồn dái ra không biết, là chết.

Bệnh nhân có mùi thối như xác chết, là không chữa được.

Bệnh nhân ở Can mà da trắng, sẽ chết vào ngày “canh, tân”(78) ; ngày của tạng Phế.

Bệnh ở Tâm mà mắt đen, sẽ chết vào ngày “nhâm, quý”(79) ; ngày của tạng Thận.

Bệnh ở Tỳ mà môi xanh, sẽ chết vào ngày “giáp, ất”(80) ; ngày của tạng Can.

Bệnh ở Phế mà má đỏ, mắt sưng, sẽ chết vào ngày “bính, đinh”(81) ; ngày của tạng Tâm.

Bệnh ở Thận mà mặt sưng môi vàng, sẽ chết vào ngày “mậu, kỷ”(82) ; ngày của tạng Tỳ.

Màu xanh phải như màu ngọc bích xanh lỏng lánh ; không nên như màu chàm.

Màu đỏ phải như màu chu sa bọc lụa trắng ; không nên như màu đá son. (83)

Màu trắng phải như màu lông ngan ; không nên như màu muối.

Màu đen phải như màu sơn then hai lớp ; không nên như màu than.

Màu vàng phải như màu Hùng hoàng bọc lụa ; không nên như màu đất sét.

VI – Phép luận về chứng hậu khí tuyệt của ngũ tạng lục phủ

Bệnh nhân Can tuyệt, thì 8 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì mặt xanh, chỉ muốn nằm sấp mà ngủ, mắt nhìn không thấy người, mồ hôi (hoặc nói là nước mắt) tuôn ra không ngừng ; có thuyết nói 2 ngày là chết.

Bệnh nhân Đờm tuyệt, thì 7 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì ông mày bị kéo xếch đi (84)

Bệnh nhân cân tuyệt, thì 9 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì móng tay móng chân xanh xám, la chửi luôn miệng ; có thuyết nói 8 ngày chết.

Bệnh nhân Tâm tuyệt, thì 7 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì ngồi so vai thở, hay trông quay lại, có thể chết ngay, hoặc nhìn trừng trừng, thì 2 ngày chết.

Bệnh nhân Tiểu trường tuyệt, thì 6 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì tóc cứng thẳng như sợi gai khô, không co duỗi được, và tự ra mồ hôi không ngừng.

Bệnh nhân Tỳ tuyệt, thì 11 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì miệng lạnh, chân sưng, bụng nóng, da trướng, ỉa chảy không tự biết và không chừng độ ; có thuyết nói 5 ngày chết.

Bệnh nhân Vị tuyệt, thì 5 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì xương sống đau, eo lưng nặng, không trần trờ được ; có thuyết nói Bàng quang và ruột đầy lên thì 9 ngày chết.

Bệnh nhân Nhục tuyệt (85), thì 6 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì lưỡi khô, lưng sưng, đái ra máu, ỉa ra chất nước đỏ ; có thuyết nói chân sưng thì 9 ngày chết.

Bệnh nhân Phế tuyệt, thì 3 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì miệng há hốc, chỉ thở ra mà không hít vào được (hoặc nói là mũi hoác, miệng há hốc, hơi thở ngắn).

Bệnh nhân Đại trường tuyệt, thì không chữa được, sao biết như thế ?

- Vì đi ỉa lỏng vô độ, thôi ỉa lỏng là chết.

Bệnh nhân Thận tuyệt, thì 4 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì răng bông nhiên khô, mặt đen sì, mắt sắc vàng, lưng đau như gãy, tự đổ mồ hôi như nước chảy ; có thuyết nói nhân trung đầy lên, thì 7 ngày chết.

Bệnh nhân Cốt tuyệt (86) răng vàng rụng ra, thì 10 ngày chết.

Các mạch phù vô căn, thì đều chết.

Trên đây lấy ngũ tạng lục phủ làm căn bản.

VII – Mười chín điều “bệnh cơ” của NỘI KINH

Các chứng phong, lay động, mờ choáng, đều thuộc về CAN.

Các chứng hàn, co rút, đều thuộc về THẬN.

Các chứng thấp, phù nề, đầy trướng, đều thuộc về TỠ.

Các chứng khí, thờ xuyên gấp, ngực bĩ tắc, đều thuộc về PHẾ.

Các chứng đau nhức, ngứa ngáy, mụn nhọt, đều thuộc về TÂM.

Các chứng quyết nghịch, đại tiểu tiện không thông hoặc hoạt thoát, đều thuộc Hạ tiêu.

Các chứng chân liệt, suyễn thở, nôn mửa, đều thuộc Thượng tiêu.

Các chứng nhiệt, hôn mê, co giật, đều là bệnh Hỏa, thuộc thủ Thiếu dương Tam tiêu.

Các chứng người lạnh, run rẩy (88), thần chí hoảng hốt, đều là bệnh hỏa, thuộc thủ Thiếu âm Tâm.

Các chứng khí xung ngược lên, đều là bệnh hỏa ; thuộc thủ Quyết âm Tâm bào.

Các chứng mình cứng ưỡn, cổ gáy thẳng đờ, đều là bệnh thấp, thuộc túc Thái dương Bàng quang.

Các chứng trướng đầy, bụng to, đều là bệnh thấp ; thuộc túc Thái âm Tỳ.

Các chứng chân tay vật vờ phát cuồng, muốn vùng chạy, đều là bệnh hỏa, thuộc túc Dương minh Vị.

Các chứng bông nhiên người cứng đờ, đều là bệnh phong ; thuộc túc Quyết âm Can.

Các chứng có phát lên tiếng (89), gõ như gõ trống, đều là bệnh nhiệt ; thuộc thủ Thái âm Phế.

Các chứng mu bàn chân sưng phù, nhức buốt, kinh sợ chẳng yên đều là bệnh hỏa ; thuộc thủ Dương minh Đại trường.

Các chứng chuyển gân, uốn ván, đái đục, đều là bệnh nhiệt ; thuộc thủ Thái dương Tiểu trường.

Các chứng tiểu tiện nước trong suốt mà giá lạnh, đều là bệnh hàn ; thuộc túc Thiếu âm Thận.

Các chứng nôn nước chua, ỉa tóe và bức rức không thoát ra được, đều là bệnh nhiệt ; thuộc túc Thiếu dương Đam (90)

VIII – Các bệnh cơ khác

Năm chứng hư là : mạch tế, da lạnh, khí ít, đại tiểu tiện hoạt thoát, không ăn uống được (91). Nếu cho ăn uống cháo, nước vào dạ dày mà tiết tả ngừng được, thì sống.

Năm chứng thực (92) là : mạch thịnh, da nóng, mắt mờ, choáng, đại tiểu tiện không thông, bụng trướng. Nếu dùng phép tả, mà đại tiểu tiện thông lợi và ra mồ hôi được, thì sống.

Năm chứng thắng là : “phong khí” thắng thì lay động ; “nhiệt khí” thắng thì sưng tấy ; “táo khí” thắng thì khô ráo ; “hàn khí” thắng thì phù nề ; “thấp khí” thắng thì ỉa chảy.

Năm tính ghét (ngũ ó) là : tâm ghét NHIỆT ; phế ghét HÀN ; can ghét PHONG ; tỳ ghét THẤP ; thận ghét TÁO.

Sáu chứng thoát là : thoát khí, thoát huyết, thoát tinh, thoát thần, thoát tân, thoát dịch.

Năm chứng lao là : nhìn lâu hại huyết thì lao tâm ; nằm lâu hại khí thì lao phế ; ngồi lâu hại nhục thì lao tỳ ; đứng lâu hại xương thì lao thận ; đi lâu hại gân thì lao can.

Mưu lự quá sức, làm mệt nhọc, tổn hại đến Can, ứng với chứng “cân cực” (93)

Vận dụng cơ mưu sâu sắc làm mệt nhọc, tổn hại đến Tỳ ; ứng với chứng “nhục cực” (94)

Quá nghĩ những việc ngoài ý tưởng, làm mệt nhọc, tổn hại đến Tâm ; ứng với chứng “mạch cực” (95)

Quá lo những việc dự định phải làm, làm mệt nhọc, tổn hại đến Phế ; ứng với chứng “khí cực” (96)

Khắc khổ giữ chi tiết, làm mệt nhọc, tổn hại đến Thận ; ứng với chứng “cốt cực” (97)

Đầu cúi ở cửa tinh thần, đầu cúi gục, mắt nhìn sâu, là tinh thần sắp thoát.

Vùng lưng trên là ngoại phủ của bộ phận trong ngực (98) ; lưng còng, và sệ xuống, là bộ phận trong ngực sắp bị hư hoại.

Eo lưng là ngoại phủ của Thận ; eo lưng không quay trở được, là thận sắp suy bại.

Xương là chỗ chứa của tủy ; không đứng lâu được, đi thì lảo đảo, là xương sắp bại.

Dầu gỏi là chỗ chứa của gân ; không co duỗi được, phải đi lom khom, là gân sắp bại.

Năm chứng suy tổn là :

1. Suy tổn da lông, da nhẵn mà lông rụng
2. Suy tổn huyết mạch, huyết mạch hư ít, không dinh dưỡng được tạng phủ.
3. Suy tổn cơ nhục, cơ nhục gầy mòn, ăn uống không sinh ra da thịt được,
4. Suy tổn gân, gân liệt không tự co lại được.
5. Suy tổn xương, xương liệt không dậy khỏi giường được.

Suy tổn từ trên xuống (99) đến khi không dậy khỏi giường được thì chết.

Suy tổn từ dưới lên (100) đến khi da nhẵn mà lông rụng thì chết.

Phế chủ da lông, phế hư tổn, thì phải bỏ khí.

Tâm chủ huyết mạch, tâm hư tổn, thì phải điều hòa vinh vệ.

Tỳ chủ cơ nhục, tỳ hư tổn, thì phải điều hòa thức ăn uống, thích đáng độ ẩm lạnh.

Can chủ gân, can hư tổn, thì phải hòa hoãn trung khí.

Thận chủ xương, thận hư tổn, thì phải bổ tinh (101)

Buồn rầu lo nghĩ, thì hại Tâm ; hình lạnh (102), uống lạnh, thì hại Phế ; tức giận, khí nghịch lên thì hại Can ; ăn uống, nhọc mệt, thì hại Tỳ ; ngồi nơi ẩm thấp, hay lội nước, thì hại Thận.

Lục khí quá thịnh thì gây hại, phải có kế theo để ức chế đi (10)

Hàn cực độ thì sinh nhiệt ; nhiệt cực độ thì sinh hàn.

Mộc cực thịnh thì giống như Kim ; Hỏa cực thịnh thì giống như Thủy ; Thổ cực thịnh thì giống như Mộc ; Kim cực thịnh thì giống như Hỏa ; Thủy cực thịnh thì giống như Thổ.

Năm uất là : “đạt, phát, thoát, tiết, chiết”.

Mộc uất thì phải “đạt”, là gây nôn mửa để cho được thông đạt.

Hỏa uất thì phải “phát”, là phát hãn để cho được sợ tán.

Thổ uất thì phải “thoát”, là tả hạ để cho khỏi ùng tắc.

Kim uất thì phải “tiết”, là thăm tiết, giải biểu, lợi tiểu tiện.

Thủy uất thì phải “chiết”, là ức chế để cho khỏi xung nghịch lên.

Dưới tâm đầy nghịch lên, là do tả hạ quá mức.

Khí xung lên ngực, đứng dậy thì xây xẩm, là do làm nôn mửa quá mức.

Thịt má, gân giật, chân co, sợ lạnh, là do phát hãn quá mức.

Thoát dương thì thấy ma quỷ, do khí không giữ vững.

Thoát âm thì mắt lòa, do huyết không dinh dưỡng.

“Trùng dương”(104) thì phát cuồng, vì khí dồn vào phần dương.

“Trùng âm” (105) thì phát điên, vì huyết dồn vào phần âm.

Khí lưu lại mà không tán đi, là khí bị bịnh trước.

Huyết ngưng trệ mà không nhuần thấm, là huyết bị bịnh sau.

Năm tạng không điều hòa, thì 9 khiếu không thông.

Sáu phủ không điều hòa, thì kết đọng thành ung trệ.

Tay co mà không duỗi được là **bệnh ở gân**.

Tay duỗi mà không co được là **bệnh ở xương**.

“**Kê**” là chứng gân mạch rút mà co lại.

“**Túng**” là chứng gân mạch giãn mà duỗi ra.

“**Súc nặc**” là chứng chân tay co kéo, phứt duỗi, phứt co.

Lưỡi thè ra không rút lại được, là dương cường thịnh.

Lưỡi rút lại không nói được, là âm quá cương thịnh.

Mùa xuân cảm phong, đến mùa hè ắt sinh ỉa sống phân.

Mùa hè cảm thử, đến mùa thu ắt sinh bịnh sốt rét.

Mùa thu cảm thấp, đến mùa đông ắt sinh bịnh ho.

Mùa đông cảm hàn, đến mùa xuân ắt sinh bịnh ôn.

“Phong” là đầu mối khởi phát các thứ bịnh (106)

“Phong phi” (107) là chứng chân tay không co lại được.

“Thiên khô” (108) là chứng bại liệt nửa người.

“Phong ý”(109) là chứng hôn mê bất tỉnh.

“Phong tý” là các chứng đau nhức giống chứng phong.

“Than”(110) có nghĩa là yên lặng, là chứng gân mạch buông xuôi, yên lặng, không cử động được.

“Hoán”(111) có nghĩa là rời rã, là chứng huyết khí tán mạn, rời rã. Không có tác dụng nữa.

“Hàn” là khí heo hắt, sát hại của trời đất.

“Thương hàn” là chứng mình nóng, không mồ hôi, mà ghê rét.

“Thương phong” là chứng mình nóng, có mồ hôi mà sợ gió.

“Thái dương chứng” thì đầu đau, mình nóng mà xương sống cứng đơ.

“Dương minh chứng” thì mắt đau, mũi khô, không ngủ được.

“Thiếu dương chứng” thì tai điếc, sườn đau, rét nóng, nôn mửa mà miệng đắng.

“Thái âm chứng” bụng đầy, đại tiện tự lợi, xích thốn mạch trầm, cổ họng khô, không có tân dịch.

“Thiếu âm chứng” thì lưỡi khô, miệng ráo.

“Quyết âm chứng” thì buồn bực, bụng đầy, mà bùi dái co lại.

Biểu nhiệt thì nóng hâm hấp.
 Lý nhiệt thì nóng chưng chưng.
 Lưng gáy cứng là tà ở biểu, thuộc kinh Thái dương.
 Sợ gió là thấy gió thì khiếp sợ.
 Phát nóng, ghê rét, là bệnh phát ở phần dương.
 Không phát nóng mà ghê rét, là bệnh phát ở phần âm.
 Nóng rét qua lại, là âm dương giành thắng lẫn nhau.
 Phát nóng mà trong tâm bụng bức, là nhiệt tà truyền vào phần lý.
 “Tiên quyết”(112) là chứng nhiệt khí nung nấu, do buồn phiền, nhọc mệt quá độ.
 “Bạc quyết”(113) là chứng khí nghịch quá thậm.
 “Giải diệt”(114) là chứng đường mạch sống lưng đau nhức, ít hơi, không muốn nói.
 Chân tay không co lại được, là bệnh thuộc Tỳ.
 Nhục nuy (115) là chứng thịt bị tê dại.
 Năm chứng ẩm là : chi ẩm, lưu ẩm, đản ẩm, huyền ẩm, dật ẩm (116)
 Năm chứng tiết là : tỷ tiết, vị tiết, đại trường tiết, tiểu trường tiết, đại giả tiết (117). Lại có các chứng xôn tiết (118) thận tiết (119), đồng tiết (120), nhu tiết (121), vụ đường (122).
 Tỷ tiết là chứng tiết tả, ruột đầy trướng, nôn xốc.
 Vị tiết là chứng tiết tả, đi ra thức ăn không tiêu hóa.
 Đại trường tiết là chứng ăn xong, thì bụng đau quặn mót ỉa.
 Tiểu trường tiết là chứng đại tiện tiện cùng đi ra máu mù.
 Đại giả tiết là chứng “lý cấp hậu trọng”(123)
 Xôn tiết là chứng đại tiện không tiêu hóa thức ăn, do bệnh ở Tỳ (124)
 Vụ đường là chứng đại trường có hàn (125)
 Trường cầu là chứng Đại trường có nhiệt. (126)
 Tỷ ước (127) là chứng đại tiện rắn mà tiểu tiện lợi.
 Năm chứng cách(128) là : lo, giận, lạnh, nóng, khí.
 Năm chứng yết (129) là : lo nghĩ, nhọc, ăn, khí.
 Chín khí (130) là : mừng, giận, nghĩ, thương, sợ, kinh, nhọc, lạnh, nắng.
 Năm chứng “tích”(131) là do ngũ tạng sinh ra.
 Sáu chứng “tụ” (132) là do lục phủ gây nên.
 Can tích ở cạnh sườn bên trái, gọi “phì khí”
 Phế tích ở cạnh sườn bên phải, gọi “túc bôn”
 Tâm tích ở trên rốn, gọi “phục lương”
 Thận tích ở dưới rốn, gọi “bôn đồn”
 Tỷ tích ở giữa vị quản, gọi “bĩ khí”
 Năm chứng đản là : hoàng đản, hoàng hãn, tửu đản, cốt đản, nữ lao đản (133)
 Ngũ luân (134) là : thủy luân, phong luân, khí luân, huyết luân, nhục luân.
 Bát khuếch (135) là : thủy, phong, thiên, hỏa, lôi, sán, trạch, địa.
 Năm chứng anh (136) là : nhục anh, cân anh, huyết anh, khí anh, thạch anh.
 Sáu chứng lự (137) là : cốt lự, chi lự, nhục lự, nùng lự, huyết lự, thạch lự.
 Chín chứng tâm thông (138) là : ẩm thông, thực thông, phong thông, lãnh thông, nhiệt thông, qui thông, trùng thông, chú thông, khứ lại thông.
 Bảy chứng sán (139) là : hàn sán, thủy sán, cân sán, huyết sán, khí sán, hồ sán, đới sán.
 Bệnh Tam tiêu (140) phần nhiều thuộc huyết hư ; “Thượng tiêu” là bệnh ở Phế ; “Trung tiêu” là bệnh ở Tỳ ; “Hạ tiêu” là bệnh ở Thận.
 Năm chứng lâm (141) là : khí lâm, huyết lâm, lao lâm, sa lâm, cao lâm.
 Năm chứng trĩ (142) là : tần trĩ, mẫu trĩ, mạch trĩ, huyết trĩ, trường trĩ.
 Năm chứng tý (143) là : bì tý, cơ tý, mạch tý, cân tý, cốt tý. Lại có các chứng : hành tý, thông tý, trước tý, va chu tý (144).
 Hành tý là chứng đau chạy chỗ này qua chỗ khác.
 Thông tý là chứng gân xương co kéo mà đau nhức.
 Thương tý là chứng đau cố định một chỗ.
 Chu tý là chứng đau nhức toàn thân.
 Thận truyền hàn sang Tỳ, thì thành ung nhọt, ít khí.
 Tỳ truyền hàn sang Can, thì thành ung nhọt, co gân.
 Can truyền hàn sang Tâm, thì thành chứng phát cuồng, trong ngực nghẽn tắc.
 Tâm truyền hàn sang Phế, thì thành chứng phế tiêu. Phế tiêu là chứng uống nước một phần, đi đái ra hai phần, chết không chữa được.
 Phế truyền hàn sang Thận, thì thành chứng đũng thủy (145). Đũng thủy là chứng ấn vào bụng không rắn, do thủy khí chứa động ở đại trường ; đi nhanh thì có tiếng ọc ạch, như nước đựng trong cái túi, đó là bệnh thủy khí.
 Tỳ truyền nhiệt sang Can, thì thành chứng kinh sợ, đổ máu mũi.
 Can truyền nhiệt sang Tâm thì chết.
 Tâm truyền nhiệt sang Phế thì thành chứng cách tiêu (146)
 Phế truyền nhiệt sang Thận thì thành chứng nhu xi (147)
 Thận truyền nhiệt sang Tỳ thì thành chứng hư tổn ; nếu lại đi lý thì chết không chữa được.

Bào cung truyền nhiệt sang Bàng quang thì đái không thông hoặc đái ra máu.
Bàng quang truyền nhiệt lên Tiểu trường, thì đường ruột nghẽn tắc, đái tiện không thông, nhiệt khí bốc lên miệng là lở loét.

Tiểu trường truyền nhiệt sang Đại trường, thì thành chứng phục giả, chứng trĩ (148)

Đại trường truyền nhiệt lên Vị, thì thành chứng ăn nhiều mà người lại gầy, gọi là chứng “thực diệp” (149)

Vị truyền nhiệt sang Đâm, cũng thành chứng thực diệp.

Đâm truyền nhiệt lên não, thì trong sống mũi cay rất mà thành chứng “tỵ uyên”, tức chứng nước mũi đục chảy ra không ngừng (50)

IX – Phép phân biệt bệnh âm dương

* Bệnh dương thì ban ngày tăng lên, mà ban đêm yên tĩnh ; đó là dương bệnh có dư, khí bị bệnh mà huyết không bị bệnh.

Bệnh âm thì ban đêm tăng lên, mà ban ngày yên tĩnh ; đó là âm bệnh có dư, huyết bị bệnh mà khí không bị bệnh.

Ngày phát sốt, mà đêm yên tĩnh, là dương khí tự vượng ở phần dương.

Ngày yên tĩnh mà đêm phát sốt phiền táo (151) là dương (152) khí hãm vào trong phần âm, gọi là chứng “nhiệt nhập huyết thất”.

Ngày phát sốt, phiền táo, mà đêm cũng phát sốt phiền táo ; đó là chứng “trùng dương” (153) không có âm, chữa nên tả gấp phần dương, bổ mạnh phần âm.

Đêm gai rét mà ngày yên tĩnh, là âm huyết tự vượng ở phần âm.

Đêm yên tĩnh mà ngày gay rét, là âm khí tràn lên phần dương.

Đêm gai rét mà ngày cũng gai rét, đó là chứng “trùng âm” (154) không có dương ; chữa nên tả gấp phần âm, bổ mạnh phần dương.

Ngày thì gay rét, đêm thì phiền táo, không ăn uống được, gọi là chứng “âm dương xáo lẫn” thì chết.

* Hòa nhiều thủy ít, là dương thực âm hư, thuộc về bệnh nhiệt.

Thủy nhiều hỏa ít, là âm thực dương hư, thuộc về bệnh hàn.

Sắc da trắng là Phế khí hư tổn.

Sắc da đen là Thận khí đầy đủ.

Người béo thì thấp nhiều, người gầy thì hỏa nhiều, chữa bệnh phải phân biệt mà dùng thuốc.

* Bệnh ở biểu thì dùng phép hãn mà phát tán ra.

Bệnh ở lý thì dùng phép hạ mà tẩy trừ đi.

Bệnh ở trên cao (155) thì nhân thể đó mà cho vượt lên, tức là dùng phép thổ.

* Tả khí mạnh dữ, thì nên xoa bóp mà thu liễm lại.

Tạng hàn, hư thoát, thì nên chữa bằng cách cứu mỗi ngải.

Chứng nhiệt thực mà có tích kết, sưng nóng, thì chữa bằng cách trích lẻ.

Chứng khí trệ mà chân tay liệt, quyết lạnh, mà nóng rét, thì chữa bằng phép “đạo dẫn” (156)

Kinh lạc không thông, sinh bệnh da thịt tê dại, thì chữa bằng các loại rượu (157)

Huyết khí ngừng đọng, phát bệnh ở gân mạch, thì chữa bằng thuốc chườm.

Người ta chân đi mạnh khỏe được, vì có huyết “tủy hội” (158) tức huyết “Tuyệt cốt” (159) đó. Vai gánh nặng được, vì có huyết “cốt hội” (160) tức huyết “Đại trữ” (161) đó.

* Người già đêm thức mà không ngủ được, đó là khí có dư mà huyết không đủ.

Người trẻ khỏe đêm ngủ mà không thức, đó là huyết có dư mà khí không đủ.

Người trước giàu sau nghèo, thường nhiều uất hỏa.

Người trước nghèo sau giàu, thường quá mừng mà hại tâm.

* Khai quý môn (162) là làm cho ra mồ hôi.

Khiết tinh phủ (163) là làm cho thông tiểu tiện.

Những người trẻ khỏe và mới mắc bệnh thì công tả làm chủ.

Những người già yếu và ốm lâu, thì bổ hư làm đầu.

Điều lý tỷ vị, là đường lối chính trong nghề làm thuốc.

Tiết chế ăn uống, là phương pháp hay để đẩy lùi bệnh tật.

* “Trông” mà biết được gọi là “thần” ; tức trông năm màu sắc (164) mà biết bệnh bên trong để điều trị.

“Nghe” mà biết được gọi là “thính” ; tức nghe năm âm thanh (165) mà biết căn bệnh để cứu chữa.

“Hỏi” mà biết được gọi là “công” (166) ; tức hỏi bệnh nhân ưa thích năm vị (167) ăn uống gì mà biết được chỗ khởi phát của bệnh.

“Xem mạch” mà biết được gọi là “xảo” (168) ; tức xem mạch mà xét được bệnh tình vinh khô (169), nặng nhẹ.

Biết hợp “sắc” với “mạch” mà chữa, thì được vạn toàn (170)

* Bệnh ngoại cảm thì học phép chữa của Trương-Trọng-Cảnh.

Bệnh nội thương thì học phép chữa của Lý-Đông-Viên.

Nhiệt bệnh thì học phép chữa của Lưu-Hà-Gian.

Tạp bệnh thì học phép chữa của Chu-Đan-Khê, vì Đan-Khê chữa tạp bệnh giỏi.

* Phải biết rõ ba chứng “cảm, trúng, thường” (171) để phân biệt tiêu bản nhẹ nặng ra sao ?

Phải hiểu rõ ba nguyên nhân “nội, ngoại, và bất nội ngoại” (172) để phân biệt biểu lý hư thực thế nào ?

* Phải xét trước vận khí của mỗi năm, chớ công phạt cái khí “thiên hòa” (173)

Trời đất có phương Nam phương Bắc khác khí hậu ; thân người có người hư người thực khác thể chất. Thầy thuốc phải phân biệt cho kỹ.

Biến hóa mà sáng chế, cốt ở sự biến thông.
 Màu nhiệm mà sáng láng, cốt ở người làm thuốc.
 Làm thuốc là kẻ tục nghệ thuật của các bậc tiên thánh, Thần Nông, Hoàng Đế, Kỳ Bá...
 Học sách phải suy rộng tầm lòng nhân nghĩa của Khổng Tử, Mạnh Tử.
 Đó là những lý luận xác đáng của tiên thánh, nay thuật làm phương châm cho người hậu học noi theo.

X – Dược lý tóm tắt

- * Ngũ vị là : cay, ngọt, đắng, chua, mặn.
 Ăn nhiều vị cay, thì gân cứng mà móng tay, móng chân khô.
 Ăn nhiều vị ngọt, thì xương đau mà tóc rụng.
 Ăn nhiều vị đắng, thì da khô mà lông trút.
 Ăn nhiều vị chua, thì thịt chai mà môi cứng.
 Ăn nhiều vị mặn, thì mạch ngưng trệ mà sắc biến đổi.
- * Rượu là thứ “khí hậu” (174) mà bốc lên, là dương.
 Thịt là thứ “vị hậu” (175) mà đi xuống, là âm.
 “Khí hậu” là dương trong dương (176) khí hậu thì phát nóng ; như các loại cay, ngọt, ấm, nóng.
 “Khí bạc” là âm trong dương (177), khí bạc thì phát tiết ; như các loại cay, ngọt, nhạt, bình, lạnh, mát.
 “Vị hậu” là âm trong âm (178) vị hậu thì tiết ra ; như các loại chua, đắng, mặn, lạnh.
 “Vị bạc” là dương trong âm (179) vị bạc thì thông ; như các loại chua, đắng, mặn, bình.
 “Nhẹ và trong” thì thành tượng, gốc ở khí trời thì hướng lên trên ; như trà thuộc loại vị bạc.
 “Nặng và đục” thì thành hình ; gốc ở khí đất thì hướng xuống dưới ; như đại hoàng thuộc loại vị hậu.
 Khí vị cay ngọt, phát tán, thuộc dương.
 Khí vị chua đắng, nôn tháo (180) thuộc âm.
 Khí dương trong phát tiết ra tẩu lý, là phần trong của khí trong (181) ; làm mát Phế để giúp chân khí.
 Khí dương trong sung thực ở tứ chi, là phần đục của khí trong (182) ; làm tươi tốt cho tẩu lý.
 Chất âm đục truyền về lục phủ, là phần đục của chất đục (183) ; làm cứng rắn xương tủy.
 Chất âm đục chạy vào ngũ tạng, là phần trong của chất đục (184) ; để nuôi dưỡng tinh thần.

XI – Phương tể tóm tắt

- * *Bảy phương là* : đại phương, tiểu phương, hoãn phương, cấp phương, cơ phương, ngẫu phương, phúc phương.
Đại phương là phương thuốc có vị quân 1, vị thần 3, vị tá 9, phối ngũ hành một tể lớn.
Tiểu phương là phương thuốc có vị quân 1, vị thần 2, phối ngũ hành một tể nhỏ.
Hoãn phương là phương thuốc bổ và trị bệnh bên trên, phối ngũ với các vị có tính hoãn ; tức là khí vị lạc. Vì chữa chủ bệnh nên dùng thuốc hoãn ; hoãn thì chữa gốc bệnh.
Cấp phương là phương thuốc bổ và trị bệnh bên dưới, phối ngũ với các vị có tính cấp ; tức là khí vị hậu. Vì chữa khách bệnh nên dùng thuốc cấp ; cấp thì chữa ngọn bệnh.
Cơ phương là phương thuốc có vị quân 1, vị thần 2, hoặc vị quân 2, vị thần 3, phối ngũ với một tể số lẻ.
Ngẫu phương là phương thuốc có vị quân 2, vị thần 4, hoặc vị quân 2, vị thần 6, phối ngũ với một tể số chẵn.
Phúc phương là phương thuốc khi dùng cơ phương không khỏi bệnh, thì dùng ngẫu phương, gọi là “trùng phương”
- * *Mười hai tể* (185) là : “tuyên tể, thông tể, bổ tể, tiết tể, khinh tể, trạnh tể, hoạt tể, sáp tể, táo tể, thấp tể, hàn tể, nhiệt tể.”
Tuyên tể có thể trừ bệnh ung tắc, như các loại Linh khương, Quất bì.
Thông tể có thể trừ bệnh ngưng trệ, như các loại Nhân sâm, thị Dê.
Bổ tể có thể chữa bệnh suy nhược, như các loại Mộc thông, Phòng kỷ.
Tiết tể có thể chữa bệnh uất bế, như các loại Đinh lịch, Đại hoàng.
Khinh tể có thể trừ bệnh thực tà, như các loại Ma hoàng, Cát căn.
Trong tể có thể trừ bệnh khiếp nhược, như các loại Từ thạch, Thiết tương.
Hoạt tể có thể chữa bệnh sáp trệ, như các loại Đông quí tử, Du bạch bì.
Sáp tể có thể chữa bệnh hoạt thoát, như các loại Mẫu lệ, Long cốt.
Táo tể có thể trị được bệnh thấp, như các loại Tang bạch bì, Xích tiểu đậu.
Thấp tể có thể trị được bệnh táo, như các loại Bạch thạch anh, Tỳ thạch anh.
Hàn tể có thể trị được bệnh nhiệt, như các loại Đại hoàng, Phát tiêu.
Nhiệt tể có thể trị được bệnh hàn, như các loại Phụ tử, Khương, Quế.

C – CÁC VỊ THUỐC CHỦ BỆNH (dùng bội liều lượng làm quân)

Trúng phong, bỗng ngã vật ra, không nói được. Dùng Tào giác, Tế tân để khai quan (1) làm chủ.
 Đờm khí kéo lên nghẹn tắc, dùng Nam tinh, Mộc hương làm chủ.
 Nói năng ngọng nghịu, dùng Trúc lịch, Thạch xương bồ làm chủ.
 Miệng mất méo sếch, dùng Phòng phong, Khương hoạt, Trúc lịch làm chủ.

Tay chân co giật, dùng Phòng phong, Khương hoạt làm chủ.
 Bại liệt tay chân bên trái, thuộc huyết hư, dùng Khung, Qui làm chủ.
 Bại liệt tay chân bên phải, thuộc khí hư, dùng Sâm, Truật làm chủ.
 Các chứng phong, dùng Phòng phong, Khương hoạt làm chủ.
 Phát hãn, dùng Ma hoàng, Quế chi làm chủ.
 Mồ hôi lâu không ra, dùng Tử tô, Thanh bì làm chủ.
 Cầm mồ hôi, dùng Quế chi, Thục dược làm chủ.
 Biểu nhiệt, dùng Sài hồ làm chủ.
 Lý nhiệt, dùng Hoàng liên, Hoàng cầm làm chủ.
 Nóng dư, nói sảng, dùng Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, Chi tử làm chủ.
 Phát cuồng, đại tiện rần, dùng Đại hoàng, Mang tiêu làm chủ.
 Khát nước, dùng Thạch cao, Tri mẫu làm chủ.
 Lồng ngực đầy tức, dùng Cát cánh, Chi xác làm chủ.
 Dưới tâm đầy tức, dùng Chi thực, Hoàng liên làm chủ.
 Trong tâm buồn bực, dùng Chi tử, Đậu sị làm chủ.
 Hư phiền (2) dùng Trúc diệp, Thạch cao làm chủ.
 Không ngủ, dùng Trúc nhự, Chi thực làm chủ.
 Mũi khô không ngủ được, dùng Cát căn, Thục dược làm chủ.
 Phát ban dùng Huyền sâm, Thăng ma làm chủ.
 Vàng da, dùng Nhân trần, Chi tử làm chủ.
 Trúng hàn, thuộc âm chứng, dùng Phụ tử, Can khương làm chủ.
 Trúng thử, dùng Hương nhu, Biền đầu làm chủ.
 Trúng thấp, dùng Bạch truật, Thương truật làm chủ.
 Tả Can hóa, dùng Sài hồ làm chủ.
 Tả Phế hóa, dùng Hoàng cầm làm chủ.
 Tả Tỳ hóa, dùng Thục dược làm chủ.
 Tả Vị hóa, dùng Thạch cao làm chủ.
 Tả Thận hóa, dùng Tri mẫu làm chủ.
 Tả Bàng quang hóa, dùng Hoàng bá làm chủ.
 Tả Tiểu trường hóa, dùng Mộc thông làm chủ.
 Tả hóa tả khuất khúc, dùng Chi tử làm chủ.
 Tả hóa vô căn, dùng Huyền sâm làm chủ.
 Nguyên khí tổn thương bên trong, dùng Hoàng kỳ, Nhân sâm, Cam thảo, làm chủ.
 Tỳ hư yếu, dùng Mạch nha, Thần khúc làm chủ.
 Tiêu tích thực, dùng Sơn tra, Thảo quả làm chủ.
 Tiêu tích rượu, dùng Hoàng liên, Can cát, Ô mai làm chủ.
 Tiêu tích lạnh, dùng Ba đậu làm chủ.
 Tiêu tích nóng, dùng Đại hoàng làm chủ (Đại hoàng tẩy bằng rượu thì đưa lên, không tẩy rượu thì đưa xuống)
 Sáu chứng uất (3), dùng Thương truật, Hương phụ làm chủ.
 Kết đờm, dùng Qua lâu, Bối mẫu, Chi thực làm chủ.
 Thấp đờm, dùng Bán hạ, Phục linh làm chủ.
 Phong đờm, dùng Bạch phụ tử, Nam tinh làm chủ.
 Đờm ở kinh lạc tay chân, dùng Trúc lịch, Khương tráp làm chủ.
 Đờm ở 2 cạnh sườn, dùng Bạch giới tử làm chủ.
 Đờm giả (quánh), dùng Hải thạch làm chủ.
 Phế nóng sinh ho, dùng Hoàng cầm, Tang bạch bì làm chủ.
 Phế lạnh sinh ho, dùng Ma hoàng, Hạnh nhân làm chủ.
 Bệnh ho lâu ngày, dùng Khoan đông hoa, Ngũ vị tử làm chủ.
 Khí suyễn, dùng Tử tô tử, Tang bạch bì làm chủ.
 Sốt rét mới phát nên tiết đi, dùng Thường sơn làm chủ.
 Sốt rét lâu ngày, nên điều bổ, dùng Bạch đậu khấu làm chủ.
 Bệnh lý mới phát, nên hạ ; dùng Đại hoàng làm chủ. Nếu lý cấp hậu trọng (4) nhiều, dùng Tân lang, Mộc hương làm chủ (Mộc hương kỵ lửa)
 Kiệt lý thuộc nhiệt tích khí trệ, dùng Hoàng liên, Chi xác làm chủ.
 Kiệt lý lâu ngày, ra chất phân trắng, thuộc khí hư, dùng Bạch truật, Phục linh làm chủ.
 Kiệt lý lâu ngày, ra chất máu cá, thuộc huyết hư, dùng Đương qui, Xuyên khung làm chủ.
 Tiết tả dùng Bạch truật, Phục linh làm chủ.
 Thủy tả dùng Hoạt thạch làm chủ.
 Tiết tả lâu ngày, dùng Kha tử, Nhục khấu làm chủ, hoặc gia Sài hồ, Thăng ma, để thăng đề khí hạ hãm, thì tử tự chỉ.
 Chứng hoắc loạn, (5) dùng Hoắc hương, Bán hạ làm chủ.
 Âu thổ, dùng Khương tráp, Bán hạ làm chủ.
 Chứng nấc (6) dùng Thị đề làm chủ.
 Chứng nuốt chua (7), dùng Thương truật, Thần khúc làm chủ.
 Chứng tâm vị xôn xang (8), dùng Hoàng liên tẩm nước gừng sao và Chi tử sao làm chủ.
 Thuận khí, dùng Ô dược, Hương phụ làm chủ.

Bĩ đầy, dùng Chỉ thực, Hoàng liên làm chủ.
 Trương đầy, dùng Đại phúc bì, Hậu phác làm chủ.
 Thủy thũng, dùng Trư linh, Trạch tả làm chủ.
 Khoan thông trung khí, dùng Sa nhân, Chỉ xác làm chủ.
 Tích tụ (9) dùng Tam lăng, Nga truat làm chủ.
 Tích bên trái, là tử huyết (10) dùng Đào nhân, Hồng hoa làm chủ.
 Tích bên phải, là thực tích, dùng Hương phụ, Chỉ thực làm chủ.
 Tích ở giữa, là đàm ẩm, dùng Bán hạ làm chủ.
 Hoàng đản, dùng Nhân trần làm chủ.
 Bổ dương, dùng Hoàng kỳ, Phụ tử làm chủ.
 Bổ âm, dùng Dương qui, Thục địa làm chủ.
 Bổ khí, dùng Hoàng kỳ, Nhân sâm làm chủ.
 Bổ huyết, dùng Dương qui, Sinh địa làm chủ.
 Phá ứ huyết, dùng Qui vĩ, Đào nhân làm chủ.
 Đề khí, dùng Thăng ma, Cát cánh làm chủ.
 Lao nhiệt, ho đờm, khan tiếng, dùng Đồng tiện, Trúc lịch làm chủ.
 Thổ huyết bạo phát, dùng Đại hoàng, Đào nhân làm chủ.
 Thổ huyết lâu ngày, dùng Dương qui, Xuyên khung làm chủ.
 Chảy máu cam, dùng Khô Hoàng cầm, Thục dược làm chủ.
 Cầm máu, dùng Mộc tâu, nước lá Hẹ làm chủ.
 Mồ hôi ra do hư nhược, dùng Hoàng kỳ, Bạch truật làm chủ.
 Đầu mặt choáng váng, dùng Xuyên khung, Thiên ma làm chủ.
 Chứng ma (11) là khí hư, dùng Hoàng kỳ, Nhân sâm làm chủ.
 Chứng móc (12) là thấp đàm, tử huyết, dùng Thương truật, Đào nhân, Bán hạ làm chủ.
 Chứng điên thuộc Tâm, dùng Dương qui làm chủ.
 Chứng cuồng thuộc Can, dùng Hoàng liên làm chủ.
 Chứng kinh giản, dùng Nam tinh, Bán hạ làm chủ.
 Hay quên, dùng Viễn chí, Thạch xương bồ làm chủ.
 Hồi hộp, kinh sợ, dùng Phúc thần, Viễn chí làm chủ.
 Hư phiền (13) dùng Trúc nhự làm chủ.
 Không ngủ, dùng Toan táo nhân làm chủ.
 Đau đầu bên trái dùng Xuyên khung làm chủ.
 Đau đầu bên phải, dùng Sâm, Kỳ làm chủ.
 Đau đầu thuộc phong, dùng Cảo bản, Bạch chỉ làm chủ.
 Các chứng đau đầu (14) dùng Mạn kinh tử làm chủ.
 Làm đen râu tóc, dùng Hà thủ ô (15) làm chủ.
 Ủ tai, dùng Dương qui, Long hội (16) làm chủ.
 Trong mũi mọc mụn, dùng Hoàng cầm làm chủ.
 Mũi ngạt, tiếng nặng, dùng Phong phong, Kinh giới làm chủ.
 Mũi chảy nước đục (17) dùng Tân di làm chủ.
 Miệng lưỡi lở loét, dùng Hoàng liên làm chủ.
 Sưng mắt, dùng Đại hoàng, Kinh giới làm chủ.
 Nhức răng, dùng Thạch cao, Thăng ma làm chủ.
 Trong mắt có màng khô, dùng Bạch đậu khấu làm chủ.
 Mắt có màng che mờ tối, dùng Thục địa hoàng làm chủ.
 Hầu họng sưng đau, dùng Cát cánh, Cam thảo làm chủ.
 Kết hạch (18) dùng Hạ khô thảo làm chủ.
 Phế ung, Phế nuy (19) dùng Ý dĩ nhân làm chủ.
 Đau vùng tâm vị (20), dùng Chi tử sao làm chủ.
 Đau bụng, dùng Thục dược, Cam thảo làm chủ.
 Đau bụng lạnh, dùng Ngô thù du, Lương khương làm chủ.
 Các chứng đau nhức, dùng Mộc dược, Nhũ tương làm chủ.
 Đau lưng, dùng Đỗ trọng, Cỏ chỉ làm chủ.
 Đau cạnh sườn, dùng Bạch giới tử, Thanh bì làm chủ.
 Đau cánh tay, dùng Bạc quế, Khương hoạt làm chủ.
 Chứng sán khí, dùng Tiểu hồi hương, Xuyên luyện tử làm chủ.
 Chứng cước khí do thấp nhiệt, dùng Thương truật, Hoàng bá làm chủ.
 Thận khí hư nhược, dùng Ngưu tất, Mộc qua làm chủ.
 Liệt chân, dùng Sâm, Kỳ làm chủ.
 Đau khớp tay chân, dùng Khương hoạt làm chủ.
 Các chứng đau nhức bộ phận trên, thuộc phong, dùng Khương hoạt, Cát cánh, Quế chi, Uy linh tiên làm chủ.
 Các chứng đau nhức bộ phận dưới, thuộc thấp, dùng Ngưu tất, Mộc thông, Phòng kỷ, Hoàn bá làm chủ.
 Chứng tiêu khát, dùng Thiên hoa phấn làm chủ.
 Sinh tân dịch, dùng Nhân sâm, Ngũ vị tử, Mạch môn đông làm chủ.
 Xích bạch trọc, dùng Phục linh làm chủ.

Di tinh, dùng Long cốt, Mẫu lệ làm chủ.
 Bí tiểu tiện, dùng Mộc thông, Xa tiền tử làm chủ.
 Bí đại tiện, dùng Đại hoàng, Mang tiêu làm chủ.
 Đại tiện ra máu, dùng Hòe hoa, Địa du làm chủ.
 Trí, rò, dùng Hoàng liên làm chủ.
 Lòi đom, dùng Thăng ma, Sài hồ làm chủ.
 Các chứng giun, dùng Sứ quân tử, Tân lang làm chủ.
 Các bệnh phụ nữ, dùng Hương phụ làm chủ.
 Phụ nữ đau bụng, dùng Ngô thù du, Hương phụ làm chủ.
 Phụ nữ bế kinh, dùng Đào nhân, Hồng hoa làm chủ.
 Phụ nữ băng huyết, dùng Bỏ hoàng sao làm chủ.
 Phụ nữ đới hạ (21) dùng Can khương sao làm chủ.
 An thai, dùng Điều cầm, Bạch truat làm chủ ; (hoặc Sa nhân, Ngải diệp, Huyền thảo).
 Đẻ khó, dùng Khung, Qui làm chủ.
 Sau đẻ huyết hôi không ra, dùng Ích mẫu thảo làm chủ.
 Sau đẻ có hư nhiệt, dùng Can khương sao đen làm chủ.
 Chứng suy nhũ (22) dùng Bạch chi, Bối mẫu làm chủ.
 Chứng sữa không thông, dùng Xuyên sơn giáp làm chủ.
 Chứng kinh phong trẻ em, dùng Cương tằm, Chu sa làm chủ.
 Các chứng kinh giản trẻ em, dùng Bối mẫu, Đâm tinh, Câu đằng thang (23) làm chủ.
 Ung thư và các chứng mụn độc sưng thũng, dùng Kim ngân hoa, Hoàng kỳ làm chủ.
 Ung thư phát bối (24) dùng Hòe hoa, Ngân hoa làm chủ.
 Trảng nhạc, dùng Hạ khô thảo, Xuyên sơn giáp làm chủ.
 Mủ thối không tiêu hết, dùng Bạch chi, Bối mẫu, Sinh Hoàng kỳ làm chủ.
 Mụn độc, dùng Bối mẫu, Bạch chi, Ngân hoa làm chủ.
 Đính nhọt, dùng Bạch phản làm chủ.
 Chứng tiện độc (25) dùng Xuyên sơn giáp, Mộc miết tử làm chủ.
 Chứng ngư hầu (26) dùng Ngưu tất, Xuyên sơn giáp làm chủ.
 Bệnh cam sang (27) dùng Ngũ bội tử, Bối mẫu, Liên kiều làm chủ.
 Bệnh dương mai, dùng Thổ phục linh, Xuyên liên, Hòe hoa làm chủ.
 Chứng tiền sang (28) dùng Khinh phấn, Hoàng bá, Ngưu tất làm chủ.
 Các vết thương trật da, đâm chém, ngã trên cây, dùng Nhũ hương, Mộc dược, Thủy điệt, Đồng tiện, Rượu ngon làm chủ.
 Ghê lở, dùng Bạch phản, Lưu hoàng làm chủ.
 Lang ben, dùng Mật đà tăng làm chủ.
 Các chứng nhọt độc, dùng Hoàng liên, Ngân hoa, Liên kiều, Ngưu bàng tử làm chủ.
 Bệnh uồn vẩn, dùng Nam tinh, Phòng phong làm chủ.
 Bị bỏng lửa hoặc nước sôi, dùng Bạch phản làm chủ.
 Bị thương chó cắn, dùng Hạnh nhân, Cam thảo làm chủ (cả răng Hổ)
 Bị chó dại cắn, dùng Ban miêu làm chủ.
 Bị rắn cắn, dùng Bạch chi, Ô dược, Phù đạo diệp (29) làm chủ.
 Trúng các chất độc dùng dầu Vừng đồ cho uống (30) làm chủ.
 Ngộ độc Nhân ngôn, dùng Đậu sị, Giun đất, máu Vịt, máu Dê làm chủ.
 Hóc xương, dùng nước dãi Chó cho uống luôn làm chủ (cả quả Trám) (31)

CHÚ THÍCH

(của y luận)

A – KHÁI HUYẾT

(1)- Câu này, nguyên văn là “**nội Tỳ ngoại bì**” (trong là Tỳ, ngoài là da). Xét ra, chữ bì là chữ “thần : môi” chép lầm ; vì theo Nội kinh, Tỳ ứng với “môi” chứ không ứng với da, nên chúng tôi sửa lại.

(2)- **16 bộ** : tức 12 kinh mạch chính, cùng 2 mạch Đốc, Nhâm và 2 mạch Dương cực (kiểu) và Âm cực. Tổ vấn có câu (Điều kinh luận) : “*Thập lục bộ, tam bách lục thập ngũ tiếp*” nghĩa là 16 bộ, 365 đốt xương, nói sự cấu tạo về các đường kinh mạch và đốt xương của người.

B – TĂNG BỔ TẬP “VẠN KIM NHẤT THÔNG THUẬT”

I – Khí hóa âm dương

(1)- **“Vạn kim nhất thống thuật”**: 5 chữ này, nguyên là tên đầu đề của một thiên trong sách “Vạn bệnh hồi xuân” (tác phẩm của Cung-Đĩnh-Hiền đời Minh). “vạn kim” là muôn vàng, nói sự quý báu của muôn hình tượng, chỉ người và muôn vật; “nhất thống” là một mối, tức cùng chung đúc trong một then máy, nói người và muôn vật cùng cấu tạo trong một khí hóa âm dương của trời đất (giải theo nghĩa nguyên văn); và thiên này, viết theo thể văn soạn thuật, nên gọi là “thuật”. Ở đây, Tuệ-Tĩnh có bổ sung một số lý luận vào nội dung thiên đó, nên nói là “Tăng bổ”.

(2)- **Ngày**: chỉ chung một ngày đêm. Nguyên văn là chữ “thiên”(trời), chỉ khí hóa của ngày đêm. Đây chúng tôi dịch thoát là “ngày” cho dễ hiểu (chữ ngày ở các câu tiếp sau cũng thế).

(3)- **gà gáy**: chỉ lúc gà gáy nửa đêm (không phải lúc gà gáy về sáng).

(4)- **chứng nghiệm**: nguyên văn là “trung triệu”; ý nói “thủy hóa” là vật hữu hình, có thể làm chứng nghiệm cho cái khí vô hình của “âm dương”.

(5)- **Kim mộc, sinh thành**: mộc chủ mùa Xuân, là thời kỳ muôn vật phát sinh, kim chủ mùa Thu, là thời kỳ muôn vật thành tựu, nên nói “mộc kim, sinh thành”.

II – Phép biện luận Tạng, Phủ

(6)- Đoạn này, từ “Tâm” trở xuống đến “Bàng quang”, nói về chức năng của các tạng, phủ. Nguyên văn lấy ở thiên “Linh lan bí điển luận” trong sách Tổ-Vấn. **Quân chủ**: người xưa cho “Tâm” là một tạng chủ về sinh mệnh (chỉ mạch máu) và tinh thần. Ý thức của con người; ví như ông vua của một quốc gia, nên gọi là “quân chủ”. **Thần minh**: thiêng liêng, sáng láng, chỉ trí tuệ và tư tưởng (chữ “Tâm” của người xưa, có bao quát chức năng của thần kinh trung ương ở não).

(7)- **Tướng phó**: Phế ở liền với Tâm; Tâm chủ huyết mà Phế chủ khí. Phế khí có tác dụng giúp cho Tâm huyết vận hành, lưu thông; ví như vị tướng quốc, phụ đạo chính giáo cho nhà vua; nên gọi là “tướng phó”. **Trị tiết**: điều tiết, tiết chế, chỉ sự hỗ trợ, giữa Phế với Tâm.

(8)- **Trung chính**: không thái quá và bất cập; người có đảm khí tốt, thường làm việc mạnh dạn, không sợ hãi gì; nhưng nếu đảm khí thái quá, thì có thể làm những việc can dỡ. Mà trái lại, bất cập thì lại rút rút, nên phải trung chính mới được, hoặc giải “trung chính” là chính trực và cương nghị. **Quyết đoán**: khí người ta mưu lược một việc gì thì chủ ở Can, mà quyết đoán sự việc ấy thì lại ở Tâm; nên Tổ-Vấn có câu (Lục tiết tạng tượng luận): “**Thập nhất tạng thủ quyết ư Đâm**”, nghĩa là mười một tạng (tức ngũ tạng và lục phủ) đều do sự quyết đoán của Đâm.

(9)- **Đẫn trung**: tức Tâm bào lạc (màng ngoài của tim). Tâm chủ về ý chí mừng vui (Tâm chủ hỷ), mà bào lạc ở phụ cận với Tâm; có chức năng tuyên thông ý chí ấy, ví như người bề tôi mang cái sứ mệnh truyền đạt giáo hóa của nhà vua, nên gọi “thần sứ.”

(10)- **Tướng quân**: Can chủ dũng can, mưu trí, ví như vị tướng quân. **Mưu lược**: những mưu lược, trù hoạch về mỗi việc làm của người đều do ở Can.

(11)- **Kho tàng (thương lẫm)**: Vị chủ thu nạp, Tỳ chủ vận hóa các thức ăn. Ví như cái kho tàng chứa ngũ cốc, và Tỳ với Vị có sự quan hệ hỗ trợ, không tách rời nhau được; nên đây nói chung làm một. **Ngũ vị**: chỉ năm vị (chua, cay, ngọt, mặn, đắng) của các thức ăn uống. Từ Tỳ Vị mà tạo ra chất dinh dưỡng để đưa đi các tạng phủ.

(12)- **Truyền tông (truyền đạo)**: chỉ Đại trường đưa đẩy những chất cận bã của thức ăn ra ngoài cơ thể. **Biến hóa**: nói các thức ăn đã hóa thành tinh trấp mà chỉ còn lại cái biến chất về cận bã thôi.

(13)- **chứa đựng (thụ thình)**: chỉ Tiểu trường chứa đựng các chất ăn từ dạ dày đưa xuống. **Hóa vật**: chỉ các chất ăn hóa thành tinh trấp do Tiểu trường tạo ra.

(14)- **Tác cường**: động tác mạnh khỏe, có một khí lực dẻo dai, không mệt mỏi. Thận tàng tinh, sinh tủy, và chủ xương cốt. Nếu Thận khí sung túc, thì tinh tủy đầy mà xương cốt cứng; nên có công năng “tác cường”. **Kỹ xảo**: “kỹ” là tài nghệ, “xảo” là trí xảo. Những người thận tốt, tinh tủy sung túc, thì có nhiều kỹ xảo.

(15)- **Châu đồ**: “châu” là bãi sông, “đồ” là bến nước. Trong các tạng phủ, thì Bàng quang ở vị trí thấp nhất, thủy dịch tam tiêu đều tụ lại đó, ví như bãi bên nơi tụ hội của nước sông, nên gọi là “châu đồ”. **Khí hóa**: nơi thủy dịch tụ ở Bàng quang, được khí hóa của Thận, biến thành nước tiểu, mà bài tiết ra ngoài.

Xét đoạn tạng phủ này, nguyên văn Tổ vấn đề “Can” ở trên “Đâm”, liền ngay dưới Phế, và có Tam tiêu nữa; ở đây, để lần thứ tự Can, Đâm, và thiếu Tam tiêu.

(16-17)- **hai dương, hai âm**: chỉ hai kinh Thái dương với Thiếu dương; và 2 kinh Thái âm với Thiếu âm. **Minh, u**: chỉ cái thể trạng sáng láng và tối tăm của 2 kinh Dương minh và Quyết âm.

III – Phép biện luận người trong ngoài

(18)- **các kinh dương**: tức 6 đường kinh dương, 3 kinh dương ở tay và 3 kinh dương ở chân. Nạn-kinh nói: “**Đầu là nơi hội của các kinh dương, vì các đường kinh âm chỉ lên đến vùng cổ, ngực, riêng các đường kinh dương đi lên tới vùng đầu mặt; nên mặt người ta chịu được khí giá rét**”. Xét 12 kinh mạch, thì 6 đường kinh dương đều khởi đầu hoặc tận cùng ở vùng đầu mặt; còn 6 kinh âm thì không đường nào lên tới vùng đầu mặt cả (xem thiên “Hình trạng tạng phủ và 12 kinh mạch” dưới đây)

(19)- Đoạn này nói sự “tương thông” của ngũ tạng với các khiếu bên ngoài; lấy ý ở thiên Mạch độ sách Linh-Khu. Thiên Mạch độ nói: “**Phế khí thông ra với mũi, Phế điều hòa thì mũi người biết mùi thơm thối. Can khí thông ra với mắt; Can điều hòa thì mắt trông rõ năm sắc. Tỳ khí thông ra với miệng; Tỳ điều hòa thì miệng biết vị ngũ cốc. Tâm khí thông ra với lưỡi; Tâm điều hòa lưỡi nắm biết năm vị. Thận khí thông ra với tai; Thận điều hòa thì tai nghe rõ năm âm**”. Đây nói mũi điều hòa, mắt điều hòa... tức cái ý nghĩa Phế điều hòa, Can điều hòa... ở Linh-Khu.

(20)- **Phế khai khiếu ở mũi** : Phế chủ hô hấp, mà mũi là cái cửa ngõ của hô hấp, nên nói “Phế khai khiếu ở mũi”. Khi Phế bệnh, thường ảnh hưởng đến mũi, như Phế cảm nhiễm phong hàn, thì có hiện tượng ngạt mũi, sổ mũi, không ngửi biết hương vị...

(21)- **Tâm khai khiếu ở lưỡi** : Tâm khí thông ra lưỡi, và lưỡi là mầm của Tâm (thiệt vị tâm miêu) nên nói “Tâm khai khiếu ở lưỡi”, và Tâm bị bệnh, thường ảnh hưởng đến lưỡi, như tâm kinh có nhiệt, thì đầu lưỡi phát đỏ hoặc nổi gai... Tuy nói riêng thì lưỡi là mầm Tâm, nhưng nói chung thì các tạng phủ khác đều truyền khí vào Tâm, mà đưa lên lưỡi, nên ngoài Tâm, lưỡi còn biểu hiện về các tạng phủ khác nữa. Như ngoại biên lưỡi đỏ là Can, Đâm có nhiệt ; lòng lưỡi đỏ nhạt, khô héo, là Thận âm suy kiệt... và do đó, lưỡi đã trở thành một khí quan trọng yếu về “vọng chẩn” (một trong “tứ chẩn”) để đoán định bệnh tình của nội tạng.

(22)- **Tỳ khai khiếu ở miệng** : Tỳ chủ tiêu hóa các thức ăn, mà miệng là nơi thu nạp vào ; nên nói “Tỳ khai khiếu ở miệng”. Tỳ bị bệnh, thường ảnh hưởng đến miệng, như Tỳ hư thì miệng cảm giác nhạt mà không biết mùi ngon, Tỳ có thấp nhiệt thì miệng cảm giác ngọt...

(23)- **Can khai khiếu ở mắt** : kinh mạch của Quyết âm Can có một đường (?) hội lên đầu, tiếp liền với dây chằng mắt, nên nói “Can khai khiếu ở mắt”, và mắt trong sáng, là nhờ tinh huyết của Can đưa lên nuôi dưỡng. Khi Can bị bệnh, thì thường ảnh hưởng đến mắt. Như Can hỏa bốc lên, thì mắt sưng đỏ đau nhức, hay Can huyết bất túc, thì mắt khô ráo, thị lực giảm, quáng gà....

(24)- **Thận khai khiếu ở tai** : Thận chủ não tủy, mà tai thông với não, nên nói “Thận khai khiếu ở tai” và tai thông sáng là nhờ thận tinh đưa lên nuôi dưỡng. Khi Thận bệnh, thường ảnh hưởng đến tai ; như Thận hư thì tai ù ; tuổi già Thận suy thì tai điếc. Đoạn này lại phân rõ “các khiếu” của ngũ tạng (nguyên văn lấy ở Tổ-Vấn / Kim quỹ chân ngôn luận), diễn thêm ý nghĩa “tương thông” đoạn trên.

(25)- **Răng là ngọn Thận** : chất thừa của xương : Thận chủ xương cốt, mà răng là chất thừa của xương, nên răng cũng như xương, cùng là cái ngọn của Thận. Tổ-Vấn : “*Thượng Cổ thiên chân luận*” cho là xương và răng đều chủ ở Thận, có nói “*con trai 8 tuổi, con gái 7 tuổi thì thận khí vượng, mà thay răng sữa, và con trai 24 tuổi, con gái 21 tuổi, thì Thận khí sung túc điều hòa, mà gân xương cứng cáp và răng khôn mọc ra*”. Lãn Ông nói : “*xương mát thì răng vững, xương nóng thì răng lung lay*”.

(26)- **Tóc thuộc Tâm** : Tâm chủ huyết, mà tóc là chất thừa của huyết, nên tóc thuộc Tâm, và Tâm thuộc hỏa, nên tóc bám thụ hỏa khí.

(27)- **Râu thuộc Thận** : râu cũng như tóc, là chất thừa của huyết. Con trai chủ về dương, dương đi lên, nên huyết đưa lên mà làm râu. Con gái chủ về âm, âm đi xuống, nên huyết đưa xuống mà làm kinh nguyệt. Râu cũng như kinh nguyệt, đều do Thận khí sinh ra, mà thân thuộc thủy, nên nói râu thuộc Thận, bám thụ thủy khí.

(28)- **Lông mày thuộc Can** : Can chủ huyết và thuộc mộc ; mà lông mày là chất thừa của huyết, cũng như tóc, râu, và nó mọc ngang ra, giống như loài mộc ; nên nói lông mày thuộc Can, bám thụ mộc khí.

(29)- **Lông thuộc Phế** : theo Nội-kinh, Phế chủ bì mao và phế vận hành khí ẩm (tức vệ dương) trên bì mao toàn thân, có tác dụng điều tiết giữa bì mao với ngoại giới. Lại nữa, Phế chủ hô hấp, mà bì mao với lỗ chân lông cũng có tác dụng điều tiết về hô hấp ; và Phế thuộc kim, nên nói lông thuộc Phế, bám thụ kim khí.

(30)- **Tam quân** : tức thượng, trung, hạ quân là 3 bộ phận của Dạ dày, giữa là trung quân, trên là thượng quân, dưới là hạ quân.

(31)- **Hay ngáp do Vị** : ngáp là hiện tượng dương khí đưa lên, âm khí đưa xuống. Linh-khu Kinh mạch thiên cho là do “Vị” ; nhưng Linh-khu Cửu châm luận thiên và Tổ-Vấn Tuyên minh ngũ khí luận lại cho là do “Thận”. Ở đây, theo Linh-Khu Kinh mạch thiên.

(32)- **Tóc là chất thừa của huyết** : xem chú thích 26 trên.

(33)- **Thần là phần dư của khí** : khí chỉ 2 khí âm dương. Linh-Khu Bản thần thiên nói : “*Nguồn gốc của sinh mệnh gọi là “tinh”* (một chất do hai khí âm dương giao hợp với nhau mà sản sinh ra), *hai tinh chất kết hợp với nhau gọi là “thần”* (chỉ cái công năng hoạt động của sinh mệnh).

(34-35)- **Hồn phách** : Linh-Khu Bản thần thiên nói : “*Theo thần khí mà qua lại, gọi là “hồn”* (hồn là chỉ cái đại biểu cho tinh thần, ý thức, mó theo thần khí mà hoạt động qua lại), *cùng với tinh khí mà ra vào, gọi là “phách”* (chỉ cái công năng hoạt động, nó nương tựa vào tinh khí mà ra vào, dinh dưỡng các khí quan)”

(36-37)- **Dinh vệ** : “dinh” chỉ về huyết, có tác dụng dinh dưỡng cơ thể, nó là cái tinh vi của thủy cốc, nên gọi “tinh khí” ; “vệ” chỉ về khí, có tác dụng bảo vệ cơ thể, nó là cái khí dũng mãnh, nên gọi “hãn khí”.

Linh-Khu Dinh vệ sinh hội thiên nói : “*Người ta tiếp nhận tinh khí của đồ ăn uống, từ dạ dày truyền lên Phế, phần trong gọi là “dinh khí”, phần đục gọi là “vệ khí”. Dinh khí lưu hành trong mạch, vệ khí lưu hành ngoài mạch, thông suốt toàn thân, không lúc nào ngừng. Dinh và vệ đều ngày đi 25 vòng, đêm đi 25 vòng, cộng 50 vòng, rồi hội chung lại với nhau ở Phế, giống như cái vòng tròn, không biết đầu mối*”.

IV – Phép luận mạch tổng yếu

(38)- **Ủy hòa** : “ủy” là tích chứa, “ủy hòa” chỉ cái khí bình hòa được tích chứa lại (chữ ở Liệt tử), **Thiên chân** : khí chân nguyên của tiên thiên (tức tinh khí, thận khí).

(39)- **Phủ, trung, trầm** : chỉ 3 mức đặt ngón tay nhẹ, vừa, nặng của phép xem mạch. Đó là “3 hậu” của mỗi bộ mạch ; 3 hậu nhân với “3 bộ” (thốn, quan, xích) thành “9 hậu”, gọi là “tam bộ cửu hậu”.

(40)- **Vị khí** : chỉ cái mạch tượng thông đông, hòa hoãn, nhịp nhàng nhất trí. Nó hiện ra trong các mạch của ngũ tạng. Như khí bình thường : mạch Can hơi huyền, mạch Tâm hơi hồng, mà đều hòa hoãn, nhịp nhàng ... hoặc có khi bệnh tuy thấy mạch Can huyền, mạch Tâm hồng, nhưng cũng đều hòa hoãn nhịp nhàng... đó là mạch có “Vị khí”. Ngũ tạng đều nhờ ở sự nuôi dưỡng của “vị khí” mà tồn tại. Nhất là khi có bệnh, nếu mạch Can chỉ thấy huyền cấp, mạch Tâm chỉ

thấy hồng đại, không có trạng thái hòa hoãn, nhịp nhàng... đó là “vị khí” sắp tuyệt, mà xuất hiện cái “chân tạng mạch” sẽ đi đến tử vong. Nên chân mạch lấy “vị khí” làm căn bản, “có vị khí thì sống, không vị khí thì chết”.

(41,42,43) **Trời, người, đất** : ý nói 3 bộ thốn, quan, xích là theo phép ở “tam tài : trời, người, đất”.

(44)- **Câu** : còn gọi là mạch hồng, mạch của mùa Thu.

(45)-**Tứ quý** : 4 tháng cuối của 4 mùa, tức tháng 3 (cuối Xuân), tháng 6 (cuối Hạ), tháng 9 (cuối Thu), tháng 12 (cuối Đông), đều tính theo Âm lịch.

(46)- **Vị khí** : xem chú thích 40 ở trên.

(47)- **Tức** : hơi thở.

(48)- **Quan, cách, phú, dật** : “quan” là đóng, chặn lại ; “cách” là chống, đẩy ra, 2 tên gọi của mạch (Tổ Vắn), hoặc 2 hiện tượng của mạch (Vạn kinh). “phú” là trườn xuống, “dật” là tràn lên, 2 tên gọi của mạch (Nạn kinh).

1- Theo Tổ vắn (Lục tiết tạng tượng luận) : “Mạch Nhân nghinh (tả thốn) quá thịnh, gọi là “quan âm” (âm khí quá thịnh, không có dương khí để điều hòa mà đóng chặn ở trong), mạch Khí khấu (hữu thốn) quá thịnh gọi là “cách dương” (dương khí quá thịnh, không có âm khí để điều hòa mà chống cứ ở ngoài) đều là mạch chết.”

2- Theo Vạn kinh (Tam nạn) : “mạch bộ thốn không có, chuyển xuống cả bộ xích, đó là “trong quan ngoài cách” gọi là mạch **phú** (dương khí quá thịnh, trườn xuống âm phần, gây thành hiện tượng dương đóng ở trong, âm chống ở ngoài, nên bộ xích có mạch mà bộ thốn thì không) ; mạch bộ thốn xung lên ngư-tế (một nguyệt của kinh Thái âm Phế, ở phía trên bộ thốn), mà bộ xích không có mạch, đó là “ngoài quan trong cách”, gọi là mạch **dật** (âm khí quá thịnh, tràn lên phần dương, gây thành hiện tượng dương đóng ở ngoài, âm chống ở trong, nên bộ thốn xung lên Ngư-tế, mà bộ xích không mạch, hai mạch này, biểu hiện cái bệnh trạng âm dung ly huyết của con người, có nguy cơ tử vong, nên dự đoán là mạch chết)”.

Xét 2 mạch “quan, cách”, Vạn kinh khác nghĩa với Tổ vắn. (Tổ vắn cho là 2 tên mạch mà Vạn kinh cho là hai hiện tượng của mạch) ; và Tổ vắn chỉ nói mạch “quan, cách” không nói mạch “phú, dật”. Ở đây, Tuệ-Tĩnh nói cả quan cách và phú dật, là theo Vạn-kinh.

(49,50,51)- **Tử** : mạch chết.- **Qui mộ** : về nơi mồ mả, tức là chết.- **Tuyệt hồn** : đứt hồn, cũng là ý chết.

(52)- **Tương khắc** : chỉ cái tạng khắc lại nó, như bộ Tâm thấy mạch trầm tế ; trầm tế là mạch Thận, Tâm hỏa gặp Thận thủy khắc lại.

(53)- **Sổ sinh** : chỉ cái tạng mà nó sinh ra ; như bộ Tâm thấy mạch hoãn, hoãn là mạch Tỳ, Tâm hỏa sinh Tỳ thổ, tức là gặp sở sinh.

(54)- **Vong dương** : dùng thuốc cho ra mồ hôi nhiều quá, thì dương khí cũng theo mà thoát ra, như thế là làm mất dương khí của người, gọi là “vong dương”.- **Vong âm** : dùng thuốc cho tả hạ nhiều quá, thì âm dịch cũng theo mà tiết ra, như thế là làm mất âm dịch của người, gọi là “vong âm”.

(55)- **Lục dâm** : “dâm” là tả dâm, trái thường. “lục dâm” là 6 thứ khí trái thường, thái quá hoặc bất cập của “phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa” gây ảnh hưởng đến cơ thể con người.

(56)- **Ngoại nhân, nội nhân** : chỉ cái nguyên nhân gây bệnh do bên ngoài hoặc bên trong. Bên ngoài do “lục dâm”, bên trong do “thất tình”, tức ngoại cảm và nội thương vậy.

(57)- **Bất nội ngoại nhân** : nguyên nhân không do trong, không do ngoài, tức là không do ngoại cảm, nội thương, mà do một nguyên nhân khác, như đã nói ở nguyên văn, lại như phòng dục, chết đề, chết đuối, trúng thủ cấn, cũng là bất nội ngoại nhân cả.

(58)- **Năm chứng hư** : những chứng hư của 5 tạng. Mạch tế là Tâm hư ; da lạnh là Phế hư ; khí ít là Can hư (Can chủ khí xuân sinh, Can hư là khí ít) ; đại tiểu tiện hoạt thoát là Thận hư ; ăn uống không vào là Tỳ hư.

(59)- **Năm chứng thực** : những chứng thực của 5 tạng : mạch thịnh là Tâm thực ; da nóng là Phế thực ; mất mồ choáng là Can thực ; đại tiểu tiện không thông là Thận thực ; bụng trướng là Tỳ thực.

(60)- **Bĩ** : vùng ngực. Bụng có cảm giác bí tắc không thông, là do tả nhiệt ủng tụ, hoặc khí hư, khí trệ mà sinh ra.

(61)- **Gân liệt** : nguyên văn là “cân nuy”. Can chủ gân, can khí nóng, gân không được tư dưỡng, nên co lại mà liệt đi

(62)- **Chín mạch đạo** : tức “cửu đạo” ; là 9 đường mạch ở giữa, đối với ngoài và trong của 7 mạch biểu (thất biểu) và 8 mạch lý (bát lý).

(63)- **Đại** : một thể mạch tri hoãn, đang đi lại ngừng, nhưng ngừng có định số, và thời gian ngừng hơi lâu, như không có sức đền bù lại được ; nó biểu hiện một bệnh trạng khí huyết đều hao kiệt, nguyên dương đã suy bại rồi. Dự đoán có nguy hại đến sinh mệnh, nên đây nói thực đáng thờ than !

(64)- **Kỳ kinh** : tức 8 kinh : dương duy, âm duy, dương cực, âm cực, xung, nhâm, đốc, đới. 8 kinh này, có đường mạch phân bố riêng, và không có tạng phủ, biểu lý phối hợp, khác với “12 kinh chính”, nên gọi “kỳ kinh” (đường kinh riêng biệt).

(65)- **Dương duy, Âm duy** : “duy” hàm nghĩa ràng buộc, “Dương duy” ràng buộc các kinh dương, khởi ở chỗ giao hội của các kinh đó (hội với thủ túc Thái dương ở huyết Náo thủ (nhu du) ; hội với thủ túc Thiếu dương ở các huyết Thiên liêu, Kiên tinh...). “Âm duy” ràng buộc các kinh âm, khởi ở chỗ giao hợp của các kinh đó (hội với túc Thái âm ở các huyết Phúc ai, Đại hoành ; hội với túc Thiếu âm và túc Quyết âm ở các huyết Phủ xá, Kỳ môn...)

(66)- **Dương cực, Âm cực** : “cực” là gót chân, ở dưới mắt cá, nơi khởi đầu của 2 kinh này ; “cực” lại có nghĩa là nhanh nhẹn, chỉ cái công năng chủ về sự vận động thân thể của 2 kinh. Dương cực khởi ở mắt cá chân bên ngoài, từ kinh túc Thái dương lên đến huyết Phong tri kinh túc Thiếu dương ở cổ ; âm cực khởi ở mắt cá chân bên trong, từ kinh túc Thiếu âm lên đến cổ họng, thông với mạch Xung.

(67)- **Xung** : kinh này thường có cái khí xung ngược lên, nên gọi là “xung”. Khởi từ bào trung (vùng bụng dưới) qua huyết Khí xung kinh túc Dương minh ; giáp 2 bên rốn mà đi lên, đến vùng ngực thì tan. **Nhâm** : kinh này chủ về các kinh âm, có ý nghĩa quán nhiệm (nhậm), nên gọi là “nhâm”. Khởi từ bộ phận Hội âm, theo bụng dưới đi lên cổ họng quanh môi, đến huyết Thừa tương, rồi hội với mạch Đốc. **Đốc** : kinh này chủ về các kinh dương, có ý nghĩa quán đốc, nên gọi là “đốc”. Cũng khởi từ bộ phận Hội âm, và huyết Trường cường, theo dọc xương sống đi lên, vào não, xuống

sống mũi, đến huyết Nhân trung, rồi hội với mạch Nhâm. **Đới** : kinh này khởi từ huyết Chương môn kinh tức Quyết âm tại vùng hạ sườn phải, đi quanh một vòng lưng, như thắt cái đai, nên gọi là “đới” (đai).

Trong 8 kỳ kinh thì Đốc, Nhâm, Xung, Đới, là 4 kinh trọng yếu. **Kinh đốc** : chủ khí thuộc Thận, thuộc Tiên thiên. **Kinh nhâm** : chủ huyết, thuộc Vị, thuộc hậu thiên. **Kinh xung** : thông với Thận và phụ vào Dương minh Vị, là nơi giao hội của khí huyết. **Kinh đới** : phía trước ràng buộc kinh Nhâm, phía sau ràng buộc kinh Đốc, là nơi giao hội của âm dương.

(68)- **Âm hoãn, dương cấp** : “âm” chỉ cạnh trong chân, thuộc Âm cước ; “dương” chỉ cạnh ngoài chân, thuộc Dương cước. Âm hoãn, dương cấp là nói mạch dương cước phát bệnh, thì cạnh ngoài co lại mà cạnh trong giãn ra. Hoặc giải “âm, dương” chỉ âm khí, dương khí. Âm hoãn dương cấp là âm khí bất túc, dương khí thiên thịnh (dương hoãn âm cấp, ở dưới cũng giải theo nghĩa này).

(69)- **Dương hoãn âm cấp** : nói mạch Âm cước phát bệnh, thì cạnh trong co lại mà cạnh ngoài giãn ra.

(70)- **Sán** : tức sán khí, bệnh tình hoàn sưng to, kéo chằng lên bụng dưới mà đau nhức (ngày nay, chứng thoát vị ống bẹn, cũng gọi sán khí, nhưng là chứng khác). Sán khí có 7 chứng :

1- **Hàn sán** : do hàn tà, âm nang lạnh, rắn, âm hành liệt.

2- **Thủy sán** : do Thận hư, âm nang ẩm ướt, hoặc sưng nóng như thủy tinh.

3- **Cân sán** : do Can thấp nhiệt, âm hành co rút, đau nhức.

4- **Huyết sán** : do huyết ứ, âm nang sưng, đau như dùi đâm.

5- **Khí sán** : do khí kết, âm nang sa xuống mà sưng đau, đau lên cả sau lưng

6- **Hồ sán** : do hàn thấp, một bên tinh hoàn sưng to, nằm thì nó chạy vào bụng, đi đứng thì nó lại sa xuống âm nang ; dường như con cáo thò ra thụt vào, nên gọi “hồ sán” : sán khí con cáo.”

7- **Đôi sán** : tinh hoàn và âm nang sưng to mà rắn chắc, sa xuống mà đau nhức, hoặc tê liệt không biết đau.

(71)- **Giã tự** : chứng “giã”, chứng “tự” (2 chứng bệnh của phụ nữ, thường phát sinh ở vùng bụng dưới). “Gia và tự” là 2 chứng kết tụ vô hình, khi tụ khi tan, đau không cố định một chỗ ; thuộc về khí phận, khác với “trung và tích”. Là 2 chứng hữu hình, kết tụ thành khối rắn không tan, và đau cố định một chỗ. Thuộc về huyết phận.

(72)- **Vinh, khô** : tươi héo ; hàm nghĩa tốt xấu, sống chết.

(73)- **Nội hư** : trong hư. Ý nói người tuy có bệnh (bệnh đây chỉ người gầy, sức yếu) ; nhưng chỉ do trong không đủ ngũ cốc khí (khí cơm gạo), để nuôi dưỡng, tức nội hư, nên mạch không có hiện tượng bệnh lý.

(74)- **Hành thí** : cái xác biết đi. Ý nói người tuy không có bệnh (bệnh đây chỉ bệnh tật) nhưng mạch tượng đã hiện thấy nguyên khí suy, kiệt, thì người đó chỉ còn là cái xác biết đi, tất sẽ tử vong.

V – Bí quyết xem xét thanh sắc của Biểu-Thước và Hoa-Đà

(75)- **Cô héo** : nguyên văn là “thảo tư”, chỉ cái màu của cô héo, xanh pha đen.

(76)- **hòn máu đông** : nguyên văn là “phôi huyết” tức hòn máu đã thoát ra ngoài thân thể mà bị đông lại, màu đỏ pha đen.

(77)- **quan quách** : đồ mai táng người chết ; trong là quan, ngoài là quách. Ý nói bệnh chứng đã nguy kịch , mau sấm đồ mai táng.

(78-82)- **Canh tân, nhâm quý, giáp át, bính đinh, mậu kỷ** : tên gọi của “thập can” (10 can). Canh tân thuộc hành Kim, tạng Phế. Nhâm quý thuộc hành Thủy, tạng Thận. Giáp át thuộc hành Mộc, tạng Can. Bính đinh thuộc hành Hỏa, tạng Tâm. Mậu kỷ thuộc hành Thổ, tạng Tỳ. Các bệnh của ngũ tạng, thường chết vào ngày “trương khắc” của nó, như bệnh Can chết vào ngày canh tân, là ngày Phế kim khắc Can mộc. Các tạng khác cũng theo như thế.

(83)- **đá son** : nguyên văn là “giả thạch”, thứ đá màu đỏ pha tía.

VI – Phép luận về chứng hậu khí tuyệt của ngũ tạng lục phủ

(84)- **Cân tuyệt** : gân tuyệt, gân thuộc Can, trên nói Can, nên đây tiếp nói gân.

(85)- **Nhục tuyệt** : thịt tuyệt, thịt thuộc Tỳ, trên nói Tỳ, nên đây tiếp nói thịt.

(86)- **Cốt tuyệt** : xương tuyệt, xương thuộc Thận, trên nói Thận, nên đây tiếp nói xương.

VII – Mười chín điều “bệnh cơ” của Nội kinh

(87)- **Bệnh cơ** : then máy của bệnh tật, chỉ cái nguyên lý mấu chốt về nguyên nhân, bộ vị, và quá trình tiến hóa của các bệnh, nói trong Nội-kinh.

(88)- **các chứng người lạnh, run rẩy** : nguyên văn là “chư cảm cô lật”, các sách chú Nội kinh thường giải “cảm” là cảm khẩu (miệng ngậm, răng nghiến chặt). “cô lật” là cảm run cảm cấp ; nhưng tập Vạn kim nhất thống thuật, sách Vạn bệnh hồi xuân, lại giải “cảm” là lạnh. “cô lật” là người run rẩy. Ở đây Tuệ-Tĩnh theo Vạn kim nhất thống thuật, nên chúng tôi cũng dịch theo thế. Chứng người lạnh, run rẩy mà nguyên nhân lại do tâm hỏa, đó là hiện tượng “nhiệt cực phản hàn”.

(89)- **chứng cơ phát lên tiếng** : nguyên văn là “hữu thanh” ; như chứng sôi bụng, tức trường minh ; nhưng chứng này phần nhiều thuộc “hàn” mà Nội kinh lại nói đều là bệnh “nhiệt”, nên Cảnh-Nhạc cho là không được đúng.

(90)- **trên đây là “19 điều bệnh cơ”** : ở Tổ-Văn chỉ chân yếu đại luận, người xưa đã từ các bệnh chứng phức tạp, mà phân tích, qui nạp lại, để làm phương châm “biện chứng cầu nhân” (luyện bệnh chứng mà tìm nguyên nhân) cho người sau. 19 điều này, đầu tiên được Lưu-Hoàn-Tế (Hà giang) triều Kim (1115-1234) nêu lên trong tập “Tế văn huyền cơ nguyên bệnh thức”, và giải thích, biện luận, cho rõ thêm ý nghĩa. Về sau, các nhà y học đều có luận thuyết bổ sung, mà nguyên lý “bệnh cơ” của Nội-Kinh được đầy đủ và sáng tỏ. Ở đây, những câu “thuộc thủ Thiếu dương Tam tiêu, thuộc

thủ Thiếu âm Tâm...” v,v,,, không phải nguyên văn của Nội-Kinh. Nghi là lấy ở “Nguyên bệnh thái” do Lưu-Hoàn-Tế thêm vào cho rõ nghĩa.

VIII - Các bệnh cơ khác

(91)- **5 chứng hư** : xem chủ thích (58) ở trên.

(92)- **5 chứng thực** : xem chủ thích (59) ở trên.

(93)- **Cân cực** : “cực” là cực độ, “cân cực” là chứng gân bị tổn thương cực độ, có hiện tượng chuyển gân co rút và móng tay 10 ngón đều đau nhức. Cân cực là một trong 6 chứng cực, tức cân cực, nhục cực, mạch cực, khí cực, cốt cực, tinh cực. Can chủ gân, nếu can tổn thương, sẽ ảnh hưởng đến gân, mà bị chuyển giặt co rút, nên nói là ứng với chứng “cân cực, mạch cực....” dưới đây cũng thế.

(94)- **Nhục cực** : một chứng thịt bị tổn thương cực độ, có hiện tượng thịt róc đi mà người vàng bủng (hoặc nói da thịt bị khô đen, và như có con chuột chạy trong thịt).

(95)- **Mạch cực** : cũng gọi “huyết cực” một chứng huyết mạch bị tổn thương cực độ, có hiện tượng mặt không sắc máu, tóc rụng và hay quên.

(96)- **Khí cực** : một chứng khí bị tổn thương cực độ, có hiện tượng ngắn hơi, suyễn thở.

(97)- **Cốt cực** : một chứng xương bị tổn thương cực độ, có hiện tượng răng rụng lay, chân liệt.

(98)- **Bộ phận trong ngực** : nguyên văn là “hung trung” ; chỉ Tâm-Phế, 2 bộ phận ở trong lồng ngực. Tâm Phế ở trong ngực, nhưng thủ huyết của nó ở vùng lưng trên, nên nói vùng lưng trên là ngoại phủ của bộ phận trong ngực.

(99)- **Suy tổn từ trên xuống** : tức là 5 triệu chứng suy tổn của 5 tạng nói trên (da lông thuộc Phế, huyết mạch thuộc Tâm, cơ nhục thuộc Tỳ, gân thuộc Can, xương thuộc Thận), bắt đầu phát sinh từ Phế, qua Tâm, Tỳ, Can, cuối cùng đến Thận, theo bộ vị từ trên xuống dưới của 5 tạng. Ý nói từ suy tổn Phế đến suy tổn đến Thận thì chết.

(100)- **Suy tổn từ dưới lên** : tức là 5 triệu chứng suy tổn của 5 tạng, bắt đầu phát sinh từ Thận, qua Can, Tỳ, Tâm, cuối cùng đến Phế, theo bộ vị từ dưới lên trên của 5 tạng. Ý nói từ suy tổn Thận đến suy tổn đến Phế thì chết.

(101)- **Từ câu “Phế chủ da lông”** đến đây, nói sự điều bổ cho ngũ tạng. Bổ khí tức bổ da lông, điều hòa vinh vệ tức bổ huyết mạch, điều hòa thức ăn uống, thích đáng độ ẩm lạnh ; tức bổ cơ nhục, hòa hoãn trung khí tức bổ gân, bổ tinh tức bổ xương.

(102)- **Hình lạnh** : nguyên văn là “hình hàn”, nói hình thể dễ lạnh lẽo.

(103)- **câu này nguyên văn là** “kháng tác hại, thừa nãi chế” (Tổ-Vấn : Lục vị chi đại luận) “kháng” là quá thịnh, “thừa” là kế theo (tương ứng), ý nói trong lục khí có một khí nào quá thịnh, thì sẽ gây hại ; phải có một khí khác kế theo mà ức chế đi (như hỏa khí quá thịnh, sẽ có thủy khí ức chế đi, thổ khí quá thịnh, sẽ có phong khí ức chế đi)

(104)- **Trùng dương** : trùng khí dương, tức mạch bộ thốn và bộ xích đều mạch dương, hoặc giải là mạch 3 kinh dương đều thịnh.

(105)- **Trùng âm** : trùng khí âm, tức mạch bộ xích và bộ thốn đều mạch âm, hoặc giải là mạch 3 kinh âm đều thịnh

(106)- **câu này nguyên văn là** “Phong giả bách bệnh chi trưởng”, một câu khái quát về bệnh phong ở Tổ vấn Phong luận. Ý nói phong là đầu mối, khởi phát các thứ bệnh, do nó có tính chất biến hóa, mà gây thành các chứng trạng khác nhau, như phong vào bì phu, thành chứng hàn nhiệt, vào đầu não, thành não phong, thủ (đầu) phong, vào ngũ tạng thành Phế phong, Tâm phong....

(107)- **Phong phi** : “phi” là chân tay bị liệt, phong phi là một chứng trúng phong mà chân tay bị liệt, không co lại được.

(108)- **Thiên khô** : khô héo một bên người, chỉ chứng trúng phong mà nửa người bị bại liệt.

(109)- **Phong ý** : “ý” là thốt nhiên hôn mê mà đờm kéo lên sè sè, chỉ chứng trúng phong có hiện tượng như thế.

(110-111)- **Than, hoán** : 2 chứng trúng phong mà chân tay tê dại, không cử động được, “than” có hiện tượng gân mạch buông lạng, “hoán” có hiện tượng khí huyết rời (hoặc giải chân tay bên tả tê dại, gọi là THAN, bên hữu tê dại gọi là HOÁN)

(112)- **Tiên quyết** : “tiên” là nung nấu, “quyết” là mê ngất đi ; một chứng do buồn phiền, nhọc mệt quá độ, âm tính khuỷu tổn, dương khí thiên thịnh, lại cảm thêm thứ khí mùa hè, bị cả dương khí và thứ khí nung nấu, làm cho người ta mê ngất đi, gọi là “tiên quyết”.

(113)- **Bạc quyết** : “bạc” là bức bách, “quyết” cũng là mê ngất, một chứng do tức giận lớn, dương thịnh, khí nghịch, huyết theo khí lên, uất tích ở trên đầu, cả khí huyết cùng rối loạn, bức bách, làm cho mê ngất đi, gọi là “bạc quyết”.

(114)- **Giải diệp** : “giải” là rời rã, “diệp” là mỗi một (bài hoải). Chỉ cái hiện tượng của gân xương. Giải diệp là một chứng bệnh do Can Thận hư tổn, tinh huyết không đủ. Can chủ gân, Thận chủ xương, can thận không dinh dưỡng được gân xương, nên cảm thấy rời rã mỗi một. Tổ-Vấn : Bình nhân khí tượng luận có nói tới chứng này.

(115)- **Nhục nuy** : cơ nhục bị tê dại, cơ nhục thuộc Tỳ, do Tỳ nhiệt, cơ nhục không được dinh dưỡng, hoặc ở nơi ẩm thấp lâu ngày, thấp tà nhiễm vào cơ nhục mà sinh ra.

(116)- **Nằm chứng ẩm** : “ẩm” là chứng thủy dịch (chất nước uống) trong người, không vận hóa được, đình tích lại ở xoang bụng hoặc tứ chi mà gây bệnh. Người xưa chia 5 chứng ẩm :

1- “Chi ẩm” tức chứng “thủy ẩm xung Phế”. Do thủy dịch đình lưu ở vùng Vị quản, xung ngược lên Phế, làm ho suyễn, phải ngồi tựa mà mới thở, không nằm được.

2- “Lỵ ẩm” : chứng ẩm mà thủy dịch đình lưu trường kỳ, do trung tiêu tỳ vị dương hư, tân dịch không vận hóa, gây nên miệng khát, hơi thở ngắn, các khớp xương chân tay đau nhức.

3- “Đàm ẩm” : chứng ẩm có đờm, chia hư thực khác nhau, chứng hư do tỳ thận dương hư, thủy dịch lưu tán ở vùng trường vị, gây nên tức ngực, ngắn hơi, vị quản có tiếng nước dao động ; chứng thực do thủy dịch phục tàng ở vùng trường vị, làm vị quản căng đầy, tiết tả, trong ruột có tiếng nước kêu róc rách.

4- “**Huyền âm**” : thủy dịch đình tụ ở dưới mạng sườn, thường ho hoặc nhỏ dãi, kéo chẳng 2 bên sườn mà đau tức, có kí đau lên cả vùng ngực làm ụa khan.

5- “**Dật âm**” : thủy dịch lưu trệ ở ngoài cơ biểu, có hiện tượng thân thể nặng nề, tứ chi phù thũng.

(117)- **Đại giả tiết** : xem chú thích (123) ở dưới.

(118)- **Xôn tiết** : xem chú thích (124) ở dưới.

(119)- **Thận tiết** : cũng gọi “thần tiết”. hay “ngũ canh tiết”. THẦN là sáng sớm, NGŨ CANH là canh năm. Nói chứng tiết tả thường đi vào thời gian sáng sớm, canh năm, do Thận dương hư, không ôn dưỡng được tỳ vị mà sinh ra.

(120-121)- **Đồng tiết** : “đồng” là rỗng không, nói chứng tiết tả đi nhiều quá, trong bụng rỗng không, không còn vật gì nữa (ĩa tháo lỏng). – **Nhu tiết** : cũng gọi “thấp tiết”, tức chứng đi tả tõe như nước, do Tỳ hư không chế được thấp mà sinh ra. Hoặc giải đồng tiết và nhu tiết đều là chứng thấp tiết cả.

(122)- **Vụ đường** : xem chú thích (125) ở dưới.

(123)- **Lý cấp hậu trọng** : một từ ngữ dùng chỉ hiện tượng của chứng lý. “lý” là trong bụng, “hậu” là hậu môn. Nói chứng lý thường trong bụng cấp bách, một đi đại tiện ngay, nhưng khi đi, thì ở hậu môn lại bức rức khó đi, nên gọi “lý cấp hậu trọng”. Chứng lý, xưa gọi là “đại giả tiết”, và đây giải là chứng “lý cấp hậu trọng” tức chứng lý vậy.

(124)- **Xôn tiết** : “xôn” là thức ăn tiết tả ra nguyên thức ăn (có sôi và đau bụng), gọi là “xôn tiết”. Bệnh ở Tỳ : nói do tỳ hàn, thủy cốc không vận hóa được mà sinh ra (hoặc giải là do Can uất Tỳ hư).

(125)- **Vụ đường** : “vụ” là con vệt, “vụ đường” là ỉa phân vệt, phân có lẫn nước, màu xanh đen. Chứng này do Đại trường có hàn (hoặc nói là trong người vốn có thấp tà, lại nhiễm phong hàn mà sinh ra).

(126)- **Trường cầu** : chứng đi lý ra chất nhầy, do Đại trường có nhiệt.

(127)- **Tỳ ước** : “ước” là khô rút ; ý nói chứng này do Tỳ khí hư, tân dịch khô rút, nên đại tiện rắn, và Vị khí cường, thủy dịch chỉ đưa xuống Bàng quang, nên tiểu tiện lợi.

(128-129)- **Cách, yết** : tên gọi 2 chứng bệnh. CÁCH là vùng ức bị ngạnh tắc, các thức ăn uống không xuống được ; YẾT : là đường họng có cảm giác mắc nghẹn, không nuốt được, người ta thường gọi chung là “yết, cách”. Là loại bệnh khó chữa, do Can Tỳ bị tổn thương, huyết và tân dịch khô kiệt, không ăn uống gì được, nhiều khi chết. Các chứng lo, giận, lạnh, nóng, khí và lo, nghĩ, nhọc, ăn, khí, đều là nói cái nguyên nhân của 2 bệnh đó.

(130)- **Chín khí** (cửu khí) : chín loại bệnh về “khí” như : MỪNG thì khí thư hoãn ; GIẬN thì khí xung nghịch ; NGHĨ thì khí uất kết ; THUỶNG thì khí tiêu trầm ; SỢ thì khí sụt xuống ; KINH thì khí rối loạn ; NHỌC (nhọc mệt) thì khí hao tán ; LẠNH thì khí thu liễm ; NÓNG (nắng) thì khí phát tiết. (xem Tổ-Vấn Cử thống luận).

(131-132)- **Tích tụ** : 2 chứng bệnh có khối tích hoặc tụ lại trong xoang bụng. TÍCH là loại hữu hình, kết khối không tan, và đau cố định một chỗ, thuộc “ngũ tạng” và “huyết phạm”. TỤ là loại vô hình, khi tụ khi tan, đau không cố định một chỗ, thuộc “lục phủ” và “khí phạm”.- Năm chứng tích có tên gọi riêng, theo ngũ tạng, như “phì khí, tức bôn...”nói ở dưới, còn sáu chứng tụ thì không có tên gọi riêng.

(133)- **Năm chứng đản** :

1- **Hoàng đản** : một chứng bệnh thân thể, trông mắt, và nước tiểu đầu hiện màu vàng ; do Tỳ Vị uất kết thấp nhiệt, hoặc Tỳ thấp sinh hàn, Vị phong sinh nhiệt mà gây nên.

2- **Hoàng hãn** : tức chứng mồ hôi vàng (đính áo, vàng như nước Hoàng bá), do Phong thủy, thấp nhiệt gây nên.

3- **Tửu đản** : do uống rượu quá độ, thấp nhiệt uất tích, Tỳ Vị tổn thương mà sinh ra.

4- **Cốc đản** : do ăn uống no đói thất thường, Vị quản có tích trệ, thấp nhiệt mà sinh ra, thường sau khi ăn xong, thì đầu choáng váng, trong bụng buồn bực không yên .

5- **Nữ lao đản** : do sau khi nhọc mệt, no say mà hành phòng gây nên, chứng này thì thân thể vàng, nhưng trên trán hơi đen, à bụng dưới đầy tức.

(134-135)- **Ngũ luân, bát khuếch** : Luân là bánh xe, ví với sự vận động của con mắt ; khuếch hàm nghĩa thành quách, ví với sự phòng ngự của con mắt ; người xưa chia con mắt làm nhiều bộ phận, có ngũ luân và bát khuếch khác nhau. **Ngũ luân** chia theo ngũ tạng : 1. Thủy luân là đồng tử, chủ Thận.- 2. Phong luân : là tròng đen, chủ Can.- 3. Khí luân : tròng trắng, chủ Phế.- 4. Huyết luân : là 2 kẻ mắt trong ngoài, chủ Tâm.- 5. Nhục luân : là 2 mí mắt trên dưới, chủ Tỳ.

Bát khuếch chia theo “bát quái”, ứng với lục phủ và mệnh môn, tam tiêu : 1. Thủy khuếch : là đồng tử, thuộc Khâm, chủ Bàng quang.- 2. Phong khuếch : là tròng đen, thuộc Tốn, chủ Đâm.- 3. Thiên khuếch : là tròng trắng, thuộc Kiên, chủ Đại trường.- 4. Hỏa khuếch và 5. Lôi khuếch : là kẻ mắt trong, thuộc Ly và Chấn, chủ Tiểu trường và Mệnh môn.- 6. Sơn khuếch : là kẻ mắt ngoài, thuộc Cấn và Đoài, chủ Tâm bào lạc và Tam tiêu.- 8. Địa khuếch : là 2 mí mắt trên dưới, thuộc Khôn, chủ Vị.

(136,137)- **Anh, lưu** : 2 loại bướu u, ANH thường sinh ở vùng cổ (tuyến giáp trạng), hoặc vai ; LƯU thường sinh ở vùng đầu, mặt, lưng, đùi, đều do đàm thấp, ứ huyết kết tụ lại.

(138)- **Tâm thống** : chỉ những chứng đau ở vùng thượng vị và vùng ngực. Có 9 chứng tâm thống :- 1. âm thống : do đàm âm.- 2. thực thống : do thực tích.- 3. phong thống : do thương phong.- 4. lãnh thống : do trúng hàn.- 5. nhật thống : do trúng nhiệt.- 6. qui thống : do Tâm hư tổn.- 7. trùng thống : do trùng lây.- 8. chủ thống : do trúng qui khí, ác khí.- 9. khứ lai thống : do ác khí, khi đau khi đỡ bất thường.

(139)- **Sán** : tức sán khí, xem chú thích (70) ở trên.

(140)- **Tam tiêu** : 3 chứng tiêu khát.- Thương tiêu bệnh ở Phế, nên cũng gọi Phế tiêu, hoặc Cách tiêu.- Trung tiêu bệnh ở Tỳ, nên cũng gọi Tỳ tiêu hoặc Vị tiêu.- Hạ tiêu bệnh ở Thận, nên cũng gọi Thận tiêu.

(141)- **Năm chứng lâm** : LÂM là chứng tiểu tiện không thông, dất buốt, giò giọt... chia 5 chứng khác nhau :

1. **Khí lâm** : fo khid hóa uất trệ, bụng dưới trướngđau, dái dất hoặc dái xong thì đau buốt.

2. **Huyết lâm** : do huyết nhiệt, hoặc huyết ứ, huyết hư, dái ra máu mà đau sít ở niệu đạo.

3. **Lao lâm** : do lao dịch hoặc phòng dục quá độ, Tỳ Thận thương tổn, dái dất và dái xong thì âm bộ cùng eo lưng đau ê ẩm, chân tay mỏi mệt.

4. *Sa lâm* : cũng gọi “thạch lâm”, đái ra cát sỏi, đau quặn vùng bụng dưới, hoặc đau trong ngọc hành do hạ tiêu thấp nhiệt.

5. *Cao lâm* : đái ra chất nhầy như mỡ, hoặc đục như nước gạo, do Bàng quang thấp nhiệt, hoặc Thận hư không ước chế được tinh dịch.

(142)- *Năm chứng trĩ* :

1. *Tần trĩ* : (trĩ cái) là chung quanh giang môn sưng lõi ra, 5-6 ngày thì vỡ máu mù.

2. *Mẫu trĩ* : (trĩ đục) là chung quanh giang môn sưng đau, nổi mụn thịt như cái vú chuột, thỉnh thoảng vỡ ra máu mù.

3. *Mạch trĩ* : là chung quanh giang môn nổi những mụn nhỏ, ngứa và đau.

4. *Huyết trĩ* : là mỗi khi đi đại tiện, có máu trong như sợi chỉ bắn ra.

5. *Trường trĩ* : là trong giang môn có kết hạch, đau mà có máu.

(143)- *Năm chứng tý* : chứng tý chia theo bộ vị của ngũ tạng (xem ở dưới). “Tý” có nghĩa là bế tắc, nói tà khí làm bế tắc khí huyết, cơ thể mà sinh bệnh. Theo *Tổ-Vấn Tý luận* : bệnh tý là do 3 thứ tà khí “phong, hàn, thấp” xâm nhập vào người, làm cơ nhục và gân xương đau nhức : phong khí thắng là **hành tý** ; hàn khí thắng là **thống tý** ; thấp khí thắng là **trước tý**. Lại theo bộ vị của bệnh biến mà chia ra : **bì tý** (bì mao thuộc Phế) ; **cơ tý** (cơ nhục thuộc Tỳ) ; **mạch tý** (huyết mạch thuộc Tâm) ; **cận tý** (gân thuộc Can) ; **cốt tý** (xương thuộc Thận).

(144)- *Chu tý* : chứng tý đau nhức khắp người, từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, trông di chuyển tả hữu, và đau liên miên, không lúc nào ngừng ; khác với các chứng tý nói trên.

(145)- *Dũng thủy* : nước vọt lên. Nước là âm khí, gốc ở Thận, ngọn ở Phế. Nay Phế truyền hàn xuống Thận, thì dương khí không hóa được ở dưới, nên nước tràn lên, như dòng suối vọt, rồi đọng ở Đại trường (Đại trường hợp với Phế) mà thành chứng dũng thủy.

(146)- *Cách tiêu* : một chứng do vùng trên màng cách, tân dịch khô kiệt, uống nước nhiều mà cứ tiêu đi cả.

(147)- *Nhu xí* : “xí” là chứng xương sống lưng cứng thẳng, chia 2 thể “nhu và cương”. Nhu xí thì phát nóng, không ghê rét, mà ra mồ hôi ; còn cương xí thì phát nóng, ghê rét, mà không có mồ hôi.

(148)- *Phục giả* : một chứng tích khối ẩn sâu ở trong bụng.- *Tri* : nguyên văn là chữ “trâm”, theo Trương-Chi Thông, trâm tức là chứng tri. Phục giả và tri, đều do nhiệt kết ở Đại trường.

(149)- *Thực diệp* : DIỆP có nghĩa là biếng nhác, mỗi mệt, nói tuy ăn nhiều mà người vẫn gầy còm, mỗi mệt, không có sức lực gì (chứng do Vị nhiệt, nên ăn nhiều và hay ăn chóng đói, tân dịch, vinh vệ khô ráo, không sinh được cơ nhục, nên người gầy.)

Tỵ uyên : UYÊN có nghĩa là nước sâu, nước suối. Chứng này mùi thường chảy nước đục, như dòng suối không ngừng ; nên gọi “tỵ uyên” (trước chảy nước đục, lâu ngày thì vàng đặc như mù, có mùi tanh). Về nguyên nhân thì đây theo *Tổ-vấn* nói do Đam nhiệt, nhưng ngoài ra còn do Phế nhiệt, hay Phế hàn (ngoại cảm phong hàn).

(150)- *toàn đoạn này, từ câu “Thận truyền hàn sang Tỳ”* trở xuống, nói các chứng “truyền hàn, truyền nhiệt” của các tạng phủ, lấy ở *Tổ-vấn Khí huyết luận*.

IX – Phép phân biệt bệnh Âm-Dương

(151)- *Phiền táo* : trong tâm nóng nảy, buồn bực, gọi là “phiền” ; chân tay cử động không yên (vật vờ) gọi là “táo”

(152)- *Nhiệt nhập huyết thất* : huyết thất chỉ “bào cung”. Gây nên hiện tượng ban ngày thì yên tĩnh, ban đêm thì phát sốt, nói nhảm, như thấy ma quỷ ; gọi là chứng “nhiệt nhập huyết thất” (theo *Thương-hàn-luận Thái dương thiên*). Nhưng huyết thất còn chỉ Xung mạch (xung mạch bị tà nhiệt xâm nhập). Gây chứng trạng ngày yên tĩnh, đêm phát sốt, nói nhảm, cũng là “nhiệt nhập huyết thất” ; và như thế thì nam nữ đều có chứng này.

(153-154) *Trùng dương, trùng âm* : trùng khí dương, trùng khí âm, hay dương quá thịnh, lẫn âm ; âm quá thịnh lẫn dương (xem thêm chú thích 104,105 ở trên)

(155)- *bệnh ở trên cao* : chỉ bệnh ở vùng họng, ngực, ý nói vùng này có đờm dãi tích trệ (hoặc giải là chỉ cả thực tích ở vùng vị quản nữa, thì nên nhân cái thể ở trên cao mà làm cho vượt lên, tức là cho nó thổ ra.)

(156)- *Đạo dẫn* : một phương pháp vận động cơ thể của người xưa.

(157)- *các loại rượu* : nguyên văn là “giao lễ”, tên gọi 2 loại rượu thời xưa, nấu bằng ngũ cốc, dùng để bồi dưỡng nguyên khí và chữa bệnh. Đời sau dùng rượu thuốc, là ở gốc đó.

(158-159)- *Tuyệt hội* : cái huyết hội của tủy, một trong “bát hội huyết” (tủy hội, cốt hội, cân hội, mạch hội, tạng hội, phủ hội, khí hội, huyết hội, mỗi hội lấy một huyết riêng trong 12 kinh mạch làm tiêu biểu). *Tuyệt cốt* : tức huyết Huyền chung, ở trên mắt cá chân bên ngoài 3 thốn, thuộc kinh túc Thiếu dương Đờm ; người xưa lấy làm huyết “Tuyệt hội”.

(160-161)- *Cốt hội* : cái huyết tụ hội của xương, cũng trong “bát hội huyết” (xem chú thích trên). *Đại trử* : một huyết ở dưới đốt xương sống cổ thứ nhất, ngang ra mỗi bên 1 thốn 5 phân, thuộc kinh túc Thái dương Bàng quang. Người xưa lấy làm huyết cốt hội.

(162)- *Quý môn* : lỗ chân lông. “Khai quý môn” là làm hở lỗ chân lông tức làm cho ra mồ hôi.

(163)- *Tĩnh phủ* : tên gọi khác của Bàng quang. “Khíet tĩnh phủ” là khơi sạch bàng quang, tức làm cho thông lợi tiểu tiện.

(164)- *năm màu sắc* : tức xanh, đỏ, vàng, trắng, đen ; 5 loại sắc mặt, sắc da của bệnh nhân.

(165)- *năm âm thanh* : tức hô (gọi to, quát, thuộc Can) ; cười (thuộc Tâm) ; hát (thuộc Tỳ) ; khóc (thuộc Phế) ; rên rầm (thuộc Thận) ; 5 loại âm thanh của bệnh nhân.

(166)- *Công* : bậc thầy giỏi.

(167)- *năm vị* : tức chua, đắng, ngọt, cay, mặn. 5 mùi vị của các thức ăn uống mà bệnh nhân ưa thích.

(168)- *Xảo* : bậc thầy khéo.

(169)- **Vinh khô** : xem chú thích trên (72). Bốn điều trên đây, nói về 4 phép chẩn bệnh : trông – nghe – hỏi – xem mạch. Tức tứ chẩn : vọng, văn, vấn, thiết ; và cho vọng, văn là thần thánh, vấn thiết là công xảo.

(170)- **Hợp sắc với mạch** : tức hợp cả “trông sắc và xem mạch”. Đây là lời kết luận về “tứ chẩn”, tuy chỉ nói trông sắc và xem mạch, nhưng ngụ ý có “nghe tiếng” và “hỏi chứng” nữa. Vì phép chữa bệnh phải tham hợp cả tứ chẩn, mới là vẹn toàn.

(171)- **Cảm, thương, trúng** : chỉ 3 loại cảm nhiễm của bệnh tà, nhẹ gọi là “cảm”, vừa gọi là “thương”, nặng gọi là “trúng” ; như cảm phong, thương phong, trúng phong v.v....

(172)- **Nội, ngoại, bất nội ngoại** : chỉ 3 nguyên nhân gây bệnh, xem chú thích (56) và (57) ở trên.

(173)- **Thiên hoà** : cái khí trung hoà của Trời.

X – Dược lý tóm tắt

(174-175)- **Khí hậu, vị hậu** : mỗi vị thuốc đều có 2 phần “khí và vị”. KHÍ chỉ nóng lạnh, ẩm, mát (hàn, nhiệt, ôn, lương). Vị chỉ chua, ngọt, đắng, cay, mặn, và khí cũng như vị có “hậu, bạc” khác nhau. HẬU là thứ khí vị nặng, nhiều, BẠC là thứ khí vị nhẹ, ít. KHÍ HẬU như rượu, phụ tử, xuyên tiêu. VỊ HẬU như thịt, đại hoàng, hoàng liên. KHÍ BẠC như ô mai, tang bì, bạch thược. VỊ BẠC như trà, sài hồ, phòng phong....

(176-177)- **Dương trong dương, âm trong dương** : Khí thuộc dương, mà khí có hậu, bạc, nên những vị thuốc “khí hậu” là “dương trong dương” ; mà “khí bạc” là “âm trong dương”

(178-179)- **Âm trong âm, dương trong âm** : Vị thuộc âm, mà vị cũng có hậu, bạc. nên những vị thuốc vị hậu là “âm trong âm” và vị bạc là “dương trong âm”

(180)- **Nôn tháo** : nguyên văn là “dùng tiết”, dùng là nôn lên trên, tiết là tháo xuống dưới.

(181-182)- **Trong của khí trong, đục của khí trong** : dương thuộc khí trong, nhưng trong khí trong lại có trong đục, nên phát tiết ra tẩu lý, là phần trong của khí trong ; mà suy thực ở tứ chi, là phần đục của khí trong.

(183-184)- **Đục của chất đục, trong của chất đục** : âm thuộc chất đục, nhưng trong chất đục lại có trong đục. nên truyền về phủ, là phần đục của chất đục, mà chạy vào ngũ tạng là phần trong của chất đục.

XI – Phương tễ tóm tắt

(185)- **Mười hai tể** : mười hai tể thuốc do Khấu-Tông-Thích đời Tống đề ra, tức “10 tể” của Từ-Chi-Tài đời Bắc Chu (theo sự khảo chứng của Trung-Quốc gần đây ; nói 10 tể là của Trần-Tàng-Khí đời Đường, lại trong Đông Tiên thập thư, có chép lời Đào-Hoảng-Cảnh đời Nam Bắc triều nói về 10 tể, thì như là của Đào-Hoảng-Cảnh ? nhưng các sách xưa nay, kể cả Bản thảo cương mục, đều cho là của Từ-Chi-Tài, mà Mục-Trạng-Thuần đời Minh thêm vào 2 tể “thăng” và “giáng” ; nhưng thuyết này, ít được công nhận).

C – CÁC VỊ THUỐC CHỦ BỆNH

(1)- **Khai quan** : mở cửa quan, tức dùng thuốc làm cho người trúng phong hắt hơi, há miệng, tỉnh lại mà nói được.

(2)- **Hư phiền** : xem chú thích (103) ở “bài phú Dược tính chỉ nam trực giải”

(3)- **Sáu chứng uất** : “uất” là uất kết không thông, một loại bệnh có hiện tượng tương, đau, nôn ọ, đại tiện tự lợi. Chu-Đan-Khê theo nguyên nhân gây bệnh, chia 6 chứng : khí uất, huyết uất, thấp uất, hoả uất, đàm uất, thực uất, và lập ra Việt cứu hoàn để trị những chứng uất này.

(4)- **Lý cấp hậu trọng** : xem chú thích (123) ở trên.

(5)- **Hoắc loạn** : tức chứng trên thổ dưới tả, đồng thời phát sinh, có tính cấp bách, rối loạn, nên gọi “hoắc loạn” (thường có nóng rét, đau đầu, nhức mình, chia 2 loại)

a- Loại trường vị rối loạn, do nội thương hiệp tà độc, thường phát vào khoảng giữa hạ-thu (cấp tính trường vị viêm)

b- Loại dịch tả : là bệnh thời khí cấp kịch, phát sinh bất thường (cấp tính truyền nhiễm bệnh).

Chú ý : chứng trường vị rối loạn thì bụng có trường đau, còn chứng dịch tả thì bụng không đau, và đi tả như nước gạo. Chứng hoắc loạn ở đây, chỉ chứng trường vị rối loạn, tức cấp tính trường vị viêm.

(6)- **Chứng nấc** : nguyên văn là “khái nghịch”, nghĩa là ho ngược (ho xóc lên), xét ra, không đúng, vì dưới nói dùng “Thị đế” làm chủ. Thị đế không chữa chứng ho, mà chỉ chữa chứng nấc, nên chúng tôi nghĩ chữ “khái nghịch” là “ách nghịch” chép lầm (chữ ách và chữ khái hình dạng giống nhau). “Ách nghịch” là nấc ngược, mới đúng với chứng chữa của vị Thị đế. Do đó, dịch là “chứng nấc” theo nghĩa chữ ách nghịch.

(7)- **Nuốt chua** : nguyên văn là “thôn toan”, một chứng do Can khí phạm Vị, nước chua trong vị quản bị kích động, đưa xóc lên cổ họng, chưa kịp nôn ra, thì lại nuốt xuống ; mà vùng Tâm có cảm giác bị nhồi nhối, như trạng thái nuốt nước chua, nên gọi “thôn toan” (chứng này có hàn, có nhiệt ; hàn thì vùng ngực đau ê ẩm, và có nôn rãi trong ; nhiệt thì vùng ngực buồn bực, và họng khô, không nôn rãi trong). Còn chứng “thổ toan” (nôn chua), cũng cùng loại với thôn toan, nhưng là do vị quản có thấp khí uất tích, lâu thành hoả hoá, mà nôn ra nước chua, nên gọi “thổ toan” (thôn toan thì nước chua muốn nôn ra nhưng lại nuốt xuống, còn thổ toan thì nước chua nôn hẳn ra). Y lâm thăng mặc cho là thôn toan, thổ toan, đều do thấp nhiệt, và gốc ở hàn, thôn toan là thấp nhiệt sắp thành, nên theo phép “hàn trị” ; thổ toan là thấp nhiệt đã thành, nên theo phép “nhiệt trị”. Y học nhập môn cũng cho 2 chứng là cùng một nguyên nhân, thấp nhiều thì nuốt chua mà đại tiện lợi. Nhiệt nhiều thì nôn chua mà đại tiện bế.

(8)- **Tâm vị xôn xang** : nguyên văn là “tào tập”, một chứng mà vùng Tâm Vị có hiện tượng xôn xang không yên, tựa đói mà không phải đói, tựa đau mà không phải đau, tựa xót xa mà không phải xót xa, thường do Tâm hoả, Can, Vị bất hoà, Vị nhiệt, huyết hư... mà sinh ra.

- (9)- **Tích tụ** : xem chú thích (131,132) mục “Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật” ở trên.
- (10)- **Tử huyết** : huyết chết, chỉ chất huyết đã bị ứ tụ lại mà hư hoại rồi.
- (11,12)- **Ma mộc** : “ma” là chứng cơ nhục bị bị rần rần như con sâu bò trong ; “mộc” là chứng da thịt bị tê dại, không ngứa, không đau, bấm tay vào không biết gì.
- (13)- **Hư phiền** : xem chú thích (103) ở “bài phú Dược tính chỉ Nam trực giải”
- (14)- **Đau đầu (đầu thóng)**: chứng này có nhiều nguyên nhân, như do phong thì đầu có chứng choáng váng, sợ gió ; do thấp thì đầu nặng, chân tay mỏi mệt ; do khí hư thì đầu đau liên miên, lao lực lại phát ra, nặng lên, hoặc đau thiên bên hữu ; do huyết hư thì đau trước trán, hoặc thiên bên tả, hay kinh sợ. Lại còn do hàn, do nhiệt, do đàm, và lục kinh nữa...
- (15)- **Hà thủ ô** : vị này có tác dụng bổ Thận ích tinh, nên làm đen được râu tóc. Bài “Thất bảo mỹ nhiên đan” (do phương sĩ Thiệu-Ứng-Tiết tiến cho vua Minh), một bài thuốc bổ Can,Thận rất tốt, trong dùng Hà thủ ô làm quân dược, và đặt tên là “mỹ nhiên” (tốt râu, đen râu). Cũng nói lên cái hiệu dụng của Hà thủ ô. Xem thêm chú thích (105) ở bài phú Dược tính chỉ Nam trực giải.
- (16)- **Đương qui long hội** : tức bài “Đương qui lê hội hoàn”, chữa chứng ù tai do Can Đàm thực hoá.
- (17)- **mũi chảy nước đục** : tức chứng “tỵ uyên”, xem chú thích (150) mục Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật. ở trên.
- (18)- **Kết hạch** : một loại bệnh loa lịch, tràng nhạc, sinh ở trong da, kết như hột quả (hột của các thứ quả ăn), rần mà không đau, do phong hoá khí ứ tụ lại mà gây nên. Bệnh “kết hạch” đây, khác với loa lịch (chỉ là bệnh cùng loại), vì ở dưới, Tuệ-Tĩnh có nói về loa lịch nữa. Còn Hạ khô thảo, tuy là vị thuốc chữa loa lịch, nhưng mượn chữa kết hạch, cũng là một sự biến thông trong phép dùng thuốc của Tuệ-Tĩnh.
- (19)- **Phế nuy** : chứng Phế bị ung nhọt. Phế nuy tức chứng ho lao (hoặc giải phế nuy là chứng phế tạng bị khô héo, do tân dịch hao tổn, âm hư nội nhiệt mà phát sinh).
- (20)- **Tâm vị** : chỉ vùng Tâm bào lạc và dạ dày.
- (21)- **Đới hạ** : khí hư.
- (22)- **Xuy nhũ** : chứng bầu vú sưng đau của phụ nữ.
- (23)- **Câu đẳng thang** : chữ “thang” nghi là chữ “âm” chép lầm. Sách Chứng trị chuẩn thẳng có bài “Câu đẳng âm” chữa tiểu nhi mạn kinh phong, do Tỳ Vị khí hư.
- Chú ý** : sách Chứng trị chuẩn thẳng còn bài “Câu đẳng thang”, bài này không chữa tiểu nhi kinh phong, chỉ chữa phụ nữ động thai, bụng đau mặt xanh, khí sắp tuyệt và sản hậu bị chứng cánh, cứng sống lưng, cầm khẩu. Một bài là thang, một bài là âm, chủ trị khác nhau, mà dược phẩm cũng khác nhau, cần phải phân biệt.
- (24)- **Phát bối** : chứng ung thư phát ở sống lưng, là loại độc và nguy hiểm.
- (25,26)- **Tiện độc, ngư khẩu** : “tiện độc” là chứng ung thư sinh ở khe háng (bẹn), trước nhỏ sau to dần như cái trứng ngan, rần, đau, do hành phóng nhĩn tinh, tinh với huyết ứ tụ lại mà phát ra hoặc do giận dữ hại Can, khí trệ huyết ngưng lại cũng phát ra, mụn rần đỏ , sau đó vỡ mủ, loét to, khó hàn miệng trông giống miệng cá, gọi là “ngư khẩu” (chưa vỡ gọi tiện độc, vỡ rồi gọi ngư khẩu). Nhất thuyết : sinh ở háng bên phải là “tiện độc”, sinh ở háng bên trái là “ngư khẩu”, Tuệ-Tĩnh theo thuyết này.
- (27)- **Cam sang** : chứng mụn lở (trước sưng đen, sau lở loét) phát ở ngọc hành, do bệ tinh trọc huyết, hoặc độc hoá kết tụ mà sinh ra.
- (28)- **Liên sang** : chứng lở ở 2 cạnh trong ngoài của ống chân, trong gọi “nội liên” ngoài gọi “ngoại liên”
- (29)- **Phù đạo điệp** : Lĩnh nam bản thảo giải là Lá cỏ môi, không rõ là gì ?
- (30)- **đồ cho uống** : nguyên văn là “quản chi”. Ý nói những người bị chất độc thường có hôn mê, nên phải đồ dần cho uống mới được.
- (31)- **Tây Y luận này** gồm 3 mục lớn : A. Khái huyết, B.Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật, C. các vị thuốc chủ bệnh, nói về nguyên lý, nguyên tắc của y và dược, thật chi tiết và tinh vi. Riêng mục Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật, lại chia làm 11 mục nhỏ (từ “Khí hoá âm dương” đến “Phương tể tóm tắt”. Phân tích về âm dương của trời đất, cùng tạng khí, bệnh cơ, mạch lý của con người, đến cả dược vật, phương tể bao quát và phong phú.)

IV – TẠNG PHỦ VÀ KINH LẠC

A – HÌNH TRẠNG NGŨ TẠNG LỤC PHỦ ⁽¹⁾

CAN :

Nặng 4 cân 4 lượng. Bên trái 3 lá, bên phải 4 lá, cộng 7 lá (?)
Can tàng hồn, thuộc hành Mộc, thịnh về mùa Xuân.
Mạch của can là Huyền.
Vị của can là Chua.
Ngoài ứng với Mắt.

TÂM :

Nặng 12 lượng. Trong có 7 lỗ, 3 lông (?), đựng nước tinh 3 cấp (2)
Tâm tàng thần, thuộc hành Hỏa, thịnh về mùa Hạ.
Mạch của Tâm là Câu (hồng)
Vị của tâm là Đắng
Ngoài ứng với Lưỡi.

TỠ :

Nặng 2 cân 3 lượng, hình dẹp, dài 5 thốn, rộng 3 thốn, có mỡ chài nặng nửa cân.
Tỳ chủ bọc huyết (3), làm âm ngũ tạng.
Tỳ tàng Ý, thuộc hành Thổ, vượng về 4 tháng cuối quý.
Mạch của tỳ là Hoãn.
Vị của tỳ là Ngọt.
Ngoài ứng với Miệng.

PHẾ :

Nặng 3 cân 3 lượng, có 6 lá, 2 tai, gồm 8 lá (?)
Phế tàng phách, thuộc hành Kim, thịnh về mùa Thu.
Mạch của Phế là mao
Vị của Phế là cay,
Ngoài ứng với mũi.

THẬN :

Có 2 quả, nặng 1 cân 1 lượng
Thận tàng chí, thuộc hành Thủy, thịnh về mùa Đông
Mạch của Thận là Thạch (4)
Vị của thận là mặn
Ngoài ứng với tai.

ĐỔM :

Ở khoảng lá gan ngắn, nặng 3 lượng 3 thù (5), chứa nước mật 3 cấp.
Người mật thực thì anh hùng, mật hư thì nhút nhát.

VỊ :

Nặng 2 cân, 14 lượng, vòng cong, co giãn, dài 2 xích 6 thốn, to 1 xích 5 thốn, đường kính 5 thốn,
đựng cơm 2 đấu, nước 1 đấu 5 thưng.

TIỂU TRƯỜNG :

Nặng 2 cân 14 lượng, dài 3 trượng 2 xích, rộng 2 thốn rưỡi, đường kính 8 phân và hơn nửa phân ;
Quanh về bên trái, gấp 16 khúc (?), đựng cơm 2 đấu 4 thưng, nước 4 thưng 3 cấp và già ½ cấp.

ĐẠI TRƯỜNG :

Nặng 2 cân 12 lượng, dài 2 trượng 1 xích, rộng 4 thốn, đường kính 1 thốn, ngang vùng rốn.
Quanh về bên phải, gấp 16 khúc (?) đựng cơm 1 đấu, nước 7 thưng rưỡi.

BÀNG QUANG

Nặng 9 lạng 2 thù, dài 9 thốn, rộng 2 thốn rưỡi, đựng nước tiểu 9 thăng 9 cáp.
 Môi đến răng dài 9 phân, răng trở về phía sau đến hội yểm (6) sâu vào 3 thốn rưỡi, dung tích 5 cáp.
 Lưỡi nặng 10 lạng, dài 7 thốn, rộng 2 thốn rưỡi.
 Họng ăn nặng 10 lạng, rộng 3 thốn rưỡi, đến dạ dày dài 1 xích 6 thốn.
 Họng thở nặng 12 lạng, rộng 7 thốn, dài 1 xích 2 thốn, có 9 đốt.
 Giang môn (hậu môn) nặng 12 lạng, rộng 8 thốn, đường kính dài 2 thốn và già nửa thốn, dài 2 xích 8 thốn, chứa cặn bã chất ăn 9 thương 3 cáp và 1/8 cáp.

B – MUỖI HAI KINH MẠCH

1. Kinh mạch Thủ Thái Âm PHẾ.

Thứ nhất kinh Thủ Thái Âm PHẾ.
 Khởi từ trung tiêu vị (1) đi ra.
 Lạc (2) Đại trường có đường qua,
 Quanh lên vị khẩu, gọi là bốn môn (3)
 Xuyên màng cách, thuộc (4) luân tạng Phế,
 Lên cuống hầu, rồi rẽ ngang qua.
 Theo nách, cánh, khuỷ, lằn ra,
 Thốn khẩu, Ngự tế (5), thuận đà đi lên.
 Đầu ngón cái, mé bên trong nọ.
 Huyết THIẾU THƯƠNG (6) dừng chỗ móng tay.
 Cổ tay lại một chi này.
 Rẽ lên ngón trỏ, tiếp ngay Đại Trường (7)
 Kinh Phế phải xem tường khí huyết (8)
 Khí nhiều mà huyết ít so rày,
 THỊ ĐỘNG (9) ho suyễn lây dây,
 KHUYẾT BÓN (10) nhức, Phế trương đầy, chàng yên.
 Tréo tay ôm ngực, nhìn mở mắt,
 Chứng rằng Tý huyết (11) thật khôn đang!
 Sở sinh (12) ho suyễn lại càng,
 Ngực bao đầy tức, khí đường nghịch lên.
 Tâm nao nao những phiền cùng não,
 Miệng lại thường khi tảo khát nhiều.
 Cánh tay đau lạnh đòi nao,
 Lòng bàn tay lại sớm chiều nóng rung.
 Khí thịnh (13) cả vai, lưng nhức buốt,
 Cảm phong hàn, người mướt mồ hôi.
 Tiểu đi lắt nhắt luôn hồi,
 Ngày thường mệt mỏi, đòi thôi gấp dài.
 Khí hư (14) cũng lưng vai lạnh nhức,
 Ít hơi, ngắn thở, sức suy dần.
 Đại tiện vật, lằn đổi lằn (15)
 Tiểu tiện biến sắc, nhiều phần gian nan !(16)

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ** : Nhân sâm, Hoàng kỳ, Thiên môn đông, A dao, Tử uyển, Hoài sơn, Qua lâu, Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Bách bộ, Bạch giao, Bạch linh, Mã đầu linh, Sa sâm.
- **Tả** : Đình lịch, Phòng phong, Chỉ thực, Tân lang, Tang bạch bì, Thông thảo, Trạch tả, Hổ phách, Xích phục linh, Tô diệp, Ma hoàng, Chỉ thực, La bạch tử, Hạnh nhân.
- **Ôn** : Can khương, Sinh khương, Nhục quế, Mộc hương, Bạch đậu khấu, Tô tử, Bán hạ, Quất hồng, Hồ tiêu, Xuyên tiêu.
- **Lương** : Phiên câm, Sơn chi tử, Cát cánh, Thạch cao, Tỳ bà diệp, Huyền sâm, Bôi mẫu, Thanh đại, Linh dương giác, Trúc lịch.
- **Thuốc dẫn kinh** : Bạch chỉ, Thăng ma, Hành trắng.
- **Các thứ ăn uống** : Sách Giáp Ất kinh nói : *bệnh Phế, nên ăn gạo nếp thịt gà, Hồ đào, và hành ; nên ăn đồ cay, kiêng đồ đắng.*

2. Kinh Thủ Dương Minh ĐẠI TRƯỜNG

Kinh Thủ Dương Minh lại nên biết,
 Khởi đầu ngón trỏ huyết THƯƠNG DƯƠNG (17)
 Qua HỢP CỐC, giữa kẽ xương,
 Theo cánh, vào khuỷ, thẳng đường đi lên.
 Đầu chòm vai sang liền trụ cốt (18)
 Vòng KHUYẾT BÓN thông suốt mạch trong.

Lạc Phế, qua cách xuôi dòng,
 Đại trường thuộc đở, hội thông khéo đường !
 Chi Khuyết bồn theo đường lên cổ,
 Má, hàm răng (19), mỗi nọ vòng quanh,
 NHÂN TRUNG (20) 2 ngã treo thành,
 NGHINH HUƠNG mé mũi, hội kinh VỊ (21) rầy.
 Phần khí huyết kinh này đều thịnh,
 Thị động làm cổ bệnh, răng đau,
 Sở sinh khô miệng, bẻ hầu,
 Chảy máu mũi nọ, vàng màu mắt kia.
 Ngón tay trở khó bẻ cử động,
 Cánh cùng vai lại cũng nhứt hoài,
 Khí hư run rét dằng dai,
 Khí thực sưng nóng dọc dài đường kinh (22)

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ** : Túc xác, Mẫu lệ, Mộc hương, Liên tử, Nhục đậu khấu, Kha tử, Ngũ bội tử, Long cốt, Trăn tử (23), Đường cát, Gạo nếp, Mật ong, quả Móc.
- **Tả** : Đại hoàng, Mang tiêu, Khiên ngư, Ba đậu, Chi xác, Chi thực, Đào nhân, Tân lang, Thông bạch, Ma từ nhân, Tục tuy tử, Phi thực (quả ngút).
- **Ôn** : Nhân sâm, Can khương, Nhục quế, Ngô thù du, Bán hạ, Sinh khương, Hồ tiêu, Đinh hương, Gạo nếp, Đào hoa thạch (24).
- **Lương** : Điều cầm, Hoè hoa, Hoàng liên, Đại hoàng, Hồ hoàng liên, Chi tử, Liên kiều, Mang tiêu, Khổ sâm, Thạch cao.
- **Thuốc dẫn kinh** : Cát căn, Thăng ma (đi lên), Bạch chi, Thạch cao (đi xuống).

3. Kinh mạch Túc Dương Minh VỊ

Túc Dương Minh, xem đường kinh nọ,
 Khởi đầu gốc mũi chỗ giao hoà (25)
 Đường ra ngoài mũi xuôi qua,
 Ấy đường mạch chính (26) theo đà vào trong.
 Hàm răng trên khéo cùng liên kết
 Quanh ngoài môi, giao huyết THỪA TƯƠNG (27)
 ĐẠI NGHINH đở (28) rẽ mạch ngang,
 Góc hàm dưới, lại hội đường GIÁP XA (29)
 Trước tai, chân tóc, qua theo lối,
 Hội THUƠNG QUAN (30) lại hội THẦN ĐÌNH (31)
 Một chi từ huyết Đại Nghinh,
 Thăng NHÂN NGHINH (32) xuống, vào quanh KHUYẾT BỒN.
 Qua Cách mạc, thuộc luôn VỊ phủ,
 Lại lạc vào tới chỗ TỶ cùng,
 Khuyết Bồn mạch ấy vẫn thông,
 Thăng bên vú xuống KHÍ XUNG (33) đở mà.
 U MÔN (34) chi nữa qua vùng bụng,
 Tới Khí Xung lại cũng hợp vào,
 Hai chi hợp một khéo sao,
 Bể quan (35) cũng thẳng một chiều xuống chân.
 PHỤC THỔ (36) đầu gối, lần xuống mả,
 Ông, mu chân, dẫn tới LỆ ĐOÀI (37)
 CHI CHÍNH này, ngoài ngón hai.
 Chi TAM LÝ (38) nữa, xuống ngoài ngón ba.
 Chi mu chân (39) rẽ ra ngón cái,
 Cùng kinh TỶ hội tại đầu trong.
 Kinh này khí huyết đều xung,
 Thị động vươn, ngáp, mình rùng rết run.
 Mặt xạm, thấy người luôn kinh sợ,
 Tiếng gổ (40) nghe thấy ngợ, bàng hoàng,
 Nặng thì cởi áo chạy quàng,
 Trèo cao, hát văng, tâm thường chẳng yên.
 Ruột sôi, bụng trướng triển miên mả,
 Chứng “can quyết” (41), xem lại khôn đường !
 Sở sinh sốt rét mê cuồng,
 Mũi thường chảy máu, mình thường mỗ hôi.
 Miệng méo, họng sưng, môi nứt bết,
 Đầu gối đau, bụng kết trướng đầy,

*KHÍ XUNG nọ, PHỤC THỎ này,
Bàn chân, ngón giữa, cùng bảy nhứt đầu.
Khí thực đái vàng, mau đổi dạ.
Lại thường hay nóng cả trước mình.
Khí hư ăn kém, bụng sinh,
Trước mình lại lạnh, bịnh tình khác nhau.*

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ** : Bạch truật, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Liên tử, Chích thảo, Khiếm thực, Hoài sơn, Trần bì, Bán hạ, Gạo nếp, Mật ong, Đường cát, Đường trắng, quả Vải, Các chim rừng, quả Táo, Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc.
- **Tả** : Đại hoàng, Mang tiêu, Khiên ngư, Ba đậu, Chi thực, Chi xác, Hậu phác, Tam lăng, Nga truật.
- **Ôn** : Phụ tử, Nhục quế, Can khương, Sinh khương, Đinh hương, Mộc hương, Hoắc hương, Sa nhân, Ích trí, Hương phụ, Xuyên khung, Hồ tiêu, Nhục đậu khấu, Thảo đậu khấu, Bạch đậu khấu, Ngô thù du, Tần bì, Hương nhu, gạo Nếp, các thứ đường.
- **Lương** : Thạch cao, Sơn chi tử, Đại hoàng, Huyền minh phấn, Hàn thủy thạch, Hoàng liên, Hoàng cầm, Tri mẫu, Sinh địa, Thạch斛, Ngọc tiết (bột ngọc), Liên kiều, Hoạt thạch, Cát căn, Lô căn.
- **Thuốc dẫn kinh** : Cát căn, Thăng ma, Bạch chỉ (đi lên), Thạch cao (đi xuống).
- **Các thứ ăn uống** : Phi-Lai-Tử nói : “Hư hàn thì nên ăn đồ cay ngọt, kiêng đồ đắng ; Thực nhiệt nên ăn đồ đắng nhạt, kiêng đồ ngọt”.

4. Kinh mạch Túc Thái Âm TỠ

*Kinh Túc Thái Âm nên nhận rõ,
Đầu ngón chân cái (42) chỗ khởi dòng.
Qua BẠCH CỐT (43) mắt cá trong,
Bắt chân, đầu gối, lên vùng đùi kia.
Chạy vào bụng, thuộc TỠ, lạc VỊ,
Đường cách, hậu, lại kế tiếp lên.
Vào cuối hõm, mạch tán liên,
Chi thông Tâm (44) nọ, từ miết VỊ qua.
Kinh này ít huyết mà nhiều khí.
Thị động luôn luôn VỊ quán đầu.
Ôi hơi, ăn trước bữa sau,
Linh sinh căng tức, bụng đau khôn lường !
Cuống lưỡi cứng, mình thường nhứt nặng. (45)
Đi ngoài được, các chứng (46) giảm ngay.
Sở sinh cuống lưỡi đau rày,
Ăn không xuôi họng, mình hay nặng nề.
Tâm buồn bực, bụng thì đau siết,
Lại tả, lỵ, sốt rét, da vàng.
Nằm chẳng yên, cố đứng càng,
Ngón cái liệt, đùi gối thường lạnh sung.*

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ** : Nhân sâm, Bạch truật, Hoàng kỳ, Cam thảo (dùng nhiều), Hoài sơn, Khiếm thực, Trần bì, Từ thực, Thăng ma (dùng ít), Sài hồ (dùng ít), Nam táo, Câu kỷ, Bạch linh, Mật ong, Đường cát, Mía ngọt, Thịt bò.
- **Tả** : Chi xác, Chi thực, Ba đậu, Đinh lịch, Thanh bì, Đại hoàng, Sơn tra, Thần khúc, Mạch nha, Phòng phong.
- **Ôn** : Đinh hương, Mộc hương, Can khương, Sinh khương, Phụ tử, Quan quế, Sa nhân, Đậu khấu, Xuyên khung, Ích trí, Ngô thù du, Hồ tiêu, Hoa tiêu, Hoắc hương, Lương khương, Hồng đậu khấu, gạo Nếp, lúa muện (gạo lúa tẻ, cấy tháng 10), rượu ngọt.
- **Lương** : Hoàng liên, Liên kiều, Hoàng cầm, Đại hoàng, Hàn thủy thạch, Thạch cao, Sơn chi, Mang tiêu, Dưa hấu, Đậu xanh, Khổ trà, Huyền minh phấn.
- **Thuốc dẫn kinh** : Thăng ma, Bạch thực, tâm rượu.
- **Các thức ăn uống kiêng khem** : Giáp Ất kinh nói : “bịnh TỠ nên ăn gạo tẻ, thịt bò. Nên ăn đồ ngọt, kiêng đồ chua”.

5. Kinh mạch Thủ Thiếu Âm TÂM

*Thủ Thiếu Âm khởi từ TÂM nọ,
Thuộc Tâm hệ (47) ngay chỗ mạch ra.
Đường xuyên màng cách xuôi qua.
Tiểu Trường lạc tới, mạch hoà hội nhau.
Chi Tâm hệ (48) cuống hầu theo lối,
Lại từ hầu thông tới mắt trên.
Chi chính từ tâm đôi lên.
Qua Phế, qua nách, xuống liền cánh tay.*

Xuôi THIẾU HẢI (49) ở ngay đầu khuỷ,
Đoái cốt (50) đường ra khéo thẳng dòng.
Đầu ngón út, huyết THIẾU XUNG (51)
Thái dương (52) kinh ấy, lại cùng hội giao.
Kinh này ít huyết, nhiều phần khí (53)
Thị động vùng Tâm bị nhức đau.
Họng khô, cổ ráo dầu dầu,
Khát luôn đòi nước, chứng hầu lấy dây !
Bệnh Sở sinh cánh tay quyết lãnh,
Hoặc lại thêm nhức cạnh bắp trong.
Sườn đau dọc, mắt vàng tròn,
Đôi khi nóng nhức trong lòng bàn tay.

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ** : Nhân sâm, Thiên trúc hoàng, Kim tiết (bột vàng), Ngân tiết (bột bạc), Mạch môn, Viễn chí, Hoài sơn, Xuyên khung, Đương quy, Linh dương giác, Hồng hoa, Sao diêm (muối sao).
- **Tả** : Chi thực, Đinh lịch, Khổ sâm, Bối mẫu, Huyền hồ sách, Hạnh nhân, Uất kim, Hoàng liên, Tiền hồ, Bán hạ.
- **Ôn** : Hoắc hương, Mộc hương, Trầm hương, Nhũ hương, Tô tử, Thạch xương bồ.
- **Lương** : Hoàng liên, Ngưu hoàng, Trúc điệp, Tri mẫu, Sơn chi tử, Liên kiều, Trần châu, Tô căn, Huyền minh phấn, Bối mẫu, Tê giác.
- **Thuốc dẫn kinh** : Độc hoạt, Tế tân.
- **Các thức ăn uống** : Giáp Ất kinh nói : “bệnh về TÂM nên ăn gạo lúa mạch, thịt Dê, quả Hạnh, rau Hẹ ; nên ăn đồ đắng, kiêng đồ mặn”.

6. Kinh mạch Thủ Thái Dương TIỂU TRƯỜNG

Thủ Thái Dương xem đường khởi mạch,
Đầu ngón út, THIẾU TRẠCH (54) đi lên,
Bàn tay theo lối ngoại biên,
Qua xương Nhuệ cốt (55) tới liền cánh tay.
Đường từ khuỷu lên ngay vai nọ,
Mạch lượn vòng, quanh chỗ bả vai,
Vào KHUYẾT BỒN, lại rẽ hai,
Chi thời đi xuống, chi thời đi lên.
Chi xuống : lạc Tâm, xuyên mạng cách.
Thuộc Tiểu Trường, đường mạch khéo thông.
Chi lên : cổ, má theo dòng,
Qua ngoài đuôi mắt, vào trong tai (56) rầy.
Từ má lại chi này biệt xuất,
Theo mũi lên, vào mắt, khoé trong.
Lưỡng quyền chằng xuống quanh vùng,
THÁI DƯƠNG huyết mắt (57) lại cùng hội qua.
Kinh này nhiều huyết mà ít khí.
Thị động vùng họng lại đau nhiều (58)
Dưới hàm sưng bạnh nổi nao,
Cổ không quayặng, xiết bao rầu rầu !
Cánh tựa bé đôi, đau rất mực,
Vai dường nhỏ bặt, nhức liên hồi
Sở sinh vàng mắt, điếc tai,
Nhức hàm, sưng má, đau ngoài cánh vai.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ** : Mẫu lệ, Thạch học, Cam thảo, sao (đoạn đuôi Cam thảo).
- **Tả** : Hải kim sa, Đại hoàng, Tục tủy tử, Thông bạch, Lệ chi, Tử tô.
- **Ôn** : Ba kích, Hồi hương, Đại hồi, Ô dược, Ích trí nhân.
- **Lương** : Mộc thông, Thông thảo, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoạt thạch, Sơn chi tử, Mao căn, Xa tiền tử, Trư linh, Trạch tả, Mang tiêu.
- **Thuốc dẫn kinh** : Cáo bản, Khương hoạt (đi lên), Hoàng bá (đi xuống).

7. Kinh mạch Túc Thái Dương BÀNG QUANG

Túc Thái Dương xem đường kinh ấy,
Khóe mắt trong (59) từ đấy dẫn đi.
Qua trán lên đỉnh đầu kia,
Một chi từ đỉnh rẽ về góc tai.

Đường mạch chính lạc ngay vào não.
 Ra gáy sau xuôi nẻo xuống vai,
 Đường từ THIÊN TRỤ (60) rẽ hai,
 Hai chi mạch đóng trong ngoài dọc lưng.
 Chi lưng trong tới chùng eo nọ,
 Khéo lạc ngay vào chỗ THẬN cung,
 Thuộc Bàng Quang, ấy mạch trong,
 Mạch ngoài eo lại qua mông xuống đùi.
 Tới ỦY TRUNG (61) chính nơi kheo gối,
 Chi trong lại đổ hội chi ngoài.
 Chi ngoài từ chỗ rẽ vai,
 Đường lưng đã đóng dọc dài xuống theo.
 Qua BẾ KHU (62) tới kheo gối nọ,
 Mạch hai chi khéo chỗ hội cùng,
 Trên THIÊN TRỤ, dưới ỦY TRUNG,
 Phân rồi lại hợp, xuôi vùng bụng chân.
 Mắt cá ngoài lần lần dẫn tới,
 KINH CỐT (63) kia, theo lối ngoại biên,
 CHỈ ẤM (64) huyết ấy gọi tên,
 Đầu ngoài ngón út, nối liền Thận kinh.
 Kinh này phải phân rành khí huyết,
 Khí nhiều, huyết ít xét xem sao ?
 Thị động đầu nhúc xiết bao !
 Eo lưng tựa gầy, gáy đau lạ thường.
 Đui đau suốt sống lưng dọc đó,
 Gối cứng đơ, khoeo bó chặt rầy,
 Bắp chân như xé khôn thay !
 Đó là “khảo quyết” (65) chứng này bại gân.
 Bệnh sở sinh nhiều phần khôn khó,
 Đây là trĩ ngược, nọ điên cuồng,
 Thóp đau, gáy nhúc, mắt vàng,
 Nước mắt, máu mũi, lại thường chảy ra.
 Suốt cả đường kinh, qua dọc đó.
 Gáy, lưng, mông, mọi chỗ đau chẳng,
 Đau xuống tận kheo bắp chân,
 Ngón út tê liệt, khó phân ngo ngoay.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ** : hạt Quít, Long cốt, Tục đoạn, Xương bồ, Ích trí nhân, Hoàng cầm.
- **Tả** : Mang tiêu, Trư linh, Trạch tả, Hoạt thạch, Xa tiền tử, Cù mạch, Mộc thông, rễ Hoa tiên.
- **Ôn** : Hồi hương, Nhục quế, Ô dược, Trầm hương, Tất trùng già, Sơn thù du.
- **Lương** : Hoàng bá, Tri mẫu, Phòng kỷ, Hoạt thạch, Địa phu tử, Cam thảo sao, Thạch cao, Sinh địa hoàng.
- **Thuốc dẫn kinh** : Cáo ban, Khương hoạt (đi lên), Hoàng bá (đi xuống).

8. Kinh mạch Túc Thiếu Âm THẬN

Túc Thiếu Âm khởi đầu đường mạch,
 Ngón út chân xuống chéch DỪNG TUYỀN (66)
 Dưới xương Nhiều cốt (67) đi lên,
 Qua mắt cá trong, rẽ liền gót chân.
 Ngược bắp chân, tới đầu kheo gối,
 Thăng lên đùi, theo lối phía trong,
 Đường lưng kia đã tới cùng.
 Suốt qua xương sống, thuộc cung THẬN này.
 Xuống Bàng quang, lạc ngay Phủ ấy,
 Mạch thuộc Thận lại đẩy thẳng lên.
 Vùng can cách (68), có thường xuyên,
 Lên qua Phế, huyệt, vào liên thiết căn (69)
 Chi vào Phế ấy gần Tâm bộ.
 Lạc quanh Tâm (70) trong chỗ ngực sâu.
 Kinh này huyết ít khí nhiều,
 Xem 2 phần đó, phần nào tổn thương ?
 Thị động dạ xốn xang thấy đói,
 Mà miệng luôn chán chời biếng ăn,
 Nhỏ, ho ra máu nhiều lần,

Khò khè, suyễn thở, nhọc nhằn chẳng yên.
 Người đang ngồi bỗng nhiên chực dậy.
 Mặt xạm đen, mắt thấy hoa mờ.
 Lòng dường treo khoảng lửng lơ,
 Tựa người đói dạ, vật vờ, băng khuâng !
 Thường sợ sệt tưởng chừng ai bắt,
 Mối ưu tư lẫn khuất bên mình,
 Thận hự xác định bịnh tình,
 Ấy là “cốt quyết”(71) rành rành chẳng sai.
 Bịnh sở sinh nhiều loài bịnh khó,
 Miệng nóng, lưỡi khô, cổ họng đau,
 Bụng đau, khí uất, dạ rầu,
 Vàng da, kiết lỵ, chứng hầu giắt dây.
 Đùi, xương sống thường ngày đau nhức,
 Năm dài, chân liệt, sức suy mòn,
 Dưới chân đau nóng luôn luôn,
 Ấy là “Thận quyết” (72) chẳng còn hồ nghi.

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ** : Tri mẫu, Hoàng bá, Sinh địa, Thục địa, Quy bản, Hồ cốt, Tỏa dương, Phúc bồn tử, Ngưu tất (dùng ít), Đỗ trọng (dùng ít), Hoài sơn, Lộc nhung, Câu kỷ, Đương quy, Nhục thung dung, Sơn thù du.
- **Tả** : Trư linh, Trạch tả, Hồ phách, Khổ đĩnh (chè đắng), Bạch phục linh, Mộc thông.
- **Ôn** : Phụ tử, Can khương, Nhục quế, Trâm hương, Phá cố chỉ, quả Trắc bá, Ô dược, Lưu hoàng, Chung nhữ thạch, Hồ lô ba, âm hành Ngựa bạch, thịt Chó, Dương khởi thạch, các thứ rượu, tôm, cá, Ngũ vị tử, Ba kích thiên.
- **Lương** : Hoàng bá, Tri mẫu, Sinh địa, Địa cốt bì, Mẫu đơn bì, Huyền sâm.
- **Thuốc dẫn kinh** : Độc hoạt, Nhục quế, muối ăn, rượu.
- **Các thức ăn uống** : Giáp Ất kinh nói : *bệnh nhân nên ăn Đậu đen, thịt lợn, gạo lúa Túc (73), rau Hoắc, nên ăn đồ mặn, kiêng đồ ngọt.*

9. Kinh mạch Thủ Quyết Âm TÂM BÀO LẠC

Kinh Thủ Quyết âm cần nhận định,
 Khởi giữa ngực, thuộc chính Tâm bào.
 Xuyên qua màng cách thuận chiều,
 Lạc thượng, trung, hạ TAM TIÊU một dòng.
 Chi từ ngực ra vùng sườn (74) nọ,
 Lại từ sườn lên ổ nách kia,
 Cánh tay theo một lối đi,
 Trong Tâm, ngoài Phế (75) giữa thi Tâm Bào.
 Qua cổ, bàn tay vào tới mả.
 Đầu ngón tay giữa, huyết gọi TRUNG XUNG (76)
 Một chi rẽ lối LAO CUNG, (77)
 Đầu ngón tư (78) ấy, tiếp cùng Tam Tiêu.
 Kinh này ít khi, nhiều phần huyết,
 Thị động thường nóng rất bàn tay,
 Nách sưng, cánh lại co rẩy,
 Nặng thì ngực trướng, sườn đầy khó thay !
 Ngực thành thạch, mặt hay bìng đỏ,
 Miệng cười luôn, mắt nọ lại vàng,
 Sở sinh tâm những xốn xang,
 Lòng bàn tay nóng, bụng thường quặn đau.

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ** : Hoàng kỳ, Nhân sâm, Nhục quế, Nhục thung dung, Hồ lô ba, Lộc huyết (máu tươi), Trâm hương, Thỏ ty tử, Phá cố chỉ, thịt Chó, các thứ rượu,
- **Tả** : Đại hoàng, Mang tiêu, Chi xác, Hoàng bá, Sơn chi tử, Ô dược.
- **Ôn** : Phụ tử, Can khương, Nhục quế, Trâm hương, Hải cầu thận, Xuyên khung, Ích trí, Đậu khấu, Bồ cốt chi, thịt Chó, Hồi hương, Lưu hoàng, Ô dược, Chung nhữ thạch, Bá tử nhân, Siêu từ (rượu cất).
- **Lương** : Hoàng bá, Tri mẫu, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi tử, Sài hồ, Thạch cao, Hoạt thạch, Lạp tuyết (tuyết tháng Chạp), Huyền minh phấn, Hàn thủy thạch.
- **Thuốc dẫn kinh** : Sài hồ (đi lên) Xuyên khung (đi lên), Thanh bì (đi xuống).

10. Kinh mạch Thủ Thiếu Dương TAM TIÊU

Thủ Thiếu Dương kinh này nên biết,
 Đầu ngón tay tư khởi huyết *QUAN XUNG* (79)
 Đôi chiều ngón út (80) vào trong,
 Kể giữa 2 ngón thẳng dòng cổ tay.
 Đọc khuỷu, cánh lên ngang vai nọ,
 Hội Đâm kinh (81) khéo chỗ mạch vòng,
KHUYẾT BỒN lại chuyển vào trong,
 ĐÁN TRUNG thẳng xuống, lạc cùng Tâm Bao.
 Qua màng cách, dọc theo chiều đó.
 Cả Tam Tiêu toàn bộ (82) thuộc cùng.
 Một chi rẽ nẻo Đán Trung,
 Ngược Khuyết Bồn lại đổi vùng gáy trên.
 Rẽo sau tai ấy lên dần mãi,
 Góc tai xuống má lại xuôi chiều.
 Dưới hốc mắt (83) ngược lên theo,
 Tiểu Trường gặp mạch, (84) liền giao hội cùng.
 Chỉ sau tai vào trong tai nọ,
 Ra trước tai (85) quanh chỗ má lên,
 Khỏe ngoài con mắt tới bên,
TRÚC KHÔNG (86) huyết gọi, tiếp liền Đâm kinh.
 Kinh này phải nhận rãnh bán thể,
 Huyết phần ít, mà khí phần nhiều.
 Thị động tai tựa ve kêu,
 Sung hầu, đau họng, có chiều bế hơi.
 Sở sinh lại sau tai đau, nhức.
 Cánh, vạy đau, sức lực kém hoài.
 Mũi thường nhức cả khỏe ngoài.
 Ngón tay tư liệt, mồ hôi dầm dề.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ** : Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo chích, Quế chi.
- **Tả** : Chi xác, Chi thực, Thanh bì, La bạch tử, Ô dược, Thần khúc. Trạch tả.
- **Ôn** : Phụ tử, Đinh hương, Ích trí, Tiên mao, Tắt trùng già, Hậu phác, Can khương, Hồi hương, Thỏ ty tử, Trầm hương, Thù du, Hồi tiêu (?), Bồ cốt chi.
- **Lương** : Thạch cao, Hoàng cầm, Hoàng bá, Tri mẫu, Sơn chi, Hoạt thạch, Mộc thông, Xa tiền tử, Long đởm thảo, Địa cốt bì.
- **Thuốc dẫn kinh** : Sài hồ, Xuyên khung (đi lên), Thanh bì (đi xuống)

11. Kinh mạch Túc Thiếu Dương ĐỒM

Kinh Túc Thiếu Dương coi rãnh rẽ,
 Huyết khởi đầu từ khoe mắt ngoài (87)
 Lên góc đầu, xuống sau tai,
 Ngọt đi ngọt lại, trùng 2 đường liền.
 Lăn sau gáy, xuống trên vai đó,
 Giao Tam Tiêu cũng chỗ vai này.
KHUYẾT BỒN phía trước qua ngay,
 Cùng chi mắt xuống, hợp đầy một dòng.
 Chỉ sau tai, vào trong tai nọ.
 Ra trước tai, lại đó quanh lên,
 Khoẻ ngoài con mắt ngừng lên,
 Một chi khoe ấy xuống liền *ĐẠI NGHINH* (88)
 Hợp Tam Tiêu lại quanh dưới mắt,
 Rồi từ mắt sang tắt *GIÁP XA* (89)
 Đường trên cổ ấy xuôi đà,
 Cùng chi đầu xuống, hội qua Khuyết Bồn.
 Vào lồng ngực, xuyên luôn màng cách.
 Lạc, Can thuộc Đóm, mạch đi thông
 Theo dọc sườn, xuống *KHÍ XUNG* (90)
 Quanh bên mao tế (91), ra vùng *HOÀN KHIÊU* (92)
 Chỉ thẳng Khuyết Bồn theo nách xuống.
 Qua ngực sườn, rồi hướng chi trên.
 Hoàn Khiêu kia lại hội miễn,
 Lăn theo cạnh gối, xuôi liền *DƯƠNG LĂNG* (93)
 Xuống ngoại phụ (94), tới chùng *TUYỆT CỐT* (95)

Mắt cá ngoài ra suốt mu chân,
Đầu ngón tư nọ tiến lần,
KHIẾU ẤM (96) cách móng một phân rõ ràng.
Chỉ mu chân rẽ sang ngón cái.
Qua kẽ xương (97) ra tới đầu cùng,
Luồn móng vào tam mao (98) trong,
Can kinh gấp đó, lại cùng giao qua.
Kinh này khí nhiều mà huyết ít.
Thị động các chím xét xem rày,
Thở dài, miệng đắng luôn ngay,
Đau gò sườn, bụng, khó xoay trở mình.
Nặng thì bịnh biến sinh lăm nổi,
Da khô, mặt đường bụi bắn sao !
Mé chân ngoài, nóng rát bao !
Chứng rằng “**Dương quyết**”(99), nhiều điều tổn thương.
Sở sinh các khớp xương bị nhức,
Cả đầu, mắt, sườn, ngực cùng đau.
Cổ Hiệp anh, nách Mã đao (100)
Khuyết Bồn, ổ nách sưng nhiều, khôn thay !
Đùi, gối, ống chân hay nhức nhối,
Mắt cá ngoài, đau môi luôn hôi,
Ngón chân tư, tê liệt hoài,
Sốt rét run rẩy, mồ hôi ra nhiều.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ** : Đương quy, Sơn thù du, Toan táo nhân, Ngũ vị tử, các thứ rượu, Hồ tiêu, Lạt thái (Các rau cay), thịt Gà.
- **Tả** : Sài hồ, Thanh bì, Hoàng liên, Bạch thược, Xuyên khung, Mộc thông.
- **Ôn** : Can khương, Sinh khương, Nhục quế, Trần bì, Bán hạ.
- **Lương** : Hoàng liên, Hoàng cầm, Sài hồ, Trúc nhự, Long đóm thảo.
- **Thuốc dẫn kinh** : Sài hồ, Xuyên khung (đi lên), Thanh bì (đi xuống)

12. Kinh mạch Túc Quyết Âm CAN

Túc Quyết Âm khởi đầu kinh nọ,
Từ ngón chân cái chỗ cùm lông (101)
Lên mu chân, tới **THÁI XUNG (102)**
TRUNG PHONG (103) phía mắt cá trong rành rành.
Trên mắt cá Tý kinh gấp lồi (104)
Qua kheo chân lần tới về trên,
Vòng quanh âm khí (105) hai bên,
Lên vùng bụng dưới, giáp liền Vị kinh (106)
Thuộc Can rồi, lạc quanh Đờm phủ,
Xuyên màng cách ra chỗ sườn bên (107)
Theo huyệt, hãm, mắt đi lên,
Cùng đường kinh Đốc hội trên đầu rày (108)
Một chi từ mắt quay xuống má.
Qua mé trong quanh cả môi kia,
Thuộc Can lại rẽ một chi,
Xuyên qua màng cách, hội về Phế (109) ngay.
Phân khí huyết, kinh này xem xét,
Khí thì ít, mà huyết thì nhiều.
Thị động lưng nhức ngang eo,
Khó bề cúi ngửa, thực điều tổn thương.
Nữ thì bụng dưới thường căng cứng,
Nam Đới sản (110) vốn chứng sưng đau.
Nặng thì ráo huyệt, khô hầu.
Mặt ám bụi, da xám mầu, khôn thay !
Sở sinh bệnh ngực đầy, nôn bạo.
Đại tiện nước, phân tháo không tiêu,
Tiểu tiện bé hoặc són nhiều.
Lại chứng Hồ sản (111) mọi điều khó khă (112)

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ** : Mộc qua, A dao, lá Quít, Toan táo nhân, Thanh mai, Ý dĩ, Thù du, thịt Lợn, thịt Dê, các thứ rượu, các thứ Dấm.

- **Tả** : Sài hồ, Hoàng liên, Bạch thực, Xuyên khung, Hoàng cầm, Thanh bì, Thanh đại,
- **Ôn** : Mộc hương, Nhục quế, Ngô thù du, quả Đào, quả Hạnh, quả Mận.
- **Lương** : Hoàng liên, Hoàng cầm, Hồ hoàng liên, Long đóm thảo, Xa tiền tử, Thảo quyết minh, Sài hồ, Linh dương giác
- **Thuốc dẫn kinh** : Sài hồ, Xuyên khung (đi lên) Thanh bì (đi xuống)
- **Các thứ ăn uống** : Giáp Ất kinh nói: "*bệnh Can, nên ăn vùng, thịt chó, quả mận, rau bẹ, nên ăn đồ chua, kiêng đồ cay*"

CHÚ THÍCH Của TẠNG PHỦ và KINH LẠC

A – HÌNH TRẠNG NGŨ TẠNG LỤC PHỦ

(1). Những hình trạng to nhỏ, dài ngắn, trọng lượng, dung tích của Tạng Phủ nói dưới đây đều là thuyết cổ, trích ở Nạn kinh ; nhiều chỗ không đúng với giải phẫu học hiện nay.

(2). **Cáp** : một đơn vị đo lường thời xưa, 10 cáp là 1 thăng (thung), 10 thăng là 1 đấu (dấu). Theo đơn vị đo lường thời Chiến quốc (tức thời Tần-Việt-Nhan, tác giả pho Nạn Kinh mà Tuệ-Tĩnh trích lục vào đây) : 1 cáp tương đương với 0^{lit},01937 ngày nay, còn thăng và đấu đều theo đó mà nhân gấp 10 lần lên (thời Minh, Thanh về sau, thì 1 cáp tương đương với 0^{lit},10355). **Chú ý** : các đơn vị cân, đo lường xưa, mỗi thời đại khác nhau, thường thời cổ (Chu, Chiến quốc) thì nhẹ, mà thời gần đây (Minh, Thanh) thì nặng dần lên.

(3). **Tỳ chủ bọc huyết** : nguyên văn là "Tỳ chủ khoả huyết". "khoả" có nghĩa là bọc, là tụ, ý chỉ sự thu giữ, tụ tập huyết mạch toàn thân của tạng TỖ. Người xưa thường nói : "*Tâm sinh huyết, Tỳ thống huyết*" (Tâm sản sinh huyết, Tỳ thu tóm huyết), và nhận định rằng : những chứng thổ huyết, băng huyết, thường do "Tỳ hư bất năng nhiếp huyết" tức Tỳ hư không giữ được huyết mà sinh ra.

(4). **Thạch** : một mạch tượng của 4 mùa, thuộc mùa Đông. - **Mạch 4 mùa** : mùa Xuân mạch "Huyền", huyền là dây đàn, nói mạch dài mà hơi căng, như ấn tay trên dây đàn (căng mà nhu hoãn) ; mùa Hạ mạch "Câu", cũng gọi là mạch "Hồng", câu là lưỡi câu cong, hồng là làm sống dâng ; nói mạch có một khí thể sung thịnh, khi đến hay khi lên thì cấp, mà khi đi hay khi xuống thì hoãn ; mùa Thu mạch "Mao", mao là lông, nói mạch hư mà nhẹ, tức hư mà phù ; mùa Đông mạch "Thạch", thạch là đá, hàm ý chìm nặng ; nói mạch trầm mà có lực, tức trầm nhu mà hoạt. Theo Nội-Kinh và Nạn-Kinh : "huyền, câu, mao, thạch", nguyên là mạch 4 mùa, nhưng cũng là mạch của 4 Tạng : Can, Tâm, Phế, Thận ; nên đây liệt vào 4 Tạng đó. Còn mạch "Hoãn" : hoãn hàm ý thông dong hoà hoãn, là mạch của 4 tháng cuối quý (hoặc theo Nội-kinh, cho là mạch của mùa Trưởng Hạ, tức tháng 6) và thuộc về Tỳ. **chú ý** : "huyền, câu, mao, thạch" đây, là 4 mạch tượng bình thường ; có Vị khí, hoà hoãn, tức là mạch vô bệnh ; và do đó 2 mạch "huyền, câu hay hồng" nó khác với 2 mạch cũng gọi là "huyền hồng", nhưng lại là loại mạch có bệnh.

(5). **Thù** : một đơn vị cân nặng thời xưa. Xưa chỉ có "cân, lạng, thù" không có "phân", 24 thù là 1 lạng, 16 lạng là 1 cân. Một lạng thời Chiến quốc, tương đương với 14,18 gram ngày nay (thời Minh, Thanh thì tương đương với 37,30 gram ngày nay).

(6). **Hội yểm** : tức lười gà, cái đậy khí quản ("hội yểm" có nghĩa là biết che đậy, ý nói nó tự biết che đậy lấy khí quản khi người ta nuốt thức ăn xuống họng).

B – MƯỜI HAI KINH MẠCH

1- Kinh mạch Thủ Thái Âm PHẾ

(1). **Vị** : tức Vị quản, thuộc Trung tiêu.

(2). **Lạc** : xem chú thích 4 ở dưới.

(3). **Bôn môn** : tức vị thượng khẩu, miệng trên của dạ dày, vùng thượng vị.

(4). **Thuộc, lạc** : 2 từ dùng chỉ mối quan hệ với tạng phủ của 12 kinh mạch. Những đường kinh đi thẳng vào chính tạng hay phủ của nó, thì gọi là "thuộc" (như đường kinh Thủ Thái Âm đi thẳng vào tạng Phế, gọi là "*thuộc Phế*"). Đường kinh Thủ Dương Minh đi thẳng vào phủ Đại trường, gọi là "*thuộc Đại trường*" ...) còn những đường kinh của tạng mà liên lạc với phủ, hay của phủ mà liên lạc với tạng, theo mối tương quan biểu lý, thì gọi là "lạc" (như Thủ Thái Âm là đường kinh của Phế mà lạc với Đại trường, hay Thủ Dương Minh là đường kinh của Đại trường mà lạc với Phế....)

Chú ý : nếu đường kinh đó là tạng, thì thuộc tạng mà lạc phủ, nếu đường kinh đó là phủ, thì thuộc phủ mà lạc tạng. "Thuộc và lạc" là 2 thuật ngữ riêng, nên ở đây, chúng tôi đều dịch nguyên từ của nó, các kinh khác cũng thế.

(5). **Thốn khẩu** : chỗ chấn mạch ở cổ tay, đường kinh Phế đi qua. **Ngư tế** : "ngư" là chỗ thịt đầy ở cạnh bàn tay, phía dưới ngón cái. "ngư tế" tức cái đường rẻo bên chỗ thịt ấy, và kinh Phế cũng có một huyết ở đường đó, nhân lấy tên là "Ngư tế".

(6). **Thiếu Thương** : một huyết tận cùng của đường kinh Thủ Thái Âm Phế, ở cạnh chân móng ngón tay cái.

(7). **Đại trường** : chỉ đường kinh Thủ Dương Minh Đại-trường. Kinh Phế giao tiếp với kinh Đại trường ở đầu ngón tay trỏ.

(8). **Khí huyết** : mỗi đường kinh mạch đều có 2 phần khí và huyết, nhưng có nhiều ít khác nhau ; như : 2 kinh Vị và Đại trường thì nhiều khí nhiều huyết ; 6 kinh Tâm, Thận, Tỳ, Phế, Đờm, Tam Tiêu thì nhiều khí ít huyết ; còn 4 kinh Can, Bào Lạc, Tiểu trường, Bàng quang thì nhiều huyết ít khí.

(9). **Thị động** : "thị" là đường kinh ấy, ở đây chỉ kinh Phế (chữ thị ở kinh nào thì chỉ kinh ấy). "động" là dẫn động, biến động, kinh Phế bị tà khí bên ngoài làm biến động mà sinh bệnh, gọi là bệnh thị động của Phế, thuộc loại ngoại nhân, ngoại cảm. Xem thêm chú thích "sở sinh bệnh" ở dưới.

(10). **Khuyết Bồn** : tức 2 chỗ hõm ở trên xương quai xanh.

(11). *Tý quyết* : “tý” là cánh tay, tý quyết là một loại bệnh do ho suyễn quá kịch. Khi cánh tay bị quyết nghịch mà sinh ra. Nó gồm 2 chứng vắt chéo tay ôm ngực và mắt trông mờ nói trên.

(12). *Sở sinh* : tức “sở sinh bệnh” ; “sở sinh” là tự nó sinh ra (chữ SỞ là đại danh từ). Những bệnh mà tự kinh ấy sinh ra gọi là “sở sinh bệnh” ; thuộc loại nội nhân, nội thương. “thị động” và “sở sinh” là 2 loại bệnh chủ yếu của 12 kinh mạch, nó có sự tương quan tương cấp, và tương kiêm với nhau. --- Xét 2 loại bệnh này, Nạn-kinh giải “thị động” thuộc bệnh khí, “sở sinh” thuộc bệnh huyết. Nhưng Mã-Thị (Nội-kinh chủ chứng phát vi) cho là không đúng, nói thị động là kinh huyết biến động, không hẳn là bệnh khí, còn sở sinh theo Linh-Khu, thì mỗi kinh có từng bệnh chủ khí, chủ huyết, chủ tân, chủ dịch khác nhau Không thể giải chung là bệnh huyết được. Trong Nội-kinh tập chú, Trương-Chí-Thông giải là 2 loại bệnh ngoại nhân và nội nhân. Có sách giải là 2 loại bệnh kinh lạc (ngoại kinh) và tạng phủ (nội tạng). Chúng tôi thấy thuyết 2 này đúng hơn, lời chú ở đây, là theo thuyết Trương-Chí-Thông.

(13-14). *Khí thịnh, khí hư* “2 bệnh chứng thuộc “thực” và thuộc “hư” của một kinh khí, ngoài 2 loại “thị động” và “sở sinh” nói trên. Trong 12 kinh thì chỉ 3 kinh Phế, Đại trường, và Vị có 2 bệnh “khí thịnh, khí hư”, còn các kinh khác không có.

(15). Câu này, nguyên văn là “di thi vô độ”, nghĩa là đại tiện không hạn độ, tức đi vật nhiều lần. Chứng đại tiện này, chính Linh-Khu không có, tác giả theo các sách đời sau mà thêm vào.

(16). Đoạn nguyên văn này, đối chiếu với Linh-Khu, có nhiều chỗ lẫn lộn (do sao chép) và 2 loại chứng khí thịnh và khí hư ; nếu ở đây chúng tôi theo Kinh văn mà sắp xếp, sửa đổi lại cho đúng với 2 loại chứng đó.

2- Kinh mạch Thủ Dương Minh ĐẠI TRƯỜNG

(17). *Thương dương* : một huyết khởi đầu của đường kinh Thủ Dương Minh Đại Trường ở cạnh trong đầu ngón tay trỏ.

(18). *Trụ cốt* : chỗ xương cổ gồ lên, ở trên huyết Đại Truy của kinh ĐỐC.

(19). *Hàm răng* : chỉ hàm răng dưới.

(20). *Nhân trung* : cũng gọi là Thủy cầu, một huyết của kinh ĐỐC ở điểm nổi 1/3 trên và 2/3 dưới của rãnh Nhân trung (rãnh mũi và môi). Kinh Đại trường từ má vào hàm răng dưới, lại quanh ra lên môi trên, rồi giao chéo nhau tại huyết Nhân trung. Đường mạch tả chạy sang hữu, đường mạch hữu chạy sang tả, cuối cùng dừng ở huyết Nghinh hương mé ngoài cánh mũi.

(21). *Hội kinh Vị* : kinh Đại trường từ huyết Nghinh hương qua hội với kinh Vị.

(22). *Dọc dài đường kinh* : nói các bộ vị mà đường kinh Đại trường đi dọc qua đều bị nóng sung.

(23). *Trần tử* : quả trần, trần là một loài cây gỗ, mọc thành cụm, có thứ cao tới 2-3 trượng ; hạt quả nó có nhân, vị giống Hồ đào nhục. tác dụng bổ trung, ích khí lực, sung thực trường vị (ăn nó có thể làm cho người đỡ đói).

(24). *Đào hoa thạch* : một loại Xích, Bạch thạch chi, nhưng để vào lưới không dính, và chất rắn như đá, có điểm hoa, nên gọi Đào hoa thạch. Tác dụng chữa Đại trường trúng lạnh, đi lỵ ra máu mủ.

3- Kinh mạch Túc Dương Minh VỊ

(25). *Giao hoà* : nói kinh Vị từ chỗ phối hợp với kinh Đại trường (huyết Nghinh hương) lên giao nhau tại gốc sống mũi và khởi đầu mạch ở đó.

(26). *Đường mạch chính* : nói đường ngoài mũi là đường mạch chính, có huyết Thừa Khấp, huyết khởi đầu của kinh Vị ở chỗ đồng từ mắt thẳng xuống 7 phân, giữa nhãn cầu và bờ dưới hốc mắt.

(27). *Thừa Tương* : chỗ lõm giữa rãnh môi cằm. Cũng là tên huyết của kinh NHÂM. Ở chỗ lõm đó, đường kinh Đại trường từ hàm răng dưới lên giao nhau tại huyết Nhân trung ; đường kinh Vị từ hàm răng trên xuống giao nhau tại huyết Thừa Tương.

(28-29). *Đại Nghinh, Giáp Xa* : 2 huyết của kinh Vị. Đại nghinh ở chỗ lõm của bờ trước góc hàm dưới ; Giáp Xa ở trước góc hàm dưới 1 khoát ngón tay.

(30). *Thượng Quan* : cũng gọi *Khách chủ nhân*, một huyết của kinh ĐỐC, ở trên xương trước tai, khi há miệng thấy có chỗ lõm. Về đường đi của kinh Vị, Linh-Khu nói : “*Thượng nhĩ tiền, quá Khách chủ nhân*”, nghĩa là lên trước tai, qua huyết Khách chủ nhân, sách Châm cứu học giải là kinh Vị giao hội với kinh Đốc tại huyết này.

(31). *Thần Đình* : một huyết của kinh ĐỐC ở phía trên trán, vào quá chân tóc 5 phân. Kinh Vị có một mối tương thông, tương quan về kinh khí, nên trên giao với Đốc ở huyết Thần Đình, dưới giao với Nhâm ở huyết Thừa Tương.

(32). *Nhân Nghinh* : chỗ có động mạch (tổng động mạch cổ) ở 2 bên kết hầu trước cổ. Cũng là tên huyết của kinh Vị ở sau chỗ động mạch đó, cách kết hầu 1 tấc 5 phân.

(33). *Khí Xung* : còn tên là *Khí Nhai* , vùng bẹn (vùng bụng dưới giáp với đùi). Cũng là tên huyết của kinh Vị ở vùng đó.

(34). *U Môn* : tên gọi của miệng dưới của Dạ dày. (theo Nạn Kinh).

(35). *Bế Quan* : vùng đùi trước trên. Cũng là tên huyết của kinh Vị, ở gai chậu trước trên thẳng xuống, ngang với đáy chậu.

(36). *Phục Thổ* : vùng cơ nhục nổi dầy và to ở trên đùi (khi duỗi thẳng đùi thì thấy rõ), hình giống con thỏ phục, nên gọi là “Phục Thổ”. Cũng là tên huyết của kinh Vị ở vùng đó, cách bờ trên ngoài xương bánh chè 6 thốn.

(37). *Lệ Đoài* : huyết tận cùng của kinh Vị. Ở cạnh ngoài đầu ngón chân thứ hai, cách gốc móng 1 phân.

(38). *Tam Lý* : tức Túc Tam Lý, ở dưới huyết Tất Nhãn ngoài 3 thốn, mào trước xương chày ngang ra 1 khoát ngón tay. Xem thêm chú thích “chỉ mu chân” ở dưới.

(39). *Chỉ mu chân* : một chỉ của đường kinh Vị. Kinh này, từ đầu gối xuống ngón chân, có 3 chỉ, một chỉ qua ống chân, mu chân, ra má ngoài ngón hai, dừng ở huyết Lệ Đoài ; đó là chỉ chính ; và một chỉ đi rẽ từ huyết Túc Tam Lý dưới đầu gối, cũng qua ống chân, mu chân, nhưng đi đường bên cạnh, và ra mé ngoài ngón ba. Còn một chỉ nữa thì rẽ từ mu chân ra đầu trong ngón cái, tiếp hợp với đường kinh Thái Âm Tỳ.

(40). *Tiếng gõ* : nguyên văn là “mộc thanh”, chỉ những âm thanh phát ra ở các khí cụ bằng gỗ, mà người bệnh nghe thấy thì hoảng sợ.

(41). *Can quyết* : “can” (cũng đọc âm can) là ống chân, “can quyết” là một loại bệnh do khí ống chân quyết nghịch mà sinh ra, gồm các chứng còi áo chạy quàng, trào cao hát vẳng, ruột sôi, bụng trướng nổi trên. “Can quyết cũng như Tỳ quyết” (xem chú thích 11 ở trên), một do khí ống chân, một do khí cánh tay, là 2 loại bệnh đặc biệt, cả tên gọi của nó nữa.

4. Kinh mạch Túc Thái Âm Tỳ.

(42). *Đầu ngón chân cái* : huyết Ấn Bạch ở cạnh trong đầu ngón chân cái, cách gốc dưới móng 1 phân, là huyết khởi đầu của kinh Tỳ.

(43). *Hạch cốt* : đầu trước (chỗ đầu tròn) xương bàn chân thứ nhất.

(44). *Chỉ thông tâm* : kinh Tỳ, ngoài đường chính từ Tỳ, Vị qua màng cách, lên cuống hầu, vào lưỡi, còn một chỉ từ Vị qua Cách, vào thông với Tâm, đó là đường tương thông của 2 kinh Tỳ với Tâm theo thứ tự chuyển tiếp của 12 kinh.

(45). *Mình nhức, nặng* : mình đau nhức và nặng nề. Linh-Khu nói : “thân thể giai trọng” = thân thể đều nặng nề, nguyên văn nói “thống nan di” = đau nhức khó chuyển động, khó chuyển động cũng là ý nặng nề đó.

(46). *Các chứng* : chỉ các chứng thuộc bệnh “thị động”, kể trên (từ vị quản đau đến mình nhức nặng). Đây nói nếu bệnh nhân đi đại tiện được, thì các chứng này sẽ đồng thời giảm bớt ngay. Xét các chứng ở đây, có 4 chứng vị-quản đau, ới hỏi, ăn trước bữa sau, bụng căng tức, thuộc thể bệnh Tỳ, Vị ; nếu đi đại tiện được là giảm bớt, cong chứng mình nhức nặng thì Linh-Khu để riêng ở sau, và chứng cuống lưỡi cứng đờ ở đầu, cũng không nói rõ thể nào ; vậy 2 chứng này, không phải loại chứng mà đi đại tiện được thì giảm bớt, chúng tôi nghĩ nó thuộc thể bệnh Kinh-lạc (kinh mạch Tỳ lên cuống lưỡi, tản ở dưới lưỡi), khác với thể bệnh Tỳ Vị, nên được để riêng ra.

5. Kinh mạch Thủ Thiếu Âm Tâm

(47). *Tâm hệ* : chỉ đường mạch cả tạng TÂM liên hệ với các tạng khác (Tâm có hệ thống với 4 tạng Phế, Tỳ, Can, Thận ; 4 tạng này lại thông hệ với Tâm). Hoặc giải là chỉ các tổ chức huyết quản ở chung quanh tạng Tâm, tức các huyết quản lớn trực tiếp với tạng Tâm ; gồm động mạch chủ, động và tĩnh mạch Phế.

(48). *Chỉ Tâm hệ* : một chỉ của kinh Tâm, từ Tâm hệ đi lên hầu, lên mắt, đó là chỉ phụ ; còn một chỉ, cũng từ Tâm hệ, nhưng đi lên Phế, ra nách tay, dừng lại đầu ngón tay út thì là chỉ chính, nói ở dưới.

(49). *Thiếu Hải* : một huyết của đường kinh Tâm, ở cách đầu trong khuỷu tay 5 phân (gấp khuỷu, đầu trong nếp gấp khuỷu tay).

(50). *Đoái Cốt* : cũng gọi là Nhuệ Cốt, tức chỗ đầu lồi củ của xương trụ, ở cạnh trong cổ tay.

(51). *Thiếu Xung* : một huyết tận cùng của đường kinh TÂM. Ở đầu cạnh trong ngón tay út.

(52). *Thái Dương* : chỉ kinh Thủ Thái Dương TIÊU TRƯỜNG. kinh Tâm giao với kinh Tiêu Trường qua huyết Thiếu-Xung.

(53). Chỗ này chính nguyên văn là “đá khí đa huyết” (khí huyết cùng nhiều) ; nhưng đối chiếu với Tổ-Vấn, không đúng (do sao chép lầm) nên chúng tôi sửa lại.

6. Kinh mạch Thủ Thái Dương TIÊU TRƯỜNG

(54). *Thiếu Trạch* : huyết khởi đầu của kinh TIÊU TRƯỜNG. Ở cạnh ngoài đầu ngón tay út, cách gốc dưới móng tay 1 phân.

(55). *Nhuệ Cốt* : tức Đoái Cốt, xem chú thích 50 ở trên.

(56). *trong tai* : đường mạch của kinh Tiêu Trường từ dưới ngoài mắt, qua huyết Thính Cung dẫn vào trong tai.

(57). *Thái Dương* : chỉ kinh Túc Thái Dương BÀNG QUANG. Huyết mắt : tức huyết Tinh-Minh (chỗ lõm hai bên trên đầu mắt trong). Là huyết khởi đầu của kinh Bàng Quang ; và kinh Tiêu Trường giao hội với kinh Bàng Quang cũng qua huyết này.

(58). Đoạn này, nguyên văn chép sót phần “khí huyết nhiều ít” và chứng “ách thông” (cổ họng đau, một chứng trong loại bệnh thị động) của kinh Tiêu Trường, nên chúng tôi theo Linh-Khu mà sửa thêm vào.

7. Kinh mạch Túc Thái Dương BÀNG QUANG

(59). *Khoé mắt trong* : chỉ huyết Tinh Minh, xem chú thích 57 trên.

(60). *Thiên Trụ* : tên huyết của kinh Bàng Quang, ở chân tóc sau gáy, 2 bên xương thiên trụ (xương sống cổ). Hai đường chỉ của kinh Bàng Quang ở mỗi bên dọc lưng, phân ra từ huyết này.

(61). *Uỷ Trung* : tên huyết của kinh Bàng Quang, ở chính giữa nếp khoco gối, nơi giao hội của 2 đường chỉ kinh này từ trên lưng dẫn xuống.

(62). *Bể Khu* : chỗ dầu nổi cao (máu chuyển lớn) của xương đùi. Vùng này có huyết Hoàn-Khiêu của kinh Thiếu Dương ĐỒM. Nhân đó, Bể khu cũng là biệt danh của huyết Hoàn-Khiêu (kinh Bàng Quang giao hội với kinh Đờm tại chỗ huyết này).

- (63). *Kinh Cốt* : đầu sau (chỗ lồi củ) của xương bàn chân thứ 5 (phía ngoài bàn chân). Cũng là tên huyết của kinh Bàng Quang, ở dưới đầu xương đó.
- (64). *Chí Âm* : huyết tận cùng của kinh Bàng Quang ; ở ngoài đầu ngón chân út, cách gốc dưới móng chân 1 phân.
- kinh Bàng Quang giao hội với kinh THẬN qua huyết này.
- (65). *Khảo-quyết* : “khảo” là mắt cá chân, “khảo quyết” là một loại bệnh tổn thương từ vùng mắt cá chân ngược lên, do đường gân ở nơi đó bị bại liệt.

8. Kinh mạch Túc Thiếu Âm THẬN

- (66). *Dũng Tuyền* : điểm nối 1/3 trước và 2/3 sau của đường dọc giữa gan bàn chân. Huyết khởi đầu của kinh THẬN. Huyết này từ phía dưới đầu ngón chân út (phía trong) chỗ có huyết Chí-Âm của kinh Bàng Quang chuyển tới.
- (67). *Nhiên Cốt* : chỗ đầu lồi (đầu sau) của xương thuyền, ở phía trước và phía dưới mắt cá chân trong. Cũng là tên huyết, tức huyết Nhiên-Cốt của kinh Thận, ở dưới đầu xương đó.
- (68). *Can, cách* : tạng Can và màng Cách.
- (69). *Thiệt căn* : gốc lưỡi, cuống lưỡi.
- (70). *Lạc quanh Tâm* : nói kinh Thận có một đường từ Thận lên Phế ; lạc vào quanh vùng Tâm, đó là đường Phế Thận tương giao (kim thủy tương sinh). Tâm Thận tương giao, và cũng là đường tương giao của 2 kinh Thận với Tâm Bào. Theo sự chuyển tiếp của 12 kinh. Huyết DU PHỦ là huyết tận cùng của kinh Thận, cũng gần vùng này.
- (71). *Cốt quyết* : “cốt” là xương, thuộc Thận. “cốt quyết” là một loại bệnh do Thận kinh suy nhược, nếu khí xương cốt quyết nghịch mà sinh ra.
- (72). *Thận quyết* : một loại bệnh do Thận khí quyết nghịch mà sinh ra.
- (73). *Túc* : một thứ lúa nhỏ bông, nhỏ hạt.

9. Kinh mạch Thủ Quyết Âm TÂM BÀO LẠC

- (74). *Vùng sườn* : vùng có huyết Thiên Trì, ở dưới nách 3 thốn, ngoài đầu vú 1 thốn. Là huyết khởi đầu của kinh Tâm-Bào.
- (75). *Trong Tâm, ngoài Phế* : nói kinh Tâm Bào đi ở đường giữa cánh tay, mà đường trong là kinh Tâm, đường ngoài là kinh Phế.
- (76). *Trung Xung* : một huyết tận cùng của kinh Tâm Bào, ở cạnh trong đầu ngón tay giữa.
- (77). *Lao Cung* : một huyết của kinh Tâm Bào ở giữa lòng bàn tay (theo Thập-Tứ kinh phát huy : co cả 2 ngón tay giữa và vô danh vào lòng bàn tay, lấy điểm trung gian của 2 đầu ngón trỏ).
- (78). *Đầu ngón thứ tư* : tức đầu ngón tay vô danh. Nói kinh Tâm Bào có một đường từ huyết Lao Cung rẽ lên cạnh trong đầu ngón vô danh (về phía ngón út) giao hội với kinh Tam Tiêu, qua huyết Quan Xung.

10. Kinh mạch Thủ Thiếu Dương TAM-TIÊU

- (79). *Quan Xung* : một huyết khởi đầu của kinh Tam Tiêu ; ở cạnh ngoài đầu ngón tay thứ tư.
- (80). *Đôi chiều ngón út* : chiều là chiều hướng về phía ấy. Nói kinh Tam Tiêu từ đầu ngón thứ tư đôi theo đường cạnh ngón ấy, về phía ngón út (không phải phía ngón giữa), qua kẽ giữa 2 ngón (thứ tư và ngón út) mà đi vào lưng bàn tay và cổ tay.
- (81). *Hội Đờm kinh* : nói kinh Tam Tiêu có đường mạch đi sau kinh Đờm ở vùng vai và cùng kinh ấy giao hội tại huyết Kiên-Tĩnh.
- (82). *Tam Tiêu toàn bộ* : chỉ ba bộ phận Thượng, Trung, Hạ Tiêu. Đây nói kinh Thủ Thiếu Dương có đường thuộc vào chính Phủ của nó.
- (83). *Dưới hố mắt* : nguyên văn là nhiếp (nhấn khuôn ba bộ) chỉ vùng dưới của hố mắt. đường kinh Tam Tiêu chỉ có 1 chi rẽ từ vùng Đản Trung, ngược theo Khuyết Bồn lên sau gáy, sau tai, ra tới góc tai trên, rồi vòng xuống bên má, kể lại từ má vòng lên vùng dưới hố mắt ; có nghĩa là nó vòng lên vòng xuống 3 trùng tại quanh vùng tai, má, mắt.
- (84). *Tiêu Trường gặp mạch* : nói kinh Tam Tiêu giao hội với kinh Tiêu Trường tại huyết Quyền Liêu bên gò má của kinh ấy.
- (85). *Trước tai* : nơi có huyết Thượng-Quan hay Khách-chủ-Nhân của kinh Đờm, và kinh Tam Tiêu giao hội với kinh Đờm tại huyết này.
- (86). *Trúc Không* : tức Ty-Trúc-Không, cũng gọi Mục-Liêu ; huyết tận cùng của kinh Tam Tiêu, ở chỗ hõm đuôi ngoài lông mày. Huyết này tiếp sang Đồng-Tử-Liêu, huyết khởi đầu của kinh Đờm.

11. Kinh mạch Túc Thiếu Dương ĐỜM

- (87). *Khoé mắt ngoài* : huyết Đồng Tử Liêu, ở góc khoé mắt ngoài khoảng 5 phân, là huyết khởi đầu của kinh Đờm
- (88). *Đại Nghinh* : một huyết của kinh Vị, xem chú thích 28 trên.
- (89). *Giáp Xa* : cũng một huyết của kinh Vị, xem chú thích 29 trên.
- (90). *Khí Xung* : tức Khí Nhại, xem chú thích 33 trên.
- (91). *Mao tế* : tức chỗ âm mao, chòm lông mu.
- (92). *Vùng Hoàng Khiêu* : vùng có huyết Hoàng Khiêu, tức vùng bả khu, xem chú thích 62 trên.
- (93). *Dương Lăng* : tức huyết Dương-Lăng-Tuyền, một huyết của kinh Đờm, ở dưới đầu gối 1 thốn (co gối, chỗ hõm trước dưới đầu xương mác).

- (94). *Ngoại phụ* : tức ngoại phụ cốt, cũng gọi là phi cốt, xương mác, một xương phụ ở ngoài cẳng chân, nên gọi ngoại phụ.
- (95). *Tuyệt Cốt* : chỗ đầu dưới xương mac, rên mắt cá ngoài 3 thốn (đầu xương này có chỗ lõm xuống, dường như xương bị đứt, nên gọi tuyệt cốt). Cũng là tên huyết, tức huyết Huyền Chung của kinh Đờm ở chỗ đó.
- (96). *Khiếu Âm* : một huyết tận cùng của kinh Đờm, ở cạnh ngoài ngón chân thứ tư, cách gốc dưới móng chân 1 phân.
- (97). *Kế xương* : chỉ lẽ xương của 2 ngón chân cái và thứ hai. *Đầu cùng* : chỉ đầu cùng của ngón chân cái.
- (98). *Tam mao* : chỗ có 3 cái lông (đám lông thưa), ở trên đốt thứ nhất ngón chân cái. Một chi của kinh Đờm từ mu chân rẽ ra đầu ngón cái, rồi quay lại, luôn qua dưới móng chân, tới chỗ tam mao, cùng kinh CAN giao tiếp.
- (99). *Dương quyết* : “dương” chỉ kinh Thiếu Dương Đờm. Đờm thuộc Mộc, mộc sinh hỏa, hỏa nghịch xung lên gây ra chứng da khô, mặt bụi bẩn, mé ngoài cân nóng rét, gọi là chứng “dương quyết”.
- (100). *Hiệp anh, Mã đao* : 2 loại kết hạch, rắn chắc mà không vỡ ra, ở cổ gọi là “hiệp anh”, ở nách gọi là “mã đao” Hoặc giải hiệp anh tức Luỹ-dịch, Trảng-nhạc (chữ anh đây cũng đồng nghĩa với chữ anh là giải mũ, do có những hạch nổi lên ở dưới cổ, chỗ thắt giải mũ, nên gọi hiệp anh) ; còn mã-đao nói cái hình kết hạch giống như con Mã-đao (loài trai sò).

12. Kinh mạch Túc Quyết Âm CAN

- (101). *Cụm lông* : nguyên văn là “tùng mao”, đám lông ở trên đốt thứ nhất ngón chân cái (2 từ “tam mao” và “trùng mao” nghi cùng một nghĩa). Gần cụm lông này, có huyết Đại Đôn, ở cạnh ngoài đầu ngón chân cái, là huyết khởi đầu của kinh CAN.
- (102). *Thái Xung* : một huyết của kinh Can ở trên mu bàn chân, chỗ trũng của 2 xương bàn chân thứ nhất và thứ hai giáp nhau (sau kẽ giữa 2 ngón chân cái và thứ hai thốn 5 phân hoặc 2 thốn).
- (103). *Trung Phong* : cũng một huyết của kinh Can, ở phía trước bờ dưới mắt cá chân trong 1 thốn.
- (104). *Tỳ kinh gặp lối* : kinh Can từ mu bàn chân lên, hội với kinh Tỳ ở trên mắt cá trong 3 thốn (chỗ huyết Tam Âm giao của kinh Tỳ), và giao tẻo với kinh ấy ở trên mắt cá trong 8 thốn, rồi vòng ra đường sau kinh ấy.
- (105). *Âm khí* : tức âm hành (ngọc hành) và âm hộ.
- (106). *Giáp liên Vị kinh* : nói kinh Can từ bụng dưới lên, đi giáp bên kinh Vị.
- (107). *Sườn bên* : nơi có 2 huyết Chương-Môn và Kỳ-Môn, là 2 huyết tận cùng của kinh Can. Chương-Môn ở trước đầu xương sườn cột thứ 11, Kỳ-Môn ở chỗ đầu xương sườn thứ 6.
- (108). Đây nói kinh Can từ mắt lên trán và đầu, rồi giao hội với kinh ĐỐC ở huyết Bách-Hội trên đỉnh đầu.
- (109). *Hội về Phế* : nói kinh Can lại hội mạch về kinh Phế. Phế là kinh khởi đầu Can là kinh cuối cùng. 12 kinh đi hết vòng, thì lại quay về Phế.
- (110-111). *Đối sán, hỏ sán* : 2 chứng trong 7 chứng “sán khí”. Xem chú thích 70 chương “Tăng bổ vạn kim nhất thống thuật” ở tập Y-LUẬN.
- (112). Tập này, về “tạng phủ” thì tác giả dựa theo Nạn-Kinh và Tổ-Vấn ; còn về “kinh lạc” thì cả 12 kinh mạch, từ đường đi, bộ vị, đến các bệnh thị động, sở sinh, khí thịnh, khí hư, tác giả đều dựa theo thiên kinh mạch Linh-Khu mà soạn thành ca quát, nhưng do sự sao chép, có một số chỗ sai hoặc sót, những chỗ này chúng tôi đều đối chiếu với Linh-Khu mà sửa đổi lại.

V – 13 PHƯƠNG GIA GIẢM

(*Thập Tam Phương gia giảm*)

Hạnh, đào (1) nhân thuở hồi xuân,
Bút hoa cảo bản (2), dọn bàn lương y.
Vâng lời đức thánh Phục-Hy (3)
Thương chung yếu trất bất thì kham ngu (4)
Những người bị phụ bị phụ (5)
Buộc giải làm đồ (6) hoặc thế giả dân (7)
Cầu xa lánh những cầu gần,
Nào hay “tâm chủ nhất thân” (8) kia mà.
Người sinh ở thế gian ta.
Ai ai chẳng chịu khí hoà âm dương.
Bởi chung cư xử bất thường,
Cho nên ngoại cảm, nội thương vọng cầu (9)
Chữ rằng huyết khí chu lưu,
Bách tà bất tễ (10) ấy điều chỉnh ngôn.
Chín nay sự lịch (11) tài hèn,
Thảo lai tiện sĩ dám phen đạo hoà (12)
Thấy trong tiên giác y gia, (13)
Quốc âm đẳng thảo (14) mười ba phương này.
Những lời tư thực (15) đã hay,
Trung gian thuở nọ nhiều thầy tuần sao (16)
Thất niệm nhuế tạc hỗn hào, (17)
Chưa ai chính xác phương nào tuý tinh.
Vây bèn tra lại chân kinh (18)
Tham tường tám tử (19), chép danh từng bài.
Để làm hậu học thế giai (20)
Dám khuyên hạ trí (21) xem chơi mặc lòng.
Tuy rằng đậm đậm (22) chẳng nồng,
Song le ý cũng thông thông kinh quyền.
Y sư (23) nào phải tài hèn.
Hồi sinh khởi tử, mới nên thầy người.
Quán thông (24) huyết mạch mọi nơi,
Xuất kinh nhập sử (25), có tài chân nho.
Ngũ hành tử tế trầm phù (26)
Âm dương, tiêu bản, thực hư, cấp trì (27)
Bổ công, biểu lý, thậm vi (28)
Vọng văn văn thiết, thế thì hợp viên (29)
Dụng được như dụng bình yên (30)
Cứu bệnh cứu hoá, mới nên chữa đời.
Mai xưa tuy có ở trời,
Sau nên cũng có nửa người nửa ta.
Âm dương nhiếp lý (31) điều hoà,
Y dân y quốc (32) đành ra chẳng lằm.

I

Thứ nhất bài **BAT HOÀN CÂM** (kim) (33)
Hay chữa nam nữ dương âm chẳng điều.
Mình đau đầu nhức nhiệt triêu (34)
Cơn sốt cơn rét nôn nao mùa dầm.
Hoặc là chứng khí sơn lam (35)
Chẳng tiêu, lạ nước, chứng làm chẳng thông.
Hoặc là mưa ỉa dòng dòng,
Xích bạch hạ lý, đi đồng lâm lý (36)

Xem cho biết chứng mà suy,
 Khéo làm liệu chọn, dùng thì nên công.
 Giảm gia liệu lấy trong lòng,
 Dành khi ai khiến để phòng thiết thi.(37)
 Hoắc hương, Cam thảo, Trần bì,
 Ba đồng mỗi vị chớ hễ kém hơn.
 Thương truật thì tám Mễ cam (38)
 Bán hạ, Hậu phát thì ngâm nước gừng.
 Hậu phát cân đủ 5 đồng,
 Thương truật chẳng khá bóc không mà lăm.
 Cân hàm (?) lấy lại mà xem,
 Ba đồng cho nặng chẳng kham ít nhiều.
 Bán hạ cũng lấy bảy nhiều,
 Cắt làm một liều, giấy trắng liền phong.
 Đổ một bát to nước trong,
 Sinh khương 5 phiến với cùng hành tươi.
 Hai củ toàn thể cho dài,
 Dùng cả rễ, lá, chớ hoài bỏ đi.
 Quả Táo bóc bỏ hột đi,
 Lấy thịt 2 quả, cùng thì cắt ra.
 Hồn vào, chén thuốc điều hoà,
 Mười phân lấy bảy, cạn vài ba phân
 Sắc rồi uống ấm dần dần,
 Mười phân nọ cắt năm phân lại lăm.
 Hoặc nó miệng ráo tâm phiền,
 Liệu gia Can cát, Mạch môn, Tiên, Sài.
 Nặng đầu, nặng mắt chẳng đời,
 Xuyên khung, Bạch chỉ, tìm đòi Cúc hoa.
 Tế tân, Cảo bản, Bạc hà.
 Sắc uống điều hoà, liền khoẻ chẳng sai.
 Hoặc còn nhức óc nhức tai,
 Thạch cao nung lửa, tán hai đồng tiền (39)
 Rây thật cho mịn sẽ toan,
 Hoà thuốc vào uống lại an tức thì.
 Bụng đầy trướng mãn nhiều bề,
 Ba đồng Chỉ xác lấy bì khứ nhân (40)
 Bán hạ, Khương chế bình phân,
 Súc sa (41) bỏ vỏ lấy hân ba đồng.
 Uống vào tiêu thực khoan trung (42)
 Tâm phúc trướng mãn khai thông bảy giờ.
 Đau xương đau thịt vật vờ,
 Khương hoạt, Xích thực, Quế chi, Ma hoàng.
 Bốn đồng mỗi vị cho tương,
 Đau bụng Quan quế, Can khương lại dùng.
 Hai thứ mỗi vị ba đồng,
 Hoà vào uống ấm, nên công chẳng chầy.
 Lãnh tả (43) chứng ấy nguy rầy,
 Kha tử, Đậu khấu, liền tay gia vào.
 Kha tử 2 quả chớ nhiều,
 Hạnh nhân dùng thịt cắt vào cho yên.
 Đậu khấu 1 quả cũng nên,
 Hạ lý nùng huyết (44) chứng làm éo le.
 Chẳng thông rặn giục ề ề,
 Hậu môn đau nặng khó đi ngoài đường (?)
 Quy, Thược, Chỉ xác, Tân lang,
 Hoàng liên, Bạch thược, Đại hoàng, Mộc hương.
 Hành khí dưỡng huyết nhuận tràng,
 Sắc hai lần uống, bệnh đường tan không.
 Các vị mỗi thứ 3 đồng,
 Ôn ôn nhì phục (45) trong lòng hiện thay.
 Thấy cơn chứng úi (46) lấy dây,
 Một ngày hai ngày, lại phát một cơn.
 Nửa ngày về sớm phần Dương,
 Thương sơn, Thảo quả, Tân lang cùng tày.
 Ba đồng mỗi vị cho đầy,

Phát quá nửa ngày, thuộc về phần Âm.
 Làm cho đứng phép chờ lắm,
 Dùng lấy Bạch thước, Sài, Cầm, Khung, Quy.
 Ô mai, Bán hạ, Thanh bì,
 Ba đồng mỗi vị chờ hễ kém hơn.
 Tìm cho đủ thuốc mà làm,
 Sắc rồi uống chặn trước cơn một giờ.
 Nó mà chuyển cấp khí thô (47)
 Hai đồng Tang bạch, Tử tô, ba đồng.
 Ma hoàng, Khử tiết (48) chẳng dùng,
 Lại lấy ba đồng hợp với Tang, Tô.
 Sắc thang, rồi uống khi no,
 Được yên chứng suyễn, kéo lo kêu nài.
 Buồn nấc liền bảy liền hai (49)
 Mười tai hồng nở (50) với 10 nụ Đinh (51)
 Uống vào liền ấm Vị kinh,
 Đỡ chứng buồn nấc lại lành nhưng nhưng.
 Hoặc nó chân tay phát sưng,
 Mộc qua, Phát, Phúc, hợp cùng Ngũ gia (52)
 Phúc trung khí khối (53) chẳng hoà,
 Bông nga, Chỉ xác, cùng là Hồi hương.
 Lại thêm Hương phụ, Tân lang.
 Khối tiêu, ăn tiến, yêu đường đường này.
 Dù mà vàng có trong tay,
 Thì là chẳng đổi phương này cho ai (54).

PHỤ PHƯƠNG

BÁT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN (cục phương)

Chủ trị các chứng thương hàn, ôn dịch, tứ thời cảm mạo, sốt rét, ho đờm, tỳ vị bất hoà, thực tích, hoắc loạn thổ tả, sơn lam chướng khí.

Thương truyệt (tầm nước gạo sao)	}	Đều 4 đồng cân
Bán hạ (tầm nước gừng sao)		
Hậu phát (bỏ vỏ, tầm nước gừng sao)		5 đồng cân
Hoắc hương	}	Đều 3 đồng cân
Trần bì (sao)		
Cam thảo		

Thêm Thảo quả 2 quả, Gừng 5 lát, Hành 2 củ ; đồ 3 bát nước, sắc còn 7 phần, uống ấm.

II

Thông dong lại luận bài hai,
 Cho biết tên bài, gọi **NHỊ TRẦN THANG**
 Công năng chữa mọi chứng đờm,
 Cho tường tiêu bản sẽ xem mà dùng.
 Người nào, đờm tích nương long (55)
 Đường như có mắc ở trong yết hầu,
 Sốt rét nặng cổ đau đầu,
 Khi nặng khi nhẹ, khi đau khi buồn.
 Trong lòng rệu rạo nhọc phiền,
 Nuốt đờm chẳng xuống, khạc đờm chẳng ra.
 Có khi trước mặt xem qua,
 Quay đầu vẫn vật, không hoa bày hàng (56)
 Có khi ứa những nước vàng,
 Giác ngủ sợ sệt mơ màng chiêm bao.
 Có khi ăn lạnh chẳng tiêu,
 Bước ra phải gió hiu hiu nhưc đầu.
 Có khi hồng mắt giờ lâu,
 Mặt mũi rầu rầu, xem thấy chẳng tươi.
 Chẳng vui, biếng nói biếng cười.
 Bọt nhổ lại có tanh hơi cục đờm.

Có người bệnh hậu (57) hư hàn,
 Tỳ hư thấp hoá đờm diên không ngứa.
 Những người nhà khó khí hư,
 Cùng người giàu có ăn no ngọt bùi.
 Gái trai già trẻ ai ai,
 Mười người thường tám chín người đờm môn (58)
 Bằng người gây guộc mỗi chồn,
 Hoả dương uất nhiệt cách đờm thượng tiêu (59)
 Hễ là chứng lạ bao nhiêu,
 Ấy đờm biến bệnh, cũng gieo (60) Nhị-trần.
 Bán hạ dùng 2 đồng cân,
 Thái ra Khương chế điều quân (61) sao vàng.
 Trần bì khứ bạch (62) chẳng màng,
 Phơi khô 1 lạng cân hàm (?) rang qua.
 Phục linh bỏ hết bì mô (63)
 Thái ra sẽ liệu cân no 5 đồng.
 Cam thảo khứ bì chẳng dùng,
 Phóng liệu 3 đồng ; 5 phiến Sinh khương.
 Nước một bát lớn sắc thang,
 Lửa văn lửa vũ (64) thường thường điều quân.
 Mười phần phóng cạn ba phần
 Bỏ bã uống ấm, đòi tuần hợp cho.
 Chẳng nề khi đói khi no,
 Ngày hai bận uống, chẳng lo chứng gì.
 Hoặc là người trắng béo phì,
 Mật chích Hoàng kỳ, cho 3 đồng cân.
 Lấy Nhân sâm Bắc 5 phần,
 Ba đồng Bạch truật, Tứ quân (65) thêm vào.
 Người gây ít huyết khí nhiều.
 Hoả đờm chồn mồi, liệ lò (66) ho hen.
 Đờm tảo phát nhiệt có con,
 Ban chiếu sỡ ốc, nhọn nhọn lại buồn.
 Nhược bằng con úi (67) rét run,
 Ấy chứng lao khái, hoả đờm, huyết hư.
 Thục địa, Bạch thược, Sài hồ,
 Khung, Quy, Địa cốt, rượu sao Khô cầm (68)
 Sắc cạn để cho hâm hâm, (69)
 Lung chén Trúc lịch, hai phần nước gừng.
 Chọn dùng vỏ bình đồng nam, (70)
 Lung chén tiểu tiện, hợp toan chớ nhiều.
 Hồn vào mấy thứ hoà điều,
 Bỏ âm giáng hoả đờm tiêu chẳng chảy.
 Kiêng mùi rượu thịt cho hay,
 Phóng uống một ngày ba bận nghĩ không (?)
 Đau đầu : Bạch chỉ, Xuyên khung,
 Tâm phiến : Trúc lịch, hợp cùng Táo nhân.
 Thạch cao, Trúc nhự bình phân,
 Cứ mỗi một vị thì cân 3 đồng.
 Hoặc là gia Mạch môn đông.
 Khử tâm, sẽ lấy 3 đồng liệu cân.
 Hoặc là tì vị chẳng thuần,
 Thấy cơm ụa oẹ, bữa ăn không nhiều.
 Ớ chua, miệng đắng, chẳng tiêu,
 Trần bì, Bạch truật thì sao cho vàng.
 Sa nhân, Bạch khấu, Đinh hương,
 Ba đồng mỗi vị, phải phương thì hèo.
 Sốt cơn, lai vãng nhiệt triều,
 Sài hồ nửa lạng, chớ nhiều chẳng kham.
 Rượu sao 4 tiền (71) khô cầm,
 Tiên hồ 3-4 đồng cân mặc lòng.
 Tỳ hư bí mẫn tâm hung (72)
 Đau bụng, thuỷ tả (73) trong lòng khát thay.
 Xích linh, Bạch truật, Quế dày,
 Trư linh, Trạch tả, hạt cây Mã đề.
 Hạt ấy bóc vỏ rang đi,

Xích linh cùng Quế khứ bì cho xong.
 Các vị mỗi vị 3 đồng,
 Kiện Tỳ, chỉ tá, nên công chẳng chầy.
 Hoặc ăn của lạnh dạ đầy,
 Trong lòng ủng tắc, đêm ngày râm rì.
 Chỉ xác, Hậu phát, Thanh bì,
 Chỉ thực, Thương truật, ta thì liệu gia.
 Sơn tra, Thân khúc, Mạch nha,
 Các vị mỗi vị cân cho 3 đồng.
 Uống vào liền biết đói lòng,
 Tiến thực, tiêu đạo (74) có công dị thường.
 Hoặc là ẩm thực nội thương,
 Tỳ hư Phế nhược, dạ thường nhọc hao.
 Ấy Dương hãm phục hạ tiêu,
 Sâm, Kỳ, Quy, Truật, này liều bổ trung.
 Trần bì khứ bạch mới dùng,
 Các vị mỗi vị 3 đồng cho no.
 Lại dùng Thăng ma, Sài hồ,
 Lấy làm tá sứ khuông phù (75) có công.
 Thăng, Sài, mỗi vị 3 đồng,
 Đạo dẫn nguyên khí về cùng Phế kinh.
 Tự nhiên nguyên khí lưu hành,
 Khí huyết tùy vận liền thanh (76) chứng đờm.
 Suy lường cho biết sẽ làm,
 Dù gặp kinh quyền ta sẽ giảm gia.

PHỤ PHƯƠNG

NHỊ TRẦN THANG (cục phươg)

Chủ trị các chứng đờm ẩm, đầy trướng, ho đờm, nôn mửa, lợm giọng, chóng mặt, tim hồi hộp.

Bạch linh (bỏ vỏ)	5 đồng
Bán hạ (tẩm nước gừng sao)	2 đồng
Trần bì (bỏ cùi trắng)	1 lạng
Cam thảo (bỏ vỏ)	3 đồng

Thêm Gừng sống 5 lát, sắc uống.

Theo các sách cổ, thì các vị trong bài NHỊ TRẦN, hoặc : Bạch linh, Bán hạ, Trần bì đều 2 đồng ; Cam thảo 1 đồng.
 Hoặc : Bán hạ 2 đồng ; Bạch linh, Trần bì đều 1 đồng ; Cam thảo 5 phân ; còn ở đây thì Trần bì 1 lạng, Bạch linh 5 đồng, Cam thảo 3 đồng, Bán hạ chỉ có 2 đồng... liều lượng giữa các vị hơi quá chênh lệch, nghĩ có chép sai chăng ?

III

Bài này chép ở thứ ba,
 Dị giản phương (77) đặt tên là **SÂM TÔ**
 Hay chữa chương ngược (78) 4 mùa,
 Nhơn nhơn sốt rét bì phu thương hàn.
 Nhức đầu ngạt mũi ho đờm,
 Ưa đầy nước miếng, chứng làm mưa khan.
 Vãn lai hàn nhiệt có cơn,
 Bổng thì lại mưa nước vàng đòi khi,
 Người già nam nữ tiểu nhi,
 Thấy ai chứng ấy liệu thì luận cho.
 Xích linh, Bán hạ, Tiễn hồ,
 Nhân sâm, Can cát, Tử tô cùng tỳ.
 Bảy đồng mỗi vị cho đầy,
 Tán nhỏ để sẵn, chờ khi sẽ làm.
 Mộc hương, Cát cánh, Trần, Cam,
 Ba đồng mỗi vị, chớ làm hơn chi.
 Chỉ thực cũng bằng Quát bì,
 Gừng dùng 5 phiến, nước thì một chung (79)
 Củ Hành, quả Táo lại dùng,
 Sắc thang uống ấm, đờm thông, ho dùng.

Mồ hôi dâm dấp ra lưng,
 Dù bao nhiêu chứng, lằng lằng lại lành.
 Hoặc chảy máu mũi chưa thanh (80)
 Chỉ từ rang cháy, 1 đồng 5 phần.
 Ô mai, Thiên môn, Mao căn.
 Mỗi vị 3 đồng, sắc uống lại yên.
 Tỳ tả (81) 3 đồng hạt Sen,
 Biển đậu, Trạch tả, lại thêm 3 đồng.
 Hãy còn ẩu thổ chưa xong,
 Hoặc hương 3 đồng, nửa lạng Sa nhân.
 Thấy còn cơn sốt tân tân (82)
 Gia thêm Sài, Cầm, và bỏ Mộc hương.
 Thuốc làm thì cứ bản phương,
 Gia giảm cho tường, xem biết bệnh cơ.
 Luận cho biết chứng thực hư,
 Đờm hoả, khí huyết, tình thổ (83) mới màu.
 Sâm Tô trước lấy làm đầu,
 Hoặc Xuyên hoặc hợp (84) ra đầu sẽ tìm.
 Ôn thầy quy liệu (85) đã nên,
 Lại hay dành để đời truyền đời sau.

PHỤ PHƯƠNG

SÂM TÔ ẨM

Cục phương ; có sách chép là dị giản PHƯƠNG

Chủ trị các chứng ngoại cảm phong hàn, phát sốt, ghê rét, đau đầu, ngạt mũi, đờm ẩm, ngực đầy tức...

Nhân sâm	Từ tô	Xích linh	}	Đều 7 đồng
Bán hạ	Tiền hồ	Can cát		
Trần bì	Chỉ thực	Cát cánh	}	Đều 3 đồng
Cam thảo	Mộc hương			

Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát, nước 1 bát, sắc uống. Nếu ngoại cảm nhiều bỏ Táo gia củ Hành.

IV

Thứ tư **TỨ VẬT** càng màu,
 Làm chủ phân huyết, đứng đầu trăm phương.
 Đàn bà sản hậu thai tiền,
 Huyết hư phát nhiệt lao phiền bởi đầu.
 Máu đem chẳng đứng nguyệt hầu (86)
 Tháng nhiều tháng ít trước sau chẳng hoà.
 Chóng mặt xây xẩm mắt hoa,
 Xích bạch đới hạ, ướt ra rề rề.
 Tiểu tiện sền đờ lâm ly,
 Đau lưng, mỏi gối, phúc tử (87) cùng đau.
 Hai mắt thì đỏ ngầy ngầu,
 Chân tay môi nặng, đi đâu nhọc phiền.
 Đàn ông nóng sốt gầy mòn,
 Bầm khí bạc nhược chưng tiên (88) thường lễ.
 Chớ còn tập tục lời quê,
 Cho là nam nữ, bệnh thì tông phong (89)
 Ấy là máu ít, khí xông,
 Tứ vật đều dùng, chớ ngại làm chi.
 Hễ là nam tử, nữ nhi,
 Huyết hư cứ bổ chớ nề ai ai.
 Đương quy thì bỏ đầu đuôi,
 Tắm rượu cát rời, cân 8 đồng cân.
 Bạch thược tám rượu hoà quân (90)
 Sao qua phòng liệu lại cân 6 đồng.
 Xuyên khung bằng Thược mặc lòng,
 Thực địa 6 đồng tám rượu sao qua.
 Một bát nước to sắc hoà,

Mười phần sắc cạn còn ba bốn phần.
 Thuốc dùng hoặc lúc tỉnh thần (91)
 Hoặc là chiều tối là tuần huyết thông.
 Ngày hai lần uống đôi lòng,
 Khí hành huyết vận, liền thông mọi bề.
 Uống nhiều càng tốt tiếc chi,
 Tháng Đông gia Quế khứ bì cho no.
 Liệu chung thời khí 4 mùa,
 Bằng gặp tháng hè, Sài, Cầm cũng nên.
 Mùa Thu gia Thiên môn Đông.
 Bỏ lối mới dùng, gia bổ (92) có công.
 Xuyên khung, Ma hoàng, Phòng phong,
 Xuân sang gặp tiết, nên dùng lấy cho.
 Còn con sốt rét khát khô,
 Hợp Tiểu Sài hồ, thanh huyết lạc cung (93)
 Hoặc là kinh bế chẳng thông.
 Hồng hoa, Tô mộc hợp cùng Đào nhân.
 Đau đầu chóng mặt gian truân,
 Cúc hoa, Khương hoạt, Tế tân nên bồi. (94)
 Phiên khát nước chẳng khi ngơi,
 Mạch môn, Can cát, Ô mai lại dùng.
 Xích bạch đới hạ rông rông,
 Cáo bản, Mẫu lệ, hợp cùng Mẫu đơn.
 Gia Xuyên, Tục đoạn cũng nên.
 Hãy xem sau trước màu đen làm lẽ.
 Nó mà chợt thấy trước kỳ,
 Máu tươi đông đặc hễ đi thì nhiều.
 Ấy chứng hoả uất Tam tiêu,
 Huyết hải, lạc bào, nhiệt khí chưng dâm (95)
 Bội gia Sinh địa, Điều cầm (96)
 Mẫu đơn, Địa cốt, Sa sâm, Liên kiều.
 Sài hồ bội dụng cho nhiều,
 Hồng hoa chút ít, thêm điều từ cung.
 Hoặc là đau bụng đau lưng,
 Sau kỳ thấy ít, trong lòng xuyết xoa.
 Đỏ đen thâm thâm màu hoa,
 Thấy thì đau vắt, máu ra dây hờn.
 Ấy trong huyết hải, tích hàn,
 Trệ khí ngưng huyết, cho nên lối kỳ.
 Bởi chưng máu cũ chưa đi,
 Huyết mới hoãn trì, chưa kịp tân sinh (97)
 Nhũ hương, Ngải diệp chín lành,
 Tìm Huyền hồ sách, Ngũ linh chi dùng.
 Tán rây liều thuốc điều chung,
 Chút ít đồng tiện hoà cùng rượu ngon.
 Điều vào chén thuốc uống ôn,
 Khí thông huyết sướng (98) trệ tan đau ngừng.
 Chẳng còn đau bụng đau lưng,
 Huyết cũ tan rồi, huyết mới liền ra.
 Nguyệt kinh chưa lợi chưa hoà,
 Ngưu tất, Lan diệp, liệu mà thêm cho.
 Hoặc là khi có tiếng ho.
 Hạnh nhân, Tang bạch, Tử tô, Ma hoàng.
 Nếu mà còn chứng khát phiên,
 Bắc sâm, Trúc nhự, tán hoàn Thạch cao.
 Nằm mà chẳng nháp (99) buồn sao,
 Nhân sâm, Đạm trúc, Thạch cao chờ rời.
 Huyết băng, ra những máu tươi,
 Liên phòng, Tông tử, Siêu hôi (100) gia cùng.
 Phế hư hạ hãm huyết thông (?)
 Phục linh, Cam thảo, hợp dùng hại chi.
 Thăng ma, Sài hồ, Hoàng kỳ,
 Bạch truật gia bổ, máu đi liền ngừng.
 Nếu còn hoảng hốt mơ màng,
 Táo nhân, Viễn chí, Phục thần, Chu sa.

Lòng còn phiền sốt muộn mê (101)
 Sài, Cầm, Bách hợp, Cốt bì lại gia.
 Hoặc vì khí khối trung hà, (102)
 Tam lãng, Bồng truật, Bồng nga (103) lại dùng.
 Đau hờn đầy tức nương long,
 Chỉ thực, Hậu phát hợp cùng gia mau.
 Thanh bì, Bán hạ càng mau,
 Lại thêm Cam thảo bằng nhau chớ nhiều.
 Uống vào đau đỡ, bình tiêu,
 Ăn ngon, khí huyết lại điều như xưa.
 Da vàng, mắt búng lờ thờ,
 Nhân trần, Bạch truật, Trần bì, Can khương.
 Chỉ từ bóc vỏ mà rang,
 Hai đồng mỗi vị, liệu chừng mà suy.
 Thấy người đau nhức từ chi,
 Can khương, Hồ sách, Quế bì cũng nên.
 Huyết tảo chẳng lợi đại biên (104)
 Đào nhân, Trạch tả, Mẫu đơn, Đại hoàng.
 Nếu có huyết ỉ phong trường (105)
 Chỉ xác, Giới tuệ cùng đường Hoàng liên.
 Mộc hương, Bách diệp cũng nên,
 Hậu môn đau nặng, Tân lang sẽ dùng.
 A dao chẳng khá làm không,
 Nội sành đốt nóng, sao phỏng thành châu.
 Mỗi vị 3 đồng cho no.
 Uống liền chỉ lý, máu thu Can tàng (106)
 Hoặc là thai động chẳng an,
 Điều cầm, Bạch truật, chớ làm Cầm khô (107)
 Sa nhân, Hương phụ, Tử tô,
 Ngải diệp, Chỉ xác sá lo liệu lường.
 Hai đồng mỗi vị sẽ làm,
 Uống vào thai phụ (108) được an được toàn.
 Hoặc còn đầy tức chứa an.
 Rễ Gai (109) sắc rượu, uống liền khang ninh.
 Rau Huyền (110) thường lấy nấu canh,
 Tứ vật thường phục được lành mẫu nhi (111)
 Giữ bài TỬ VẬT mà suy,
 Xem trong gia giám cần tùy đình ninh. (112)

PHỤ PHƯƠNG

TỬ VẬT THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng huyết hư, thất huyết, phụ nữ kinh huyết không điều, tích huyết, băng trung đới hạ, v.v....

Qui thân (tầm rượu)	8 đồng
Thục địa (tầm rượu sao)	} Đều 6 đồng
Bạch thược (tầm rượu sao)	
Xuyên khung	

Nước một bát to, sắc còn 3 phần, uống nóng lúc đói lòng.

V

Thứ năm lại luận **NGŨ LINH**
 Chín thực phương lành chữa thương hạ thiên (113)
 Chứng làm nóng sốt khát phiền,
 Uống nước liền liền, chẳng biết là no.
 Thủy tả (114) hâm hấp bì phụ,
 Biểu lý chẳng trừ, chứa giải chứa xong.
 Nhức đầu mỗi có đau lưng,
 Phúc thống (115) tiết tả, chẳng ngừng khát khao.
 Tỳ hư hoặc loạn thất đau,
 Nước đi tiểu tiện, đồ ngẫu như vang.
 Trước thì ta cứ phân phương,

Gia giảm cho tường, liệu lượng cho tinh.
 Xích linh, Bạch truật, Trư linh,
 Trạch tả, mỗi vị 7 đồng cho no.
 Quế nhục ta khứ bì thỏ (116)
 Thái ra sẽ lấy cân cho 5 đồng.
 Sắc rồi liền gạn cho trong,
 Chờ khi man mát đôi lòng sẽ toan.
 Dương độc, nhiệt độc phát ban,
 Tâm kinh hoá động, máu liền thôi ra.
 Phép gia Bạch thược, Thăng ma,
 Tìm lấy Nhục quế bỏ ra cho rồi.
 Cuồng ngôn loạn ngữ, đòi thôi,
 Oa tà khẩu nhãn (117) ai ai sợ đường.
 Chu sa tán một đồng tiền (118)
 Điều thang hoà uống, đã nên phương thần.
 Thấy còn hoàng đàn tay chân,
 Thì ta gia Tuệ, Nhân trần (119), Mộc thông.
 Hoặc còn phiền táo tâm hung, (120)
 Sài hồ, Cát cánh hợp cùng Táo nhân.
 Nếu mà hoắc loạn chuyển cân (121)
 Hoắc hương nửa lạng, 5 phân Đại hồi.
 Mộc qua bỏ ruột cho rời,
 Lượng cũng bằng Hồi, chớ khá cho hơn.
 Thân thể câu cấp, câu loan, (122)
 Năm đồng Ma hoàng khứ tiết (123) càng hay.
 Trong lòng khối khí (124) tức đẩy,
 Lãng, Nga gia bỏ (125) khối này tan đi.
 Đờm gia Bán hạ, Trần bì,
 Trần thì khứ bạch, Hạ thì chế khương.
 Đầu Đông huyền vậng (126) Khung, Khương,
 Tỵ nục (127) sao vàng Chi tử chớ sai.
 Lấy thật bỏ hột Ổ mai,
 Gia giảm liệu bài : có chúa, có tôi (128)
 Tiểu Trường khí thống (129) gia Hồi,
 Nước còn muốn uống : tìm đòi Cát căn.
 Ho : gia Ngũ vị, Hạnh nhân,
 Suyễn dùng Tang bạch, Dâu linh phép làm.
 Đại tiện bí sấp : Đại hoàng,
 Phát tiêu tán ít, sắc xong điều vào.
 Chẳng yên Tâm khí hư hao,
 Nhân sâm, Trúc nhự, Thạch cao mặc lòng.
 Trúc điệp cùng Mạch môn đông,
 Uống vào yên lòng, mát mẽ kéo lo.
 Vãng lai hàn nhiệt (130) khát khô
 Dùng Tiểu sài hồ, hợp với bán phương.
 Cốt khí chiến lật (131) chẳng an,
 Thù du, Chi xác, điều thang lại lành.
 Phương này đặc hiệu NGŨ LINH,
 Công chi khát tả lại thanh tiểu biến (132)
 Đạo này ai học ai truyền,
 Dù gặp kinh quyền ta sẽ ra tay.

PHỤ PHƯƠNG

NGŨ LINH TÁN (Trọng Cảnh)

Chủ trị các chứng thấp, thủy ẩm, thủy thũng, bụng đầy, mình nặng mà đau, hoắc loạn thổ tả, phiền khát, tiểu tiện không lợi.

Bạch truật	Xích linh	}	Đều 7 đồng
Trư linh	Trạch tả		
Nhục quế		}	5 đồng

Sắc uống lúc đói lòng.

Lại xem thứ tự kê bày.
 Thứ sáu phương này là **HUYỀN VŨ** Thang.
 Mùa Đông tiết lạnh, nghiêm sương (133)
 Có công phù khí vệ Dương được toàn.
 Hễ phải trúng phong, thương hàn,
 Chân tay đều lạnh, uon uon (134) nhức đầu.
 Bụng thì đầy tức cứng đau,
 Tuy nóng mình đầu, lại ráo mồ hôi.
 Mạch thì khi ngắn khi dài,
 Khi lớn khi bé, sâm si (135) chẳng đều.
 Đã ho thì lại nhiệt triều (136)
 Ngày ngày lãnh tả, ra nhiều chứng khôn (lường) (137)
 Thuốc này bào chế phép còn,
 Đất vách một hòn, tìm phía Đông phương.
 Lâu ngày gỏi khí âm dương,
 Đất tán Bạch truat sao vàng cho xong.
 Bạch truat cân lấy 7 đồng,
 Cùng với các vị hợp dùng cho no.
 Phục linh thì bỏ vỏ thô.
 Cắt xong phóng liệu cân cho 7 đồng.
 Bạch thực sao rượu mặc lòng,
 Cân lấy 7 đồng ngang với Truat, Linh.
 Cam thảo (138) bỏ vỏ mới lành,
 Phụ tử, Bạch truat để dành làm thang (139)
 Bát nước (140) 5 miếng Sinh khương,
 Dùng văn vũ hoá (141) sắc thang điều hoà.
 Mười phần thời phóng cạn ba,
 Uống rồi xem thử, giảm gia vị gì.
 Minh mấy đau nhức đôi khi,
 Tìm gia Khương hoạt, Quế chi, Phong phòng (142)
 Nhức đầu : Bạch chỉ, Xuyên khung,
 Bạc hà, Cáo bản, hợp cùng Tế tân,
 Ho đờm : Ngũ vị, Hạnh nhân.
 Chỉ xác, Cát cánh, bằng phân đã đành.
 Tô điệp, Bán hạ, Nam tinh,
 Trần bì khử bạch (143) sắc sanh hoà dùng.
 Tinh, Bán cân sao nước gừng,
 Mỗi vị 3 đồng, cứ phép chẳng sai.
 Ngoài ra chẳng có mồ hôi,
 Ma hoàng, Thương truat tìm đòi Quế chi.
 Tuy cơ ứng biến mà suy,
 Bạch truat liệu bỏ quách đi cho rồi.
 Ía cháy bằng chẳng thấy lui,
 Bội gia Bạch truat tìm đòi Hoắc hương.
 Kha tử, Đậu khấu khá đương,
 Cát căn, Trạch tả, khát thường phải gia.
 Nhìn xem kinh điển phép nhà,
 Nhiệt dùng hàn được, hàn đà dùng ôn,
 Nên thang HUYỀN VŨ tiếng đồn,
 Thuốc chữa chứng hàn, làm chủ mùa Đông.

PHỤ PHƯƠNG

HUYỀN VŨ THANG (Trọng Cảnh)

Chủ trị chứng Thiếu Âm thương hàn, bụng đau, tiểu tiện không lợi, chân tay nặng nề đau nhức, hạ lợi, do có thủy khí gây nên.

Bạch truat (tẩm nước đất vách hướng Đông, sao)	}	Đều 7 đồng
Bạch linh (bỏ vỏ)		
Bạch thực (tẩm rượu sao)		
Phụ tử		?
Sinh khương (gừng sống)		5 lát

Sắc uống.

Bài này, vị Phụ tử không có đồng cân, vì sách chép mất ; còn vị Sinh khương là vị chính trong bài, mà chỉ có 5 lát thì ít quá, theo nguyên phương của Trọng-Cảnh thì Sinh khương bằng phân bằng lượng với Bạch linh, Bạch thực => nghi đây là chép sai. Còn vị Cam thảo, nguyên văn có nói tới ; nghi cũng chép sai. Xem phần chú thích ở dưới.

VII

Bằng này thời vật khí thư (144)
Thứ bảy lại lấy **HƯƠNG TÔ** mà bán.
Công hay thám bính (145) mùa Xuân,
Nhức đầu sốt rét uống ă chẳng điều.
Thương hàn trường mẫn nhiệt triều,
Thời khí ôn bính, cũng gieo (146) bài này.
Trong ngoài lưỡng cảm (147) mạnh thay,
Bừng bừng phát nhiệt, gai gai ố hàn. (148)
Thương phong cảm mạo chừ ban, (149)
Xung thăng huyết dật (150), thì toan phương này.
Trần bì, Hương phụ cùng tỳ,
Năm đồng mỗi vị, cân đầy chớ dư.
Bốn đồng Tô diệp mà thôi,
Ba đồng Cam thảo, khứ bì, thái ra.
Củ Hành, Thương truật tại gia,
Đong một bát nước, thái 3 lát gừng.
Sắc xong uống ấm đôi lòng,
Lại xem đòi chứng liệu dùng bớt thêm.
Đậu chích chữa mọc chớ quên,
Thì gia Can cát, cũng nên Ma hoàng.
Thăng ma lại lấy làm thang,
Xích bạch hạ lý nhiều đường tương liên (151)
Khung, Quy, Bạch thược, Mộc hương,
Hoàng cầm, Cát cánh, Hoàng liên phân bằng. (152)
Liệu làm mỗi vị 3 đồng,
Bỏ bớt Cam thảo chớ dùng làm chi.
Còn con triều nhiệt chẳng di (153)
Sài, Cầm bội dụng giữ lẽ càng hay.
Nương long tức tối dạ đầy,
Hậu phát cho đầy, khứ bì chế khương.
Bán hạ sao khương cho vàng,
Thương truật thì tẩm Mễ cam (154) mặc lòng.
Chỉ xác trần cứu (155) hãy dùng,
Mỗi vị phóng lấy 2 đồng 5 phân.
Gia điều sắc uống tảo thần (156)
Tiêu trướng khoan bánh (157) ăn uống như xưa.
Còn cơn húng hắng tiếng ho.
Cát cánh, Ngũ vị cùng trò (158) Hạnh nhân.
Thấy cơn ủa oẹ sợ ăn,
Đinh hương, Bạch truật, Sa nhân gia vào.
Hoắc hương, Bán hạ cùng điều,
Hai đồng mỗi vị, chớ nhiều bội phân.
Mộc tà Xuân khắc Thổ thần, (159)
Vị hư thủy tả (160) ta cần Hoắc hương.
Bạch truật, Đậu khấu sắc thang,
Xa tiền bỏ xác, sao vàng sẽ gia.
Sài hồ, Thương truật khứ tà,
Mộc bình, Thổ phục, Vị hoà tả an (161)
Nếu còn ngược tật phát dương (162)
Trường sơn, Thảo quả, Tân lang, Thanh bì.
Ô mai, Hậu phát giữ lẽ,
Liệu làm mỗi vị phóng suy 3 đồng.
Tư âm : Bạch thược, Khung, Quy.
Thục can (163) từ vật chớ dùng Thường sơn.
Thăng ma, Sài hồ cũng làm,
Ô mai khứ bạch (164) mới nên gia vào.
Bằng nó thủy tả chứng nghèo.
Mộc hương, Kha từ dùng nhiều cũng cho.
Phúc trung giao thông (165) chẳng lo,
Hồi hương, Ô dược, Huyền hồ, Linh chi.
Bạch thược, Bạch truật bỏ Tỳ,

*Quân khương (166) Quan quế, Trần bì hợp nhau.
 Vì bằng cước khí đã lâu,
 Mộc qua, Ngưu tất lại cầu Tân lang.
 Có nên dùng thêm Độc, Khương ?
 Thuốc dùng tùy chứng, tùy phương, tùy bài.
 Linh đơn cứu được nhiều người,
 Tự nhiên thiên mệnh theo đòi giúp cho..*

PHỤ PHƯƠNG

HƯƠNG TÔ TÁN (cục phương)

Chủ trị các chứng ngoại cảm phong hàn, nhức đầu, phát sốt mà sợ lạnh, không mồ hôi, và trong có khí trệ, ngực đầy tức, ợ hơi, không muốn ăn, cùng phụ nữ có thai mà bị thũng hạn, nhức đầu, gai rét.

Hương phụ (tắm nước gừng, không sao)	}	Đều 5 đồng
Trần bì (bỏ cùi trắng)		
Tô diệp		
Cam thảo (bỏ vỏ)		
		4 đồng
		3 đồng

Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

VIII

*Thư tám luận TIÊU SÀI HỒ,
 Chứa người ôn dịch bốn mùa cùng thông.
 Vãng lai hàn nhiệt khá dùng,
 Sát khí đau tức, nương long cứng đầy.
 Nhức đầu, nôn mửa đêm ngày,
 Sợ ăn miệng đắng, mạch tay Phù-Huyền.
 Lưỡi khô miệng ráo bồn chồn,
 Giấc nằm chẳng ngủ, nhọc phiền báng khuâng.
 Đại tiện bí sấp chẳng thông,
 Tiểu tiện thì đỏ, không trong mọi bề.
 Vãng lai tự ngược (167) thường lẽ,
 Sốt nhiều rét ít, động thì cuồng ngôn.
 Nửa tà ở Biểu hầu truyền,
 Nửa tà ở Lý chẳng còn hồ nghi.
 Có người nhiệt uất phụ bì (168)
 Hoả đờm gây guộc huyết suy khí nhiều.
 Có người hãn hậu nhiệt triều (169)
 Tiểu nhi cam nhiệt thượng tiêu ứng đờm.
 Đan bà chẳng chính máu đem (170)
 Can chẳng thu tàng, Tâm kém chủ trương (171)
 Cho nên nhiệt uất Thiếu-dương (172)
 Phụ nhân chóng mặt, cùng đường mắt hoa.
 Hoặc là nam nữ trẻ già.
 Thấy ai chứng ấy thì ta sẽ làm.
 Nhân sâm chẳng khá dùng nam,
 Bắc sâm phong lâm cho 4 đồng cân.
 Sáu đồng Sài bắc bội phân,
 Năm đồng Khô cảm, bỏ ruột mục khô (173)
 Năm đồng Bán hạ cân no,
 Chế Khương sao kỹ sẽ cho mặc lòng.
 Cam thảo khứ bì 3 đồng,
 Đong một bát lớn nước trong hoà cùng.
 Làm rồi chén thuốc cho xong,
 Thái 5 lát gừng, 3 quả Táo khô,
 Hoặc tươi thì lấy cho no,
 Lấy thịt bó hột, chớ cho sắc vào.
 Sắc rồi, khi chứa cơn triều (174)
 Cẩn đón uống trước, cho tiêu nhiệt tà.
 Uống rồi bàn tới giảm gia,
 Xem tường trong chứng phải gia vị nào.
 Nếu còn rét ít nóng nhiều,*

Cơm thì uống nước khát khao nồng nàn.
 Tân lang, Thảo quả, Thường sơn,
 Ô mai, Bạch phục, Mạch môn, Thanh bì.
 Ô mai thì bỏ hột đi,
 Thảo quả bỏ vỏ, Thanh bì bỏ tâm.
 Các vị mỗi vị 3 đồng.
 Thường sơn chế rượu (175) hãy dùng mới nên.
 Rét nhiều nóng ít nhọc phiền,
 Cơm ăn lếu lảo, chẳng ngon, chẳng đều.
 Nước thì không khát bao nhiêu,
 Song le hư tổn chừng nghèo hăng sinh.
 Phép dùng làm Thảo quả nhân,
 Trần bì lưu bạch, (176) bội phân Sâm, Kỳ.
 Lại dùng Bạch truật bổ Tỳ,
 Hoàng kỳ mật chích, Truật thì sao qua.
 Cũng nên gia có Thăng ma,
 Quy thân, Nhục quế, mặc ta liệu dùng.
 Ấy bài ôn Vị hoà trung,
 Bỏ hư triệt ngược, chúc dùng hoàn viên (177)
 Bã như chẳng úi ra cơm,
 Trong lòng phiền sốt bồn chôn (178) thâu ngày.
 Nhận xem biết mạch đôi tay,
 Sáu bộ Phù-Sát, cho hay biểu tà.
 Thời gia Can cát, Thăng ma,
 Mạch môn, Địa cốt điều hoà sắc thang.
 Máu nóng gia Sinh Địa hoàng,
 Suyễn cấp Tri mẫu, thuốc càng hiệu thay.
 Ngược tậ triều nhiệt đôi ngày,
 Hoàng liên, Bạch thược, cùng nay Cốt bì.
 Sốt rét tựa ngược kể chi,
 Ô mai, Thanh bì, Tô diệp hiệu sao !!
 Nhức đầu Tế tân, Thạch cao,
 Ho đờm Ngũ vị hợp vào Hạnh nhân,
 Cát cánh, Bối mẫu bình phân,
 Mỗi vị thì phóng liệu cân 3 đồng.
 Bệnh chảy máu mũi rờn rờn,
 Cốt bì, Sinh địa, Mao căn, Bô hoàng.
 Tiểu tiện đỏ, nóng Tiểu-trường,
 Trạch tả, Nhục quế, Nhân sâm, Sa tiền.
 Mộc thông, Thương truật, Chư linh,
 Sắc rồi cho uống liền thanh tiểu biên (179)
 Tâm phúc bĩ mãn đầy lên,
 Đại tiện bất lợi : Đại hoàng, Phát tiêu.
 Chỉ xác, Hậu phát phải liệu (lượng)
 Nhuận trường giáng hoá, đi nhiều liền thông.
 Sản hậu thoát huyết, hư Tâm (180)
 Kinh cuồng loạn huyết, bốn thân chẳng thanh.
 Thân sa, Viễn chí, Táo nhân,
 Thực địa, Bạch thược, lại bàn Quy, Khung.
 Thực. Thược, hai vị nên dùng,
 Cắt ra bào chế, hợp cùng rượu rang.
 Tiểu sài hợp, Tử vật thang.
 Huyết hư phát sốt có phương đã bàn.
 Trấn kinh bổ huyết an thần,
 Sản phụ kinh nhiệt (181) mười phân yên lành.
 Có người sản phụ mới sinh,
 Huyết tảo Tạng phủ, lạc kinh không đường (?)
 Một khát chẳng được tựa nương, (?)
 Sinh ra nóng sốt ở đường bì phu.
 Sốt nhiều lại rét vãng lai,
 Ngờ rằng chừng úi, làm chi phàn nàn.
 Chớ nê Bạch thược toan hàn (182)
 Sản hậu cảm được, chẳng toan thì lằm (183)
 Bản phương rượu chế Khô cầm,
 Thực địa, Bạch thược, rượu giâm sao khô.

Tứ-Vật hợp Tiểu-Sài-Hồ
 Ngoài giải biểu nhiệt, trong thu huyết về.
 Sản phụ cơn sốt chữa đi,
 Dùng bài *Tứ-Vật* : Khung, Quy, Địa, Hoàng.
 Thực địa, Bạch thực rượu rang,
 Bốn vị cho tường, ta làm bình phân.
 Mỗi vị là 4 đồng cân.
 Can khuông sao hắc, hoà cân 5 đồng.
 Sắc xong, lưng chén tiện đồng (184)
 Hoà cho vào uống, tan không nhiệt tà.
 Khéo thay tiểu đạo y gia. (185)
 Mưu mô nào khác chúc nhà dùng bình.
 Ai từng, *Tứ-Vật* tính bình,
 Can khuông tính nhiệt tư hùng (186) bội gia.
 Phép dùng khử hết nhiệt tà,
 Chút độc chẳng di, lại hoà máu hôi (187)
 Khá khen người trước là tài,
 Người nay tập tục học đòi nơi đây,
 Người nay chẳng khá chẳng hay,
 Can khuông tính nóng, vị cay, sát tà.
 Vị cay vốn thuộc Kim gia (188),
 Sao đen, Vị ẩm Tỳ hoà có công.
 Hợp thang *Tứ-Vật* cùng dùng,
 Hay dẫn huyết được về thông khí phần.
 Có tài hướng đạo đem quân,
 Ngoài uy đánh thắng, trong nhân thủ thành (189)
 Vô yên khí huyết hoà bình,
Tứ thể (190) mát lạnh, và bữa cơm ngon.
 Xem tính *Tiểu-Sài-Hồ* thang,
 Lương huyết, thông khí, tiêu đờm, giải ôn.
 Hợp cùng *Tứ-Vật*, Can khuông,
 Sản hậu phát sốt, tiên phương dễ tày.

PHỤ PHƯƠNG

TIỂU SÀI HỒ THANG (Trọng Cảnh)

Chủ trị chứng Thiếu-dương thương hàn, nóng rét qua lại, ngực sườn đầy tức, miệng đắng, họng khô, tâm phiền, hay ọa, không muốn ăn uống, cùng chứng ôn ngược mùa Xuân, phụ nữ thương hàn, nhiệt nhập huyết thất.

Sài hồ	6 đồng
Khô cầm (bỏ ruột)	} Đều 5 đồng
Bán hạ (tẩm nước gừng sao)	
Nhân sâm	4 đồng
Cam thảo (bỏ vỏ)	3 đồng

Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát ; sắc uống trước khi lên cơn sốt.

IX

Thứ chín lại tiếp kể bày,
 Dấu cũ bài này, linh nghiệm *Đôi cam (kim)* (191)
 Thuốc ôn, tính chẳng phù trầm,
 Ích Dương, khử thấp, bổ âm, kiện Tỳ.
 Chữa người hay ở thuyền bè,
 Thông đường buôn bán, quen đi Sơn trường.
 Công trừ chứng ngược, (192) tiêu đờm, hoà trung.
 Có người hăm hở việc công,
 Biên thủy khuya sớm uống phòng cũng nên.
 Có người vâng lệnh nhật truyền,
 Biên cương (193) trấn nhậm, *Thái-Nguyên* (194) xa đường.
 Hiểm cao quái dị lạ thường,
 Sơn lam, uất đã, độc lang độc xà (195)
 Chấn nhiễu quý mị (196) dâm tà,
 Chứng vụ yên hà (197) ngoại cảm nội thương.

Tinh thần (198) mỗi sớm uống thường,
 Mười năm cõi ấy (199) một phương cũng lành.
 Đông nam thủy trưởng, địa hình (200)
 Chốn nhiều khe rãnh, đất sinh lạch ngòi.
 Sơn Khê (201) ngàn dặm ngược xuôi.
 Xuống lên lặn lội, nắng mưa ra vào.
 Dưới thì nước mặn ba đào.
 Trên thì nước ngọt, tiếp giao hỗn đồng (202)
 Sông ngòi khuất khúc trăm dòng,
 Hỗn chung uế tạp, nước đồng tanh nhơ.
 Hàng năm cứ đến vụ hè,
 Nhân dân ăn phải, úi ề, liệt lao (203)
 Lại có sốt rét cơn triều.
 Động thì uống nước khát khao không dừng.
 Gây nên chướng ngược trong lòng,
 Kẻ bằng trắng cả, người bằng tiểu qua (204)
 Nhân dân gọi cái báng là,
 Đòm cùng trưởng thủy hỗn hoà gây nên.
 Phương này thường phục liên liên,
 Táo thấp, trừ chướng, đòm liền hạ tiêu (205)
 Có người ngược hậu khí lao (206)
 Vị hư ăn uống chẳng điều bữa cơm.
 Bởi chưng Tỳ thổ thấp hàn,
 Dạ dày sưng nặng, mỗi chồn chân tay.
 Bụng beo yếu đuối lại dai,
 Năm ngày mười ngày lại rét một cơn.
 Hoặc là lâm tán lâm viên,
 Uống lâu tình khí kiên cường bội gia.
 Có người vốn ở cõi xa.
 Về ăn nước nhà chổi dạ chẳng tiêu.
 Bụng đầy, bĩ tắc tam tiêu,
 Thắt thường cũng trị, ngũ lao (207) cũng làm.
 Thệt da, ngoại cảm phong hàn,
 Ăn của sống lạnh, tổn thương Vị Tỳ.
 Thương hàn ôn dịch tứ thì (208)
 Lung đau, chân nặng, biếng đi xa đường.
 Phương này giá trọng ngàn vàng,
 Chớ nên xem rẻ xem thường, mà chi.
 Thương truật táo thấp kiện Tỳ,
 Khoan trung phát hãn, Sát ly (209) trừ tà.
 Trần bì bổ Vị (210) trung hoà,
 Lý khí hành trệ sức ra tiêu đòm.
 Để lâu Trần cứu (211) sẽ lâm,
 Chớ dùng Hồng quất, nhọc phiền tâm hung.
 Chọn Hậu phát Bắc mà dùng,
 Tinh ôn vị đắng, có công lạ thường.
 Tinh ôn, ích tráng nguyên Dương,
 Trừ thấp tán kết, lại thường hoà trung.
 Vị đắng hạ khí khai thông,
 Tiêu bì lợi trường, khai thông hung trường (212)
 Cam thảo vị ngọt tính lương, (213)
 Để sống thì lạnh (214), nướng rang ôn hoà.
 Có tài vệ chính công tà,
 Dùng vào hay giữ, cắt ra hay làm (?)
 Danh xưng Quốc lão (215) đã cam,
 Ngay bằng Nhan cáo, hiền hơn Tử phòng (216)
 Được bình ngũ bổ ngũ công (217)
 Tư nhân tư mệnh (218), khéo dùng thời hay.
 Thương truật 8 lạng cân đầy,
 Mễ cam (219) ngâm lấy một dây mới dùng.
 Hậu phát khứ bì chế khương.
 Cân lấy 8 lạng bằng Thương cho tòng.
 Trần bì thì tẩm Mễ thang (220)
 Lưu bạch (221) mà làm, 8 lạng cân cho.
 Cam thảo 3 lạng cân no,

Bỏ cho sạch hết bì thô mới dùng.
 Thái rồi phơi ráo cần phong (222)
 Tán rây liêu uống 3 đồng ôn thang (223)
 Hoặc làm thuốc sắc cũng nên,
 Thái phơi khô ráo chia làm mười lăm (224)
 Mỗi chén dùng 2 lát gừng,
 Ngày 2 lần uống, đôi lòng uống luôn.
 Hết thì lại cắt lại làm,
 Càng uống càng ích, thiệt hơn lo gì,
 Xem chừng gia giảm cứ lẽ,
 Hoặc ai ôn dịch tử thì (225) cũng thông.
 Thương hàn tráng nhiệt (226) thương phong.
 Nặng đầu chóng mặt sốt thặng (227) ho đờm.
 Nhức đầu ngạt mũi thiên ban (228)
 Có cơn suyễn cấp, có cơn lao phiền. (229)
 Bản phương tán uống liền liền,
 Nhân sâm bại độc (230) gia chuyên bài này.
 Mười vị ta cắt cùng tày,
 Tiên, Sài, Khương, Độc, cứ đây chỉnh lành.
 Chỉ xác, Cát cánh, Phục linh,
 Xuyên khung, Cam thảo, Nhân sâm cho tương.
 Đong một bát nước làm thang,
 Cắt lấy 3 lát Sinh khương sắc hoà.
 Hoặc thêm 10 lá Bạc hà,
 Nhiệt độc, nhiệt thịnh ta gia Liên, Cầm.
 Khi nhiệt : Kinh giới Phòng phong,
 Ấy phương Kinh phong bại độc chép biên.
 Tưu độc, Can cát, Hoàng liên,
 Bằng có sang độc, Sâm liền bỏ ra.
 Liên kiều với Kim ngân hoa,
 Tuỳ cơ ứng biến mặc ta liệu dùng.
 Hoặc đi Sơn-Tây, Quảng-Đông (231)
 Quảng-Nam, Thuận-Hoá, Đại đồng, phiên di (232)
 Tuyên-Quang, Hưng-Hoá (233) các ty,
 Lý Tỳ, cướp chương (234) mặc thì sắc thang.
 Trần bì khứ bạch (235) sao vàng,
 Khô cầm, Chi tử, cũng rang cho giòn.
 Bán hạ khương chế phép còn,
 Phục linh khứ mộc, bì ban (236) sẽ dùng.
 Sơn tra khứ hạch (237) mặc lòng,
 Bảy vị, mỗi vị một đồng cũng nên.
 Thương truật thì tám mễ cam,
 Nước muối chút ít lại rang sẽ làm.
 Tán phân Thương truật liệu toan,
 Thần khúc rang vàng, cũng lấy 8 phân.
 Hoàng liên, Khương tráp điều quân (238)
 Rang qua lại lấy 7 phân chớ nhiều.
 Tiên hồ cũng lấy bảy nhiều,
 Cam thảo bỏ vỏ cắt vào 5 phân.
 Gừng, nước sắc uống tảo thần (239)
 Mỗi ngày một lần, chương ngược (240) chẳng sinh.
 Dẫn xem được tính Đồ kinh (241)
 Thương truật trừ thấp bảo bình thổ nguyên (242)
 Thanh nhiệt giải độc Cầm, Liên,
 Trần bì, Bán hạ tiêu đờm tan đi.
 Sơn tra, Thần khúc kiện Tỳ,
 Ăn uống kiêng dè, trăm bệnh chẳng sinh.
 Hùng hoàng là Thái dương tinh (243)
 Kiểm dâm ba lạng, giữ mình hôm mai.
 Chọn hòn sáng đỏ tốt tươi,
 May túi đựng lấy, không rời một khi.
 Non xanh, ngàn dặm dù đi,
 Hổ, lang, xà, yết, đều thì hải kinh (244)
 Dâm tà yêu quái chẳng lành,
 Người hơi có Thái dương tinh khét lừng.

Gốc cây bụi rậm nghỉ lưng,
 Hoặc ai bị phải Ngô công, độc xà (245)
 Rượu ngon một chén mài ra,
 Miệng thì uống rượu, vết xoa Hùng hoàng.
 Mùa Hè hoá vương phương Nam. (246)
 Nhiệt thịnh lai vãng, thì toan Tiểu Sài.
 Tiết tả nhiệt khát chẳng rời,
 Thì ta lại hợp với bài Ngũ Linh.
 Mùa Đông lạnh lẽo chẳng lành,
 Bất hoàn, Ngũ tích, Thập phân (247) mặc suy.
 Xem trong cơ bệnh (248) chứng gì.
 Phòng liệu chứng ấy hợp y phương nào. (249)
 Cứ bài gia giảm làm sao,
 Nhức đầu Bạch chỉ hợp vào Xuyên khung.
 Sưng tay, sưng mắt sưng chân,
 Ngũ gia, Tang bạch, Thanh bì, Mộc hương.
 Mộc qua, Ngưu tất, Tân lang,
 Ngược khát, (250) Thảo quả, Thường sơn, Cầm, Sài.
 Thanh bì, Bạch phục, Ô mai,
 Khối (251), Tam lăng lại tìm đòi Bông nga.
 Hàn ngược, Bạch truật, Sâm, Kỳ,
 Thường sơn, Thảo quả, Quế bì, Can khương.
 Dù hoà, triệt, bổ, ghe phương (252),
 Cơn ỉu chưa dứt, nó thường phát lên.
 Luận cho tỏ, rõ mà làm,
 Nước vàng khí huyết với đờm giao tranh.
 Vốn nó tích ở lạc kinh,
 Chờ Âm Dương động để dành làm cơn.
 Phương này tưu chế Thường sơn,
 Ba đồng cân hàm (?), Thảo quả bình phân.
 Thảo quả bỏ bì lấy nhân,
 Tân lang phòng liệu lại cân 3 đồng.
 Thanh bì bỏ ruột mới dùng,
 Trần bì lưu bạch (253) hợp cùng bằng nhau.
 Ba đồng mỗi vị càng mẫu,
 Khử bì Cam thảo cát sau 2 đồng.
 Hậu phát bỏ vỏ chế Gừng,
 Lại cân 2 đồng chẳng khá làm hơn.
 Lại gia 4 đồng Đại hoàng,
 Lấy ta làm sứ, mở đường ải quan (254)
 Bốc làm chén thuốc cho an,
 Một bát nước lớn sắc lên chớ chảy.
 Rượu ngon chén nhỏ cho đầy,
 Hoà thuốc mà sắc một dây ban chiều.
 Năng xem kéo nó cạn nhiều,
 Mười phần còn bảy liệu chiều rót ra.
 Đêm trường lộ khí sương sa (255)
 Sáng ngày giờ ỉu nó đã dành cơn.
 Gạn trong hãm ấm ôn ôn,
 Đem cho uống chặn trước cơn một giờ.
 Dù hoặc thổ tả chẳng lo,
 Khí tích trực hạ (256) làm cho sạch đờm.
 Hoặc là chứng cắt đờ cơn,
 Bữa ăn chẳng muốn cơm ngon ít nhiều.
 Kinh nghiệm Đới kim một liều,
 Hoặc thang, hoặc tán một liều liền an.
 Chứng còn truyền biến đa đoan (257)
 Trong ngoài gia giảm thì xem các bài.

PHỤ PHƯƠNG

ĐỐI KIM ÂM TỬ' tức BÌNH VỊ TÁN (cục phương)

Chủ trị chứng Tỳ Vị thấp trệ, đờm ẩm, bụng trương đầy, hay nôn ợ, không muốn ăn uống, cùng sơn lam chương khí, sốt rét ngã nước (trong bụng tích báng).

Thương truật	(tắm nước gạo sao)	}	Đều 8 lạng
Hậu phát	(bỏ vỏ, tắm nước gừng sao)		
Trần bì	(để cùi trắng tắm nước cơm sao)		
Cam thảo	(bỏ vỏ)		3 lạng

Các vị tán nhỏ, mỗi liều uống 3 đồng cân, với nước nóng ; ngày 2 lần uống, lúc đói lòng.
 Nếu làm thang sắc uống, thì số lượng thuốc trên chia làm 15 thang, mỗi thang gia 2 lát gừng sắc uống.

X

THẬP THẦN THANG ở thứ mười,
Chữa chứng ôn dịch, khí trời tai ương (258)
Tứ thời hỗn tạp âm dương,
Mùa Xuân hoà khí có đường hàn phong (259)
Mùa Hè là tiết nóng nung,
Ấy sạo lại có phục âm (260) lạ đường.
Mùa Thu mát mẻ gió dương (261)
Hoặc khí chẳng thường, mộc vũ tắm dâm (262)
Mùa Đông giá lạnh thủy trầm,
Khiên dương (263) trái khí, hâm hâm lỗi kỳ.
Nhân dân không biết giữ dè,
Lão thiếu cam thì bịnh cũng một ban (264)
Nặng đầu sốt ết làm cơn,
Nhức xương nhức thịt, bồn chồn (265) chẳng ngừng.
Đau đầu, đau cổ, đau lưng,
Da thịt bưng bưng lại ráo mồ hôi.
Áo chăn đắp chẳng khi rời,
Nước uống hằng đòi, hầu vẫn khát khao.
Nội thương ngoại cảm chẳng điều,
Âm dương chưa tỏ, chứng nào chưa phân.
Thì ta cũng luận THẬP PHẢN,
Ma hoàng bỏ đốt, phóng cân 3 đồng.
Hương phụ sao chín hãy dùng,
Tô diệp, Bạch chỉ, Xuyên khung, Trần bì.
Cát căn, Xích thược, Thăng ma,
Các vị mỗi vị cắt cho 3 đồng.
Khử bì Cam thảo mới dùng,
Cắt phóng 2 đồng, chẳng lọ là cân
Khuông, Thông, Táo hợp hoà quân (266)
Một bát nước sắc, ba phần gạn trong.
Chẳng nề no đói trong lòng,
Uống còn âm ẩm, khí thông ra ngoài.
Đắp áo cho đỡ mồ hôi,
Tà khí theo đòi, phát hãn liền thanh (267)
Ngon cơm, sảng khí, (268) mát mình,
Điều dưỡng cho lành, chẳng khá buông lung.
Giảm gia xem xét cho thông,
Sốt cơn, gia Mạch môn đông, Hoàng cầm.
Nhức đầu, Thạch cao, Xuyên khung,
Tế tân, Cảo bản, đều cùng cắt ra.
Ho đờm Ngũ vị lại gia,
Khử lô (269) Cát cánh thì ta thêm vào
Thổ nghịch, đờm khí chẳng tiêu,
Đinh hương, Nhục quả gia vào lại yên.
Bữa ăn cơm chưa thấy ngon,
Sa nhân, Bạch truật, phép còn khá nên,
Nương long đầy tức nhọc phiền,
Chỉ xác, Bán hạ uống liền khoan tiêu.
Máu mũi ra đỏ nư đào,
Ô mai bỏ hạt, phóng gieo (270) 3 đồng,
Mao căn rửa sạch sẽ dùng,
Lại lấy 3 đồng ngang với Ô mai.
Dạ dày đau chói đòi thôi,
Quân khuông (271), Bạch truật, tìm đòi cho no.

Lạnh đau sôi bụng ù ù,
 Bạch truật, Huyền hồ, hợp với Quân khương.
 Dạ dày bị táo, chẳng an,
 Đại tiện táo bón, Đại hoàng, Phát tiêu.
 Xích bạch đới, hạ chứng nhiều,
 Đương quy, Chỉ xác, hợp điều Hoàng liên.
 Tả tiết, Đậu khấu, Hoắc hương,
 Lãnh khí, hư đờm, Quan quế, Nhân sâm.
 Cũng nên gia Bạch Phục linh,
 Cứ bài gia giảm, cho mình sẽ làm.
 Muốn ơn đạo thánh khỏi phạm,
 Dụng tâm lập chí mà làm cho nên.

PHỤ PHƯƠNG

THẬP THẦN THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng thời khí, ôn dịch, phong hàn lưỡng cảm, nhức đầu, phát sốt, ớn rét, không mồ hôi, ho, ngạt mũi nặng tiếng.

Ma hoàng (bỏ mắt)	Cát căn	}	Đều
Bạch chi	Xuyên khung		3
Trần bì	Từ tô		đồng
Hương phụ (ché)	Xích thược		
Thăng ma			
Cam thảo (bỏ vỏ)		2 đồng	

Thêm Táo, gừng và Hành, sắc uống ấm, rồi đắp chăn cho ra mồ hôi thì khỏi.

XI

Ô DƯỢC THUẬN KHÍ còn truyền,
 Ở thứ mười một chép biên tỏ tường.
 Tỉnh hay thuận khí tiêu đờm,
 Sơ phong tán uất, mở đường lạc kinh.
 Tả hữu bại liệt tay chân,
 Thấp âm, tể nặng (272), lãnh trầm đau ran.
 Thịt da lở ngứa kết hờn,
 Dạ lỏng đầy tức, hung phiền phúc minh (273)
 Đan bà máu chẳng điều kinh,
 Khí huyết ngưng trệ, chẳng thanh an hoà.
 Hoặc là nam nữ trẻ già,
 Phong cùng Khí trệ (274) thì ta luận bàn.
 Ô dược dùng 2 đồng cân,
 Trần bì phồng lại 2 đồng cũng nên.
 Ma hoàng khứ tiết (275) cho yên,
 Chỉ xác, Cát cánh, hợp liền Xuyên khung.
 Bạch chi bỏ hết đồ trùng (276)
 Mỗi vị 1 đồng, liệu làm chớ hơn.
 Cương Tâm 5 phân sao vàng,
 Can khương bảo chế cũng làm 5 phân.
 Chích vàng Cam thảo 3 phân,
 Lại điều Khương, Táo, thủy quân (277) sắc hoà.
 Tùy phương ta liệu giảm gia,
 Tự hãn, đạo hãn (278) thì gia Hoàng kỳ.
 Ma hoàng thì khứ tiết đi,
 Hoặc còn triều nhiệt, hoá di Đại trường (279)
 Xét tìm lại bỏ Can khương,
 Minh mấy đau nhức chẳng thường sớm khuya.
 Nhũ hương, Cát cánh, Thân quy (280)
 Huyết hư phát nhiệt, đau về ban đêm.
 Liệu gia Hồ cốt, Mộc hương,
 Hồ cốt tó chích (281), nóng rang mà ghiền.
 Liệu uống cứ 2 đồng tiền,
 Đau lưng, Đổ trọng, Hồi hương hợp cùng.
 Nhức đầu : Kinh giới, Xuyên khung,

Nặng chân té yếu : Độc, Khương, Gia bì.
 Hoặc là nó rét chẳng đi (?)
 Khương, Phòng, Tục đoạn, hợp thì cũng cho.
 Dân bà phong khí (283) chẳng lo.
 Phòng phong, Kinh giới, lại cho Bạc hà.
 Cầu tích, Thạch học, Mộc qua,
 Thấp khí : Thương truật ; điều hoà : Tân lang.
 Tứ chi phù thũng trể tràng (284)
 Ngưu tất, Khương hoạt, cùng đường Ngũ gia.
 Chân tay mình mẩy cùng tê,
 Đại phu báo chín, khử tê bỏ da (285)
 Xuyên khung, Quan quế hợp gia,
 Tả than hữu hoán (286) Thiên ma phép thường.
 Ích mẫu, Ma hoàng nước thang,
 Tật lê, tẩm rượu sao vàng với Quy.
 Tĩnh được, tĩnh bình tương suy (287)
 Liệu bề gia giảm, vậy thì khỏi lo.
 Tuy rằng mệnh cả thiên cơ (288)
 Kinh chuyển cũng có ở ta ở Trời.

PHỤ PHƯƠNG

Ô DƯỢC THUẬN KHÍ THANG (cục phương)

Chủ trị chứng trúng phong, kinh lạc bế tắc, xương cốt đau nhức, khắp mình tê dại, đi lại khó khăn, thờ gáp có đờm.

Ô dược	Trần bì	2 đồng
Ma hoàng (bỏ mắt)	Bạch chỉ	} Đều 1 đồng
Xuyên khung (sao)	Cát cánh	
Chỉ xác (bỏ ruột)		} Đều 5 phân
Cương tâm (tẩm nước gừng sao vàng)		
Can khương (bào)		} Đều 3 phân
Cam thảo (chích)		

Thêm Táo, Gừng, Hành sắc uống.

XII

Phương này chép thứ mười hai,
 Sinh liệu NGŨ TÍCH (289), này bài tân ôn (290)
 Tích hàn, tích thấp, tích đờm,
 Tích khí, tích huyết đều làm cả năm (291)
 Chứng hàn thân thể lạnh trầm,
 Ấn của sông lạnh, đau âm trong lòng.
 Chứng thấp tay chân nặng sung,
 Bởi nắm đất cát, lặn xông giang hồ (292)
 Có người vì nước vì vua,
 Dẫm ngàn dãi gió, dẫm mưa xa gần.
 Kẻ vì thể tử, song thân (293)
 Nông tang cây cậy, tân, cần (294) hôm mai.
 Cho nên thấp khí trong ngoài.
 Biến sinh đờm chứng khôn mài biết hay.
 Dạ sung, thịt nặng, bụng đầy,
 Đờm ho, thân thể chân tay nặng nề.
 Hoặc người toạ ngoạ cứu thủy (295)
 Cho nên khi trệ hoãn trì vào trong.
 Phụ nhân kinh nguyệt chẳng thông,
 Nam nữ hàn thấp, ẩm (?) cùng lạc kinh.
 Chỉ dùng NGŨ TÍCH phương lành,
 Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh cho tương.
 Chỉ xác, Xích thực, Ma hoàng,
 Xuyên khung, Cát cánh, Can khương, Trần bì.
 Bạch chỉ, Thương truật, Phác, Quy,
 Bán hạ, Quế bì, Cam thảo, bình phân.
 Nước trong dùng lấy một chung (296)

Cắt 5 lát gừng, 1 chén rượu ngon.
 Lại gia Thông bạch sắc ôn,
 Bỏ bã mà uống có còn lo chi.
 Hoặc có phù thủy tứ chi,
 Làm Ngũ gia bì, hợp với Độc, Khương.
 Phòng phong, Phòng kỷ cùng làm,
 Đau lưng, đau cổ :Xạ hương cùng Hồi.
 Tiểu trường sản khí (297) đòi thôi,
 Mộc hương cùng Hồi, hợp Ngõ thù du.
 Chân tay co rút lo âu,
 Mộc qua, Ngưu tất, Gia bì, Tân lang.
 Ho đờm Ngũ vị, Bạch tang,
 Hạnh nhân, Bối mẫu cùng làm Dầu linh.
 Đau mình, đau khớp toàn thân,
 Nhũ hương, Mộc dược, Tế tân, Quế bì.
 Lão nhân đau nhức tứ chi,
 Ô dược, thuận khí hợp thì bản phương.
 Tứ chi phong thấp trệ thường,
 Ô dược thuận khí hợp chuyên phương này.

PHỤ PHƯƠNG

NGŨ TÍCH TÁN (cục phương)

Chủ trị các chứng ngoại cảm phong hàn, nội thương ẩm thực, đầu đau, mình nhức, gáy lưng co cứng, phát sốt, ớn rét, không có mồ hôi, bụng đau, nôn thổ, cùng hàn thấp lưu trệ trong kinh lạc, lưng chân đau buốt, và phụ nữ kinh nguyệt không đều, đẻ khó.

Thương truật (tẩm nước gạo sao)	Bạch truật		
Nhân sâm	Bạch linh	Chích thảo	Các
Xuyên qui	Xích thực	Xuyên khung	vị
Ma hoàng	Quế chi	Bạch chi	bằng
Cát cánh	Hậu phát	Chỉ xác	nhau
Can khương			

Thêm Gừng 5 lát, Hành 3 củ, sắc xong, chế vào một chén rượu mà uống.

XIII

Mười ba lại chép kể bày,
 Dùng **TÚ QUÂN TỬ**, phương này đậm cam (298)
 Chữa người lão thiếu, nữ nam,
 Hay điều ngoại cảm, hay làm nội thương.
 Khí hư ở trước trâm phương,
 Tỳ Vị hư nhược, chẳng thường cơm ngon.
 Xanh xao, yếu đuối gầy mòn,
 Phế hư (299) khao khát, sớm hôm thờ dài.
 Bì phu riều nhiệt vắng lai,
 Vinh vệ khô sấp (300) chẳng tươi hoà mình.
 Khử bì 1 lạng Phục linh,
 Bạch truật 1 lạng, Nhân sâm 3 đồng.
 Khử bì Cam thảo hoà dùng,
 Lại phóng 3 đồng Cam thảo sắc thang.
 Sắc rồi bỏ bã phục ôn (301)
 Ngày 3 lần uống, chẳng còn chút lo.
 Hoặc người phì, bạch khí hư (302)
 Thường thường húng hắng tiếng ho có đờm.
 NHỊ TRẦN hợp với hoà làm,
 Trần bì khứ bạch, Hạ tì Khương sao.
 Ấu thổ ăn chẳng có điều,
 Hoắc hương, Hương phụ, gia liều Sa nhân.
 Tâm phiên : Viễn chí, Táo nhân,
 Chu sa, Liên nhục, Phục thần cùng gieo (303)
 Mạch môn, Trúc nhựt sắc điều,
 Tiểu nhi đờm chứng hiểm nghèo làm sao.

Dù là kinh giản cũng tiêu,
 Toàn yết, Bạch phụ, hợp vào Tế tân,
 Khát nước : Qua lâu, Cát căn,
 Ô mai dùng thịt, bỏ nhân chớ làm.
 Tỳ hư ăn uống không ngon,
 Mạch nha, Thần khúc, cùng làm Sa nhân,
 Đoản khí (304) bội gia Nhân sâm,
 Hoàng kỳ mật chích, Quy thân, Sài hồ.
 Trần bì cũng có hợp cho,
 Thăng ma chút ít, kéo lo nhọc nhằn,
 Văng lai hàn nhiệt đòi con,
 Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm cần gia.
 Bằng người huyết khí đều hư,
 Hợp cùng TỬ VẬT gọi là BÁT TRẦN.
 Lãnh tả, phúc thống (305) gian truân.
 Kha tử, Đậu hẩu, lại cần Can khương.
 Trần bì lưu bạch, Mộc hương,
 Ngược (306) : gia Thảo quả, Thường sơn, Thanh bì.
 Hậu phát, Tân lang, Trần bì,
 Thường sơn tưu chế (307), tức thì mới nên.
 Hoặc có khí khô (308) chẳng yên,
 Tam lăng, Nga truật, sá toan điều hoà.
 Quân thông, van bình giảm gia.
 Hư hàn : Nhục quế cùng là Can khương.
 Bài này luận ít chưa tường,
 Giảm gia quy liệu (309) các phương mà dùng.

PHỤ PHƯƠNG

TỬ QUÂN TỬ THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng Tỳ Vị hư nhược, ăn kém, đại tiện lỏng, hơi thở ngắn, mặt trắng bợt hoặc vàng bủng, người béo bệu hoặc gầy còm, chân tay yếu ớt. – Theo Y Phương Thập giải : bài này chữa cả Tỳ hư và Phế hư, biểu hiện ở các chứng người gầy mặt vàng (Tỳ hư) và da nhẵn lông rụng (Phế hư)

Bạch truật	(tầm Hoàng thổ sao)	}	Đều 1 lạng
Bạch linh	(bỏ vỏ)		
Nhân sâm	(tầm gừng sao)	}	Đều 3 đồng
Cam thảo	(chích)		

Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát, sắc uống.

KẾT LUẬN

Xem cho biết phép bổ công,
 Mười ba phương ấy, no trong đủ ngoài.
 Bệnh có tiêu bản, mặt cai (310)
 Trị có sau trước, xem người lập phương.
 Giàu sang sắc dục, cao lương,
 Ngoại cảm thì ít, nội thương thì nhiều,
 Hễ càng nghèo khó bao nhiêu,
 Dầm sương, dãi nắng, phiền lao nhục bì (311)
 Bụng lỏng, chứa những hoắc lê (312)
 Nội thương thì ít, nhiều bề ngoại thương.
 Tăng ni, nam nữ quá phong (313)
 Nhân lòng ổn chí (314) âm dương u tù.
 Lão nhân huyết thịnh khí hư,
 Tiểu nhi âm thiếu, khí phù thịnh dương.
 Cho hay mở lưới tìm giềng (315)
 Hư bổ thực tả, chứng làm cho phân
 Lại tường nhược nhân, tráng nhân (316)
 Nhược thì bổ bản, tráng cần công tiêu,
 Các phương hoặc dùng bài nào,
 Vị ít vị nhiều, đã có sai phân.
 Vị nhiều chủ bệnh làm Quân (317)
 Vị ít làm Thần, ít nữa Sứ thông (318)
 Có bài chưa nói lạng, đồng.

Đến khi liều lượng biến thông : tại người.
 Mặc ai nghiền ngẫm xem chơi,
 Ấy cũng chưa đời “chứng nịch phù điền” (319)
 Sãi nay sư lịch (320) tài hèn,
 Thuật trong Thượng cổ tiên hiền chép chơi.
 Dám khuyên y học hậu lai,
 Tế sinh (321) tích thiện, phúc trời hậu ta.

CHÚ THÍCH

(của mười ba phương gia giảm)

- (1). *Hạnh đàn* : đàn cây hạnh (do chữ “hạnh lâm” : rừng hạnh), nơi tu luyện của các đạo sĩ. Đây Tuệ-Tĩnh dùng chỉ nơi tu trì và làm thuốc của mình.
- (2). *Cảo bản* : bản sách thảo ra, chỉ bản “Thập tam phương gia giảm” này.
- (3). *Phục-Hy* : một vua thời Thượng cổ Trung-Quốc ; dạy dân làm ruộng, chăn nuôi, vạchra “bát quái” sáng lập văn tự.
- (4). *Yếu trát* : chết non gọi là “yếu”, chết dịch gọi là “trát”. *Bất thì* : bất thời, bất thần. *Kham ngu* : đáng lo, đáng thương.
- (5). *Bì bộ, bì phu* : những người đàn ông, đàn bà hèn mạt, quê lậu
- (6). *Buộc giải làm đồ* : không rõ nghĩa, nghĩ chỉ sự dùng chiêu bài làm thuốc.
- (7). *Hoặc thế giả dân* : mê hoặc người đời, lừa dối nhân dân.
- (8). *Tâm chủ nhất thân* : Tâm là chủ tể của cả một thân người ; ý nói quyết định cho cả mọi sự việc.
- (9). *Vọng cầu* : mưu cầu can dự, ci chung mọi sự bên tấu, mưu đồ không chính đáng. Dẫn đến lao lực lao tâm. Ý nói sự vọng cầu, lao sức lao tâm, mà mắc bệnh ngoại cảm, nội thương.
- (10). *Tệ* : tổn hại. “*Huyết khí chu lưu, bách tà bất tệ*”. nguyên là 2 câu trong sách thuốc, nói nếu huyết khí mà chu lưu, thì dù có trăm tà khí, cũng không tổn tại được.
- (11). *Su lịch* : hai thứ cây gỗ tạp, gỗ xấu ; thường dùng chỉ người bất tài. Đây Tuệ-Tĩnh nói khiêm tốn.
- (12). *Thảo lai* : cỏ giã. *Tiện sĩ* : kẻ sĩ hèn mọn. *Đạo hoá* : đạo là lúa tẻ, hoá là tên gọi chung các giống lúa, sách có câu : “*Học giả như hoá như đạo, bất học giả như cảo như thảo*” nghĩa là là người học thức như các giống lúa đạo hoá ; người bất học như loài rơm cỏ. Đây Tuệ-Tĩnh cũng khiêm tốn nói mình là một kẻ sĩ hèn mọn, bất học, không dám sánh hàng với bậc học thức.
- (13). *Tiên giác y gia* : bậc người làm thuốc có sự hiểu biết trước tiên.
- (14). *Đăng thảo* : viết ra rõ ràng.
- (15). *Tư thực* : “thực” là điều thiện, điều hay ; “tư thực” là riêng học điều thiện ở người. Thời xưa, những người học trò không trực tiếp thụ nghiệp ông thầy, chỉ học qua người khác truyền lại, hoặc tự học trên sách vở của ông thầy, thì gọi là “tư thực”. Đây nói sự học riêng về 13 phương gia giảm của Tuệ-Tĩnh.
- (16). *Tuân sao* : theo mà sao chép.
- (17). *Thất niệm* : lỗi niệm luật, nguyên nói việc làm thơ, đây mượn nói việc sai lầm trong phương pháp làm thuốc.-
Nhuệ tạc : “nhuệ” là đầu cán gỗ, (tức đầu cắm vào lỗ búa), “tạc” là lỗ búa, sách có câu “*viên tạc phương nhuệ*”, lỗ tròn mà cắm cán vuông, nói ý không ăn khớp với nhau ; đây mượn chỉ sự lệch lạc về y thuật. – *Hồn hào* : lẫn lộn.
- (18). *Chân kinh* : những kinh sách chân chính, căn bản.
- (19). *Tham tường* : tham khảo tinh tường. – *Tâm tư* : bản khắc, bản in. Ý nói xem xét kỹ về bản sách in ra.
- (20). *Thê giai* : bậc thang, bậc thêm. Ý nói làm bước tiến lên của hậu học.
- (21). *Hạ trí* : người trí khôn bậc dưới, người học vẫn thấp kém. Hai chữ này, nghi là “thượng trí”, người trí thức bậc trên, thì đúng hơn. Tập sách này, người thượng trí thì mới xem được, chứ người hạ trí thì xem làm sao được ?
- (22). *Đam đàm* : nhạt nhạt, ý nói không được tinh thâm lắm (lời khiêm tốn).
- (23). *Y sư* : thầy thuốc.
- (24). *Quán thông* : thông suốt.
- (25). *Xuất kinh nhập sử* : ra kinh vào sử ; ý nói thông suốt các sách kinh sử.
- (26). *Tử tế* : tinh tế, nói phải tinh tế nhận xét về Ngũ hành.
- Trầm phù* : không rõ nghĩa ; nghi nói sự thịnh suy của Ngũ hành.
- (27). *Cấp tri* : nhanh và chậm, như nói “sắc tri”, chỉ mạch tượng
- (28). *Thậm vi* : nặng và nhẹ, chỉ bệnh tình.
- (29). *Hợp viên* : thích đáng và chu toàn.
- (30). *Yên* : vậy (trợ ngữ từ)
- (31). *Nhiếp lý* : “nhiếp” là hào hiệp, “lý” là chính lý, làm cho âm dương được hoà hiệp, chính lý.
- (32). *Y dân y quốc* : chữa dân, chữa nước.

I

- (33). *Bất hoán kim* : tức BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN, xem “phụ phương” ở dưới.
- (34). *Nhiệt triều* : tức triều nhiệt (đặt đảo lên cho hiệp vần), chứng sốt có thời gian nhất định, giống như nước thủy triều, nên gọi “triều nhiệt” (con sốt hay phát về chiều). Chứng này có 3 loại là :
 1. “*Âm hư triều nhiệt*” do âm dịch bất túc, tối thì phát sốt, mờ hơi trộm.
 2. “*Thấp ôn triều nhiệt*” do dương khí bị thấp tà ngăn chặn, nên thường sốt về chiều.

3. “*Nhật bộ triều nhiệt*” (nhật bộ là giờ Thân, tức 4-5 giờ chiều, triều nhiệt giờ Thân, thuộc chứng Dương Minh) do nhiệt tà kết tụ trong đường ruột.
- (35). *Chướng khí sương lam* : “chướng khí” là khí độc nơi rừng núi, “sương lam” là khí núi ẩm ướt.
- (36). *Lâm lý* : dầm dề.
- (37). *Thiết thi* : nói như thi thố.
- (38). *Mễ cam* : nước vo gạo.
- (39). *Đồng tiền* : đồng cân. Thời xưa, khi uống thuốc bột, người ta thường lấy đồng tiền mà xúc làm liều lượng. Nhân đó, đời sau mượn gọi đơn vị một đồng cân là “một đồng tiền”.
- (40). *Khử nhân* : bỏ ruột.
- (41). *Súc sa* : tức Sa nhân (xem chú thích 66 ở “bài Phú thuốc Nam”).
- (42). *Tiêu thực, khoan trung* : tiêu hoá thức ăn, khoan thông, lòng bụng.
- (43). *Lãnh tả* : chứng tiết tả do khí lạnh.
- (44). *Hạ lý nùng huyết* : đi lý ra mù máu.
- (45). *Ôn ôn nhi phục* : đợi thuốc còn ấm ấm mà uống.
- (46). *Ủi* : cơn sốt rét.
- (47). *Suyễn cấp, khí thô* : suyễn gấp, hơi thở ồ ồ.
- (48). *Khử tiết* : bỏ mắc, nhánh.
- (49). *Liên bầy, liên hai* : như nói liên hồi, luôn luôn.
- (50). *Nổ* : như nói khô (tai hồng khô)
- (51). *Nụ Đình* : nụ Đình hương.
- (52). *Phác, phúc* : Hậu phác. Đại phúc bì.- *Ngũ gia* : Ngũ gia bì.
- (53). *Phúc trung khí khối* : tích khối trong bụng do khí kết lại.
- (54). Hai câu này diễn ý cái tên bài thuốc “Bất hoán kim” : dù có vàng cũng không đổi, để nói rõ cái giá trị của bài thuốc.

II

- (55). *Nương long* : vùng ngực.
- (56). *Quay đầu vẫn vật* : tả chứng trạng chóng mặt.- *Không hoa bày hàng* : bóng hoa trong không, hiện ra từng hàng, tả chứng trạng hoa mắt.
- (57). *Bệnh hậu* : sau khi đau ốm.
- (58). *Đàm môn* : như nói đàm loại, loại bệnh đờm.
- (59). *Cách đàm thượng tiêu* : vùng thượng tiêu có đờm ngăn cách.
- (60). *Gieo* : do chữ “đầu”, tức là dùng thuốc.
- (61). *Điều quân* : điều hoà.
- (62). *Khử bạch* : “bạch” là lớp cùi trắng mỏng ở phía trong vỏ quít khi dùng làm thuốc sơ thông, thì bỏ cùi ấy đi, gọi là “khử bạch” khi dùng làm thuốc hoà trung, thì để cùi ấy lại, gọi là “lưu bạch”.
- (63). *Bì mô* : vỏ màng, vỏ mỏng bên ngoài.
- (64). *Lửa vắn, lửa vũ* : lửa nhỏ, lửa to.
- (65). *Tứ quân* : tức TỨ QUÂN TỬ THANG gồm 4 vị Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo (xem bài XIII ở dưới). Đây nói dùng bài Tứ Quân hợp với Nhị Trần, nhưng trong bài Nhị Trần đã có Phục linh, Cam thảo rồi, nên chỉ nói gia thêm Nhân sâm và Bạch truật.
- (66). *Liệt lão* : yếu liệt đi.
- (67). *Ủi* : xem chú thích 46 trên.
- (68). *Rượu sao Khô cầm* : vị Khô cầm sao rượu. vị Hoàng cầm trong rỗng, gọi là “khô cầm” ; có tác dụng tả Phế hoả, thanh cơ biểu nhiệt ; trong đặc gọi là “Điều cầm” hay “Tứ cầm”, có tác dụng tả Đại trường hoả, bổ Bàng quang thủy.
- (69). *Hâm hâm* : như nói âm âm.
- (70). *Vô bệnh đồng nam* : trẻ em trai không có bệnh tật gì.
- (71). *Tiền* : đồng cân (xem chú thích 39 trên)
- (72). *Bĩ mãn tâm hung* : vùng tim, ngực bị đầy.
- (73). *Thủy tả* : tiết tả ra nước, đi ngoài lòng.
- (74). *Tiến thực* : tăng tiền sự ăn uống. – *Tiêu đạo* : tiêu hoá thức ăn, và vận hành tích trệ.
- (75). *Khuông phù* : chính nghĩa là cứu giúp và phù trợ.
- (76). *Tuỳ vận* : theo đó mà vận hành.- *Thanh* : tranh trừ, khỏi.

III

- (77). *Di giản phương* : tên một cuốn sách thuốc của Vương-Thạc đời Tống, trong chép những phương thuốc đơn giản dễ dùng, nên gọi là “Dị giản”.
- (78). *Chướng ngược* : chứng sốt rét do cảm nhiễm sương lam chướng khí.
- (79). *Chung* : chính nghĩa là một chén ; đây dùng chữ một bát.
- (80). *Thanh* : xem chú thích 76 trên.
- (81). *Tỳ tả* : chứng tiết tả do Tỳ hư.
- (82). *Tần tần* : luôn luôn.

- (83). *Tinh thô* : tinh tế và thô sơ.
 (84). *Xuyên hợp* : trích vài ba vị ở phương này vào phương kia gọi là “xuyên”, nhập toàn bộ vị thuốc của phương này với phương kia gọi là “hợp”.
 (85). *Qui liệu* : qui định và trù hoạch về phương thức và phép gia giảm của 13 phương.

IV

- (86). *Máu đem* : chữ “đem” không rõ nghĩa, nghi là nói máu ra, tức hành kinh. – *Nguyệt hầu* : tức nguyệt hậu, chỉ kỳ kinh hàng tháng.
 (87). *Phúc tử* : bụng và rốn.
 (88). *Chung tiêu* : nung nấu. Ý nói huyết bị hoá nhiệt nung nấu mà hao tổn đi.
 (89). *Tông phong* : theo về bệnh Phong. Đây nói tục thường cho phong là đầu mỗi trăm bệnh. (Phong vi bách bệnh chi trưởng) ; nên những bệnh huyết hư, không cử nam nữ đều coi là loại phong cả.
 (90). *Hoà quân* : hoà đều.
 (91). *Tinh thần* : như nói “thanh thần” là buổi sớm mai (sớm mai là lúc khí trời trong sạch, nên gọi là “tinh” hay “thanh” đều hàm ý trong sạch).
 (92). *Gia bổ* : thêm thuốc bồi bổ.
 (93). *Tiểu sài hồ* : tức bài XIII ở sau. – *Lạc cung* : cung Tâm bào lạc.
 (94). *Bồi* : bồi dưỡng, đây dùng như ngã điều lý, điều trị.
 (95). *Lạc bào* : nghi là nói Tâm bào lạc. – *Chung lâm* : nung nấu lan tràn (quanh khắp cả).
 (96). *Điều cầm* : vị Hoàng cầm đặc ruột, xem chú thích 68 trên.
 (97). *Tân sinh* : sinh mới ra.
 (98). *Huyết sướng* : sướng là thông đạt ; huyết sướng có nghĩa là huyết được lưu thông.
 (99). *Chẳng ngủ* : chẳng ngủ.
 (100). *Liên phòng* : Tông Tử : gương sen và quả Móc. – *Siêu bôi* : đốt thành than.
 (101). *Muộn mê* : buồn rầu, mê lẫn.
 (102). *Khí khối* : xem chú thích 53 trên. – *Trung hà* : chữ “hà” chính âm là “giả”, xem chú thích 71 ở tập Y-Luận (Phép luận mạch tổng yếu)
 (103). *Bồng truật* : Bồng nga, xem chú thích 116 ở bài Phú dược tính chỉ nam trực giải.
 (104). *Đại tiện* : tức đại tiện (chữ “tiện” có 2 âm : tiện và biến, nghĩa cũng như nhau). Chữ “tiểu tiện” hay “tiểu biến” cũng thế.
 (105). *Phong trường* : tức trường phong, một chứng tiện huyết do phong nhiệt uất trệ ở Trường Vị mà sinh ra (chứng này, máu tươi đi toé ra trước phân, giang môn không sưng đau).
 (106). *Can tàng* : tức Can tạng. Nội-Kinh nói : “Can tàng huyết”, nay bệnh lý đã chỉ, máu đều thu về Can cả.
 (107). *Cầm khô* : tức khô Cầm, xem chú thích 68 trên. Đây nói phải dùng Điều cầm chứ không dùng Khô cầm được.
 (108). *Thai phụ* : phụ nữ có thai, có mang.
 (109). *Rễ Gai* : tức Trữ ma căn. Xem chú thích 165 ở bài Phú thuốc Nam.
 (110). *Rau Huyền* : tức cây hoa Hiên, xem chú thích 70 ở bài Phú dược tính chỉ nam trực giải.
 (111). *Mẫu nhi* : mẹ và con.
 (112). *Cẩn tụy* : cẩn thận mà dùng theo- . *đỉnh ninh* : cận kề.
 (113). *Hạ thiên* : mùa Hè.
 (114). *Thủy tả* : xem chú thích 73 trên.
 (115). *Phúc thống* : bụng đau.
 (116). *Bì thô* : vỏ thô bên ngoài.
 (117). *Oa tà khẩu nhãn* : miệng mắt méo sếch.
 (118). *Đồng tiền* : xem chú thích 39 trên.
 (119). *Tuệ nhân trần* : “ tuệ” chưa rõ nghĩa, nghi nói vị Nhân trần dùng bông nó (như Kinh giới tuệ). Các bản thảo Trung Quốc đều nói dùng lá và thân non của nó.
 (120). *Phiền táo tâm hung* : vùng tim ngực cảm thấy buồn bực và chân tay vật vờ (chữ “táo” đây, có thể giải theo chữ “táo” là khô ráo, “phiền táo” tức vùng tim, ngực thấy buồn bực và khô ráo).
 (121). *Hoắc loạn chuyển gân* : chứng thổ tả mà có chuyển gân, tức gân bị co rút lại, không duỗi ra được (chủ yếu là ở 2 bắp chân). Do tân dịch hư táo (mất nước nhiều) mà sinh ra.
 (122). *Câu cấp, câu loan* : co rút, co kéo.
 (123). *Khử tiết* : xem chú thích 48 trên.
 (124). *Khối khí* : cũng như khí khối, xem chú thích 53 trên.
 (125). *Gia bổ* : chữ “bổ” không đúng nghĩa ; vì 2 vị Lăng, Nga, chỉ có tác dụng hành huyết tiêu tích, chứ không có bổ gì, nghi là chữ “nhập” chép lầm ; gia nhập tức là gia thêm vào, thì đúng hơn.
 (126). *Đầu đông* : nhức đầu -. *Huyền vừng* : hoa mắt chóng mặt.
 (127). *Tỵ nục* : đổ máu mũi.
 (128). *Chúa tôi* : tức vị Quân, vị Thần.

(129). *Tiểu trường khí thống* : chứng đau khí Tiểu trường ; tức chứng sán khí đau ở vùng bụng dưới chẳng xuống cao hoàn, lại đau lên cả sống lưng nữa. Do Tiểu trường hư, phong hàn xâm nhập mà sinh ra, nên gọi “Tiểu trường khí thống” (hoặc giải Tiểu trường khí tức bản trường khí, là chứng thoát vị ống bẹn).

(130). *Vãng lai hàn nhiệt* : rét nóng qua lại.

(131). *Chiến lật* : rét run cầm cập -. *Cốt khí chiến lật* : không rõ nghĩa, nghi chép lầm.

(132). *Công chi khát tả* : có công dụng chỉ được chứng tiết tả -. *Tiểu tiện* : tức tiểu tiện. Xem chú thích 104 trên.

VI

(133). *Nghiêm sương* : hơi sương lạnh ngắt.

(134). *Ưon ươn* : chỉ trạng thái ớn rét.

(135). *Sâm si* : so le, ý nói không đều.

(136). *Nhiệt triều* : xem chú thích 34 trên.

(137). *Lãnh tả* : xem chú thích 43 trên.

(138). *Cam thảo* : vị này nghi chép lầm vì Huyền Vũ thang của Trọng-Cảnh không có Cam thảo, và Cam thảo là Tỳ được, không fùng vào thang Huyền vũ, một thang chuyên trị về Thận được.

(139). câu này có vị Bạch truật thừa, vì trên đã nói rồi, lại 4 chữ “đề dành làm thang” cũng không có nghĩa ; nghi đều chép lầm (có lẽ đoạn này, sách chép mất một số câu, nên 2 câu Cam thảo và Bạch truật, đều không có nghĩa).

(140). Câu này nghi cũng chép sai, vị chỉ nói “bát nước” thiếu số lượng.

(141). *Văn vũ hoá* : lửa văn vũ tức lửa nhỏ, lửa to.

(142). *Phong phòng* : tức vị Phòng phong, đặt đảo lên cho hợp văn, dễ nhớ.

(143). *Khử bạch* : xem chú thích 62 trên.

VII

(144). *Thời vật khí thư* : ý nói theo vật tượng từng mùa, thì khí ấy khi trời đã hoà hoãn (khí thư), chỉ khí hậu mùa Xuân.

(145). *Thâm bệnh* : chữ thâm chính nghĩa là thăm dò, đây dùng như nghĩa điều trị, “thâm bệnh” tức điều trị.

(146). *Gieo* : xem chú thích 60 trên.

(147). *Luỡng cảm* : cũng gọi “trùng cảm”, tức nội tạng vốn có bệnh, lại cảm nhiễm ngoại tà, trong ngoài đồng thời phát sinh.

(148). *Ố hàn* : ghê rét.

(149). *Chư bệnh* : các thứ bệnh.

(150). *Xung thăng huyết dật* : khí xung lên, làm cho huyết tràn ra.

(151). *Tương liên* : liên quan với nhau.

(152). *Phân băng* : băng phân.

(153). *Chẳng đi* : chẳng đi chuyển, tức không khỏi.

(154). *Mễ cam* : xem chú thích 38 trên.

(155). *Trần cữu* : thứ cũ, thứ lâu năm.

(156). *Tảo thần* : buổi sớm mai.

(157). *Tiểu trường, khoan hành* : “hành” là căng đầy (nghĩa cũng giống như trường), vì như nói bánh trưởng, đây nói tiêu được chứng trưởng, thông được chứng đầy.

(158). *Trò* : loài, vị thuốc.

(159). *Mộc tả* : Can tả _ . *Thổ thần* : “thần” chỉ công năng chủ trị của một tạng khí. Thổ thần tức công năng chủ trị của Tỳ thổ.

(160). *Thủy tả* : xem chú thích 73 trên.

(161). *Mộc bình Thổ thực* : Can mộc được dẹp bình, Tỳ thổ được sung thực. *Vị hoá tả an* : Vị phủ được điều hoà, tiết tả được yên ổn.

(162). *Ngược tật phát dương* : bệnh sốt rét phát triển.

(163). *Thực can* : chữ “can” không có nghĩa, nghi là chữ “địa” chép lầm. vị Địa hoàng có biệt danh là “Hộ”, nên thường khi người ta gọi Thực địa hoàng là Sinh địa hoàng : “sinh hộ, địa hộ” ; có lẽ do chữ hộ với chữ can hình dạng giống nha mà chép lầm chăng ??

(164). *Khử hạch* : bỏ hạch.

(165). *Phúc trung giáo thống* : trong bụng xoắn đau.

(166). *quân khương* : tức can khương.

VIII

(167). *Vãng lai tự ngược* : nóng rét qua lại, tựa như chứng ngược (sốt rét định kỳ).

(168). *Phu bì* : tức bì phu.

(169). *Hãn hậu nhiệt triều* : sốt cơn sau ra mồ hôi.

(170). *Máu đem* : xem chú thích 86 trên. -. *Chẳng chính máu đem* : tức hành kinh chẳng đúng kỳ.

- (171). *Chủ trương* : như nói chủ tể, chủ trì. Đây nói Can không tàng được huyết, Tâm không chủ được huyết, nên hành kinh không đúng kỳ.
- (172). *Thiếu dương* : chỉ kinh Thiếu Dương ĐỔM, tức kinh mạch có uất nhiệt mà Tiểu sài hồ là phương thuốc chữa chứng này.
- (173). *Khô cầm* : xem chú thích 68 trên. -. *Mục khô* : chỉ cái chất mục nát trong một vị Hoàng cầm.
- (174). *Cơn triều* : cơn triều nhiệt.
- (175). *Thường sơn chế rượu* : vị Thường sơn hay làm nôn thổ, nên thường phải sao rượu hay chưng rượu, để giảm bớt tính đó.
- (176). *Lưu bạch* : đề cùi trắng, xem chú thích 62 trên.
- (177). *Triệt ngược* : cắt cơn sốt rét-. *Hoàn viên* : vẹn tròn, ý nói cả 2 mặt bổ và công được trọn vẹn, hoàn toàn.
- (178). *Bồn chôn* : tức bồn chôn, đặt âm “chôn” cho vần, dễ đọc.
- (179). *Tiểu tiện* : tức tiểu tiện, xem chú thích 104 trên.
- (180). *Hư tâm* : tức Tâm hư.
- (181). *Kinh nhiệt* : kinh sợ và nóng sốt.
- (182). *Toan hàn* : vị chua tính hàn.
- (183). *Cầm được* : thuốc cầm ky, chỉ vị Bạch thược. Ý nói đây là chứng nhiệt uất ở bì phu, phải dùng Bạch thược, dùng thấy nó khí vị toan hàn, cho là thuốc cầm ky với bệnh sản hậu mà không dùng, thì thật là lầm.
- (184). *Tiền đồng* : tức đồng tiền, nước giải trẻ em.
- (185). *Tiểu đạo* : đạo thuật nhỏ, chỉ đạo thuốc. – *Y gia* : nhà làm thuốc. Hai chữ “tiểu đạo” nguyên là lời Từ-Hạ (học trò Không-Tử) trong sách Luận-Ngữ, nói học thuyết bách gia trong có Y học) đều là những đạo thuật nhỏ bé cả (một quan điểm sai lệch của người xưa). Đây tác giả mượn để nói khiêm tốn đó thôi.
- (186). *Tư hùng* : không rõ nghĩa, nghĩ nói vị Can khương có sự trợ trợ cho được lực được mạnh thêm.
- (187). *Máu hồi* : tức huyết và khí.
- (188). *Kim gia* : nhà tạng Kim, chỉ tạng Phế.
- (189). *Thủ thành* : giữ nên. Đây nói bài TỬ VẬT gia Can khương sao đen, có tác dụng ngoài trừ tà mà trong bổ chính, ví như việc quân quốc ngoài dùng uy vũ để thắng địch, trong dùng nhân nghĩa để giữ yên quốc gia. Hai câu này, cũng như câu “*mưu mô nào khác chức nhà dùng binh*” ở trên đều diễn đạt cái ý dụng được như dụng binh nói tại đoạn đầu.
- (190). *Tứ thể* : tứ chi.

IX

- (191). *Đôi kim* : tức Đôi kim ẩm tử, xem Phụ phương ở dưới.
- (192). *Chướng ngược* : xem chú thích 78 trên.
- (193). *Biên cương* : biên thủy.
- (194). *Thái Nguyên* : tên một tỉnh ở miền Bắc nước ta ; xưa là nơi nhiều lam chướng, nhất là vùng Đại Từ, Võ Nhai (ta thường có câu : “*Những người lữ khứ lữ khứ, chẳng người Đại từ, thì người Võ nhai*). Đây mượn để nói những nơi núi rừng lam chướng xa xôi. Dưới đây nói Sơn Tây, Quảng Nam... cũng ý nghĩa thế.
- (195). *Uất đã* : cánh đồng u uất, rậm rạp.
Độc lang, độc xà : chó sói độc và rắn độc.
- (196). *Quý mị* : quí quái, ma qui (quái vật gọi là **mị**).
- (197). *Chướng vụ* : chướng khí và hơi mù.
Yên hà : nguyên nghĩa là khói và mây, đây dùng chỉ những nơi rừng núi nhiều mây khói âm u. (chú ý : từ “yên hà” đây cũng là từ yên hà chỉ cánh ẩn dật, nhưng dùng với nghĩa khác.
- (198). *Tinh thần* : xem chú thích 91 trên.
- (199). *Côi ấy* : chỉ những vùng lam chướng độc hại. Ý nói dù ở những vùng đó hàng 10 năm, mà cứ chuyên dùng một phương Đôi kim ẩm tử, cũng được lành bệnh.
- (200). *Thủy trướng địa bình* : đất bằng phẳng mà nước tràn đầy.
- (201). *Sơn khê* : núi và khe.
- (202). *Hồn đồng* : hoà lẫn.
- (203). *Úi ề* : sốt rét triền miên.
Liệt lào : xem chú thích 66 trên.
- (204). *Trúng cả* : trúng to
Tiểu qua : trái dưa nhỏ. Đây nói nhân dân bị sốt rét lâu ngày thành báng (ngược mẩu) hoặc như trái dưa nhỏ.
- (205). *Hạ tiêu* : hạ xuống và tiêu đi.
- (206). *Ngược hậu khí lao* : sau khi mắc bệnh sốt rét mà nguyên khí suy yếu.
- (207). **Thất thương** : 7 chứng tổn hại :
- ăn no quá hại Tỳ ;
- giận quá, khí nghịch lên hại Can ;
- cố làm nặng, ngồi lâu nơi ẩm thấp hại Thận ;
- thân hình bị rét, nước uống lạnh hại Phế ;
- buồn rầu, lo nghĩ hại Tâm ;
- gió mưa, rét nắng hại thể xác ;
- sợ hãi quá, không tiết độ, hại Chí ; (theo Chư bệnh nguyên hậu luận)
* **Ngũ lao** : 5 chứng lao tổn của 5 Tạng :

- Tâm lao, Can lao, Tỳ lao, Phế lao, Thận lao. Theo Nội-kinh :

- trông lâu hại Huyết. – nằm lâu hại Khí. – ngồi lâu hại Nhục. – đứng lâu hại Xương. – đi lâu hại Gân.

Gọi là “*Ngũ lao sơ thương*” ý nói mệt quá sức độ, sẽ làm tổn hại đến những bộ phận chủ trì (huyết, khí...) của 5 Tạng.

(208). *Tứ thì* : tứ thời, 4 mùa.

(209). *Sát ly* : sát ma tà, ly là ma tà, quái vật, nhưng theo lời chủ sách Tả truyện ; thì nó là cái khí lạ sinh ra ở nơi núi rừng, thường làm hại người.

(210). *Bổ Vị* : bồi bổ phủ Vị.

(211). *Trần cửu* : xem chú thích 155 trên. Vị Quất bị cắn thứ để lâu năm, nên gọi là Trần bì, càng lâu càng quý.

(212). *Hung trường* : vùng ngực và đường ruột.

(213). *Tính hương* : tính lành.

(214). *Để sống thì lạnh* : chữ lạnh đây nghi chép lầm ; vì vị Cam thảo để sống thì chỉ hơi mát chứ không lạnh. Theo chúng tôi nên sửa là “để sống hơi mát” thì đúng hơn.

(215). *Quốc lão* : vị Cam thảo có công năng điều hoà các vị thuốc và giải trừ các chất độc, nên được người ta đặt cho một tên gọi đặc biệt là “Quốc lão” (vị lão thần của một quốc gia).

(216). *Nhan cáo* : tức Nhan Cáo Khanh, người đời Đường ; khi ông khởi binh đánh giặc An-Lộc-Son, bị chúng đến vây thành, bắt được, ông chửi giặc không ngớt lời, giặc cắt lưỡi ông rồi giết đi. Được khen là người trung tiết.

Từ-Phòng : tên tự của Trương-Từ-Phòng, người đời Hán, giỏi mưu lược. Sau khi giúp Cao-Tổ dựng nên đế nghiệp ; ông xin về đi học đạo thần tiên, được khen là người hiền, có khí tượng bậc nho giả. Đây tác giả mượn Cáo-Khanh và Từ-Phòng để khen ngợi công năng của vị thuốc Quốc lão.

(217). *Được binh* : đạo quân của bài thuốc (vẫn cái ý “dụng thuốc như dụng binh”).

Ngụ bỏ ngụ công : ngụ bỏ trong thuốc công, ngụ công trong thuốc bỏ.

(218). *Tư nhân tư mệnh* : người ấy bệnh ấy.

(219). *Mễ cam* : xem chú thích 38 trên.

(220). *Mễ thang* : nước cơm.

(221). *Lưu bạch* : để cùi trắng, xem chú thích 62 trên.

(222). *Cẩn phong* : gói kín.

(223). *Ôn thang* : uống với nước nóng.

(224). *Mười lăm* : 15 thang, xem Phụ phương ở dưới.

(225). *Tứ thì* : xem chú thích 208 ở trên.

(226). *Tráng nhiệt* : sốt dữ.

(227). *Sốt thăng* : sốt lên.

(228). *Thiên ban* : nhiều thứ.

(229). *Lao phiền* : nhọc phiền.

(230). *Nhân sâm bại độc* : tức NHÂN SÂM BẠI ĐỘC TÁN (Hoạt nhân thư). Có tác dụng phát hãn, giải biểu, khu phong, trừ thấp, chủ trị các chứng cảm mạo phong hàn thấp, rét run, nóng dữ, đau đầu, cứng gáy, chân tay mình mẩy đau dân, không mở mắt, ngạt mũi, nặng tiếng, ho có đờm. Các bệnh thời dịch, kiết lý, sốt rét định kỳ, mụn nhọt, .. mà có những biểu chứng kể trên, đều có thể dùng bài này (nhiều vụ dịch lớn đời Minh, đều dùng bài này mà chữa khỏi được cả)

(231). *Quảng đông* : một tỉnh của Trung Quốc, ở giáp giới phía Bắc Việt-Nam.

(232-233). *Đại đông* : không rõ ở đâu.

Phiên di : nguyên nghĩa là rợ mọi ; đây dùng chỉ các nước ở phía ngoài cõi biên. Những địa danh mà tác giả nêu lên ở đây, thì Quảng đông, phiên di là nơi cõi đất nước ngoài, còn Sơn tây, Tuyên quang, Hưng hoá là các tỉnh miền Tây bắc VN ; Thuận hoá, Quảng nam là các tỉnh miền Nam VN. (nói địa giới thời Lê), đều những nơi rừng núi xa xôi, khí hậu không lạnh mạnh cả.

(234). *Kiếp chương* : tiêu trừ lam chương.

(235). *Khử bạch* : bỏ cùi trắng, xem chú thích 62 trên.

(236). *Khử mộc* : bỏ chất gỗ nhỏ ở trong (Phục linh là một loài nấm, sinh ở dưới gốc cây thông, nên thường có chất gỗ rễ thông đâm vào, khi dùng Phục linh, phải bỏ nó đi).

Bì ban : vỏ đốm, vỏ sù sù bên ngoài (cũng bỏ đi).

(237). *Khử hạch* : bỏ hạch.

(238). *Khuong trấp điển quân* : nước gừng tẩm điều hoà.

(239). *Tảo thần* : buổi sáng sớm.

(240). *Chương ngược* : xem chú thích 78 trên.

(241). *Đồ kinh* : tức Đồ kinh bản thảo, xem chú thích 5 ở bài Phụ thuốc Nam.

(242). *Bảo bình thổ nguyên* : giữ bình nguyên khí của Tỳ thổ.

(243). *Thái Dương tinh* : tinh khí của mặt trời kết thành.

(244). *Xà yết* : rắn và bọ cạp

Hải kinh : kinh sợ.

(245). *Ngô công, độc xà* : rắn và rắn độc.

(246). *Phương Nam* : một phương thuộc hoá, thuộc mùa Hè.

(247). *Bất hoán* : tức BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN, bài một số trên.

Thập thần, Ngũ tích : tức bài số 10 và bài số 11 ở dưới.

(248). *Cơ bệnh* : chỉ nguyên nhân và quá trình biến hoá bệnh tật.

(249). *Hợp y phương nào* : nên theo phương nào.

(250). *Ngược khát* : sốt rét khát nước.

(251). *Khối* : tích khối.

(252). *Ghe phương* : nhiều phương. Ý nói đã dùng các phương thuốc hoà, triệt, bổ (hoà giải, cắt cơn sốt và bổ khí lực), mà bệnh không khỏi.

(253). *Lưu hạch* : đờ cùi trắng, xem chú thích 62 trên.

(254). *ải quan* : ý chỉ đường đi đại tiện : vị Đại hoàng biệt danh là “Tướng quân”, có khả năng đánh thắng vào Trường Vị, mà khai thông đại tiện, ví như một vị tướng quân có tài chém tướng cướp cửa ải, nên nói là thông đường ải quan.

(255). *Lộ khí sương sa* : khí sương móc sa xuống trong đêm trường.

(256). *Trục hạ* : trục xuống, tổng xuống.

(257). *Đa đoan* : nhiều mối, nhiều bề.

X

(258). *Tai ương* : tai vạ.

(259). *Hàn phong* : thứ gió rét lạnh.

(260). *Phục âm* : khí âm trái thời, chỉ mùa Hè mà lại có cái khí rét lạnh. Sách Tả truyện có câu : “*Đông vô khiên Dương, Hạ vô phục Âm*” ; nghĩa là mùa Đông không có khí Dương sai tiết ; mùa Hè không có khí Âm trái thời. Tức là khí hậu đều được điều hoà cả. Chữ “khiên” chữ “phục” đều nói cái ý sai trái, nên người ta thường dùng từ “khiên phục” để chỉ sự sai trái, mất điều hoà của âm dương và tứ thời (xem thêm chú thích 400 ở tập “Thương hàn tam thập thất truy pháp”).

(261). *Gió dương* : gió thổi.

(262). *Mộc vũ tẩm dâm* : mộc là gội ướt, tẩm dâm là ngấm dầm ; ý nói mùa Thu mà lại có những trận mưa trái tiết, gội ướt, ngấm dầm, làm tổn thương đến cơ thể con người.

(263). *Khiên dương* : khí Dương sai tiết, chỉ mùa Đông mà lại có cái khí ấm nóng. Từ “khiên dương” đây, cũng như từ “phục âm” trên, đều lấy ý nghĩa ở sách Tả truyện (xem chú thích 260 trên).

(264). *Một ban* : một thứ, một loài.

(265). *Bồn chôn* : bồn chồn, buồn bầy (đặt âm chôn cho dễ đọc).

(266). *Khuong thông*, *Táo* : gừng, hành và táo.

Hoà quân : hoà đều.

(267). *Thanh* : xem chú thích 76 trên.

(268). *Sảng khí* : sảng là khoan khoái, thư thái, sảng khí như nói thư khí.

(269). *Khử lô* : bỏ củồng (chỗ đầu rễ nối với thân cây).

(270). *Gieo* : xem chú thích 60 trên.

(271). *Quân khuong* : xem chú thích 166 trên.

XI

(272). *Thấp âm* : không rõ nghĩa, nghi nói bộ phận sinh dục bị ẩm thấp.

Tề nặng : vùng bụng rốn nặng nề.

(273). *Hung phiến phúc minh* : ngực buồn bực, bụng sôi.

(274). *Phong cùng khí trệ* : chứng phong và chứng khí trệ.

(275). *Khử tiết* : xem chú thích 48 trên.

(276). *Đồ trùng* : sâu mọt.

(277). *Thủy quân* : đổ nước cho vừa đều.

(278). *Tự hãn, đạo hãn* : mồ hôi tự ra và mồ hôi trộm.

(279). *Hoả di đại trường* : hoả tà di (lưu) độc ở Đại trường.

(280). *Thân qui* : tức Qui thân.

(281). *Hồ cốt tởch* : “tở” là sữa bò hoặc dê đã nấu rồi, dùng nó tẩm “hồ cốt”(xương hổ) mà chích, gọi là tởch

(282). *Đông tiên* : xem chú thích 39 trên.

(283). *Phong khí* : bệnh do khí gió gây nên.

(284). *Trễ tràng* : biếng nhác, không động đậy được.

(285). *Đại phu* : tức Đại Phụ tử (Phụ tử thứ củ to)

Bào chín : nướng chín (gói củ Phụ tử vài lần giấy ướt, đem vùi trong lửa than, khi nào nó sém vàng và nứt nẻ ra là được).

Khử tề bỏ da : tề là cái rốn ở đầu củ Phụ tử, da là vỏ ; nói sau khi bào chín phải cắt bỏ rốn và gọt vỏ đi.

(286). *Than hoán* : tay chân tê bại, bên tả gọi là “than”, thuộc huyết hư ; bên hữu gọi là “hoán”, thuộc khí hư.

(287). *Tường suy* : suy xét cho tình tường.

(288). *Mệnh cả* : mệnh lớn, tức tính mệnh sống chết của con người

Thiên cơ : máy trời, lẽ huyền vi của Trời.

XII

(289). *Ngũ tích* : bài này có 2 phép dùng :

1- các vị thuốc trong bài, đều tán bột rồi đem sắc thang, gọi là “Sinh liệu (dược liệu sống) ngũ tích”.

2- các vị thuốc trừ Quế, Chi, đều trộn chung lại mà sao lên ; sau cho Quế, Chi vào, lại sao với dấm 1 lần nữa rồi đem tán bột mà sắc thang, gọi là “Thực liệu (dược liệu chín) ngũ tích”. Ở đây dùng Sinh liệu ngũ tích.

(290). *Tân ôn* : vị cay, tính ôn.

(291). Bài này chữa cả 5 chứng tích : hàn, thấp, đờm, khí, huyết, nên đặt tên là “NGŨ TÍCH”.

(292). *Giang hồ* : sông hồ.

(293). *Thê tử song thân* : vợ con và cha mẹ.

(294). *Tân cần* : vất vả khó khọc.

(295). *Toạ, ngoạ* : ngồi nằm

Cửu thủy : tức cửu thủy (ngủ lâu). Ý nói những người nằm, ngồi hoặc ngủ lâu, thì tất khí trệ mà sinh bệnh.

(296). *Chung* : xem chú thích 79 trên.

(297). *Tiểu trường sản khí* : xem chú thích 129 trên.

(298). *Đạm cam* : vị ngọt mà nhạt.

(299). *Phế hư* : theo Y phương tập giải, TỨ QUÂN TỬ là bài thuốc chữa cả Tỳ hư và Phế hư, xem Phụ phương ở dưới.

(300). *Khô sáp* : vịnh vệ bị khô sắt lại.

(301). *Phục ôn* : uống ấm.

(302). *Phì bạch khí hư* : người béo trắng mà khí hư.

(303). *Gieo* : xem chú thích 60 trên.

(304). *Đoản khí* : hơi thở ngắn (khí kém).

(305). *Lãnh tả phúc thống* : tiết tả do lạnh mà có đau bụng.

(306). *Ngược* : chứng sốt rét.

(307). *Thường sơn tửu chế* : vị Thường sơn chế rượu ; xem chú thích 175 trên.

(308). *Khí khối* : xem chú thích 53 trên.

(309). *Qui liệu* : định liệu.

Kết luận

(310). *Mạt cai* : mạt là ngọn, cai là gốc ; mạt cai như gốc ngọn.

(311). *Phiền lao nhục bì* : phiền nhọc thịt da.

(312). *Hoắc lê* : “hoắc” là lá rau đậu, “lê” là một loại rau ; những thức ăn hàng ngày của nhân dân nghèo. Do đó, người ta thường dùng từ “hoắc lê hay lê hoắc” để chỉ lớp nhân dân nghèo.

(313). *Nam nữ quả phòng* : những nam nữ goá vợ hoặc chồng (chữ phòng đặt thay cho cá nhân vợ hoặc chồng).

(314). *Nhĩn lòng ản chí* : nhĩn lòng nấu chí.

(315). *Giềng* : chữ Hán là “cương” tức đường dây to ở mép cái lưới, nó là một đường dây chủ chốt dùng để giăng lưới ra (không có nó thì không giăng được lưới) ; nên những sự việc gì có tính chất chủ chốt, đều gọi là Cương như cương lĩnh, cương quyết... Đây muốn nói trị bệnh tốt, phải tìm cho được cái điểm mấu chốt của nó ở chỗ nào, hư hay thực ? ; phong hay thấp ?... ví như muốn giăng lưới ra (mở lưới), thì phải tìm xem cái giàn của nó ở đâu mới được.

(316). *Nhược nhân, tráng nhân* : người yếu, người khỏe.

(317-318). *Quân, thần, sứ, thông* : tức ý quân, thần, tá, sứ của các vị thuốc trong một thang thuốc.

(319). *Chứng nịch phù diên* : “chứng nịch” là cứu vớt người chết đuối ; “phù diên” là nâng đỡ người nhào ngã, chỉ sự cứu giúp những người hoạn nạn, bệnh tật.

(320). *Sư lịch* : xem chú thích 11 trên.

(321). *Tế sinh* : cứu giúp sinh mệnh của con người.

VI – THƯƠNG HÀN CÁCH PHÁP⁽¹⁾ TRỊ LỆ

THƯƠNG HÀN TAM THẬP THẤT TRUY (ba mươi bảy truy pháp chữa bệnh Thương hàn)

Tập thất (2) phương dùng càng màu nhiệm,
Sát xa truy (3) thần nghiệm của yêu (4)
Thương hàn điều lệ rộng nhiều,
Pháp làm nghiêm cẩn, người đều khôn hay.
Kìa ai phải một hai ngày,
Bất khát tự lợi (5), chấy ngay lành lành.
Chẳng đau đầu, chẳng nóng mình,
Tay thường lấy áo để giành đắp qua.
Ấy là trực trúng (6) hàn tà,
Nên “chân hàn” chứng, thật đà phân minh.
Hoặc đau lâu đã quá kinh (7)
Hãy còn sốt rét, nóng mình, cứng lưng.
Nhức đầu, chóng mặt thung thăng,
Ráo khô lỗ mũi, chẳng từng nằm yên.
Ấy còn biểu chứng thương hàn (8)
Chớ nể nhiệt số, lường toan kể ngày.
Hợp xem đôi mạch cùng tay,
Định nên khẩn hoãn, biết hay phù trầm.
Lại xem mạch chứng thiên tham (9)
Biểu, lý, hãn, hạ (10) dùng làm đúng phương.

Bệnh thương hàn có nhiều tác hại, vì nó là một thứ khí độc dữ, trúng nhằm khí đó mà phát bệnh ngay, gọi là “**thương hàn**”. Nếu chưa phát bệnh ngay, hàn độc ẩn nấu trong cơ phủ, sang Xuân sẽ biến thành “**Ôn bệnh**”. Sang Hè biến thành “**Thử bệnh**”, nóng nhiều nặng hơn ôn bệnh. Vì thời tiết phát bệnh khác nhau cho nên cách chữa không thể lẫn lộn được.

Tại sao hàn tà mới trúng, lại vào phần biểu trước ?

Vì kinh mạch Thái Dương hàn thủy đi từ đầu suốt qua sống lưng, nên có các chứng nhức đầu, cứng xong sống mà ghê rét, ở các kinh mạch khác thì không có chứng này. Huống chi kinh này là giường mới của toàn thân, là chủ khí của các kinh dương ; ví như con đường đi thông qua ngã tư ngã tám, nếu chữa lầm thì tai biến không thể nói xiết được.

I

Thứ nhất thang THẮNG DƯƠNG PHÁT BIỂU,
Chủ thương hàn phép báo rằng hay.
Ba Đông lạnh lẽo rét thay !
Xông sương đột giá (11), đang tay việc vãn (12)
Đêm ngày khó nhọc dám van,
Sức khôn chịu được phong hàn sở thương (13)
Phải liền đau đớn ghê chùng,
Nhức đầu như bổ, đau lưng như gò.
Đến khi cơn rét nằm co,
Mồ hôi chẳng có ráo khô lại làm.
Thấy mạch phù khẩn lại tham (14)
Sơ tà phát biểu, khó làm khai thông.
Quế chi, Ma hoàng, Phòng phong
Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung đẳng phần (15)
Thăng ma, Cam thảo, Hạnh nhân,
Trước sau 9 vị, cùng cân cho tày.
Đong 2 bát nước vừa đầy,
Khương tam, Táo nhị (16) thườ này sắc qua.
Truy pháp (17) Giao di (18) lại gia,
Ôn ôn phục dã (19), vậy hoà liền yên.
Bán kinh (20) bệnh ấy suyễn lên,
Ma hoàng bỏ rẫy, Cát căn gia vào.
Biết mạch, biết chứng trước sau,
Dùng rày ắt hiệu, thực mau những là.

1. THĂNG DƯƠNG PHÁT BIỂU thang

Tức MA HOÀNG THANG gia giảm, chủ tại bệnh chính thương hàn mùa Đông : nhức đầu, phát sốt, ghê rét, cứng sống lưng, không có mồ hôi, mạch phù khẩn. Đó là kinh Thái Dương BẢNG QUANG bị hàn tà, đầu nhức như búa bổ, mình nóng như lửa đốt, nên dùng thang này.

Ma hoàng	Quế chi	Hạnh nhân
Cam thảo	Phòng phong	Bạch chi
Khương hoạt	Xuyên khung	Thăng ma

Các vị đều bằng nhau, Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 bát.

Truyền pháp : thêm Giao di 2 thìa, sắc uống ấm.

Bản kinh có chứng nhức đầu, ghê rét, không mồ hôi mà suyễn : dùng phương này bỏ Ma hoàng, gia Cát căn.

II

Thứ hai thang SƠ TẢ THỰC BIỂU,
Chữa “thương phong” phép bảo rằng hay.
Trời Đông giá rét hơi may,
Gội sương chải gió (21) đang tay làm dùng.
Đêm ngày khó nhọc đột xông,
Sức khôn chịu được cảm phong thương hàn.
Phải liền đau đớn thiên ban (22),
Nóng mình sốt rét, chẳng an trong lòng.
Nhức đầu, rái gió, sớn, rùng (23)
Đau lưng luống những rờn rờn mồ hôi.
Thấy mạch phù hoãn thường lai (24)
Đích “thương phong” chứng chẳng sai đâu là.
Hợp dùng Thực biểu sơ tà,
Tự nhiên biểu giải lý hoà nên công.
Quế chi, Thược dược, Xuyên khung,
Cam thảo, Khương hoạt, Phòng phong dùng tầy.
Đong 2 bát nước cho đầy,
Khương tam, Táo nhị, thuở này sắc qua.
Truyền pháp Thông bạch (25) lại gia,
Sắc sôi 3 đạo, ôn hoà phục chi (26)
Hãn bắt chi (27) gia Hoàng kỳ,
Thấy có suyễn chứng, ta thì mưa (28) lo.
Gia thêm Hạnh nhân, Sài hồ,
Trong ngực bức bối, đường no, tức buồn.
Chi xác, Cát cánh thêm luôn,
Hoàng kỳ mật chích gia dần khá nên.
Dù mà thấy bệnh chưa yên,
(tiểu) Sài hồ thang nọ lại toan tức thì.
Gia Bạch Thược dược, Quế chi,
Phục rồi thực biểu vừa khi sơ tà.

2. SƠ TẢ THỰC BIỂU thang (29)

Tức QUẾ CHI THANG gia giảm ; chữa chứng chính thương phong về mùa Đông : nhức đầu, phát sốt, ghê gió, cứng sống lưng, tự đổ mồ hôi, mạch phù hoãn. Đó là kinh Túc Thái dương cảm phong tà ; cách chữa phải thực biểu tán tà, nếu không ra mồ hôi, thì không dùng được.

Quế chi	Thược dược	Cam thảo
Phòng phong	Khương hoạt	Xuyên khung

Các vị đều bằng nhau, Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 1 chén.

Truyền pháp : thêm nước củ Hành 5 thìa, lại sắc sôi 3 đạo, uống ấm. Nếu mồ hôi ra không ngừng, gia Hoàng kỳ, tức XUNG HOÀ thang, vẫn không ngừng, dùng TIỂU SÀI HỒ thang gia 2 vị Quế chi, Thược dược ; suyễn gia Sài hồ, Hạnh nhân ; *trong ngực đầy tức* : gia Chi xác, Cát cánh, Hoàng kỳ mật chích (?)

III

Thứ ba thang XUNG HOÀ KHƯƠNG HOẠT,
Chữa Xuân Hạ Thu tiết phải đau.
Ba đồng xung đột bấy lâu,

Khí nhiều sức mạnh, chẳng âu việc vãn.
 Sang Xuân phát bệnh chẳng an,
 Bởi xưa mạo (30) thuở Đông thiên (31) phong hàn.
 Nhức đầu, rét dữ, thiên ban,
 Mồ hôi chẳng có hợp toan mà dùng.
 Cam thảo, Khương hoạt, Phòng phong.
 Tế tân, Bạch chỉ, Xuyên khung, Hoàng cầm.
 Thương truật, Sinh địa khá làm,
 Thông nhị (32), Táo nhị, Khương tam hoà cùng.
 Truy pháp nhập Sị (33) cho thông,
 Có văn vũ hoá (34) hợp dùng đồng tiền (35)
 Ôn phục thử hãn hữu thần (36),
 Đầu trùm chăn kín, đầm thân (37) mới hều (38).
 Bệnh đở chẳng khá uống nhiều,
 Lại thêm bệnh khác, có điều báo ra.
 Xuân ôn, Hạ nhiệt, Thu hoà (?)
 Điều cũng chữa được, thật là hiệu thang.
 Hung trung bão muộn (39) tức đây,
 Hợp gia Cát cánh, bỏ nay Địa hoàng.
 Thảng Hè dùng vốn có phương,
 Thạch cao, Tri mẫu, ta thương khá cho.
 Bất hãn (40) dùng lá Tía tô,
 Nóng mình, ngáy rét, o o những đờm.
 Bỏ Địa hoàng, gia Hạnh nhân,
 Hãn hậu bất giải (41) có phần gian nan.
 Bệnh còn như cũ chưa an,
 Hợp cho uống lại, thực nên thuốc lành.
 Dù muốn hãn hạ kiêm hành (42)
 Gia Đại hoàng mật, rành rành hiệu thang.
 Ôn ôn phục được đang tay,
 Trừu tân (43) phép ấy, chữa hay thiên vãn (44)
 Dù thấy phi thời thương hàn (45)
 Mạch phù tự hãn, kịp toan dùng liền.
 Bỏ rẫy Thương truật chớ yên,
 Đối dùng Bạch truật thêm vào khá nên.
 Hư hãn bất chỉ (46) càng phiền,
 Hoàng kỳ mật chích, khá nên gia vào.
 Nóng mình, sốt, rét thêm đau,
 Thương truật (?), Thược dược, hợp cầu cho yên.
 Vậ liền bỏ rẫy Hạnh nhân (?)
 Minh co, mặt đỏ, bội phần gian nan.
 Bởi chưng chẳng lợi tiểu biên (47)
 Thăng ma, Bạch chỉ, Hạnh nhân khứ trừ.
 Sài hồ, Thược dược lại gia,
 Lọc rồi cho uống bằng xưa rất hào.
 Cảm hàn chứng nặng “khôn sao”
 Phục thang bất hãn (48), chước nào khá lo.
 Lại hai ba tế tiếp cho,
 Vẫn không tác hãn (49), đáng lo chứng nghèo.
 Lượng đòi nặng nhẹ, ít nhiều,
 Theo phương gia giảm, thấy hều quá u. !

3. KHƯƠNG HOẠT XUNG HOÀ Thang (50)

Chữa 3 mùa (51) cảm nhiễm hàn khí đột ngột nhức đầu, phát sốt, ghê rét, không mồ hôi, bệnh thuộc kinh Túc Thái dương.

Xuyên khung	Bạch chỉ	Phòng phong
Khương hoạt	Thương truật	Tế tân
Hoàng cầm	Sinh địa	Cam thảo

Các vị đều bằng nhau, không nên nhiều ít (52) ; Gừng 3 lát, Táo 2 quả, Hành 2 củ, nước 2 chén.

Truy pháp : gia 1 dấm Đậu sị, sắc uống ấm, rồi đắp chăn dày, trùm kín cả đầu, cho ra được mồ hôi, mới có công hiệu. Thuốc trúng bệnh thì thôi, không nên uống nhiều, uống nhiều sẽ sinh bệnh khác. Phương này không những chữa 3 mùa cảm hàn khí đột ngột, mà có thể mùa Xuân dùng chữa bệnh ÔN, Hạ bệnh NHIỆT, Thu bệnh THẤP (53) ; và chữa tạp bệnh cũng có công hiệu tốt.

Gia giảm :

- Trong ngực đầy tức, bỏ Sinh địa, gia Cát cánh, Chỉ xác.
- Mùa Hè dùng bài này gia Thạch cao, Tri mẫu, gọi là thang THẦN TRUẬT.
- Thuốc uống rồi, mà chưa ra mồ hôi gia Tử Tô diệp.
- Ra mồ hôi rồi, mà bệnh chưa giải, lại uống tễ nữa.
- Suyễn mà ghê rét, bỏ Sinh địa, gia Hạnh nhân.
- Hãn hạ kèm hành, gia Đại hoàng, dùng phương pháp “phủ để trừu tân” (54)
- Ba mùa cảm chứng thương hàn trái thời, cũng có nhức đầu, phát sốt, ghê rét, tự ra mồ hôi, mạch phù, cần phải thực biểu : bỏ Thương truyệt, gia Bạch truyệt ; mồ hôi ra không ngừng : gia Hoàng kỳ.
- Phát sốt, ghê rét, đau mình mẩy, dùng phương này gia bỏ Hạnh nhân (?), gia Thương truyệt (?), Thược dược.
- Mình co quắp, mặt đỏ bừng, là do không đi tiểu tiện được : bỏ Bạch chỉ, Thăng ma (?), Hạnh nhân (?), gia Sài hồ, Bạch thược.
- Cảm hàn nặng, uống 1 thang chưa ra mồ hôi, nên uống 2-3 thang nữa ; nếu vẫn không ra mồ hôi, thì chết. Phải tụy bệnh nặng nhẹ, mà dùng thuốc nhiều ít cho chính đáng.

IV

*Thứ tư thang LỤC THẦN THÔNG GIẢI,
Chủ vấn phát (55) tiết phải tháng ba.
Nhức đầu, sốt rét đầy là.
Mạch lai (56) hồng sắc, Xung hoà phục sơ (57)
Chứa sừng (58) Thông giải lại gia,
Cầm, Kỳ, Cam thảo, cùng là Xuyên khung.
Thạch cao, Hoat thạch lại dùng,
Khuông hoạt, Thương truyệt miễn (59) cùng Tế tân.
Khuông, thủy sắc đến bán phần (60)
Truyền pháp Thông, Sị (61) bội phần hiệu thay.
Nhiệt phục thủ hãn (62) đang tay,
Trúng bệnh tức chỉ (63), hiệu thay lạ thường !*

4. LỤC THẦN THÔNG GIẢI Thang (64)

Chữa bệnh thời khí phát về tháng ba, gọi là “**vấn phát**” : nhức đầu, nóng mình, ghê rét, mạch hồng sắc. Trước đã dùng Xung Hoà thang không khỏi, thì sau cho uống thang này.

Ma hoàng	Hoàng kỳ	Tế tân
Xuyên khung	Khuông hoạt	Thương truyệt
Hoàng cầm	Cam thảo	Thạch cao
Hoạt thạch		

Các vị trên : Gừng 3 lát, nước 2 chén.

Truyền pháp : thêm Đậu sị 1 dấm, Hành 2 củ ; sắc uống nóng cho ra mồ hôi. Trúng bệnh thì khỏi.

V

*Thứ năm thang GIẢI CƠ SÀI CÁT,
Túc Dương minh Vị nhiệt truyền kinh.
Đầu đau, quảng mắt nhức quanh,
Mũi khô, không ngủ, nhiều hành buồn song (?)
Dù thấy mạch đến vi hồng (65)
Theo mùa gia giảm, hợp dùng khá cho.
Cát căn, Cam thảo, Sài hồ,
Khuông hoạt, Bạch chỉ, dùng no đủ liều.
Hoàng cầm, Cát cánh cũng nhiều.
Trước sau 7 vị, lượng đều bằng nhau.
Táo, Khuông, thanh thủy sắc ngao (66)
Truyền pháp gia Nhuyễn Thạch cao 1 đồng.
Bản kinh (67) phải thuở mùa Đông,
Mồ hôi không có, rét rừng khôn đang.
Bỏ Hoàng cầm, gia Ma hoàng,
Xuân lại khác đường, thiếu thiếu gia chi (68)
Hè, Thu tịnh khứ bất nghi (69)
Ta lại cùng thì gia lá Tía tô.
Mồ hôi khát nước chẳng lo,
Như thân Bạch hổ (70) mặc dù khá hay !*

5. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG (71)

Tức CÁT CĂN THANG gia giảm. Chữa bệnh chứng Tức Dương minh Vị : đầu đau quầng mắt nhức, mũi khô, không ngủ, mạch hơi hồng.

Sài hồ
Cam thảo
Cát cánh

Cát căn
Khương hoạt

Hoàng cầm
Bạch chi

Các vị trên : Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.

Truyền pháp : gia Thạch cao 1 đồng cân, sắc uống.

Nếu không có mồ hôi, ghê rét nhiều, thì bỏ Hoàng cầm, gia Ma hoàng , (vì Ma hoàng này, mùa Đông nên gia nhiều, mùa Xuân gia ít, mùa Hạ, mùa Thu thì không gia mà thay bằng lá Tía tô). Nếu có mồ hôi mà khát nước thì chữa bằng bài “Như thần Bạch Hồ thang” dưới đây.

VI

Thứ sáu : SÀI HỒ SONG GIẢI ẤM,
Tức Dương minh truyền nhập Đờm kinh.
Trước liều sốt rét nóng mình,
Tức sườn, ủa oẹ, lênh lênh vang tai (72)
Cổ khô, miệng đắng đầy thang,
Bản biểu bản ý mạch lai sắc huyền.
Hãn, hạ, thổ, chẳng khá nên,
Hợp dùng hoà giải, bệnh liền giai tô (73)
Nhân sâm, Cam thảo, Sài hồ,
Hoàng cầm, Bán hạ, hợp cho Trần bì.
Thuộc được đẳng phân cùng hì,
Khương tam, Táo nhị, thủy nhĩ sắc qua.
Truyền pháp Ngải diệp vắt ra,
Sắc còn một chén, ôn hoà uống thôi.
Tiểu tiện chẳng thấy lợi đôi,
Bạch Phục linh mạt, kịp với (74) tại gia.
Dù thấy ủa oẹ mưa ra,
Khương tráp, Trúc nhự, cùng hoà khá yên.
Đờm gia Hạnh nhân cũng nên,
Qua lâu, Bối mẫu, bình thuyền (75) tức thì.
Đau cạnh sườn gia Thanh bì,
Tựa ngược (76) thêm có Quế chi gia vào.
Răng khô, lại có Thạch cao,
Khát gia Tri mẫu, Qua lâu căn này.
Suyễn gia Ngũ vị tử nay,
Có Kim phi thảo (77) giống tầy Cúc hoa.
Dưới tâm đầy tức chưa trừ (78)
Chín thực biểu tà còn ở nương long (79)
Chứa thành truyền chứng kết hung (80)
Ta sẽ tạm dùng TIỂU SÀI HỒ Thang.
Lại gia Chỉ thực cam rang (81)
Chứa hiệu bằng đường đối (?) Tiểu hãm hung (82)
Lại gia Cát cánh hợp dùng,
Loại thương hàn chứng, trong lòng phiền hư (83)
Trúc diệp, Nhu mễ khá trừ,
Thấy Bản kinh (84) bệnh hợp hoà Dương minh.
Cát căn, Thuộc được càng lành,
Bằng nhật hạt cải (?) rành rành chẳng ngoa.
Nhiệt nhập huyết thất (85) đàn bà.
Gia Đương qui vĩ, Hồng hoa khá dùng.
Nhiệt nhập huyết thất đàn ông,
Sinh Địa hoàng mạt gia cùng cũng nên.
Dù thấy hư nhược lão nhân,
Thương hàn vô hãn, bội phần sốt thay.
Kịp gia Đại hoàng chó chầy,
Hoặc là chứng đã thêm rầy Mang tiêu.
Thấy có hoại chứng thương sao,
Tìm tòi Miết giáp, gia vào khá nên.

6. SÀI HỒ SONG GIẢI ÂM

Tức Tiểu Sài hồ thang gia giảm (gia Trần bì, Thược dược). Chữa kinh Túc Thiếu Dương ĐỔM. Thực tả, sốt rét, tai điếc, sườn đau, miệng đắng, lưỡi khô, nôn mửa, mạch huyền sắc ; thuộc chứng bán biểu bán lý, nên dùng phương pháp hoà giải. Đờm phủ không có lối ra vào, mà đường kinh của nó, ở bán biểu bán lý, nên cầm dùng ba pháp hãn, thổ, hạ ; chỉ có một bài hoà giải này, tuy chứng mà gia giảm, không có bài nào khác nữa.

Sài hồ	Hoàng cầm	Bán hạ
Nhân sâm	Cam thảo	Thược dược
Trần bì		

Các vị trên : Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.

Truyền pháp : thêm 3 thìa nước cốt lá Ngải tươi, sắc uống ấm.

Gia giảm :

- Tiểu tiện không lợi, gia Phục linh.
- Nôn mửa, gia Khương trấp, Trúc nhự.
- Có đờm, gia Qua lâu, Hạnh nhân, Bối mẫu.
- Đau sườn, gia Thanh bì.
- Sốt rét tựa chứng Ngược, gia Quế chi.
- Khát nước, gia Thiên hoa phấn, Tri mẫu.
- Răng khô không có tân dịch, gia Thạch cao.
- Ho suyễn, gia Ngũ vị tử, Kim phi thảo.
- Dưới Tâm đầy tức chưa giải được, đó là biểu tà truyền vào lòng ngực, chưa vào phủ. Tuy có đầy tức, nhưng tà vẫn còn ở biểu ; chỉ nên dùng Tiểu Sài hồ thang gia Chi thực. Nếu vẫn chưa giải, thì dùng bài này đối (?) với bài Tiểu hãm hung gia Cát cánh, uống một lần tự thấy công hiệu như thần.
- Hư phiền, giống chứng thương hàn : gia Trúc nhự, Nhu mễ sao.
- Thiếu dương, Dương minh hợp bệnh : gia Cát căn, Thược dược, thì như nhật hạt cải (không rõ nghĩa ; nghe nói thu công dễ dàng).
- Đan bà nhiệt nhập huyết thất : gia Đương qui vĩ, Hồng hoa.
- Đan ông nhiệt nhập huyết thất : gia Sinh Địa hoàng.
- Người già bị thương hàn, không có biểu chứng, nếu thấy nhiệt nhiều : gia Đại hoàng, nặng nữa thì gia cả Mang tiêu.
- Hoại chứng : gia Miết giáp.

VII

Thứ bảy thang ĐẠI HOÀNG QUAN QUẾ,

Túc Dương minh truyền chi Tỳ gia (86)

Bồi nẻo dương kinh nhiệt tả,

Âm kinh truyền đến, thực là phải hay.

Phúc trung thống mãn (87) hằng đầy,

Miệng khô mà khát, chân tay ôn hoà.

Mạch trầm có lực càng ra,

Túc hạ Vị phủ (88) nhiệt tả lợi đi.

Sài hồ, Thược dược, Quế chi,

Cam thảo, Chỉ xác, gia chi (89) Đại hoàng.

Thủy tiên (90), Đại táo, Sinh khương,

Truyền pháp ma thủy Tân lang (91) 3 thìa.

Suyền đầy, không ôn rét thì,

Gia Đại phúc bì, Cam thảo bỏ ra.

7. QUẾ CHI ĐẠI HOÀNG Thang

Chữa bệnh ở kinh Túc Thái âm TỠ : bụng đầy mà đau, họng khô mà khát, chân tay ôn hoà, mạch trầm có lực ; đó là nhiệt tà từ kinh dương truyền vào kinh âm.

Quế chi	Thược dược	Sài hồ
Cam thảo	Chỉ thực	Đại hoàng

Các vị trên : Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc uống lúc sáng sớm.

Truyền pháp : dùng nước mài Tân lang 3 thìa, hoà uống ấm.

Kinh này bụng đầy, không ghê rét, mà suyễn ; bỏ Cam thảo, gia Đại phúc bì.

VIII

Thứ tám GIA VỊ LÝ TRUNG ÂM,
Túc Thiếu âm THẬN cảm tà lai,
Tự lợi, bất lợi (92) khôn nài,
Hữu khát, vô khát (93) mạch lai hư trâm.
Tạng hàn tiết lợi chẳng kham,
Can khương, Bạch truật, Nhân sâm, Trần bì.
Cam thảo Phục linh, Quế chi.
Khương, Táo, thanh thủy, Thìa thìa (94) sắc qua.
Sao Trần bìch thổ thiếu hoà (95)
Để giúp Vị khí, thực là hiệu thay.
Bản kinh trong bụng trệ đầy,
Nên giảm Cam thảo, biết hay lẽ dùng.
Dù thấy ầu thổ chẳng thông,
Bán hạ, Khương trấp, đều dùng khá cho.
Hoặc là quyền ngoa (96), nằm co,
Lợi trọng bất chỉ (97) âu lo nhiều bề.
Thực Phụ tử thiếu gia chi,
Lợi hậu (98) thân thể thương rày những đau.
Kịp ôn, Phụ tử gia vào.
Tự lợi, phúc thống, lâm nau (99) chẳng dùng.
Mộc hương mài với nước gừng,
Ôn ôn phục dã, phép rằng hoà trung.
Quyết âm hiệp hư chẳng thông ((100),
Hoà thêm khí nghịch thương xung đôi lần.
Đổi thời cơm chẳng muốn ăn,
Ấn vào đau đốn, có phân (phần) thổ hồi (101)
Đại tiện rắn tựa hạt roi,
Đại hoàng, ít mật, gia đòi chớ quên.

8, GIA VỊ LÝ TRUNG ÂM

Chữ kinh Túc Thiếu âm THẬN bị bệnh. Đại tiện lỏng hoặc không thông, khát nước hoặc không khát, mình không nóng, mạch trâm vô lực ; đó là chứng tạng hàn.

Bạch truật	Nhân sâm	Can khương
Cam thảo	Nhục quế	Trần bì
Bạch linh		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : khi uống, cho vào 1 thìa bột đất vách cũ đã sao rồi, tức là dùng thổ khí để giúp Vị khí.

Gia giảm :

- Bản kinh bụng trệ đầy, có lúc nhẹ, thì giảm Cam thảo.
- Ấu thổ, gia Bán hạ, Khương trấp.
- Nằm co, bệnh trâm trọng, đại tiện tự lợi không ngừng : gia ít Phụ tử.
- Sau khi đại tiện tự lợi, mình mảy đau nhức, phải cấp ôn ngay Phụ tử.
- Đại tiện tự lợi mà có đau bụng : gia Mộc hương mài với nước gừng, hoà uống.
- Bệnh Quyết âm : tiêu khát, khí xung lên Tâm, đổi không muốn ăn, ăn vào mửa ra giun, cũng dùng bài này ; nếu đại tiện rắn, gia Đại hoàng và ít mật để thông lợi.

IX

Thứ chín phương NHẤN TRẦN THANG ÂM
Túc Thái âm TỤ cảm tà thương,
Bụng đầy, mình, mắt phát vàng,
Tiểu tiện không lợi, Đại trường thực kiên (103)
Đầu hãn đảo cảnh nhi hoàn (104)
Mạch lai trâm trọng, khát phiền (105) đôi khi.
Nhân trần liền có Sơn chi,
Đại hoàng, Chỉ thực, cũng thì khá thông.
Hoàng cầm, Cam thảo, hợp dùng,
Sinh khương, thanh thủy, hợp cùng sắc qua,
Truyền pháp Đãng tâm lại gia,
Tiểu tiện thanh lợi (106) thực là thuốc yêu.

*Dù thấy đại tiện tự điều (107)
Đại hoàng, Hậu phát, cũng đều bỏ đi.
Lại gia lấy Đại phúc bì,
Thuốc lạnh uống được, đương khi thấy hèn.
Tiểu tiện dù thấy chưa nhiều.
Gia thêm Hoàng bá, thuốc yếu lạ thường.*

9. NHÂN TRẦN TƯỚNG QUÂN THANG (108)

Chữa kinh Túc Thái âm TỶ bị bệnh. Bụng đầy, mình mất đều phát vàng, tiểu tiện không lợi, đại tiện táo, thường khát nước, hoặc ra mồ hôi ở đầu xuống đến cổ thôi, mạch trầm trọng, nên dùng thang này.

Nhân trần	Đại hoàng	Sơn chi tử
Hoàng cầm	Hậu phát	Chi thực
Cam thảo		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén.

Truyền pháp : thêm Đẳng tâm 1 nắm, sắc uống ấm.

Đại tiện tự điều hoà thì bỏ Đại hoàng, Hậu phát gia Đại phúc bì để thông.

X

*Thứ mười phương danh rằng ĐẠO XÍCH,
Chủ nhiệt tả xúc tích Hạ tiêu.
Tiểu tiện chẳng thấy lợi nhiều,
Vừa khó, vừa ít, khát khao càng phiền.
Phép dùng vĩ lợi vi tiên (109)
Phục được thuốc ấy, thì liền lợi ra.
Dù thấy Dương minh hân đa (110)
Dĩ lợi vi giới (111), thực là khá răn.
Hợp dùng Sơn chi tử nhân,
Xích phục, Trạch tả, cùng phần Trư linh.
Quế chi, Bạch truật càng lành,
Hoạt thạch, Cam thảo, đã đành thuốc yếu.
Đẳng tâm, Khương, thủy no liệu,
Nhập diêm Nhị tự (112) khá điều uống lui.
Trúng thấp, mình mất vàng môi,
Gia Nhân trần lại uống thôi, khá dùng.
Có thủy khí lại kết hung (113)
Đẳng tâm thêm có Mộc thông gia vào.
Tiểu tiện chẳng thấy lợi nhiều,
Mồ hôi ra những trên đầu, khá hay.
Ấy chứng dương thoát (114) thực thay,
Khởi sự mắc bệnh mấy ngày mà thừa (?)
Chẳng còn sốt nóng đâu là,
Mách nhâm, buồn bực, mình hoà chẳng an.
Thấy người mặt chẳng muốn nhìn,
Bấy nhiêu chứng ấy (115) đều nên ứng dùng.*

10. ĐẠO XÍCH ẨM

Chứng thương hàn tiểu tiện không lợi. Bụng dưới đầy, hoặc hạ tiêu tích nhiệt, hoặc uống nước quá nhiều, hoặc tiểu tiện sền, đồ mà khát nước ; mạch trầm sắc ; thì trước hết phải thông lợi tiểu tiện. Chỉ sau khi phát hãn mất tân dịch và chứng Dương minh ra nhiều mồ hôi, thì chớ có lợi tiểu tiện nữa.

Bạch truật	Xích phục linh	Trư linh
Trạch tả	Quế chi	Sơn chi tử
Hoạt thạch	Cam thảo	

Các vị trên + Gừng 1 lát, Đẳng tâm 20 cọng, nước 2 chén.

Truyền pháp : cho vào muối ăn bằng nửa đồng xúc, hoà uống.

- Trúng thấp, mình mất phát vàng : gia Nhân trần.
- Có chứng “thủy kết hung” : gia Mộc thông, Đẳng tâm.
- Nếu tiểu tiện không lợi, mà thấy ra mồ hôi ở đầu, là chứng “dương thoát”, không dùng được bài này.

- Nếu khi khởi bệnh không sốt nóng, chỉ nói lảm nhảm, phiền táo không yên, tinh thần mệt mỏi, không muốn tiếp xúc với người : cũng chữa bằng bài này.

XI

Thứ mười một LỤC NHẤT THUẬN KHÍ,
 Chủ nhiệt tà truyền lý sơ phân (?)
 Tung chăn, vớt áo, nằm trần,
 Bồn chồn vật vã, tay chân càng phiền.
 Kết thực, khẩu táo, yên can (116)
 Sợ nóng, nói sáng, vọng ngôn (117) loạn cuồng.
 Dương quyết, triều nhiệt, ban hoàng (118)
 Tự hãn, phúc trướng (119) rắn càng đau ê.
 Lại thêm bí mẫn nhiều tẻ (120)
 Chữa bấy nhiêu chứng, đương khi hiểm nghèo.
 Thược dược, Chỉ thực cầm sao,
 Sài hồ, Cam thảo, Mang tiêu, Đại hoàng.
 Hoàng cầm, Hậu phát tương đương,
 Chế rồi ta sẽ cân bằng mới nên.
 Nước trong 2 chén sơ tiên (121)
 Liệu vừa 3 đạo sôi lên cho đều.
 Sau tám vị sẽ tra vào,
 Sắc đến ào ào, cạn còn tám phân (phần)
 Lúc uống truyền pháp như thần,
 Chế nước Giã sắt ước nên 3 thìa.
 Táo thực (122) nói sáng, nhiều bề,
 Chính dương Vị phủ (123) thực thì phải xong.
 Tiết tả ra những nước trong.
 Thiếu âm Tâm hạ ngạnh đông (124) chứng này.
 Ráo miệng khô họng buồn thay,
 Đại tiện cứng rắn, rặn nầy ề ề.
 Nói sáng, khát nước thường lẽ.
 Kết thực, nhiều tẻ, ngạnh thống (125) càng đau.
 Dải co, lưỡi cuộn, khôn sao,
 Quyết âm (126) chứng ấy, thuốc nào cho xưng (127).
 Nhiệt lâm, mục bất liễu minh (128),
 Thần vong thủy kiệt (129) nhiều phần thương thay.
 Đều dùng cấp hạ phương này,
 Canh y (130) lợi đở, đừng rầy uống sau (131)
 Kết hung tâm hạ rắn đau,
 Táo khát, nói sáng, lại cầu bản phương.
 Bỏ rầy Cam thảo chẳng màng,
 Can toại, Cát cánh, hợp phương gia rầy.
 Thương hàn quá kinh lâu ngày,
 Còn có biểu chứng, khôn thay đều cùng.
 Hoặc là khí huyết đều hư,
 Lão nhân, sản phụ, bấy giờ không hay.
 Đều cùng khả dụng (132) phương này.
 Mang tiêu bỏ hết, đang tay chớ nề.
 Học cho biết lấy thực hư,
 Hư thì khả bổ, thực thì mới đang.

11. LỤC NHẤT THUẬN KHÍ THANG (133)

Chữa chứng thương hàn, nhiệt tà đã truyền vào phần lý. Đại tiện kết rắn, miệng ráo, họng khô, sợ nóng, nói càn, tung chăn cởi áo, vung tay đập chân, da vàng mà phát ban, sốt con, nhiệt quyết, tự ra mồ hôi, bụng trướng rắn, quanh rốn đau tức, đều chữa được cả, công hiệu không kể xiết được.

Đại hoàng	Mang tiêu	Hậu phát
Chỉ thực	Sài hồ	Hoàng cầm
Cam thảo	Thược dược	

Các thuốc trên tất cả 8 vị, trước hết dùng 2 chén nước, đun sôi 3 đạo, rồi cho các vị thuốc vào, sắc còn 8 phần.

Truyền pháp : cho vào 3 thìa nước Giã sắt, hoà uống, kiên hiệu ngay. Sắt có tính chất trầm nặng, dùng giải nhiệt, khai kinh rất thần hiệu ; thật là một bí quyết nghìn vàng.

- Sốt cơn tự ra mồ hôi, khát nước, nói sảng, mê cuồng, cần đỡ, da vàng mà phát ban, tung chăn cởi áo, vùng tay dậm chân, đại tiện thực, đều thuộc bệnh Dương minh Vị chủ : dùng y phương này.
- Nếu đại tiện tiết tả, đi ra thuần nước trong, dưới tâm rần đau, mà khát nước, là thuộc bệnh Thiếu âm : dùng y phương này.
- Nói sảng, khát nước, đại tiện thực, quanh vùng rốn rần đau, là có phân táo : dùng y phương này.
- Lưỡi cuốn, dái co, thì khó chữa, nên cho hạ gấp, dùng phương này.
- Bệnh nhiệt, mà mờ mắt, do thần thủy đã bị khô kiệt, nên không trông rõ các vật, đó là bệnh nặng lắm rồi, cần phải hạ ngay, dùng y phương này.
- Nếu mắt lơ mờ, trông không rõ, mà đại tiện khó, lại hay đi trung tiện, khí thường tiết xuống, đó là trong có phân táo, cần phải tả hạ ; dùng y phương này ; nếu đi đại tiện được là khỏi.
- Chứng kết hung dưới tâm rần đau, tay không sờ vào được, ráo khát, nói sảng, đại tiện thực cũng dùng phương này ; bỏ Cam thảo, gia Cam toại, Cát cánh.
- Pháp chứng thương hàn quá kinh, và người già yếu, người khí huyết đều hư, cùng phụ nữ sau đẻ, mà có chứng phải hạ, hoặc hạ rồi không khỏi, hoặc biểu chứng chưa trừ, mà lý chứng lại cấp, đều không thể hạ được, thì dùng phương pháp này bỏ Mang tiêu mà thông lợi đi là khỏi, **nhưng sợ nóng vội, nên có lời răn này** (134).

XII

Mười hai thang NHƯ THẦN BẠCH HỔ,
 Khát, nóng mình, lại đổ mồ hôi.
 Thấy mạch Phù hồng thường lai,
 Hãn đa bất giải (135) khát thay càng buồn.
 Thạch cao, Tri mẫu, Mạch môn,
 Cam thảo lại còn có Sơn chi nhân.
 Ngũ vị, Nhân sâm, đẳng phân,
 Táo, Gừng, Trúc (136) nước, mọi phần sắc ngay.
 Sắc rồi uống ấm đang tay,
 Tâm phiền, Trúc nhựt gia nay một đoàn (137)
 Khát thay lưng có ố hàn (138),
 Gia Thiên hoa phấn, bỏ liền Chi nhân.
 Dù chẳng có khát mồ phần, (139)
 Chớ uống phương ấy, khá răn mọi đường.

12. NHƯ THẦN BẠCH HỔ thang (140)

Chữa chứng mình nóng, khát nước, ra mồ hôi mà không giải, hoặc đã qua phát hãn, mồ hôi ra nhiều mà vẫn không giải, mạch phù hồng : nên dùng bài này.

Thạch cao	Tri mẫu	Nhân sâm
Cam thảo	Mạch môn đông	Ngũ vị tử
Sơn chi nhân		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.

Truyền pháp : gia Đạm trúc điệp 10 lá, sắc uống ấm.

- Trong tâm buồn phiền, gia Trúc nhựt 1 nắm.
- Khát nước nhiều, tâm buồn phiền, lưng ớn lạnh, theo phương này, bỏ Sơn chi nhân, gia Thiên hoa phấn.
- Nếu không khát nước, thì không dùng được phương này.

XIII

Mười ba thang TAM HOÀNG phương giải (141)
 Chủ Dương độc (142) bệnh phải sốt thay,
 Minh vàng, vàng cả chân tay,
 Ngoài da lốm đốm, xem tây bôi son.
 Hai con mắt đỏ ngòn ngòn,
 Táo khát muốn chết, chần khôn làm dùng.
 Lục mạch đều thấy đại hồng,
 Kêu rêu, cuồng đại, nói rông, khôn hàn (143).
 Xỉ hoàng, diện xích, tỵ can (144)
 Quá kinh hoại chứng, hầu nên bệnh nghèo.
 Biểu lý kết nhiệt (145) buồn sao,
 Hầu mong phát hãn, bệnh nào khôn lui.
 Lại mong thuốc hạ cho rồi,

Đại tiện tân sắc (146) nhật thôi (?) khôn nản.
 Tiểu tiện chẳng lợi gian nan,
 Ất có lâm chữa, biến nên chứng này.
 Hoặc là 7, 8, 9 ngày,
 Đã qua hãn hạ, chẳng hay bề dưng (147)
 Mạch còn hồng sắc tăng tăng,
 Sốt rét co quắp, mình hằng đặng thay.
 Hầu mong nội trị chứng này,
 Do biểu vị giải (148) khôn hay làm dưng.
 Lại mong lâm thuốc ngoại công (149)
 Lý chứng lại cấp, chẳng xong một bề.
 Tra tay chẳng dám rút rề,
 Chờ chết thôi đó, chứng khi khôn nghèo.
 Chẳng hay bệnh ở Tam tiêu,
 Bể tắc kinh lạc, thuốc liều khôn xong.
 Tân dịch vinh vệ bất thông,
 Bền nên chứng ấy, trong lòng biết hay.
 Lại rằng hãn hạ lâu ngày,
 Tam tiêu sinh nhiệt, mạch nay sắc hồng.
 Mơ màng, mạch nhảm, nói rông,
 Đêm ngày suyễn cấp, mũi rờng máu ra.
 Vàng khắp đầu, mặt, mình, da,
 Kêu gào muốn chạy, thật là gian nguy.
 Phương này đều khả trị chi (150)
 Dùng cho được thực, chẳng thì liệu sao.
 Cầm, Liên, Hoàng, Bá, Thạch cao,
 Ma hoàng, Hương sị (151) lại cầu Sơn chi.
 Khương tam, Táo nhất, Thuỷ nhĩ,
 Tế trà (152) một dùm, dùng truy pháp nay.
 Sắc rồi uống ấm chén này,
 Nội hoà ngoại giải, hiệu thay bội phần.
 Dương độc nhiệt bệnh trừ căn,
 Thuốc thánh phương thân, hiệu nghiệm khôn đang.

13. TAM HOÀNG THẠCH CAO Thang

Chữa chứng Dương độc : da vàng, phát ban, mình như bôi son, kêu la chạy cuồng, mạch hồng đại, táo khát muốn chết, mũi khô, mặt đỏ, răng vàng, bệnh quá kinh mà không giải được, đã thành hoại chứng, biểu lý kết nhiệt, phát hãn mà sốt không lui, lại cho uống thuốc hạ mà đại tiện đi luôn, tiểu tiện không lợi. Cũng có khi do ôn bệnh chữa lâm thuốc mà thành hoại chứng ; lại có khi bệnh qua 8-9 ngày, đã cho phát hãn và hạ rồi, mình nóng dữ, co quắp, mạch hồng sắc, bệnh khá trầm trọng, muốn chữa lý, thì chứng biểu chưa giải, muốn phát biểu thì chứng lý lại gấp ; lẩn chần không dám hạ tay chữa, chỉ chờ chết mà thôi. Không biết rằng bệnh do Tam tiêu sinh nhiệt, mạch hồng sắc, nói sáng không thôi, kêu gào muốn chạy, ngày đêm suyễn thở, mũi thường chảy máu, mình mặt đều vàng, tất cả các chứng đó, bài thuốc này chữa rất hay mà người không biết.

Hoàng liên	Hoàng cầm	Hoàng bá
Thạch cao	Ma hoàng	Chi tử
Đậu sị		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.
 Truy pháp : cho vào Tế trà một dùm, sắc uống nóng.

XIV

Mười bốn, thang TAM HOÀNG CỤ THẮNG.
 Chủ Dương độc, các chứng bảo hay.
 Phát ban, cuồng loạn, sốt thang,
 Vọng ngôn, mục xích (153) đêm ngày kêu rên.
 Mạch hồng lục chí (154) hăng mau,
 Đại tiện kết thực, lẽ nào khôn thông.
 Thượng khí suyễn cấp (155) chẳng xong,
 Dải co, lưỡi cuốn, chữa tông (156) cho hay.
 Dùng quyền (157) lập một phương này,
 Chữa bấy nhiêu chứng, hiệu thay lạ đường.
 Lại dùng làm THẠCH CAO thang (158)

Bỏ rẫy Ma, Sỉ, gia Hoàng, Mang (159) nay.
 Khương nhất, Táo nhị, thực hay,
 Đông 2 chén nước cho đầy sắc đi.
 Truy pháp nhập Thanh tương nê (160)
 Xúc lấy 2 thìa, hoà uống hiệu công. (161)

14. TAM HOÀNG CỤ THĂNG THANG

Chữa chứng Dương độc. Da vàng mà phát ban, mặt đỏ, mà cuồng, nói sảng, kêu la, khát nước nhiều, mạch sắc, đại tiện táo bón, không thông, khí đưa ngược lên sườn thờ gấp, nếu lưỡi cuốn dài co thì khó chữa. Quyền lập phương này, để tháo độc ra.

Tức TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG, bỏ Ma hoàng, Đậu sị gia Đại hoàng, Mang tiêu. Các vị dùng Gừng 1 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén sắc uống.

Truy pháp : thuốc sắc được rồi, thêm nước bùn trong , 2 thìa mà uống, yên ngay.

XV

Mười lăm, XUNG HOÀ LINH BẢO ẤM.
 Chủ thương hàn lưỡng cảm (162) khôn xong.
 Sơ bệnh khởi tự đầu Đông (163)
 Ở hàn phát nhiệt (164) trong lòng chẳng an.
 Rồi liên khẩu táo, thiết can (165)
 Dương thụ bệnh trước, vậy liền đầu chi (166)
 Phải phương liền khởi tức thì,
 Biết hay biểu lý hợp suy mà dùng.
 Thạch cao, Khương hoạt, Phòng phong,
 Tế tân, Bạch chi, Xuyên khung, Sài hồ.
 Can khương, Cam thảo hợp cho,
 Hoàng cầm, Sinh địa, toàn no dùng tẩy.
 Đông hai bát nước cho đầy,
 Oi khương 3 miếng, Táo rẫy nhị mai (167)
 Tra vào cùng sắc cho sôi,
 Truy pháp gia đôi Hắc đậu dùm tay.
 Ôn ôn uống được một bài,
 Thấy có vi hãn (168) hiệu rẫy khôn dương.
 Biểu đa, nặng chứng hàn thương (169)
 Dùng lấy Ma hoàng, Cát căn giải cơ.
 Hoặc là thấy lý chứng đa (170)
 Điều vị thừa khí thì ta khả hành (171)
 Hoặc là trực trúng Âm kinh,
 Phát nhiệt tự lợi, lênh lênh chảy ngay.
 Nước chẳng khát, mình đau thay,
 Trầm tế vô lực, mạch này không xong.
 Trầm hôn quyền ngoạ (172) mơ màng,
 Cấp sơ cứu lý (173) khả dùng Hồi dương (174)
 Cho hay quyền biến đạo thường,
 Cứu biểu, cứu lý, hai đường khá phân.

15. XUNG HOÀ LINH BẢO ẤM

Chữa chứng thương hàn lưỡng cảm. Khởi đầu thấy nhức đầu, phát sốt, ớn rét, miệng khô, lưỡi ráo ; đó là Dương kinh mắc bệnh trước. Nên dùng thang này ; trúng bệnh thì khỏi ngay.

Khương hoạt	Phòng phong	Xuyên khung
Tế tân	Sài hồ	Hoàng cầm
Can khương	Bạch chi	Sinh địa
Thạch cao	Cam thảo	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.

Truy pháp : cho vào đầu đen một dùm, sắc uống ấm ; ra mồ hôi râm rấp là khỏi. Nếu không khỏi, mà thấy biểu chứng nhiều, ớn rét nặng, thì có thể dùng Ma hoàng, Cát căn để giải biểu ; còn lý chứng nhiều mà cấp lắm, thì nên trước dùng ĐIỀU VỊ THỪA KHÍ để công lý. Nếu bệnh trực trúng vào Âm kinh, phát sốt, đại tiện tự lợi, mình mảy đau nhức, không khát nước, mạch trầm tế vô lực, thì lại nên dùng Hồi dương cứu cấp thang. Phải phân biệt biểu lý mà chữa, đó là phép quyền biến lớn vậy.

XVI

Mười sáu, thang ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ.
Chủ nhiệt tà truyền lý sở thương (176)
Bồi nhân “nhiệt kết Bàng Quang” (177)
Khiến người cuồng dại, bằng đường tỉnh say.
Tiểu tiện tự lợi ra rầy,
Đại tiện phân hắc (178) rần nay thành hòn.
Tiểu phúc (179) đầy tức, bốn chôn,
Vàng da, nói sảng, cuồng ngôn, khát phiền (180)
Mạch hồng hữu lực khá nên,
Hạ hết hắc vật (181) vậy liền được yên.
Dù thấy Vị phục chi tiên (182)
Nhi huyết tự hạ (183) chẳng nên uống rầy.
Chứng nhiều, uống đỡ liền tay,
Có mười vị thuốc, mà hay lạ đường !
Đào nhân, Quế chi, Đại hoàng,
Sài hồ, Bạch thực, Tiêu mang (184) Thanh bì.
Cam thảo, Chi xác, Đương qui,
Khương, Táo, Thanh thủy, thìa thìa (18) sắc sôi.
Sắc riêng Tô mộc một nơi,
Dùng làm trùy pháp, uống rồi lại yên.

16. ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ ÂM TỬ

Chữa chứng thương hàn tà truyền vào lý, nhiệt kết ở Bàng quang. Người như mê cuồng, tiểu tiện tự lợi, đại tiện phân đen, bụng dưới đầy đau, mình mất vàng, nói nhảm, táo khát, mạch trầm có lực, là chứng “xúc huyết” (186). Nên dùng thang này, để hạ hết phân đen, là khỏi ; nếu chưa uống thuốc, mà thấy huyết tự ra trước là sắp khỏi thì không phải uống nữa.

Đào nhân	Quế chi	Đại hoàng
Mang tiêu	Thực được	Đương qui
Chi xác	Thanh bì	Sài hồ
Cam thảo		

Các vị trên + gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Trùy pháp : sắc riêng nước Tô mộc, lấy 3 thìa, hoà lẫn mà uống.

XVII

Mười bảy thang TIỂU BAN THANH ĐẠI.
Chủ nhiệt là nội ngoại thực hư. (187)
Bồi nhân huyết nhiệt bất trừ. (188)
Cho nên nhiệt độc thừa ư biểu bì (189)
Mọc ra mình mẩy đôi khi,
Bé như mụn sởi, nặng thì gấm văn (190)
Bốn chôn ngứa ngáy mười phân,
Chẳng hay lở nát, nhiều phân hôi tanh.
Hoặc là vốn thuộc Dương kinh,
Lầm cho thuốc nhiệt, mới thành gian nguy.
Hoặc nên hạ, chẳng hạ đi,
Hạ rồi chẳng khỏi, cùng thì biến ra.
Đều chẳng khá hẳn ? (191) chỉ là,
Đại tiện táo rần, hợp gia Đại hoàng.
Bỏ rầy Nhân sâm chẳng màng,
Biểu hư, lý thực, đích phương bí truyền.
Thạch cao, Cam thảo, Hoàng liên,
Sài hồ, Tri mẫu, cùng Huyền sâm nay.
Có quả Dành núi, sừng Tây (192)
Nhân sâm, Sinh địa, đen thay bột Châm (193)
Táo, Khương, dùng nước sắc thang,
Trùy pháp Khổ tiêu (194) dùng làm khá nên.

17. TIỂU BAN THANH ĐẠI ÂM

Chữa chứng nhiệt tà truyền vào lý, lý thực biểu hư. Huyết nhiệt không tiêu tán, nên nhiệt độc thừa hư lẩn ra ngoài bì phu, mà phát thành ban đỏ ; hoặc vốn thuộc chứng Dương, làm cho thuốc nóng ; hoặc bệnh nên hạ mà không hạ, hoặc hạ rồi mà chưa giải được, đều có thể biến thành chứng này. Không được dùng thuốc phát hãn, làm cho mụn ban lở loét thêm, nếu đại tiện táo bón, thì bỏ Nhân sâm, gia Đại hoàng.

Hoàng liên	Tri mẫu	Thạch cao
Nhân sâm	Sài hồ	Cầm thảo
Huyền sâm	Sinh địa	Sơn chi tử
Tê giác	Thanh đại	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : khi uống, hoà thêm 1 thìa dấm..

XVIII

Mười tám, thang CẨM LIÊN SINH ĐỊA.
Chủ chư huyết, nục tỵ thành lưu (195)
Nhiệt độc nhập Vị (196) khá âu,
Kíp dùng phương ấy, thuốc hèo khắc yên.
Sài hồ, Cam thảo, Hoàng liên,
Cát cánh, Bạch truật, Khung xuyên (197) Địa hoàng.
Lên núi lấy quả Dành vàng (198)
Hoàng cầm khừ hủ (199), mặt sừng muông Tây (200)
Sắc sôi lọc đã đang tay,
Vắt Mao căn trấp (201) mài rầy Mực nho (202)
Không Mao, Ngẫu (203) cũng khá cho,
Uống rồi, cầm máu, bệnh tở (204) như thần.
Máu nhiều, thuốc ít khôn ngăn,
Nhắm mắt, nói sáng, thất thần, toát không. (205)
Người ta han hỏi chẳng thông (206)
Lại làm phương ấy, đòi dùng khá đang.

18. SINH ĐỊA CẨM LIÊN Thang

Chữa các chứng huyết, mũi chảy máu ròng ròng, lâu không dứt, hoặc nhiệt độc vào Vị, mà thổ huyết không ngừng, cũng dùng phương này.

Sinh địa	Hoàng cầm	Hoàng liên
Sài hồ	Cát cánh	Sơn chi tử
Thược dược	Xuyên khung	Cam thảo

Tê giác (nếu không có Tê giác, thì thay bằng Thăng ma)

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 8 phân.

Truyền pháp : dùng rễ cỏ Tranh, vắt lấy nước nguyên chất, và mài thêm mực tàu, hoà uống ; nếu không có rễ Tranh, thì dùng nước nguyên chất Ngó sen cũng được. Nếu ra huyết nhiều, nói sáng, mất tinh thần, bắt chuồn chuồn, nhắm mắt hôn mê không biết gì, cũng chữa theo phép này.

XIX

Mười chín, thang ĐỊA HOÀNG GIA VỊ.
Chủ táo phiền, thấu thủy bất an (207)
Thượng tiêu ứ huyết gian nan,
Nuốt nước không xuống, xây nên vậy là.
Đương qui, Thược dược, Hồng hoa,
Sinh địa, Tê giác, cùng là Mẫu đơn.
Cam thảo, Cát cánh, khá nên,
Trần bì khừ bạch (208) vậy liền sao qua.
Sắc vừa còn bấy cạn ba,
Truyền pháp Ngẫu tiết (209) lại gia ba thìa.
Điều hoà ôn hoãn phục chi (210)
Dùng làm phải phép thực thì yên thay.

19. GIA VỊ TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG Thang

Chữ chứng phiền táo, súc miệng, mà không nuốt nước xuống, do Thượng tiêu có ứ huyết, nên dùng bài này.

Sinh địa	Bạch thực dược	Đan bì
Tê giác	Đương qui	Hồng hoa
Cát cánh	Trần bì	Cam thảo

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : dùng Ngó sen tươi giã lấy nước nguyên chất 3 thìa, hoà uống ấm.

XX

Hai mươi thang, HỒI DƯƠNG CỨU CẤP,
Trị hàn tà trực nhập Âm kinh.
Nên “chân hàn” chứng đã đành,
Thoạt tiên chẳng có nóng mình sốt đầu.
Những nhưng (211) cũng chẳng nhưc đầu.
Chân tay run rẩy, dạ đau bồi hồi.
Chẳng khát, mùa thảo (212) đòi thôi.
Kéo áo tự đắp, nằm ngời quắp co.
Móng tay, môi mép xanh mờ,
Đàm diên (213) bọt rãi, mặc dầu nó ra.
Mạch trầm vô lực đó là,
Hoặc khi “vô mạch” (214) chứng đã chín khôn.
Hợp dùng bổ tể cấp ôn,
Can khương, Phụ tử, chớ còn hồ nghi.
Bạch truật, Cam thảo, Quế chi,
Phục linh, Ngũ vị, Trần bì, Nhân sâm.
Bán hạ khương chế dùng làm,
Khương tam, Táo nhị, dầm dầm (215) sắc đi.
Truyền pháp nhập Xạ ba ly,
Trúng bệnh tắc chỉ, thấy khi ôn hoà.
Chớ còn uống nữa chi là,
Lo khi quá trở, lại gia bệnh (216) rầy.
Hoặc sau khi dụng phương này,
LÝ TRUNG gia giảm, biết hay lẽ làm.
Mửa đờm đau bụng chẳng kham,
Ngô thù du lại sao diêm (217) sẽ dùng.
Vô mạch, Trư đâm (218) hợp cùng,
Tiết tả lại dùng Hoàng kỳ, Thăng ma.
Ấu thổ khương trấp lại gia,
Dùng làm đường ấy thật là khá khen.

20. HỒI DƯƠNG CẤP CỨU Thang

Chủ trị chứng hàn tà trúng thẳng vào Âm kinh. Khởi đầu không có đau đầu và nóng mình, chỉ ớn rét, chân tay lạnh ngược, run rẩy, đau bụng, thổ tả. Không khát nước, tự kéo áo đắp, nằm co, mạch trầm trì vô lực, nên dùng bài này.

Nhân sâm	Bạch linh	Bạch truật
Chích thảo	Can khương	Thục Phụ tử
Nhục quế	Trần bì	Bán hạ
Ngũ vị tử		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : cho vào Xạ hương 3 ly, hoà uống ấm. Nếu thấy người ôn hoà, tức là trúng bệnh, thì ngừng thuốc, không nên uống nhiều, sẽ sinh bệnh khác. Sau nên dùng LÝ TRUNG thang gia giảm, thì không hại gì.

- Nôn thổ bọt rãi, hoặc đau bụng dưới : gia Ngô thù du tẩm nước muối sao.
- Vô mạch : gia nước mật Lợn 1 thìa.
- Tiết tả không ngừng : gia Thăng ma, Hoàng kỳ.
- Nôn thổ không ngừng : gia Khương trấp.

XXI

Hai mươi mốt, HỒI DƯƠNG PHẢN BỒN (bản)
Chủ “Âm thịnh” hư tổn “cách Dương” (219)
Âm cực phát táo (220) không đương,
Mặt đỏ, hơi khát, bằng đường sốt thay.

Hoặc muốn ngồi giếng nước đầy,
 Hoặc muốn nằm ướt, lẫn ngay giữa bùn.
 Mạch lai vô lực, bồn chồn,
 Hoặc toàn vô mạch, chín khôn thay là.
 Nhân trai (221) xưa đã nói ra,
 “Khát bất dục ẩm” (222) thì ta khá dùng.
 Can khương, Thục phụ hợp cùng,
 Nhân sâm, Cam thảo, Mạch đông đồng thì.
 Lạp trà (223) Ngũ vị, Trần bì,
 Đông 2 chén nước, thìa thìa sắc lên.
 Chờ người uống hết khá nên,
 Ôn ôn thủ hãn (224) vậy liền hiệu thay.
 Điện sắc đới Dương (225) thườ này,
 Hạ hư chứng ấy, thật nay rành rành.
 Lại gia Thông bạch bảy hành (226)
 Hoàng liên chút ít, thuốc lành Nê tương. (227)

21. HỒI DƯƠNG PHẢN BẢN Thang

Chữa chứng “Âm thịnh cách Dương”, “Âm cực phát tảo”. Hơi khát, mặt đỏ, muốn nằm ngồi ở nơi bùn đất, trong giếng nước ; mạch vô lực, hoặc muốn tuyết hay toàn không có mạch trái thì nên dùng bài này. Nhân-Trai nói : “Miệng khát mà không muốn uống nước, là đúng chứng ấy (âm thịnh cách dương). Nếu uống nước vào , là không đúng.”

Thục Phụ tử	Can khương	Nhân sâm
Cam thảo	Mạch môn	Ngũ vị tử
Trần bì	Lạp trà	

Các vị trên + nước 2 chén, sắc lên.

Truy pháp : sắc xong, chế vào 5 thìa Mật, để người uống một lần hết, cần ra được mồ hôi là công hiệu. Nếu mặt bốc đỏ, hiệu chứng “đới Dương”, là do hạ tiêu hư hàn : gia Hành 7 nhánh, và Hoàng liên chút ít ; rồi dùng nước bùn lắng trong mà sắc uống.

XXII

Hai mươi hai : SÀI HỒ BÁCH HỢP.
 Chủ sái hậu (228) trà tạp, trầm hôn (229)
 Thất thần (230) nói sáng, bồn chồn,
 Bách hợp, lao phục (231), lẽ khôn dùng lâm.
 Sài hồ, Tri mẫu, Hoàng cầm,
 Cam thảo, Bách hợp, dùng Nhân sâm rầy.
 Sinh địa, Trần bì đang tay,
 Hai chén nước đầy, Khương, Táo sắc lên.
 Thổ chích Miết giáp (232) cho yên,
 Dùng lâm truy pháp, vậy bên uống thôi.
 Khát : Thiên hoa phấn gia đới,
 Ngực nóng, kịp vôi (233) gia Sơn chi nhân.
 Vi hãn, đầu thống (234) khôn ngăn,
 Xuyên khung, Khương hoạt đẳng phần lại gia.
 Hoặc có ủa oẹ mửa ra,
 Khương sao Bán hạ (235) vậy mà sắc thêm.
 Nếu thấy trong ngực hư phiền (236)
 Trúc diệp, Trúc nhự, khá nên gia vào.
 Bệnh vừa mới khỏi về sau,
 Thất thần, nói sáng, dương hầu ủa khan.
 Nhưng thường rên rĩ chẳng yên,
 Lại gia Tế giác, Hoàng liên đẳng phần.
 Khái thấu thì gia Hạnh nhân,
 Thấy chứng bách hợp, gia phân Ma hoàng.
 Trong lòng kinh sợ lạ thường,
 Vinh hư (237) huyết thiếu, gia Dương qui rầy.
 Phục linh, Viễn chí cùng tây,
 Dù thấy hư hàn (238) gia nay Hoàng kỳ.
 Tỳ hư : Bạch truật gia chi (239)
 Sôi bụng gặp khí : gia Ôi sinh Khương (240)
 Lao phục thời nhiệt (241) không dương,

Đình lịch, Khương tráp, cùng đường Ô mai.

22. SÀI HỒ BÁCH HỢP Thang

Chữa bệnh thương hàn mới khởi. Bỗng người mê lịm, phát sốt, khát nước, nói sảng, mất tinh thần... và các chứng lao phục, bách hợp.

Sài hồ	Nhân sâm	Hoàng cầm
Cam thảo	Bách hợp	Tri mẫu
Sinh địa hoàng		Trần bì

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.

Truyền pháp : gia Miết giáp tẩm Dấm nướng, sắc uống ấm.

- Khát nước : gia Thiên hoa phấn.
- Trong ngực nóng, bứt rứt : gia Sơn chi nhân.
- Mồ hôi ra chút ít và nhức đầu gia Xuyên khung, Khương hoạt.
- Nôn thổ gia Bán hạ tẩm Gừng sao.
- Trong ngực hư phiền gia Trúc nhự, Trúc điệp.
- Bệnh mới khởi (242) ủa khan, nói sảng, mất thần, rên rĩ, mê muội chẳng yên, gia Hoàng liên, Tê giác.
- Khái thấu gia Hạnh nhân.
- Bệnh bách hợp nên gia Ma hoàng.
- Trong tâm kinh sợ là huyết kém, gia Đương qui, Phục linh, Viễn chí.
- Mồ hôi thuộc chứng hư : gia Hoàng kỳ.
- Tỳ hư : gia Bạch truật.
- Sôi bụng gia Gừng tươi lùi chín.
- Bệnh lao phục thỉnh thoảng lại phát sốt : gia Đình lịch, Ô mai, Sinh khương tráp.

XXIII

*Hai mươi ba dùng thang NHƯ THÁNH,
Chủ cương nhu cảnh (243) bệnh càng khôn (244)
Lắc đầu, ngậm miệng, bồn chồn.
Chân tay co quắp, rẩy run chờ vờ.
Hèn vì trông mắt trương ra,
Đỏ mắt, cứng cổ, thực là khôn xong.
Chữa cùng “khế túng” (245) phép chung.
Học thực, dùng thực, kéo lòng ngờ lo.
Phòng phong, Khương hoạt, Sài hồ,
Hoàng cầm, Bạch chỉ, Nhục Ô mai (246) cùng.
Đương qui, Thục dược, Xuyên khung,
Khương chế, Bán hạ (247) hợp cùng đẳng phân.
Khương, Thuỷ (248), sắc còn bảy phần.
Khương tráp, Trúc lịch, đôi lần lọc ra.
Lấy làm truyền pháp lại gia,
Ôn ôn uống đã, thực là hiệu thay.
Thấy có mồ hôi ra nạy,
Cương cảnh, nhu cảnh biết hay mưa (249) ngờ.
Quế chi, Bạch truật lại gia,
Uống rồi phương ấy, bằng xưa yên hoà.
Dù không thấy mồ hôi ra,
Ấy chứng cương cảnh, thật đã khôn xong.
Dưỡng chính (250) Ma hoàng hợp cùng,
Cương nhu hai lẽ, khôn thông một đường.
Dù thấy ngậm miệng, nghiêng răng,
Đại tiện kết thực, Đại hoàng thêm luôn.*

23. NHƯ THÁNH ẨM (251)

Chữa hai chứng cương cảnh, nhu cảnh lắc đầu, ngậm miệng, mình uốn ván chân tay co rút, mặt đỏ, cổ cứng, phép chữa cũng như bệnh “Khế túng”.

Khương hoạt	Phòng phong	Xuyên khung
Bạch chỉ	Thục dược	Đương qui
Sài hồ	Hoàng cầm	Bán hạ
Ô mai (một phương có Trần bì ; 1 phương có Cam thảo)		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : thêm nước Khương trấp và Trúc lịch hoà uống ấm.

- Có mồ hôi là chứng **nhu cảnh**, gia Bạch truật , Quế chi.
- Không mồ hôi là chứng **cương cảnh**, gia Ma hoàng, Thương truật.
- Cầm khẩu, nghiêng răng, nếu đại tiện thực, gia Đại hoàng để thông lợi.

XXIV

Hai bốn, *ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN*,
Chủ trị nhân hậu hãn (252) đại hư.
Quay đầu, chóng mặt, bơ thờ,
Người thường lão đảo, ngồi phờ, ngả lãn.
Hoặc là máy thịt, động gân,
Hoặc nhân hậu hãn (253) bội phần quá da.
Vệ hư, vong dương chẳng hoà,
Mồ hôi hằng có thấy ra chẳng dừng.
Huyết dinh, khí vệ trái thường,
Bỏ nhân hậu hãn mình càng đau ê.
Trước dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ,
Phục linh, Bạch truật, Đương qui, Địa hoàng.
Thục phụ (254), Nhục quế tương đương,
Thược dược, Cam thảo, cùng rang Trần bì (255)
Khương tam, Táo nhát, Thuỷ nhĩ,
Nhu mễ một nắm, dùng truyền pháp này,
Dù thấy bão muộn (256) tức đây
Dùng sao Chi xác (257) bỏ nay Địa hoàng.
Người gầy, tằm vóc làng nhàng,
Bỏ rầy Thược dược, lẻ (258) rằng cho hay.
Thấy có phiền nhiệt sốt thay,
Thời bỏ Phụ tử, dùng rầy chẳng nên.
Thấy có hạ lợi khôn ngăn,
Thẩn ma, Bạch truật, cùng rang Trần thổ (259) nay.
Đương qui lại bỏ chớ chảy,
Dù có ấu huyết, chứng này không sao.
Khương chế, Bán hạ gia vào,
Vất sinh Khương trấp, thuốc heo mười phần.
Dù thấy khát nước khôn ngăn,
Gia Thiên hoa phấn, bội phần khá ưa.
Hãn hậu nhân thuộc biểu hư,
Nhơn nhơn sơn rét, mình đà có ghê (260)
Hợp gia Bạc quế, Giao di (261)
Sinh địa, Phụ tử, bỏ đi chẳng màng.

24. ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN (262)

Trị sau khi phát mồ hôi, người hư nhiều, đầu choáng, lão đảo muốn ngã xuống đất, máy thịt giật gân ; hoặc do phát hãn nhiều, vệ hư, dương vong, mồ hôi ra không ngừng ; hoặc sau khi tả hạ, đại tiện đi mãi không cầm, mình mảy đau nhức.

Phụ tử	Nhân sâm	Bạch truật
Cam thảo	Hoàng kỳ	Bạch thược dược
Đương qui	Sinh địa	Bạch linh
Nhục quế	Trần bì	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.

Truyền pháp : thêm Gạo nếp 1 nắm, sắc uống ấm.

- Đây tức : bỏ Sinh địa, gia Chi xác
- Người gầy bỏ Thược dược.
- Phiền nhiệt, bỏ Phụ tử.
- Đại tiện hạ lợi không ngừng, bỏ Đương qui, gia Bạch truật sao, Thăng ma, Trần bì thổ.
- Nôn thò, gia Bán hạ chế nước Gừng.
- Khát nước, gia Thiên hoa phấn.
- Sau khi phát mồ hôi, sợ gió lạnh, là biểu hư : bỏ Phụ tử, Nhục quế, Sinh địa hoàng ; gia Quế chi, Giao di.

XXV

Hai mươi lăm, TIÊU DAO THANG phục (263)
 Bởi nhân lắm dâm dục mà nên.
 Vì trước cảm mạo phong hàn,
 Tồn thương khí huyết, vậy bèn phải đau.
 Mới khỏi chưa được bao lâu,
 Ăn ngon nằm ngủ, chẳng âu sự gì.
 Tuy rằng hôm sớm đi về,
 Song nơi thân xá (264) nó thì chưa yên.
 Một cơn gió giập thổi tràn,
 Động nơi lửa dục cháy lên rầm rầm.
 Nhiễm nên tật dữ chẳng lành,
 Cấp như phong hoả (265) cao bằng núi non.
 Ấy là “lao phục” (266) bệnh nhân,
 Nay “Âm dương dịch” (267), lại bản cho hay.
 Chồng đau vợ phải chịu thay,
 Gọi là “Dương dịch” chứng này khá lo.
 Vợ đau chồng phải chịu cho,
 Gọi là “Âm dịch” mặc dù đổi thay.
 Trượng phu ghì (268) đẩy cho hay,
 Ấy gươm hồng phẫn (269) nó hay giết ngăm.
 Trót đà mờ mịt đại lâm,
 Vội tìm đơn thuốc thiên cam (kim) (270) gia truyền.
 Tiêu dao thuốc ấy thuốc tiên,
 Sâm, Tri, Cam, Cửu, Sài, Liên, Tế, Hoàng.
 Khương tam, Táo nhị, sắc dùng.
 Lọc rồi, than đốt con đường (271) hoà đều.
 Thấy có vi hãn (272) ra theo,
 Nang súc âm thũng (273) nạn nghèo lại an (yên)
 Dẫn người niên thiếu hồng nhan (274)
 Lánh nơi phòng thất mưa loàn phải thương (275).

25. TIÊU DAO THANG (276)

Chữa người mắc bệnh thương hàn mới khỏi, huyết khí chưa bình phục, nhân lao lực mà trở nhiệt, nhiệt tà trở lại trong kinh lạc, lại thêm sự vợ chồng giao hợp, mà bệnh tái phát ; và phát ra ở chính người bệnh đó, thì gọi là “lao phục” ; còn do giao hợp mà phát ra ở người khoẻ (tức chồng hoặc vợ), thì gọi là “âm dương dịch”. Chứng này rất khó chữa, thường thấy nhiều người lười thè ra vài tắc mà chết.

Nhân sâm	Sinh địa hoàng	Hoàng liên
Tê giác	Hoạt thạch	Trúc thanh
Sài hồ	Cam thảo (sống)	Cửu căn (rễ Hẹ)
Tri mẫu	(hòn cả rứt và bụng đau thì dùng bội lên) (277)	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : dùng đống quần, đốt thành than, tán nhỏ, 1 đồng 5 phân, hoà uống, thấy ra mồ hôi dính dính là khỏi ; nếu chưa có mồ hôi, thì lại cho uống nữa, hễ tiểu tiện lợi, đầu ngọc hành sung lên là khỏi.

XXVI

Hai mươi sáu : THẮNG DƯƠNG TẤN HOÁ
 Chủ bệnh nhân thoa thủ mạo hung (278)
 Hai tay chấp ở nương long,
 Mò giường lần áo, mơ màng chẳng hay.
 Mách nhâm (279) nói quái tình say,
 Người ta han hỏi chẳng hay sự gì.
 Hai thay phải hạn dụng y (280)
 Quyết là phong chứng, tức thì chữa phong.
 Làm người bởi nghĩ chẳng thông.
 Ai hay chứng ấy “toát không” (281) đâu là.
 Bởi nhân nguyên khí cửu hư (282)
 Vậy nên Can nhiệt lại thừa (283) Phế cam (kim)
 Khí hư khôn chước giữ cầm,
 Bao nhiêu thầy thuốc cũng lâm chẳng hay.

*Tiểu tiện có lợi lành thay !
Dùng được thuốc này, mệnh người phúc ta.
Nhân sâm, Bạch truật cắt ra,
Phục linh, Cam thảo, cùng là Dương qui.
Sài hồ, Hoàng cầm, Trần bì,
Mạch môn, Thược dược, cùng thì tày nhau.
Khuong, Táo, Thủy tiên, sắc ngao (284)
Nhập kim thủ túc (285) mời hầu phục đưa.
Hoặc là thấy có đờm ra,
Khuong trấp, Bán hạ (286) sao qua sẽ dùng.
Tiên thực, phát khát, mạch róng (287)
Gia Đại hoàng mật, liền thông tức thì.
Dù thấy tả tiết hay đi,
Bội dùng Bạch truật, gia thì Thăng ma.*

26. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ *Thang*

Chữa người bệnh chấp tay áp vào ngực, lẫn áo sờ giường, nói sảng, nói mê lịm không biết gì. Thấy thuốc tục không hiệu, cho là bệnh phong, liền dùng thuốc chữa phong, làm làm chết người rất nhiều. Họ không biết đó là chứng Can nhiệt lẫn át Phế kim, nguyên khí hư nhược, không tự chủ được, gọi là chứng “**toát không**”. Nếu tiểu tiện thông lợi thì chữa được, không thông lợi thì không chữa được.

Nhân sâm	Bạch truật	Bạch linh
Cam thảo	Xuyên qui	Bạch thược
Sài hồ	Trần bì	Mạch môn
Hoàng cầm		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.

Truyền pháp : thả thêm đồ thủ túc bằng vàng vào, sắc uống nóng.

- Có đờm : gia Bán hạ tẩm nước gừng sao.
- Đại tiện rắn, nói sảng, khát nước : gia Đại hoàng.
- Tiết tả, bội Bạch truật, gia Thăng ma (có sách nói : trong Nguyên phương : vị Bạch truật để sống, nếu tiết tả thì sao lên).

XXVII

*Hai mươi bảy, phương rằng TÁI TẠO,
Bất tác hãn (288) chứng bảo “vô dương”
Sợ bệnh nhức đầu, đau lưng.
Nóng mình sốt rét, chẳng từng mồ hôi.
Tựa Thái dương chứng bấy ôi,
Thầy hèn chẳng biết, rầy bồi (?) khôn phân.
Thuốc dùng trọng được (289) đôi lần,
Hoả kiếp thủ hãn (290) bội phần khá thương.
Nào hay rằng vốn vô dương,
Chứng lâm, thuốc lỡ, nhiều đường chẳng thông.
Thực phụ, Khuong hoạt, Phòng phong,
Nhân sâm, Cam thảo, Xuyên khung, Hoàng kỳ.
Ôi sinh khuong (291) lạt Quế chi (292)
Táo Khuong, Thanh thủy, cùng thì sắc qua.
Truyền pháp Bạch thược sao gia,
Lại sôi ba đạo, ôn hoà phục chi (293)
Hoặc là gặp tiết tháng Hè,
Hoàng cầm cùng thì gia nhuyển Thạch cao.
Tháng Đông chẳng lọ gia vào,
Biết hay thời bệnh (294) thuốc cầu khá đương.*

27. TÁI TẠO Tán (295)

Chữa chứng nhức đầu, phát sốt, cứng gáy và sống lưng, ghê rét, không mồ hôi, đã dùng thuốc phát hãn 2-3 tễ, mà mồ hôi không ra ; thầy kém không biết chứng này, không kể thời bệnh, thường dùng Ma hoàng thuốc mạnh và lửa nóng mà bức cho ra mồ hôi, làm làm chết người rất nhiều. Đầu có biết dương khí không có, thì mồ hôi không ra, do đó mới có chứng này, gọi là chứng “**vô dương**”

Hoàng kỳ	Nhân sâm	Quế chi
Cam thảo	Phụ tử	Khương hoạt
Phòng phong	Xuyên khung	Ôi khương (gừng lùi)

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 1 chén.

Truyền pháp : gia Bạch thực sao 1 dấm, lại sắc sôi 3 đạo, cho uống ấm. Mùa Hè gia Hoàng cầm, Thạch cao ; mùa Đông thì chớ gia.

XXVIII

Hai mươi tám, HOÀNG LONG thang được,
 Trị “**nhật kết lợi**” (296), nước thuần trong (297)
 Rắn đau, phiền khát, quanh lòng (298)
 Uống vào thời lại dòng dòng chảy ra.
 Thấy hèn chẳng biết thế là,
 Ngỡ rằng “**lậu đở**” (299) thuốc hoà cầm ngăn.
 Vì bằng cứu hoà phóng tân (300)
 Rơm chữa nhà cháy, bội phần khá thương.
 Làm người thác nghĩ (301) khôn lường,
 Nào hay là chứng nội thương nhiệt tà.
 Vị trung táo thực (302) chẳng ngoa,
 Gọi “**nhật kết lợi**”, chứng là phải hay.
 Chẳng phải nói hàn lợi rầy,
 Mà dùng thuốc nhiệt ngăn nay cho dùng.
 Bởi nhân nhiệt khát chữa xung (303)
 Trực nhật tự ẩm thủy thang (304) nên vậy.
 Có sốt khá dùng phương này,
 Không sốt LỤC NHẤT (305) chứng hay chọn dùng.
 “Nhân thông” lại khá “dùng thông” (306)
 Đại hoàng, Chỉ thực, miến cùng (307) Mang tiêu.
 Nhân sâm, Cam thảo, no liêu,
 Hậu phác, Cát cánh, miến điều (308) Đương qui.
 Khương, Táo, Thanh thủy sắc đi,
 Uống rồi, lợi đở (309) nhưng khi thấy hèn.
 Khí huyết hư, tuổi đã nhiều.
 Thì ta nên bỏ Mang tiêu (310) dùng.

28. HOÀNG LONG Thang

Chữa bệnh dưới tâm đau rắn, đại tiện ra thuần nước trong, nói sáng, mình nóng, khát nước ; thầy kém không biết chứng này, thấy đi ngoài nhiều nước, cho ngay là chứng “**thương hàn lậu đở**”, liền dùng thuốc nóng để cầm lại, khác nào ôm củi tới lửa cháy, làm làm chết người rất nhiều ; không biết rằng nhiệt tà truyền vào lý. Vị phủ bị táo uất, kết thực, dù có đi ngoài ra nhiều nước, nhưng không phải là nội hàn, mà là những chất nước uống hàng ngày nó tự tháo ra, đó gọi là chứng “**nhật kết lợi**”, phải cấp dùng thuốc tả hạ mới được. Mình nóng thì dùng thang này, không nóng thì dùng thang LỤC NHẤT THUẬN KHÍ ở trên.

Đại hoàng	Mang tiêu	Hậu phác
Chỉ thực	Cam thảo	Nhân sâm
Đương qui	Cát cánh	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén ; sắc lên ; khí sắp được, cho vị Cát cánh vào, lại sắc sôi 1 đạo nữa, uống nóng. Người già, khí huyết hư, thì bỏ Mang tiêu.

XXIX

Hai mươi chín, ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ
 Chủ lao lực hàn khí cảm thương,
 Nhức đầu, sốt rét khôn đương,
 Khát nước nhưng thường hãn xuất trấp nhiên (311)
 Hoà mình (?) phiền muộn đau liễn,
 Mạch hư vô lực, hiện lên không phù. (312)
 Thấy hèn chẳng biết chứng cho,
 Thấy có sốt rét bèn hó (313) thương hàn.
 Mạch chứng chẳng biết khôn toan,
 Lại phát đại hãn (314) chứng nên bắt tường (315)
 Nào hay khí huyết nội thương,

Phong hàn ngoại cảm, lễ thường khôn phân.
 Bồi nhân lao lực, bệnh nhân (316)
 Gọi mưa chải gió, nhọc nhằn sấy nền.
 Thuốc dùng nên bớt tân ôn,
“Cam ôn trừ nhiệt” (317) chữ còn trong kinh.
 Thấy có hạ chứng đã rành,
 Đại sài hồ được (318) chính danh khá dùng.
 Tế tân, Khương hoạt, Phòng phong.
 Nhân sâm, Bạch truật, Xuyên khung, Trần bì.
 Sinh địa, Cam thảo, Đương qui,
 Lại Sài hồ với Hoàng kỳ đẳng phân.
 Khương, Táo, nước sắc làm ngần,
 Truy pháp hậu nhập Thông căn nhị hành (319)
 Nguyên khí bắt túc chẳng lành,
 Thăng ma chút ít, đã dành lại gia.
 Suyễn khái : Hạnh nhân, Thăng ma (?)
 Chỉ khát : Tri mẫu, Thiên hoa phấn này.
 Mồ hôi chẳng dùng chảy ngay,
 Gia Bạch thược được, bỏ rầy Tế tân.
 Nương long buồn bực mười phân,
 Hợp gia Trúc nhự, Chi nhân liền dùng.
 Nôn khan, ọ ọ ngập ngừng,
 Lại gia Bán hạ nước gừng sao qua.
 Hung trung bão muộn (320) xít xa,
 Cát cánh, Chỉ xác, lại gia dùng làm.
 Bớt ít Địa, Truật, Kỳ, Cam,
 Thấy có nhiều đờm, lại bỏ Tế tân.
 Gia Bối mẫu, Qua lâu nhân,
 Phúc trung thích thống (321) đôi lần đau ê.
 Trước bỏ Bạch truật, Hoàng kỳ,
 Lại gia Thược dược, cùng thì Can khương.
 Bồi nhân uất huyết, nội thương,
 Đại tiện hắc phân (322) đau thường có nơi.
 Hồng hoa, Đào nhân gia đôi,
 Tế tân, Thược dược, kíp vời bỏ đi.
 Bỏ cả Phòng, Khương, Truật, Kỳ,
 Dù thấy chẳng nữa, ta thì có phương.
 Lại gia cam vân Đại hoàng (323)
 Hạ hết ứ huyết, một đường yên nhưng. (324)
 Chưng sau lại nắm bán phương,
 Mỗi phục bình thường, (325) Đại hoàng bỏ ra.
 Chứng khôn, thuốc nhiệm (326) thế là,
 Học thực, dùng thực, vậy hoà khá đương.

29. ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ Thang (327),

Chữa chứng đầu đau, mình nóng, ghê rét, hơi khát nước, mồ hôi ra dầm dấp, mình mảy ngứa, chân đùi đau ê, không có sức, người trầm lặng, mồm mệt, mạch phù hư vô lực, thầy kém không hiểu biết, thấy các chứng đầu đau, ghê rét, phát sốt, liền gọi là bệnh chính thương hàn, rồi dùng thuốc phát hãn quá mạnh, nên bệnh nhẹ biến nặng, làm hại người rất nhiều, không viết rằng bệnh do lao lực, trong đã khí huyết tổn thương, ngoại lại cảm nhiễm hàn tà, gọi là chứng “thương hàn lao lực”; phải dùng tể thuốc “cam ôn” mới chữa khỏi được. Nội Kinh nói : “Lao giả ôn chi” : lao lực thì dùng thuốc ôn, và “cam ôn trừ đại nhiệt” : thuốc cam ôn trừ được bệnh đại nhiệt, chính là nghĩa đó. Nếu có chứng ôn hạ, thì dùng ĐẠI SÀI HỒ Thang.

Nhân sâm	Hoàng kỳ	Bạch truật
Cam thảo	Sinh địa	Xuyên qui
Xuyên khung	Sài hồ	Phòng phong
Tế tân	Khương hoạt	Trần bì

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.

Truy pháp : lại gia Hành trắng 2 củ, sắc uống ấm.

- Nguyên khí bắt túc gia Thăng ma chút ít.
- Khát nước, gia Thiên hoa phấn, Tri mẫu.
- Ho suyễn : gia Hạnh nhân, Thăng ma (?)
- Mồ hôi ra không ngừng : bỏ Thăng ma, Tế tân ; gia Thược dược.
- Trong ngực phiền nóng : gia Trúc nhự, Sơn chi nhân.

- Nôn khan : gia Bán hạ tẩm gừng sao.
- Trong ngực đầy tức : gia Cát cánh, Chỉ xác ; giảm Địa hoàng, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch truật, chỉ dùng chút ít.
- Dờm nhiều : bỏ Tế tân ; gia Qua lâu nhân, Bối mẫu.
- Đau bụng : bỏ Hoàng kỳ, Bạch truật ; gia Thược dược, Can khương để điều hoà.
- Nếu có uất huyết nội thương, chỗ đau thường cố định, hoặc đại tiện ra phân đen thì bỏ Thược dược, Tế tân, Phòng phong, Khương hoạt, Hoàng kỳ, Bạch truật ; gia Đào nhân, Hồng hoa ; nặng hơn thì gia Đại hoàng. Thấy đi ngoài ra huyết ứ thì khỏi ; sau cứ dùng phương này bỏ Đại hoàng điều phục.

XXX

Ba mươi, thang ĐẠO XÍCH CÁC BẢN,
 Chủ “Việt kinh” (328) tâm loạn thần hôn.
 Thầy hay chữa được chứng không (329)
 Ngõ thông cảm thụ, căn nguyên suy cảm (330)
 Thương hàn mới phải chứng sau,
 Tâm phúc (331) chẳng rắn, chẳng đau, chẳng đầy.
 Chẳng có sốt rét đầu nay,
 Đại tiểu tiện rầy bình thường người ta.
 Sẩy nên biến chứng đây là,
 Thần hôn bất ngữ (332) lẽ đã khôn xong.
 Ngủ nằm những nói mơ mòng,
 Một hai lời nói chẳng thông hiểu điều.
 Hoặc là nhân xích thần tiều (333)
 Thiện can bất ẩm (334) chứng nghèo khôn hay.
 Cho thì ăn uống chút thay !
 Chẳng cho thì chớ, nào hay lo tìm.
 Bằng người say ngủ rím rím,
 Thầy hèn chẳng biết, luống thêm lẫn lăm.
 Nhiệt tà truyền lý Thiếu-âm (335)
 Tâm hoá viêm thượng (336) Phế cảm (kim) thụ tà.
 Gọi “Việt kinh” thực chẳng ngoa,
 Trước ngõ bệnh chứng, sau ta sẽ dùng.
 Sơn chi cùng Mạch môn đông,
 Hoạt thạch, Cam thảo, hợp chung Liên, Cầm.
 Nhân sâm, Tri mẫu, Phục thần.
 Có Tê giác tiết (337) đẳng phân dùng làm.
 Thủy nhĩ, Táo nhát, Khương tam,
 Truy pháp một nắm Đẳng tâm nhập cùng.
 Sắc vừa còn đến một chung (338)
 Bỏ bã, uống ấm, nên công lạ đường !

30. ĐẠO XÍCH CÁC BẢN Thang (339)

Chữa sau khi mắc bệnh Thương hàn, dưới tâm không rắn, bụng không đầy, mình không rét nóng, đại tiểu tiện như thường dần dần biến thành chứng tinh thần hôn mê, không nói năng, hoặc khi ngủ nói lảm nhảm một mình ; độ 1-2 tuần thì mất đồ, môi lưỡi khô, không khát nước, cho nước chút ít thì nuốt, không cho thì thôi, giống như người say. Thầy kém không hiểu, lầm lầm chết người rất nhiều ; không biết rằng đó là nhiệt tà truyền vào Thiếu âm TÂM, TÂM HOẢ, bức lên PHẾ, nên tinh thần hôn mê, gọi là chứng “VIỆT KINH”.

Hoàng liên	Hoàng cầm	Tri mẫu
Sơn chi nhân	Hoạt thạch	Tê giác
Nhân sâm	Mạch môn	Phục thần
Cam thảo		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.
 Truy pháp : gia Đẳng tâm 1 nắm, sắc uống ấm.

XXXI

Ba mươi mốt, ÍCH NGUYÊN thang sử (340)
 Chủ nguyên khí hư, hoá thượng thăng (341)
 Chứng nên diện xích đới dương (342)
 Thầy quê chẳng biết lẽ thường khôn xong.
 Học cho biết lẽ biến thông,

Toàn vô thân nhiệt, đầu đông, tâm phiền (343)
 Ráo khô, vật vã (344) chẳng yên,
 Âm thủy bất đắc, hại nhân (345) dường này.
 Thầy hén chẳng biết khôn hay,
 Gọi là nhiệt chứng, dùng rầy hàn lương.
 Làm người oan thác khá thương,
 Nào hay là chứng đởi dương hư phiền (346)
 Nhân sâm, Cam thảo, Hoàng liên,
 Mạch môn, Tri mẫu, Thông căn (347) hợp rầy.
 Thực Phụ nóng, Can khương cay,
 Ngũ vị, Ngải diệp, cùng tẩy bằng nhau.
 Thủy tiên (348) Khương, Táo tra vào,
 Truy pháp lại cầu Đồng tiện khá đương.

31. ÍCH NGUYÊN Thang (349)

Chữa chứng Thương hàn tịnh không nhức đầu, ghê rét, nóng mình, tâm không buồn phiền, chỉ mặt đỏ, chân tay vật vã, khát nước mà không uống vào được. Thầy kém không hiểu, gọi là chứng nhiệt : dùng thuốc hàn lương, làm chết người rất nhiều ; không biết rằng đó là nguyên khí suy nhược, hư hoá bốc lên, gọi là chứng “ĐỐI DƯƠNG”

Thực Phụ tử	Can khương	Cam thảo
Nhân sâm	Mạch môn	Ngũ vị tử
Hoàng liên	Tri mẫu	Ngải diệp
Thông căn		

Các vị trên + gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén, sắc lên.
 Truy pháp : chế vào Tiểu tiện trẻ em 3 thìa, uống nguội 1 lần hết.

XXXII

Ba mươi hai, QUẾ CHI thang thuyết (350)
 Chủ như cuồng, nhiệt kết Bàng Quang (351)
 Tĩnh thái bất dữ tương đương (352)
 Táo khát, không sốt, phát cuồng chẳng yên.
 Thầy hén chẳng biết căn nguyên,
 Liền cho thuốc hạ, sẩy nên làm người.
 Thẩm nhiệt tự tiểu tiện lại (353)
 Quế chi, Trạch tả, tìm đòi Trư linh.
 Bạch truật, Cam thảo thuốc lành,
 Lá Tía tô, hạt quả Dành toan no.
 Tri mẫu, Hoàng bá hợp cho,
 Trước sau 9 vị, kể no cùng tẩy.
 Khương, Táo, hai chén nước đầy,
 Sắc còn 1 chén, liền tay nhập truy.
 Gia bột Hoạt thạch 2 thìa,
 Sôi lại 3 đạo, tức thì uống ôn.

32. QUẾ LINH ÂM (354)

Chữa chứng Thương hàn mới mắc, mình không nóng, nói cuồng, phiền táo không yên, tinh thần mỗi mệt, không muốn tiếp xúc với người. Thầy kém không biết, cho là chứng phát cuồng, lầm dùng thuốc hạ, làm chết nhiều người ; không biết rằng chứng này do “nhiệt kết Bàng Quang” gọi là chứng “như cuồng”.

Bạch truật	Trư linh	Trạch tả
Quế chi	Cam thảo	Tri mẫu
Hoàng bá	Sơn chi tử	Lá Tía tô

Các vị trên + gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc còn 1 chén.
 Truy pháp : gia bột Hoạt thạch 1 đồng cân ; lại sắc sôi 3 đạo, cho uống ấm, thấy ra được ít mồ hôi thì khỏi.

XXXIII

Ba mươi ba, ĐƯƠNG QUI HOẠT HUYẾT,
 Trị “như ti” (355) không biết không thông.
 Chẳng có ổ hàn, đầu đông (356)

Thấy những mình nóng, trong lòng khát khao.
 Tiểu tiện lợi đã ào ào,
 Đại tiện hắc phần (357) đen sao sì sì.
 Miệng nói chẳng nhớ lời chi,
 Gọi rằng nhiệt chứng, dung y (358) dùng làm.
 Lấy những hương được (359) mà làm,
 Chứng làm, thuốc lỡ, chẳng cam thừa lòng (360)
 “Hiệp huyết” (361) chứng ấy khôn thông,
 Tả truyền Tâm vị, trong lòng hôn mê.
 Sinh địa cùng Đào nhân nê (362)
 Quế tâm, Thược dược, Đương qui, Sài hồ.
 Nhân sâm, Hồng hoa toàn no,
 Can khương, Chỉ xác sao phụ (363) khá làm.
 Truy pháp Thủy nhị, Khương tam,
 Sắc rồi, Trần tiêu phục kham (364) 3 thìa.
 Uống liền ba thiếp (365) sau khi,
 Đào, Hồng, Khương, Quế bỏ đi cho rồi.
 Phục linh, Bạch truật gia đài,
 Lợi tiện táo kết (?) kịp với cho hay.

33. ĐƯƠNG QUI HOẠT HUYẾT Thang (366)

Chữa chứng Thương hàn không đau đầu, không ghê rét, chỉ thấy nóng mình, khát nước, và tiểu tiện lợi, đại tiện phân đen, miệng ngọng không nói được. Thầy kém không hiểu, cho là chứng nhiệt, dùng thuốc hàn lương, làm chết nhiều người. Không biết đó là tà nhiệt truyền vào 2 kinh TÂM, VỊ ; khiến người ta hôn mê trầm trọng ; gọi là chứng “hiệp huyết như tử” (367).

Đương qui	Xích thực	Sinh địa hoàng
Hồng hoa	Đào nhân nê	Chỉ xác
Nhân sâm	Sài hồ	Quế tâm
Can khương		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truy pháp : cho vào Rượu cũ 3 thìa, hoà uống. Sau khi uống 3 thang, thì bỏ Đào nhân, Hồng hoa, Can khương, Quế tâm ; gia Bạch truật , Phục linh.

XXXIV

Ba mươi tư, ĐẠO ĐÀM GIA VỊ,
 Chủ “hiệp đàm như tử” (368) chín luôn.
 Đầu đông (369) trầm trọng mê hôn.
 Thương khí, suyễn tức bốn chôn (370) nhiều đường.
 Tạng hàn tráng nhiệt (371) khôn đang,
 Miệng nhiều bọt dãi, nhưng thường nhỏ ra.
 Thấy hèn khôn biết đây là,
 Rằng thương hàn chứng thuốc mà trị chi (372)
 Chẳng hay tâm động, thần bì (373)
 Thất tình, lục dục, (374) nó thì quấy ta.
 Thần bất trú xá khỏi nhà (375)
 Đàm mê tâm khiếu, tí tà (376) hiện nên.
 Chứng ấy đàm loại thương hàn (377)
 Đạo đàm gia vị, Nhị trần đặt danh (378)
 Trần bì, Cam thảo, Phục linh,
 Chỉ thực, Bán hạ, Nam tinh, Hoàng cầm.
 Qua lâu, Cát cánh, Nhân sâm,
 Hoàng liên, Bạch truật, dùng làm cho nên.
 Đông 2 chén nước đầy tràn,
 Khương tam, Táo nhị, sắc lên thìa thìa (379)
 Sắc còn một nửa làm kỳ, (380)
 Khương trấp, Trúc lịch, pháp truy uống thôi.
 Sức còn mạnh khoẻ hơn người,
 Trước gây nôn đã, sau lui sẽ dùng.

34. GIA VỊ ĐẠO ĐÀM Thang

Chữa chứng rét run, nóng dữ, nhức đầu, hon mê, lạng thiu, khí nghịch, suyễn cấp, miengj chảy đờm dãi. Thầy kém không hiểu, cho là chứng thương hàn làm hạ nhiều người, không biết rằng bệnh do nội thương thất tình gây nên đờm mê tâm khiếu, thần bị khuấy động, không ở yên nơi nhà ở (*thần bất trú xá*), mà thoát ra ngoài ; thần đã thoát ra, thì nhà ở trống rỗng, mà đờm phát sinh, rồi làm bế tắc luân. Đó gọi là chứng “**hiệp đờm như tỳ**”. Phàm những chứng đờm giống như thương hàn, đều chữa tho phép này.

Phục linh	Trần bì	Bán hạ
Nam tinh	Cam thảo	Nhân sâm
Bạch truật	Chỉ thực	Cát cánh
Qua lâu nhân	Hoàng liên	Hoàng cầm

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên

Truyền pháp : sắc được rồi, chế Trúc lịch và Khương tráp vào, uống ấm. Người có sức khoẻ thì trước dùng thuốc gây nôn, sau mới dùng thang này.

XXXV

Ba mươi lăm, ĐIỀU TRUNG GIA GIẢM
 Chủ “**thực tích**”, loại cảm hàn thương (381)
Nhức đầu, sốt rét, nhiều đường,
Khí khẩu, khẩn thịnh (382) mạch cường khá suy.
Mình mấy chẳng đau đớn gì,
Tý chứng thực tích, bảo thì cho hay.
Trong kinh còn có lời này :
“Âm thực tự bội, thương nay Vị Tỳ”(383)
Nhẹ nhẹ dùng tiêu hoá đi,
Nặng hơn, thô hạ, tức thì lại yên.
Thương truật, Bạch truật, Hoàng liên.
Thần khúc, Cam thảo, cùng Can khương rầy.
Sơn tra, Thảo quả, thom cay.
Hậu phác, Chỉ thực, yêu thay Trần bì.
Sinh khương, Thanh huy sắc đi,
Mài nước Mộc hương, nhập truyền pháp này.
Phúc trung thống mãn (384) đầu đầy,
Đào nhân chẳng đỡ, khá thay Đại hoàng.
Bỏ rầy Tra, Khúc, Thảo, Khương,
Trung tâm ngọt ngọt (385) bằng đường chẳng yên.
Can hoặc loạn (386) những mưa khan,
Nước sôi chín thực thuốc tiên nên dùng.
Nấu sôi một bát nước trong,
Lấy muối hoà cùng Táo mật (387) 5 phân.
Uống rồi thổ đã bằng thần (388)
Thuốc hay chẳng tiếc nghìn cân bạc vàng.

35. GIA VỊ ĐIỀU TRUNG ÂM

Chữa chứng thực tích giống như thương hàn, có nhức đầu, phát sốt, gai rét, và mạch khí khẩu khẩn thịnh ; chỉ không đau mình là khác với chứng thương hàn thôi. Nội-kinh nói : “**âm thực tự bội, tỳ vị nãi thương**” nghĩa là ăn uống sai trái, Tỳ Vị sẽ bị tổn thương. Nhẹ thì dùng thuốc tiêu hoá, nặng thì dùng thuốc thô hoặc hạ, đó là phép hay.

Thương truật	Bạch truật	Hậu phác
Trần bì	Cam thảo	Thảo quả
Sơn tra	Trần khúc	Chỉ thực
Hoàng liên	Can khương	

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên

Truyền pháp : mài nước Mộc hương hoà uống, khắc có hiệu.

- Đau bụng : gia Đào nhân.- đau dữ, đại tiện rắn, thì bỏ Sơn tra, Thần khúc, Thảo quả, Can khương ; gia Đại hoàng để hạ đi.
- Trong bụng nhọt nhạo muối thô : dùng nước sôi 1 bát hoà vào 1 dấm muối và bột Táo giác 5 phân cho uống, thì thổ ra ngay.

XXXVI

Ba mươi sáu : GIA GIẢM TỰC MỆNH,

Chủ cước khí tà thịnh dâng toan (389)
 Lờn rằng chứng loại thương hàn (390)
 Nóng mình sốt rét, những van nhức đầu.
 Khấp người chỉ tiết (391) thường đau,
 Khuất nhược (392) chuyển động co vào chẳng hay.
 Tiện bí, ẩu nghịch (393) thương thay,
 Chân, gối đau nhức, chứng rầy khác nhau (394)
 Cầm hết bổ tể, chẳng cầu,
 Hoặc lâm hoặc lỗ, trước sau mưa dưng.
 Trước tìm Khương hoạt, Phòng phong,
 Thương truật, Bạch tuất, Xuyên khung, Ma hoàng.
 Quế chi, Phụ tử tương đương,
 Thược dược, Cam thảo, miễn Phường (phòng) kỷ nay.
 Mười một vị, thái cùng tầy,
 Táo, Khương, 2 bát nước đầy khá nên.
 Đẳng tâm nhị thập hành tiên (395)
 Truy nhập, Khương trấp, vậy bèn uống lui.
 Dù thấy mạch sắc thường lai.
 Thương thử, trũng thử (396) thực nay chớ ngờ.
 Vậy liền bỏ Phụ, Quế, Ma,
 Tìm Sài, Cầm, Bá, lại gia thêm rầy.
 Mạch trì, hàn trũng, lạnh thay (397)
 Lại gia Phụ tử cho tầy phân sơ.
 Trũng thấp mạch nhược mà hư,
 Lại gia Ngưu tất, Mộc qua bảy chữ.
 Trũng phong dù thấy mạch phù,
 Lại gia Khương hoạt hay khu (398) phong tà.
 Dù thấy nguyên khí cửu hư (399)
 Nhân sâm chút ít lại gia thêm vào.
 Đại tiện bí sáp buồn sao !
 Gia Đại hoàng bột một liều lại thông.

36. GIA GIẢM TỤC MỆNH Thang

Chữa chứng cước khí giống như thương hàn, đầu nhức, mình nóng, ớn rét, đại tiện bí kết, nôn xốc, khớp xương chân tay đau nhức, chân mềm yếu, không co lại và chuyển động được. Chứng này khác với chứng thương hàn, là chân tay và đầu gối đau nhức trước. **Cấm không được dùng thuốc bổ và ngâm rửa.**

Bạch truật	Thương truật	Thược dược
Ma hoàng	Phụ tử	Quế chi
Xuyên khung	Phòng phong	Khương hoạt
Phòng kỷ	Cam thảo	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, Đẳng tâm 20 đoạn, nước 2 chén, sắc lên.

Truyền pháp : gia nước Gừng hoà uống.

- Khí nặng trũng vào 3 kinh Dương, tất phát sốt, mạch sắc : bỏ Phụ tử, Quế chi, Ma hoàng ; gia Hoàng bá, Hoàng cầm, Sài hồ.
- Khí lạnh trũng vào 3 kinh Âm, tất mình lạnh, mạch trì : gia Phụ tử.
- Bệnh phát do phong thì mạch phù : gia Khương hoạt
- Nguyên khí hư : gia Nhân sâm chút ít.
- Đại tiện bí : gia Đại hoàng, Chi thực.

XXXVII

Ba mươi bảy : CẤM LIÊN TIÊU ĐỘC,
 Chủ âm dương, khiến phục vãng lai (400)
 Thiên thời hành bệnh vi tai (401),
 Đầu cổ sưng nhức, nằm ngòai càng đau.
 Nóng mình, gai rét, nhức đầu,
 Mạch lai hồng sắc, dầu dầu sốt thay.
 Xá phân (?) trước vốn cho hay,
 Xung hoà Khương hoạt tạm rầy phục sơ (402)
 Chưa xưng (403) Tiêu độc lại gia,
 Khương hoạt, Cam thảo, cùng là Phòng phong.
 Liên kiều, Bạch chỉ, Xuyên khung,

Chỉ xác, Cát cánh, miến cùng Xạ can.
 Sài hồ, Hoàng cầm, Hoàng liên,
 Thêm Kinh giới tuệ, cho nên đủ dùng.
 Khương tam, Thanh thủy nhị chung (404)
 Sắc còn 1 chén, gia cùng Thử niêm (405)
 Sôi lên một chốc sẽ xem,
 Khương trấp, Trúc lịch, lại thêm một truy.
 Trước gia Đại hoàng lợi chi (406)
 Nhất, nhị, tam thứ (407) thông đi cho rồi.
 Theo bản phương, uống liền thôi,
 Dù muốn điều lý, tìm đòi Sâm, Qui.
 Kinh khuyên thượng đẳng các y (408)
 Chữa chứng thiên thì (thời) soi lấy làm gương.

37. CẨM LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM

Chữa chứng thời khí “đại đầu ôn” (409) : phát sốt, gai rét, đầu cổ sưng đau, mạch hồng sắc ; nên chữa theo chứng “đàm hoả”, chứng “hầu tĩ” (410) cũng dùng bài này.

Hoàng cầm	Hoàng liên	Liên kiều
Kinh giới	Phòng phong	Khương hoạt
Bạch chỉ	Sài hồ	Xạ can
Cam thảo (các vị bằng nhau)		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc còn 1 chén, thêm vào Thử niêm từ 1 dấm, lại sắc sôi 1 dạo.

Truyền pháp : hoà thêm Trúc lịch, Khương trấp mà uống.

Trước gia Đại hoàng cho đi đại tiện 2, 3 lần ; sau bỏ Đại hoàng, cứ theo phương này gia Nhân sâm, Đương qui để điều lý.

*
* * *

Trước sau ba mươi bảy phương
 Chứng nào thuốc ấy, học tương chép ra.
 Học rồi biết nữa (?) thế là,
 Muốn cho con trẻ, đàn bà cùng hay.
 Đòi dùng thầy hiệu đang tay,
 Xứng đáng bậc thay, chữa nước, chữa dân.
 Màu thay thuốc thánh phương thần,
 Hoà (?) chẳng biết đấy, có phân (phần) hổ lòng.
 Chữa người rắp ý nói róng,
 Đến khi chữa bệnh làm dùng chẳng hay.
 Rút rề chẳng dám ra tay,
 Luống rằng phúc cả, cây nầy Bụt, Trời.
 Muốn nên thầy thuốc chữa người.
 Y chi tự mệnh (411) vậy người xá (?) lương.
 Xem tam giáo (412) cũng một đường,
 Nhân nghĩa thời tương, đạo đức thời sung (413)
 Tiên tài ấy của lưu thông,
 Dù ta có phúc của cùng về ta.
 Buổi nầy đời chẳng thực thà
 Tham sân si bạo (414), hung tà gian ngoan.
 Đến khi có bệnh gian nan,
 Bấy giờ tham bạo, gian ngoan chước nào.
 Vội vàng giẫy đạp gò cao (415)
 Khẩn trời, khẩn đất, lễ (416) nào khôn hay.
 Tồn tiền làm tiểu (417) làm chay,
 Chẳng bằng chước thuốc gần rày lại hơn.
 Khi ấy vàng bạc chẳng toan,
 Đã đủ một chén trăm quan cũng liều.
 Mới hay là thuốc thì yêu,
 Ba mươi bảy điều, vậy bèn chép ra.
 Rằng kinh (?) truyền pháp chẳng ngoa,
 Lão Mai (418) tay cất bút hoa chép làm.

CHÚ THÍCH

(của **THƯƠNG HÀN TAM THẬP THẤT TRUY**)

- (1). *Cách pháp* : như nói qui tắc.
- (2). *Táp thất* : ba mươi bảy. Chữ thập là 30, do 3 chữ thập ghép thành.
- (3). *Truy* : cái dùi gỗ trống. Ở đây, mỗi bài thuốc chữa thương hàn, đều có dùng cái phương pháp đánh thật mạnh vào căn bệnh ; ví như cái dùi gỗ trống trống hùng mạnh để tiến quân diệt địch ; nên gọi “truy pháp”
Sát xa : không rõ nghĩa, nghi là nói cái phương pháp đánh bệnh mạnh, có thể trị khỏi bệnh được, cũng như cái dùi trống trống quân hùng mạnh, có thể tiêu diệt xe địch được.
- (4). *Của yêu* : như nói của quý.
- (5). *bất khát, tự lợi* : miệng không khát nước, đại tiện tự lợi.
- (6). *Trực trúng* : hàn tà không truyền qua 3 kinh Dương, mà trúng thẳng vào 3 kinh Âm, do đó nó chỉ xuất hiện những triệu chứng của 3 kinh Âm, mà không có triệu chứng 3 kinh Dương ; cũng gọi “trực trúng 3 âm”.
- (7). *Quá kinh* :
1- chỉ bệnh thương hàn, đã từ một kinh này truyền qua một kinh khác ; như chứng hậu Thái-dương đã qua kinh, xuất hiện chứng hậu của Thiếu-dương, tức là lúc ấy các chứng Thái-dương đã giải trừ rồi.
2- các chứng hậu kéo dài quá thời hạn truyền kinh như chứng hậu Thái-dương quá 7 ngày trở lên (bệnh thương hàn truyền kinh, lấy 7 ngày làm một giai đoạn) gọi là “quá kinh”. Đây dùng theo nghĩa thứ hai.
- (8). *Biểu chứng thương hàn* : các chứng thương hàn còn ở phần biểu.
- (9). *Thiểm thâm* : nông sâu.
- (10). *Biểu lý, hãn hạ* : bệnh ở phần biểu hay phần lý, thuốc dùng phép hãn hay phép hạ.

1. Thăng dương phát biểu thang

- (11). *Xông sương đột giá* : xông đột (xông pha) dưới làn sương giá.
- (12). *Việc vãn* : việc kê hàng vãn, ý nói việc nhiều.
- (13). *Sở phương* : sự tác hại do phong hàn gây nên (chữ sở là đại danh từ, chỉ sự gây hại của phong hàn.)
- (14). *Tham* : tham khảo.
- (15). *Đẳng phân* : tức đẳng phân, phân lạng bằng nhau (đặt âm “phân” cho có âm điệu bằng trắc)
- (16). *Khương tam, Táo nhị* : gừng 3 lát, Táo 2 quả.
- (17). *Truy pháp* : xem chú thích (3) ở trên.
- (18). *Giao dĩ* : kẹo Mạch nha.
- (19). *Phục dĩ* : uống rồi. Những chữ “phục” trong tập này, phần nhiều nghĩa là “uống” cả.
- (20). *Bản kinh* : chỉ kinh Túc Thái-dương.

2. Sơ tà thực biểu thang

- (21). *Gội sương chải gió* : nói dầu dãi trong sương gió, như dầu bị gội sương, tóc bị chải gió vậy. Sách Nho có câu : “Trất phong mộc vũ” : chải gió gội mưa.
- (22). *Thiên ban* : nghìn cách, nhiều cách.
- (23). *Rải gió, sơn, rùng* : ghê gió, sơn gai, rùng mình.
- (24). *Lai* : lại, đến, (chỉ mạch). Dưới đây, những chữ “lai” nói về ạch, như “mạch lai” đều nghĩa như thế.
- (25). *Thông bạch* : Hành trắng.
- (26). *Ôn hoà phục chi* : uống ấm ấm. Chữ “chi” là đại danh từ, dùng thay cho thang thuốc đã sắc rồi. Dưới đây, những chữ “phục chi” đều nghĩa như thế.
- (27). *Hãn bất chỉ* : mồ hôi ra không ngừng.
- (28). *Mưa* : chớ (tiếng cô). Những từ “mưa” dưới đây, đều nghĩa như vậy.
- (29). Phương này, theo Thọ thế bảo nguyên , trong có vị Bạch trượng nữa.

3. Khương hoạt xung hoà thang

- (30). *Mạo* : nhiễm phải, cảm mạo.
- (31). *Đông thiên* : trời Đông, tức mùa Đông.
- (32). *Thông nhị* : Hành 2 củ.
- (33). *Nhập Sị* : gia vào vị Đậu sị.
- (34). *Văn vũ hoả* : lửa nhỏ (văn) và lửa to (vũ)
- (35). *Đồng tiền* : cùng sắc, sắc chung.
- (36). *Ôn phục thủ hãn hữu thân* : uống ấm cho ra được mồ hôi mới có hiệu quả.
- (37). *Đầm thân* : mồ hôi ra đầm mình, tiếp ý “thủ hãn” ở câu trên.
- (38). *Hèo* : hiệu nghiệm, hay (từ “hèo” do từ Hán là “hiệu” đọc chuyển đi)
- (39). *Hung trung bảo muện* : trong vùng ngực đầy tức, bức bối khó chịu.
- (40). *Bất hãn* : không ra mồ hôi.
- (41). *Hãn hậu bất giải* : sau khi đã cho ra mồ hôi mà bệnh không giải.
- (42). *Hãn hạ kiêm hành* : kiêm dùng cả 2 phép phát mồ hôi và hạ đại tiện.

- (43). *Trừu tân* : rút củi, lấy ý ở câu sách nho “*Dương thang chỉ phí, bất như phí để trừu tân*”. Nghĩa là giệu nồi nước sôi cho không sôi lên nữa, không bằng rút củi đốt ở đáy nồi ; ý nói muốn cho nồi nước không sôi nữa, phải rút củi đốt dưới nồi đi, dùng một giải pháp căn bản mới được. Đây dùng chỉ phương pháp tiết xuống ở phía dưới, như dùng Đại hoàng, để rút chứng nóng bốc lên trên, đó là phương pháp chữa gốc.
- (44). *Thiên vãn* : tức thiên vận, là nghìn vận, đặt âm “vãn” cho có vần.
- (45). *Phi thời thương hàn* : thương hàn trái mùa.
- (46). *Hư hàn bất chí* : mồ hôi hư tồn (mồ hôi thuộc chứng hư) ra mãi không thôi.
- (47). *Tiểu tiện* : tức tiểu tiện. Chữ “tiện” có 2 âm : tiện và biên, nghĩa cũng như nhau.
- (48). *Phục thang bất hãn* : uống thuốc rồi mà không ra mồ hôi.
- (49). *Tắc hãn* : ra mồ hôi.
- (50). *KHUÔNG HOẠT XUNG HÒA THANG* : cũng gọi “Cửu Vị, Khương hoạt thang”. Bài này do Trương-Nguyên-Tổ đời Kim sáng tác ra, ông nói : “*Có mồ hôi, không được dùng Ma hoàng thang ; không mồ hôi, không được dùng Quế chi thang. Dùng Ma hoàng và Quế chi, nếu không khỏi, sẽ sinh biến chứng không thể nói được.*”; cho nên lập ra phương này, để không phạm đến cấm kỵ về chứng TAM DƯƠNG ; là một phương giải biểu thần diệu.
- (51). *Ba mùa* : tức mùa Xuân, Hạ, Thu. Đây nói chứng cảm hàn khí đột ngột của 3 mùa Xuân, Hạ, Thu, chứ không phải chứng chính Thương hàn mùa Đông.
- (52). Bài này, đây dùng các vị đều bằng nhau, nhưng theo Thọ Tế Bảo Nguyên và Y Học Nhập Môn, thì lượng Cam thảo và Tế tân chỉ bằng 1/3 hay 1/5 các vị khác.
- (53). Đây nói bài này chữa 3 mùa cảm hàn khí đột ngột, và 3 chứng Ôn, Nhiệt, Thấp ; nhưng theo Trương-Nguyên-Tổ, thì 4 mùa đều dùng được, Đông chữa hàn, Xuân chữa ôn, Hạ chữa nhiệt, Thu chữa thấp.
- (54). *Phí để trừu tân* : xem chú thích (43) trên.

4. Lục Thần Thông Giải thang

- (55). *Văn phát* : phát ra muộn. Bệnh chứng Thái-dương phát vào thời kỳ từ tiết Thanh minh đến tiết Hạ chí ; gọi là **văn phát**. Nhất thuyết văn phát là bệnh chứng Thái dương phát vào mùa Thu.
- (56). *Mạch lai* : mạch đến. Xem chú thích (24) trên.
- (57). *Xung hòa* : tức thang KHUÔNG HOẠT XUNG HÒA trên.
Phục sơ : uống nước, nói trước đã uống thang Xung hòa rồi.
- (58). *Xung* : khởi (tiếng cổ). Những từ “xung” dưới đây đều nghĩa như thế.
- (59). *Miến* : như nói với, và (tiếng cổ). Những từ “miến” như “miến cùng” dưới đây đều nghĩa như thế.
- (60). *Khuông, thủy* : Gừng và nước.
Bán phần : nửa phần, nói sắc còn nửa phần nước.
- (61). *Thông, Sị* : tức Thông bạch (củ Hành) và Đậu sị.
- (62). *Nhiệt phục thủ hãn* : uống nóng cho ra mồ hôi (thủ hãn là cho ra mồ hôi ; còn uống ấm thì gọi là “ôn phục”, mà uống nóng thì gọi là “nhiệt phục”).
- (63). *Trúng bệnh tức chí* : trúng bệnh thì thôi.
- (64). *Lục thần thông giải thang* : bài này, nguyên của Trương-Cổ (Trương thị Y Thông). Chữa bệnh thời khí, dịch lệ mới phát, nóng sốt, phiền táo, không có mồ hôi. Trong bài không có Tế tân nhưng cũng không có Hoàng kỳ ; nghĩ ở đây chép thừa vị Hoàng kỳ.

5. Sài cát giải cơ thang

- (65). *Vì hồng* : mạch hơi hồng.
- (66). *Sắc ngao* : như nói sắc nấu (ngao là cô lại, đây dùng như nghĩa sắc , nấu)
- (67). *Bản kinh* : chỉ kinh Túc Dương-minh.
- (68). *Thiếu thiếu gia chi* : gia vào chút ít (chữ **chi** là đại danh từ, đặt thay cho vị Ma hoàng). Đây nói nếu có chứng ghê rét nhiều, thì bỏ Hoàng cầm, gia Ma hoàng ; nhưng mùa Đông dùng nhiều, mà mùa Xuân thì dùng ít, liều lượng khác nhau.
- (69). *Tịnh khứ bất nghi* : **bất nghi** là không nên, ý nói đều bỏ Ma hoàng hồng nên dùng.
- (70). *Như thần Bạch hổ* : tức NHƯ THẦN BẠCH HỔ Thang (bài thứ 12) dưới đây.
- (71). *Sài cát giải cơ thang* : bài này, nguyên của Đào-Hoa (Tiết am) chế ra, dùng thay CÁT CĂNG THANG (Trọng-Cánh). Trong có Thược dược ; các sách Thọ Thế Bảo nguyên, Y học nhập môn, Y phương tập giải , đều chép như thế, nghĩ đây chép thiếu.

6. Sài hồ song giải ẩm

- (72). *Lệnh lệnh vang tai* : ý nói tai điếc không nghe thấy gì.
- (73). *Giai tố* : đều tinh dây, đều khởi.
- (74). *Kíp vôi* : tức kíp vôi (âm trắc đọc chuyển âm bằng cho hợp vận).
- (75). *Thuyên* : bệnh khởi.
- (76). *Ngược* : chứng sốt rét có định kỳ. Đây nói bệnh kinh Thiếu-dương có sốt và rét, giống như chứng ngược.
- (77). *Kim phi thảo* : tức Tuyền phúc hoa, hoa giống hoa cúc.
- (78). *Chưa trừ* : chưa giải được, nói đã uống thang SÀI HỒ SONG GIẢI ẨM mà chứng dưới tâm đầy tức vẫn xuất hiện.
- (79). *Nương long* : vùng ngực.

- (80). *Kết hung* : tức chứng nhiệt tà với thủy âm kết tụ ở vùng ngực. Đây nói chứng dưới tâm đầy tức là biểu tà còn ở vùng ngực, chứ không phải chứng kết hung.
- (81). *Chỉ thực cảm rang* : Chỉ thực sao với cảm.
- (82). *Tiểu hãm hung* : một thang chữa chứng kết hung ở Thương-hàn luận của Trương-Trọng-Cảnh.
- (83). *Phiền hư* : tức hư phiền (đặt đảo lên cho có vần). Xem chú thích (103) ở “bài Phú Dược tính chỉ nam trực giải”.
- (84). *Bản kinh* : chỉ kinh Túc Thiếu-dương.
- (85). *Huyết thất* :
 1- chỉ bào cung.
 2- chỉ Xung mạch. Vì Xung mạch khởi ở Bào cung, chủ **huyết hải** (bể huyết) ; và Xung mạch thịnh vượng, thì bào cung có kinh nguyệt ; như thế bào cung với Xung mạch có sự tương quan mật thiết, nên “huyết thất” là chỉ cả Bào cung và Xung mạch. Còn huyết thất ở đây, riêng chỉ về Xung mạch, Xung mạch bị tà nhiệt xâm nhập, gây thành chứng trạng ngày yên tĩnh, đêm phát sốt. nói nhảm, như thấy ma quỷ ; gọi là chứng “**nhiệt nhập huyết thất**” và nam nữ đều có chứng này. Xem thêm chú thích (152) ở “Bài phú Dược tính chỉ nam trực giải.”

7. Quế chi Đại hoàng thang

- (86). *Truyền chi* : truyền đến.
Tỳ gia : nhà Tỳ, tức tạng Tỳ, kinh Tỳ.
- (87). *Phúc trung thống mãn* : trong bụng đau mà đầy.
- (88). *Túc hạ Vị phủ* : liều dùng thuốc hạ qua đường Vị phủ (hạ bệnh Tỳ qua Vị).
- (89). *Gia chi* : thêm vào đây (chữ **chi** đặt thay cho các vị thuốc trên).
- (90). *Thủy tiên* : dùng nước sắc lên.
- (91). *Thủy ma Tân lang* : vị Tân lang mài với nước.

8. Gia vị Lý trung ẩm

- (92). *Tự lợi bất lợi* : đại tiện tự lợi hoặc không thông.
- (93). *Hữu khát, vô khát* : có khát nước hoặc không khát.
- (94). *Thìa thìa* : không rõ nghĩa , nghi là một từ tả trạng thái khi nước thuốc sôi lên. Dưới đây có câu : “*Khuong, Táo, Thanh thủy, thìa thìa sắc sôi*” (bài 16 : Đào nhân thừa khí ẩm từ), lại có câu : “*Khuong tam, Táo nhị, sắc lên thìa thìa*” (bài 34 Gia vị đạo đàm thang).
- (95). *Thiếu hòa* : hòa thêm vào một ít.
- (96). *Quyển ngọa* : nằm co.
- (97). *Lợi trọng bất chỉ* : đại tiện tự lợi nặng tới mức không ngừng.
- (98). *Lợi hậu* : sau khi đại tiện tự lợi.
- (99). *Tự lợi phúc thống* : đại tiện tự lợi mà có đau bụng.
Làm nau : làm rầy rà, khôn khó. (Cung oán ngâm khúc : có câu : “*Từ, sinh, kinh cù làm nau mấy lần*”).
- (100). Đoạn này từ câu “*Quyết-âm, hiệp hư chẳng thông*” trở xuống cuối, nói bệnh kinh Quyết-âm (khí nghịch, đối chẳng muốn ăn, nôn ra giun, đều là chứng hậu của Quyết-âm) cũng dùng được bài Gia vị Lý trung ẩm. Nếu đại tiện táo, thì gia Đại hoàng và ít Mật.
- (101). *Thổ hồi* : nôn ra giun đũa.
- (102). *Gia vị Lý trung ẩm* : bài này, nguyên là bài Lý trung thang của Đào-Tiết-Am, trong vẫn có vị Bạch linh, còn ở Thọ thế bảo nguyên thì chép là Gia vị Lý trung thang, và không có Bạch linh.

9. Nhân trần tướng quân thang

- (103). *Thực kiên* : táo bón.
- (104). *Đầu hãn đảo cảnh nhi hoàn* : mồ hôi chỉ ra ở đầu xuống cổ thôi (**nhi hoàn** : là trở về, tức cổ trở lên).
- (105). *Khát phiền* : khát nước và buồn phiền.
- (106). *Thanh lợi* : tiểu tiện trong và thông lợi.
- (107). *Tự điều* : tự điều hòa.
- (108). *Nhân trần tướng quân thang* : bài này, Thọ-Thế có thêm vị Hoạt thạch.

10. Đạo xích ẩm

- (109). *Dĩ lợi vi tiện* : lấy việc lợi tiểu tiện làm đầu.
- (110). *Dương minh hãn đa* : chứng Dương-minh ra nhiều mồ hôi.
- (111). *Dĩ lợi vi giới* : lấy việc lợi tiểu tiện làm răn sợ.
- (112). *Nhập diêm nhị tự* : cho vào muối ăn bằng nửa đồng tiền xúc. **Tự** là chữ đúc trên đồng tiền thời xưa ; những đồng tiền tiêu dùng, trên mặt có đúc 4 chữ theo niên hiệu từng triều đại (như “Cảnh-Hung thông bảo”, “Kiến Long thông bảo”...), và các nhà thuốc thường dùng nó làm liều lượng xúc thuốc bột. Nay lấy xúc muối trong hạn độ 2 chữ, tức là nửa đồng tiền vậy.
- (113). *Thủy khí kết hung* : cũng gọi “thủy kết hung”, tức chứng nhiệt tà với thủy âm kết tụ ở vùng ngực.
- (114). *Dương thoát* : chỉ chứng tiểu tiện không lợi mà mồ hôi ra ở đầu.

- (115). *Bấy nhiêu chứng ấy* : chỉ những chứng mạch (nói) nhảm, phiền táo không yên, thấy người chẳng muốn nhìn nói trên ; và chủ yếu là khi khỏi bệnh không có sốt nóng.
Chú ý: những chứng này, đây chữa bằng bài Đạo xích âm nhưng cũng những chứng này, mà do “nhiệt kết Bàng quang”, thì chữa bằng bài Quế linh âm (xem bài 32 ở dưới) ; 2 bài có khác nhau vài ba vị.

11. Lục nhất thuận khí thang

- (116). *Kết thực, khẩu táo, yên can* : đại tiện kết rắn, miệng khô, họng ráo.
 (117). *Vọng ngôn* : nói càn.
 (118). *Dương quyết, triều nhiệt, ban hoàng* : **dương quyết** tức nhiệt quyết, do âm khí suy ở dưới gây nên chứng, chân tay quyết nghịch, mình nóng, mặt đỏ, đại tiện táo kết ; **triều nhiệt** : là phát sốt có cơn ; **ban hoàng** là da vàng mà phát ban.
 (119). *Tự hãn, phúc trướng* : tự ra mồ hôi và bụng trướng.
 (120). *Bĩ mãn nhiều tễ* : đầy tức quanh vùng rốn.
 (121). *Sơ tiên* : đun sôi lần đầu tiên (khi chưa cho thuốc vào, mới có nước lã thôi)
 (122). *Táo thực* : táo bón.
 (123). *Chính Dương vị phủ* : Dương tức Dương-minh, nói bệnh thuộc Chính Dương-minh Vị phủ.
 (124). *Thiếu-âm* : chỉ Thiếu-âm TÂM. *Tâm hạ ngạnh đông* : dưới tâm rắn đau.
 (125). *Kết thực* : đại tiện bế rắn. – *Nhiều tễ ngạnh thống* : quanh rốn rắn đau.
 (126). *Quyết-âm* : chỉ Quyết-âm CAN.
 (127). *Xung* : xem chủ thích (58) ở trên.
 (128). *Nhiệt lâm* : không rõ nghĩa, nghi nói bệnh nhiệt phát sinh.
Mục bất liễu minh : mắt trông không rõ ràng.
 (129). *Thần vong thủy kiệt* : nghi là chữ “thần thủy khô kiệt” chép lầm, vì ở phần sau bài thuốc nói về chứng trạng “mục bất minh” (mắt không sáng), có giải là “thần thủy di kiệt” (thần thủy đã khô kiệt). **Thần thủy** tức cái chất nước trong sáng trong con mắt, nay bị khô kiệt, nên mắt mờ, không không rõ nữa.
 (130). *Canh y* : đi đại tiện. **canh y** nguyên nghĩa là thay áo, người xưa, mỗi khi đi đại tiện, thường thay áo, nhân đó gọi đi đại tiện là “canh y”.
 (131). *Uống sau* : do chữ “hậu phục”, chỉ nước thuốc uống lần sau ; đây nói nếu uống nước thuốc trước, mà đi được đại tiện rồi, thì nước thuốc sau thời không uống nữa.
 (132). *Khả dụng* : nên dùng (đây tác giả muốn dùng nguyên từ chữ Hán, để nhấn mạnh việc sử dụng phương thuốc này có một ý nghĩa tất yếu).
 (133). **Lục nhất thuận khí thang** : bài này, nguyên của Đào-tiết-Am, tức **Đại thừa khí thang** gia Sài hồ, Hoàng cầm, Cam thảo, không có Thược dược ; nhưng các sách Cổ kim y giám, Thọ thế bảo nguyên, đều thêm Thược dược, nên ở đây cũng theo như thế. Theo Đào-Tiết-Am, một bài này có thể dùng thay cho cả 6 bài : Đại thừa khí, Tiểu thừa khí, Điều vị thừa khí, Tam nhất thừa khí, Đại sai hồ, Đại hãn trung, nên gọi là “**LỤC NHẤT**” (6 bài hợp làm 1)
 (134). *Lời răn* : chỉ lời dặn phân biệt thực hư, “hư bỏ, thực công” ở cuối bài ca.

12. Như thần Bạch hổ thang

- (135). *Hãn đa bất giải* : mồ hôi ra nhiều mà bệnh không giải.
 (136). *Trúc* : tức Đạm trúc điệp.
 (137). *Một đoan* : một nắm.
 (138). *Ố hàn* : ớn lạnh, sợ rét.
 (139). *Mô phần* : phần nào ; nói không khát nước một chút nào.
 (140). **Như thần Bạch hổ thang** : phương này cũng của Đào-tiết-Am, tức Bạch hổ thang hợp Sinh mạch tán, bỏ Canh mễ, gia Sơn chi nhân.

13. Tam hoàng Thạch cao thang

- (141). *Phương giải* : tức Phương giải thạch, một thứ đá khoáng, hình giống Thạch cao, nhưng là 2 loài khác nhau. ở đây tác giả theo các thầy thuốc Đường, Tống, cho Phương giải với Thạch cao là một loài, nên dùng đặt thang cho Thạch cao ; không đúng (xem chú thích ở Bài phú thuốc nam).
 (142). *Dương độc* : một chứng do nhiệt độc gây nên, mình nóng, phiền táo, khát nước, nói cuồng, chạy rong, mình phát ban đỏ, biểu lý đều nóng, mạch hồng đại.
 (143). *Khôn hàn* : khó chữa.
 (144). *Xỉ hoàng, diện xích, tỵ can* : răng vàng, mặt đỏ, mũi khô.
 (145). *Biểu lý kết nhiệt* : cả biểu và lý đều bị kết nhiệt.
 (146). *Tần sác* : đại tiện đi luôn.
 (147). *Dùng* : giải trừ.
 (148). *Do biểu vị giải* : do bệnh ở phần biểu chưa giải được.
 (149). *Ngoại công* : như nói ngoại trị, tức phát biểu.
 (150). *Trị chi* : chữa được (chữ **chi** là đại danh từ, đặt thay cho các chứng bệnh nói trên).
 (151). *Hương sị* : tức Đậu sị (vị nó thơm, nên gọi là **hương**).
 (152). *Tễ trà* : thứ trà nhỏ cánh.

14. Tam hoàng cự thẳng thang

- (153). *Vọng ngôn, mục xích* : nói càn, mắt đỏ.
(154). *Lục chí* : một hơi thở, mạch sáu lần đến, tức mạch nhanh.
(155). *Thượng khí suyễn cấp* : khí đưa ngược, suyễn thở gấp.
(156). *Chữa tòng* : chữ **tòng** không rõ nghĩa, nghi nói theo chứng mà chữa.
(157). *Quyền* : quyền biến, quyền nghi (chữ **quyền** trong câu “quyền lập phương này” ở dưới cũng nghĩa này)
(158). *Thạch cao thang* : tức Tam hoàng Thạch cao thang.
(159). *Ma, Sĩ, Hoàng, Mang* : tức Ma hoàng, Đậu sĩ (2 vị bổ), và Đại hoàng, Mang tiêu (2 vị gia)
(160). *Thanh tương nê* : nước bùn trong.
(161). *Hiệu công* : tức công hiệu (đặt đảo âm)

15. Xung hòa linh bảo ẩm

- (162). *Lưỡng cảm* : có 2 nghĩa :
1- hai kinh âm dương biểu lý đồng thời bị bệnh, gọi chứng **thương hàn lưỡng cảm**, như đã có biểu chứng Thái-dương phát sốt, đau đầu, lại có lý chứng Thiếu-âm : tinh thần mệt mỏi, chân tay lạnh mạch vi.
2- trùng cảm thụ về bệnh tà cũng gọi **trùng cảm**. Như trong tạng phủ vốn có nhiệt tà tích kết, ngoài lại cảm thêm phong hàn, đồng thời xuất hiện cả 2 chứng biểu lý.
(163). *Đầu đông* : đầu nhức.
(164). *Ố hàn phát nhiệt* : ớn rét phát sốt.
(165). *Khẩu táo, thiết can* : miệng ráo, lưỡi khô.
(166). *Đầu chi* : cho uống thang thuốc ấy (**đầu** là cho uống, **chi** chỉ thang Xung hòa linh bảo)
(167). *Nhị mại* : 2 quả.
(168). *Vì hãn* : mồ hôi ra râm rấp.
(169). *Hàn thương* : tức thương hàn (đảo vần). ý nói biểu chứng nhiều do cảm nặng về hàn tà.
(170). *Lý chứng đa* : lý chứng nhiều hơn.
(171). *Khả hành* : khá làm, khá dùng.
(172). *Trầm hôn, quyền ngọa* : mê lịm, nằm co.
(173). *Cấp sơ cứu lý* : trước phải cấp cứu chứng lý.
(174). *Hồi dương* : tức **Hồi dương cứu cấp thang**.(bài 20 ở dưới)
(175). *Xung hòa linh bảo ẩm* : bài này, ở Thọ-Thế, không có Can khương, mà có Cát căn.

16. Đào nhân thừa khí ẩm từ

- (176). *Sở thương* : xem chú thích (13) ở trên.
(177). *Nhiệt kết Bàng quang* : Bàng quang ở vị trí hạ tiêu, và là phủ của kinh Túc Thái-dương. Nếu bệnh Thái-dương thương hàn không giải, hóa nhiệt truyền vào lý, kết ở Bàng quang, gây nên các chứng bụng dưới rắn đầy, đau gò, phát sốt mà không ớn rét, thần khí như cuồng. Gọi là **nhiệt kết Bàng quang**.
(178). *Phân hắc* : phân đen.
(179). *Tiểu phúc* : bụng dưới.
(180). *Cuồng ngôn khát phiền* : nói càn và khát nước, buồn phiền.
(181). *Hắc vật* : vật đen, tức phân đen.
(182). *Vì phục chi tiên* : trước khi chưa uống thuốc.
(183). *Nhi huyết tự hạ* : mà huyết tự tiết xuống. Câu này tiếp ý câu trên, nói nếu chưa uống thuốc mà huyết đã tự ra trước, là bệnh sắp khỏi (2 câu này là một nghĩa, nên giữa có chữ **chỉ**)
(184). *Tiêu mang* : tức Mang tiêu. Đặt đảo lên cho hiệp vần.
(185). *Thị thị* : xem chú thích (94) ở trên.
(186). *Xúc huyết* : chứng huyết ú ở hạ tiêu. Nhiệt tà từ kinh Thái-dương truyền vào Bàng-quang, và tác động đến huyết phận ở hạ tiêu. Nếu nhiệt bức huyết tiết xuống thì nhiệt theo huyết ra mà bệnh khỏi. Nếu nhiệt quuyến với huyết, tích kết ở hạ tiêu, gây nên chứng bụng dưới cấp trướng, đại tiện phân đen... gọi là **xúc huyết**.

17. Tiêu ban thanh đại ẩm

- (187). *Nội ngoại thực hư* : tức nói nội thực ngoại hư.
(188). *Bất trừ* : không giải trừ được.
(189). *Thừa ư biểu bì* : lẩn ra bì phu ở phần biểu. Ý nói nhiệt độc ở phần lý lẩn ra bì phu ở phần biểu mà phát thành ban đỏ (chữ **ư** chỉ cái hướng lẩn tới của nhiệt độc).
(190). *Gầm vẩn* : tức vẩn gamm.
(191). *Hãn* : phát hãn (nói các chứng trên, đều không nên phát hãn cả).
(192). *Quả Dành núi* : tức Sơn chi tử.
Sừng Tây : sừng Tê giác (đặt chữ **Tây** cho hiệp vần)
(193). *Bột Châm* : tức Thanh đại.
(194). *Khố tửu* : Dấm.

18. Sinh địa cầm liên thang

- (195). *Chư huyết* : mọi chứng huyết.
Nục ty thành lưu : mũi chảy máu ròng ròng (**nục ty** tức **ty nục** ; đặt đảo lên cho có vần)
- (196). *Nhiệt độc nhập vị* : nhiệt độc vào Vị phủ. Đây nói nhiệt độc nhập Vị, gây nên chứng thổ huyết không ngừng. Cũng chữa như chứng chảy máu mũi ròng ròng (ty nục thành lưu)
- (197). *Khung xuyên* : tức Xuyên khung (đặt đảo lên cho có vần)
- (198). *Quả Dành dành* : tức Sơn chi tử.
- (199). *Hoàng cầm khứ hủ* : vị Hoàng cầm bỏ chất mục ở trong.
- (200). *Mạt sừng muông Tây* : bột sừng Tê giác (chữ **Tê** đặt là **Tây** cho có vần)
- (201). *Mao căn trấp* : nước nguyên chất của rễ cỏ Tranh.
- (202). *Mực nho* : thứ mực mà các nhà nho thời xưa thường dùng, cũng gọi mực **Tàu**.
- (203). *Mao* : tức Mao căn.
Ngâu : tức Liên ngâu là Ngó sen. Đây nói không có Mao căn thì dùng Liên ngâu cũng được.
- (204). *Bệnh tô* : bệnh khô. Xem chú thích 73 ở trên.
- (205). *Thất thần* : mất tinh thần.
Toát không : bắt khoảng không (bắt tay ở khoảng trống không), bắt chuẩn chuẩn.
- (206). *Han hỏi chẳng thông* : hỏi han không biết gì, hôn mê bất tỉnh nhân sự.

19. Gia vị Tê giác địa hoàng thang

- (207). *Táo phiên* : tức phiên táo.
Thấu thủy bất an : xúc miệng mà không nuốt nước xuống.
- (208). *Trần bì khứ bạch* : vị Trần bì bỏ màng trắng bên trong ; dùng để hạ khí (để màng trắng thì hòa Vị điều trung). Bỏ màng trắng thì hạ khí tiêu đờm.
- (209). *Ngẫu tiết* : đốt ngó sen.
- (210). *Ôn ôn phục chi* : uống ấm (chữ **chi** đặt thay cho thang thuốc). Xem chú thích 26 ở trên.

20. Hồi dương cứu cấp thang

- (211). *Những nhưng* : như nói rừng rưng, không cảm thấy gì cả.
- (212). *Mưa tháo* : tức thổ và tả.
- (213). *Đâm diên* : đờm rãi.
- (214). *Vô mạch* : mạch trầm hẫ đi, không chẩn thấy.
- (215). *Dầm dầm* : nghi nói sắc kỳ lưỡng.
- (216). *Gia bệnh* : thêm bệnh khác.
- (217). *Sao diêm* : sao muối.
- (218). *Trư đàm* : nước mặt lợn.

21. Hồi dương phản bản thang

- (219). *Âm thịnh cách dương* : trong người âm khí quá thịnh, làm dương khí ngăn cách ở bên ngoài, gây nên chứng trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt ; hoặc gọi tắt là **cách dương**.
- (220). *Âm cực phát táo* : âm khí thịnh cực, phát sinh chứng buồn phiền, vật vã.
Phát táo : đây, thuộc chứng hàn, gọi là **âm táo**, khác với **dương táo**, thuộc chứng nhiệt.
- (221). *Nhân Trai* : tên hiệu của Dưỡng-Sĩ-Doanh, một danh y đời Tống, có các sách Nhân trai trực chỉ, Y học chân kinh.
- (222). *Khát bất dục ẩm* : miệng khát mà không muốn uống nước.
- (223). *Lạp trà* : chè lâu năm.
- (224). *Thủ hãn* : xem chú thích (62) ở trên. Đây nói đắp ấm cho ra mồ hôi.
- (225). *Diện sắc đới dương* : dương khí phủ viêt (sắc mặt bốc đỏ, xuất hiện chứng **dưới chân hàn mà trên giả nhiệt**)
- (226). *Thông bạch* : Hành trắng.
Hành : nhánh củ.
- (227). *Nê tương* : nước bùn lắng trong.

22. Sài hồ bách hợp thang

- (228). *Sái hậu* : **sái** là mới khỏi, **sái hậu** chỉ bệnh thương hàn, sau khi mới khỏi.
- (229). *Trà tạp* : không rõ nghĩa.
Trầm hôn : mê lịm.
- (230). *Thất thần* : xem chú thích (205) ở trên.
- (231). *Bách hợp* : một loại bệnh do Tâm Phế âm hư, thường hiện ra các chứng trầm lặng, ít nói, muốn ngủ không ngủ được, muốn đi không đi được, muốn ăn không ăn được, như rét mà không phải rét, như nóng mà không phải nóng, thần chí không yên, lảm bảm nói một mình, miệng đắng, tiểu tiện đỏ, mạch sắc. (theo Kim quỹ yếu lược của Trương-trọng-Cảnh).

Lao phục : sau khi bệnh thương hàn mới khỏi, khí huyết chưa bình phục, hoặc dư nhiệt chưa hết ; nhân sớm lao động mà tái phát, gọi là **lao phục** (hoặc giải chữ **lao** đây, chỉ chung cả phòng sự, ăn uống, thất tình, không riêng về lao động).

- (232). *Thỏ chích Miết giáp* : **thỏ** là Dấm thanh ; nói dùng vị Miết giáp (mai Ba ba) tẩm dấm rồi nướng lên.
(233). *Kíp vôi* : xem chú thích (74) ở trên.
(234). *Vì hãn, đầu thống* : mồ hôi ra chút ít và nhức đầu.
(235). *Khuông sao, Bán hạ* : Bán hạ sao Gừng.
(236). *Hư phiền* : xem chú thích (103) ở “bài phú Dược tính chi nam trực giải”.
(237). *Vinh hư* : vinh khí bị hư tổn.
(238). *Hư hãn* : mồ hôi chứng hư.
(239). *Gia chi* : gia vào vị thuốc ấy.
(240). *Ồi sinh khuông* : Gừng tươi lùi chín.
(241). *Thời nhiệt* : thỉnh thoảng lại phát sốt.
(242). *Bệnh mới khỏi* : do chữ “sái hậu” (bệnh thương hàn mới khỏi), nguyên bản chép lầm là “sản hậu : sau đẻ”, không đúng nghĩa chỗ này, nên chúng tôi sửa lại.

23. Như thánh ẩm

- (243). *Cương nhu cảnh* : tức Cương nhu xị, xem chú thích (147) tập Y luận trên (Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật). **Cảnh** hay **xí** nguyên là một bệnh, chỉ khác tên gọi, sách xưa (Nội-kinh) hay dùng từ **xí**, đời sau mới dùng từ **cảnh**.
(244). *Càng khôn* : càng hay.
(245). *Khế tủng* : **khế** (cũng đọc âm xiết) là chứng gân mạch rút mà co lại, **tủng** là chứng gân mạch giãn mà duỗi ra. Đây nói phép chữa chứng cương nhu cảnh cũng như chữa chứng khế tủng.
(246). *Nhục ô mai* : như nói ô mai nhục, chất thịt vị Ô mai (vị này bỏ hạt, chỉ dùng thịt).
(247). *Khuông chế Bán hạ* : Bán hạ chế với nước Gừng.
(248). *Khuông, Thủy* : Gừng và nước sắc thuốc.
(249). *Mưa* : xem chú thích (28) ở trên.
(250). *Dưỡng chính* : không rõ nghĩa, nghi là 2 chữ **Thương truật** chép lầm. Vì theo phép gia giảm nói ở dưới phương thuốc, thì chứng cương nhu cảnh gia Thương truật, Ma hoàng, nên câu ca đặt là “*Thương truật, Ma hoàng hợp cùng*”
(251). Bài này, nguyên của Trương-Lộ, chép ở Trương thị Y thông, trong có Ô dược, không có Ô mai. Thọ thế bảo nguyên cũng chép như thế.

24. Ô kinh ích nguyên tán

- (252). *Hậu hãn* : tức hãn hậu, sau khi phát mồ hôi (chữ **hãn** đặt xuống dưới cho có vần với chữ **tán** câu trên)
(253). *Hãn hậu* : sau phát hãn. Đây nói do phát hãn quá nhiều, gây nên chứng vệ hư, vong dương.
(254). *Thực phụ* : vị Phụ tử đã chế biến rồi.
(256). *Bào muộn* : bụng trướng đầy và buồn bực.
(257). *Sao Chỉ xác* : tức Chỉ xác sao.
(258). *Lễ* : tức lệ, là thể lệ.
(259). *Trần thổ* : tức Trần bích thổ, là đất vách cũ.
(260). *Nhơn nhờn* : dờn dờn, như nói gai gai (gai rét).
Ghê : ghê rét.
(261). *Bạc quế* : Quế chỉ mỏng vỏ.
Giao di : kẹo Mạch nha.
(262). Bài này của Đào-Tiết-Am chế ra, tức THẬP TOÀN ĐẠI BỔ bỏ Xuyên khung, gia Trần bì, Phụ tử (ở Thọ thế bảo nguyên thì không có Bạch linh, Trần bì, mà có Can khương).

25. Tiêu dao thang

- (263). *Phục* : uống.
(264). *Thần xá* : nhà ở của tinh thần, chỉ Tâm. Nội-kinh nói : **Tâm tàng thần**.
(265). *Phong hỏa* : bão và lửa, dùng chỉ sự việc cấp bách.
(266). *Lao phục* : do phòng lao mà bệnh tái phát (xem thêm chú thích 267 ở trên).
(267). *Âm dương dịch* : 2 chứng phạm phòng loại Âm và loại Dương. Chồng mắc bệnh mới khỏi, vợ đến giao hợp, mà vợ bị, gọi là chứng **Dương dịch**. Vợ mắc bệnh mới khỏi, chồng đến giao hợp, mà chồng bị, gọi là chứng **Âm dịch**. Còn chính bản thân, người mới khỏi bệnh do giai hợp mà tái phát, thì gọi **lao phục**.
(268). *Trượng phu* : người đàn ông, nam giới.
Ghìn : cẩn thận (từ Hán là **cẩn**, từ Việt là **ghìn**, giữ gìn). Ý nói người đàn ông phải cẩn thận về việc giao hợp.
(269). *Gươm hồng phấn* : lưỡi gương của nữ sắc, ý nói do nữ sắc mà bị giết hại.
(270). *Thiên cam (kim)* : nghìn vàng, nói giá trị quý báu của phương thuốc.
(271). *Côn đương* : đống quần, dùng đốt thành than hòa với thuốc mà uống. (bệnh nam dùng đống quần nữ ; bệnh nữ dùng đống quần nam).

- (272). *Vi hãn* : ra mồ hôi râm rấp.
 (273). *Nang súc âm thũng* : búi dái co lại, và đầu ngọc hành sưng lên.
 (274). *Hồng nhan* : mặt đỏ, chỉ người trẻ tuổi sắc mặt hồng hào.
 (275). *Phòng thất* : buồng the, thường dùng chỉ sự vợ chồng giao hợp.
Mưa loạn phải thương : **loạn** tức **loạn** ; nói chỗ có dâm loạn sẽ bị thương tổn.
 (276). Bài này nguyên của Trương-Lộ (Trương thị Y thông), trong có Trúc thanh, Hoạt thạch ; ở đây theo các dược phẩm liệt ở dưới, thì có 2 vị này, nhưng bài ca ở trên, thì lại không có, nghi là đặt thiếu.
 (277). Đây nói hờn cả rứt và bụng đau thì bội Tri mẫu, nhưng ở Thọ thể bảo nguyên thì lại nói bội Hoàng liên và Cam thảo.

26. Thăng dương tán hòa thang

- (278). *Thoa thủ mạo hung* : chấp tay áp vào ngực.
 (279). *Mách nhâm* : nói nhâm.
 (280). *Dung y* : thầy thuốc tâm thường, kém cỏi.
 (281). *Toát không* : bắt tay ngoài khoảng không, bắt chuồn chuồn.
 (282). *Nguyên khí cửu hư* : nguyên khí hư tổn đã lâu.
 (283). *Lại thừa* : tới đến mà lần át.
 (284). *Thủy tiên* : dùng nước mà sắc.
Sắc ngao : sắc đặc, cô lại.
 (285). *Nhập kim thủ súc* : thả vào với các vị thuốc một đồ thủ súc bằng vàng mà cùng sắc lên. **Thủ súc** là đồ trang sức trên đầu, như thoa, trâm ; đây dùng thủ súc bằng vàng, để làm thuốc trợ lực cho Phế kim.
 (286). *Khương trấp Bán hạ* : Bán hạ tẩm nước gừng.
 (287). *Tiện thực* : đại tiện táo rần.
Mách rông : nói rông, nói càn.

27. Tái tạo tán

- (288). *Bất tác hãn* : không ra mồ hôi.
 (289). *Trọng dược* : thuốc nặng ; chỉ thuốc phát hãn có sức mạnh.
 (290). *Hỏa kiếp thủ hãn* : dùng sức lửa mà cưỡng bức cho ra mồ hôi (như dùng lửa nóng mà hun, chườm, hoặc dùng kim đốt nóng mà châm).
 (291). *Ôi sinh khương* : xem chú thích 240 ở trên.
 (292). *Lạt Quế chi* : **lạt** là cay. Quế chi có vị cay nên gọi là lạt.
 (293). *Ôn hòa phục chi* : cũng như ôn hoãn phục chi, xem chú thích 210 ở trên.
 (294). *Thời bịnh* : như nói thời tiết.
 (295). *Tái tạo tán* : nguyên bản chép lầm là **Tái tửu ẩm**. Chúng tôi theo các sách cổ, sửa lại. Bài này, của Đào-Tiết-Am, trong có vị Tế tân, ở Thọ-thể cũng thế.

28. Hoàng long thang

- (296). *Nhiệt kết lợi* : chứng hạ lợi do nhiệt tà uất kết.
 (297). *Nước thuần trong* : do chữ “*hạ lợi thuần thanh thủy*”, nghĩa là đi ngoài ra toàn nước trong.
 (298). *Quanh lông* : do chữ **tâm hạ**, quanh vùng dưới tâm.
 (299). *Lậu để* : rò dấy, tròng tràng.
 (300). *Cứu hỏa phóng tàn* : chữa cháy mà ôm củi ném vào ; ví với sự dùng thuốc nhiệt mà chữa chứng nhiệt, thật là làm lẫn giết người. Câu “*rom chữa nhà cháy*” ở dưới, cũng nghĩa thế.
 (301). *Thác nghị* : chết mà yên nghỉ ở dưới đất. Ý nói người bịnh bị chết vì lầm thuốc.
 (302). *Vị trung táo thực* : trong Vị phủ bị táo kết, rắn chắc.
 (303). *Xung* : xem chú thích 58 ở trên.
 (304). **TRƯC NHẬT TƯ ẤM THỦY THANG** : **trực nhật** là hàng ngày, **thủy thang** là chất nước uống vào – kể cả thuốc. Ý nói đi ngoài ra nhiều nước, là do chất nước uống vào hàng ngày nó lại tháo ra.
 (305). *Lục nhất* : tức LỤC NHẤT THUẬN KHÍ THANG ở trên (bài thứ 11).
 (306). *Nhân thông, dùng thông* : do câu Nội-kinh “*Thông nhân, thông dụng*”, nghĩa là nhân bịnh thông lợi mà dùng thuốc thông lợi ; như chứng đại tiện tiết tả, do âm thực tích trệ, thì phải dùng thuốc công hạ, theo phương pháp “*phản trị*”.
 (307-308). *Miễn cùng, miễn điều* : miễn là tiếng cổ. xem chú thích 59 ở trên.
 (309). *Lợi đỡ* : chứng hạ lợi đã đỡ.
 (310). *Mự* : xem chú thích 28 ở trên.

29. Điều vinh dương vệ thang

- (311). *Hãn xuất trấp nhiên* : mồ hôi ra dâm dấp.
 (312). *Không phủ* : mạch phủ mà trống rỗng, tức phủ hư.
 (313). *Hô* : gọi, gọi là.
 (314). *Phát đại hãn* : cho ra mồ hôi quá nhiều.

- (315). *Bát tường* : chẳng lành.
- (316). *Lao lực, bệnh nhân* : người bệnh do lao lực mà gây nên.
- (317). *Cam ôn trừ nhiệt* : do câu “cam ôn trừ đại nhiệt (Nội-kinh)”, nói loại thuốc vị ngọt khí ấm, có thể trừ được bệnh đại nhiệt. Những chứng mình nóng có mồ hôi, khát muốn uống nóng, ít hơi, trung khí bất túc, mạch hư đại ; phải dùng phương pháp **cam ôn trừ nhiệt** mới khỏi. Đây nói không nên dùng thuốc tân ôn (cay nóng), mà dùng cam ôn, để chữa chứng **thương hàn lao lực** này.
- (318). *Đại Sài hồ được* : thuốc Đại Sài hồ, tức ĐẠI SÀI HỒ THANG, một phương của Thương-hàn luận (Trọng-Cánh), chữa bệnh thương hàn đã vào Dương-minh, nhưng chứng Thiếu-dương chưa hết : vừa công lý, vừa giải biểu, gồm các vị : Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Thược dược, Sinh khương, Đại táo, Chỉ thực, Đại hoàng.
- (319). *Thông căn nhị hành* : củ Hành 2 nhánh, vị này phải cho vào sau, nên nói **hậu nhập**.
- (320). *Hung trung bào muộn* : trong ngực đầy tức.
- (321). *Phúc trung thích thông* : trong bụng đau như dùi đâm.
- (322). *Hắc phần* : phân đen.
- (323). *Cấm vấn Đại hoàng* : vị Đại hoàng có vấn gấm (thứ tốt)
- (324). *Yêu nhưng* : như nói b ỉnh yên (**nhưng** có nghĩa là không, khỏi hết bệnh)
- (325). *Mỗi phục bình thường* : mỗi thang uống như thường, tức là theo như bản phương, không gia Đại hoàng nữa.
- (326). *Chúng không, thuốc nhiệm* : như nói chứng khỏi, thuốc màu (hay)
- (327). *Điều vinh dưỡng vệ thang* : bài này do Đào-Tiết-Am chế ra, tức BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG (Lý-Đông-Viên), gia Tế tân, Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt.

30. Đạo xích các bán thang

- (328). *Việt kinh* : vượt kinh. Theo thứ tự “truyền kinh” của bệnh thương hàn, thì khởi đầu ở 3 kinh Dương : từ Thái-dương qua Dương-minh rồi Thiếu-dương ; hết dương kinh mới truyền vào Âm kinh : từ Thái-âm qua Thiếu-âm rồi đến Quyết-âm, mà bệnh chứng ở đây, từ dương kinh truyền vào, lại vượt qua Thái-âm, vào ngay Thiếu-âm (TÂM) nên gọi **việt kinh**.
- (329). *Chứng khôn* : chứng đỡ, chứng khỏi.
- (330). *Cảm thụ* : cảm phải, mắc phải.
Căn nguyên : căn nguyên của bệnh. Ý nói căn hiểu rõ bệnh tà mắc phải là gì ? và suy tìm căn nguyên bệnh là thể nào ?
- (331). *Tâm phúc* : dưới tâm và trong bụng.
- (332). *Thần hôn bất ngữ* : tinh thần hôn mê, không nói năng gì.
- (333). *Nhân xích, thần tiêu* : mắt đỏ, môi khô xám.
- (334). *Thiệt can bất ẩm* : lưỡi khô mà không uống nước.
- (335). *Thiếu-âm* : chỉ Thiếu-âm TÂM.
- (336). *Viêm thượng* : nóng bốc lên.
- (337). *Tê giác tiết* : bột Tê giác.
- (338). *Chung* : chén, chỉ số lượng nước sắc thuốc.
- (339). *Đạo xích các bán thang* : bài này, Thọ-thế bảo nguyên chép là Tả tâm Đạo xích thang. Trương-thị Y thông chép là Đạo xích Tả tâm thang, vì nó có cái nội dung và tác dụng của cả 2 bài Đạo xích (Tiền-Át) và Tả tâm (Trọng-Cánh) hợp lại, nên gọi tên như thế, ý nghĩa rất rõ ràng. Đây chép là Đạo xích các bán thang, thì ý nghĩa không rõ, mà về văn phạm, đặt như thể cũng dở dang ; chỉ có Đạo xích thôi, sao gọi là “các bán” được ? (các bán là nửa bài nọ, nửa bài kia). Chúng tôi thấy theo như Thọ-thế thay Y thông đúng hơn.

31. Ích nguyên thang

- (340). *Sử* : sử dụng.
- (341). *Nguyên khí hư, hỏa thượng thăng* : nguyên khí hư, hỏa bốc lên.
- (342). *Diện xích đới dương* : hư dương phù việt mà sắc mặt bốc đỏ lên (xem thêm chú thích 225 ở trên.)
- (343). *Toàn vô thân nhiệt, đầu đông, tâm phiền* : các chứng mình nóng, đầu nhức, tâm buồn phiền, đầu hoàn toàn không có. Đây nói không có chứng thân nhiệt, nhưng ở Thọ thế lại nói **thân vi nhiệt** : mình hơi nóng.
- (344). *Ráo khô, vật vã* : miệng khát nước, mà chân tay vật vã. Đây là chứng tâm không buồn phiền mà chỉ chân tay vật vã, tức chứng “bất phiền nhi táo”
- (345). *Ám thủy bất đắc* : uống nước không được.
Hại nhân : hại người. Đây là chứng miệng khát nước mà không uống vào được, vì thuộc chứng hàn (Thọ thế nói “vi khát” : hơi khát)
- (346). *Hư phiền* : xem chú thích 103 ở “bài phú Dược tính chỉ nam trực giải” trên. Từ **hư phiền** mà tác giả dùng đây, không đúng ; vì hư phiền là một chứng có tâm phiền, mà bệnh chứng ở đây, thì không có tâm phiền.
- (347). *Thông căn* : củ Hành.
- (348). *Thủy tiên* : dùng nước sắc lên.
- (349). *Ích nguyên thang* : bài này, nguyên của Chu-Quảng đời Tống (Hoạt nhân thư), chữa chứng “âm táo” (chứng chân tay vật vã thuộc âm hoàn), và theo Thọ thế thì trong bài không có Ngải diệp mà có Thược dược.

32. Quế linh ẩm

- (350). *Thuyết* : nói đến, kể đến.
(351). *Nhiệt kết Bàng quang* : xem chú thích 177 bài 16. **Đào nhân thừa khí ẩm** từ ở trên. Chứng nhiệt kết Bàng quang thường có hiện tượng thần chí như cuồng, nên cũng gọi chứng “như cuồng”
(352). *Tinh thái* : tinh thần biểu lộ ra bên ngoài, gọi là **tinh thái**. *Tinh thái bất dữ tương đương* : tinh thần mỗi mệt, không muốn tiếp xúc với người.
(353). *Thâm nhiệt tự tiêu tiện lại* : nhiệt tà do đường tiêu tiện mà thâm ra.
(354). Bài này, Thọ-Thế chép là **Quế linh ẩm** từ, và trong có Đẳng tâm, không có lá Tía tô.

33. Đương qui hoạt huyết thang

- (355). *Tỉ* : ma làm, ma quỷ làm ra.
Nhi tỉ : chứng bệnh giống như ma làm.
(356). *Ố hàn, đầu đông* : ghê rét và nhức đầu.
(357). *Hắc phần* : xem chú thích 322 ở trên.
(358). *Dung y* : xem chú thích 280 ở trên.
(359). *Lương dược* : thuốc hàn lương.
(360). *Thừa lòng* : lòng người ấy ; ý nói chứng làm thuốc lỡ, không cam cái lòng cho người ấy.
(361). *Hiệp huyết* : kèm có chứng huyết.
(362). *Đào nhân nê* : **nê** là bùn ; vị Đào nhân giã nát như bùn, gọi **Đào nhân nê**.
(363). *Sao phu* : sao với cám.
(364). *Trần tửu* : rượu cù.
Phục kham : khá uống.
(365). *Thiếp* : mỗi thang thuốc gọi là **thiếp**.
(366). Bài này, Thọ-Thế có Cam thảo. Trương thị Y thông có cả Cam thảo và Phục linh, không có Nhân sâm.
(367). *Hiệp huyết như tỉ* : chứng bệnh kèm có huyết ú, phát ra như ma làm.

34. Gia vị đạo đàm thang

- (368). *Hiệp đàm như tỉ* : chứng bệnh có kèm đờm, mà phát ra như ma làm.
(369). *Đầu đông* : đầu nhức.
(370). *Thượng khí, suyễn tức* : khí nghịch lên và suyễn thờ. *Bôn chôn* : như nói bồn chồn (dùng âm “bôn chôn” cho dễ đọc)
(371). *Tăng hàn tráng nhiệt* : rét run nóng dữ. Chữ **tăng** nguyên nghĩa là ghét, đây dùng theo nghĩa bóng : **tăng hàn** là rét nhiều mà người run lên, khác với **ố hàn** chỉ là gai rét, ôn rét thôi.
(372). *Trị chi* : trị bệnh ấy (chữ **chi** là đại danh từ). Đây nói thầy hèn cho là bệnh thương hàn, rồi dùng thuốc thương hàn mà trị.
(373). *Tâm động, thần bi* : tâm khuấy động, thần mỗi mệt, chỉ sự nội thương thất tình.
(374). *Thất tình* : chỉ 7 loại tình chí : mừng, giận, lo, nghĩ, thương, sợ, kinh ; nó thường là nhân tố gây bệnh, làm ảnh hưởng đến khí huyết và tạng phủ của con người...
Lục dục : chỉ 6 ham muốn của **tai, mắt, mũi, lưỡi, thân thể** và ý **ngĩ** (theo thuyết nhà Phật) ; như tai muốn nghe tiếng hay, mắt muốn trông cái đẹp...
(375). *Thần bất trú xá* : **xá** là nhà ở của thần, chỉ **TÂM** (Tâm tàng thần), **thần bất trú xá** là thần không ở yên nơi nhà ở mà thoát ra ngoài (chữ trú hoặc chép là thủ cùng nghĩa thế). Khởi nhà : giải thêm ý nghĩa “thần bất trú xá” trên.
(376). *Đàm mê tâm khiêu* : đờm làm bế tắc khiêu tâm (cũng gọi “đàm mông tâm khiêu”).
Tỉ tà : tà khí giống như ma làm.
(377). *Đàm loại thương hàn* : chứng đờm giống như thương hàn.
(378). *Nhị trần đặt danh* : nói bài **GIA VỊ ĐẠO ĐÀM** do bài **NHỊ TRẦN** mà đặt tên.
(379). *Thìà thìà* : xem chú thích 94 trên.
(380). *Kỳ* : kỳ hạn, chừng mực.

35. Gia vị điều trung ẩm

- (381). *Loại cầm hàn thương* : giống như mắc chứng thương hàn (**hàn thương** tức thương hàn đặt ngược tên cho hiệp vần)
(382). *Khí khẩu* : tức mạch Thốn khẩu ở cổ tay. Khí khẩu và Nhân nghinh (động mạch của kinh VỊ ở 2 bên cổ tay) là 2 bộ phận chẩn mạch trọng yếu của người xưa (Nội-kinh). Khí khẩu chủ bệnh trong, Nhân nghinh chủ bệnh ngoài (Vương-Thúc-Hòa cho tay hữu là mạch Khí khẩu, chủ bệnh trong ; tay tả là mạch Nhân nghinh, chủ bệnh ngoài, không đúng). – Nội-kinh nói : mạch Khí-khẩu thịnh kiên là nội thương âm thực ; mạch Nhân-nghinh thịnh kiên là ngoại thương hàn tà. Đây là bệnh thực tích, nên nói mạch Khí-khẩu thịnh, theo ý nghĩa Khí-khẩu khẩn thịnh kiên là thương thực của Nội-kinh.
(383). Câu này do câu Nội-kinh : “*Âm thực tự bội, TỶ VỊ nội thương*”. Xem lời giải phương thang ở dưới.
(384). *Phúc trung thống mãn* : trong bụng đau đầy (2 chữ **đau đầy** ở cuối câu là giải cho rõ thêm).

- (385). *Trung tâm ngọt nhạt* : trong bụng nhộn nhạo muốn thổ.
 (386). *Can hoặc loạn* : tức chứng bụng trướng, soán đau, phiền táo, bức rức, muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được, nguyên là một chứng bệnh cấp tính nguy kịch. Đây mượn để chỉ chứng đau bụng mùa khan.
 (387). *Tạo mặt* : bột Tạo giác (Bồ kết)
 (388). *Thổ đã bằng thần* : ý nói sẽ thổ ra ngay, rất là thần hiệu.

36. Gia giảm Tục mệnh thang

- (389). *Dâng toan* : đau ê.
 (390). *Chứng loại thương hàn* : chứng giống thương hàn.
 (391). *Chi tiết* : các khớp xương chân tay (**chi** là tứ chi)
 (392). *Khuất nhược* : co lại yếu đuối, nói chân không co lại được.
 (393). *Tiền bí, ẩu nghịch* : đại tiện bí kết và nôn xốc lên.
 (394). Câu này nói chứng Cước khí khác với chứng thương hàn là chân và đầu gối đau nhức trước.
 (395). *Nhị thập hành tiền* : **hành** là đoạn bắc (Đãng tâm), **tiền** là sắc lên ; nói cho vào 20 đoạn bắc mà sắc lên.
 (396). *Thương thử trúng thử* : thương thử hoặc trúng thử (**thương** nhẹ, mà **trúng** nặng)
 (397). *Hàn trúng, lạnh thay* : trúng hàn mà mình lạnh.
 (398). *Khu* : đuối ra, trực ra.
 (399). *Nguyên khí cửu hư* : xem chú thích (282) ở trên.

37. Cảm liên tiêu độc ẩm

- (400). *Khiên phục* : mất điều hòa, sai trái thời tiết. *Khiên phục vắng lai* : nói âm dương mất điều hòa, thường qua lại trong 4 mùa.
 (401). *Thiên thời hành bệnh* : thời khí, phát sinh ra bệnh.
Vi tai : gây tai hại cho người.
 (402). *Phục sơ* : uống trước, nói trước, uống thang KHƯƠNG HOẠT XUNG HÒA (bài thứ 3) không khỏi, mới uống thang CẢM LIÊN TIÊU ĐỘC.
 (403). *Xung* : xem chú thích 58 ở trên.
 (404). *Chung* : xem chú thích 338 ở trên.
 (405). *Thử niêm* : tức Ngưu bàng tử.
 (406). *Lợi chi* : thông lợi đi (chữ **chi** đặt thay cho bệnh tả)
 (407). *Nhất, nhị, tam, thứ* : 1,2,3 lần đi đại tiện.
 (408). *Thượng đẳng các y* : các thầy thuốc bậc trên.
 (409). *Đại đầu ôn* : cũng gọi **đại đầu phụng** hay **đại đầu thương hàn**, một chứng ôn dịch đầu bị sưng to (mặt cũng sưng đỏ), nặng thì tai điếc, miệng ngậm, nói sáng, thân hôn : do cảm nhiễm độc khí phong ôn mà sinh ra.
 (410). *Hầu tý* : một chứng cổ họng sưng đau, trong họng sưng kết khối, ngoài cổ sưng, không nói và không nuốt nước được : do khí huyết cục bộ bị ứ trệ mà sinh ra.

ĐOẠN KẾT

- (411). *Y chi tư mệnh* : do câu “*Y giả nhân chi tư mệnh*” ; nghĩa là thầy thuốc là người bảo vệ tính mệnh của người ta.
 (412). *Tam giáo* : ba đạo giáo : Nho, Đạo (Lão), Thích (Phật)
 (413). *Tường, sung* : tỉnh tường, sung thịnh.
 (414). *Tham, sân, si, bạo* : tham lam, giận dữ, si mê, bạo ngược.
 (415). *Giấy đắp* : **giấy** không rõ nghĩa, nghi là giấy cỏ (**đắp** là đắp đất)
Gò : mồ mả. Tục xưa, khi ốm đau, người ta thường cho là động mồ, rồi ra nơi mồ mả ông cha, giấy cỏ và đắp đất cao lên.
 (416). *Lễ* : cúng lễ, chỉ việc cúng lễ cầu khẩn trời đất quí thần phù hộ cho khỏi bệnh.
 (417). *Tiểu* : lập đàn cầu đảo gọi là **tiểu**.
 (418). *Lão Mai* : tức Lão Mai am, tên hiệu của người biên chép tập THƯƠNG HÀN TAM THẬP THẤT TRUY PHÁP này (nghi là người được Tuệ-Tĩnh trực tiếp truyền thụ cho),.

VII – PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ

ĐỀ CƯƠNG

*Chỉ thiện đường (1) ngày thường xem sách,
Lão mai am (2) quét sạch, đốt hương,
Lễ thờ chư Phật thập phương,
Chức quân, sư, phụ (3) tuổi trường muôn thu.
Thảo ngay một chức khu khu,
Miệng thường niệm chữ “**Nam mô Di Đà**”
Hiền lành tin kính thật thà,
Chữa mình sau mới chữa nhà khả nghi (4)
Vì “y giả nhân chi tư mệnh” (5)
Xưa Thần-Nông đã định phương thư (6)
Lòng nhân rộng mở thừa lư (7)
Tiến lên cõi thọ, khi hòa gió xuân.
Tuông y cùng, đạt (8) tuy phân,
Đều là giúp nước, giúp dân, giúp đời.
Kiếm lo toàn đức lợi người,
Làm phúc cho người, tam đại hữu hưng (9)
Xem đề cương những phương mẫu nhiệm,
Tô-Đông-Pha mặc nghiệm (10) cầu y,
Chuyết công (11) biết thưởng bình thì,
Kể hết căn bệnh, kéo khi lỡ lâm.
Chứng nương đòi mạch suy lâm,
Mạch nương đòi chứng thiếu thâm chẳng ngờ (12)
Làu thông hàn nhiệt thực hư,
Ôn lương, bổ tả, vậy hòa được yên.*

YẾU QUYẾT TÌM THẦY HỎI BỆNH

Đông-Pha (13) tiên sinh từng nói : “Xưa nay, tôi tìm thầy thuốc, nguyên từ lúc ngày thường, đã để ý nhận xét thầy hay, thầy dở ; đến khi có bệnh, mới tới. thì trước kể hết căn nguyên phát bệnh, sau mới cho chẩn mạch, để thầy thuốc biết rõ chứng bệnh ấy ở đâu, hư thực hàn nhiệt, được xác định trước ở trong tâm. Khi đó, dù mạch có hiện tượng tương tự, cũng không thể ngờ vực được, như thế, tuy gặp thầy thuốc bậc trung, mà trị bệnh cũng thường kiến hiệu. Ta chỉ cần khỏi bệnh, chứ làm khó khăn cho thầy thuốc để làm gì ??”

Lời nói trên, thật là lời răn dạy và thức tỉnh cho những người mê muội ở đời. Vì lẽ sao ?

Vì mạch với chứng phải đi đôi với nhau, xem mạch là để phân tích những điểm mà chứng chưa rõ ràng ; hỏi chứng là để tìm hiểu những điểm mà mạch còn che giấu, phải bằng mạch để phân biện chứng, thế mới gọi là “**đắc thủ ứng tâm**” (14). Phải hỏi chứng để tham khảo mạch, thế mới gọi là “**y giả ý giả**” (15). Sao chỉ được dùng mặt này mà bỏ mặt kia.

Tôi lấy làm lạ, sao người đời nay lại thường giấu bệnh mình, để cho thầy thuốc chẩn đoán, muốn thử xem thầy có giỏi không ? – Còn thầy thuốc cũng không thèm hỏi bệnh, cứ chẩn mạch bừa phứa, để tự khoe tài năng của mình, thậm chí có người bệnh trước bị lầm thuốc, hoặc ăn uống sinh hoạt có điều sai trái, đều giẫy thầy thuốc dù hỏi cũng không nói hết, đến nỗi thầy thuốc phải tìm bệnh ở chỗ mơ màng, phân biện hàn nhiệt, hư thật một cách hồ đồ không chính xác, sai một ly đi một dặm, như thế có khác gì vút bỏ tính mạng mình cho người ta dùng thuốc thử nghề không ??

I

*“Chẳng có tích chẳng nên hạ lý”
Lời Vô-Khái xưa (16) đã chép biên,
Hoặc xích hoặc bạch biết nhìn,
Xích bạch tương tạp hỗn chen lộ đồ (17).
Hoặc là khí tựa bọt cua,
Đồ nhiệt triền thống (18) đau gò đòi thôi
Muốn đi chẳng lấp kịp vôi (19)
Chợt đặt trôn gỏi, tích liền xón ra.
Bàn hoàn, bức bách, bốn ba (20)
Về chưa đến nhà thì lại muốn đi.
Đời truyền rằng ấy đau đi,
Rặn đã ẽ ẽ, ngày nhần (21) trăm phen.
Nằm ngồi đi đứng chẳng yên,
Mời thầy thuốc, muốn xin ngăn đưng.
Vội tìm Bạch truyệt, Can khuông,*

Kha tử, Anh túc, Mộc hương, Xa tiền,
 A dao, Đậu khấu, Hồng liên,
 Hoài sơn, Phương vĩ, Mao căn, Lê phòng (22)
 Vỏ Khế, vỏ Sắn, vỏ Sung,
 Vỏ Dọt, Bàu bí (23), sáp Ong, trứng Gà.
 Trần Mễ cùng Cẩm địa la,
 Ăn cơm rang, uống nước Dừa phục thôi.
 Rơm chữa nhà cháy (24) thương ôi !
 Đại-trường bẻ sấp, rặn lòi trôn ra.
 Thùng chân, nạng mặt, sưng da,
 Hôi com, nhạt miệng, khí đà mỏng manh.
 Đắng phàm (25), không biết lỗi mình,
 Đồ thừa phản mộ, yêu tình, ngoại tà.
 Lập đàn tra khảo cho ra,
 Thêm có bóng bà, thủy tộc, thủy quan (26)
 Nguyễn-Ngung, Hoàng-Cẩn, Phạm-Nhan (27)
 Rước công thờ cốt (28) nào toan tiếc gì.
 Càng chữa càng bực nhiều bề,
 Tiền thì đã hết, tật thì còn mang.
 Chẳng thấy lời yếu quyết rằng :
 “Lý xuất tích trệ” sự chẳng (29) còn ngờ.
 “Tích” là vật tích muốn ra,
 Nhiều tể lý cấp (30) đi đà mau chân.
 “Trệ” là khí trệ cầm ngăn,
 Quân bách hậu trọng (31) nhiều phần gian truân.
 Ấy là hạ lý bệnh nhân (32)
 Biết hay cảm thụ (33) căn nguyên chẳng ngờ.
 Sắc dù xích bạch tạp nhơ,
 Mạch dù cả mơn, mau thừa (34) chẳng nề.
 Nhất giai thông lợi hành chi (35)
 Tích tiêu khi thuận, tức thì liền thông.
 Chữ rằng “hí bố ố công” (36)
 Nào hay là sự “công trung bố tổn” (37)
 Thông nhân thông dụng (38) kéo buồn,
 Hạ tiêu đóng chặt, nào còn tích đâu ?
 Ấy là chữa lý phép mầu,
 Bí phương hóa trệ đứng đầu hiệu thay.
 Có tích thông lợi liền tay,
 Nếu đi hết tích, tật rày liền yên.
 Thấy còn tâm nhiệt, khát phiền,
 Hợp Thiên thủy tán, Ích nguyên một liều.
 Nước trong (39) mức lấy hòa đều,
 Lý gia thành được, phép yêu (40) truyền lòng.
 Có người huyết lý rờn rờn,
 Rặn ra những máu hỗn đồng chẳng đang.
 Ngũ-linh, Mạch-môn sắc thang,
 Điều hòa Ba đậu, Đại hoàng (41) 5 viên.
 Dù còn đau đớn chưa yên,
 Khung, Qui đại bổ tâm can liền ngừng.
 Phương kinh nghiệm lại truyền rằng :
 Xuyên Đương qui vĩ, Đại hoàng cầm văn (42)
 Rượu dâm sắc đến 7 phân,
 Đói lòng chọn lúc giờ Dần (43) uống thôi.
 Hành tâm (44) trục huyết cho rồi,
 Thuốc lành bệnh đã, mừng vui cả nhà.

YẾU QUYẾT CHỮA BỆNH KIẾT LÝ

Vô-Khái nói : “Không có tích thì không thành bệnh lý”. Lý là do tích trệ mà ra, tích là **vật tích** ; trệ là **khí trệ**. Vật tích muốn ra, nhưng vì khí trệ, bị giằng giữ lại, không ra được cho nên có chứng trạng **hạ trụy lý cấp** (45). Bỗng mắc đi, bỗng lại thôi ; có khi ngày đêm đi tới 100 lần, ai mà chẳng muốn cho cầm ngay. Nhưng không biết bệnh này phát sinh là do vật tích khí trệ ; không thể cầm ngay được.

Vậy nay, hãy thấy triệu chứng, như trên : không cứ lý sắc đỏ hay trắng, mạch to hay nhỏ, nhất thiết đều dùng thuốc thông lợi để tiêu trừ đi.

Vật tích thì dùng các vị Ba đậu, Đại hoàng ; **khí trệ** thì dùng các vị Chi xác, Cát cánh, Thanh bì, Bông nga truat. Hai phương pháp này hỗ trợ cho nhau, nhất định sẽ thành công.

Ngoài ra, lại dùng thêm Hoàng liên, A dao viên (46) để giúp sức, thì hiệu nghiệm càng rõ rệt. Vì thể bệnh lý phần nhiều do cảm nhiễm khí nắng, nhiệt tà ẩn phục ở trong, lại thêm ăn uống rượu, miến, các đồ thịt nướng mà gây nên, nay dùng A dao là vị thuốc chủ yếu chữa bệnh Đại-trường, nếu có nhiệt độc lưu trệ, thì nó làm cho sơ thông ; Nếu không nhiệt độc lưu trệ, thì nó giữ được yên ổn. Gia như hiệu thuốc không có bán thuốc hoàn sẵn, thì dùng ngay các vị A giao sao, Dương qui, Thanh bì, Xích phục linh, Hoàng liên, cho thêm Ô mai cùng mật đặc vào, sắc uống, rất có thể tẩy trừ các chất dơ bẩn tích trệ. Tích trệ đã hết, thì đi lý sẽ thừa dần.

Tiếp đó, dùng các vị Mộc hương, Phục linh, Sa nhân, Đậu khấu, Trần bì, Cam thảo, sắc uống, để điều hòa Tỳ Vị, thì tự nhiên muốn ăn, ăn thì chất cận bả tiêu cả xuống Đại trường mà thoát ra ngoài, sau cùng, dùng chân nhân đường tang thang. **Đị giản Đoạn hạ thang** tức là khi có thể cho thuốc ngừng lý thì cho đề ngừng được.

Bí phương hóa – trệ hoàn

Phương này, điều lý tất cả chứng **khí**, tiêu trừ tất cả các chứng **tích** có cơ năng thông mà tắc, cướp được quyền tạo hóa, có diệu dụng tả mà bổ, điều lại khí âm dương. Những chứng lý ngoan cố lâu ngày, nó sẽ làm mòn dần mà tiêu đi, và những chứng lý tích trệ mới phát, nó sẽ làm khai thông mà khôi ngay.

Nam Mộc hương	Đinh hương, Hoàng liên, Quất	}	Đều 1 phân rưỡi
Thanh bì	bì (đều bỏ cùi trắng)		
Kim tam lăng (lùi)	Nga truat (lùi), Bán hạ	}	Đều 5 phân

Các vị trên, phơi khô tán bột.

Ba đậu (bỏ vỏ, cho vào nước sôi, bỏ ruột, rồi đựng vào lọ sành, ngâm với rượu, sau lấy sao khô) dùng 3 phân rưỡi, nghiền hòa với thuốc bột trên.

Ô mai (dùng thứ có thịt dày, bỏ hạt, thái nhỏ, sấy khô, tán bột) lấy 5 phân hòa với dấm thanh, dùng lửa nhỏ nấu thành cao cũng hòa với thuốc trên.

Thuốc hòa xong dùng 8 phân bột mì hòa với nước cho vừa, lửa nhỏ nấu làm hồ viên bằng hạt kê nhỏ liều uống 5-7 viên. Người khỏe uống 10 viên, với nước thang vỏ Quít uống lúc sáng sớm còn đói lòng.

Thường uống sẽ tiêu mòn chứng tích. Không muốn thông lợi, thì dùng nước bột nuốt xuống.

Thức ăn đình trệ, bụng no tức, thang bằng nước sắc Chi xác.

Tích thực, do ăn vật gì thì lấy nước vật ấy mà uống nguội.

Nhân ăn vào mà nôn không ngừng, nuốt với nước bột, thì ngừng nôn ngay.

Ăn rồi đi ngoài không ngừng, hoặc loạn ỵ tả, đều thang bằng nước lạnh.

Đi lý ra máu thang bằng nước sắc Cam thảo để nguội.

Đi lý ra như mũi, thang bằng nước sắc Can khương để nguội.

Đi lý ra vừa máu vừa mũi, thang bằng nước sắc Cam thảo, Can khương.

Khí động, thang bằng nước sắc Thạch xương bồ.

Các chứng khí thống, thang bằng nước sắc Gừng sống với vỏ Quít

Chứng tiêu trường sản khí (47), thang bằng rượu ngâm Hồi hương.

Đàn bà khí huyết không điều, thang bằng nước sắc Dương qui.

Nếu cần thông lợi, thì dùng nước Gừng đun sôi làm thang, và tăng thêm số viên thuốc. Chưa thông lợi được lại uống lần nữa. Thông lợi quá nhiều, cho uống một ngụm nước lạnh thì cầm ngay.

Trẻ con cam tích thì cho uống thường xuyên và thang bằng nước cơm ; không cứ thời giờ nào, tùy số tuổi mà thêm hay bớt số viên thuốc.

Thuốc này, được chất nóng thì đi ; được chất lạnh thì chi. **Đàn bà có thai không được dùng.**

Thiên thủy tán

(Còn gọi **Lục nhất tán**)

Đây là một bài thuốc chữa lý hay tuyệt, vì tác dụng chủ yếu của nó là **“Táo thấp, lợi thủy, sung thực lục phủ, hóa nhiệt độc, thông tích trệ, bổ tỳ vị, giáng hỏa tà phù Việt”** và chữa các chứng trướng nắng tả lý, mình nóng, phiền khát, tiểu tiện không lợi, công hiệu không kể xiết.

Hoạt thạch (trắng, nhãn là tốt)	6 đồng cân
Cam thảo (chích)	1 đồng

Hai vị tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước nóng có hòa vào một ít mật (không có mật cũng được) ; ngày uống 3 lần. Thích uống lạnh thì hòa với nước giềng mới kín về.

Thuốc này tính hàn lương, có tác dụng giải tán uất phiền. Nếu bệnh chưa khỏi thì nên uống nhiều, chỉ có lợi mà không tổn hại gì.

Đoạn hạ thang

(Chữa chứng lý đi ra máu mũi)

Phục linh, Bạch truat	đều 1 đồng cân
-----------------------	----------------

Cam thảo 5 phân
Thảo quả (cả vỏ) 1 quả

A nhĩ túc xác thử to

14 cái, bỏ đốt đều, thái, nghiền ra tằm rượu sao khô.

Các vị trên tán bột, chia hai lần uống, mỗi lần dùng Gừng 3 miếng, táo 3 quả, Ô mai to 3 quả, sắc uống, trước khi ăn cơm.

CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA CHỨNG HUYẾT LY

Huyết-khí-luận (48) chép : “*Gia như chứng huyết ly, dùng Ngũ-linh-tán gia Mạch môn thông vào Tâm, dùng Ba đậu, Đại hoàng viên (49) để trục tích, mà chứng đau vẫn còn, đó là vì huyết hư, không đủ nuôi dưỡng, cần gia Xuyên khung, hoặc Khung-quy thang để hỗ trợ thì mới hết đau*”.

Gia vị Ngũ linh tán

Phục linh (bỏ vỏ)	Bạch truật	}	Đều 1 phân rưỡi
Trư linh (bỏ vỏ)	Trạch tả		
Quế bì		}	1 phân
Thêm Mạch môn (bỏ lõi)			

Các vị trên tán bột, dùng làm một liều, sắc lấy nước, uống lúc đói lòng với viên Ba đậu đại hoàng dưới đây.

Ba đậu Đại hoàng viên

Cầm văn Đại hoàng (bọc giấy ướt đem vùi trong lửa)

Ba đậu (ngâm nước sôi bỏ ruột, bỏ màng)

Hai vị tán nhỏ, nấu bột mì làm hồ, viên bằng hạt ngô đồng, liều uống 5 viên, uống

với nước sắc thuốc thang tùy ý.

Rượu Đại hoàng

Chủ trị chứng huyết ly hay như thần.

Cầm văn Đại hoàng (lùi) 1 lạng,

Xuyên qui vĩ (rửa rượu) 5 đồng.

Các vị tán bột, ngâm rượu vô hôi (50) 1 đêm ; đun cách thủy, cạn còn 7 phân, lọc bỏ bã, uống ấm, hiệu nghiệm không kể xiết.

II

*Áy hạ ly, này là tả tiết,
Trình các thầy cùng biết cùng hay,
Ly thì có tích nhiều thay,
Tiết chẳng có tích, chảy ngay ròng ròng.
Tiết vốn thuộc thấp làm xong,
Tỳ, Thận (51) thụ bệnh, đối cùng khác nhau.
Tỳ hư Vị nhược phải đau,
Nặng nề mình mẩy, lo âu nhiều đường.
Lại thêm Trung quản (52) tổn thương,
Bụng nóng, sắc mặt hư hoàng (53) khá thương !
Ta dùng Đậu khấu, Can khương,
Thương, Bạch (54), Hậu phác, Mộc hương hòa cùng.
Ho xóc, thần lưng đau vùng,
Bụng rốn đau chột (55), mặt trông đen mầu.
Bỏ cốt chỉ (56) phải dùng mau,
An Thận làm đầu, hợp chẩn linh đan.
Những phương kinh nghiệm gia truyền,
Đề cương chứng trị tay bên chép ra.*

YẾU QUYẾT CHỮA BỆNH TIẾT TẢ

Bệnh này có chứng Tỳ tiết, có chứng Thận tiết.

Tỳ tiết thì chân tay mình mẩy nặng nề, vùng dạ dày khó chịu, sắc mặt vàng hư, bụng rốn hơi đầy.

Thận tiết thì da dẻ sợ lạnh, vùng thần và eo lưng buốt đau, ho xóc, mặt đen, bụng rốn đau bất thần.

Chữa Tỳ tiết thì dùng các vị Thương truật, Bạch truật, Hậu phác, Can khương, Mộc hương, Nhục đậu khấu (để sống)

Chữa Thận tiết thì dùng Bỏ cốt chỉ và các bài thuốc An-thuận hoàn, Chẩn-linh đan.

An thận hoàn

Xuyên ô (giội nước nóng, bỏ vỏ và núm)
Lạt Quế
Bạch truật
Bạch tật lê
Nhục thung dung (tẩm rượu sao)
Tỳ giải
Phá cố chỉ (sao)

Phục linh
Thạch học (tẩm rượu sao)
Ba kích
Đào nhân (bỏ vỏ)
Sơn dược

Các vị tán bột, luyện với mật làm viên, bằng hạt ngô đồng, liều uống 50-70 viên, thang bằng nước muối, uống khi đói lòng.

Chấn linh đơn

Chữa chứng Thận tiết,

Vũ dư lương (nung lửa, tời vào dấm, không cứ bao nhiêu lần, khi bóp tan ra là được)

Xích thạch chi
Đỉnh đầu Đại giả thạch (cách chế như Vũ dư lương trên)
Nhũ hương chính (nghiên riêng)
Mật được (nghiên bột) đều 1 lạng
Tử thạch anh.
Ngũ linh chi, đều sàng bỏ cát sỏi, nghiền nhỏ, đều 2 lạng.

Các vị giã vụn, cho vào nồi đất đáy vung lại, nhào bùn với muối đắp kín đọi khô, dùng than rắn 10 cân, nung đỏ, hết lửa làm chùng, rồi đem chôn dưới hố đất 2 đêm để tiết bớt hỏa độc.

Sau đem tán bột, dùng gạo nếp nấu hồ làm viên, bằng hạt cù súng nhỏ ; phơi gió cho khô, liều uống 3 viên, dùng Phá cố chỉ sao và quả táo sắc làm thang ; hòa vào ít bột chung nhũ, uống khi đói lòng. Trẻ con bị chứng Thận tiết, đi ra như mù trắng, khát nước ra mồ hôi, mặt sạm, răng rụng, sợ người, ghê lạnh, cũng dùng CHẤN LINH ĐƠN cho vào ít bột Chung nhũ và uống với thang táo cùng Cố chỉ sao như trên (dùng thang uống)

III

*Ấy tả tiết này là thai nhiệt,
Thuở viêm thiên thời tiết sốt thay
Thai hầu 7-8 tháng dầy,
Nhân chưng thủ nhiệt, lệ thay tử phiên (57)
Động thai bức bách nổi lên,
Cho nên trở ngại ở trên yết hầu.
Tâm phúc trướng mẫn (58) hằng đau,
Tựa đường hạ lỵ làm nau (59) bởi hồi.
Bước lên nhà xí liền ngồi,
Rặn chưng chín một nỗi sôi (60) lâu chầy.
Sẩy liền khí hạ (61) nhẹ rầy,
Thông được một chốc rửa tay trở về.
Đến nhà thì lại muốn đi,
Chưa từng thấy bệnh gian nguy dường này.
Đề cương chứng trị chép bày,
Thai nhiệt tựa lỵ, biết thay lẽ dùng.
Chớ làm giải lợi cho thông,
Nhiều bất khả nhiều (62), hợp dùng chớ lo.
Ta làm phương TIỂU SÀI HỒ,
Giao, Liên sao tinh (63) hợp cho một phần.
Đại hoàng, Chỉ xác nửa phần,
Uống rồi điều đạo, (64) thai dần bình yên.
Ấy phương kinh nghiệm gia truyền,
Ngày dùng thấy hiệu chép biên tỏ tường.*

YẾU QUYẾT CHỮA ĐÀN BÀ THAI NHIỆT TỰA NHƯ LỖ

Đàn bà có thai 7-8 tháng, do cảm nắng, cảm nhiệt, sẩy nên chứng “**tử phiên**”, thai khí bức tức lên trên cổ họng tắc nghẹn, trong bụng trướng đầy, đi ngoài nặng trĩu, tựa như chứng lỵ. Mỗi lần tới nhà xí, phải ngồi lâu khoảng thối chín một nỗi sôi, bỗng chợt khí thông xuống, mới đi đại tiện được một lần ; tục thường chữa bằng thuốc kiết lỵ. Không biết đó là chứng **thai nhiệt tử phiên** , nên dùng Tiểu sài hồ thang, chiêu với viên Hoàng liên A giao, hoặc dùng A giao (sao) Hoàng liên đều một phần, Chỉ xác, Đại hoàng đều nửa phần, chia làm 2 thang. Sắc nước Ô mai, gừng, Mật cho uống ;

đội khí đại tiện thông đều rồi, tiếp dùng Xuyên khung, Phục linh, Sa nhân, Cam thảo sắc uống để ổn định còn những phương Ngũ linh tán, Cam ứng viên, Hương liên tán, Chú xa hoàn, đều không phải là thuốc chữa bệnh này.

Tiểu Sài hồ thang

Sài hồ	2 đồng rưỡi
Nhân sâm	} Đều 1 đồng
Hoàng cầm	
Bán hạ	8 phân
Cam thảo	5 phân

Các vị thái nhỏ, dùng làm 1 thang, gia sinh Khương 3 lát, đại Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 1 chén ; lọc bỏ bã, uống ấm.
eee

Hoàng liên A giao hoàn

Hoàng liên	3 lạng
A giao (sao)	1 lạng
Xích linh	2 lạng

Hai vị Hoàng liên và Xích linh tán bột, còn A giao hòa với nước làm hồ. Nhiều người dùng viên (sợ hồ A giao chóng khô) to bằng hạt ngô đồng, mỗi liều uống 30 viên với nước sôi, sau bữa ăn.

IV

*Ấy thai nhiệt tựa đường hạ lý,
 Đây “chuyển bào”(65) đái trệ không thông.
 “Bào” là bong bóng thực xong,
 Thận vi biểu lay, hợp cùng phân duyên (66)
 Bàng quang chẳng có cửa trên (67)
 Có một cửa dưới tiểu biến (68) hăng ra.
 Chứng này chỉ có đàn bà,
 Nhân khi thai nhiệt, khi đà mới mê.
 Muốn ăn nấu nướng mỹ vị (69)
 Say no, rồi lại có bề dâm phong (70)
 Chữ rằng “Túy bão lao phong”(71)
 Hòa khởi ở Thận “mùa lãng mưa loạn”(72)
 Hoặc là nhân súc (73) tiểu biến,
 Những nhện đi đái cho nên chứng này.
 “Chuyển” là phiên chuyển (74) vắn xoay,
 Trở ngôi (75) bong bóng, đái rày chẳng thông.
 Thủ dùng Qui tử một phong (76)
 Uống rồi tay ấn nưong long (77) mà đè.
 Vuốt ngay đến chỗ hạ lê (78)
 Trở xoay bong bóng, tức thì đái ra.
 Thuốc tiên phép nhiệm ai qua,
 Chữa đâu khỏi đấy người ta đều dùng.*

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG CHUYỂN BÀO

Chứng này, đàn bà có thai thường mắc hoặc do nín nhịn tiểu tiện, hoặc thích ăn các đồ thịt xáo nướng, hoặc sau khi ăn no, bị nhiệt nhiều bức bách, khiến cho đường khí của Tiểu trường nghịch mà không thông. Đường khí của Đại trường cũng nhân đó mà ngừng trệ, nước bên ngoài không thấm vào Bàng quang được, nước ở trong Bàng quang cũng không thoát ra được, nên tiểu tiện thường dầm dãi mà đi gấp luôn. Mỗi khi đi, đau không thể nhịn được, đại tiện cũng luôn mót đi, tựa chứng lý mà không phải lý ; nên dùng Chân liệu (79) Qui tử tán làm thuốc chủ trị, sau khi uống tán này, phải lấy tay vuốt từ ngực xuống đến dưới rốn, thì có thể đi tiểu tiện được ngay. Nếu không thì đây là vì bụng trưởng, phù thũng ; phải trị bằng thuốc mát, để sơ lợi nhiệt khí ở Tiểu trường ; lại cho thông lợi cả Đại trường, đợi khi trong bụng đau xoắn, đại tiện đi được nhiều, thì bong đái sẽ tức khắc ngay ngắn trở lại, mà tiểu tiện tự được thuận lợi.

Qui tử tán

Trị đàn bà có thai, bị chứng chuyển bào, tiểu tiện không thông ; cũng trị đàn ông tiểu tiện không thông, đều có công hiệu.

Đông quì	Nửa lạng	
Chi tử	Nửa lạng	Sao, nghiền
Hoạt thạch	Nửa lạng	Nghiền
Mộc thông	3 đồng cân	

Các vị dùng làm 1 thang, nước 1 bát rượu, sắc còn 8 phân, uống ấm.
 Ngoài lại dùng Đông quì tử, Chi tử, Hoạt thạch, tán bột giã lẫn với thịt con ốc nhồi ; hoặc trộn với nước cốt Hành tươi làm cao, dán vào rốn ; thì tiểu tiện sẽ thông ngay.

V

*Hợp cho thông thai tiền sản hậu,
 Thế tục rằng đau máu có phương,
 Sinh rồi hết tắc lòng mừng,
 Mẹ con đà kéo sớ chung (?) lo buồn.
 Ai ngờ có chứng đau “bân”(80)
 Lại rằng đau “cây”(81) vì nhân có nào ?
 Kịp với mở lửa gói trao (?)
 Chẳng hay phép ấy làm sao thế dùng.
 Phụ nhân phương (82) chép dòng dòng,
 Rằng “nhi châm thông”(83) người cùng biết hay.
 Nhân trai (84) có lời rằng bay,
 “Huyết khối trúc thông”(85) chép bày đề cương.
 Biết chứng rồi mới tìm phương,
 Chẳng đời nghìn vàng, dùng Bất hoán cam(kim) (86)
 Y phương (87) gia vị chớ lăm,
 Xuyên khung, Bạch chỉ, Quế tâm tra vào.
 Can khương, Nga truật cùng nhiều,
 Cắt làm đại tể, hợp liều đồng tiên (88)
 Nhiệt nhập thanh thổ (89) cho yên,
 Chia làm 2 chén vậy liền uống thôi.
 Tán phong hành thấp cho rồi,
 Bại ứ (90) đều thấy ra nơi tiểu tiện.
 Đã nên kinh nghiệm gia truyền,
 Dùng làm đường ấy, thực nên thuốc hèn.*

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG SAU ĐỂ HUYẾT KHỐI XỐI ĐAU

Chứng này do khí mới đẻ, máu hôi chưa chảy ra hết mà gây nên ; nguyên là khí đỡ đẻ, tục thường để sản phụ nằm trên đập bàn (91) mà cán cho máu hôi ra, không nghĩ rằng : Khi đẻ, sản phụ đã phải ngồi ổ rơm gần đất lâu rồi, mà sau đẻ, tạng phủ cũng trống rỗng, nay lại cho cán máu hôi ở gần đất, để khí thấp lạnh và tà phong lọt vào, làm cho máu xấu đọng lại thành khối, gọi là huyết khối, huyết mầu, rắn chắc đau nhói. Chứng trạng như thế, không phải những thuốc Nhũ tương, Mộc dược, Huyền hồ sách, Ngũ linh chi có thể chữa được ; phải dùng **Bất hoàn kim chính khí tán** gia Lạt quế, Xuyên khung, Bạch chỉ, Bông truật, Can khương, thuốc sắc xong, đang lúc còn nóng hòa thêm Dấm thanh vào mà uống. uống liền 2 thang ; máu xấu, máu ứ đều theo đại tiểu tiện mà ra cả.

Phàm người mới đẻ, nên cho nằm trên giường mà cán huyết, và phải buông màn để tránh gió.

Bất hoàn kim chính khí tán

Thương truật	Trần bì (bỏ ruột)	Bán hạ khúc	} Đều 1 lạng
Hắc hương	Hậu phát (chế gừng)		
Cam thảo			

Gia Xuyên khung, Bạch chỉ, Nga truật, Can khương cùng sắc.

Các vị tán bột, mỗi liều uống 2 đồng cân, gia Gừng 5 lát, Táo 2 quả, làm thang mà sắc, sắc xong, đang lúc thuốc còn nóng chế Dấm thanh vào mà uống , uống liền 2 liều, thì khối máu sẽ tiêu hết. Nếu chưa tiêu, thì khây ấy gia Ngũ hương, Mộc dược, Huyền hồ sách, Ngũ linh chi cũng được.

*Khối đã tiêu này là băng, lậu,
 Ngay ngày hàng thấy mầu những ra.
 Bởi chung huyết khí chẳng hòa,
 “Âm hư dương bác” gọi là “huyết băng”
 Chử rằng khí hàn, huyết ngưng,
 Khí ôn huyết hoạt thực chẳng có ngờ.
 Tứ vật thì bổ âm hư,*

Sinh liệu Chỉ xác vậy hòa ức dương.
 Điều hòa lấy **Nhị trần thang**,
 Khoát đờm (92) thuận khí huyết thường quy kinh.
 Chữ rằng huyết tùy khí hành,
 Khí dẫn đạo huyết, đã đành dựa nhau.
 Hạ nguyên (93) hư bại đã lâu,
 Xung Nhâm bắt cổ, thấy âu lo phiền.
 Cửa không còn có khóa then,
 Phải phòng khuya sớm lo toan giữ gìn.
 Hợp dùng lấy **Giao ngải thang**,
 Đương quy liền có Mộc hương no toàn.
 Hợp thành chinh được cho an,
 Sắc rồi nuốt **Chấn linh đơn** cực màu.
 Quan nguyên (94) bên chặt chẳng âu,
 Tùy khi mở khép, mặc dầu lòng ta.

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG BĂNG HUYẾT, LẬU HUYẾT

Sách Tổ-Vấn nói : “Âm hư, Dương kích động, gọi là **băng**” (Âm hư Dương bác vị chi băng). Câu này có hàm ý chứng băng huyết là do huyết gặp nóng mà chảy tràn ra, như **Tứ vật thang** có thể phù hợp phân âm ; **Sinh liệu Chỉ xác tán** có thể ức chế phản dương. Ngoài ra, lại dùng Mộc hương **Nhị trần thang** để điều hòa, khiến âm dương đều được thăng bằng ; huyết sẽ tự theo đường kinh lạc mà đi. Còn như mạch Xung, mạch Nhâm không vững chắc, hạ nguyên suy kém, đến nỗi huyết không then khóa mà thoát ra, thì dùng **Giao ngải thang** gia Đương qui, Mộc hương chiêu với **Chấn linh đơn** là rất hay.

Tứ vật thang

(Tác dụng bổ huyết, hòa huyết, điều kinh)

Địa hoàng	(Sinh địa lương huyết, Thục địa bổ huyết)
Bạch thược	(Bạch thược chỉ đau, Xích thược thông kinh)
Đương qui	(tầm rượu sao)
Xuyên khung	

Các vị trên, thái làm tễ, sắc uống.

Sinh liệu Chỉ xác tán

(Tác dụng sơ thông khí độc)

Chỉ xác	(chế)	5 lạng
Cam thảo	(chích)	1 lạng rưỡi

Hai vị tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước Mộc qua sắc đặc ; nếu cần thông lợi gia Ma nhân, Phục linh.

Giao ngải thang

Chủ trị chứng lao thương huyết khí, kinh nguyệt quá nhiều, dầm dề, băng huyết, lậu huyết, kéo dài nhiều ngày không ngừng, bụng rốn đau nhói.

A giao	Can địa hoàng	}	Đều 4 lạng
Bạch thược			
Đương qui (thân)	Ngải cứu (sao qua)		Đều 3 lạng
Xuyên khung	Chích thảo		Đều 1 lạng

Các vị tán bột thô, mỗi liều 3 đồng cân. Dùng nước 1 chén, rượu 6 phần, sắc còn 8 phần, lọc bỏ bã, uống nóng, uống trước bữa ăn lúc đói lòng. Ngày 3 lần ; nếu đau lắm, thì tối uống 1 lần nữa.

VII

Ấy băng lậu này là thổ huyết,
 Suy thuận nghịch mới biết căn nguyên,
 Bởi chưng khí nghịch đưa lên,
 Huyết theo đòi khí cho nên thổ rày.
 Người cùng sở biết sở hay (95)
 Thượng tiêu có nhiệt, chứng này làm sao ?
 Sài, Cầm, liên kết Bồ, Mao (96)
 Màng lo chỉ huyết, thấy hèo chút dàu ?

*Ta làm ức khí hợp nhau,
Thanh, Ô, Chi, Cách (97) đúng liều cho nên.
Sinh khương 7 nhất sắc liền,
Những viên thông lợi vậy bèn uống thôi.
Khoan trung khai uất cho rồi,
Đại tiện điều đao (98), khí xuôi huyết dừng.
Dù hòa thấy bệnh đã xưng (99),
Ta làm điều lý ngày hằng phục chi (100)
Phục linh, Bán hạ, Trần bì,
Nhân sâm, Cam thảo, Khung, Quy một liều.
Sá xem hư thực đường nào,
Mặc đòi thấy chứng gia vào liền yên.*

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG THỎ HUYẾT

Huyết theo khí mà vận hành, nếu khí nghịch đưa xóc lên thì huyết không vận hành theo kinh lạc mà thổ vọt ra ngoài. Ai cũng biết rằng thổ huyết do thượng tiêu có nhiệt, nhưng chỉ dùng các vị Sài hồ, Hoàng cầm, Mao hoa, Bồ hoàng, mà không biết dùng các vị Chi xác, Cát cánh, Thanh bì, Sinh khương, Ô mai để giúp sức, lại không biết dùng những thuốc viên thông lợi để khai thông trung quản, mở đường đại tiện thì khí làm sao mà giáng xuống được ? huyết làm sao mà dẫn xuống được ? ta sợ rằng nó cứ đưa ngược lên mãi, sẽ không có cách gì mà ngăn giữ nữa. Còn như theo phép chữa trước, khí huyết chỉ được rồi, nên dùng Nhân sâm, Xuyên khung, Đương qui, Phục linh, Quất bì, Bán hạ, Cam thảo để điều lý ; hư thì gia Mộc hương ; nóng thì gia Sài hồ ; ứng trệ thì gia Tang bì, Kinh giới, .. cần ở sự cân nhắc của mình.

Các thứ thuốc viên thông lợi như **Hỏa trệ hoàn, Cầm ứng hoàn, Ôn bạch hoàn, Thần bảo hoàn**, thì tùy ý mà chọn dùng.

VIII

*Thổ có phép, thông tiện có phép,
Làm thông lợi chớ ép chớ thiên,
Hoặc lấy Đại hoàng sắc lên,
Hoặc lấy Ba đậu tử viên (101) hòa dùng.
Đều thì chẳng thấy được thông,
Âm dương quan cách, (102) trong lòng đau ê.
Thủy hỏa thượng hạ quai khuê (103)
Tâm phúc thống mãn (104) nhiều bề gian nan.
Có nhiệt dùng **Bạc hà tiên** (105)
Tam hoàng, Lại phục nổi liền lợi đi.
Không nhiệt dùng thang **Trần bì**,
Dưỡng chính, **Thần bảo**, uống thì lại thông.
Biết này tiêu bản mà dùng,
Mới hầu nên đáng **thượng công** (106) tay thầy.*

YẾU QUYẾT THÔNG LỢI ĐẠI TIỆN

Pháp thông lợi đại tiện, nếu dùng các vị Ba đậu, Đại hoàng mà đại tiện không thông được là vì âm dương ngăn cách, thủy hỏa không thăng giáng ; cho nên có nhiệt thì dùng **Lại phục đơn** kèm **Tam hoàng viên**, thang bằng nước sắc Bạc hà ; không nhiệt thì dùng **Dương chính đơn**, kèm **Thần thảo viên**, thang bằng nước sắc Trần bì.

Lại phục đơn

Lưu hoàng, Tiêu thạch (tức Phác tiêu) đều 2 lạng tán nhỏ, cho vào nồi sành sao nhỏ lửa, dùng cánh liễu quấy luôn tay ; làm cho khí âm dương hỗn hợp với nhau, rồi đem nghiền cực nhỏ.

Huyền tinh thạch 1 lạng (nghiền nhỏ, thủy phi)

Ngũ linh chi, đổ vào bát nước, quấy đều, để lắng xuống gạn bỏ cát sỏi, phơi khô.

Trần bì, Thanh bì đều 2 lạng

Trước hết lấy Linh chi, Trần bì, Thanh bì tán bột nhỏ, sau cho bột Huyền tinh thạch, Lưu hoàng, Tiêu thạch vào, trộn thật đều, rồi dùng dấm tốt quấy hồ làm viên, bằng hạt đậu. Liều uống 50 viên, thang bằng nước sắc Chi xác ; uống khí đối lòng.

Tam hoàng viên

Chủ trị chứng tích nhiệt nãi kết, Tam tiêu đều nóng, đại tiểu tiện bế sấp.

Hoàng liên (bỏ rễ con)

Hoàng cầm

Đại hoàng (bọc giấy ướt lúi vào bếp lửa)

} Đều bằng nhau

Các vị tán bột, luyện mật làm viên bằng hạt ngô đồng ; liều uống 30-40 viên, thang bằng nước sôi.

Dưỡng chính đan

Tác dụng thăng thủy,giáng hỏa, trợ dương tiếp âm. Chữa các chứng ho xốc, phiền vị, đờm kết, chóng mặt, đau lưng, đau bụng, hoặc loạn thổ tả.

Lưu hoàng thứ tốt (nghiên)	Hắc tích (chì)	}	Đều 1 lạng
Chu sa (nghiên nhỏ)	Thủy ngân		

Các vị trên dùng một soong sắt, rửa sạch, chuôi nó quấn giấy dày. Trước đem chì đun chảy ra, gạn bỏ cặn, cân đúng 1 lạng ; rồi lại cho vào soong sắt mà nấu, và quấy bằng thìa sắt ; sau lấy bột Lưu hoàng chín 3 đồng cân cho dầu vào ; nếu thấy ngọn lửa bốc cháy lên, cũng không ngại gì, cứ sao quấy nhanh tay khiến cho chì thật chín, không còn nguyên tính, và Lưu hoàng thì cháy hết, chỉ chì còn đem nghiền tan, rây lấy bột nhỏ, còn nhwngxhonf to chưa tan, tì lại sao và nghiền nhỏ lại, sau cho vào soong. Đặt lên lò lửa nhỏ, mà nấu chảy ra, lại cho vào Lưu hoàng chín 1 lạng (nghĩ là 7 đồng cân vì vị này chỉ có 1 lạng, trước đã cho vào 3 đồng cân rồi). Phải cho dần, và sao quấy luôn tay, khi thấy bốc khói vàng, thì kíp bắt ra, đặt trên lò nguội. Lát sau, lại bắc qua lò lửa mà sao quấy lên. Khi chì với Lưu hoàng đều biến thành sắc đen, và thật điều hòa rồi, thì lại đem ra để trên lò nguội. Đợi chì và Lưu hoàng hơi nguội, lại bắc qua lò lửa, với sức lửa rất nhỏ, độ một lúc, thì cho Thủy ngân vào, dùng thìa sắt quấy luôn tay, đừng để bốc khói xanh, sẽ bay mất Thủy ngân ; và cho Chu sa vào ; khi ấy phải luôn tay sao quấy khiến cho thuốc thật điều hòa, rồi đổ ra đất, chờ cho rắn lại, lấy tán thành bột, luyện với hồ gạo nếp, viên bằng hạt đậu xanh, liều uống 30 viên, uống với nước muối lúc đói lòng.

Thần bảo viên

Mộc hương	Hồ tiêu đều 1 phân
Ba đậu 10 hạt	(bỏ vỏ màng, nghiền)
Toàn yết khô 7 con	

Các vị tán bột, nấu nước chung bình (107) luyện làm viên, bằng hạt vừng. Chu sa làm áo. Liều uống 3 viên.

- Đau vùng tim và cách mạc, thang bằng nước sắc tai hồng và bắc.
- Đau bụng, thang bằng nước sắc Gừng nướng.
- Đau bụng thuộc huyết, thang bằng nước sắc Gừng sao và hòa thêm Dấm thanh.
- Phế khí thịnh, suyễn nhiều dùng Bạch phản, Cáp phản (đều 3 phân – Hoàng đơn 1 phân) cùng nghiền làm bột và nước sắc vỏ rễ dâu, gạo nếp, hòa với 3 viên thuốc Thần bảo mà uống. Suyễn vừa, chỉ dùng nước sắc vỏ rễ dâu, gạo nếp hòa uống.
- Chứng thận khí đau dưới sườn, uống với rượu ngâm Hồi hương sao.
- Thức ăn cũ không tiêu, uống với nước chè hoặc rượu.
- Các chứng khí, chỉ có chứng Bàng quang khí, đau dưới sườn, là rất khó chữa ; riêng có thuốc này mới trừ được. Có người đau gân gáy, các thầy đều chữa theo chứng phong, mấy tháng không khỏi, bịnh chạy vào thẩn lưng, lâu ngày lại vào sườn bên phải, đau gò, rất khổ, cho uống thuốc này, chỉ một lần là khỏi, nếu ngày hôm sau tái phát, lại cho uống một lần nữa là khỏi hẳn.

IX

*Đại tiện, kể một ngày, một phút,
Bằng tiểu tiện tính hết có ba (108)
Ấy là khí huyết điều hòa,
Ấm thực hữu tiết (109) người ta yên lành.
Dù thấy thủy đạo bất hành (110)
“Kỳ bản tại Thận”, đình ninh (111) suy cầu.
Hơn dùng Trạch tả, Khiên ngâu (ngư)
“Kỳ mạc tại Phế”(112) thông nhau đi về.
Hợp dùng Đình lịch, Tang bì,
Gồm được hai ấy tức thì nên công.
Thêm vào Hoạt thạch, Mộc thông.
Tự nhiên thấu đạt bên trong niệu bào (113)
Đại tiện thông trước, ắt sau tiểu hành (114)
Đại, tiểu (115) mạch lạc thông nhau,
Hợp dùng Thần bảo, Bắc đĩnh,
Đại tả số hành, tiểu tiện thuận lưu (116)*

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG TIỂU TIỆN KHÔNG THÔNG

Phạm bệnh tiểu tiện không thông gốc nó ở Thận, nên dùng Khiên ngư, Trạch tả ; ngọn nó ở Phế, nên dùng Đỉnh lịch, Tang bì. Kiềm cả 2 cách chữa ấy, tất nhiên trúng bệnh. Ngoài ra lại dùng Mộc thông, Hoạt thạch làm phụ tá, để có sức thấu suốt đến Bàng quang. Tuy vậy, đại tiện, tiểu tiện, mạch lạc thông với nhau, người ta thường nói : “*Tiểu tiện không thông, chỉ dùng Thần bảo hoàn, Bắc đĩnh hoàn, cho đi tả mạnh vài lần, tiểu tiện tự thông lợi ngay.*”

X

*Ấy vị sao gọi là **lâm bế**
 Nhân tiểu tiện sấp trệ chẳng thông,
 “**Lâm**” là lâm lịch trường trung (117)
 “**Bế**” là bế sấp ở trong niệu bảo (118)
 Tuy có khí, huyết, cao, lao, (119)
 Thạch lâm (120) một chứng khôn tiêu thay là !
 Dù muốn công liệu (121) cho ra,
 Dùng Chỉ xác tán vậy hòa sơ tiên (122)
 Đói lòng uống LAI PHỤC ĐƠN
 Hòn sỏi theo nẻo tiểu tiện mà ra.*

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG THẠCH LÂM

Cao lâm là chứng động mở, thì dễ tan, còn Thạch lâm là chứng kết khối thì khó tiêu. Chữa chứng thạch lâm chuyên dùng bài CHỈ XÁC TÁN sắc uống, và trước bữa ăn, lúc đang đói lòng, nuốt LAI PHỤC ĐƠN là rất hay. Chỉ sợ vị Thái-âm Huyền tinh thạch (123) không có thứ thuốc thực, cần tìm được thứ thực, và uống thường xuyên. Một khi do sự quan lạc, thông suốt với nhau, bỗng nhiên đại tiện đi lỏng mấy lần, hòn sỏi tự nhiên theo đường tiểu tiện mà ra.

Chỉ xác tán

Chỉ xác (chế)	5 lạng
Cam thảo (chích)	5 đồng cân

Hai vị tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước Mộc qua sắc đặc. Nếu muốn lợi đại tiện, thì gia Ma nhân.

Lai phục đơn

(xem mục Thông lợi đại tiện ở trên)

XI

*Ấy lâm gia, này là ngược tật (124)
 Vì có sao không dứt, có căn (125)
 Tích là ngược mẫu chi nguyên (126)
 Đỉnh súc hoàng thủy (127) bởi nhân lâu ngày.
 “**Thử ngược**”(128) thuần nhiệt sốt ngay,
 Dùng **Hương như tán**, gia nay Thanh, Hoàng (129)
 Ô mai 2 quả, sắc thang,
 Uống ẩm lúc sáng tỉnh sương giờ Dần.
 “**Hàn ngược**”(130) rét thay nhiều phần,
 Thanh, lương gia nhập **Nhị trần thang** tiên (131)
 Nuốt với **THẦN BẢO** 5 viên,
 Hạ được độc thủy (132) ngược liền trừ căn.
 Dù hòa thấy trung niên nhân (133)
 Tạng phủ hư kém, thường phân hoạt rồi.
 Sẩy phải ngược tật thương ôi,
 Thượng ấu hạ tiết (134) ngược xuôi chẳng dừng.
 Nhân sâm chi ấu công năng (135)
 Sa, Đậu (136) hợp **NHỊ TRẦN THANG** hòa cùng.
 Ấy phương giản dị thành công,
 Ngược gia (137) ấu thổ, chớ dùng Thường sơn.
 Dù thấy ngược tật lưu niên,
 Tích là ngược mẫu căn nguyên lâu ngày.
 Sốt một, hai, ba năm (138) chảy.
 Liên nhật, cách nhật (139) chứng này làm sao ?
 Thầy kia thuốc nọ chần nhiều,
 Tật thì chưa đã, chước nào chữa toan.
 Chẳng qua tìm lấy Thường sơn,*

*Thắng Kim, Triệt ngược, thuốc tiên sánh tầy.
 Có người sốt đã lâu ngày,
 Bệnh có huyết chứng, sự này gian nan.
 Ta làm Thảo quả, Thường sơn,
 Ô, Tân, Cam thảo, Đồng tiên (140) Thanh bì.
 Đào nhân với Ngũ linh chi,
 Hợp cùng Khương, Mật, tức thì nùng tiên (141)
 Ấy là ngược tạt gia truyền,
 Nay lời lại dám răn khuyên các thầy.
 Con ngược dù sắp thấy rầy,
 Cùng con chính phát khi này mà nghi.
 Chớ cho uống thuốc làm chi,
 Hợp dùng vị phát hưỡng thì chi tiên (142)*

YẾU QUYẾT CHỮA BỆNH SỐT RÉT

Phạm bệnh sốt rét là do trong bụng tích chứa nước vàng, chỉ vì thủy không lưu hành, nên có chứng trạng sốt rét không dứt cơn. Đó là cái nguồn gốc phát sinh bệnh này.

Về phép chữa :

- Chứng “thử ngược” thì thuần nóng, dùng Hương nhu tán gia Thanh bì, Bắc đại hoàng, Ô mai 2 quả, cùng sắc uống ấm lúc sáng sớm.
- Chứng “hàn ngược” thì rất nhiều, dùng NHỊ TRẦN THANG gia Thanh bì, Cao lương khương, sinh khương (vị này dùng nhiều). Cùng sắc uống sáng sớm, chiều với 5 viên THẦN BẢO HOÀN, đều là muốn tẩy sạch chất nước độc, thì bệnh sẽ trừ căn, mà nóng rất tự khỏi.
- Chứng sốt rét mà có nôn mửa, chớ dùng Thường sơn. Có một người trung niên, tạng phủ kém đã lâu, đại tiện thường hoạt, bỗng mắc bệnh sốt rét, nôn mửa bất thường, bệnh này phải chuyên dùng Nhân sâm mới khỏi nôn mửa. Còn các phương thuốc chữa sốt rét khác, đều không dùng được ; bèn cho uống Nhị trần thang gia Nhân sâm, Sa nhân, và bội dụng Bạch đậu khấu, uống 1, 2 thang bệnh nhân cảm thấy khí mạch thanh sáng, khoan khoái, rồi không lên cơn sốt rét nữa ; vì Bạch đậu khấu có tác dụng tiêu mòn độc tà, lưu hành khắp tam tiêu, khiến cho vệ khí chuyển vận cả toàn thân, thì nóng rất tự khỏi. Vậy sau này có chứng sốt rét mà nôn mửa, hoặc là người đó hay nôn mửa mà phát sốt rét, chớ nên dùng Thường sơn, chỉ dùng củ Cải sống, gừng sống, đều giả lấy nước cốt nửa chén, thêm vào 3, 4 thìa Mật, 2 quả Ô mai, cùng sắc uống với 3, 4 viên Hùng hoàng hoàn ; đợi khi đi ngoài ra được, những chất đờm nước và huyết xấu, thì cho uống Nhân sâm, Bạch linh, Xuyên khung, Bán hạ, Sa nhân, để điều hòa. Nếu vận nhất nôn mửa không thôi và nóng không lui, thì dùng chính phương TIỂU SÀI HỒ THANG, và cho nhiều gừng sống mà điều trị. Nếu nôn mửa dữ dội mà lại phát sốt, trước nên cho uống TRỊ NGƯỢC SINH THỰC ẤM, nôn mửa yên rồi, thì tiếp dùng Tiểu sài hồ thang.

Bệnh sốt rét có 2 nguyên nhân “**THỦY và HUYẾT**”. **THỦY** là thủy ẩm, **HUYẾT** là ứ huyết. Do thủy ẩm cho nên phát ra sốt rét, do ứ huyết cho nên tăng nhiều sốt rét. Dùng Thường sơn để trừ thủy lợi ẩm là tất nhiên, nhưng nếu không có thuốc hành huyết để trợ lực thì sao mà thu được công hiệu trọn vẹn. Từ nay, phạm người bị bệnh sốt rét mà hoặc đỏ máu mũi, hoặc nhỏ ra máu, hoặc đi đại tiện ra máu, hoặc kinh nguyệt bỗng có bống không, đều là chứng huyết, nên dùng Thường sơn, Thảo quả, Tân lang, Thanh bì, Ô mai, Cam thảo, phối hợp làm 1 phương, và gia Ngũ linh chi, Đào nhân làm tá sử ; lại cho gừng sống và Mật đặc vào, cùng sắc uống, đó là phương thuốc chủ yếu chữa chứng này.

Hương nhu tán

(Tác dụng giải thử ngược, chỉ hoắc loạn)

Hương nhu 2 lạng Hậu phát (chế) 1 lạng
 Phục linh, Trần bì, Cam thảo(chích) đều dùng 5 đồng cân
 Cao lương khương 3 đồng cân
 Gia Thanh bì, Bắc đại hoàng, Ô mai

Các vị thái nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng 5 phân, cho thêm 1 ít Muối ; sắc uống.

Nhị trần thang

Trần bì (bỏ cùi trong) Bán hạ (chế) đều 5 lạng
 Phục linh 3 lạng Cam thảo (chích) 1 lạng
 Gia Thanh bì, Lương khương

Các vị tán nhỏ, và gia nhiều gừng sống ; cùng sắc uống lúc sáng sớm, chiều với 5 viên Thần bảo hoàn.

Hùng hoàng hoàn

(Chủ trị chứng suyễn phải thành kinh mà chế tạo)

Hùng hoàng (nghiên)	Bạch phản (nung)	}	Đều 1 phân
Mộc hương	Đỉnh lịch (sống)		
Mã đầu linh (bỏ vỏ)	Kê nội kim	}	Đều 3 đồng rưỡi
Dạm đậu xị			
Thạch tín (thứ nhọn, sáng, nghiền sống)			1 phân rưỡi

Tám (8) vị trên dùng đúng phân lượng, tán bột, luyện với hồ nước cơm làm viên, bằng hạt hồ tiêu. Liều uống 5 viên; uống lúc sắp đi ngủ với nước chè hơi nguội.

Chú ý : liều uống chỉ tăng đến 7 viên là cùng, và ngày hôm sau phải kiêng ăn những thứ nóng. Cần nhai đậu Xanh sống để giải độc Thạch tín.

Thăng kim hoàn

Chữa tất cả các chứng sốt rét, nóng rét bất thường, nôn mửa, nhức đầu, phiền khát, suyễn thở, đờm tụ, bụng đầy.

Xuyên Thường sơn (tắm rượu chung, sấy khô)	4 lạng
Kê tâm Tân lang (143)	1 lạng

Hai vị tán bột, luyện hồ bột mì làm viên, bằng hạt ngô đồng, liều uống 30 viên, thang bằng rượu lạnh. Uống chận trước cơn nửa ngày. Uống xong đi nằm ngủ, kiêng uống nước nóng, ngày hôm sau lại uống 20 viên với rượu lạnh, nhưng kiêng ăn uống. Qua ngày hôm sau nữa mới được ăn uống.

Dị giản Thăng kim đan

Bài này có thể triệt được các chứng sốt rét, không cứ sốt hàng ngày hay cách ngày, đều công hiệu.

Thường sơn	2 lạng
Thanh táo	5 đồng cân.

Hai vị tán bột, dùng rượu nấu hồ làm viên, bằng hạt Khiếm thực. Liều uống 5 viên, ngâm vào rượu cho tan ra, uống một nấc trước cơn sốt 2 giờ.

Triệt ngược đan

Một phương thuốc chặn cơn sốt hiệu nghiệm (phải thành kính mà chế tạo)

Thổ chu (thủy phi sạch sẽ, tán nhỏ)	2 lạng rưỡi
Thạch tín (chọn thứ có cạnh nhọn, để sống, nghiền nhỏ)	5 đồng cân
Bột đậu Xanh	2 lạng (nửa để sống, cho vào thuốc, nửa để nấu hồ)

Các vị trên, sau khi tán bột, trộn đều, luyện với hồ bột đậu Xanh làm viên, to bằng hạt vừng. Liều uống chỉ 2 viên, thang bằng nước giếng mới múc (kín) nghiền cho dẻo ra, uống lúc đói lòng, ngày hôm ấy chỉ ăn uống ít thôi.

Chín đà nên bi Truyền kinh nghiệm.
 Những phương mẩu phép nhiệm chẳng ngoa,
 Tiên sư nào có dối ta,
 Học thực, dùng thực, mới là chẳng sai.
 Danh thơm đồn khắp mọi nơi,
 Chữa đã trăm người, phúc được dư muôn.
 Nền nhân cây đức cao vun,
 Thịnh cường hưng vượng, nhi tôn (144) càng nhiều.
 Nhà còn Sâm Truật giống yêu (145)
 Sân đầy Hòe, Quế, Hạnh, Đào nở hoa.
 “Bạch đầu ông” (146) tuổi thêm già,
 “Tóc tiên” rã rã, “má tía” hân hân (147)
 “Xa tiên, Mã vĩ” (148) lui chân,
 “Đương qui” việc giã, “Tế tân” ngày rồi. (149)
 Trên yên “Kinh mặc” (150) mài rồi,
 Trước song tìm đôi, “Cổ chi, Phòng phong” (151)
 Tay nâng mộc bút (152) ôm lòng,
 Thảo chơi “cáo bản” thông dong chép thành (153)

CHÚ THÍCH
(của Phương pháp biện chứng luận trị)

1. *Chi thiện đường* : tên nhà đọc sách của Lão Mai.
2. *Lão Mai am* : tên hiệu của người biên chép tập “Phương pháp biện chứng luận trị” này.
3. *Quân, Sư, Phụ* : vua, thầy, cha. Cha sinh đẻ, thầy dạy dỗ, vừa bảo dưỡng. Là 3 bậc người phải thờ phụng tôn kính, theo quan điểm thời xưa.
4. *Khả nghĩ* : khả nên (tác giả đặt **khả** nghĩ để chữ **ngiht** hiệp vần với chữ **chi** ở câu dưới)
5. *Y giả nhân chi tư mệnh* : xem chú thích ở tập “Thương hàn cách pháp trị lệ”
6. *Thần Nông* : xem chú thích ở tập “Bài phú thuốc Nam”
7. *Lua* : tiếng cổ, cũng nghĩa như **thừa**. *thừa lua* : như nói thừa thãi
8. *Tướng, y* : làm tướng và làm thuốc. Phạm-Trọng-Yêm, một danh thần đời Tống khi nói chí nguyện của mình, có câu : “*Bất vi lương tướng, tất vi lương y*”, nghĩa là không làm tể tướng giỏi, thì phải làm thầy thuốc giỏi ; ý nói làm tướng hay làm thuốc đều cũng một tâm chí giúp dân giúp nước cả. – *cùng, đạt* : **cùng** là người không có chức vị, chỉ thầy thuốc, **đạt** là người có chức vị, chỉ tể tướng. Đây nói tướng với y về danh vị tuy khác nhau nhưng về việc làm thì cũng như nhau.
9. *Tam đại hữu hưng* : ba đời hưng thịnh. – Lãn Ông có nói : “*Ba đời làm thuốc, thì con cháu sau sẽ có người làm nên khanh tướng*”.
10. *Mặc nghiệm* : lắng lắng mà nhận xét, chỉ sự nhận xét thầy thuốc.
11. *Chuyết, công* : vụng, khéo ; chỉ thầy dở và thầy hay.
12. *Thiển, thâm* : nông sâu. Đoạn này nói cái yếu quyết tìm thầy hỏi bệnh, theo đường hướng của Tô-Đông-Pha (xem lời của Tô-Đông-Pha ở bài dưới)

I

YẾU QUYẾT TÌM THẦY HỎI BỆNH

13. *Đông-Pha* : tức Tô-Thức, tự Tử-Chiêm, hiệu Đông-Pha, cư sĩ, nhà đại văn hào đời Tống. Ông có tham khảo về y-học, còn truyền lại sách **Tô, Thâm lương phương**, trong có những tập thuyết bàn về y lý của ông.
14. *Đặc thủ ứng tâm* : do câu sách Trang-Tử “*Đắc chi ư thủ, ứng chi ư tâm*” nghĩa là được ở tay, ứng ở lòng, chỉ một việc làm có sự tương ứng, ăn nhịp với nhau giữa tay với lòng. Đây nói phải bằng cứ ở mạch để biện rõ chứng, sao cho có sự ăn khớp với nhau.
15. *Y giả ý giả* : **Y** có nghĩa là ý-thức vậy (một thành ngữ mà người xưa thường dùng để giải nghĩa chữ Y). Nói việc làm thuốc phải có ý thức để mà suy đoán. Đây nói phải hỏi kỹ ở chứng để tham khảo lại mạch, sao cho có một ý thức suy đoán.
16. *Vô Khái* : tên người không rõ là ai ? nghi là chữ **Vô kỹ** chép lầm. Vô kỹ tức Thành-Vô-Kỹ, người đời Kim, chuyên theo phương pháp Thương-hàn-luận của Trọng-Cánh, từng phân tích những bệnh chứng biểu lý hư thực ý nghĩa rất sâu sắc, có sách **Thương-hàn luận chú giải** và **Thương hàn minh lý luận** truyền ở đời. Câu “Không có tích không thành hạ lý” là dịch ở câu “*Phi tích bất thành lý*”, nghi là lời nói của Vô-Kỹ. Hai chữ Vô-Khái ở phần yếu quyết dưới đây cũng thế.
17. *Lộ đồ* : chính nghĩa là đường lối, đây dùng như nghĩa chứng loại.
18. *Đổ nhiệt triền thống* : bụng nóng mà đau quặn.
19. *Chẳng lấp* : không võ nghĩa.- *Kíp vội* : tức kíp vội (chữ **vội** tác giả thường dùng là **vội**)
20. *Bàn hoàn, bức bách, bốn ba* : quanh quẩn, bức tức và tất tưởi ; tả cái tình trạng không khổ của bệnh đi lý.
21. *Nhần* : đến, tới ; tiếng cổ.
22. *Phượng vĩ* : tức Phượng vĩ thảo, cỏ Seo gà.- *Lệ phòng* : vò quả Vải.
23. *Bầu bí* : tức Ngũ bội tử.
24. *Rom chữa nhà cháy* : ý nói bệnh lý là do tích trệ, đáng lẽ phải dùng thuốc thông lợi, nay lại dùng thuốc cố sáp, thì tích trệ càng tích trệ, khác nào đe rom mà chữa nhà cháy vậy.
25. *Đáng phạm* : hạng người phạm tục ; (**đáng** cũng nghĩa như **loài**)
26. *Bóng bà, thủy tộc, thủy quan* : chỉ các loại đồng bóng và tà ma dưới nước.
27. *Nguyễn Ngung, Hoàng Cẩn, Phạm Nhan* : tên các ma quỷ.
28. *Rước công* : không rõ nghĩa.- *Thờ cốt* : như nói thờ ma.
29. *Lý xuất tích trệ* : bệnh lý do tích trệ mà ra. Sự chẳng : tức sự chẳng (đặt âm **chàng** cho hợp vần)
30. *Nhiều tẻ lý cấp* : **lý** là trong bụng, nói bụng đau gấp ở quanh vùng rốn.
31. *Hậu trọng* : **hậu** là giang môn, **hậu trọng** nói khi đi ngoài, chỗ giang môn có cảm giác bức tức, không đi ra được.
32. *Hạ lý bệnh nhân* : người bệnh bị hạ lý.

33. *Cầm thụ* : mắc phải.
34. *cả mọn, mau thừa* : to nhỏ và nhanh chậm, chỉ mạch tượng.
35. *Nhất giai thông lợi hành chi* : nhất nhất đều chữa bằng phương pháp thông lợi để tiêu đi (chữ **chi** là đại danh từ, đặt thay cho bệnh lý)
36. *Hỉ bổ ố công* : thích bồi bổ mà ghét công phạt.
37. *Công trung bổ tồn* : trong thuốc công vẫn có thuốc bổ.
38. *Thông nhân thông dụng* : thuốc thông lợi nhân bệnh thông lợi mà đặc dụng, như chứng tả lý không ngừng, chữa bằng thuốc nhuận hạ mà khỏi, đó là một phương pháp **phản trị** của Nội-Kinh (Chí chân yếu đại luận)
39. *nước trong* : chỉ nước giếng mới múc (kín) về.
40. *Lý gia* : nhà lý, như nói về bệnh lý.- *Pháp yêu* : phép quý.
41. *Ba đầu Đại hoàng* : tức BA ĐẦU ĐẠI HOÀNG VIÊN (xem bài thuốc ở dưới)
42. *cầm vãn* : vãn gấm, vị Đại hoàng có vãn gấm là thứ tốt, nên thường gọi Cầm vãn Đại hoàng.
43. *giờ Dần* : giờ sáng sớm.
44. *hành Tâm* : thông vào tâm.
45. *hạ trụy lý cấp* : trệ nặng ở dưới và bụng đau gấp (chữ **hạ trụy** cũng giống nghĩa chữ **hậu trọng**)
46. *viên* : thuốc viên, thuốc hoàn. Chữ **viên** đây cũng nghĩa như chữ **hoàn** ; các sách xưa thường gọi hoàn là viên.
47. *Tiểu trường sản khí* : xem chú thích ở tập “Mười ba phương gia giảm”
48. *Huyết khí luận* : tên sách hoặc tên một bài luận thuyết của người xưa.
49. *viên* : xem chú thích (46) trên.
50. *Rượu vô hôi* : xem chú thích ở tập “Bài phú thuốc Nam”

II

TIẾT TẢ

51. *Tỳ, Thận* : tức 2 chứng **Tỳ tiết** và **Thận tiết** nói ở dưới.
52. *Trung quản* : nguyên là một từ chỉ bộ phận giữa của dạ dày, đây dùng như nghĩa trung vị, Vị phủ.
53. *Hư hoàng* : mặt vàng thuộc thể hư (trái với **thực hoàng** là mặt vàng thuộc thể thực)
54. *Thương, Bạch* : tức Thương truật, Bạch truật.
55. *Đau chột* : đau bất thần (nguyên văn là **sạ thống**)
56. *Bổ cốt chỉ* : tức Phá cốt chỉ, một vị thuốc chủ trị về bệnh Thận.

III

THAI NHIỆT TỰA LÝ

57. *Lệ thay* : không rõ nghĩa nhi như nói hại thay.- *Tử phiền* : phụ nữ khi có thai mà trong tâm buồn bực chẳng yên, hay hồi hộp, kinh sợ, gọi là **tử phiền**, thường do âm hư, đàm hỏa, hay Can uất gây nên.
58. *Tâm phúc trưởng mãn* : ngực bụng trưởng đầy.
59. *Làm nau* : như nói làm khổ khó.
60. *Chín một nổi sôi* : tức thổi chín một nổi xôi, nói khi đi đại tiện, phải ngồi rặn lâu với cái thời gian như thế.
61. *Khí hạ* : khí thông xuống, ý nói khi có khí thông xuống thì mới đi đại tiện được.
62. *Nhiều bất khả nhiều* : bệnh đã rối loạn rồi, không nên làm cho rối loạn nữa. 4 chữ này, nguyên bản chép là **Nhiều bình khả nhiều** chữ **bình** không có nghĩa, nên chúng tôi tạm sửa là **bất** cho thông ý nghĩa.
63. *Sao tinh* : sao cẩn thận.
64. *Điều đạo* : điều hòa khai thông.

IV

CHUYÊN BẢO

65. *Chuyển bảo* : chuyển bọng đái, tức chứng phụ nữ có thai mà tiểu tiện không thông, do bào thai đè ép bọng đái, gây thành chứng trạng bụng dưới đầy trướng, hơi đau. Tiểu tiện không thông. Chứng này thường có liên quan với chứng trung khí bất túc.
66. *Thận vi biểu lý* : Thận là biểu lý với Bàng quang. *Nhân duyên* nói có quan hệ mật thiết với nhau.
67. *Bàng quang chẳng có cửa trên* : người xưa cho rằng Bàng quang chỉ có cửa dưới, không có cửa trên (Bàng quang hữu hạ khẩu, vô thượng khẩu), nước trong Bàng quang là do đường tiểu tương thấm vào. Đây theo thuyết xưa, không đúng với giải phẫu học hiện nay.

68. *Tiểu tiện* : tức tiểu tiện.
 69. *Mỹ vị* : tức mỹ vị, thức ăn ngon.
 70. *Dâm phong* : dây dùm như nghĩa dâm dục, hành phòng : chỉ sự vợ chồng giao hợp với nhau.
 71. *Túy bão lao phong* : rượu say, cơn no, lao lực và hành phòng, chỉ những nguyên nhân gây bệnh.
 72. *Mưa lãng mưa loàn* : không xó nghĩa và cũng không có văn, nghi chép sai cả.
 73. *Nhẫn súc* : nhịn nhịn.
 74. *Phiên chuyển* : quay chuyển.
 75. *Trở ngói* : nói bong bóng quay trở các vị trí của nó, tức là nó quay cái miệng đi đái lên trên, nên không đái được (đây theo thuyết xưa, không đúng ; xem chú thích 67 ở trên.)
 76. *Một phong* : một gói, tức một thang thuốc.
 77. *Nương long* : vùng ngực.
 78. *Hạ tễ* : như nói tễ hạ, dưới rốn.
 79. *Chân liệu* : liệu thuốc chân chính.

V

SẢN HẬU HUYẾT KHỐI XÓI ĐAU

- 80-81. *Bàn, cây* : 2 tên gọi của chứng huyết khối xói đau sau khi đẻ.
 82. *Phụ nhân phương* : phương thuốc “phụ khoa”
 83. *Nhi chấm thống* : tức chứng đau Cây nói trên, vì đau ở vùng dạ con, nơi thai nhi gối đầu, nên gọi là “nhi chấm” (thai nhi gối đầu.)
 84. *Nhân trai* : tên hiệu của Dương-Sĩ-Doanh, một danh y đời Tống, có sách Nhân trai trực chí truyền ở đời.
 85. *Huyết khối trúc thống* : chứng khối xói đau.
 86. *Bất hoán câm* : tức BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN. Bài chép ở dưới (xem thêm chú thích ở tập “Mười ba phương gia giảm”)
 87. *Y phương* : cứ theo như phương ấy.
 88. *Đồng tiền* : cùng sắc lên.
 89. *Nhiệt nhập thanh thổ* : **thanh thổ** là Dấm trong, ý nói đang lúc thuốc nóng, hòa vào một ít Dấm trong.
 90. *Bại ứ* : tức ứ huyết và ứ huyết, huyết xấu và huyết ứ.
 91. *Đạp bản* : không rõ nghĩa, nghi là miếng ván mỏng dùng để lót chân đặt trên mặt đất chỗ gần giường nằm.

VI

BĂNG LẬU

92. *Khoát đàm* : khai thông chất đờm.
 93. *Hạ nguyên* : hạ tiêu, chỉ Can, Thận.
 94. *Quan nguyên* : cội gốc then khóa.

VII

THỔ HUYẾT

95. *Sở biết, sở hay* : chỉ sự hay biết của mỗi người (**sở** là đại danh từ, đặt thay cho sự hay biết của người ấy)
 96. *Bồ, Mao* : tức Bồ hoàng, và Mao hoa.
 97. *Thanh, Ô, Chi, Cánh* : tức Thanh bì, Ô mai, Chi xác, và Cát cánh.
 98. *Điền đạo* : xem chú thích 64 trên.
 99. *Xung* : khởi.
 100. *Phục chỉ* : uống thuốc ấy, theo thuốc ấy mà uống (chữ **chỉ** là đại danh từ, đặt thay cho liều thuốc điều lý)

VIII

THÔNG LỢI ĐẠI TIỆN

101. *Ba đậu tử viên* : thuốc viên hạt Ba đậu
 102. *Quan cách* : ngăn cách.
 103. *Quại khuê* : trái lia nhau.
 104. *Tâm phúc thống mãn* : vùng ngực bụng đau đầy.
 105. *Bạc hà tiên* : nước sắc Bạc hà (để chiêu với thuốc hoàn)
 106. *Thượng công* : xem chú thích ở tập “Bài phú thuốc Nam”
 107. *Chung bình* : một thứ bánh hấp, làm bằng bột Tiểu mạch, có tác dụng tiêu thực, hóa trệ, dưỡng Tỳ Vị, lợi Tam tiêu, thông thủy đạo.

IX

TIỂU TIỆN BÁT THÔNG

108. *Tính hết có ba* : ý nói tiểu tiện mỗi ngày phải đi 3 lần.
109. *Ẩm thực hữu tiết* : ăn uống có tiết độ (nói khi không có bệnh)
110. *Thủy đạo bất hành* : đường nước không thông.
111. *Kỳ bản tại Thận* : xem chú thích 112 ở dưới.- *Đỉnh ninh* : cận kề.
112. *Kỳ bản tại Thận, kỳ mật tại Phế* : nguyên là 2 câu luận về bệnh thủy thũng ở Nội-kinh (Thủy nhiệt huyết luận), **bản, mật** : chỉ gốc và ngọn bệnh thủy thũng, nói gốc nó thì ở Thận, mà ngọn nó thì truyền lên Phế.
113. *Niêu bào* : tức bọt đái, Bàng quang.
114. *Tiểu hành* : tiểu tiện thông ra.
115. *Đại, tiểu* : đại tiện, và tiểu tiện.
116. *Đại tả số hành* : đi tả mạnh vài lần.- *Thuận lưu* : thuận dòng.

X

THẠCH LÂM

117. *Lâm lịch trường trung* : đầm dất ở trong đường ruột (người xưa cho nước tiểu là nước ở Tiểu trường thấm vào Bàng quang, nên bệnh lâm phát sinh, là do nước đầm dất trong đường Tiểu trường, không thấm vào Bàng quang được, không đúng với giải phẫu học hiện nay)
118. *Niêu bào* : xem chú thích 113 trên.
119-120. *Khí, huyết, cao, lao, thạch* : tức 5 chứng **lâm**. Xem chú thích ở tập **Y luận**. Đây nói trong 5 chứng lâm, thì **thạch lâm** là khó chữa hơn nên đề ra phương pháp chữa chứng đó.
121. *Công liệu* : **công** là đánh, **liệu** là trị liệu. Nói trị liệu bằng cách đánh mạnh vào bệnh.
122. *Sơ tiên* : sắc uống đầu tiên.
123. *Thái âm Huyền tinh thạch* : **Huyền tinh thạch** là một loại đá mịn, do khí chí âm kết thành, nên gọi là **Thái âm**. Bản thảo cương mục gọi là Thái ất Huyền tinh thạch, có tác dụng giải nhiệt tư âm.

XI

SỐT RÉT

124. *Lâm gia* : người có bệnh lâm ; cũng chỉ loại bệnh lâm.
125. *Không dứt, có căn* : cơn nóng rét không dứt, là do có một căn nguyên.
126. *Tích* : tên gọi một bệnh tích khối, ẩn náu ở 2 bên sườn. Có **âm tích, đàm tích, huyết tích**. Các chứng do ăn uống không điều tiết, những chất nước, đờm, huyết kết tụ lại mà thành bệnh ; đây chỉ chất nước vàng tích chứa ở trong bụng.- *Ngược mấu* : cái tích khối sốt rét, báng sốt rét (chỉ chung các loại tích khối lâm ra bệnh sốt rét). Đây nói cái **tích** tức chất nước vàng tích trong bụng, nó là căn nguyên của tích sốt rét.
127. *Đình súc hoàng thủy* : tích chứa nước vàng, nó là một loại bệnh **tích** nói ở câu trên.
128. *Thử ngược* : chứng sốt rét do cảm nắng.
129. *Thanh, Hoàng* : tức Thanh bì, và Đại hoàng.
130. *Hàn ngược* : chứng sốt rét do cảm hàn.
131. *Thanh, Lương* : tức Thanh bì, và Lương Khương.
Thang tiên : tiên là sắc uống, nói dùng thang NHỊ TRẦN gia Thanh, Lương mà sắc uống.
132. *Độc thủy* : chất nước độc hại, chỉ chất nước vàng nói trên.
133. *Trung niên nhân* : người trung niên, người đứng tuổi.
134. *Thượng ẩu hạ tiết* : trên ẩu thô dưới tiết tả.
135. *Chỉ ẩu công năng* : có công năng chỉ ẩu thổ.
136. *Sa, Đậu* : tức Sa nhân và Bạch đậu khấu.
137. *Ngược gia* : người có bệnh sốt rét.
138. *Một, hai, ba, năm* : tức 1,2,3, 5 ngày.
139. *Liên nhật, cách nhật* : liên ngày hay cách ngày một cơn sốt rét.
140. *Ô, Tân* : Ô mai và Tân lang.- *Đông tiên* : cùng sắc lên.
141. *Nùng tiên* : sắc đặc.
142. *Vị phát* : khi chưa lên cơn sốt rét.- *Lưỡng thì chỉ tiên* : trước 2 giờ ; ý nói phải uống thuốc chặn trước cơn sốt 2 giờ.
143. *Kê tâm Tân lang* : vị Tân lang nhỏ hạt, giống như trái tim gà ; gọi là **kê tâm**, là thứ tốt.

XII

KẾT ĐỀ

144. *Nhi tôn* : con cháu.
145. *giống yêu* : giống quỉ.

146. *Bạch đầu ông* : ông già bạc đầu. Đây chỉ người thầy thuốc già (nghĩ là Lão mai am ; chỉ mình)
147. *Rà rà* : một hình dung từ, tả mái tóc tốt đẹp.- *Hân hân* : cũng một hình dung từ, tả diện mạo hồng hào.
148. *Xa tiền mã vĩ* : trước xe sau ngựa, chỉ vòng ngựa xe danh lợi. (Cung oán có câu : *Mỗi phú quý dư lòng xa mã*)
149. *Đương qui* : nghỉ về nhà.
Tế tân : **tế** là giao tế, **tân** là tân khách ; chỉ sự giao tiếp tân khách. Câu này ý nói khi về nhà nghỉ, yên vui với cảnh nhàn, ít phải giao tiếp tân khách.
150. *Kinh mặc* : mực tàu.
151. *Song* : cửa sổ.- *Cổ chi, phòng phong* : *cổ chi* là giáp cũ, *phòng phong* là chắn gió. Ý nói dùng giấy cũ dán cửa sổ để che gió ; tả cảnh phòng sách.
152. *Mộc bút* : cái bút viết (**kinh mặc, mộc bút** chỉ việc soạn sách)
153. *Cảo bản* : bản thảo, chỉ bản **Phương pháp biện chứng luận trị** này. Đoạn này tả cảnh một thầy thuốc già, dung nhan tươi đẹp, đã thoát vòng danh lợi, đang vui vầy với những cây thuốc vun trồng và việc biên soạn sách thuốc của mình. Những từ **bạch đầu ông, tóc tiên** (Thiên, Mạch môn), **má tía** (rau Má tía), **liên tiền thảo, xa tiền, mã vĩ** (Đuôi ngựa, đốt thành than, chữa phụ nữ băng huyết) Mã vĩ còn là biệt danh của vị Thương lục) **đương qui, tế tân, kinh mặc, cổ chi, phòng phong, mộc bút** (cò Tháp bút, Bút đầu thái, tức Mộc tặc), **cảo bản, thông dong** (Nhạc thông dong), **phòng phong**, trong tả người và sự việc cùng cảnh vật, nhưng mỗi một từ, đều ngụ một tên của vị thuốc cả, đó là lối văn chương tô màu điểm sắc của người xưa.

VIII – CÁC ĐƠN THUỐC

1. NHƯ Ý ĐƠN

Tráng nho lão (1) thuở ngày rồi,
Song hiền ngời tựa, nghị chơi lịch truyền (2)
Xem đời Thượng cổ Thánh hiền (3)
Tam đại dĩ tiền, y được tế sinh (4)
Thánh sư Kỳ-Bá định kinh (5)
Thập tam Y-Doãn Ấn trình chân nhân (6)
Nho y tứ thập nhất văn (7)
Trương Cơ Đông-Hán, Dương nhân hiếu nghị (8)
Minh y chín mươi tám vi (9)
Được tiên truyền thuật, hiệu thi Thương-Công (10)
Kể truyền những đẳng hiệu trung,
Thế y trấp-lục (11) tinh thông đạo mẫu.
Quốc Trình giữ chức Hãn lưu (12)
Đức y mười tám (13) danh nêu chép bày.
Từ Văn tự Đức-Tú (14) này,
Tiên thiên đạo thuật (15) hiệu rày Trường-Tang (16)
Truyền trao Biền-Thước cấm phương,
Mười chín Hàn-Mậu cũng hàng danh sư (17)
Ấy là những đẳng hiền xưa,
Nhị bách thập ngũ hiệu dư lịch trần (18)
Đời đời tiết phụ (19) thánh quân,
Bao nhiêu hiếu tử, nhân nhân, tiên hiền.
Quốc y cứu thế phép tiên,
Trừ thư hằng để dạy truyền lập ngôn (20)
Bí thư Y học nhập môn (21)
Rằng “Đơn như ý” (22) dấu khuôn để đời.
Đa đoan chữa thế (23) nhiều lời,
Hiền xưa di chỉ (24) hậu lai học đời.
Đặt làm quốc ngữ xem chơi,
Xuân, Đông, Thu, Hạ (25) khí trời dịch sinh.
Đời năm tiết vận chẳng lành,
Điên cuồng, quỷ tỷ (26) ngũ hành cảm thương.
Thất tình, độc khí âm dương,
Trưởng ấu tương tự, nhiều đường hương thôn (27)
Điều dụng bài “**Như ý đơn**”
Ôn dịch lệ hàn (28) tật quý thuốc tiên.
Xuyên ô dùng lấy 8 tiền (29),
Tân, Sâm (30) Bạch thực, Hoàng liên, Ngô thù.
Xuyên tiêu, Tạo giác, Xương bồ,
Bạch cương, Từ uyển, Sài hồ, Đương quy.
Cát cánh, Nhục quế, Phát bì (31)
Đều 5 đồng chấn, cùng thi tẩy nhau.
Hai đồng rươi Mãn để dẫu (32)
Là Ba đầu tử, trước sau hợp cùng.
Cân lấy 8 lạng 5 đồng (33)
Lại 5 phân (34) nữa, hợp cùng cho no.
17 vị thuốc cất thu,
Nhà cao thanh vắng, tâm tu (35) xá gìn.
Chó gà hỗn tạp (36) sao nên,
Tán thành bột nhỏ, luyện viên mật phần (37)
Chọn ngày cát nhật điều quân (38)
Đại như ngô tử, Sa thần vi y (39)
Mỗi phục tam, ngũ, thất kỳ (40)
Hoặc khi ôn dịch, phục tỷ, thi lao truyền (41)
Sơn lam chướng khí hợp liền,
Thất trí cuồng điên Táo tử, bạch thang (42)
Phong dịch, gió cả tức thương (43)
Ngoan ma, thống đượng, thân cường bất tri (44)
Mắt không giọt lệ chút chi (45)

Nằm ngủ chẳng nhấp, một khi bực bôn.
 Mặt hăng (đường) sâu chạy buồn buồn,
 Lâu ngày giữa rừng, chẳng còn mây râu.
 Răng khô, môi lở, nhứt đầu,
 Ung sang, xích điên, đau lâu hoán thành (46)
 Hạc tác đông thống chư ban (47)
 Nhất thiết phong tật, thang hoàn Giả tổ (48)
 Hàn dịch, Tiểu trường đau so (49)
 TIỂU HỒI thang ấy, Ngô thù cũng nên.
 Thử dịch, Ngũ lâm (50) đau liền,
 ĐĂNG TÂM thang hạ, nhiệt tiên Đại hoàng (51)
 Táo dịch, ĐỊA, MA TỬ thang, (52)
 Hoặc dùng lãnh thủy (53) đôi đường khá nên.
 Ôn dịch, thủy thũng, Xa tiên (54)
 Mộc thông hoặc lấy thang tiên (55) tống rày.
 Thập chủng thủy khí (56) thũng đây,
 Cam toại, Đại kích (57) thang nay hạ liền.
 Anh, Cổ (58), CAM TOẠI thang tiên,
 Bàng quang sản khí, đau liền thũng đông (59)
 LA BẠC tiên thang hạ dùng (60)
 Ngũ ban trĩ tật (61) thang xung Bạch phân.
 Ngũ gián (62) thang NHỮ HƯƠNG an,
 Thận tàng tích thống bàn hoàn thoa diên. (63)
 Giáo xi, yêu thống, diêm tiên (64)
 Ngũ ngược các tuyến, lấy ĐẢO CHI thang (65)
 Thất tâm, tà trùng (66) nhiều đường,
 Nấu canh Đào, Liễu làm thang uống rày.
 Âm dương nhị độc (67) chứng này,
 Thương phong khái thấu, (68) thang nay Bạc hà.
 Ngũ cam, bát kị (69) càng gia,
 Trường phong, tạng độc, thang pha Mễ trần (70)
 Chư ban khái thấu (71) làm ngăn,
 Khương thang tống hạ, mười phân hiệu dùng (72)
 Tiểu nhi thập nhị kinh phong (73)
 BẠC HÀ thang ấy, điều dùng khá nên.
 Ung sang đơn, điên (74) hoà liền.
 Loa lịch, tiêu khát, suyễn diên (75) đòi hỏi.
 Đại, Tiểu trường thống (76) đau hoài,
 Tửu độc, hầu tý, thũng tai (77) hợp cùng.
 Hoặc tiết, hoặc lý, tiện hồng (78)
 Hoặc lảm nuốt phải sắt đồng loài kia.
 Kim thạch (79) thuốc độc ngộ khi,
 Thủy thổ bất phục, cùng thì ôn thang.
 Hạ lý mâu đồ thăm đường,
 Giải lợi nhiệt độc, thang HOÀNG LIÊN nay.
 Phụ nhân huyết hải lạnh chảy (80)
 Xích bạch đới hạ, lại rày sinh sang (81)
 Huyết khí thương tổn mọi đường,
 Ấy phương màu nhiệm, Ngải thang hạ rày.
 Cáp chư ban huyết khí thương,
 Ngải thang tống hạ, ấy phương cực thần.
 Sơn hương (82) miền ấy lạnh thay !
 Vón chẳng uống thuốc, đơn này liệu cho.
 Khéo dùng khá phải khéo lo,
 Âm chất phương luận y nho đạo mẫu (83)
 Âm công tích đức đời sau,
 Phù hiệu ở đầu, thí dược, chẩn cơ (84)
 Quý hiệu tội ngục xá trừ (85)
 Tiện hiệu bảy giờ kiểm ốc lậu nơi (86)
 Bản hiệu (87) học thuốc chữa người,
 Độ nghĩ, liệu thuốc, phóng rời hạc ngư (88)
 Nhất sự nhất vật tiểu sơ (89)
 Dĩ động thiên địa, đặt chư quý thần (90)
 Phúc nhũn hưởng ứng vạn xuân,
 Nhất niệm chi thiện (91) nền nhân càng lành.

*Đức nhà truyền đời trăm anh (92)
 Lạc thiện quân tử (93) để danh muôn đời.
 Y thông tiên đạo (94) chớ cười,
 Tráng lao nói một quên mười hổ thay !
 Nương kinh y học (95) chép bày,
 Vó câu bóng chéch (96) và nay nên lời.
 Để điều mặc thế xem chơi,
 Tuổi già lần lộn thuật lời hiền xưa.*

NHƯ Ý ĐƠN

- Xuyên ô 8 đồng cân
 - Ba đậu 2 đồng rưỡi
 - Tân lang, Nhân sâm, Sài hồ, Ngô thù du, Xuyên tiêu, Bạch cương tâm, Bạch linh, Hoàng liên, Từ uyển, Hậu phát, Nhục quế, Dương quy, Cát cánh, Tạo giác, Thạch xương bồ. đều 5 đồng cân

Cách chế : chọn ngày tốt, ở riêng một căn nhà yên tĩnh cách xa tiếng gà gáy, chó sủa, thành tâm mà chế tạo. Đem các vị thuốc trên tán thành bột nhỏ ; luyện với Mật làm viên bằng hạt ngô đồng. Chu sa làm áo, liều dùng từ 3 đến 5, 7 viên.

+ Chuyên chữa các chứng bệnh ôn dịch, ma tà, phục thi (97), lao truyền, điên cuồng, mất tâm trí, khí độc rừng núi ; đều chữa với nước sắc, quả táo, hoặc nước sôi.

+ Các chứng phong dịch và thân thể, tê dại, không biết đau ngứa, không có nước mắt, ngủ không yên, mặt rần rần như có sâu bò, lâu ngày tóc và lông mày ngứa rụng, môi lở, răng khô, thiên đầu thống, xích điên, mụn nhọt, tê liệt nửa người, hạc tất phong đau nhức, đều chữa với nước sắc Kinh giới.

+ Các chứng hàn dịch và Tiểu trường khí thống, chữa với nước sắc Tiểu hồi hoặc Ngô thù du.

+ Các chứng thử dịch mà 5 chứng lâm, chữa với nước sắc Đẳng tâm ; nếu nhiệt dữ, thì chữa với nước sắc Đại hoàng.

+ Các chứng táo dịch, chữa với nước sắc Sinh địa, hoặc Ma tử nhân, hoặc nước lạnh.

+ Các chứng thủy thũng, chữa với nước sắc Xa tiền, hoặc Mộc thông.

+ 10 loại thủy khí, chữa với nước sắc Cam toại, Đại kích.

+ Các chứng anh lỵ, cổ trướng, chữa với nước sắc Cam toại.

+ Các chứng Bàng quang, sản khí, sưng đau, chữa với nước sắc Cải củ.

+ 5 chứng trĩ, chữa với nước sắc Bạch phân.

+ 5 chứng kinh giãn, chữa với nước sắc Nhũ hương.

+ Các chứng Thận tàng tích kết, nghiêng răng, nhổ nước dãi, đau lưng, chữa với nước Muối.

+ 5 chứng sốt rét, chữa với nước sắc cảnh Đào.

+ Các chứng mất tâm trí, trúng tà, chữa với nước sắc cảnh Đào, cảnh Liễu.

+ Các chứng âm độc, dương độc, thương phong khái thấu ; chữa với nước sắc Bạc hà.

+ 5 chứng Cam, 8 chứng Lỵ và các chứng trường phong, tạng độc ; chữa với nước sắc Trần mễ.

+ Tất cả các chứng ho, chữa với nước sắc Gừng sống.

+ 12 chứng kinh phong của trẻ con, chữa với nước sắc Bạc hà.

+ Các chứng đơn độc, tử điển, ung nhọt, tràng nhạc, ghè lở, đờm suyễn, tiêu khát, đại tiểu trường bế tắc (98), tiết tả, kiết lỵ, độc rượu, đại tiện ra máu, sưng đau họng, sưng họng má, nuốt nhâm vật đồng sắt, thuốc độc kim thạch, bất phục thủy thổ ; đều chữa với nước nóng.

+ Kiết lỵ ra máu, đỏ nhiều, chữa với nước sắc Hoàng liên.

+ Đan bà lạnh vùng Huyết hải, lâu ngày, xích bạch đới hạ, khó sinh dục, và các chứng huyết khí, tổn thương ; chữa với nước sắc Ngải cứu.

Bài này thông trị cho cả nhân dân ở miền núi, trước kia không dùng thuốc chỉ cần khéo vận dụng thôi.

2. HỒI SINH ĐƠN (99)

*"HỒI SINH ĐƠN" thuốc lành họa mấy,
 Từ thiên triều (100) ơn thấy rộng sang.
 Tha hương quý lạ khác thường,
 Truyền để nghìn hàng vi diệu (101) dạy ra.
 Đôi sau hộ thế (102) lợi nhà,
 Tích đức vi bản, dạy hoà tôn nhi (103)
 Soạn làm ngũ lục thuật di (104)
 Hồi xuân nghĩa tập, quyền thi Phụ phương (105)
 Trời có Nguyệt âm, Nhật dương,
 Nước có kém cường (106) thăng giáng xuống lên.
 Phụ nhân nguyệt thủy thường chuyên (107)
 Huyết dữ khí hiền (108) ghê có trước sau.
 Bảo sinh (109) kinh nghiệm cơ mưu,
 Đơn hồi nhiệm mẫu ơn Trương-Cát tôn (110)*

Chư ban huyết khí (111) mỗi chồn,
 Nhất nhất đơn hoàn, công hiệu dùng thang (112)
 Trước lấy một cân Đại hoàng,
 Đủ 16 lạng, cho Hoàng Cầm văn. (113)
 Tán nghiền thành mặt rây dần,
 Giấy phong dành để ăn cần một nơi.
 Lõi Vang 3 lạng đồ tươi,
 Là Tô phương mộc chẻ rời cho mau.
 Nấm bắt nước sông sắc lâu,
 Ước còn 3 bát lường dầu cất ra.
 Khử tri tồn trấp (114) dùng gia,
 Lại lấy 3 lạng Hồng hoa cân rây.
 Hảo tửu nhất đại uyển đầy (115)
 Chử thang tam ngũ cổn (116) chảy lượng lượng thôi.
 Bỏ hết Hồng tri (117) một nơi,
 Dùng lấy tồn thủy (118) đồ tươi tốt dòng.
 Ba thăng Hắc đậu lường xong,
 Nấu chín trấp (119) phòng lấy 3 bát nay.
 Đậu bì xác chín dùng rây,
 Bỏ rây (120) bã đậu hết nay mọi đường.
 Tiên tương được mặt Đại hoàng (121)
 Cùng Hảo Mễ thổ (122) chưa càng tốt sao.
 Ước ba bốn bát trộn vào,
 Dùng văn vũ hoá ngào cao lường đồng (123)
 Thử hạ thang Tô, tửu Hồng (124)
 Đậu trấp để hồng, cùng Đại hoàng cao.
 Các tiên được vị lại ngào,
 Liệu nên cao ấy, lượng vào bắc ra.
 Bồi can, oa bà tái gia (125)
 Nhập hậu được (126) là Thực địa, Xuyên khung.
 Đương quy, Thương Phụ (127) hợp dùng,
 Bỏ hoàng, Ô được, miễn (128) cùng Phục linh.
 Huyền hồ, Ngưu tất vị lạnh
 Đào nhân ngoài dành (129), đều 1 lạng xưa.
 Bạch thực tửu sao vừa vừa,
 Cam, (130) Mộc còn chờ Khương hoạt, Địa du,
 Ngũ linh (131) Trần bì để khô,
 Tam lạng, Sơn thù khử hạch tửu chung (132)
 Đều 5 đồng chẵn cân bằng,
 Nhân sâm, Bạch truật, lượng từng Mộc qua.
 Tranh bì khử nhưong (133) bỏ ra,
 Trên đây 4 vị, cùng gia 3 tiền.
 Lương khương 4 tiền cho yên,
 Nhũ hương, Mộc được, 2 tiền cùng tra,
 Các đảo tỉnh mặt (134) hợp hoà,
 Đại hoàng cao để nhập pha làm hoàn.
 Như đạn tử đại (135) cho an,
 Mỗi phục nhất hoàn tửu, hoà hạ thông (136)
 Trước hợp đơn tán đã xong,
 Sau dùng chứng trị luận công nhớ lòng.
 Hoặc khi sản hậu đầu đông (137)
 Minh nóng sồn rùng, chẳng có mồ hôi.
 Gọi thương hàn chứng chẳng sai,
 Gia Ma hoàng mặt (138) một vài ba phân.
 Khương, Thông (139) thang nấu một lần,
 Nhất đơn đông phục, hoà quân (140) chớ chảy.
 Đến như sản hậu lâu ngày,
 Sữa bú chẳng có ngày rây làm sao ?
 Tìm Thiên hoa phấn gia vào,
 Đương quy dùng vĩ, cùng điều 3 phân,
 Lấy Xuyên sơn giáp 2 phân,
 Hoàng liên lại dụng 3 phân tán hoà.
 Rượu nồng một chén rót ra,
 Đốn khai đơn phục (141) thuốc hoà chớ lâu.
 Lấy vú mẹ nó nhũ dầu (142)

Kể dư nghìn bận, sữa hầu thấy ra,
 Như Dững tuyền xuất thủy hoa (143)
 Chữa người công hiệu phép hoà khéo khôn.
 Dưỡng thai, ích huyết, lợi con,
 Nhân phụ (144) mỗi chôn, khó nhọc, động thai.
 Thai trong máu chảy ra ngoài,
 Lậu thai, ác lộ (145) hoà 2 tạng hàn.
 Cứu hư, nhân dụng, chẳng an (146)
 Nuy táo, thai hoàn bất trưởng (147) chẳng nên.
 Tháng ngày tuy mãn (148) chẳng tuyền,
 Động tác vô lực, tổn nên đoạ rày (149)
 Bảo thai khô ráo đêm ngày,
 Khiến nên nan sản, khôn hay hạ thì (150)
 Liên nhật tử, từ bất kỳ (151)
 Trong bụng giá lạnh, môi thì xanh đen.
 Sùi bọt, ác lộ xông lên,
 Hôn mê bất tỉnh, suyễn diên, hãn nhiều (152)
 Máu me đau đớn trăm chiều,
 Tề phúc lãnh thống, nhiệt triều vãng lai (153)
 Hoặc nhân lao sản (154) không nài,
 Minh gây vàng vọt, hóm mai lằn thân.
 Tâm khiếp đạo hân ra liên (155)
 Ăn uống chẳng được, xảy nên liệt lao,
 Mỗi nguyệt thường phục (156) khoẻ sao !
 Dưỡng thai, thuận sản (157) huyết điều âm dương.
 Bể kinh, băng lậu trệ thường,
 Thất nữ khuê phòng, Bảo giám, y phương (158)
 “Hồi xuân”(159) chứng trị đã tường,
 “Hồi sinh”(160) công hiệu là gương để đời.
 “Hồi xuân”(161) tăng bổ nhiều lời,
 “Hồi sinh” cứu được muôn người hồi sinh.
 “Hồi xuân” thọ khảo bách linh (163)
 “Hồi sinh” vạn đại công khanh (164) đến già.
 “Hồi xuân” tóc bạc bằng hoa, (165)
 “Hồi sinh” phúc thịnh đức hoà nhi tôn (166)
 “Xuân, Sinh”(167) đôi chữ đôi tuôn,
 Nhân nghĩa lễ trí tín còn “hồi sinh”(168)

HỒI SINH ĐƠN

(Phương thuốc kinh nghiệm của Trường-Cát-Tôn khuê đình)

- Đại hoàng 1 cân, tán nhỏ.
- Tô mộc 3 lạng, thái nhỏ, dùng nước sông 5 bát sắc còn 3 bát, lọc bỏ bã, lấy nước sắc ấy.
- Hồng hoa 3 lạng, sao vàng, đổ vào rượu ngon 1 bát to, sắc sôi 3-5 dạo, rồi gạn bỏ Hồng hoa, lấy nước rượu ấy.
- Đậu đen 3 cân nấu chín, gạn bỏ bã, lấy nước 3 bát.

Trước đem bột Đại hoàng đã tán, đổ Dấm tốt 3 bát, khuấy đều, dùng lửa văn vũ cô thành cao Đại hoàng, lại nấu thành cao lần nữa, rồi bắt ra, nếu thấy có cháy dính nồi là được, lại đun sấy khô, rồi cho vào các vị thuốc sau đây :

- | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------|
| - Thục địa | - Đương qui | - Xuyên khung | |
| - Thương truật (tẩm nước gạo) | - Bạch linh (bỏ vỏ) | - Hương phụ mễ | |
| - Huyền hồ sách | - Ô dược | - Bò hoàng | |
| - Ngưu tất (bỏ cuống) | - Đào nhân (nghiên riêng) | | đều 2 lạng |
| - Bạch thực (sao rượu) | - Cam thảo | - Trần bì | |
| - Sơn thù du (bỏ hạt, chưng rượu) | - Mộc hương | - Địa du | |
| - Ngũ linh chi | - Tam lăng | - Khương hoạt | đều 5 đồng cân |
| - Nhân sâm | - Bạch truật | - Mộc qua | |
| - Thanh bì (bỏ cùi trắng) | | | đều 3 đồng |
| - Cao lương khương | | | 4 đồng |
| - Nhũ hương | - Một dược | | đều 2 đồng |

Các vị trên tán bột, luyện với cao Đại hoàng làm viên, bằng hòn đạn, liều uống 1 viên ; dùng rượu nóng hoà tan, uống cả 1 lần.

Đàn bàn sau đẻ nhức đầu, mình nóng, có mồ hôi, gọi là chứng “**thương phong**” thì gia bột Quế chi 3 phần, dùng Hành, gừng nấu lấy nước làm thang.

Đàn bàn sau đẻ nhức đầu, mình nóng, không có mồ hôi, gọi là chứng “**thương hàn**” thì gia bột Ma hoàng 3 phần, dùng Hành, gừng nấu lấy nước làm thang.

Sau đẻ không có sữa, thì dùng Thiên hoa phần 3 phần, Dương quy vĩ, Xuyên sơn giáp (nướng) 2 phần, Hoàng liên 3 phần, tán thành bột, cùng thuốc đơn hoà vào rượu mà uống, không cứ lúc nào ; lại bảo người mẹ lấy tay day chỗ đầu vú hơn 1.000 lần, sữa sẽ vọt ra như nước suối.

*** Sách Bảo sinh bàn về công hiệu của bài HỒI SINH ĐƠN.**

Dưỡng thai, bổ huyết, lợi con, chữa đàn bà có thai ; do làm việc nhọc mệt mà động thai, hoặc động thai ra huyết hồi, hoặc tạng phủ hư hàn, lâu không thụ thai, hoặc thai teo khô không lớn, hoặc quá kỳ không đẻ, hoặc tuy đủ ngày tháng mà động tác không có sức, hoặc đến nỗi tổn thương truy thai ; hay thời kỳ đẻ chưa tới mà máu hồi đã chảy ra trước, bảo thai khô khan đến nỗi đẻ khó khăn, hoặc buồn phiền vật vã, mấy ngày không đẻ được, con chết trong bụng mẹ, trên bụng lạnh buốt, môi miệng xanh đen, sùi ra bọt lạnh, máu xấu xông lên, hôn mê bất tỉnh, thở gấp, mồ hôi toát ra, và huyết hồi chưa hết, bụng rốn lạnh đau, nóng rét qua lại, hoặc vì sản lao, hư tổn, mình gầy, mặt vàng, tâm thần khiếp sợ, ra mồ hôi trộm, ăn uống kém, lâu dần thành bệnh hư lao ; thì nên mỗi thang thường uống thuốc này, sẽ mạnh khí, dưỡng thai, dễ đẻ, tư âm, dưỡng huyết, điều hoà âm dương, giữ gìn tấu lý, sung thực tạng phủ, chữa phong hàn cổ lãnh. Đó là phương thuốc kinh nghiệm mà sách **Khuê môn Bảo giám** thường dùng chữa cho các chứng phụ nữ thai tiền sản hậu, băng lậu, đới hạ, và người thất nữ bế kinh, kinh nguyệt không đều.

HỒI SINH ĐƠN chữa 19 chứng sản tiền, sản hậu

*Thứ nhất thai tử phúc trường (169)
Mẹ nhân nhiệt yếu, thai dường khốn thay !
Nghén sốt, bệnh 6 – 7 ngày,
Kinh truyền tạng phủ, con rày khôn nên.
Phúc trung tề thống (170) đảo điên,
Tu du mệnh tại (171) 3 viên uống rày.
Hồi sinh hiệu đã hiệu thay,
Mẫu tử hoạt thoát (172) phép tây thần tiên.*

Hỏi : con chết trong bụng mẹ là vì sao ?

Đáp : vì mẹ bị bệnh nhiệt sốt 6 – 7 ngày, nhiệt tà truyền vào tạng phủ ; vì nóng quá nên thai sa xuống dưới rốn, không ra được, tính mệnh chỉ trong giây lát ; cần cho uống ngay Hồi sinh đơn 1, 2 viên, là có thể cứu sống.

*Thứ hai nan sản lại biên,
Sinh để chẳng hiền, khốn khó dường bao !
Nhân thai khí đã thành bào (173)
Tử thực mẫu huyết (174) tháng nhiều đủ dư.
Huyết kinh hành khối nan trừ,
Tục gọi “**Nhi châm**” (176) đến giờ sản sinh.
Sơ phá huyết, khoả nhi hình (177)
Vậy nên nan sản, nghịch, hoành (178) khốn sao !
Tu du (179) đơn thuốc uống vào,
Tự sinh, thuận sản, huyết điều bại đi (180)*

Hỏi : Đẻ khó là vì sao ?

Đáp : con nhờ huyết mẹ nuôi dưỡng khi đủ thang, thai đã trưởng thành, không hấp thụ hết huyết mẹ, thì huyết dư đó kết lại thành khối ở bào cung (chỗ thai nhi gói đầu). Tục gọi là **nhi châm**. Khi sắp đẻ, khối huyết nhi châm ấy vỡ ra trước, bọc lấy đứa trẻ, cho nên khó đẻ, chỉ uống thuốc này, trục được huyết xấu đi, là một lát sau sẽ sinh dễ dàng. Chứng sinh ngang đẻ ngược, cũng chữa bằng thuốc này

*Thứ ba : sản hậu quá kỳ,
Thai y bất hạ, phải thì liệt thay (181)
Huyết nhập thai y (182) trưởng đầy,
Ăn uống chẳng được, ngày đêm lo lường.
Hồi sinh đơn phục tửu thang (183)
Thai y hoá hạ (184) huyết thường điều phân.*

Hỏi : Đẻ rồi mà nhau thai không ra, là vì sao ?

Đáp : Vì sau khi sinh con, người mẹ cảm phải khí lạnh, máu đẻ quyện vào nhau thai, làm cho nhau thai trưởng lên mà không ra được, nên người thấy đầy trưởng, không muốn ăn uống. Dùng thuốc này để trục hết chất máu hư hoại trong nhau thai, thì nhau thai tự nhiên ra được.

*Thứ tư : sản hậu huyết vẫn (185)
Dậy đi chóng mặt, nhãn thần hắc hoa (186)*

*Khí huyết vi định (187) sớm ra,
Chạy vào ngũ tạng, hôn hoà khắc Can (188)
Y nhân (189) chẳng hiểu nói càn,
Gọi là phong âm biện bản bắt minh (190)
Đơn này nên uống cho tỉnh,
Tự nhiên khí thuận, huyết lành lại an.*

Hỏi : sau đề có chứng huyết vận, ngồi đứng không được, mắt thấy hoa đèn là vì sao ?

Đáp : sau đề 3 ngày, khí huyết chưa yên định, lại chạy vào ngũ tạng sung khắc tạng Can mà gây bệnh. Thầy thuốc không hiểu, gọi là chứng **âm phong** thì thật sai lầm ; cho uống thuốc này sẽ khỏi ngay.

*Thứ năm : sản hậu khẩu can (191)
Khí huyết vi định lại toan 7 ngày.
Để rồi chưa được bao chầy,
Bởi do ăn miến (192) ba ngày bệnh sinh.
Huyết tại Tâm, kết tụ thành,
Y nhân không hiểu, gọi bành cách hung (193)
Khát khao buồn bực trong lòng,
Muôn người cùng uống, đơn dùng chẳng sai.*

Hỏi : sau đề miệng khô, tâm bức rút là vì sao ?

Đáp : sau đề 7 ngày trở lại, huyết khí chưa yên định, nay vì ngày thứ ba ăn miến. Miến với huyết cùng kết lại tích tụ ở Tâm, do đó sinh phiền khát. Thầy thuốc không hiểu, lầm cho là chứng hung cách đầy tức. Nên chữa bằng thuốc này, muôn người không sai một.

*Thứ sáu : sản hậu hư luy (194)
Hàn nhiệt tự ngược, đòi thì vãng lai (195)
Huyết nhập tâm phế khôn nài,
Nhiệt nhập tỳ vị, hoà hai khát phiền.
Y nhân không hiểu bệnh nguyên (196)
Gọi rằng ngược tật, làm nên hể này.
Đơn này cho uống hiệu thay !
Bách phát bách trúng, bệnh rày bình yên.*

Hỏi : sau đề nóng rét tựa như chứng ngược là vì sao ?

Đáp : sau đề, người suy yếu gây côm, do huyết vào Tâm Phế, nhiệt vào Tỳ Vị mà phát nóng rét ; nóng rét quá độ thì lại sinh khát nước, thầy thuốc không hiểu cho là bệnh ngược, làm hại sản phụ không kể xiết. Nếu dùng thuốc này mà cứu chữa, thì thật bách phát bách trúng.

*Thứ bảy : sản hậu kể liên,
Bại huyết nhập tạng (197) gây nên bất kỳ.
Lên xuống chuyển mẩn tứ chi (198)
Vận lưu bất đắc, hoá vì thũng phù.(199)
Y nhân không hiểu lưỡng đồ (200)
Huyết thủy nhị thũng, bệnh phù thủ ban (201)
Thủy thũng khí bế, tiện nan (202)
Huyết thũng khí kiệt, lãnh hàn tứ chi (203)
Uống đơn bại huyết tiêu đi,
Sau chữa thủy khí, thuốc thì hợp pha (204)*

Hỏi : sau đề chân tay phù thũng là vì sao ?

Đáp : bại huyết chạy vào ngũ tạng, rồi chuyển khắp tứ chi, ngừng đọng không vận hành đi được, bèn hoá thành phù thũng mà chân tay sưng lên ; thầy thuốc không hiểu cho là bệnh thủy thũng. Nhưng thủy thũng khác với huyết thũng : thủy thũng thì khí bế tắc mà tiểu tiện sên ; huyết thũng thì khí suy kiệt, mà chân tay lạnh. Trước nên cho uống thuốc này để trừ bại huyết, sau sẽ dùng thuốc thông lợi thủy khí.

*Thứ tám : sản hậu huyết tà,
Cuồng ngôn như thấy quỷ ma, ác thần.
Bại huyết, nhiệt phạm vào Tâm,
Sinh nên phiền táo, nói nhảm cuồng điên.
Y nhân không hiểu bệnh nguyên,
Gọi rằng phong chứng, thuốc liền uống thôi.
Dung y (205) chữa bệnh lầm rồi,
Đơn thuốc muôn người, báng Nghệ bắn ra (206)*

Hỏi : sau đề có bệnh huyết tà, như trông thấy ma quỷ, điên cuồng, nói càn là vì sao ?

Đáp : sau đề, do có bại huyết, nhiệt cực, trúng vào Tâm, cho nên sinh ra phiền táo, nói càn, điên cuồng, thầy thuốc không hiểu, gọi là phong tà liền chữa bằng thuốc phong, thật là thầy kém giết người. Mau mau cho uống thuốc đơn này muôn người không sai một.

*Thứ chín : sản huyết chẳng hoà,
 Thát âm bất ngữ (207) gọi là phải nao (?)
 Tâm hữu thất khiếu tam mao (208)
 Bại huyết khắc vào, lưu nhập tâm trung (209)
 Cho nên bế lấp chẳng thông,
 Nói năng chẳng được, lời cùng u ơ.
 Y nhân chẳng hiểu nói vơ,
 Rằng thoát dương chứng, chẳng ngờ bệnh Tâm.
 Thuốc cho chẳng biết lỗi lầm,
 Sản hậu bại huyết nhập tâm khôn rày.
 Bằng như uống được đơn này,
 Vạn vô nhất thất thuốc hay đó mà (210)*

Hỏi : sau đẻ mắt tiếng không nói được là vì sao ?

*Đáp : Tâm có 7 khiếu 3 lông, sau đẻ, bại huyết xung lên Tâm, chạy vào các khiếu, khiến Tâm bị huyết bít lấp, nên không nói được ; thầy thuốc không hiểu gọi là chứng **thoát dương** mắt tiếng, rất khó khăn không thể chữa được. Đó là họ không xét kỹ người sản phụ ấy, bại huyết thông hay không thông, thuận hay không thuận. Nay vì huyết khi đi càn, khiến Tâm bị bế tắc, nên nói năng khó khăn. Uống đơn này thì khỏi trăm phần trăm.*

*Thứ mười : tiền sản kể ra,
 Tiết lý trường thống (211) về nhà lại đi.
 Nhâm phụ vị mãn nguyệt kỳ (212)
 Muốn ăn chua lạnh vật kỳ dị thương (213)
 Huyết dữ lưu nhập Đại trường (214)
 Bất năng khắc hoá, hoặc đường tiết nung (215)
 Hoặc là ô uế thích đông (216)
 Chẳng được yên ổn, trong lòng khôn thay !
 Thuốc đơn kịp uống chớ chầy,
 Tự nhiên lại đỡ, hiệu thay lạ đường !*

Hỏi : trước đẻ bị đi tiết lý đau bụng là vì sao ?

Đáp : Đàn bà có mang, chưa đủ tháng sinh, ăn lắm các thức chua lạnh, cứng rắn, thức ăn quyện lẫn với huyết, chạy vào Đại trường, không tiêu hoá được, nên tiến ra đại tiện, hoặc chất máu mù, hoặc chất nhơ bẩn, trong bụng đau nhói không yên, chỉ uống đơn này, sẽ khỏi ngay.

*Mười một : sản hậu có phương,
 Bách tiết toan thống (217) mở thường mở ra (?)
 Huyết dư kinh lạc nhập pha,
 Lâu ngày kết lại, tụ hoà chẳng tan.
 Ứng trệ hư trưởng, thống toan (218)
 Y nhân không hiểu, gọi hàn thấp nay,
 Thuốc lầm tổn hại lâu chầy,
 Chỉ uống đơn này, tam nhị (219) thì thông.
 Trừ hết trệ huyết đầu lòng,
 Hễ là nhâm phụ (220) thiếu dùng khá đang.*

Hỏi : sau đẻ các khớp xương đau buốt là vì sao ?

Đáp : đàn bà khi có thai, chất mỡ trong các khớp xương mở ra (?). Đến khi đẻ rồi, dư huyết chạy vào kinh lạc đọng lại lâu ngày, kết tụ không tan, ứng trệ hư trưởng, do đó các khớp xương đau buốt, thầy thuốc không hiểu gọi là chứng thấp , dùng lầm thuốc, hại người rất nhiều. Nên uống thuốc này 2-3 viên, để trừ huyết trệ, sẽ khỏi ngay.

*Mười hai : sản hậu tiểu trường (221)
 Đái ra những máu, tịa đường kê can (222)
 Uống ăn chẳng được gian nan,
 Lại thêm giận dữ, kêu van (223) đủ đường.
 Huyết dư lưu nhập Tiểu trường (224)
 Bế sáp thủy đạo (225) đái đường chẳng thông.
 Gan gà máu xâm pha dòng,
 Đại trường vào cùng bế tắt giang môn.
 Bền nên đại tiện khó khăn,
 Y nhân không hiểu gọi đồn tạng Tâm (226)
 Biến nên hư tổn Can Tâm,
 Huyết ứ bại trâm (227) đại tiểu tiện nan.
 Mau mau tìm uống thuốc đơn,
 Bệnh hiểm nghèo nàn, lại đã chẳng sai.*

Hỏi : Sau đẻ đi đái ra máu như máu gan gà là vì sao ?

Đáp : Người sản phụ khi còn trong tháng mang thai, do điều dưỡng không đúng mức, ăn uống không giờ giấc, lại hay nóng nảy giận dữ, khiến cho chất huyết dư chạy vào Tiểu trường, làm bế tắc đường nước, nên tiểu tiện sáp kết, đi ra

chất máu màu như gan gà ; lại cả vào Đại trường làm bế tắt chỗ giang môn, nên đại tiện cũng khó khăn. Thầy thuốc không hiểu gọi là ngũ tạng lâm sấp, tổn hại Tâm Can, vì thể huyết ứ thành khối, màu như gan gà. Không biết rằng đó là bại huyết chạy vào Tiểu Đại trường, đường thủy cốc bị bế tắc mà gây nên chứng trạng thế. Chỉ uống thuốc này sẽ khỏi ngay.

Mười ba : sản hậu luận chơi,
Hạ huyết băng lậu, người người gian nguy.
Sớm ăn chua chất vật kỳ (228)
Thất điều vinh vệ, băng tuyết phúc trung (229)
Hoà minh triều nhiệt, đầu đông (230)
Y nhân không hiểu băng trung lậu rày.
Phụ nhân quý thủy lễ ngày (231)
Bạo hạ bất chỉ (232) chảy ngay chẳng ngừng.
Lỗi kỳ quá độ xưa rằng,
Sân hậu chinh băng bảo dưỡng, thất nghi (233)
Biến nên chứng ấy một khi,
Thuốc đơn tìm uống, bệnh thì an thuyên (234)

Hỏi : Sau đẻ ra huyết như băng là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ huyết xấu huyết hôi vừa sạch, cũng nên uống thuốc để điều bổ ngũ tạng ; nay vì ăn những thức chua chất cùng nóng lạnh bất thường. Do đó vinh vệ không được điều hoà, khiến cho vùng thiếu phúc gây chứng băng lậu. Máu huyết như màu gan, toàn thân nóng con lưng vai co rút, trong lòng phiền muộn. Thầy thuốc không hiểu, gọi là **băng hạ**, nhưng không biết rằng đàn bà sắp đến kỳ hành kinh bỗng nhiên ra huyết không ngừng, lỗi kỳ sai cử, mới gọi là băng hạ ; còn đàn bà đẻ huyết khí vốn bình thường, chỉ vì thiếu sự bảo dưỡng nên gây ra chứng trạng như thế. Cho uống thuốc này bệnh sẽ khỏi ngay.

Mười bốn : sản hậu (235) chứng truyền,
Hung cách khí mẫn (236), nghịch nên chẳng ngừng.
Huyết nhập Tỳ Vị, sung trường (237)
Ăn vào buồn bức, dục (238) hằng chẳng yên.
Y nhân không hiểu Vị phiền (239)
Huyết đình Tỳ khí, Tâm phiền tương xung (240)
Bền nên ầu nghịch chẳng xong,
Vài ba viên thuốc đơn dùng hiệu thay.
Cứu đời trị bệnh ai hay,
Bách vô nhất nhất (241) xưa nay truyền bài.

Hỏi : Sau đẻ vùng ngực và cách mạc trúng khí, nôn xốc không yên là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ, huyết đình ở Tỳ Vị, ăn kém, Tâm khí không yên, vùng ngực và cách mạc đầy trướng, nên nôn mửa nhiều. Thầy thuốc không hiểu gọi là chứng **phiên vị**, không biết rằng miệng dung nạp được thức ăn uống, mới gọi là phiên vị. Nay người đàn bà có mang, huyết đình ở Tỳ, xung khắc với Tâm khí, mà gây ra chứng nôn mửa, sao gọi là phiên vị được. Chỉ uống thuốc đơn này 2, 3 viên, trăm người không sai một.

Mười lăm : sản hậu kể bày,
Miệng không kiêng cử, miễn ngày ăn quen.
Kết đờm, ho suyễn nghịch lên,
Tứ chi hàn nhiệt, tâm phiền, khẩu can (242)
Toàn thân phiền táo, bàn hoàn (243)
Thụy mộng, kinh quý (244) sức mòn thể suy.
Kinh thủy (245) lại chẳng thấy kỳ,
Gọi rằng **huyết bế**, thường thì bụng đau.
Cốt chưng (246) biến chứng dầu dầu,
Chữa nên cẩn thận, lo sau những ngày.
Uống đơn chẳng thấy chuyển nay,
Lư y bất khởi, mệnh rày thương thay ! (247)

Hỏi : Sau đẻ bị ho và nóng rét qua lại là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ không biết kiêng khem, do ăn nhiều miến, nên đờm kết thành khối, ho suyễn nghịch lên, tay chân nóng lạnh, tâm phiền miệng khô, toàn thân bứt rứt, hay mơ mộng, kinh sợ. Thể lực suy yếu không có kinh nguyệt gọi là chứng **huyết bế**, ruột trướng mặt đỏ. Điều trị khó khăn, sau sẽ thành chứng **cốt chưng** ; cần phải xem xét cẩn thận. Nếu uống thuốc này không biến chuyển, thì dù có thầy thuốc giỏi như Biển-Thước cũng không chữa được nữa.

Mười sáu : sản hậu chứng này,
Trong huyệt đêm ngày tựa dạng ve kêu.
Bại huyết xung tâm chứng nghèo,
Chuyển vào phế khí, trăm chiều khôn thay !
Huyết kết thành khối lâu ngày,
Ve kêu trong huyệt, bệnh này khó khăn.

*Đã nên quái sản gian truân,
Thuốc uống mười phần, hoạ đỡ một hai.*

Hỏi : Sau đê trong họng vo ve như tiếng ve kêu là tại sao ?

*Đáp : Bại huyết xung lên, ngấn trở ở Tâm, chuyển vào Phế, khiến cho khí với huyết kết lại thành khối ; rồi đưa vào trong họng, làm thành như tiếng ve kêu, người ta gọi là chứng **quái sản**, người mắc chứng này mười không cứu được một.*

*Mười bảy : sản hậu ra ngoài,
Máu xấu vàng người, vàng mặt, lưỡi khô.
Toàn thân ban đốm nhỏ to,
Ai hay bại huyết căn do chứng này.
Chạy vào tạng phủ đã đầy,
Lại cơ phu với chân tay khắp mình.
Huyết kia chạy quẩn chạy quanh,
Trở lại không được, biến sinh chứng nghèo.
Khả thận khả uỷ (248) trăm điều,
Thập vô nhất hoát (249) thuốc hèo lại an.
Phúc lành gặp được diệu đơn,
Cải tử : sinh hoàn, khả bảo vô ngu (250)*

Hỏi : Sau đê, mặt vàng, lưỡi khô miệng chảy máu, khắp mình sinh ban lốm đốm là vì sao ?

Đáp : Sau đê, bại huyết chạy vào đầy khắp tạng phủ, rồi tràn ra cả cơ phu chân tay và khi bại huyết đã ra ngoài, nó chỉ chạy quanh quẩn, không trở lại được, làm cho nhiệt khí kết lại, mà phát ra chứng này ; phải nên cẩn thận, lo sợ. Sau đê, mắc chứng này, mười người không sống một ; nhưng là một chứng ít gặp, trăm người chỉ có 1, 2 người. Nếu dùng thuốc đơn này, sẽ giữ được an toàn, không lo ngại gì.

*Mười tám : sản hậu bịnh do,
Lưng gò, mắt dít, tựa hồ giác cung (251)
Đủ ngày lần lửa (252) dầu lòng,
Sớm ra xông xáo, chẳng phòng nắng mưa.
Muốn ăn vật lạ của ưa,
Đêm ngày phiền nhiệt, một giờ nào yên.
Thuốc thang chẳng khứng uống khuyên,
Lại thêm phòng sự (253) sẩy liền tổn thương.
Đêm vui nằm gió mọi đường,
Khí huyết sau đê vốn thường hư hao.
Kiêng khem lại phạm những điều,
Đơn này tìm uống, bịnh đều tiêu tan.*

Hỏi : Sau đê mắt dít, lưng đau gò, tựa như chứng uốn ván là vì sao ?

Đáp : Sau đê phải 100 ngày mới được giải thoát thân thể (khỏi cái thời gian kiêng giữ). Nay còn trong tháng, mới 7 ngày trở lại, đã vội ăn miếng cùng những thứ ngon béo sướt miệng, khiến cho trong người nóng nực, bứt rứt không yên, rồi lần lửa không chịu uống thuốc điều trị ; lại trong thời gian 100 ngày còn bị thương tổn về phòng sự. Hoặc ốm lâu, hoặc nằm ngò hóng gió, chỉ ham sự vui sướng nhất thời, không biết rằng sau đê khí huyết đã hư tổn, lại vì phạm những điều nói trên, thì sao khỏi mắc bịnh này được ?

*Mười chín : sản hậu lại bần,
Đại tiểu nhị biến (254) bế sấp chẳng thông.
Bờ do huyết nhập trường trung (255)
Chợt nóng chợt rét, đằm dòng mồ hôi.
Ma lâm, say đáng, ngáy người.
Mắt nhoà vẩn gắm, đòi thôi hoa đèn (256)
Bịnh mang hư tổn triển miên,
Chỉ một viên thuốc, khắc liền hồi sinh.*

Hỏi : Sau đê tiểu tiện sấp, đại tiện bế, là vì sao ?

*Đáp :
Huyết nhập trường trung ai biết chi,
Tiểu tiện đi giắt, đại chậm đi,
Chợt nóng chợt rét mồ hôi đằm,
Như đại như say quỉ mị (257) mê.
Hoa đèn trước mắt như vẩn gắm,
Bịnh mắc trong người hết thấy hư.
Hồi sinh chỉ uống một viên nhỏ,
Sản phụ từ đây khỏi khôn nguy.*

*Thuốc hèo kinh nghiệm nên danh
Cứu một người lành, phúc được dư muôn.
Sản hậu mấy chứng khó khôn (258)*

Đơn hồi sinh ấy, tiếng đồn thuốc tiên.
 Đức lành phúc lại gặp hiền,
 Đôi sinh quẻ tử, kể truyền lan tôn (259)
 Vân nhưng nghiệp tiếp Không môn (260)
 Niên thọ đức còn, cõi thọ bước lên.
 Tám nghìn xuân lại tám nghìn (261)
 Hồi xuân rộng truyền, mượn bút chép ra. (262)

3. BỔ ÂM ĐƠN (263)

Trời sinh người có nam có nữ,
 Động thời tình hai chữ âm dương.
 Máy thiêng chinh khéo lạ thường,
 Âm thường bất túc, Dương thường hữu dư (264)
 Sớm hay dè giữ, bớt chùa,
 Khiến nơi chẳng đủ, có thừa bằng nhau.
 Nếu từ hai bảy xuân đầu (265)
 Thông tin mới thấy nhị đào (266) nở ra.
 Thiên chân (267) nuôi khí trung hoà,
 Nổi dòng Nhâm Quý, mai hoa phải thì (268)
 Thơ Đào ngợi chữ vu qui (269)
 Hào câu quân tử, lợi kỳ nữ trinh (270)
 Tu tề (271) trước khả sửa mình,
 Ngay chính đạo lành, giáo phụ sơ lai (272)
 Giữ bề cần kiệm hôm mai,
 Khuê môn (273) chẳng khá say chơi đâu là.
 Như xưa Hoàng-Đế (274) hỏi ra,
 Vâng lời, Tổ nữ (275) thừa qua rằng vậy :
 “Từ hai mươi tuổi xuân đầy
 Trọn kể một ngày một tiết (276) khá nên.
 Ngoài ba mươi tuổi nhẫn lên (277)
 Tam nhật, ngũ nhật (278) sẽ toan kể ngày.
 Đến bốn mươi tuổi cho hay,
 Nhật trung trắc ảnh (279) bóng xoay hầu tà.
 Bấy ngày nửa tháng mặc ta,
 Cứ lễ chớ khá đắm xa hỗn hào (280)
 Thất thất, bát bát niên cao, (281)
 Thiên chân khi đã khô khao cạn dòng.
 Trượng phu cần thận khuê phòng (282)
 Chớ hề đắm sắc, lao lung nhọc phiền.
 Thông dong dưỡng tính (283) tự nhiên,
 Thanh nhàn, vô sự, là tiên trên đời (284)

*
* *

Trước đà nói lòng người thủ chính (285)
 Sau lại bàn là tính (286) đắm mê,
 Thiên phòng, trắc thất (287) đi về,
 Triệu vận một vũ (288) nhiều bề đắm say.
 Tổn hao tinh khí ghe gây (289)
 Âm hư hoá động, khôn hay ngăn cầm.
 Tam tiêu hoá khắc Phế cầm (kim)
 Can hiệp tương hoá (290) âm âm cháy lên.
 Đêm ngày chứng uất tảo tiên (291)
 Khí huyết thác loạn (292), dờm liễn làm ngăn.
 Gây nên lao trái (293) bệnh căn,
 Nóng mình sốt rét ho khan lạ chiều.
 Ban hôm những phát cơn triệu (294)
 Đang khi giấc ngủ dội nhiều mồ hôi.
 Thức liễn lột áo chạy ngoài.
 Nhơn nhơn sơn ốc, một thói lại buồn.
 Dương con úi dậy (295) rét run,
 Thực phải úi dậy (296) chớ còn hồ nghi.

Mưa dùng tiết ngược (297) làm chi,
 Thăng kim, Thất bảo (298) cùng thì khá răn.
 Hợp dùng tư huyết dương chân (299)
 Ích thể (300) bội phần, liên khoẻ thực hay !
 Ông Đan-Kê (301) xưa hầy hay,
 Chế phương thuốc này, là hiện **Bổ âm** (302)
 Cứ phương bào chế chớ lằm,
 Tri mẫu, Hoàng bá rượu dầm rang khô.
 Cân lấy 3 lạng yếm Rùa (303)
 Tam tam như cứu (304) cân no sẽ dùng.
 Lại có Thiên Mạch môn đông,
 Cầu khởi, Thược dược, đều cùng thai rang.
 Bốn vị 8 lạng cho bằng,
 Thêm Thực địa hoàng 5 lạng tầu chung (305)
 Lại có 3 đồng Can khương,
 Một lạng Ngũ vị, gọi rằng Năm com.
 Chẳng có Bắc khá dùng Nam,
 Hay chỉ thấu đờm, tư Thận (306) nên công.
 Kể đủ mười vị thủy chung.
 Hai mươi ba lạng cân dùng thực thay.
 Tinh thất tu chế (307) nghiền rây,
 Hồn đồng ngào Mật phản (308) nay phải liều.
 Nấu Trư tích tủy tam điều (309)
 Trộn lên trộn xuống cho đều mới nên.
 Nghiền đi nghiền lại đảo luyên (310)
 Như ngô đồng tử (311) vo viên cho tròn.
 Một lần uống 9, 10 hoàn,
 Tầu diêm nhiệm hạ thuở còn lòng không (312)
 Dù hoà gặp tiết tháng Đông,
 Bình rượu nung lửa, uống cùng ngũ canh (313)
 Thấy có mộng tiết di tinh,
 Lửa nung Mấu lệ tục danh vô Hẩu.
 Bạch truật cùng Sơn thù du,
 Sư căn vô ây khứ thô (314) sẽ dùng.
 Lại thấy xích trọc (315) rờn rờn,
 Hoàng liên, Bạch truật sánh cùng Phục linh.
 Sơn chi (316) núi có quả Dành,
 Nhuyễn nhược vô lực, bộ hành (317) chẳng yên.
 Lại có Xuyên Ngưu tất căn,
 Mộc qua, Phòng kỷ, ống chân xương hùm (318)
 Lửa nung cho nóng, nước dầm,
 Thấm no bảy (7) bận, sẽ đem mà dùng.
 Có người sản khí cùng lòng (?)
 Lại gia Thương truật, Xuyên khung, Thanh bì.
 Ngô thù du, mán (?) Sơn chi,
 Hoàng oanh, Qua mộc (319), vậy thì bỏ râu (?)
 Tỳ hư Vị nhược cực (?) đau,
 Uý hàn, tả tiết, những mau đi đường (320)
 Lại thêm Bạch truật, Can khương,
 Trần bì khứ bạch phép rằng mới nên.
 Nhân ám thêm có quy Xuyên (321)
 Sài, Liên, Tê giác, Cúc, Mần (322) toàn no.
 Khí hư Phục linh hợp cho,
 Sá xem mệnh mạch căn do đời vì (323)
 Tả Xích hư, hữu Xích vi (324)
 Dương sự bất cử (325) nhiều bề khá thương.
 Hắc phụ, Nhục quế, Trầm hương,
 Thêm 3 vị ấy, vi cường (326) khí cay.
 Bổ âm (327) trước đã kể bày,
 Khấp hết gia giảm, thực hay lẽ dùng.
 Luận cho xét biết mọi lòng,
 Thiếu niên tầu sắc mưa dùng thì coi.
 Sắc chẳng có sóng hay trôi (328)
 Dễ nên xui khiến lòng người đắm say.
 Hoà thăng (329) gây bệnh nghèo thay !

Trung tuần tam thập (330) khôn hay bớt chừa.
 Hoà hư thành bình chẳng ngừa,
 Trăm người không khỏi hai ba đầu này.
 Vậy bèn nhân đấy cho hay,
 Trong “ba báu”(331) ấy yêu thay muôn phần !
 Bé TINH, dưỡng KHÍ, tàng THẦN,
 Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.
 Tám trăm tuổi thọ Lão BÁNH (332)
 Chưa từng dâm lậu tiết tình lối thi.
 Ấy là những sự vắn vi,
 Trí tuệ dễ tỏ, ngu si khôn lường.
 Vui thay trước mặt phong quang,
 Đua ăn, đua mặc, khoe khoang hơn người.
 Thiếu niên ham sự chơi bời,
 Dâm phòng (333), hiểu sắc, rượu vui chẳng ngừng.
 Đến khi nhiễm tật phi thường,
 Đã rằng lao trái, lại rằng truyền thi (334)
 Màng tằm phù thủy, nghinh y (335)
 Cắt đoạn truyền nhiễm, lại quy trái trùng (336)
 Lập đàn phân dị vợ chồng (337)
 Chữa mô chữa mã, rước công thờ viển (338)
 Làm chay sám hối tổ tiên, (339)
 Nguyên cùng giải thoát oan khiên (340) từ rầy.
 Bấy nhiêu phép ấy nghiệm thay,
 Sao chẳng giảm chứng (341) khôn hay bằng nguyên.
 Nhân chung chẳng biết bình nguyên,
 Leo cây tìm cá, khắc thuyền mô guom (342)
 Ngựa cho người tối (343) cười đêm,
 Sẩy chân sa vực chẳng hiểm suối sâu (344)
 Ngày qua tháng trọn năm lâu,
 Thầy kia thuốc nọ, thấy đâu chuyển hèo (345)
 Càng thêm biến những chứng nghèo,
 Vong cơ phế mị (346) ra vào chẳng yên.
 Võ vàng gây guộc mối chôn,
 Thổ lợi, quyết lợi (347) bồn xôn, càng phiền.
 Xích mạch trầm sắc hai bên,
 Đêm ngày uất kết nóng lên chẳng ngừng.
 Ấy truyền độc tật (348) lằng lằng,
 Dù tài KỲ, BIẾN khôn xưng khỏi rầy (349)

*
* *

Đáng ngu (350) nay tuổi già lẫn lộn
 Thấy sự người những muốn nói vay,
 Nghĩ đi nghĩ lại chẳng hay,
 Bời lòng ngây ngất thương thay những là.
 Khuyên hết kim ông bạch bà (351)
 Từ trẻ đến già, chẳng khỏi BỒ ẤM,
 Những câu quý trợ thần ngâm (352)
 Bút thiêng chép để thiên cam (kim) dôi truyền (353)

BỒ ẤM ĐƠN

Hoàng bá (tầm rượu sao khô)
 Tri mẫu (tầm rượu sao khô)
 Yếm Rùa (Qui bản)

đều 3 lạng

Thiên môn (sao) Mạch môn (sao)
 Bạch thực (sao) Kỷ tử (sao)

đều 2 lạng

Thực địa (chưng rượu)
 Ngũ vị tử
 Can khương

5 lạng
 1 lạng
 3 đồng cân

Cách chế : các vị trên, đem vào cối nhà thanh tinh, tán rây nhỏ, luyện với Mật ong và tủy xương sống Lợn làm viên to bằng hạt ngô đồng, liều uống 2 viên, thang bằng rượu hoặc nước muối, uống lúc đói lòng. Mùa Đông thang bằng rượu hâm nóng, uống lúc canh năm.

Gia giảm :

- **Di mộng tinh :** gia Mẫu lệ (nung tán nhỏ), Bạch truat, Sơn thù du, Su căn bạch bì (cạo bỏ vỏ thô)
- **Xích trọc :** gia Hoàng liên, Bạch truat, Bạch linh, Sơn chi tử.
- **Chân yếu đi không có sức :** gia Xuyên ngư tất, Mộc qua, Phòng kỷ, Hồ hĩnh cốt (nung nóng rồi ngâm nước làm 7 lần như thế, sau giã dập mà dùng)
- **Sán khí :** gia Thương truat, Xuyên khung, Thanh bì, Ngô thù du, Sơn chi tử, Hoàng oanh, Mộc qua.
- **Tỳ vị yếu và đau dữ, sợ rét, ỉa chảy :** gia Bạch truat, Can khương, Trần bì (bỏ cùi trắng)
- **Khí hư :** gia Bạch linh
- **Mất mớ :** gia Xuyên quy, Sài hồ, Hoàng liên, Tê giác, Cúc hoa, Mạn kinh tử.
- **Mạch tả Xích hư, hữu Xích vị, dương sự bất cử :** gia Hắc phụ tử, Nhục quế, Trầm hương

Bài **BỔ ẤM HOÀN** với phép gia giảm tùy chứng trên đây, thuốc điều bổ tất cả các chứng ngũ lao, thất thương (354), hư tổn, già yếu, ốm lâu ngày, có công bồi căn cố bản (355) rất lớn.

CHÚ THÍCH

NHƯ Ý ĐƠN

- 1- **Tráng nho lão :** tức tráng nho lão truyền vật, tên hiệu của người soạn bài ca Như ý đơn này. Soạn giả người đời Lê, quê ở huyện Giao-thủy, phủ Thiên-trường, trấn Sơn-nam hạ, gần nơi tu trị của Tuệ-Tĩnh. Tên tự là Tác-Phục, biệt hiệu là Hành-Thọ-Đường ; còn tên chính, không rõ là gì ?.- **Tráng nho :** là người nho ngu xuẩn (lời tự khiếm). Ý nghĩa cũng giống chữ “tráng tử”, tên hiệu của Tuệ-Tĩnh. Có lẽ soạn giả là người nho học mà theo học về y, và theo môn phái Tuệ-Tĩnh, hay chính là môn đồ của Tuệ-Tĩnh ?
- 2- **Nghị chơi :** bàn chơi.- **Lịch truyền :** truyền thống y học trải qua các thời đại.
- 3- **Thượng cổ thánh hiền :** các thánh hiền, đời thượng cổ, chỉ Phục-Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, và Kỳ-Bá, Y-Doãn... những người khai sáng về y và dược học.
- 4- **Tam đại di tiên :** đời Tam đại (Hạ, Ân, Chu) về trước. – **Y dược tế sinh :** lập ra Y và Dược để cứu giúp sự sống chết (sinh tử) của người đời.
- 5- **Kỳ-Bá :** bề tôi Hoàng-Đế đời thượng cổ Trung-Quốc.- **Kinh :** tức Nội-Kinh, gồm Tổ-Vấn và Linh-Khu, 2 pho sách kinh điển của y học Đông-Phương ; do Kỳ-Bá cùng Hoàng-Đế vấn nạn nhau mà soạn ra.
- 6- **Thập tam :** người thứ 13 (2 chữ này, nguyên bản chép là **thập nhất** : sai, nên chúng tôi sửa lại).
Y-Doãn : một hiền tướng và cũng là một minh y đời Ân. Ông có soạn cuốn **THANG DỊCH LUẬN**, dựa theo Thần Nông bản thảo kinh mà chế ra thang dịch, mở đầu cho phương tễ học đời sau. Theo truyền thống y học Trung-quốc thì các thánh hiền thượng cổ, từ Phục-Hy đến Y-Doãn, có 13 người, mà Y-Doãn là người thứ 13 ; nên gọi là **thập tam Y-Doãn**.- **Ân Trình chân nhân :** 4 chữ này, không có nghĩa, nghi là 4 chữ : **A hành Ân nhân** chép lầm. **A hành** là chức vị của Y-Doãn (như chức Thủ tướng), còn **Ân nhân** là người đời Ân nói Y-Doãn là người đời ấy.
- 7- **Nho y :** người thầy thuốc mà tinh thông về nho học.
Tứ thập nhất vân : là 41 người, **vân** là vậy (tiếng trợ ngữ). Nho y có 41 người như Trương-Co, Tôn-Từ-Mạc, Lưu-Hoàn-Tổ, Lý-Cảo, Chu-Chân-Hạnh....
- 8- **Trương Cơ :** tức Trương-Trọng-Cảnh, người đời Đông Hán, tác giả **THƯƠNG-HÀN-LUẬN** và **KIM-QUỶ YẾU LƯỢC**, 2 pho sách kinh điển của Y-học Đông-Phương.
Dương nhân hiếu nghi : Dương là Nam-dương quê hương của Trọng-Cảnh, hiếu nghi tức hiếu nghĩa. Nói Trương-Cơ là người ở Nam dương mà có đức tính hiếu nghĩa.
- 9- **Minh y :** người thầy thuốc rất tinh thông về y lý.
Chín mươi tám vị : tức 98 vị minh y như Biền-Thước, Thương-Công, Hoa-Đà, Sào-Nguyên-Phương, Vương-Thúc-Hoà, Thành-Vô-Kỷ, Đào-Hoa (Tiết am), Tiết-Kỷ (Lập trai)...
- 10- **Truyền thuật :** truyền giao về y-thuật.
Thương công : tức Thuần-Vu-Y, người đời Tây Hán, làm chức Thái dương trưởng (coi kho tàng của nhà Vua), nên gọi là Thái thương công, hay gọi tắt là Thương công. Ông học thuốc ở Công-Tôn-Quang và Dương-Khánh, sau năm mộng lên núi Bồng lai, uống nước thuốc tiên, nên tâm thần sáng suốt, trị bệnh rất là thần hiệu, là 1 trong 98 vị minh y.
- 11- **Thế y :** những danh y cha truyền con nối nhiều đời.
Tráp lục : 26 người (**tráp** là 20). Thế y có 26 người như anh em Chân-Quyền, Hứa-Quốc-Trinh... Chân-Quyền là em, là Chân-Lập-Ngôn, đều là danh y đời Đường. Chân-Quyền giỏi về châm cứu, có soạn các sách Mạch-kinh, Châm-Phương và Minh-đường-đồ. Chân-Lập-Ngôn giỏi về phương dược, có soạn các sách Bản thảo âm nghĩa và Cổ kim lục nghiệm phương.
- 12- **Quốc-Trinh :** tức Hứa-Quốc-Trinh, tên tự là Tiên-Chi, một thế y đời Nguyên. Thế tổ triệu đến vùng Hãn-hải, cử giữ chức Lưu thủ ở vùng Hãn hải. Câu này nguyên bản chép là “**Quốc-Trinh tự Tiên Hãn lưu**”, 2 chữ **tự tiên** không có nghĩa, vì tên tự của Quốc-Trinh là Tiên-Chi, không đặt một chữ **Tiên** được, nên chúng tôi tạm sửa là **giữ chức** cho thông ý nghĩa.

- 13- *Đức y* : những người minh y, thế y mà có đạo đức cao cả. Đức y có 18 người, như Tiên- Ất, Dương-Sĩ-Doanh (Nhân trai)...
- 14- *Từ-Văn* : tức Từ-Văn-Bá, tên tự là Đức-Tú, người đời Nam Bắc triều. Y thuật rất tinh diệu, nhưng chỉ chuyên cứu giúp người, không để ý đến việc gây dựng sản nghiệp, là 1 trong 18 người Đức y.
- 15- *Tiên thiên đạo thuật* : **thiên** là đạo Phật. Những người thầy thuốc theo đạo Tiên hay đạo Phật, mà có nghệ thuật riêng, gọi chung là **tiên thiên đạo thuật**. Những thầy thuốc này có 19 người, như Trường-Tang-Quân, Cát-Hồng, Đào-Hoàng-Cảnh...
- 16- *Trường-Tang* : tức Trường-Tang-Quân, một danh y có đạo thuật ở đời Chiến-quốc. Trường-Tang là họ (họ kép), Quân là ông (tiếng xưng hô chung), còn tên chính, không rõ là gì ? ..Khi xem bệnh, trông thấy hết các tạng phủ và tích kết trong bụng.
- 17- *Hàn-Mậu* : hiệu là Phi-Hà đạo nhân, người đời Minh, học và làm thuốc ở vùng núi Nga-Mi ; được sĩ phu đương thời khen là người ẩn dật truyền đạo (Ẩn thế truyền đạo nhân), còn để lại Y-THÔNG 2 quyển, là cuốn sách thuốc khuôn phép vương đạo của ông. Hàn-Mậu là người thứ 19 trong số 19 người “Tiên thiên đạo thuật” nên nói là mười chín Hàn-Mậu. 3 câu trên đây (từ câu : *Tiên thiên đạo thuật*... trở xuống) nguyên bản chép sai nhiều quá, có những chữ đặt không thành văn nghĩa như Trường-Tang-Quân, mà đặt là Trường rầy Tang-Quân (cắt rời chữ Trường với chữ Tang, không thành họ gì nữa) hay Trường-Tang-Quân là thầy dạy học Biền-Thước, và là người đời Chiến-quốc, mà đặt là sư Biền Hán Tân (sư Biền ngược nghĩa, HánTân sai thời đại) ; lại như Hàn-Mậu, chữ **Mậu** nguyên là âm trác, mà đặt ép vần theo âm bằng là **mu** ... vì thế, chúng tôi phải tạm sửa cả hai.
- 18- *Nhị bách thập ngũ* : 215 người, tức tổng số 13+41+98+26+18+19 người của các thánh hiền thượng cổ, nho y, minh y, thế y, đức y và tiên thiên đạo thuật nói trên (chữ **thập ngũ** nguyên bản chép là **thập tứ**, sai, nên chúng tôi sửa lại).
Lịch trần : trải bày Đoạn truyền thông y học này, soạn giả thuật theo sách **Y học nhập môn** cả phân loại (từ thánh hiền thượng cổ đến tiên thiên đạo thuật) và số người của từng loại, xem xem ở sách đó sẽ có đầy đủ cả họ tên và sự việc của 215 người.
- 19- *Triết phụ* : **phụ** là phụ tá, triết phụ như nói hiền thần.
- 20- *Trứ thư lập ngôn* : soạn sách, lập ra lời nói, chỉ sự biên soạn sách thuốc để truyền lại đời sau của những bậc quốc y (chữ **trứ thư** ta thường đọc là trước thư, không đúng).
- 21- *Y học nhập môn* : tên cuốn sách thuốc của Lý-Diên đời Minh (1575)
- 22- *Đơn như ý* : tức NHƯ Ý ĐƠN, một phương thuốc chữa dịch lệ tứ thời và nhiều loại bệnh, có chép trong sách Y học nhập môn.
- 23- *Đa đoan* : nhiều mối, nói NHƯ Ý ĐƠN có nhiều phép chữa các loại bệnh.
Chữa thế : chữa đời.
- 24- *Di chỉ* : những ý nghĩa truyền lại trong phương thuốc.
Hậu lai : người học thuốc đời sau.
- 25- *Xuân đông thu hạ* : chỉ dịch lệ phát sinh trong 4 mùa (Y học nhập môn nói bài Như ý đơn chữa dịch lệ trong cả 4 mùa)
- 26- *Điên cuồng, quỷ tỷ* : những bệnh điên cuồng và ma tà.
- 27- *Trường ấu tương tự* : tương tự là giống nhau. Nói người lớn người bé đều một chứng trạng giống nhau, khi có bệnh ôn dịch phát sinh ở nơi hương thôn.
- 28- *Lệ hàn* : không rõ nghĩa, nghi như nói **hàn lệ**, bệnh dịch lệ thuộc hàn chứng.
- 29- *Tám tiền* : 8 đồng cân.
- 30- *Tân, Sâm* : tức Tân lang, Nhân sâm.
- 31- *Phúc bì* : tức Hậu phác bì.
- 32- *Màn đề* : hạt Ba đậu ta gọi là Màn đề.
- 33,34- *tám lạng, năm đồng, năm phân* : tức số lượng của cả 17 vị thuốc cộng lại
- 35- *Tâm tu* : tu là chế tạo, nói phải thành tâm mà chế tạo.
- 36- *Chó gà hỗn tạp* : những tiếng hỗn tạp của chó gà ; nói nơi chế tạo thuốc đơn, phải cách xa những tiếng chó sủa gà gáy.
- 37- *Mật phân* : phần mật (thành phần mật ong) dùng để luyện thuốc.
- 38- *Cát nhật* : ngày tốt
Điều quân : hoà đều.
- 39- *đại như Ngô tử* : viên to bằng hạt Ngô đồng (ước bằng hạt Hồ tiêu)
Sa thân vi y : Sa thân tức Thần sa, vi y là làm áo ; nói dùng Thần sa làm áo.
- 40- *mỗi phục, tam, ngũ, thất kỳ* : mỗi lần uống 3 hoặc 5 hoặc 7 viên thuốc làm hạn định.
- 41- *Tỷ, thi* : **tỷ** tức quỷ tỷ, bệnh ma tà ; **thi** tức truyền thi, bệnh lao (bệnh truyền từ thi thể người này qua người khác, nên gọi là truyền thi)
Lao truyền : diễn thêm ý nghĩa chữ **thi**.
- 42- *Táo tử, bạch thang* : thang bằng nước sắc quả Táo hay nước sôi.
- 43- *Phong dịch* : bệnh dịch lệ do phong khí gây nên (những chữ **hàn dịch, thử dịch, táo dịch** ở dưới cũng nghĩa thế).
Gió cả : do chữ **đại phong** tức chứng phong dật.

- Túc thương* : bị thương lâu ngày, nói bị chứng phong dật đã lâu ngày.
- 44- *Ngoại ma* : tê dại.
Thông dương thân cường bất tri : tức thân cường bất tri thông dương (đặt đảo đi cho có vần) : thân thể cứng đờ, không biết đau ngứa.
- 45- *Mắt không giọt lệ chút chi* : ý nói mắt koo ráo, không có nước chảy ra. Câu này nguyên bản chép là “*nước mắt chảy xuống lệ thủy*”, vừa sai chứng bệnh, vừa trúng ý (**lệ thủy** là nước mắt chảy xuống) nên chúng tôi tạm sửa lại
- 46- *Xích điền* : tức **tử điển**, một bệnh phong phát ở ngoài da, trước là những ban nhỏ, sau thành vầng to, sắc tía gọi **tử điển phong**. Sắc trắng gọi **bạch điển phong**. Do thể nhiệt bị ngoại tà phong thấp xâm nhập mà gây nên.
Hoán thân : tức hoán than hay than hoán (đặt âm thân cho dễ đọc). xem chú thích 110, 111 tập Y-luận (8, các bệnh cơ khác)
- 47- *Đông thông* : đau nhức
Chư ban : các thứ, các loại bệnh.
- 48- *Nhất thiết phong tật* : hết thầy các bệnh phong.
Thang hoàn Gia tô : hoàn là lại, Gia tô tức Kinh giới, nói lại dùng thang bằng nước sắc Kinh giới (2 chữ Gia tô, nguyên bản chép là Bạch tô, không đúng, nên chúng tôi sửa lại)
- 49- *Hàn dịch* : bệnh dịch lệ do hàn khí gây nên.
Tiểu trường đau so : tức chứng tiểu trường khí thông ; xem chú thích 126 ở tập Mười ba phương gia giảm.
- 50- *Thử dịch* : bệnh dịch lệ do thử khí (khí nóng) gây nên.
Ngũ lâm : 5 chứng **lâm** ; xem chú thích 141 ở tập Y-luận.
- 51- *Đẳng tâm thang hạ* : thang bằng nước sắc Đẳng tâm (ngon bắc).
Nhiệt tiên Đại hoàng : nhiệt nhiều thì sắc nước Đại hoàng làm thang.
- 52- *Táo dịch* : bệnh dịch lệ do táo khí gây nên.
Địa, Ma tử thang : sắc nước Sinh địa hoặc Ma tử nhân làm thang.
- 53- *Lãnh thủy* : nước lạnh.
- 54- *Ôn dịch* : bệnh dịch lệ do ôn khí (khí ấm) ? gây nên. (trên đã có câu “hoặc khí ôn dịch”) là nói chung về bệnh dịch lệ rồi, nên ghi ở đây nói riêng về bệnh dịch do ôn khí. Cả câu này nói các bệnh ôn dịch và thủy thũng đều thang bằng nước Xa tiên.
- 55- *Thang tiên* : thang sắc.
- 56- *Thập chủng thủy khí* : 10 loại bệnh thủy khí (thủy thũng tức thanh thủy, xích thủy, hoàng thủy, bạch thủy, hắc thủy, phong thủy, thạch thủy, cao thủy, khí thủy).
- 57- *Cam toại, Đại kích* : dùng 2 vị này, sắc nước làm thang. Bốn chữ này nguyên bản chép là “*lấy một Cam toại*” không đúng, vì theo nguyên văn chữ Hán ở dưới thì bệnh thủy khí, phải dùng cả 2 vị Cam toại, Đại kích làm thang tổng, không thể nói là lấy một Cam toại được, nên chúng tôi sửa lại.
- 58- *Anh, Cổ* : **anh** tức anh lựu, xem chú thích 136, 137 ở tập Y luận ; **cổ** tức cổ trướng.
- 59- *Thũng đông* : sưng đau.
- 60- *La bạc* : cài củ, dùng nước sắc La bạc làm thang.
- 61- *Ngũ ban trĩ tật* : 5 loại bệnh trĩ, xem chú thích 142 ở tập Y luận.
- 62- *Ngũ gián* : 5 chứng kinh gián, thuộc bệnh 5 Tạng ; khi lên cơn, thường phát những tiếng kêu loài chim muông như : **can gián** kêu tiếng gà gáy ; **tâm gián** kêu tiếng ngựa hí ; **tỳ gián** kêu tiếng dê be be ; **phế gián** kêu tiếng bò rống ; **thận gián** kêu tiếng lợn ỉn ỉn. Những tiếng kêu giống 5 loài chim, thú này người xưa chỉ nói sự ngẫu nhiên, chứ không hẳn như thế, không nên gò theo.
- 63- *Tích thống, bàn hoàn* : tích kết, mà đau nhức lẫn quần.
Thoá điền : nhổ ra bọt dãi.
- 64- *Giáo xỉ, yêu thống* : nghiêng răng và đau lưng.
Diêm tiên : sắc nước muối làm thang.
- 65- *Ngũ ngược* : 5 chứng sốt rét. Nghi chỉ 5 chứng sốt rét thuộc 5 Tạng : can ngược, tâm ngược, tỳ ngược, phế ngược, thận ngược.
Ngũ ngược các truyền : 5 chứng ngược đều trọn , ý nói chữa chung cả 5 chứng.
Đào chi thang : thang bằng nước sắc cành Đào.
- 66- *Thất tâm* : mất tâm trí, tức điên cuồng.
Tả trúng : tức trúng tà, trúng phải độc tà.
- 67- *Âm dương nhị độc* : 2 chứng âm độc và dương độc, do độc khí dịch lệ xâm nhập huyết phân, uất kết ở nơi cổ họng mà gây nên ; dương độc thì mặt đỏ, nổi ban từng vầng như văn gấm, thổ ra máu mũi ; âm độc thì mặt xanh, mình đau như bị đòn đánh, nhưng đều có chứng đau cổ họng cả.
- 68- *Thương phong khái thấu* : cảm nhiễm phong tà mà phát ho.
- 69- *Ngũ cam, bát lý* : 5 chứng cam, 8 chứng lý. Ngũ cam tức : tâm, can, tỳ, phế, thận cam. Bát lý : không rõ những chứng gì.
- 70- *Trường phong, tạng độc* : 2 loại tiện huyết với 2 chứng trạng khác nhau. **Trường phong** thì đi toé ra máu tươi, ra trước phân, giang môn không sưng đau, do trường vị phong nhiệt xâm nhập hoặc có thấp nhiệt tích kết ; còn **tạng độc** thì đi ra máu đen từng khối từng mảng, giang môn có sưng đau, do trường vị có tính nhiệt hoặc thấp nhiệt uất trệ.
Mễ trảm : tức trảm mễ, gạo cũ.
- 71- *Chư ban khái thấu* : các loại bệnh ho.
- 72- *Khương thang* : thanh nước Gừng.
Hiệu dùng : tức hiệu dụng. mười phân hiệu dụng là có hiệu dụng hoàn toàn.

- 73- *Thập nhị kinh phong* : 12 chứng kinh phong của tiểu nhi.
- 74- *Đơn, điền* : **đơn** là đơn độc, một chứng do độc tà phong nhiệt xâm tập bì phu, người phát nóng, nổi những vàng đỏ như son, nên gọi **đơn độc** (độc son) ; **điền** là **tức tử bạch điền phong**, xem chú thích 46 trên.
- 75- *Loa lịch* : bệnh tràng nhạc
Tiêu khát : bệnh tiêu khát, chia thượng tiêu (phế tiêu), trung tiêu (vị tiêu), hạ tiêu (thận tiêu).
Suyễn điền : hen suyễn và đờm dài.
- 76- *Đại tiểu trường thống* : chứng đau đại tiểu trường.
- 77- *Tửu độc* : độc rượu.
Hầu tử : một chứng cổ họng bị sưng đau, bế tắc (trong họng hoặc có cái khối như nắm tay). Uống nước và nói năng đều khó khăn.
Thũng tai : sưng họng má.
78. *Tiền hồng* : như nói tiền huyết, đại tiện đi ra máu.
79. *Kim thạch* : những thuốc thuộc loài kim hoặc loài đá.
80. *Huyết hải* : nguyên chỉ Xung mạch, đây dùng như chữ huyết thất, chỉ bào cung.
Lạnh chảy : huyết hải lạnh và hành kinh chậm.
- 81 *Sinh sang* : phát mụn.
- 82 *Sơn hương* : làng mạc vùng núi.
- 83 *Âm chất* : âm đức. Thời xưa, các sách thuốc thường có phụ bài **Âm chất dương luận**, nói những việc làm về âm chất, người thầy thuốc phải sẵn lòng hiếu sinh cứu người, và người bệnh nếu mắc bệnh nặng khó chữa, thì phải tự tu tính làm nhiều điều thiện, mới có thể qua khỏi được. Đoạn này từ câu : “*Ung, sang, đơn, điền hoa liên*” trở xuống, nguyên văn chép nhiều chỗ sai. Bệnh chứng sắp đặt chưa được hệ thống, lại có những câu không thành văn nghĩa, như : “tửu duyên độc rày”, “sắt rày đồng kim”, “gia thân dụng hồ”... nên chúng tôi dựa theo ý nghĩa phần chữ Hán mà tạm sửa lại.
- 84 *Phủ hiệu* : **hiệu** là bắt chước, **phủ hiệu** nói người già nên bắt chước người xưa mà làm những sự việc âm chất, như thí được, chân cơ...
Thí được chân cơ : cho thuốc người ốm, phát chẩn người đói.
- 85 *Quý tiện* : người sang (quyền quý), nên bắt chước làm những sự việc....
Tội ngục xá trừ : xá bỏ những tội phạm và hình ngục.
- 86 *Tiện hiền* : người hiền (không có quyền vị) nên bắt chước làm những sự việc...
Kiểm ốc lậu nơi : kiểm soát những nơi nhà giột mà sửa chữa lại. Theo Y học nhập môn, người hiền nên làm những việc sửa nhà giột, vá dột rách cho người ta.
- 87 *Bần tiện* : người nghèo nên bắt chước làm những sự việc nghĩa dưới đây.
- 88 *Độ nghi* : bắc cầu cho đàn kiến (nghe) bị ngập nước mưa.- *Liệu thuốc* : chữa thuốc cho chim thước (quạt) bị ốm.-
Phóng rời hạc ngư : đây nói những việc làm “hiếu sinh” đến cả chim, cá và sâu kiến của người xưa mà người nghèo nên bắt chước.
- 89 *Nhất sự, nhất vật* : một việc gì, một vật gì.- *Tiểu, sơ* : tiểu là nhỏ, sơ là ban đầu ; nói những sự vật khi còn nhỏ bé hay mới phát ra.
- 90 *Di động thiên địa, đạt chư qui thần* : đã động đạt đến trời đất và thấu suốt đến qui thần.
- 91 *Nhất niệm chi thiện* : một ý niệm tốt lành.
- 92 *Trâm anh* : chính nghĩa là cái trâm và giải mũ, những thứ trang sức cho cái mũ đội của người quyền quý, từ này dùng để chỉ hạng người quyền quý, quan chức.
- 93 *Lạc thiện quân tử* : người quân tử vui lòng làm điều thiện.
- 94 *Y thông tiên đạo* : đạo làm thuốc thông suốt với đạo thần tiên.
- 95 *Y học* : tức sách Y học nhập môn nói trên.
- 96 *Vô câu bóng chéch* : không rõ nghĩa. Văn học ta có câu “*Bóng câu qua cửa sổ*” (lấy ý câu Trang-Tử “*Bạch câu quá khích*”: ngựa trắng chạy qua khe vách), nói đời người chóng qua như bóng ngựa (bóng mặt trời) chạy qua cửa sổ. Nghi soạn giả dùng điển này nói tuổi mình đã già.
- 97 *Phục thi* : bệnh truyền thi (bệnh lao) đã phục tạng lâu năm không trừ được.
- 98 Bài ca trên nói là “đại tiểu trường thống” tức đau đại tiểu trường ; mà đây lại nói là **đại tiểu trường bế** tức bế tắc, bệnh chứng không thống nhất, không rõ thế nào ?. Nhưng xét bài Như ý đơn, soạn giả lấy ở Y học nhập môn mà chính sách đó nói là **đại tiểu trường bế** thì chứng này đúng hơn.

HỒI SINH ĐƠN

- 99 *Hồi sinh đơn* : bài ca đơn này, cũng do Tráng nho soạn ra (xem chú thích 1 ở trên).
- 100 *Thiên triều* : chỉ Trung-quốc. Hồi sinh đơn xuất xứ ở sách thuốc Trung-quốc, nên nói là thiên triều.
- 101 *Vì diệu* : tinh vi và huyền diệu.
- 102 *Hộ thể* : bảo vệ, chống lại tật bệnh của người đời, giúp đời.
- 103 *Tích đức vi bản* : tích đức làm gốc.- *Tôn nhi* : như nói nhi tôn, con cháu.
- 104 *Ngữ lục* : cuốn sách ghi chép lời nói (2 chữ này có bản chép là “quốc ngữ” tức là soạn ra tiếng Việt).-
Thuật di : thuật theo ý nghĩa truyền lại.

- 105 *Hồi xuân nghĩa tập* : Hồi xuân tức Vạn bệnh hồi xuân, tên một pho sách thuốc của Cung-Đình-Hiền đời Minh (xuất bản 1615).- *Nghĩa tập* : nghi là tên một tập trong pho sách ấy. – *Phụ phương* : phương thuốc của phụ khoa. Đây nói Hồi sinh đơn nguyên là một phương thuốc Phụ khoa trong tập Nghĩa sách Vạn bệnh hồi xuân.
- 106 *Nước* : chỉ nước thủy triều (ta thường gọi con nước). – *Kém cường* : chỉ sự lên xuống của thủy triều.
- 107 *Nguyệt thủy* : tức kinh nguyệt. Đây nói kinh nguyệt của phụ nữ thường ddieuf hoà đúng kỳ như nước thủy triều.
- 108 *Huyết dữ khí hiền* : chữ **hiền** không rõ nghĩa, nghi nói huyết với khí điều hoà.
- 109 *Bảo sinh* : tên một bài luận hay một cuốn sách.
- 110 *Đơn hồi* : tức đơn Hồi sinh.- *Trường-Cát-Tôn* : tức Trường-Cát-Tôn Khuê-Đình, ông Tôn-Khue-Đình ở đất Trường cát. Theo lời chú thích ở sách Vạn bệnh hồi xuân, thì Hồi sinh đơn là phương thuốc kinh nghiệm của Tôn-Khue-Đình ở Trường cát.
- 111 *Chư ban huyết khí* : các loại bệnh huyết khí.
- 112 *Nhất nhất đơn hoàn* : hết thấy các chứng (tiếp ý huyết khí câu trên) đều dùng thuốc hoàn Hồi sinh đơn.
– *Công hiệu dùng thang* : nói dùng thuốc hoàn Hồi sinh đơn có công hiệu nhanh chóng như thuốc thang.
- 113 *Cầm văn* : xem chú thích 42 ở tập Phương pháp biện chứng luận trị.
- 114 *Khử tri tồn trấp* : bỏ bã lấy nước sắc của vị thuốc.
- 115 *Hảo tửu* : rượu ngon. – *Nhất đại uyển* : một bát to.
- 116 *Chử thang tam ngũ cốn* : nấu sôi 5, 3 bận.
- 117 *Hồng tri* : bã Hồng hoa.
- 118 *Tồn thủy* : phần nước thuốc còn lại.
- 119 *Trấp* : nước nấu Hắc đậu.
- 120 *Bỏ rẫy* : bỏ hẳn.
- 121 *Tiên tương* : trước đem. – *Dược mạt Đại hoàng* : thuốc bột Đại hoàng.
- 122 *Hào mễ thổ* : Dấm thanh thứ tốt (dấm làm thuốc thường dùng thứ chế bằng gạo, gọi là **mễ thổ**)
- 123 *Văn vũ hoá* : lửa nhỏ, lửa to. – *Ngàn cao lưỡng đồng* : nấu cao 2 lần.
- 124 *Thử hạ* : sau mới cho vào. – *Thang Tô tửu Hồng* : nước sắc Tô mộc và rượu nấu Hồng hoa.
- 125 *Bồi can* : sấy khô. – *Oa bà* : khê dính đáy nồi. – *tái gia* : lại đem sấy khô (chữ **tái gia** đây, tiếp nghĩa chữ **bồi can** trên; và chữ **tái** chỉ là nói một việc làm kế sau, chứ không phải là làm lần nữa). Đây nói sau khi ngào cao, nếu thấy có khê dính đáy nồi là được, thì đem mà sấy khô.
- 126 *Nhập hậu dược* : cho vào các vị thuốc sau đây.
- 127 *Thương, Phụ* : Thương truật và Hương phụ.
- 128 *Miến* : xem chú thích ở tập Thương hàn cách pháp trị lệ.
- 129 *Ngoài dành* : dành riêng ra ngoài ; nói vị Đào nhân phải để riêng mà nghiền nát đã, rồi mới cho chung vào với các vị kia.
- 130 *Cam, Mộc* : Cam thảo và Mộc hương.
- 131 *Ngũ linh* : Ngũ linh chi.
- 132 *Khử bạch tửu chung* : bỏ hột, rồi chung với rượu (nói vị Sơn thù)
- 133 *Khử nhương* : bỏ củi trong.
- 134 *Các đảo tinh mạt* : đều tán thành bột nhỏ.
- 135 *Nhu đạn tử đại* : viên to như hòn đạn.
- 136 *Mỗi phục nhất hoàn* : mỗi lần uống một viên. – *Tửu hoá hạ thông* : thông là thông khẩu, uống làm một liều, nói dùng rượu hoà tan mà uống làm một liều.
- 137 *Đầu đông* : đầu nhức.
- 138 *Ma hoàng mạt* : bột Ma hoàng.
- 139 *Khương, Thông* : Gừng và Hành.
- 140 *Nhất đơn đốn phục* : một viên thuốc đơn uống một lần hết. – *Hoá quân* : hoà tan (trong rượu) cho đều.
- 141 *Đốn khai đơn phục* : dùng thuốc đơn hoà tan với rượu mà uống cả làm một lần.
- 142 *Nhụ dầu* : lấy tay day day chỗ đầu vú.
- 143 *Nhũ dũng tuyến xuất thủy hoa* : sữa tựa dòng suối toé ra những tia nước như hoa.
- 144 *Nhâm phụ* : người đàn bà có thai.
- 145 *Ác lộ* : chất huyết xấu, huyết hôi.
- 146 *Nhâm dụng* : thai nghén. – *nhâm dụng chẳng an* : như nói thai nghén không thành, tức không kết thai được (do tạng phủ hư lạnh đã lâu)
- 147 *Nuy táo* : héo hơn khô ráo. – *thai hoàn bất trưởng* : bào thai lại không lớn lên được.
- 148 *Tháng ngày tuy mãn* : tháng ngày tuy đầy đủ.
- 149 *Tồn nên đoạ rày* : đoạ là đoạ thai (trục thai), sảy thai ; ý nói do hư tổn mà thành sảy thai.

- 150 *Nan sản* : khó đẻ. – *khôn hay hạ thì* : không biết lúc nào sinh ra được.
- 151 *Liên nhật* : mấy ngày liền. – *tử tử* : thai chết trong bụng (chữ **tử** trên, chỉ thai nhi). Ý nói thai chết bất kỳ vì luôn mấy ngày không đẻ ra được.
- 152 *Suyển diễn* : suyển thờ và bọt dãi. – *hãn nhiều* : mồ hôi ra nhiều.
- 153 *Tê phúc lãnh thống* : bụng rốn lạnh đau – *hiệt triều vắng lai* : sốt cơn qua lại.
- 154 *Lao sản* : tức sản lao, lao lực sau khi sinh đẻ.
- 155 *Tâm khiếp* : tâm thần khiếp sợ. – *đạo hãn* : mồ hôi trộm.
- 156 *Mỗi nguyệt thường phục* : hàng tháng thường uống thuốc đơn Hồi sinh.
- 157 *Thuận sản* : thuận đẻ, dễ đẻ.
- 158 *Thất nữ khuê phòng* : con gái chưa chồng, ở nơi buồng the. – *Bảo giám y phương* : phương thuốc kinh nghiệm ở sách Khuê phòng bảo giám. – Đây nói sách Khuê phòng bảo giám thường dùng Hồi sinh đơn để chữa những bệnh phụ nữ thai tiền sản hậu ; cùng những bệnh bế kinh, đới hạ của người thất nữ ở nơi khuê phòng.
- 159 – 161 *Hồi xuân* : chỉ sách Vạn bệnh hồi xuân.
- 160 – 162 *Hồi sinh* : chỉ Hồi sinh đơn.
- 163 *Thọ khảo bách linh* : sống lâu trăm tuổi (chữ **khảo** cũng nghĩa như chữ **thọ**). Đây mượn chữ **Hồi xuân** tên sách để nói sự hưởng nhiều tuổi thọ.
- 164 *Vạn đại công khanh* : muôn đời làm công khanh. Đây mượn chữ **Hồi sinh** tên thuốc đơn, để nói sự hưởng phúc lâu dài.
- 165 *Tuế bạc bằng hoa* : nói làn tóc bạc tốt đẹp. Đây lại mượn tên sách để nói sự tuổi già mà vẫn mạnh khỏe.
- 166 *Nhi tôn* : con cháu. Đây lại mượn tên đơn để nói sự phúc đức dành mãi cho con cháu.
- 167 *Xuân, Sinh* : tức Hồi xuân và Hồi sinh.
- 168 Đoạn kết này, soạn giả cs ý suy rộng và lấy đi lấy lại cái ý nghĩa của 4 chữ “Hồi xuân và Hồi sinh” để thấy rằng Hồi sinh đơn trong sách Vạn bệnh hồi xuân là một phương thuốc chữa bệnh phụ nữ thai tiền sản hậu, nhất là sản hậu, có tác dụng khởi tử hồi sinh, làm cho người ta sống lâu mà hưởng phúc. Thật là thần diệu quý giá (tuy nói tác dụng thuốc đơn, nhưng vẫn thêm màu sắc tô điểm của văn chương).

19 CHỨNG THAI TIỀN SẢN HẬU

(1)

- 169 *Thai tử phúc trướng* : như nói thái tử phúc trung : thai chết trong bụng mẹ (đặt chữ trướng cho hiệp vần)
- 170 *Phúc trung tử thống* : trong bụng và rốn đau quặn
- 171 *Tu du mệnh tại* : tức mệnh tại tu du, tính mệnh chỉ ở trong giây lát, nói ý nguy cấp.
- 172 *Mẫu tử hoạt thoát* : hoạt là sống, nói mẹ con đều sống thoát (chết)

(2)

- 173 *Thai khí thành bào* : thai khí đã thành hình.
- 174 *Tử thực mẫu huyết* : con ăn nhờ chất huyết của mẹ.
- 175 *Huyết kinh thành khối nan trừ* : huyết đã kết lại thành khối , khó tiêu trừ được (huyết chỉ chất huyết thừa mà thai nhi khi đã đủ tháng, không hấp thụ hết)
- 176 *Nhi chẩn* : xem chú thích 83 ở tập Phương pháp biện chứng luận trị.
- 177 *Sơ phá huyết, khoá nhi hình* : sơ là bắt đầu ; khoá là bọc lấy. Nói huyết khối bắt đầu vỡ ra, bọc lấy thân hình thai nhi.
- 178 *Nghịch hoành* : đẻ ngược và đẻ ngang.
- 179 *Tu du* : phút chốc.
- 180 *Tự sinh, thuận sản* : tự sinh ra và thuận lợi việc sinh đẻ. – *huyết điều bại đi* : điều là điều hành, bại là chất xấu ; nói chất huyết xấu sẽ bị tiêu đi.

(3)

- 181 *Thai y bất hạ* : thai y là nhau thai nhi, bất hạ là không ra được. – *Liệt* : ốm liệt đi.
- 182 *Huyết nhập thai y* : huyết đi quyện vào trong nhau thai.
- 183 *Hồi sinh đơn phục tửu thang* : thuốc đơn Hồi sinh uống với thang rượu.
- 184 *Thai y hoá hạ* : nhau thai sec hoá tan mà ra hết.

(4)

- 185 *Huyết vân* : tức huyết vận (chữ **vận** ta thường đọc là **vặng**, không đúng ; đây đặt âm **vân** cho hợp âm) : chứng say máu chóng mặt, hoa mắt.
 186 *Nhãn thần hắc hoa* : nhãn thần là thần sáng của con mắt, nói thấy mắt trông thấy hoa đen, tức chứng hoa mắt.
 187 *Khí huyết vi định* : khí huyết chưa yên định.
 188 *Bôn hoà khác Can* : chạy vào khác tạng Can.
 189 *Y nhân* : người thầy thuốc. Những chữ **Y nhân** đều nghĩa như thế.
 190 *Bất minh* : không rõ.

(5)

- 191 *Khẩu can* : miệng khô
 192 *Miến* : 1- bột lúa mì (mạch), 2- miến sợi, do bột mì chế thành. Ở đây, không rõ chỉ bột mì hay miến sợi.
 193 *Y nhân* : xem chú thích 189 trên.
Bành cách hung : bành là đầy trướng ; cách hung tức hung cách, vùng ngực và màng cách nói vùng này bị đầy trướng.

(6)

- 194 *Hư luy* : hư tổn và gầy yếu.
 195 *Hàn nhiệt tư ngược* : nóng rét tựa chứng ngược (sốt rét định kỳ). – *vãng lai* : qua lại, chỉ cơn nóng rét.
 196 *Bệnh nguyên* : căn bệnh.

(7)

- 197 *Bại huyết nhập tạng* : huyết xấu chạy vào ngũ tạng.
 198 *Chuyển mẫn tứ chi* : chuyển đầy 4 chân tay. Ý nói bại huyết từ trong tạng phủ chuyển ra khắp tứ chi.
 199 *Vận lưu bất đắc* : không vận hành được. – *hoá vi thũng phù* : hoá làm bệnh phù thũng.
 200 *Lưỡng đồ* : 2 đường, chỉ 2 loại bệnh thũng.
 201 *Huyết thủy nhị thũng* : **huyết** và **thủy** là 2 chứng thũng (một chứng do huyết, một chứng do thủy). – *thủ bại* : khác loại.
 202 *Khí bế, tiện nan* : đường khí bế tắc, tiểu tiện khó khăn.
 203 *Lãnh hàn tứ chi* : lạnh rét bốn chân tay.
 204 *Thủy khí* : bệnh thũng thường do khí trệ rồi thủy đình lại mà gây ra, nên gọi **thủy khí**. Đây nói trước nên chữa huyết, sau mới chữa thủy.

(8)

- 205 *dùng y* : thầy thuốc tầm thường, thầy kém.
 206 *Bằng Nghệ bắn ra* : Nghệ là tên một người giỏi bắn cung thời xưa. (Truyền thuyết : Thời vua Nghiêu, trên trời có 10 mặt trời, làm cho cây cỏ cháy khô, vua Nghiêu sai Nghệ bắn rụng 9 mặt trời, 9 con quạ trong đó đều chết ; lại đòi Hạ có Hậu-Nghệ, cũng là người giỏi bắn cung). Ý nói dùng thuốc đơn này, sẽ có công hiệu bách phát bách trúng, như tài bắn cung của Nghệ vậy.

(9)

- 207 *Thất âm bất ngữ* : mất tiếng không nói được.
 208 *Tâm hữu thất khiếu, tam mao* : trái tim có 7 khiếu và 3 cái lông (đây theo thuyết cổ, không đúng với giải phẫu học hiện nay)
 209 *Lưu nhập tâm trung* : chạy vào trong khiếu tâm.
 210 *Vạn vô nhất thất* : muôn không sai một. Nói những người dùng thuốc đơn, không một người nào bị sai trái cả. Đoạn này, những lời biện luận từ câu “*Y nhân chẳng hiểu nói vơ*” trở xuống, nguyên văn đều chép sót cả, chúng tôi phải dựa theo phần chữ Hán ma tạm bổ sung vào.

(10)

- 211 *Tiết lý trường thống* : chứng kiết lý mà bụng đau (chữ **tiết lý** đây như nói hạ lý, tức bệnh kiết lý, chứ không phải là 2 bệnh tiết tả và kiết lý)

- 212 *Nhâm phụ* : xem chú thích 144 trên.- *Vị mẫn nguyệt kỳ* : mang thai chưa đủ tháng.
 213 *Vật kỳ dị thượng* : kỳ dị là kỳ lạ, nói do ăn những vật lạ mà bị thương tổn.
 214 *Huyết dữ lưu nhập Đại trường* : huyết cùng thức ăn chưa lạnh chạy vào Đại trường.
 215 *Bất năng khắc hoá* : không tiêu hoá được.- *Tiết nung* : tiết ra máu mù.
 216 *Ô uế thích đông* : đi ra những chất nhơ bẩn và trong bụng nhói đau.

(11)

- 217 *Bách tiết toan thống* : các khớp xương đau buốt.
 218 *Thống toan* : cũng như toan thống, đau buốt.
 219 *Tam nhị* : 3-2 viên thuốc đơn.
 220 *Nhâm phụ* : nghi là chữ **sân phụ** chép lầm, vì bệnh **bách tiết toan thống** đây là bệnh sản hậu, chứ không phải thai tiền, không đặt là nhâm phụ (đàn bà có thai) được.

(12)

- 221 *Tiểu trường* : tức Tiểu trường niệu huyết, chỉ chứng đi đái ra máu. Người xưa cho nước tiểu trong Bàng quang là nước ở Tiểu trường thấm vào, do đó gọi chứng tiểu tiện đi ra máu là Tiểu trường niệu huyết (đây là thuyết xưa, không đúng với giải phẫu học hiện nay).
 222 *Kê can* : gan gà ; nói nước tiểu đỏ xầm như màu gan gà.
 223 *Kêu van* : 2 chữ này, nghi chép sai, vì theo chứng trạng chỗ này, thì chỉ có giận dữ thôi, không có kêu van.
 224 *Lưu nhập Tiểu trường* : chạy vào Tiểu trường.
 225 *Thủy đạo* : đường nước.
 226 *Tạng lâm* : tức ngũ tạng lâm sấp, chứng tiểu tiện dâm dất do ngũ tạng hư tổn mà gây ra (một chứng trạng mà thầy thuốc kém gọi lầm như thế. Xem lời đáp ở dưới)
 227 *Bại trảm* : hư hoại mà chìm lắng xuống, chỉ chất huyết ứ.

(13)

- 228 *Vật kỳ* : vật lạ.
 229 *Thất điều vinh vệ* : vinh vệ mất điều hoà.- *Băng tuy phúc trung* : tuy là theo đó, nhân đó, nói vùng thiếu phúc (vùng bụng dưới, chỉ bào cung) nhân đó sinh ra băng lậu. Câu này, nguyên văn là “*nhân thử vinh vệ điều tuy phúc trung*”, không có nghĩa ; nên chúng tôi dựa theo phần chữ Hán mà tạm sửa lại.
 230 *Hoà minh* : như nói toàn thân.- *Triều nhiệt đầu đông* : sốt cơn và nhức đầu.
 231 *Quý thủy* : nước thiên quý, tức kinh nguyệt.- *Lễ ngày* : ngày hành kinh thường lệ, thường kỳ.
 232 *Bạo hạ bất chỉ* : bỗng nhiên ra huyết không ngừng.
 233 *Chính bằng* : như nói bình thường, chỉ khí huyết của người sản phụ.- *Bảo dưỡng thất nghi* : bảo dưỡng không được chính đáng. (2 chữ **thất nghi** nguyên văn chép lầm là **thất hư**). Đây nói khí huyết người sản phụ vốn là bình thường, chỉ vì bảo dưỡng thất nghi mà sinh bệnh.
 234 *An thuyên* : yên khỏi.

(14)

- 235 *Sân hậu* : 2 chữ này, nghi chép lầm, vì bài Hán văn (lời đáp) ở dưới nói là nhâm phụ bị chứng nôn mửa ; nhâm phụ là đàn bà có thai, và nôn mửa là một chứng trạng thường thấy ở người có thai (chứng vùng hung cách trướng khí cũng không hẳn là chứng sản hậu). Vậy chứng sản hậu đây, phải là chữ **tiền sản**, tức thai tiền mới đúng nghĩa. Những chữ **sau để** ở lời hỏi và lời đáp dưới đây cũng nghi là sai.
 236 *Hung cách khí mẫn* : vùng ngực và màng cách (hoành cách) bị trướng khí.
 237 *Sung trường* : đầy chửa ở trường vị.
 238 *Dục* : đạo dục.
 239 *Vị phiên* : cũng gọi là phiên vị, tức chứng ăn vào lại nôn ra. Thường ăn xong thì bụng đầy trướng, sáng ăn thì chiều nôn, chiều ăn thì sáng nôn ; và nôn ra những thức ăn không tiêu hoá. Đây nói thầy thuốc kém không hiểu lại gọi là chứng vị phiên.
 240 *Tâm phiên tương xung* : ý nói huyết đình ở Tỳ xung khác với Tâm khí mà gây nên chứng tâm phiên.
 241 *Bách vô nhất thất* : trăm không sai một (ý nghĩa cũng như từ **vạn vô nhất thất**). xem chú thích 210 trên.
 242 *Khẩu can* : miệng khô.

- 243 *Bàn hoàn* : lo nghi lẫn quần.
 244 *Thụy mộng, kinh quý* : mơ mộng, kinh sợ
 245 *Kinh thủy* : tức kinh nguyệt
 246 *Cốt chung* : một chứng bệnh hư lao, thường phát sốt về buổi chiều, 2 chân lạnh ngược, lòng bàn tay nóng, lưng đau hoặc có mồ hôi trộm, do nhiệt tà từ trong xương bốc nóng ra (nhiệt độc, phụ cốt), nên gọi **cốt chung**. (Sách Sào thị bệnh nguyên chia 5 chứng : cốt chung, mạch chung, nhục chung, bì chung, nội chung, cũng gọi huyết chung).
 247 *Lư y* : tức Biễn-Thước, ông người ở đất Lư, nên gọi **Lư y** (thầy thuốc đất Lư).- *Lư y bất khởi* : ý nói dù có thầy thuốc giỏi như Biễn-Thước cũng không chữa cho khỏi dậy được. Đoạn này từ câu “cốt chung...” trở xuống, nguyên văn có chỗ chép sai hoặc văn nghĩa trúc trắc, như : “Nhiệt biễn, sunh dùng”, “Lư y bất khởi nói năng.....” nên chúng tôi dựa theo phần chữ Hán mà tạm sửa lại.

(17)

- 248 *Khả thân khả úy* : đáng nên cẩn thận, lo sợ.
 249 *Thập vô nhất hoạt* : mười người không sống một, nói chứng bệnh nguy hiểm.
 250 *Khả bảo vô ngu* : có thể bảo toàn không lo ngại gì. Đoạn này từ câu “*Toàn thân ban điểm...*” trở xuống, nguyên văn có chỗ chép sai hoặc văn nghĩa trúc trắc, như : “*vào tạng phủ mị, được ngộ thứ ban...*” nên chúng tôi dựa theo phần chữ Hán mà sửa lại.

(18)

- 251 *Giác cung* : nguyên là chứng uốn ván, đây dùng chỉ chứng trạng lưng đau mà gò lại.
 252 *Đủ ngày lần lửa* : lần lửa như nghĩa nắn nã ; ý nói người sản phụ phải nắn nã cho đủ cái thời gian kiêng khem là 100 ngày.
 253 *Phòng sự* : chỉ việc vợ chồng giao hợp. Đoạn này nguyên văn có nhiều chỗ chép sai, như “*thuốc xa ; chẳng hiện độc trong ; phục đan thử miễn*” chúng tôi phải dựa theo phần chữ Hán mà sửa lại.

(19)

- 254 *Đại tiểu nhị biễn* : tức đại tiểu nhị tiện, cả 2 đại tiện và tiểu tiện (chữ **tiện** có 2 âm **tiện** và **biễn** cùng nghĩa như nhau)
 255 *Huyết nhập trường trung* : huyết chạy vào đại tiểu trường. Ý nói huyết chạy vào Đại trường, gây nên đại tiện bế, và chạy vào Tiểu trường gây nên tiểu tiện sấp (đây theo thuyết cổ, nên nói tiểu tiện sấp là do huyết chạy vào tiểu trường, không đúng với giải phẫu học hiện nay)
 256 *Văn gấm hoa đèn* : tả chứng trạng mắt hoa, lúc trông như văn gấm, lúc trông như hoa đèn.
 257 *Quỉ mị* : ma qui.

KẾT LUẬN

- 258 *Khó khôn* : như nói khó khăn ; **khôn** cũng nghĩa như khó.
 259 *Quê tử, lan tôn* : con quê cháu lan ; nói con cháu qui.
 260 *Vân nhưng* : cháu chất (theo sách Nhi nhĩ : cháu 8 đời gọi là **nhưng**, 9 đời gọi là **vân**).- *Khổng môn* : cửa Khổng-Tử, chỉ đạo Nho ; ý nói nối dõi nghiệp nho. Hai chữ **vân nhưng** có bản chép là **vân trình**, nghĩa là đường mây ; nói con cháu thành đạt, nối dõi nghiệp nho, thì ý nghĩa dung hợp hơn, và dưới đặt **Khổng môn**, trên đặt **vân trình** thì cũng có phong cách văn chương hơn.
 261 *Tám nghìn xuân* : tám nghìn năm.- *Tám nghìn xuân lại tám nghìn* : nói hưởng nhiều tuổi thọ. Theo Trang-Tử : “*Thời cổ có một loài cây gọi là xuân, sống rất lâu, tám nghìn năm là một mùa xuân, tám nghìn năm là một mùa thu*” (các sách văn học thiowf sau thường gọi cha là **xuân đường** : nhà xuân ; mong cha nhiều tuổi thọ như cây xuân là lấy điểm này).
 262 *Hồi xuân* : chỉ sách Vạn bệnh hồi xuân (chữ **hồi xuân** câu này, hô ứng với chữ **tám nghìn xuân** câu trên, ngụ ý hồi sinh, hưởng thọ của phương thuốc). Soạn giả nói Hồi sinh đơn của sách Hồi xuân quả là phương thuốc thần diệu, nên soạn thành bài ca đề phổ cập cho mọi người.

BỔ ÂM ĐƠN

- 263 *Bổ âm đơn* : bài ca đơn này, nghi cũng của Tráng nho soạn ra.
 264 *Âm thường bất túc, Dương thường hữu dư* : âm thường không đủ, dương thường có dư. Hai câu này, nguyên là luận thuyết của Chu-Đan-Khê đời Nguyên, Đan-Khê cho Âm Dương có sự bất túc, hữu dư như thế, nên thường chủ trương phương pháp bổ Âm và ức Dương tức giáng hòa.

- 265 *Hai bảy xuân đầu* : hai 7 là 14, xuân là tuổi ; ý nói người con gái, bắt đầu từ 14 tuổi.
- 266 *Thông tin* : như nói thông kinh, hành kinh (**tin** là **nguyệt tin**, tức kinh nguyệt, kinh nguyệt của phụ nữ, hàng tháng ra đúng kỳ, nên gọi là **tin**).- *Nhị đào* : nhụy hoa Đào màu đỏ, ví với chất huyết.
- 267 *Thiên chân* : chân khhis (nguyên khí) của tiên thiên.
- 268 *Nhâm qui* : nguyên là 2 Can trong Thập can, thuộc hành **thủy**, thường dùng để chỉ về **thủy**. Đây soạn giả dùng như chữ **thiên qui**, chỉ chất chân thủy của tiên thiên, cái nguồn tạo ra nam tính và nữ huyết. - *Mai hoa phải thi* : tới thời kỳ hôn nhân của người con gái. Mai hoa lấy ý ở thơ “Phiêu mai” kinh Thi, nói việc hôn nhân của người con gái (truyện Kiều có câu : “*Quả mai ba bảy đương vừa, Đào non sớm liễu se tơ kịp thì*”).
- 269 *Thơ Đào* : tức thơ Đào yên ở Kinh thi, thơ nói việc hôn nhân của người con gái.- *Vu qui* : do câu thơ Đào-Yên “*Chi tử vu qui*” nghĩa là người con gái áy về nhà chồng.
- 270 *Hào cầu quân tử* : tốt đối với người quân tử (cũng một câu thơ ở Kinh thi, nói sự kết duyên của người thực nữ).- *Lợi kỳ nữ trinh* : thuận lợi cho đức tính đoan trinh của người con gái.
- 271 *Tu tề* : tức tu thân tề gia ; tu sửa bản thân và chấn chỉnh gia đình (lấy chữ ở sách Đại-Học)
- 272 *Giáo phụ sơ lai* : dạy vợ ngay khi mới về nhà mình. (Mình Đạo Gia huấn có câu : *Giáo phụ sơ lai, giáo tử anh tài*, và ca dao ta cũng có câu : *Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về*)
- 273 *Khuê môn* : cửa phòng, nơi buồng the của phụ nữ.
- 274 *Hoàng-Đế* : một vua đời thượng cổ Trung-Quốc, từng cùng bề tôi là Kỳ-Bá, bàn luận về y lý cùng tạng phủ. Kinh lạc và phép trị liệu, soạn ra cuốn Nội-Kinh. Phô sách kinh điển của Đông y.
- 275 *Tổ nữ* : một bề tôi của Hoàng-Đế, không rõ là ai ?
- 276 *Một ngày một tiết* : không rõ nghĩa.
- 277 *Nhân lên* : trờ lên.
- 278 *Tam nhật, ngũ nhật* : không rõ nghĩa (nghỉ chỉ số ngày phòng sự). Chữ **bảy ngày nửa tháng** ở dưới cũng thế.
- 279 *Nhật trung trắc ảnh* : trắc ảnh là xế bóng. Nói mặt trời đến giữa trời rồi, thì phải xế bóng.
- 280 *Dâm xa* : dâm dục xa xỉ.- *Hồn hào* : chính nghĩa là lẫn lộn. Đây dùng như nghĩa sai trái.
- 281 *Thất thất, bát bát* : bảy lần bảy, tám lần tám ; chỉ tuổi 49 của nữ giới và tuổi 64 của nam giới.- *Niên cao* : tuổi cao. Theo Tô-Vấn (Thượng cổ thiên chân luận), nữ giới đến tuổi **thất thất**, nam giới đến tuổi **bát bát** thì tiên qui tức thiên chân đều suy kiệt cả.
- 282 *Trượng phu* : người đàn ông, chỉ nam giới.- *Khuê phòng* : buồng the.
- 283 *Dưỡng tính* : nuôi dưỡng đức tính.
- 284 Đoạn này nói người ta phải bảo dưỡng chân khí, tiết chế sắc dục, sao cho giữ được sự quân bình của âm dương để tăng sức khỏe mà hưởng tuổi thọ.
- 285 *Thủ chính* : giữ gìn chính đạo.
- 286 *Tà tính* : tính rất tà dâm.
- 287 *Thiên phòng, trắc thất* : phòng cạnh nhà bên, chỉ vợ lẽ, vợ mọn (thời xưa, những vợ lẽ mọn đều phải nằm ngủ ở nhà bên, phòng cạnh, nên gọi thiên phòng, trắc thất).
- 288 *Triêu vân mộ vũ* : mây sớm mưa chiều, chỉ sự dâm dục bừa bãi.
- 289 *Ghe ngày* : nhiều ngày.
- 290 *Can hiệp tướng hỏa* : Can thuộc tướng hỏa. nay Can quá vượng, đưa tướng hỏa bốc lên.
- 291 *Chưng uất táo tiên* : nung nấu, uất kết, làm cho khô cạn tất cả.
- 292 *Thác loạn* : rối loạn.
- 293 *Lao trái* : lao là hư lao, trái là cực độ. Nói chứng hư lao đến mức cực độ, thường dùng chỉ bệnh ho lao (lao phổi)
- 294 *Con triều* : con nóng rét có giờ giấc (thường về buổi chiều)
- 295 *Úi* : con sốt rét, chỉ chứng ngược.- *Úi dậy* : con sốt rét phát lên.
- 296 *Thực phải úi dậy* : chữ **thực** không đúng nghĩa, nghi là chữ **chẳng** chép lầm. Ý nói không phải là con úi (chứng ngược), chỗ có hồ nghi.
- 297 *Mưa* : chớ, tiếng cổ. - *Tiệt ngược* : thuốc chặn con sốt rét.
- 298 *Thắng kim, thất bảo* : những phương thuốc chuyên chữa về chứng ngược. **Thắng kim** tức THẮNG KIM HOÀN và DỊ GIẢN THẮNG KIM ĐƠN. Xem mục “Ngược tật” (XI) ở tập Phương pháp biện chứng luận trị. - **Thất bảo** tức DỊ GIẢN THẤT BẢO ÂM ; phương gồm 7 vị (Thường sơn, Thảo quả, Tân lang, Thanh bì, Trần bì, Hậu phát, Cam thảo), nên gọi **thất bảo**. Xem ở Y phương tập giải.
- 299 *Tư huyết, dưỡng chân* : tư nhuận phần huyết, bảo dưỡng chân khí.
- 300 *Ích thể* : bổ ích cơ thể.
- 301 *Đan Khê* : tức Chu-Chấn-Hanh, tự Nghiện-Tu, hiệu Đan-Khê tiên sinh, một danh y đời Nguyên, ông khởi xướng ra luận thuyết **tướng hỏa**, và chủ trương phương pháp **bổ âm**, có các sách Cách tri dư luận, Cục phương phát huy... truyền ở đời.
- 302 *Bổ âm* : tức BỔ ÂM HOÀN do Đan-Khê chế tạo ra.

- 303 *Yếm Rùa* : tức Qui bản.
- 304 *Tam tam như cừu* : 3 lần 3 là 9, tức 9 lạng. Tri mẫu, Hoàng bá và Qui bản đều dùng 3 lạng, cộng 9 lạng.
- 305 *Từu chung* : chung với rượu.
- 306 *Thấu đờm* : ho đờm.- *Tư thận* : tư bổ thận tạng.
- 307 *Tĩnh thất* : căn nhà thanh tịnh.- *Tu chế* : như chế tạo, 2 chữ này, nguyên văn chép là (**phù ?**) cả chữ lẫn nghĩa đều không rõ, nên chúng tôi tạm thay là **tu chế**.
- 308 *Hỗn đồng* : trộn chung với nhau. – *phần* : chỉ số lượng của Mật, ý nói phải dùng số lượng vừa đủ.
- 309 *Nấu trư tích tủy* : **nấu** nghi là luộc chín. **Trư tích tủy** là tủy xương sống lợn.- *tam điều* : 3 cái, chỉ Trư tích tủy.
- 310 *Đào luyện* : tức đào luyện (đặt âm cho hiệp vần) : giả luyện với nhau.
- 311 *Như ngô đồng tử* : viên to bằng hạt ngô đồng.
- 312 *Từu diêm nhiệm hạ* : tổng hạ với rượu hay nước muối tùy ý. – *lòng không* : lúc đói lòng.
- 313 *Binh rượu nung lửa* : bình rượu (cái bình trong có đựng rượu) đem đun lửa cho nóng lên, tức dùng rượu đun nóng để uống với thuốc.- *ngũ canh* : canh năm, lúc gà gáy.
- 314 *Sư căn* : tức Sư căn bạch bì, một vị thuốc có tác dụng chữa đi mộng tinh, hoạt tinh. – *khử thô* : bỏ vỏ thô bên ngoài.
- 315 *Xích trọc* : **trọc** là chứng tiểu tiện đi ra chất vẩn đục, màu trắng thì gọi là **bạch trọc**, thường do Tỳ Thận thấp nhiệt ; màu đỏ thì gọi là **xích trọc**, thường do Tâm nhiệt.
- 316 *Sơn chỉ* : vị này dùng chữa chứng xích trọc, hợp với các vị Hoàng liên, Bạch truật, Phục linh nói trên.
- 317 *Nhuẩn nhục vô lực* : chân đi yếu ớt không có sức.- *bộ hành* : bước đi, như nói chân đi.
- 318 *Ổng chân xương hùm* : tức Hồ hình cốt, xương ống chân con Hùm.
- 319 *Hoàng oanh* : nghi nói gỗ Ruồi.- *Qua mộc* : nghi tức Mộc qua.
- 320 *Ủy hàn* : sợ rét.- *đi đường* : đi đường tiết, đi ngoài lòng.
- 321 *Nhãn âm* : mắt mờ.- *qui xuyên* : tức Xuyên qui.
- 322 *Sài, Liễn* : Sài hồ, Hoàng liên.- *Cúc, Mân* : Cúc hoa, Mạn kinh tử.
- 323 *Mệnh mạch* : nguồn gốc sinh mệnh, dùng chỉ chân khí của con người.- *vi* : tức vị, chỉ bộ vị của mạch.
- 324 *Tả xích, hữu xích* : 2 bộ xích bên tả và bên hữu.- *hư, vi* : mạch hư và mạch vi.
- 325 *Dương sự bất cử* : dương sự không cử động, tức liệt dương.
- 326 *Vị cường* : mùi vị của thuốc có một sức mạnh.
- 327 *Bổ âm* : chỉ bài thuốc bổ âm nói trên.
- 328 *Trôi* : làm đắm đuối. *Sắc chẳng có sóng hay trôi* : câu này lấy ý ở câu chữ Hán : “*Sắc bất ba đào dị nịch nhân*” nghĩa là sắc đẹp không có sóng gió, mà dễ làm cho người ta đắm đuối (ý nói say mê sắc đẹp)
- 329 *Hỏa thăng* : hỏa bốc lên.
- 330 *Trung tuần* : không rõ nghĩa, nghi chép lầm chữ.- *tam thập* : ba mươi tuổi.
- 331 *Ba báu* : tức tam bảo, ba thứ quý báu của con người là **tinh, khí, thần**.
- 332 *Lão Bành* : tức Bành-Tổ, thọ 800 tuổi, người đời vua Nghiêu mà sống mãi đến cuối đời nhà Ân.
- 333 *Dâm phòng* : say đắm phòng dục.
- 334 *Lao trái* : xem chú thích 293 trên. – *truyền thi* : bệnh lao truyền từ người này qua người khác, gọi là **truyền thi**.
- 335 *Tầm phù thủy* : tìm thầy phù thủy, thầy pháp.- *nginh y* : đón thầy thuốc.
- 336 *Lai qui* : không rõ nghĩa, nghi như nói hàng phục, tức là làm cho con trùng lao phải hàng phục.- *trái trùng* : trùng lao.
- 337 *Phân dị* : chia rẽ.- *vợ chồng* : chỉ người vợ hay người chồng trước (đã chết rồi) của người đang mắc bệnh lao. Theo tục xưa, những người mắc bệnh lao, thường là do cái ma vợ trước hay chồng trước hiện đến mà hành bệnh và quấy nhiễu, nên phải lập đàn cúng lễ để phân dị cái hồn ấy đi.
- 338 *Chữa mồ chữa mả* : chạy chữa mồ mả của ông cha.- *rước công* : không rõ nghĩa.- *thờ viên* : tức thờ viên (đặt âm viên cho hiệp vần). Như nói thờ điện, lập điện để thờ cúng.
- 339 *Sám hối* : ăn năn tội lỗi, tiếng nhà Phật (**sám** cũng nghĩa như **hối**). Tục xưa, những gia đình có người mắc bệnh nặng, thường cho là động mồ mả ông cha, hoặc tổ tiên có làm điều ác, ảnh hưởng đến con cháu ; nên phải chạy chữa mồ mả, và làm chay sám hối cho tổ tiên, thì mới khỏi bệnh được.
- 340 *Oan khiên* : tiền oan và tội lỗi.
- 341 *Giảm chứng* : như nói giảm bệnh.
- 342 *Leo cây tìm cá, khắc thuyền mò gươm* : ý nói người có bệnh không biết dùng thuốc, lại đi cầu cúng, chữa mả, làm chay. Đã làm những sự việc vu vơ, vô ích. Sách Mạnh-Tử có câu “*Do duyên mộc nhi cầu ngư*” nghĩa là như leo cây mà tìm cá, nói ví việc làm trái ngược, không đúng chỗ. Sách Lã thị Xuân Thu chép : “*một người nước Sở, khi đi thuyền qua sông, đánh rơi thanh gươm xuống nước, liền khắc vào mạn thuyền rằng :*

thanh gương của ta rơi ở chỗ này. Tới khi thuyền đổ bến, người ấy theo chỗ khắc dấu ở mạn thuyền, lội xuống sông mò gương, không thấy gương đâu cả”. Một chuyện ngụ ngôn nói việc làm cố chấp không thông đạt.

343 Người tối : người mù lòa.

344 Hai câu này, nói người bệnh không tìm thầy chạy thuốc, lại làm những việc mê tín quàng xiên, thật là nguy hiểm có hại ; ví như một người mù mà cưỡi ngựa đi đường đêm, sẽ không tránh khỏi cái tai nạn sảy chân sa xuống vực sâu, giếng sâu ! Đây soạn giả lấy điển ở câu sách nho : “*Manh nhân kỳ hạt mã, dạ bán lâm thâm tri*” nghĩa là một người lòa cưỡi con ngựa mù mất, nửa đêm đi ra nơi ao sâu. Chỉ một sự việc rất nguy hiểm.

345 Hèo : do chữ **hiệu** là công hiệu.

346 vòng cơ phế mị : quên ăn mất ngủ.

347 Thổ lợi : ầu thổ và hạ lợi.- *Quyết lợi* : đại tiện hạ lợi mà chân tay quyết lạnh.

348 Độc tật : bệnh nguy kịch.

349 *Kỳ, Biển* : Kỳ-Bá, Biển-Thước.- *xung* : khởi, lành bệnh (tiếng cổ). Đoạn này phân tích cái căn bệnh tinh khí hư tổn, âm hư hỏa động, và đề ra bài BỔ ÂM ĐƠN cùng phép gia giảm theo chứng. Đồng thời khuyên người ra nên trừ bỏ những tật xấu từ sắc chơi bời ; mà giữ gìn lấy 3 báu **tinh, khí, thần**. Sau cùng, lại nói những sự cúng lễ mê tín, cùng nhiều nguy hại, cần phải bỏ hết.

350 Đáng ngu : kẻ ngu, người ngu, lời tự khiếm.

351 Kim ông bạch hà : không rõ nghĩa.

352 *Quí trở thần ngâm* : ý nói câu ngâm (câu ca) bài đơn này, cũng có quí thần giúp sức (Bổ âm đơn là phương thuốc linh diệu, nên được quí thần phù trợ mà soạn nên bài ca)

353 *Thiên kim* : nghìn vàng. Nói giá trị của phương thuốc. Đoạn kết, nói cái bản ý soạn ra bài ca này, là muốn phổ biến một phương thuốc quí báu cho mọi người cùng dùng.

354 *Ngũ lao, thất thương* : xem chú thích ở tập Mười ba phương gia giảm.

355 *Bồi căn cố bản* : bồi đắp và làm vững chắc cái cội gốc chân khí của con người.

IX – CÁC PHƯƠNG THUỐC GIA TRUYỀN HIỆU NGHIỆM ĐÃ ĐƯỢC CHỌN LỌC MÀ HOÀNG TRIỆU BAN BỐ CHO NHÂN DÂN ⁽¹⁾ GỒM 37 PHƯƠNG

(Hoàng triều huệ dẫn kinh nghiệm tuyển yếu thần hiệu tam thập thất phương gia truyền)

I – MÔN ĐỜM

1. Ô BA HOÀN : Chủ trị chứng đờm kết vùng hung cách đã lâu ngày. Mắt trắng xanh, phù thũng bất thần, không ăn uống được chút gì, toàn thân đau nhức. Cứ tối đến thì đờm nghẹt lên, không nằm ngủ được, nóng rét qua lại, chân tay đau nhức, không trở trăn được. Trước sau đã dùng nhiều những loại thuốc Nam tính, Bán hạ, đờm chỉ lắng xuống mà không hạ ra được. Nên dùng bài này, uống một lát sau sẽ đi ngoài ra đờm như nhớt cá. Nếu chưa đi ngoài được, thì cho uống lần nữa, quyết sẽ tháo ra hết, và suốt đời không còn bệnh đờm nữa.

Còn chữa chứng điên, do nhiệt tà kết lại, nói năng bậy bạ, không phân biệt tôn ti, kêu gào, chửi mắng tất cả, dùng thuốc này rất hay.

Công thức : - Ô mai quả to 3 lạng.

- Ba đậu 15 hạt (bỏ vỏ và đầu)

Hai vị nghiền chung, nhỏ nước lã luyện làm viên, bằng hạt kê nhỏ, Chu sa làm áo.

Liều uống từ 3-4 đến 10 viên, tùy tuổi lớn nhỏ mà gia giảm.

Thang với nước gừng nhạt, uống lúc sắp đi ngủ.

Hễ đi ngoài được dăm ba lần, thì đờm tiêu xuống mà bệnh khỏi, sau chuyển dùng thuốc bổ.

2. TRỤY ĐỜM HOÀN : Chữa chứng đờm ừng, ngực tức, khí trệ, uống thuốc này sẽ hạ được đờm.

Công thức : - Hắc khiên ngu 1 cân, tán lấy lớp bột nhỏ đầu tiên 4 lạng.

- Bò kết nướng vàng, bỏ vỏ và hạt 1 lạng rưỡi.

- Phèn chua 1 lạng 2 đồng.

Liều uống 50 viên, và tăng dần đến 100 viên, uống với rượu lúc đói lòng. Bệnh nặng thì cứ 5 ngày hoặc 10 ngày cho uống 1 lần, nhẹ thì nửa tháng. Uống thuốc này sẽ miễn được chứng chân tay bại liệt.

3. HOÀNG PHÂN HOÀN : Chữa các chứng phong đàm, đờm kéo lên làm nghẹt họng và trẻ em nhiều dãi, cùng các bệnh hầu họng.

Công thức : - Bò kết sao bỏ vỏ 3 lạng.

- Hoàng đơn sao 3 lạng

- Bạch phân phi

- Bạch cương tâm sao (bỏ chân đầu) đều 1 lạng.

Các vị tán bột, luyện với hồ gạo nếp làm viên, bằng hạt ngô đồng. Tùy người lớn trẻ con mà định làm liều dùng. Thang bằng nước sắc Bạc hà với gừng, rất hay.

II – MÔN ĐAU BỤNG

4. ÔN TRUNG HOÀN : Chữa chứng bụng tích lạnh, trướng khí đầy hơi, chẹn ngực, ăn uống không tiêu, đờm trệ, kết hung, hoặc đại tiện lỏng, hoặc tích trệ không thông, cùng các chứng khí lạnh.

Công thức : - Can khương, Bông nga truat (sao)

- đều 1 lạng

- Khương hoàng, Thanh bì, Cao lương khương, Trần bì (bỏ cùi trắng)

- đều 1 lạng

- Hương phụ (sao cháy hết lông)

- đều 1 lạng

Các vị tán bột, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô đồng. liều uống 30 viên ; uống với nước ấm khi đói lòng.

5. Ô DƯỢC CHỈ XÁC TÁN : Chữa vị quản khí trệ, đau kéo lên vùng dưới tâm.

Công thức : - Ô dược, Quế cay, Hương phụ, Chỉ xác, đều bằng nhau.

Các vị tán bột, liều uống 3 đồng cân. Dùng gừng 3 lát, nước 1 bát ; sắc còn 6 phần, lọc bỏ bã, uống ấm khi đói lòng. Hoặc dùng nguyên thuốc tán, uống với nước gừng và muối cũng tốt.

6. KIẾP THÔNG TÁN : Chữa đau bụng dữ dội không thể chịu được.

Công thức : - Cao lương khương (thái miếng to dày)

- 1 lạng

- Ba đậu (đập bỏ vỏ)

- 6 hạt + 2 vị sao chung.

Khi biến sắc vàng thì thôi, sàng bỏ Ba đậu, chỉ dùng Cao lương khương tán bột.

Liều uống 2 đồng cân, uống với rượu ấm, bất cứ lúc nào.

III – MÔN CƯỚC KHÍ

7. TÂN LANG TÁN : Chữa bệnh cước khí. Khi sắp phát, nên cho uống bài này.

Công thức : - Tân lang

- Hương phụ, Tử tô, Tùng tiết, Ngũ gia bì, Chi xác, Thanh nhĩ diệp,

- 2 lạng.

- đều 1 lạng.

Các vị tán bột, liều uống 3 đồng cân. Dùng Tía tô 7 lá cả cành.- vò Quít cả cùi trắng 1 cái. Gừng 3 lát, sắc lấy nước làm thang, uống lúc còn đang nóng.

Nếu là chứng “**cước khí xung tâm**” thì thang bằng nước tiểu trẻ em đun sôi.

8. SAM MỘC TIẾT THANG : Chữa chứng **cước khí xung tâm**. Hạ sườn có hòn to mà rắn như đá. Đó là do độc tà quá thịnh, đờm nghịch lên, đầy tức khó thở, toát mồ hôi, chân tay co giật, mắt trợn ngược, răng nghiến sít, hôn mê bất tỉnh.

Công thức : - Sam mộc tiết (mắt cây The móc) ; Quất diệp (không có lá thì dùng vỏ)

- đều 1 cân.

- Tân lang (thái miếng)

- 7 hạt.

Các vị tán bột, liều uống dùng đồng tiện 3 thăng, sắc còn 1 thăng rưỡi, chia 2 lần uống, nếu uống 1 lần mà thấy khoát lợi rồi, thì thôi lần sau.

Một phương dùng Sam mộc tiết, Quất diệp đều 1 nắm, đồng tiện 1 chén ; rượu nửa chén, sắc còn 6 phân. Lọc lấy nước trong, kịp khi thuốc còn nóng, hòa thêm bột Tân lang 2 đồng, uống lúc đói lòng.

9. PHƯƠNG XÔNG BỊNH CƯỚC KHÍ

Uống bài trên mà không khỏi, thì đào một hố đất, dạng như cái chậu, sâu 5-6 tấc, bề rộng có thể vừa để hai chân được. Dùng lửa than đốt cháy hồng rồi phun dấm lên, sau lấy cây Cúc, cả thân và gốc, rửa sạch, rải lên trên, bên hố để cái chõng, cho bệnh nhân ngồi thông 2 chân xuống hố mà xông. Xông đến khi mồ hôi ra như keo, thì lấy khăn lau sạch đi. Chỉ xông 1, 2 lần là khỏi. Kiêng phòng dục.

10. TỬ THẦN HOÀN : Chữa chân và gối mềm yếu, tê buốt, đau mỏi.

Công thức : - Mạn kinh tử

- 1 lạng

- Độc lỵ

- 7 đồng

- Khương hoàng

- 5 đồng

- Ngô thù du (sao)

- 3 đồng

Các vị tán bột, dùng rượu nấu hồ làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50 viên, thang bằng rượu hâm nóng.

Nếu đại tiểu tiện bí sấp, thì thang bằng nước sắc Mộc thông, Chi xác ; uống lúc đói lòng.

IV – MÔN LÂM LẬU

11. CHI TỬ TÁN : Chữa lâm bế, tiểu tiện không thông.

Công thức : - Sơn chi tử, Hoạt thạch, Mộc thông.

Các vị bằng nhau, tán bột, liều uống 1 đồng cân ; tùy chứng mà chọn dùng thang tổng như sau :

- Huyết lâm : thang bằng nước sắc rễ cỏ Tranh.

- Thạch lâm : thang bằng nước sắc Đẳng tâm.

- Sa lâm : thang bằng nước sắc Mộc thông.

- Lãnh lâm : thang bằng nước lạnh ; đều uống lúc đói lòng.

12. PHONG PHÒNG HOÀN : Chữa bệnh tiểu tiện đi vật, đi luân.

Công thức : - Lộ phong phòng (tổ Ong). Không cứ nhiều ít, tán bột, luyện với cơm dẻo làm viên, bằng hạt ngô đồng, liều uống 50 viên. Thang bằng nước cháo nếp, uống lúc đói lòng.

13. TƯƠNG THẢO ẨM : Chữa chứng bàng quang cảm lạnh, tích lâu thành lâm. Đái rất giọt và lắt nhắt đi luân ; hoặc như nước đậu ; hoặc như óc cá ; hoặc có đờm máu lẫn lộn, bụng trướng, đau buốt trong ống đái.

Công thức : - Toan tương thảo (Chua me đất) 1 nắm. Rửa sạch giã lấy nước cốt nửa chén.

- Thanh tửu (rượu trong) nửa chén.

Cùng sắc, uống ẩm ; ngày uống 2, 3 lần, bã đắp dịt trên rốn.

14. PHÁT HÔI TÁN : Chữa chứng đái ra máu.

Công thức : - Tóc rối (loạn phát) 1 nắm, đốt thành than, nghiền nhỏ. Liều dùng 2 đồng cân.

- Dấm 1 cáp, nước sôi 1 chén, hòa lẫn cho uống hoặc dùng nước giếng mới múc cũng được.

Một phương thêm Đông quỳ tử sao tán bột hòa lẫn, uống với nước nóng.

V – MÔN TIÊU KHÁT

15. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG : Chữa bệnh tiêu khát, ngày đêm uống nước không ngừng, uống xong lại khát.

Công thức : - Mạch môn, Hoàng liên, Đông qua (Bí đao) khô,

- đều 2 lạng

Các vị tán bột, liều dùng 5 đồng cân. Nước 1 chén sắc còn 7 phân, lọc bỏ bã, uống ẩm.

Nếu không có Đông qua khô thì dùng quả tươi, nặng chừng 3 cân, gọt vỏ, bỏ ruột và hạt ; cắt làm 12 miếng chia dùng 12 lần, mỗi lần 1 miếng, để thay cho Đông qua khô.

Một phương dùng Đông qua 1 quả đập vỡ ra, đổ nước 3 chén, sắc còn nửa chén. Lọc nước bỏ bã, chia ra 3 lần uống trong ngày, uống ẩm.

16. QUÁT LÂU CĂN, CÁT PHẤN TÁN : Chữa bệnh tiêu khát.

Công thức : - Quát lâu căn, Cát phấn (bột Sắn). đều dùng bằng nhau.

Hai vị tán bột, liều dùng 3 đồng cân. Uống với nước lạnh. Phải uống nhiều lần trong một ngày đêm.

17. Ô MAI TÁN : Chữa bệnh tiêu khát, buồn phiền khó chịu.

Công thức : - Ô mai nhục 3 lạng sao qua, liều dùng 2 đồng cân. Nước 2 chén, sắc còn 1 chén, lọc bỏ bã rồi cho vào

Đậu sị 200 hạt, và sắc lại lần nữa, còn nửa chén, lọc bỏ bã, uống ấm khi đi ngủ.

VI – MÔN ĐẦU PHONG

18. TẠO GIÁC TRÀ ĐIỀU TÁN : Chữa đau đầu phong. Đau nhức trong xương sọ.

Công thức : - Tạo giác (quả Bồ kết), không cứ nhiều ít, đem ngâm nước . mùa Xuân, mùa Hè ngâm 3 ngày ; mùa Thu 5 ngày, mùa Đông 10 ngày. Rửa sạch, sấy khô, tán bột. Liều uống 3 đồng cân ; thang bằng nước chè, uống sau bữa ăn.

19. CỰ PHONG TÁN : Chữa đau đầu phong, buốt óc.

Công thức : - Hà thủ ô, Hương phụ, 2 vị bằng nhau.

Tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước chè với hoa Cúc.

20. TẠO GIÁC CAO : Chữa chứng phong tà xâm nhập đầu não ; ần náu trong tủy hải (2), đình tụ không tan.

Thường tác động vào não tủy, khiến cho đầu nhức nhối như dùi đâm, lâu ngày có thể làm mù mắt.

Công thức : - Tạo giác bỏ hạt - 3 lạng

- Quế tâm bỏ vỏ - 2 lạng

Tán bột, nấu với Dấm làm cao, sền sệt như bùn. Tùy chỗ đau đầu lớn nhỏ, cạo bỏ tóc đi ; rồi lấy cao trên hơi lửa cho nóng mà đắp vào, ngoài dán giấy kín, không để tiết hơi, ngày thay 3-4 lần ; mỗi lần thay phải rửa hết cao dán trước, và cao mới phải hơi nóng. Nếu khô, thì chế thêm Dấm vào mà ngào lại.

VII – MÔN LẬU TINH (3)

21. LẬU TINH PHƯƠNG : Chữa các chứng lậu tinh.

Công thức : - Sài hồ, Nhân trần, Mộc thông, Chi tử, - lượng bằng nhau (?)

- nước 1 bát, sắc còn 7 phần, uống khi đói lòng.

Một phương dùng lá Hẹ 1 nắm, cho vào nồi nấu chín, đem xông chỗ ngọc hành.

VIII – MÔN TIỂU TIỆN

22. LIÊN THỰC HOÀN : Chữa chứng hạ tiêu chân khí hư yếu tiểu tiện đi luôn, ngày đêm không hạn độ.

Công thức : - Liên nhục (bỏ vỏ) không kể nhiều ít, tẩm rượu ba đêm, rồi cho vào cái dạ dày lợn, nấu chín. Sau đem cả dạ dày lợn và liên nhục sấy khô, tán bột, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50-60 viên, uống với nước nóng khi đói lòng.

23. ÍCH TRÍ HOÀN : Chữa chứng đi tiểu đêm nhiều lần.

Công thức : - Ích trí nhân, Tỷ giải, Thạch xương bồ - các vị bằng nhau.

Tán bột, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô đồng. liều uống 50 viên, thang bằng nước muối, uống lúc đói lòng.

IX – MÔN TRƯỜNG PHONG HẠ HUYẾT (4)

24. HẮC THÁNH TÁN : Chữa chứng trường phong hạ huyết không ngừng.

Công thức : - Chi xác - 2 lạng
- Vị bì (da Nhím) nướng - 1,5 lạng
- Hòe giác (quả Hòe) đốt thành than - 1 lạng
- Hòe hoa - 1 lạng
- Tóc rối (đốt thành than) - 1 lạng

Các vị tán bột, liều uống 2 đồng cân. Thang bằng nước sắc Mao hoa (bông cỏ Tranh), uống lúc đói lòng.

X – MÔN TRỊ

25. NGŨ HÔI TÁN : (Từ đây trở xuống là phương thuốc của họ PHẠM) chủ trị 5 chứng trĩ, không cứ trĩ nội hay trĩ ngoại, đều dùng được cả.

Công thức : - Miết giáp chữa mẩu trĩ
- Vị bì (da Nhím) chữa tân trĩ
- Phong phòng (tổ Ong) chữa mạch trĩ
- Xà thoái (xác Rắn) chữa khí trĩ
- Trư tả túc huyền đề chữa trường trĩ (móng đeo chân lợn bên trái)

Các vị bằng nhau, đốt tòn tình, tùy chứng trĩ mà dùng bột lên 1 phần.

Tán thành bột. liều uống 2 đồng cân. Thang bằng nước lạnh, uống lúc đói lòng.
Một phương có thêm một ít Xạ hương.

26. HÒE GIÁC HOÀN : Chữa chứng tạng phủ nóng lạnh không điều, kết thành bịnh trĩ, hoặc trĩ ở trong đại tràng, thường đại tiện ra máu, hoặc kết hạch ở bên ngoài hậu môn, bằng hạt đậu, hay quả mận ; lâu ngày thành lỗ rò, máu mủ ra đầm dề, đau nhức, đều nên dùng bài này.

Công thức : - Hòe giác (quả Hòe), dùng vỏ bỏ hạt, tẩm nước vo gạo một đêm. Sao 1 lạng.

- Vị bì (da Nhím) thái nhỏ, sao sém, 2 lạng.
- Thanh nhĩ điệp 2 đồng cân.

Các vị tán bột, luyện hồ làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50 viên, thang bằng nước sắc Dương qui, Chi xác, uống lúc đói lòng.

Nếu lâu ngày thành lỗ rò, chảy máu mủ đầm dề, hoặc ngứa, hoặc đau, thì dùng nước nấu vỏ Hòe mà rửa.

27. HÒE BÌ THANG : Chữa như trên.

Công thức : - Hòe bì (vỏ Hòe, cạo bỏ vỏ đen, lấy vỏ trắng bên trong) 5 lạng.

- Chi xác 3 lạng
- Tô mộc 3 lạng
- lá Ngải khô 5 đồng cân.

Các vị tán giập, mỗi lần dùng 1 vốc, thêm vào 10 củ Hành trắng đập giập ; cùng sắc lên, lọc bỏ bã. Khi uống còn ấm ẩm. Dem rửa chỗ đau, rồi lau khô, và bôi cao VỊ BÌ dưới đây.

28. VỊ BÌ CAO : Cao bôi trĩ.

Công thức : - Vị bì (sao vàng) 5 đồng cân
- Phong phòng (tỏ ong, sao vàng) 3 đồng cân
- Hoàng bá 5 đồng cân.

Các vị tán bột, thêm Khinh phấn 3 đồng, trộn với mỡ lợn làm cao mà bôi. Cách ngày rửa 1 lần.

Ba phương thuốc trên, có tác dụng hỗ trợ cho nhau, dùng chữa trĩ rất tốt.

XI – MÔN TIỂU TIỆN KHÔNG THÔNG

29. TUẦN LƯU TÁN (Đại toàn phương) : chủ trị đàn bà bỗng nhiên bí đái, đến nỗi lưng bị vắn lệch đi. Bịnh đã bốn ngày, nguy khốn gần chết.

Công thức : - Hoạt thạch 2 lạng
- tóc rối (đốt thành thang) 1 lạng

Cùng tán bột, mỗi lần uống 2 đồng cân.

Ngoài lại lấy vỏ trắng cây Đào (giã nát) 1 cân

Cho vào 3 chén nước, rồi vắt lấy nước ấy đem đun nóng lên, để uống với thuốc bột trên.

30. QUẤT QUỲ THÔNG BẠCH THANG (Chỉ mê phương) : chữa chứng tiểu tiện không thông, bụng dưới căng đầy, khí xung lên tâm, bức tức gần chết ; đó là do lo nghĩ quá, khí không thư thái, bàng quang uất kết, nên cuồng Bàng quang bị lệch mà bế tắc lại. Mạch tay trái sáp tiểu, tay phải cấp đại.

Công thức : - Quất bì 3 lạng
- Quỳ tử 1 lạng
- Hành trắng 1 củ.

Các vị giã giập. Liều uống 3 đồng cân. Nước 1 chén, sắc còn 7 phần, lọc bỏ bã, uống ấm.

31. LOẠN PHÁT TÁN (Đại toàn phương) : chữa chứng đái ra máu, hoặc máu trước, hoặc máu sau, cũng như chứng viêm huyết, cận huyết của Đại trường. Lại chữa chứng sau khi ăn uống, hoặc do nín đái, hoặc do chạy ngựa, hoặc do phòng dục... đều làm cho cuồng Bàng quang lệch đi mà dưới rốn đau gấp, đái không thông. Cũng chữa tất cả các chứng bí đái của nam nữ giới, cùng các chứng nục huyết, thổ huyết, băng huyết, hoặc trên lưỡi chảy máu như lỗ kim châm. Chứng nục huyết, có thể dùng bột thuốc này thổi vào mũi là khỏi ngay.

Công thức : (5)

XII – MÔN TRÚNG PHONG

32. KHU' PHONG ĐẠI ĐẬU TỬU (6) : Chủ trị chứng trúng phong cảm khẩu, chết ngất không biết gì. Tác dụng bổ hư, hồi sinh rất hay.

Công thức : - Đậu đen to hạt (sao sém) 3 cân
Rồi cho vào 3 bát rượu, ngâm, sau chắt lấy rượu mà uống một lần hết.

33. TẠO GIÁC PHƯƠNG : Chủ trị như trên.

Công thức : - Phi tạo giác 5 đồng cân

Bỏ vỏ và hạt, lấy thịt trắng, tán nhỏ, hoà với dấm thanh lâu năm (3 năm) mà bôi. Méo miệng bên trái thì bôi bên phải, và ngược lại ; khô thì lại làm lần khác.

XIII – MÔN TRƯNG GIẢ (7)

34. Ô CỬU HOÀN : Chủ trị chứng huyết giả của phụ nữ.

Công thức : - Ô cửu (vỏ cây Sòi)

- Hoàng lực căn (rễ cây Sung)
- Bông nga truật (củ Nghệ xanh)

Các vị tán bột, luyện với hồ Dấm làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 40 viên, thang bằng rượu nóng, uống lúc đói lòng.

35. CAN TẮT HOÀN : Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, tích thành cứng huyết giả, đau bụng ; và làm tiêu tan các chứng tích tụ kết khối.

Công thức : - Can tất (Sơn khô) đốt tồn tính)

2 lạng

- Phạt khương (Gừng phật)

1,5 lạng

- Hương phụ

3,5 lạng

- Nga truật

2 lạng

Các vị tán bột, luyện với hồ Dấm làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50 viên, thang bằng rượu nóng, uống lúc đói lòng.

XIV – MÔN ĐỐI HẠ

36. LONG CAN LƯƠNG THẬN TÁN (Đại toàn phương) : Chữa chứng phụ nữ xích bạch đới hạ, lâu ngày không khỏi, da vàng, sức yếu.

Công thức : - Tông lư (bẹ Móc) không cứ nhiều ít, đốt thành than, đựng vào lọ sành.

- Lương thượng trần (bụi trên rường nhà) lấy cái tua dài lòng thông, sao hết khói, rồi hạ thổ, để tiết hoá độc.
- Phục long can (đất lòng bếp) sao hết khói.

Ba vị bằng nhau, nghiền thật đều, hoà thêm một ít Long não. Liều uống 2 đồng cân. Thang bằng nước nóng hoặc Dấm nhạt.

Người mắc bệnh 1 năm, uống thuốc này chỉ nửa tháng là khỏi.

37. MAO HOA TÁN : Chữa chứng đới hạ.

Công thức : - Mao hoa (bông cỏ Tranh) sao)

1 nắm

- Tông lư (bẹ Móc) sao

3 đồng cân

- Nộn liên điệp (lá Sen non)

3 đồng cân

- Cam thảo

1 đồng cân

Các vị tán bột. Liều uống một thìa nhỏ, uống với rượu lúc đói lòng.

CHÚ THÍCH

(củaTam thập thất phương gia truyền)

1. *Hoàng triều* : chỉ triều Lê. Đây là một tập những phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm mà triều Lê ban bố cho nhân dân sử dụng. Các quan y viện nhân khảo đính pho sách HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ mà phụ chép vào sau sách.
2. *Tủy hải* : bể tủy, chi não. Theo Đông y, Thận tàng tinh, tinh sinh tủy, mà não là nơi tập hợp của tủy, nên gọi là **tủy hải**.
3. *Lậu tinh* : một chứng bệnh do nghe nói hoặc trông thấy những hình tượng sắc dục mà tinh dịch tự chảy ra (do hạ nguyên bất cố)
4. *Trường phong hạ huyết* : xem chú thích 70 ở tập các thuốc đơn.
5. *loạn phát tán* : công thức bài này, nguyên bản chép sót, nên chúng tôi để trống.
6. *khu phong đại đậu tưu* : bài này tức bài **Đậu lâm tưu** (sản phụ phương). Xem chú thích ở Bài phú Dược tính chỉ nam trực giải.
7. *trung giả* : xem chú thích ở tập Y luận.



MỤC LỤC

Lời giới thiệu của nhà Xuất bản	3
Lời tựa của các quân Y-viện triều Lê Dụ Tông	4
I – <i>Bài phú thuốc Nam bằng quốc âm</i> (Nam dược Quốc âm phú, gồm 24 vần) Chú thích của bài Phú.	5 14
II – <i>Trực giải Chỉ nam Dược tính phú</i> (phiên âm) Bài phú Dược tính chỉ Nam trực giải (dịch theo nguyên điệu) Chú thích của bài phú.	26 32
III – <i>Y-luận</i> Chú thích	39 54
IV – <i>Tạng phủ và kinh lạc</i> Chú thích	64 73
V – <i>Mười ba phương gia giảm</i> (Thập tam phương gia giảm) Chú thích	78 100
VI – <i>Thương-Hàn cách pháp trị lệ</i> tức <i>Thương-Hàn tam thập thất truy</i> (Ba mươi bảy truy pháp chữa bệnh Thương-hàn) Chú thích	108 136
VII – <i>Phương pháp biện chứng luận trị</i> Chú thích	147 160
VIII – <i>Các đơn thuốc</i> Như ý đơn Hồi sinh đơn Bổ âm đơn Chú thích	165 178
IX – <i>Các phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm</i> Đã được chọn lọc mà Hoàng triều ban bố cho nhân dân ; gồm 37 phương.	189

